

TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP

TS. PHAN HỮU THƯ
(chủ biên)

SỔ TAY THẨM PHÁN

(CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC HOÀN THÀNH VỚI SỰ GIÚP ĐỠ
CỦA CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN "JICA")

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang
Học luật trực tuyến (hocluat.vn)

 fb.com/hocluat.vn

 tailieu@hocluat.vn



Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa

SỔ TAY THẨM PHÁN

CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC HOÀN THÀNH VỚI SỰ GIÚP ĐỠ
CỦA CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Chủ biên
TS. Phan Hữu Thư

Ban biên tập

1. TS. Phan Hữu Thư
2. ThS. Phạm Tuấn Anh
3. Nguyễn Thanh Bình
4. ThS. Nguyễn Việt Cường
5. ThS. Đặng Xuân Đào
6. ThS. Lê Thu Hà
7. TS. Đào Thị Hằng
8. TS. Phan Chí Hiếu
9. ThS. Nguyễn Văn Huyền
10. ThS. Trần Thị Nghĩa
11. ThS. Nguyễn Sơn
12. TS. Nguyễn Thành Trì

Tập thể tác giả

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về nghề Thẩm phán				
1	Văn hoá và đạo đức thẩm phán	TS. Phan Hữu Thư	Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
2	Nghề Thẩm phán, vinh quang và thách thức	TS. Nguyễn Thành Trì	Trưởng phòng	Phòng Giáo vụ - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
3	Khi xét xử, Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật	Hoàng Thị Sơn	PCN khoa	Khoa Tư pháp - Trường Đại học Luật Hà Nội
Phần thứ hai: Phần Dân sự				
1	Thụ lý vụ án dân sự	ThS. Nguyễn Công Bình	Giảng viên	Khoa Tư pháp - Trường Đại học Luật Hà Nội
2	Điều tra vụ án dân sự	TS. Phan Hữu Thư	Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
3	Nghiên cứu hồ sơ dân sự	ThS. Lê Thu Hà	PCN khoa	Khoa Bồi dưỡng - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
4	Hòa giải vụ án dân sự	ThS. Nguyễn Huy Du	Chánh án	TAND Thị xã Bắc Ninh
5	Phiên toà dân sự sơ thẩm	TS. Phan Hữu Thư	Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
6	Bản án dân sự	TS. Phan Hữu Thư	Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
7	Xét xử dân sự phúc thẩm	ThS. Lê Thu Hà	PCN khoa	Khoa Bồi dưỡng - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
8	Kỹ năng giải quyết vụ án tranh chấp nhà đất	ThS. Trần Thị Nghĩa	Chánh toà	Toà Dân sự - TAND thành phố Hà Nội
9	Kỹ năng giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế	ThS. Ngô Thị Minh Ngọc	P.Chánh toà	Toà Dân sự - TAND thành phố Hà Nội
10	Kỹ năng giải quyết vụ án ly hôn	Nguyễn Tuý Hoa	Thẩm phán	Toà Dân sự - TAND thành phố Hà Nội

Phần thứ ba: Phần Hành chính

1	Khởi kiện - Thụ lý vụ án hành chính	Nguyễn Thanh Bình	Chủ nhiệm khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
2	Xác minh, thu thập chứng cứ	Nguyễn Thanh Bình	Chủ nhiệm khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
3	Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính	Nguyễn Thị Kim Khánh	Chánh toà	Toà Hành chính - TAND thành phố Hà Nội
4	Kỹ năng xét xử tại phiên toà sơ thẩm	Nguyễn Thanh Bình	Chủ nhiệm khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
5	Thủ tục phúc thẩm vụ án hành chính	ThS. Đặng Xuân Đào	P.Chánh toà	Toà Hành chính - Toà án nhân dân tối cao

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
6	Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế	ThS. Nguyễn Thị Mai	Chánh toà	Toà Hành chính - TAND thành phố Hải Phòng
7	Kỹ năng giải quyết khiếu kiện hành chính liên quan đến nhà đất	Nguyễn Thanh Bình	CN khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
8	Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định xử phạt hành chính	ThS. Đặng Xuân Đào	P.Chánh toà	Toà Hành chính - Toà án nhân dân tối cao

Phần thứ tư: Phần Hình sự

1	Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự	ThS. Nguyễn Văn Huyền	P.Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
2	Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	ThS. Nguyễn Văn Huyền	P.Giám đốc	Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
3	Nghị án hình sự	ThS. Nguyễn Sơn	Chánh toà	Toà Hình sự - TAND thành phố Hà Nội
4	Viết bản án hình sự	TS. Trần Văn Độ	Thẩm phán	Toà án Quân sự Trung ương
5	Kỹ năng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự	Hoàng Thị Sơn	PCN khoa	Khoa Tư pháp - Trường Đại học Luật Hà Nội
6	Kỹ năng xét xử các vụ án về ma tuý	TS. Trần Văn Độ	Thẩm phán	Toà án Quân sự Trung ương

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
7	Kỹ năng xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	TS. Đinh Văn Quế	P.Chánh toà	Toà Hình sự - Toà án nhân dân tối cao
8	Kỹ năng xét xử các tội xâm phạm sở hữu	ThS. Nguyễn Sơn	Chánh toà	Toà Hình sự - TAND thành phố Hà Nội
9	Kỹ năng xét xử các vụ án hình sự mà bị cáo là người chưa thành niên	ThS. Nguyễn Đức Mai	Thẩm phán	Toà án Quân sự trung ương

Phần thứ năm: Phần Kinh tế

1	Thụ lý vụ án kinh tế	TS. Phan Chí Hiếu	PCN khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
2	Chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế	TS. Phan Chí Hiếu	PCN khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
3	Nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế	TS. Phan Chí Hiếu	PCN khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
4	Hoà giải vụ án kinh tế	TS. Phan Chí Hiếu	PCN khoa	Khoa Đào tạo - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
5	Phiên toà kinh tế sơ thẩm	ThS. Phạm Tuấn Anh	Chánh toà	Toà Kinh tế - TAND thành phố Hà Nội

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
6	Viết bản án kinh tế	ThS. Phạm Tuấn Anh	Chánh toà	Toà Kinh tế - TAND thành phố Hà Nội
7	Thủ tục phúc thẩm vụ án kinh tế	Bùi Huy Tiến	Thẩm phán	Toà Kinh tế - Toà án nhân dân tối cao
8	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá	TS. Phạm Duy Nghĩa	Giảng viên	Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội
9	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	TS. Võ Đình Toàn	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế-Trường Đại học Luật Hà Nội
10	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ	TS. Nguyễn Văn Dũng	Thẩm tra viên	Toà Kinh tế - Toà án nhân dân tối cao

Phần thứ sáu: Phần Lao động

1	Thụ lý vụ án lao động	TS. Đào Thị Hằng	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội
2	Xác minh thu thập chứng cứ	TS. Đào Thị Hằng	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội
3	Nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động	TS. Đào Thị Hằng	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội
4	Hà giải vụ án lao động	ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội

TT	Bài	Tác giả	Chức vụ	Cơ quan
5	Phiên toà lao động sơ thẩm	ThS. Nguyễn Việt Cường	P.Chánh toà	Toà Lao động - Toà án nhân dân tối cao
6	Xét xử phúc thẩm vụ án lao động	ThS. Nguyễn Việt Cường	P.Chánh toà	Toà Lao động - Toà án nhân dân tối cao
7	Viết bản án lao động	ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội
8	Kỹ năng xét xử các vụ án lao động có yếu tố nước ngoài	Phạm Công Bảy	Thẩm tra viên	Toà Lao động - Toà án nhân dân tối cao
9	Tranh chấp về kỷ luật sa thải	Phạm Công Bảy	Thẩm tra viên	Toà Lao động - Toà án nhân dân tối cao
10	Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động	ThS. Nguyễn Việt Cường	P.Chánh toà	Toà Lao động - Toà án nhân dân tối cao
11	Thủ tục giải quyết các cuộc đình công	Nguyễn Hữu Chí	Giảng viên	Khoa Pháp luật kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội

Phần thứ bảy: Phần phụ lục

Một số vấn đề về án phí tại Toà án	ThS. Lê Thu Hà	PCN khoa	Khoa Bồi dưỡng - Trường Đào tạo các chức danh tư pháp
------------------------------------	----------------	----------	--

LỜI NÓI ĐẦU

“Sổ tay thẩm phán” là một trong những cuốn sách đầu tiên hướng dẫn một cách toàn diện về thực tiễn công tác tư pháp được xuất bản tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một trong những kết quả tốt đẹp nhất của sự hợp tác chặt chẽ và thân thiện giữa Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Trường đào tạo các chức danh tư pháp (LPTS) trong khuôn khổ hợp tác Giai đoạn II của Dự án hợp tác trong lĩnh vực pháp luật giữa Bộ Tư pháp và JICA được bắt đầu từ năm 1999.

Trong công cuộc Đổi mới từ năm 1986, hệ thống pháp luật cũng như nhiệm vụ của các chức danh tư pháp tại Việt Nam đã thay đổi một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Bên cạnh đó, để tích cực hoà nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong thế kỷ 21, Việt Nam cần phải đảm bảo tính toàn diện, dễ hiểu và hiệu quả của hệ thống tư pháp và pháp luật. Cuốn sổ tay này được xây dựng với mục đích phục vụ đội ngũ thẩm phán Việt Nam giải quyết một cách phù hợp, hiệu quả những tình huống phức tạp trong quá trình chuyển đổi nhanh chóng nền kinh tế và xã hội. Thêm vào đó, khoảnh khắc chuyển đổi này là thời điểm tốt nhất để khẳng định tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo đội ngũ các chức danh tư pháp. Trường đào tạo các chức danh tư pháp được thành lập năm 1998 với tư cách là một đơn vị độc lập đầu tiên có nhiệm vụ đào tạo nghề cho các chuyên gia pháp lý tại Việt Nam. Từ đó đến nay, Trường đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công tác đào tạo thẩm phán cũng như đào tạo các chức danh tư pháp quan trọng khác như luật sư, công chứng viên, thư ký toà án và chấp hành viên. Tôi hoàn toàn tin rằng cuốn “Sổ tay thẩm phán” sẽ đóng góp thêm vào những thành tựu to lớn của trường.

Với tư cách là Trưởng đại diện Văn phòng JICA tại Việt Nam, tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia và đóng góp vào việc xây dựng thành công cuốn sổ tay này, và đặc biệt đánh giá cao sự đóng góp của Tiến sĩ Phan Hữu Thư, Giám đốc Trường đào tạo các chức danh tư pháp, người đã có nhiều đóng góp cho sự thành công của dự án, cũng như tập thể các tác giả, biên tập viên và tất cả những thành viên đã tham gia vào quá trình xây dựng cuốn sách này.

MORIMASA KANAMARU

Trưởng đại diện Văn phòng JICA tại Việt Nam

Hà Nội, tháng 1 năm 2002



FOREWORD

This “Handbook for Judges”, one of the first comprehensive practical guides for the judiciary published in the Socialist Republic of Vietnam, is one of the greatest results of close and sincere cooperation between Legal Professional Training School (LPTS) and Japan International Cooperation Agency (JICA) under the phase II scheme of JICA-MOJ Legal Cooperation Project beginning from 1999.

Under Doi Moi policy since 1986, legal system as well as duties of legal professionals in Vietnam has been rapidly and evolutionally changed. Besides, comprehensiveness, transparency and effectiveness of legal and judicial system are quite necessary for Vietnam to take an active role in globalized economy in the 21st century. This Handbook is mainly designed for judges in Vietnam to cope appropriately with such drastic social and economic conversion. Additionally, this transitional moment must be the best time to emphasize the importance of training and education for legal professionals. Legal professional Training School (LPTS), which assumed its work in 1998 as the first independent training school for legal professionals in Vietnam, has achieved great results of training for judges as well as other important legal titles such as lawyers and notaries, court clerks and civil executors. I strongly believe that this “Handbook for Judges” becomes another great achievement of LPTS.

I, as the Resident Representative of JICA Vietnam office, would like to express my deepest gratitude to participate in such an epoch-making cooperation, and special thanks to Dr. Phan Huu Thu, Director of LPTS, who is striving for making this project successful, authors, editors and all who join in this project.

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'M. Kanamaru', is positioned above the printed name of the Resident Representative.

MORIMASA KANAMARU
Resident Representative, JICA Vietnam Office
HANOI, January 2002

PHẦN THỨ NHẤT

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ NGHỀ THẨM PHÁN**

I. VĂN HOÁ VÀ ĐẠO ĐỨC THẨM PHÁN

1. VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ XÉT XỬ

Văn hoá là một khái niệm rất rộng lớn. Văn hoá gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người và phản ánh trình độ văn minh qua các thời kỳ của xã hội. Theo quan điểm của Taylor E.B., một nhà nghiên cứu nhân loại học thì "Văn hoá là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục và cả những năng lực cũng như thói quen mà con người đạt được trong xã hội"⁽¹⁾. Có rất nhiều cách định nghĩa văn hoá khác nhau. Mỗi một định nghĩa về văn hoá đều muốn nhấn mạnh đến một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội. Abraham Moles (nhà văn hoá người Pháp) có nói: "Văn hoá đó là chiều cạnh trí tuệ của môi trường nhân tạo, do con người xây dựng nên trong tiến trình đời sống xã hội của mình". Federico Mayor (nguyên Tổng giám đốc UNESCO): "Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ và cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ, lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình". Nehru (cố Thủ tướng, danh nhân văn hoá Ấn Độ): "Văn hoá - đó có phải là sự phát triển nội tại của con người hay không? Tất nhiên rồi. Đó có phải là cách ứng xử của anh ta với người khác không? Nhất định là phải. Đó có phải là khả năng làm cho người khác hiểu mình không? Tôi cho là như vậy". Vũ Khiêu (nhà khoa học Việt Nam): "Văn hoá thể hiện trình độ được vun trồng của con người, của xã hội... Văn hoá là trạng thái của con người ngày càng tách ra khỏi giới động vật, ngày càng xoá bỏ những đặc tính của động vật, để khẳng định những đặc tính của con người". Phạm

⁽¹⁾ Một số bài giảng Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng, Viện Hàn Nội, Khoa văn hoá XHCN, Hà Nội 2000, tr. 5.6.

Văn Đông (cố Thủ tướng, danh nhân văn hoá Việt Nam): "Theo nghĩa rộng, nói một cách đơn giản, văn hoá là tất cả những gì không phải là tự nhiên, nghĩa là tất cả những gì do con người, ở trong con người và liên quan trực tiếp đến con người". Hồ Chí Minh (anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới): "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá"⁽²⁾.

Trong tất cả các nhìn nhận nêu trên về văn hoá, chúng tôi nhận thấy văn hoá là một phần của cuộc sống xã hội, nó thể hiện trình độ văn minh của xã hội đó, nó phản ánh những suy tư, trăn trở của các thành viên xã hội đối với cuộc sống hiện tại của họ, đối với quá khứ đã qua cũng như tương lai sắp đến. Văn hoá là một phạm trù giai cấp và được kế thừa cũng như loại bỏ qua các thời kỳ khác nhau. Từ đó, chúng tôi cho rằng *văn hoá là một quá trình từ nhận thức của con người đến việc phản ánh nhận thức đó trong đời sống xã hội*. Văn hoá gắn liền với nhận thức, vì vậy văn hoá chỉ tồn tại và phát triển trong xã hội loài người, văn hoá là thuộc tính căn bản của con người.

Văn hoá có mặt trong muôn mặt của đời sống thường nhật. Văn hoá hiện diện trong đời sống xã hội với nhiều nhận thức phân biệt khác nhau. Người ta có thể phân biệt giữa văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, văn hoá xã hội. Có thể phân biệt văn hoá sản xuất, văn hoá xã hội, văn hoá tư tưởng, văn hoá nghệ thuật. Có người chia văn hoá thành văn hoá vật chất, văn hoá nhận thức, văn hoá ứng xử, văn hoá tổ chức đời sống. Tuy vậy, hai quan niệm về văn hoá được chấp nhận nhiều hơn cả trong đời sống xã hội là i) quan niệm về văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể; ii) quan niệm phân biệt văn hoá thành văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

2. NỘI DUNG VÀ CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CỦA VĂN HOÁ XÉT XỬ.

Văn hoá xét xử là một loại hình văn hoá rất đặc thù. Nó chỉ hình thành, tồn tại và phát triển trong một lĩnh vực đặc thù: đó là lĩnh vực xét xử:

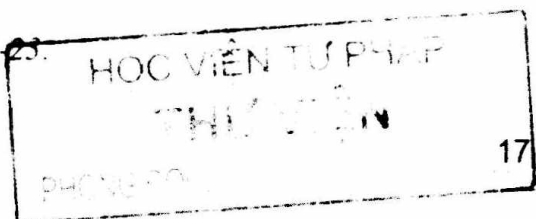
⁽²⁾ Tài liệu đã dẫn, tr. 6-7

áp dụng cho một đối tượng chủ thể tương đối hẹp là những người làm công tác xét xử hoặc liên quan đến xét xử. Văn hoá xét xử có thể được coi là một bộ phận của văn hoá ứng xử còn văn hoá ứng xử là một bộ phận của văn hoá tinh thần, tồn tại bên cạnh văn hoá tư tưởng, văn hoá giáo dục, văn hoá khoa học, văn hoá nghệ thuật, văn hoá đạo đức, lễ hội, phong tục tập quán... Hiện nay trong một số công trình nghiên cứu gần đây có người còn nêu khái niệm mà nội dung của nó thực chất là nội dung của văn hoá xét xử. Đây là khái niệm giao tiếp của Thẩm phán khi xét xử³⁾. Trong công trình này, tác giả bài viết cho rằng kỹ năng giao tiếp của Thẩm phán bao gồm các kỹ năng như kỹ năng định hướng giao tiếp; kỹ năng nhận biết những dấu hiệu bên ngoài và những đặc điểm tâm lý bên trong; kỹ năng định vị và khả năng xây dựng mô hình nhân cách của đối tượng giao tiếp; kỹ năng điều khiển, điều chỉnh trong giao tiếp và kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp là ngôn ngữ nói, viết hay phương tiện phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, tư thế... để tác động đến đối tượng giao tiếp. Chúng tôi cho rằng giao tiếp hay kỹ năng giao tiếp cũng là một bộ phận cấu thành của văn hoá xét xử.

Là một bộ phận của văn hoá đạo đức, văn hoá tinh thần, hay như hiện nay thường gọi là văn hoá phi vật thể, do đó, văn hoá xét xử cũng có đầy đủ các chức năng của văn hoá, như chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ. Ngoài ra, với tư cách là một bộ phận của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, văn hoá xét xử cũng phải tuân theo các tư tưởng chỉ đạo cơ bản đã được Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII đề ra: (i) văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội; (ii) Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (iii) Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; (iv) Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng và (v) Văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Như vậy, văn hoá xét xử được hiểu là một bộ phận cấu thành của văn hoá đạo đức, văn hoá tinh thần, văn hoá phi vật thể. Văn hoá xét xử tuy là một bộ phận mang nhiều nét đặc thù nhưng vẫn phản ánh đầy đủ

³⁾ Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 2, 2001, tr.22-23.



các tố chất của nền văn hoá Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Về mặt nội dung có thể coi văn hoá xét xử là một cấu thành quan trọng của hoạt động xét xử của người Thẩm phán cùng với những nội dung khác như kỹ năng và bản lĩnh nghề nghiệp.

Nói đến văn hoá xét xử không thể không đề cập đến các yếu tố sau đây:

2.1. Toà án và Hội trường xử án (Phòng xét xử)

Có nhiều người dùng thuật ngữ *pháp đình* để chỉ Toà án trong đó có hội trường xử án. Mọi người sẽ cho rằng Hội trường xử án thì có thể coi là văn hoá được không. Tất nhiên bản thân hội trường xử án hay bản thân Toà án không tạo nên văn hoá xét xử mà văn hoá xét xử được hình thành trong quá trình hoạt động của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong bối cảnh của một Hội trường xử án hoặc một Toà án nhất định. Môi trường đó có đủ uy nghi để cho người tiến hành tố tụng và người tham dự phiên toà cảm thấy mình đang ở trong một bầu không khí trang nghiêm, trang trọng và có văn hoá hay không? Sự uy nghi của Toà án phải thể hiện từ kiến trúc của Toà án, bài trí của Phòng xử án đến bàn ghế, không gian chung của toàn cảnh.

2.2. Thẩm phán và Hội đồng xét xử

Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là thành viên của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử điều khiển phiên toà dưới sự chủ tọa của Thẩm phán. Mỗi một hành vi của Thẩm phán nói riêng và của Hội đồng xét xử đều là sự chú ý của cả Hội trường xử án. Bản thân Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân cần được nhìn nhận như một chủ thể của văn hoá xét xử ở cả hình thức và nội dung trong tổng thể môi trường mà họ làm việc. Vì vậy ở đây đòi hỏi người Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải có văn hoá, có bản lĩnh, có trình độ, có đạo đức và tham gia vào hoạt động giao tiếp tư pháp một cách thuận thực theo đúng các kỹ năng sẽ phân tích dưới đây.

3. CÁC YẾU TỐ TẠO THÀNH CỦA VĂN HOÁ XÉT XỬ

3.1. Các yếu tố mang tính hình thức

i) Trang phục

Trang phục cũng là một yếu tố của văn hoá. Người Việt ta có câu: "Người đẹp vì lụa". Câu nói đó cũng đúng trong hoàn cảnh này, bởi vì trang

phục góp phần làm tôn thêm vẻ đẹp bên ngoài của một người. Vẻ đẹp bên ngoài của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đóng một vai trò quan trọng. Vẻ đẹp trong trường hợp này phải thể hiện được tính uy nghi, nghiêm trang nhưng gần gũi. Hiện nay đang có nhiều khuynh hướng khác nhau trên thế giới về trang phục của Thẩm phán và Hội đồng xét xử. Phần lớn ở các nước Châu Âu và Hoa Kỳ, trang phục của Thẩm phán là áo thụng màu đen. Riêng Bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ thì vẫn mặc quần áo bình thường như khi họ đi làm, đi chơi, đến công sở (không bắt buộc phải khoác áo thụng đen). Nhìn chung ở các nước này, nơi mà Thẩm phán buộc phải trang phục bằng áo thụng đen cũng đang có xu hướng trở về với trang phục bình thường (complet-cravat). Ở Việt Nam, trang phục của Thẩm phán là complet đồng phục có thắt cravat. Tuy vậy, trong thực tế, quy định này cũng không được thực hiện một cách triệt để. Việc ăn mặc tương đối tùy tiện ở một số TAND đã làm giảm đi đáng kể tính uy nghiêm của Hội đồng xét xử.

i) Ngoại hình

Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân không quy định người Thẩm phán phải tuân theo những điều kiện bắt buộc nào về ngoại hình mà chỉ yêu cầu Thẩm phán phải có *sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao*. Ở các nước trên thế giới thì cũng chưa thấy nước nào quy định điều kiện bắt buộc về ngoại hình. Tuy vậy, thực tiễn xét xử cho thấy ngoại hình cũng như trang phục của Thẩm phán có một ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình xét xử. Đó chính là ấn tượng ban đầu về một con người để từ đó tạo nên yếu tố tâm lý đối với những người tham gia tố tụng. Yếu tố tâm lý này nhiều khi tạo thành phản ứng dây chuyền trong quan hệ đa chiều của quá trình xét xử. Từ đó tạo nên sự thành công của phiên tòa. Ngoại hình của Thẩm phán không những chỉ biểu hiện ở dáng vẻ bề ngoài như cao, thấp, béo, gầy mà còn thể hiện ở cử chỉ, hành động, giọng nói, dáng đi. Một người cao hoặc thấp quá cỡ bình thường đều có thể gây nên ấn tượng không bình thường. Một người có thân hình dị dạng, hoặc có khuyết tật về thể chất đều không nên làm Thẩm phán. Tương tự thì một người có giọng nói ngọng, một người có tật nói lắp... đều không nên làm Thẩm phán. Đối với những người bình thường thì cũng cần chú ý đến ngoại hình và dáng đi, giọng nói hay cử chỉ của mình khi xuất hiện với tư cách là Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân. Những thói quen xấu như gãi đầu, gãi tai, nặn mụn, xỉa răng... trong khi làm nhiệm vụ đều phải được loại bỏ.

3.2. Các yếu tố về nội dung

3.2.1. Giao tiếp tư pháp và kỹ năng giao tiếp tư pháp

i) Khái niệm giao tiếp và kỹ năng giao tiếp theo tâm lý học.

Trong tâm lý học giao tiếp được hiểu là một hiện tượng tâm lý rất phức tạp và nhiều mặt, nhiều cấp độ khác nhau. Có những dấu hiệu cơ bản về giao tiếp sau đây:

- Giao tiếp là một hiện tượng đặc thù của con người nghĩa là chỉ riêng con người mới có giao tiếp thật sự trong quá trình sử dụng phương tiện ngôn ngữ như: nói, viết, hình ảnh...

- Giao tiếp là cách thể hiện mối quan hệ với một hoặc nhiều người khác trong xã hội.

- Giao tiếp được thể hiện qua sự trao đổi thông tin, sự hiểu biết lẫn nhau, những rung cảm và ảnh hưởng lẫn nhau.

- Giao tiếp dựa trên cơ sở hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người. Như vậy, giao tiếp chính là một hiện tượng đặc thù đặc trưng cho mối quan hệ giữa con người với con người qua đó làm phát sinh sự tiếp xúc tâm lý và được biểu hiện qua các quá trình thông tin, hiểu biết, rung cảm, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau.

- Giao tiếp có các hình thức khác nhau như: giao tiếp trực tiếp và gián tiếp. Giao tiếp giữa một cá nhân với một hay nhiều cá nhân khác.. giao tiếp giữa một cá nhân với một nhóm người, giao tiếp giữa một nhóm này với một nhóm khác. Giao tiếp còn thể hiện ở hình thức giao tiếp chính thức và giao tiếp không chính thức. Giao tiếp phi ngôn ngữ và giao tiếp ngôn ngữ.

Trong tâm lý học người ta phân biệt giao tiếp theo các giai đoạn sau: (i). Giai đoạn định hướng trước khi thực hiện giao tiếp. (ii). Giai đoạn mở đầu của quá trình giao tiếp. (iii). Giai đoạn điều chỉnh, điều khiển và phát triển quá trình giao tiếp. (iv). giai đoạn phân tích hệ thống giao tiếp đã được thực hiện và xây dựng mô hình giao tiếp cho hoạt động tiếp theo.

Cũng trong tâm lý học thì muốn giao tiếp đạt kết quả người giao tiếp phải có được những kỹ năng. Khoa học tâm lý phân biệt một số kỹ năng giao tiếp sau đây:

- Kỹ năng định hướng giao tiếp. Kỹ năng này được biểu hiện ở khả năng dựa vào sự biểu lộ bên ngoài nào đó như sắc thái biểu cảm, ngữ điệu, thanh điệu của ngôn ngữ, cử chỉ, động tác, thời điểm và không gian giao tiếp mà phán đoán chính xác về nhân cách cũng như mối quan hệ giữa chủ thể và

đối tượng giao tiếp. Nhóm kỹ năng này còn được phân chia thành các kỹ năng như: Kỹ năng đọc trên nét mặt, cử chỉ, hành vi, lời nói. Kỹ năng chuyển từ tri giác bên ngoài vào nhận biết bản chất bên trong của nhân cách.

- Kỹ năng định vị. Kỹ năng này là khả năng biết xác định vị trí trong giao tiếp, biết đặt vị trí của mình vào vị trí của đối tượng để có thể hiểu biết đối tác và tạo điều kiện để đối tác chủ động giao tiếp với mình từ đó biết chọn khoảng cách giữa người giao tiếp với đối tác, chọn thời điểm mở đầu, thời điểm ngừng, tiếp tục hoặc kết thúc giao tiếp.

- Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp. Thể hiện ở kỹ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân, biết tự kiểm chế, che giấu được tâm trạng khi cần thiết, điều chỉnh và điều khiển các diễn biến tâm lý. Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp còn thể hiện ở kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp. Phương tiện giao tiếp chủ yếu và đặc trưng của con người là ngôn ngữ. Việc sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp là một kỹ năng rất quan trọng. Giọng nói của con người có thể nói những lời nói tạo ra niềm tin và hy vọng cũng có thể đưa đến cho người khác sự đau khổ dẫn vật. Như vậy giọng nói trước hết là để diễn đạt một cách chính xác những ý nghĩ, tình cảm của mình, ngoài ra nó là phương tiện giao tiếp để đạt được mục đích đã đề ra. Ngoài ngôn ngữ thì tác phong, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt, nụ cười cũng bổ sung cho người giao tiếp trong quan hệ với đối tác. Tâm lý học coi giao tiếp là một hoạt động có mục đích, có ý thức đặc trưng cho con người. Nội dung giao tiếp rất đa dạng, bao gồm nhiều đề tài khác nhau. Trong quá trình giao tiếp con người sử dụng phương tiện giao tiếp chủ yếu là ngôn ngữ, có sử dụng kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ. Các giai đoạn giao tiếp được thể hiện trong một pha bao gồm giai đoạn định hướng, giai đoạn tiếp xúc và kết thúc giao tiếp.

i) Giao tiếp tư pháp và kỹ năng giao tiếp tư pháp

Giao tiếp tư pháp là một khái niệm mới. Qua phân tích các đặc trưng và các kỹ năng của giao tiếp theo nhận thức từ góc độ tâm lý học, có thể nói rằng đối với giao tiếp tư pháp cũng xuất phát từ những nguyên tắc chung như nêu ở trên.

Giao tiếp tư pháp trước hết được hiểu là những nguyên tắc, những biện pháp và kỹ năng tác động lẫn nhau giữa các thành viên Hội đồng xét xử (Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân) với những người tham gia tố tụng khác. Mục đích của giao tiếp tư pháp là tạo nên mối liên hệ hai chiều và/hoặc đa

chiều trong quá trình xét xử để thực hiện tốt quá trình đó. Trong giao tiếp tư pháp thông thường cũng bao gồm các giai đoạn như: i). Giai đoạn định hướng trước khi thực hiện giao tiếp; ii). Giai đoạn mở đầu của quá trình giao tiếp; iii). Giai đoạn điều chỉnh, điều khiển và phát triển quá trình giao tiếp và iv). Giai đoạn phân tích hệ thống giao tiếp đã được thực hiện và xây dựng mô hình cho giai đoạn giao tiếp tiếp theo.

Kỹ năng giao tiếp tư pháp cũng được hiểu là khả năng nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những diễn biến tâm lý bên trong của những người tham gia tố tụng và người thực hiện giao tiếp, đồng thời sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, biết cách tổ chức điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp nhằm đạt được mục đích của quá trình xét xử. Có thể phân biệt thành ba nhóm kỹ năng sau đây:

- Kỹ năng định hướng giao tiếp tư pháp.

Kỹ năng này được biểu hiện ở khả năng dựa vào sự biểu lộ bên ngoài thông qua các sắc thái biểu cảm, ngữ điệu, thanh điệu của ngôn ngữ, cử chỉ, động tác, thời điểm và không gian giao tiếp mà phán đoán chính xác về nhân cách cũng như mối quan hệ giữa chủ thể (Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân) với đối tượng (những người tham gia tố tụng khác) Nhóm kỹ năng này có thể phân chia thành các nhóm kỹ năng nhỏ hơn như kỹ năng đọc trên nét mặt, cử chỉ, hành vi, lời nói; kỹ năng chuyển từ tri giác cái bên ngoài đến cái bản chất bên trong của nhân cách đối tượng.

- Kỹ năng đọc trên nét mặt, cử chỉ, hành vi, lời nói. Hoạt động xét xử là một quá trình diễn ra liên tục, trực tiếp và bằng lời nói. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trực tiếp và công khai tiến hành các hành vi tố tụng tại phiên tòa để khai thác tối đa các tình tiết thực tế của vụ án nhằm đưa ra một bản án, quyết định đúng đắn, kịp thời và có khả năng thi hành cao. Khi xét xử, ngồi ghế Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần rèn luyện kỹ năng đọc được ý nghĩ của người tham gia tố tụng (nhất là của đương sự, bị cáo, người bị hại...) để định hướng giao tiếp. Nét mặt, cử chỉ, hành vi, lời nói là những biểu hiện ra bên ngoài những suy nghĩ, tình cảm, suy tư, cảm xúc bên trong của đối tượng. Nếu nắm bắt và phán đoán được suy nghĩ tình cảm đó thì Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có thể đặt những câu hỏi trúng, đúng và trên cơ sở đó tạo cơ hội cho đối tượng trả lời dễ dàng, chính xác các câu hỏi. Trên cơ sở định hướng đúng được đối tượng qua quá trình giao tiếp, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cũng có thể điều chỉnh hành vi giao tiếp của bản thân thông qua nét mặt, cử chỉ, lời nói hoặc hành vi. Đây là những

tín hiệu có thể ví như những tín hiệu đèn xanh hay đèn đỏ trong giao tiếp. Nếu bất đối tượng đang phân vân, chưa muốn thổ lộ, Thẩm phán phán đoán được suy nghĩ đó có thể thể hiện sự khuyến khích, đồng tình của mình thông qua những biểu hiện bên ngoài để đối tượng mạnh dạn trình bày với Hội đồng xét xử. Như vậy giao tiếp trong trường hợp này thể hiện tính hai mặt, có tác động tương hỗ, qua lại chứ không chỉ đơn thuần từ phía đối tượng. Thông qua các biểu hiện bên ngoài của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, hoạt động xét xử được hiểu như là một quá trình hình thành, phát triển và tích lũy văn hoá xét xử.

- Kỹ năng chuyển từ sự tri giác bên ngoài vào nhận biết bản chất bên trong của nhân cách. Hoạt động xét xử là một hoạt động sáng tạo trên cơ sở độc lập và tuân theo pháp luật của Thẩm phán. Hoạt động này hoàn toàn không mang tính thụ động hay bị chi phối bởi quy luật khách quan mà đây hoàn toàn là một hoạt động mang tính tri thức chủ quan của con người. Vì vậy, qua quá trình giao tiếp tư pháp, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần biết chuyển hoá sự nhận biết bên ngoài thành nhận biết bản chất bên trong của nhân cách, biết lợi dụng hoàn cảnh và tình huống để đạt được mục đích. Đây luôn luôn là một quá trình hai mặt. Những biểu hiện bên ngoài của đối tượng không phải lúc nào cũng biểu hiện đúng suy nghĩ, tâm tư nguyện vọng hay nhân cách bên trong của đối tượng. Các đương sự hoặc các bị cáo nhiều lúc tìm cách che giấu những cảm xúc hoặc những suy nghĩ bên trong của họ để ngăn cản quá trình xét hỏi, làm cho Thẩm phán hiểu sai lệch vấn đề từ đó tuyên một bản án không phù hợp. Để tránh tình trạng đó, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần được rèn luyện về khả năng chuyển từ sự tri giác bên ngoài sang nhận biết bản chất bên trong của nhân cách.

Trong hoạt động xét xử, qua quá trình giao tiếp tư pháp, bản thân Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân cũng có những lúc bức tức, cáu giận... Văn hoá xét xử thông qua quá trình giao tiếp tư pháp giúp Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân kiềm chế được bản thân, duy trì văn hoá giao tiếp đúng đắn trong quá trình xét xử.

- Kỹ năng định vị của giao tiếp tư pháp. Hoạt động xét xử về nguyên tắc là một hoạt động thực hiện quyền lực Nhà nước. Ở đây rõ ràng hình thành ít nhất hai thái cực: thái cực của người tiến hành tố tụng và thái cực của người tham gia tố tụng. Quyền lực Nhà nước được duy trì giữa hai thái cực đó để cuối cùng Toà án ra một bản án hoặc quyết định có hiệu lực cưỡng chế thi hành. Tuy vậy, trong quá trình giao tiếp tư pháp mục đích là duy trì được mối

quan hệ quyền uy như vừa nêu nhưng đồng thời cũng phải tạo ra được mối quan hệ bình đẳng theo pháp luật của các chủ thể tham gia quan hệ. Kỹ năng định vị trong giao tiếp tư pháp là khả năng biết xác định vị trí trong giao tiếp, biết đặt vị trí của mình vào vị trí của đối tượng để tạo mối quan hệ bình đẳng, giúp đối tượng có điều kiện chủ động tham gia quan hệ giao tiếp. Kỹ năng định vị trong giao tiếp còn thể hiện ở chỗ xác định đúng không gian và thời gian giao tiếp. Biết chọn thời điểm mở đầu và kết thúc giao tiếp, đưa ra được những câu hỏi gợi ý thích hợp hoặc biết ngắt lời khi cần thiết mà vẫn giữ được quá trình giao tiếp có văn hoá và đúng pháp luật.

- Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp tư pháp thể hiện ở chỗ biết thu hút đối tượng tham gia giao tiếp để tự nguyện trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử, biết duy trì giao tiếp theo đúng hướng, biết làm chủ trạng thái cảm xúc của mình và biết sử dụng các phương tiện giao tiếp. Đây là một kỹ năng giao tiếp rất quan trọng đối với các thành viên của Hội đồng xét xử. Kỹ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân thể hiện ở chỗ biết tự kiềm chế, che giấu được tâm trạng của mình khi cần thiết, điều chỉnh và điều khiển các diễn biến tâm lý của mình và các phương pháp tiến hành giao tiếp. Kỹ năng này thể hiện quá trình giao tiếp tư pháp song phương qua đó Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không những phải biết tâm trạng của đối tượng mà còn phải biết tâm trạng của mình, tìm hiểu nhu cầu, hứng thú của đương sự, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp tư pháp còn thể hiện qua kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp như ngôn ngữ, tác phong, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt, nụ cười... Phiên tòa không phải là sân diễn, tuy vậy, trong nhiều trường hợp thì Thẩm phán là người nghệ sỹ. Vì vậy, giọng nói, điệu bộ, ánh mắt, sắc thái... đều gây ấn tượng trong giao tiếp tư pháp. Vậy thì cần phải tận dụng các cơ hội để đạt được mục đích tối đa trong giao tiếp tư pháp. Đó còn là biểu hiện cao của văn hoá tư pháp. Tránh tối đa các câu hỏi tối nghĩa, cục cằn, thô bạo. Các câu hỏi đưa ra làm sao để đi vào lòng người, khơi dậy trong đối tượng giao tiếp tư pháp bản chất người của họ để họ tham gia giao tiếp tư pháp tốt nhằm đạt được mục đích của quá trình xét xử là tuyên một bản án hợp lòng người, khách quan, đúng pháp luật và có khả năng thi hành cao.

3.2.2. Kỹ năng giao tiếp tư pháp thông qua các hành vi cụ thể của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử

- Giao tiếp tư pháp trong giai đoạn thủ tục bắt đầu phiên tòa: trong giai đoạn này Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân chủ yếu sử dụng kỹ năng định hướng giao tiếp và kỹ năng định vị trong giao tiếp. Kỹ năng điều khiển quá

trình giao tiếp cũng có thể thực hiện thông qua hoạt động sử dụng phương tiện giao tiếp là ngôn ngữ. Trong giai đoạn này cần thể hiện thái độ tôn nghiêm nhưng gần gũi tạo không khí uy nghiêm nhưng không được quá căng thẳng. Tránh dùng các lời lẽ cứng nhắc hoặc thô lỗ, thô thiển, gây cảm giác nặng nề trong phiên tòa.

Trong giai đoạn xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân buộc phải sử dụng cả ba kỹ năng nêu trên. Kỹ năng định hướng để tìm hiểu bản chất nhân cách bên trong của đối tượng giao tiếp trên cơ sở đó đưa ra được các câu hỏi đúng, phù hợp. Kỹ năng định vị để xác định vị trí của các chủ thể giao tiếp, cụ thể là phân biệt vị trí tổ tụng của thành phần những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trên cơ sở đó tạo điều kiện để thực hiện kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp. Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp được sử dụng thường xuyên trong giai đoạn này vì Thẩm phán vừa phải làm chủ trạng thái cảm xúc vừa sử dụng phương tiện ngôn ngữ để khai thác tối đa các tình tiết thực tế của vụ án.

Văn hoá xét xử là một khái niệm tương đối mới. Tuy vậy, nó cũng không nằm ngoài khái niệm văn hoá nói chung đặc biệt là văn hoá ứng xử và văn hoá giao tiếp. Thực hiện và sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp là làm hình thành, phát triển và tôn vinh văn hoá xét xử. Cho đến nay ở nhiều địa phương, nhiều Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân vẫn chưa quan tâm đúng mức đến văn hoá xét xử. Cần phải có những chương trình đào tạo và bồi dưỡng để nâng cao và phát triển vốn văn hoá xét xử đang tiềm tàng trong mỗi người dân Việt Nam đặc biệt là những người làm công tác pháp luật.

4. VĂN HOÁ TƯ PHÁP VÀ ĐẠO ĐỨC NGƯỜI THẨM PHÁN

4.1. Từ lâu nay chúng ta vẫn thường nghe nhắc nhiều đến “văn hoá tư pháp” hoặc “văn hoá pháp lý”⁽⁴⁾ trong sách báo pháp lý. Nhưng thực chất của

⁽⁴⁾ Theo S.S. Alexeev, trong *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, Đông Anh Quang dịch, Nguyễn Đình Lộc hiệu đính, NXB Pháp lý, Hà Nội, 1986, tr.92 thì “Văn hoá pháp lý là một loại tài sản pháp lý. Nó đặc trưng cho bầu không khí chung của pháp luật, là sự thể hiện vào cuộc sống xã hội Xã hội chủ nghĩa những thuộc tính có ích về mặt xã hội và các đặc trưng của pháp luật. Như vậy, sức mạnh hiện thực của pháp luật không chỉ phụ thuộc vào bản thân pháp luật (...) và không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả của thực tiễn pháp luật, mà chính ở mức rất lớn phụ thuộc vào trạng thái ý thức pháp luật, vào trình độ văn hoá pháp lý chung của toàn dân”.

khái niệm đó ít được nói đến một cách kỹ lưỡng và hầu như chưa được đề cập đến một cách chính thức như những khái niệm mà chúng ta quen dùng như: “ý thức pháp luật”, hoặc “bản chất pháp luật”. Văn hoá tư pháp, theo chúng tôi, là một khái niệm mới xuất hiện trong những năm gần đây và được “nhập khẩu” từ một số nước châu Âu. Người Pháp vẫn thường dùng thuật ngữ: “Culture judiciaire” để nói về những quan điểm, cách xử sự, ứng xử hoặc trình độ nhận thức của một người, một tập thể trong các hoạt động tư pháp như điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án...

Ở Việt Nam, khái niệm văn hoá tư pháp được hiểu như là tổng hợp các quan điểm, nhận thức, cách nhìn, lối xử sự, thái độ tôn trọng đối với pháp luật nói chung và ý thức tự giác đối với việc chấp hành các quyết định của cơ quan tư pháp nói riêng. Văn hoá tư pháp không những chỉ hình thành trong nhân dân, đối tượng của hoạt động tư pháp, mà còn hình thành trong nội bộ những người thực hiện hoạt động đó. Đội ngũ này bao gồm các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, điều tra viên... Có nghĩa là đội ngũ những người làm công tác bảo vệ pháp luật. Cũng như trình độ văn hóa nói chung có ảnh hưởng đến quan niệm sống, lối sống, lập trường, quan điểm, nhận thức xã hội và nhận thức chính trị của từng cá nhân trong xã hội, văn hoá nói chung cũng như văn hóa tư pháp nói riêng hình thành theo từng thời kỳ, đối với từng cá nhân, từng tập thể và lớn hơn là đối với cả một dân tộc, một quốc gia. Do đó, mỗi một dân tộc, mỗi một quốc gia có nền văn hoá riêng của mình, trong đó bao gồm cả văn hoá tư pháp.

4.2. Đạo đức cũng là một phạm trù xã hội. Đạo đức hình thành trên cơ sở nhận thức của con người về điều thiện, điều ác, về cái tốt và cái xấu. Đạo đức đề cập đến các chuẩn mực trong xã hội. Do đó, đạo đức nói chung là tổng hợp các quan điểm, tư tưởng, nhận thức của một người, một tập thể, một xã hội, một dân tộc về các giá trị tinh thần trong xã hội đó. Vì vậy, mỗi một xã hội có đạo đức riêng của dân tộc mình. Và quan niệm đạo đức của từng xã hội không giống nhau. Cũng như văn hoá tư pháp, bên cạnh đạo đức nói chung còn hình thành đạo đức tư pháp. Đó là tập hợp các quan điểm, tư tưởng, nhận thức của một người, một tập thể, một dân tộc về hoạt động tư pháp cũng như về nền tư pháp trong xã hội đó. Khác với phạm trù về đạo đức nói chung, đạo đức tư pháp không hoàn toàn dựa vào cái thiện, cái ác chung chung hoặc điều tốt, điều xấu theo nghĩa xã hội của từ đó. Đạo đức tư pháp lấy pháp luật làm nền tảng. Chính vì thế, đạo đức tư pháp chỉ hình thành

trong lĩnh vực hoạt động tư pháp và quan hệ nhiều đến những người thi hành pháp luật. Pháp luật và đạo đức liên hệ mật thiết với nhau. Là những hiện tượng xã hội gắn gũi và bổ sung cho nhau⁽⁵⁾.

3. Phải nói rằng trình độ văn hoá tư pháp của nhân dân Việt Nam đã có những bước phát triển trong thời gian qua. Do sự hiểu biết về luật pháp của nhân dân ta không ngừng được cải thiện. Thái độ tôn trọng sự công bằng, mong muốn thiết lập sự công bằng trong nhân dân đã tạo tiền đề hình thành văn hoá tư pháp. Thêm vào đó, ý thức tuân theo pháp luật, mong muốn sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, muốn mọi người cũng tôn trọng pháp luật như mình... đã tạo nên một nền tư pháp lành mạnh.

Tuy nhiên, để xây dựng một nền văn hoá tư pháp xã hội chủ nghĩa, theo đúng tôi cần phải từng bước chú trọng đến những điểm sau:

Cần phải có một môi trường tư pháp bền vững và lành mạnh. Ở đây, môi trường tư pháp được hiểu là bao gồm một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cộng với hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật thực sự phù hợp để "vận hành" hệ thống pháp luật đó. Có lẽ nói về một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh ở Việt Nam bây giờ là hơi sớm nhưng trong tương lai gần đây đó không phải là không thực hiện được. Việc ban hành các văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội đang được xúc tiến và chúng ta đã thực sự nhìn thấy sự tiến triển trong lĩnh vực này. Hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật ở nước ta cũng đang từng bước được kiện toàn và có những thay đổi mới nhất định để phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Những người thi hành pháp luật (những người làm việc trong các ngành Công an, Tòa án, Viện kiểm sát...) phải được đào tạo về luật pháp để nắm vững luật pháp và không ngừng tự cập nhật các kiến thức mới về luật pháp để thi hành đúng pháp luật. Ngoài ra họ cũng cần phải có ý thức về đào tạo nghề nghiệp.

Không ngừng nâng cao những hiểu biết về pháp luật và ý thức pháp luật cho nhân dân. Làm cho người dân thấy được rằng pháp luật có tính tất yếu buộc đối với tất cả mọi người và mọi người đều được bình đẳng trước pháp luật, mọi công dân cũng cần phải biết xử sự đúng pháp luật

⁽⁵⁾ Sách đã dẫn, tr 136 - 143.

trước những tình huống mà họ gặp phải. Ở đây, vấn đề tuyên truyền và giáo dục pháp luật trong nhân dân cũng như trong nhà trường có một ý nghĩa quan trọng⁽⁶⁾.

4.4. Ở nước ta, việc bổ nhiệm Thẩm phán mới được tiến hành gắn liền theo Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngày 14/3/1993. Theo Pháp lệnh này, Thẩm phán phải là “Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có tinh thần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành được nhiệm vụ được giao”. Một trong những vấn đề được xã hội lưu ý quan tâm nhiều đó là đạo đức người Thẩm phán. Tại Hội nghị Tư pháp toàn quốc tại Huế, tháng 3 năm 1995, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc khi nói đến các điều kiện cần thiết của một Thẩm phán đã nhấn mạnh: “Nói đến tiêu chuẩn bằng cấp, không có nghĩa là chúng ta xem nhẹ tiêu chuẩn đạo đức. Nhưng đạo đức của Thẩm phán chính là xét xử đúng pháp luật, một việc cần phải được rèn luyện thông qua chuyên môn nghiệp vụ”⁽⁷⁾. Như vậy, sự hiểu biết sâu sắc về chuyên môn nghiệp vụ, thành thạo trong các thao tác, nhuần nhuyễn trong việc vận dụng pháp luật, nhạy bén trong việc xử thế các tình huống phức tạp là cơ sở cho đạo đức của người Thẩm phán. Tuy nhiên một người có chuyên môn nghiệp vụ giỏi không có nghĩa là có đạo đức nghề nghiệp tốt, nhưng một người không có chuyên môn giỏi thì cũng khó có đạo đức nghề nghiệp tốt được. Do đó, quá trình rèn luyện thông qua chuyên môn nghiệp vụ để trở thành những Thẩm phán vừa giỏi về chuyên môn vừa có đạo đức nghề nghiệp vững vàng là rất quan trọng.

Tuy vậy, cần tránh tình trạng cho rằng Thẩm phán không cần đến đạo đức tốt, mà chỉ cần có chuyên môn giỏi. Một số người cho rằng, Thẩm phán

⁽⁶⁾ Trong bài viết của mình đăng trong Tạp chí Luật học (Đại học Luật Hà Nội), số 4 năm 1995, TS. Trần Ngọc Đường có đề cập đến ba yếu tố tạo nên trình độ và văn hoá pháp lý của một người, đó là:

- Tri thức pháp luật của công dân;
- Tình cảm tôn trọng pháp luật của công dân;
- Hành vi xử sự theo đúng những đòi hỏi của pháp luật của công dân.

⁽⁷⁾ Dân chủ và Pháp luật, tháng 3/1995.

như một cái máy. Họ được lên chương trình trước và chỉ cần “bấm nút” thế là có một bản án⁽⁸⁾.

Ngoài việc phải có những kiến thức chuyên môn giỏi, có một trình độ nghiệp vụ vững vàng, người Thẩm phán cần phải có những hiểu biết rộng về mặt xã hội, phải có phẩm chất trung thực và phải có tình người. Những hiểu biết sâu rộng về mặt xã hội cho phép người Thẩm phán xử lý vụ án đúng pháp luật và có tính thuyết phục, và bản án được tuyên trong trường hợp này được rộng rãi quần chúng chấp nhận. Phẩm chất trung thực của người Thẩm phán là một yêu cầu cần thiết đối với mỗi con người nói chung và đối với mỗi Thẩm phán nói riêng. Trung thực, trước hết là tôn trọng sự thật, tôn trọng lẽ phải và chân lý trong các quan hệ xã hội. Do đó, trung thực nghĩa là dũng cảm và ngay thẳng mà không cứng nhắc, bảo thủ⁽⁹⁾. Tình người cũng là một khái niệm đạo đức xã hội nhưng cũng là một đức tính cần phải có của người Thẩm phán⁽¹⁰⁾. Nhà lập pháp đã cố gắng đưa sự nghiêm minh, tính công bằng vào trong các đạo luật. Nhưng một Thẩm phán khi quyết định một hình phạt không thể có được một sự tính toán chính xác về mặt lý trí cũng như về toán học. Trong trường hợp này sự công minh và tình người giúp Thẩm phán hành động đúng.

Trong chương trình đào tạo Thẩm phán tại Trường Quốc gia Thẩm phán Pháp cũng dành chỗ cho môn đạo đức học. Trong thời gian đầu ở Bordeaux, các học viên Thẩm phán chuẩn bị được đi thực tập tại các cơ sở xét xử. Họ sẽ phải chạm trán trên thực tế với những vấn đề không tương hợp, về lòng trung thực, về thái độ dè dặt với những liên lụy về đạo

⁽⁸⁾ Theo Báo Pháp luật của Bộ Tư pháp (ngày 22/12/1995) thì hiện nay ở Mỹ máy tính đã xâm nhập vào một số lĩnh vực của hoạt động tư pháp. Máy vi tính luật sư có khả năng cung cấp cho các luật sư các tư liệu có liên quan, dự thảo các văn bản pháp luật, đưa ra các dự đoán thành bại của các vụ kiện. Ở Nhật, hội luật gia Nhật Bản đã chế tạo thành công một máy vi tính chuyên dùng cho Tòa án. Trong bộ nhớ của máy chứa đầy đủ các kiến thức pháp luật.

⁽⁹⁾ Báo Pháp luật của Bộ Tư pháp ngày 31/10/1995.

⁽¹⁰⁾ Theo sách đã dẫn ở chú thích 1, trang 164 có nêu hình tượng Nữ thần công lý Phemida từ thời xa xưa được mô tả dưới dạng một phụ nữ nghiêm khắc lạnh lùng, trong tay cầm một chiếc cân để cân đo sự thật. Nhưng Nữ thần Công lý không chỉ có nét mặt nghiêm khắc mà là một phụ nữ rất xinh đẹp và tốt bụng.

đức nghề nghiệp khác nhau trong khi thực thi nhiệm vụ của mình. Do đó, một bàn tròn được tổ chức để làm cho các Thẩm phán nhạy cảm với những vấn đề đó, những vấn đề không được đề cập đến trong các văn bản pháp luật.

Như vậy, đạo đức của người Thẩm phán vừa là một khái niệm cụ thể, bao gồm một tập hợp các quan điểm, cách xử sự, hành động, phẩm chất, sự hiểu biết về nhiều lĩnh vực mà người Thẩm phán có thể được trang bị trong trường học, vừa là một cái gì đó tương đối trừu tượng mà người Thẩm phán phải tự học hỏi, tích lũy trong suốt cả một quá trình thông qua hoạt động chuyên môn của mình. Không có một nguyên mẫu nào, một mô hình nào thật sự cụ thể hoặc chính xác để đo được đạo đức người Thẩm phán. Tuy nhiên cũng có thể đánh giá được đạo đức của họ thông qua hoạt động xét xử và thi hành án.

Người ta so sánh người Thẩm phán cũng như người thầy thuốc. Trong bất kỳ giờ phút nào cũng phải phục vụ nghề nghiệp của mình một cách vô điều kiện tuyệt đối trung thành với lý tưởng đã chọn. Đối với một Thẩm phán điều quan trọng là phải biết khắc phục những mất mát trong nghề nghiệp của mình, khắc phục sự phiến diện trong suy luận, thói hình thức, thói quen buộc tội. Tính khách quan tột bậc, sự lịch thiệp, sự tế nhị cao trong xử sự cá nhân và những điều khác làm hình thành nên cơ sở đạo đức trong hoạt động của người Thẩm phán⁽¹¹⁾.

Văn hoá tư pháp, đạo đức của người Thẩm phán, sự hiểu biết sâu rộng ở nhiều lĩnh vực, lòng dũng cảm, tính vô tư cũng như phẩm chất trung thực của họ luôn luôn quyện vào nhau tạo nên vẻ đẹp của người Thẩm phán. Khi xét xử vụ án, nếu tôi là Thẩm phán, tôi chỉ có một quyết định, đó là quyết định duy nhất đúng. Tôi - Người Thẩm phán, không thể làm khác bởi vì “logic của sự vật, cảm xúc bên trong và lẽ phải của cuộc sống, đạo lý của pháp luật dứt khoát và không ngừng nhắc nhở tôi, thúc giục tôi quyết định cần phải đúng và lương tâm của tôi, lương tâm của người Thẩm phán và của một con người bắt buộc tôi chống lại bất kỳ một cái gì khác ngoài các quyết định cần có”⁽¹²⁾.

⁽¹¹⁾ Sách đã dẫn, tr.70

⁽¹²⁾ Sách đã dẫn, tr 170, 171

5. CÁC YẾU TỐ TẠO THÀNH ĐẠO ĐỨC THẨM PHÁN

Mỗi một xã hội có quan niệm của mình về đạo đức. Đạo đức vừa mang tính xã hội vừa mang tính giai cấp sâu sắc. Bên cạnh đó, đạo đức còn bị chi phối bởi tính dân tộc, tính truyền thống và tính lịch sử.

Trong xã hội hiện đại, quan niệm về đạo đức đã được nâng lên một tầng cao mới phù hợp với nền văn hoá hiện đại. Bên cạnh đạo đức xã hội còn xuất hiện quan niệm về đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức nghề nghiệp là đạo đức được hình thành trên cơ sở hoạt động nghề nghiệp của một nhóm người, một tổ chức người nhất định. Đạo đức nghề nghiệp trước hết phải mang đầy đủ các yếu tố của đạo đức xã hội, không được trái với đạo đức xã hội. Bên cạnh đó, đạo đức nghề nghiệp còn có các đặc trưng riêng của mình. Đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán là một loại hình đạo đức nghề nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với hoạt động nghề nghiệp của Thẩm phán: hoạt động xét xử. Hoạt động xét xử là một hoạt động mang tính đặc thù và đặc biệt có liên hệ đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản của cá nhân, tổ chức trong xã hội. Nghề nghiệp Thẩm phán là rất cao quý vì vậy việc lựa chọn những công dân có đầy đủ các phẩm chất và điều kiện cần thiết, trong đó có điều kiện về đạo đức để được bổ nhiệm làm Thẩm phán là một điều hết sức quan trọng. Đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán được hình thành trong quá trình hoạt động nghề nghiệp của Thẩm phán là chủ yếu, tuy vậy đạo đức Thẩm phán cũng có thể được hình thành và phát triển thông qua quá trình bồi dưỡng và rèn luyện tại các cơ sở đào tạo.

Đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán được hình thành và tạo nên bởi các yếu tố sau:

Như trên đã nêu, đạo đức xã hội là những quan niệm nhằm hướng tới chân, thiện, mỹ. Đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán cũng không nằm ngoài quan niệm đó. Đạo đức Thẩm phán là tổng hợp những yếu tố để giúp người Thẩm phán trong hoạt động nghề nghiệp của mình xác định được chân, thiện, mỹ để bảo vệ một trật tự do luật định. Như vậy, thông qua hoạt động nghề nghiệp của mình, bằng các tác nghiệp, người Thẩm phán hướng tới cái thiện, cái đúng, cái đẹp, sự công bằng để phán quyết. Phán quyết của người Thẩm phán trước hết phải phù hợp với pháp luật, mang tính khả thi sâu sắc, phù hợp với cái chân, thiện, mỹ chung của toàn xã hội mà trong đó Thẩm phán là một thành viên.

Yếu tố thứ nhất tạo nên đạo đức người Thẩm phán là người Thẩm phán phải có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cao.

Như vậy, không có gì lạ khi nói rằng việc bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán phải được bắt đầu từ việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Bác Hồ nói: *“Có tài mà không có đức là vô dụng, có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó”*. Tuy vậy, tài và đức thực ra là hai tố chất của đạo đức nghề nghiệp. Có nghĩa là khi nói đến đạo đức nghề nghiệp thì nhất thiết phải kể đến tài và đức. Trong quan niệm về đạo đức nghề nghiệp tài và đức gắn liền với nhau, tạo thành mối liên kết không thể tách rời để hình thành đạo đức nghề nghiệp. Không thể nói một người Thẩm phán có đạo đức nghề nghiệp cao nếu như do trình độ chuyên môn và nghiệp vụ non kém đã dẫn đến việc ra một bản án không khách quan, gây thiệt hại đến tính mạng hoặc sức khỏe của cá nhân trong xã hội. Vì vậy, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người Thẩm phán được coi là tố chất đầu tiên tạo nên đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán. Người xưa quan niệm rằng người tài thường hay có tật, có nghĩa là người tài thường bướng bỉnh, khó bảo và có những cá tính gây khó chịu cho người khác. Vì vậy, người xưa quan niệm về đạo đức là một cái gì đó nhu mì, hiền lành, dễ chịu, ngoan ngoãn, nết na... tất cả những điều đó đều là những phẩm chất không thể thiếu của đạo đức, tuy vậy đối với đạo đức nghề nghiệp, nhất là đối với đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán ngoài các tố chất kể trên không thể không kể đến "tài", tức trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

Yếu tố thứ hai để tạo nên đạo đức của người Thẩm phán hiện đại là bản lĩnh nghề nghiệp.

Bản lĩnh là sự kiên định, là sự quyết đoán. Bản lĩnh còn là khả năng hướng tới cái đúng, cái công bằng và cái hoàn thiện. Bản lĩnh nghề nghiệp của người Thẩm phán là một tố chất không thể thiếu trong suốt quá trình hoạt động nghề nghiệp của mình. Do điều kiện hoạt động nghề nghiệp của người Thẩm phán gắn liền với tính độc lập, tính tự quyết, khả năng phán quyết mọi vấn đề trên cơ sở phân tích pháp luật và niềm tin nội tâm. Bản lĩnh nghề nghiệp của người Thẩm phán được hình thành, xây dựng, củng cố và phát triển trên cơ sở của tính tự tin, thái độ cương quyết, tinh thần độc lập và thái độ khách quan, tôn trọng sự công bằng, không thiên lệch, vô tư, trong sáng, không bị chi phối bởi những suy nghĩ lệch lạc hoặc những tác động bên ngoài mang tính chất vụ lợi cá nhân. Như vậy bản lĩnh cũng phải được hình thành và phát triển trên cơ sở một sự hiểu biết sâu sắc về công việc của mình đang làm. Bản lĩnh sẽ không có đất tồn tại và phát triển nếu như người

Thẩm phán không chú trọng bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Một Thẩm phán không thể độc lập kh xét xử hoặc tự tin khi ra quyết định nếu như Thẩm phán đó quá yếu về chuyên môn nghiệp vụ. Trong trường hợp ấy việc ra bản án hoặc quyết định đồng nghĩa với sự bảo thủ hơn là tính bản lĩnh.

Yếu tố quan trọng thứ ba để tạo nên đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán là tinh thần có trách nhiệm trong hoạt động xét xử của mình.

Trách nhiệm hay nghĩa vụ là một khái niệm mang màu sắc pháp lý, tuy vậy lại làm một tố chất của đạo đức nghề nghiệp. Nếu ở phương diện luật học người ta nói nghĩa vụ đi đôi với quyền thì ở phương diện đạo đức, người ta đề cao tinh thần trách nhiệm mà không gắn với quyền lợi. Như vậy, trách nhiệm của người Thẩm phán được hiểu là thái độ tự tin vào công việc hàng ngày của mình và ý thức bảo đảm cho những gì mình thực hiện là đúng đắn. Nói một người Thẩm phán có trách nhiệm có nghĩa là người Thẩm phán đó ý thức được công việc mình làm, dám chịu trách nhiệm về các hành vi của mình và điều quan trọng là tự giác thực hiện các công việc được giao theo đúng lương tâm. Nếu một người Thẩm phán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng nhưng thiếu tinh thần trách nhiệm thì không thể nói đó là một người Thẩm phán có đạo đức nghề nghiệp. Trách nhiệm nghề nghiệp của người Thẩm phán thể hiện sự tận tụy trong công việc, sự chu đáo, cẩn trọng khi thực hiện các hành vi tố tụng. Người Thẩm phán có trách nhiệm là người Thẩm phán ý thức được rằng hành vi của mình không phải chỉ liên quan đến một người, một tổ chức trong xã hội mà có thể còn liên quan đến nhiều người, nhiều gia đình, nhiều tổ chức trong xã hội. Chỉ vì một chút thiếu tinh thần trách nhiệm trong điều tra, xét minh thu thập chứng cứ, xét xử, ra bản án hoặc quyết định thì cũng có thể gây ra những hậu quả không lường trước được. Vì vậy, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán trước hết chính là một quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức được công việc mình làm để có thái độ công bằng trong việc ra các phán quyết.

Yếu tố thứ tư tạo nên đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán là những phẩm chất đạo đức cần có theo nghĩa xã hội thông thường đối với một công dân trong xã hội.

Như trên đã nêu, người Thẩm phán trước hết là một con người, một công dân. Vì vậy, người Thẩm phán phải mang trong mình những phẩm chất

tốt đẹp về mặt đạo đức như những người công dân bình thường khác trong xã hội. Không thể nói một người Thẩm phán có đạo đức nghề nghiệp cao ngay cả khi người đó có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có bản lĩnh nghề nghiệp và có trách nhiệm đối với công việc của mình nhưng lại thiếu những phẩm chất tốt đẹp của một người công dân bình thường. Người Thẩm phán cần có một lối sống lành mạnh, suy nghĩ trong sáng, thái độ thân thiện với tất cả mọi thành viên trong cộng đồng xã hội, công việc và cuộc sống. Những phẩm chất đó có thể là tính trung thực, lòng dũng cảm, tính công bằng, khách quan và tính nhân bản....

6. BỒI DƯỠNG ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO THẨM PHÁN

Có người cho rằng đạo đức là một khái niệm trừu tượng. Vì vậy đạo đức nghề nghiệp cũng là một khái niệm trừu tượng. Hiểu như thế tuy đúng nhưng chưa đủ, bên cạnh những khái niệm trừu tượng của đạo đức còn có những khái niệm không trừu tượng. Như trên đã nêu, khi nói đến các tố chất tạo thành đạo đức nghề nghiệp của người Thẩm phán, chúng tôi đã đề cập đến trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đó, bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm của họ đối với công việc được giao và cuối cùng là những phẩm chất tốt đẹp tạo nên đạo đức nói chung ở những công dân bình thường trong xã hội. Vì vậy, việc bồi dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán có thể được thực hiện thông qua một số quá trình sau đây:

Bồi dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán tại các cơ sở đào tạo nghề nghiệp Thẩm phán.

Quá trình đào tạo nghề nghiệp của Thẩm phán trong đó chú trọng rèn luyện các kỹ năng hành nghề của người Thẩm phán, trang bị cho họ những kiến thức chuyên môn cần thiết, cập nhật những thông tin mới về luật thực định, rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ để sau khi ra trường họ có thể tác nghiệp một cách thành thạo, độc lập và tự tin. Bản thân quá trình đào tạo nghề nghiệp đó đối với Thẩm phán đã là một quá trình bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho họ. Điều này có thể được lý giải rằng quá trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho Thẩm phán đã tạo cho họ tính tự tin, tinh thần trách nhiệm, ý thức tôn trọng nghề nghiệp mà mình đã chọn trên cơ sở đó hình thành bản lĩnh của người Thẩm phán. Tất nhiên, trong quá trình đào tạo nghề nghiệp cũng cần bố trí những bài giảng về đạo đức. Những bài giảng này một mặt giúp Thẩm phán có những hiểu đúng, nhận thức đúng về những phẩm

chất tốt đẹp mà Thẩm phán cần phải có, ví dụ như tính trung thực, lòng dũng cảm, tính tự tin, thái độ công bằng, tính nhân bản... Quá trình đào tạo nghề nghiệp thông qua việc giải quyết các tình huống thực tế giúp Thẩm phán tương lai nhìn nhận đúng đắn và tiếp cận với những tình tiết thực tế của đời sống xã hội trên cơ sở đó giúp họ có thái độ tôn trọng pháp luật, trách nhiệm đối với tính mạng, tài sản, sức khoẻ của mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Quá trình đào tạo nghề nghiệp tại trường thông qua chương trình thực tập và kiến tập tại các TAND giúp cho Thẩm phán tương lai có điều kiện tiếp xúc với hoạt động xét xử và những Thẩm phán thực thụ, trên cơ sở đó giúp Thẩm phán tương lai nhìn nhận được những phẩm chất đích thực của Thẩm phán. Quá trình rèn luyện và bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo Thẩm phán cũng giúp Thẩm phán tương lai có thời gian vật chất cần thiết để nhìn nhận lại mình thông qua sự giao tiếp đối với các thầy cô giáo và các đồng nghiệp khác.

Quá trình tự rèn luyện và bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán

Việc bồi dưỡng và rèn luyện tại các cơ sở đào tạo Thẩm phán để giúp các học viên Thẩm phán hình thành những tố chất của đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán là điều hết sức quan trọng, tuy vậy để hình thành được những phẩm chất tốt đẹp của Thẩm phán đòi hỏi một quá trình lâu dài và bền bỉ, trong đó yếu tố tự rèn luyện và tự bồi dưỡng là không thể thiếu được.

Quá trình tự rèn luyện và tự bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán đi hình thành khi họ lần đầu tiên tiếp xúc với hoạt động nghiệp vụ của Thẩm phán. Quá trình tự rèn luyện và tự bồi dưỡng này phát triển mạnh mẽ khi các học viên Thẩm phán được đào tạo tại các cơ sở đào tạo. Quá trình này còn được tiếp diễn, không ngừng phát triển và hoàn thiện khi họ đã trở thành những Thẩm phán thực thụ. Thông qua thực tiễn của chính bản thân họ, thông qua mối giao tiếp nghề nghiệp với các đồng nghiệp và các đương sự cũng như bị can, bị cáo giúp Thẩm phán thực thụ có nhiều cơ hội để nhìn nhận lại chính mình. Đó chính là quá trình đấu tranh và tự đấu tranh để loại bỏ những cái xấu, xây dựng, phát triển và hoàn thiện những phẩm chất tốt đẹp. Tất nhiên, quá trình tự rèn luyện và tự bồi dưỡng chỉ có hiệu quả nếu cá nhân Thẩm phán có tinh thần tự giác cao độ đồng thời cần phải có sự hỗ trợ và giúp đỡ của cơ quan và các đồng nghiệp. Do đó, ngoài quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cần phải kể đến quá trình rèn luyện và bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán tại đơn vị công tác của họ.

Quá trình rèn luyện, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán thông qua hoạt động nghiệp vụ của Thẩm phán.

Như trên đã nêu, trong quá trình hành nghề, Thẩm phán thông qua hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của mình có thể tự rèn luyện, tự bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho mình. Tuy vậy, để đạt hiệu quả cao cần có sự định hướng của lãnh đạo TAND nơi Thẩm phán công tác. Để rèn luyện, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho Thẩm phán tại các TAND, cần thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chính trị, các buổi học tập rút kinh nghiệm xét xử, học gương người tốt, việc tốt. Lãnh đạo Tòa án cũng cần thường xuyên biểu dương và khen thưởng kịp thời những người có thành tích xuất sắc trong hoạt động xét xử, đồng thời phê phán và có biện pháp đối với những người có hành vi sai trái làm tổn hại đến đạo đức của Thẩm phán.

II. NGHỀ THẨM PHÁN, VINH QUANG VÀ THÁCH THỨC

Trong xã hội, biết bao nghề nghiệp đem lại vinh quang cho con người và nghề nghiệp nào cũng đều đứng trước những thách thức nhất định.

Nghề Thẩm phán là nghề xét xử - mục đích là đưa lại công bằng cho xã hội, đảm bảo cho sự ổn định, phát triển và mang ý nghĩa xã hội to lớn. Chính vì thế, từ xa xưa, người đời đã tôn vinh nghề Thẩm phán. Có không ít dân tộc đã gắn nghề Thẩm phán với khát vọng về một nền công lý. Thẩm phán xét xử đại diện cho niềm tin và hoài bão về một xã hội công bằng. Thẩm phán - người đại diện cho cái thiện chống lại cái ác, người cầm cân nảy mực. Ở nhiều đất nước, các quan toà (Thẩm phán) anh minh đã trở thành những nhân vật huyền thoại, siêu nhân và không ít dân tộc đã thần thánh hoá các Thẩm phán. Thẩm phán với nghề nghiệp xét xử thực sự là biểu tượng cho khát vọng của nhân loại về một sự công bằng cho đời sống xã hội. Vinh quang của nghề Thẩm phán trước hết là nghề nghiệp mang tính xã hội cao; công việc của Thẩm phán luôn liên quan đến nhiều cá nhân trong xã hội. Nghề nghiệp xét xử của Thẩm phán liên quan đến số phận, danh dự, uy tín, tài sản... và thậm chí liên quan đến cái sống, cái chết của con người. Vinh quang của nghề Thẩm phán còn ở chỗ là họ đại diện cho quyền lực tư pháp, quyền lực của Nhà nước. Thẩm phán nhân danh Nhà nước để đưa ra phán quyết và khi bản án có hiệu lực pháp luật thì tất cả mọi cơ quan Nhà nước, các tổ chức và mọi công dân đều phải tuân thủ chấp hành. Để đảm bảo cho tính hiệu lực pháp luật cao của phán quyết Toà án, Nhà nước đã tạo ra một hệ thống thiết chế, chế tài hỗ trợ cho bản án được thực hiện trong thực tế cuộc sống.

Khi ngồi ở ghế của Thẩm phán trong phiên toà xét xử, Thẩm phán nói tiếng nói của công lý, của lương tri và nhân bản. Nghề nghiệp Thẩm phán tượng trưng cho khát vọng của mọi tầng lớp, giai tầng trong xã hội về chân, thiện, mỹ, về một hệ thống tiêu chí đạo đức: sống làm Người. Phán quyết của Thẩm phán chứa đựng trách nhiệm không chỉ của cá nhân Thẩm phán

trước những yêu cầu của xã hội loài người về các chuẩn mực pháp lý và đạo lý; vinh quang thuộc về Thẩm phán, khi nghề nghiệp của họ gắn với cuộc đấu tranh sống mái, sinh tử giữa cái thiện với cái ác, giữa đạo lý cao đẹp với hành vi vô đạo đức, gắn với mục đích công bằng xã hội và ngăn ngừa tội ác.

Thực tế công việc thường ngày của Thẩm phán là quá trình lao tâm khổ tứ của người chiến sĩ bảo vệ pháp luật, bảo vệ bình yên của mọi số phận, bảo vệ danh dự, tài sản của mọi công dân, mọi tổ chức trong xã hội.

Trong cuộc đấu tranh thâm lạng, không khoan nhượng của Thẩm phán để bảo vệ hệ thống pháp luật và duy trì hệ thống chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống, bằng lao động thực tế đó, Thẩm phán đã góp phần xây dựng cuộc sống công bằng và văn minh. Bằng nghề nghiệp của mình, lúc thì trực tiếp, khi thì gián tiếp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tất cả các công dân, tổ chức theo pháp luật, đồng thời trừng trị những ai xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Qua hoạt động xét xử, Thẩm phán đã góp phần phòng ngừa tội phạm, ngăn ngừa và giải quyết những tranh chấp trong đời sống dân sự.

Những người hành nghề Thẩm phán ở một phạm vi nào đó là những người đưa ánh sáng pháp luật đến với người dân. Bằng hoạt động xét xử, Thẩm phán là người tuyên truyền, giới thiệu, giải thích cho quần chúng nhân dân về pháp luật để cho mọi người hiểu biết thêm về pháp luật và hướng họ tới "Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật".

Vinh quang thuộc về những người làm công tác bảo vệ pháp luật trong đó một phần thuộc về Thẩm phán, khi mà chúng ta xây dựng một xã hội pháp trị, một Nhà nước pháp quyền, một Nhà nước của dân, do dân và vì dân mà trong đó tất cả các cơ quan công quyền, tư pháp; mọi tổ chức chính trị kinh tế và xã hội và công dân đều phải tuân thủ pháp luật.

Nghề Thẩm phán là nghề đặc thù của lao động trí tuệ, áp dụng pháp luật. Thẩm phán là những chuyên gia pháp lý, bằng sự hiểu biết sâu sắc pháp luật, thông thạo tác nghiệp; có trình độ phân tích và áp dụng những quy phạm chung vào những trường hợp riêng biệt cụ thể. Quy phạm pháp luật là thước đo, mực thước chung. Vì thế khi xét xử, Thẩm phán cần phải vận dụng khả năng trí tuệ để áp dụng đúng đắn, không thiên lệch, không máy móc. Chính vì vậy nghề nghiệp của Thẩm phán vừa mang tính sáng tạo, vừa mang tính nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Bằng lao động sáng tạo của mình, Thẩm phán trên thực tế đã đóng góp một phần không nhỏ cho quá

trình hoàn thiện hệ thống pháp luật. Bằng kinh nghiệm thực tế, Thẩm phán đã giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng pháp luật có cơ sở để bổ sung tu chỉnh và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với yêu cầu cuộc sống. Vinh quang thuộc về tất cả những ai đã đóng góp trí tuệ, công sức của mình để xây dựng nên hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, văn minh để cho mọi công dân, mọi tổ chức được sống trong sự bình yên, ổn định và phát triển.

Đối với lợi ích quốc gia, trong nhiều trường hợp, Thẩm phán với cương vị của mình đã trở thành người lính bảo vệ lợi ích, chủ quyền của quốc gia, lợi ích chính đáng của công dân và pháp nhân trên mặt trận pháp lý. Đây là một công việc đầy trọng trách và vinh quang. Chính vì vậy, không phải là ngẫu nhiên, trong nhiều Hiến pháp của Nhà nước ta, trong Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND đã quy định về tiêu chuẩn đầu tiên cần có của Thẩm phán là: "Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc..." (Điều 4 Pháp lệnh). Trong hoạt động thực tiễn của mình, Thẩm phán với tình yêu tổ quốc, trung thành với lợi ích của dân tộc, có thể làm vẻ vang tổ quốc và dân tộc. Vinh quang thuộc về Thẩm phán, bằng lao động trí tuệ và sự kiên định bảo vệ lợi ích hợp pháp của quốc gia và công dân.

Vẻ vang nào hơn khi mọi công dân đang sinh sống trên lãnh thổ của một quốc gia đều nhận biết rằng, bên cạnh họ có một lực lượng hùng hậu, đầy đủ trí tuệ có đủ sức mạnh pháp lý là hệ thống cơ quan tư pháp và đội ngũ Thẩm phán luôn sẵn sàng bảo vệ lợi ích chính đáng của quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Vinh quang nào hơn khi bất kỳ công dân nào của Việt Nam sống và làm việc bất cứ nơi nào trên hành tinh đều hướng về Tổ quốc với một niềm tin rằng, mọi quyền và lợi ích hợp pháp của họ đều được Nhà nước ta bảo vệ. Hệ thống cơ quan tư pháp cùng với đội ngũ Thẩm phán thực sự là lá chắn pháp lý bảo vệ lợi ích quốc gia và công dân.

Nghề Thẩm phán với thành công của họ không chỉ mang lại vinh quang cho chính họ mà còn bảo vệ uy tín của Đảng và Nhà nước. Công việc của Thẩm phán thực chất là áp dụng Đường lối và Chính sách của Đảng và Nhà nước thông qua các quy định của pháp luật. Làm tốt công tác xét xử của mình, Thẩm phán đã tôn vinh Đường lối, Chính sách của Đảng và Nhà nước.

Khác với những nghề nghiệp khác, xét xử là nghề lao động đặc thù. Để đưa ra được một phán quyết thấu tình đạt lý đòi hỏi Thẩm phán huy động

nhiều tố chất trong một con người; đó là: sự tinh tường về pháp luật, sự hiểu biết về thực tế, về nhân tình thế thái, tích lũy kiến thức xã hội, tâm sinh lý của từng cá thể, sự lịch lãm của văn hoá tổ tụng, giàu lòng nhân ái và bản lĩnh của người chiến sĩ. Chỉ có sự lao động trí tuệ như vậy mới đem lại niềm vinh quang nghề nghiệp cho Thẩm phán. Vinh quang thuộc về Thẩm phán, khi họ sát cánh với các cơ quan công quyền, tư pháp, các cơ quan bảo vệ pháp luật, đảm bảo cho Nhà nước ta bình yên phát triển, nhân dân ta được sống trong xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ - xứng đáng với biểu tượng là người cầm cân công lý.

Để có được vinh quang nghề nghiệp, Thẩm phán phải đương đầu với bao thách thức. Do tính đặc thù của nghề nghiệp, đòi hỏi Thẩm phán phải có đạo đức, nhân cách trong sáng.

Lẽ thường, đối với bất kỳ nghề nghiệp nào cũng có những thách thức nhất định. Riêng đối với nghề xét xử của Thẩm phán có liên quan đến số phận, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người, lợi ích của quốc gia được Nhà nước giao trọng trách lại càng nhiều thách thức.

Những thách thức đó đang thường trực hi hữu trong cuộc sống đời thường bên cạnh Thẩm phán. Đây là những cám dỗ, thậm chí là những cạm bẫy làm lệch chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán.

Để làm tròn bổn phận và trọng trách của mình, Thẩm phán phải vượt lên chính mình, rèn luyện cốt cách và thường xuyên tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp. Bởi vì, cũng như bao con người khác, Thẩm phán cũng là một con người bình thường; Thẩm phán đâu có phải là thánh thần, cũng chẳng phải là siêu nhân hay cư sĩ, hiền triết sống ẩn dật nơi thánh địa chỉ có hoa thơm, vượn hót, làm bạn với trăng, thơ, không vướng víu bụi trần ai; mà ngược lại, Thẩm phán là con người rất xã hội, có gia đình, có quan hệ bạn bè, có họ hàng thân thích... Họ là công chức, họ không thể đứng ngoài những quan hệ quản lý hành chính, những ràng buộc, ảnh hưởng nhất định trong tác động của nhiều giai tầng, tổ chức, cá nhân quản lý trong thể chế tổ chức Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Vì thế, để vượt qua những thách thức đó, để có sự thờ ơ với những cám dỗ đời thường, Thẩm phán phải dũng cảm và chịu đựng "lời ong tiếng ve", phải kiên định nguyên tắc Hiến định, phải "phụng công, thủ pháp", chí công vô tư; phải lấy "pháp luật làm vị tư lệnh cho mình khi xét xử"...

Cổ nhân thường nói: "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh". Để có được vinh quang nghề nghiệp, Thẩm phán phải học hỏi, phải dày công nghiên

cứu, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ. Thành công của nghề nghiệp Thẩm phán một phần lớn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn của người hành nghề xét xử. Yêu về nghiệp vụ là thách thức lớn đối với Thẩm phán. Trong những năm gần đây, dư luận xã hội và tại nhiều phiên họp của Quốc hội, vấn đề yêu nghiệp vụ của đội ngũ Thẩm phán đã trở thành một mối quan tâm, trăn trở lớn.

Hiển nhiên, yếu tố khách quan, yếu tố lịch sử để đội ngũ Thẩm phán còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ là có thực tế, còn yếu tố chủ quan là do chính đội ngũ Thẩm phán chưa cố gắng vươn lên về nghiệp vụ. Vì thế, trách nhiệm thuộc về những người hành nghề xét xử là phải "tự mình cứu lấy mình" về nghiệp vụ. Tự mình phải tự giác học hỏi vươn lên để nâng cao kỹ năng xét xử, trình độ nghề nghiệp. Để mỗi Thẩm phán sẽ là một "Bao Công" lưu truyền tiếng tốt như trong truyền thuyết đọng mãi trong đời sống xã hội.

Thách thức lớn đối với đội ngũ Thẩm phán là trình độ nghề nghiệp. Đặc thù nghề nghiệp không những đòi hỏi ở Thẩm phán tinh tường về pháp luật, giỏi về nghiệp vụ, mà còn đòi hỏi Thẩm phán có đạo đức, nghề nghiệp trong sáng. Phẩm chất đạo đức của Thẩm phán là một phần không thể thiếu được trong nhân cách của Thẩm phán. Đạo đức nghề nghiệp là kết quả của một quá trình giáo dục, bồi dưỡng của xã hội, nhà trường, của tổ chức nơi công tác và là kết tinh của một quá trình tự rèn luyện, tu dưỡng của chính Thẩm phán.

Trong thực tế, vấn đề đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán trong công tác xét xử không chỉ là vấn đề thuần túy về mặt lý luận mà là thực tiễn bức xúc, là một vấn đề mang tính chất thời sự nóng bỏng, là thách thức lớn đối với nghề nghiệp Thẩm phán.

Về đạo đức của Thẩm phán không chỉ đơn thuần từ gốc độ thời sự của vấn đề, mà bởi từ đời này qua đời khác, đạo đức của Thẩm phán xét xử luôn là một phạm trù mang tính nguyên tắc. Bởi lẽ, Thẩm phán cần có đạo đức, nghề nghiệp trong sáng, cần có phẩm chất cao đẹp cho công việc đầy trọng trách của mình như cây xanh cần ánh sáng mặt trời.

Thẩm phán là chức danh quan trọng trong hệ thống các chức danh tư pháp. Hoạt động của Thẩm phán gắn liền với mục tiêu của các cơ quan tư pháp. Các mục tiêu này đạt được không chỉ bằng hệ thống chế tài, thiết chế của Nhà nước mà còn bằng sức mạnh của đạo đức tư pháp. Biểu tượng đạo đức tư pháp tập trung cao nhất vào đạo đức, nhân cách của chính Thẩm

phán. Để vượt qua thách thức nghề nghiệp, Thẩm phán phải tu dưỡng, rèn luyện, xây dựng đạo đức nghề nghiệp cho chính mình, phải bền bỉ thường xuyên liên tục học hỏi, nâng cao trình độ cách mạng, nghiệp vụ. Bởi đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán - đạo đức tư pháp là "tập hợp các quan điểm, tư tưởng, nhận thức của một người, một tập thể, một dân tộc về hoạt động tư pháp cũng như về một nền công lý xã hội"⁽¹³⁾. Nói khác đi, đó là cả một khoa học về vận dụng các chuẩn mực đạo đức trong điều kiện hoạt động đặc thù của nghề Thẩm phán. Mà đã là khoa học, muốn chiếm lĩnh được nó, thì Thẩm phán phải học hỏi, tự tích lũy, thường xuyên rèn luyện, chỉ có dày công phấn đấu thì Thẩm phán mới vượt được thách thức, đòi hỏi của nghề nghiệp, xứng đáng với sự tin cậy của nhân dân.

⁽¹³⁾ Phan Hữu Thư - Văn hoá tư pháp và đạo đức Thẩm phán - Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2/1996, trang 4.

III. KHI XÉT XỬ THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN ĐỘC LẬP VÀ CHỈ TUÂN THEO PHÁP LUẬT

Nguyên tắc "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" là một nguyên tắc Hiến định, là một nội dung quan trọng của luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự⁽¹⁴⁾. Việc nghiên cứu và tìm hiểu nội dung của nguyên tắc này không chỉ có ý nghĩa đối với các cơ quan và các cán bộ làm công tác pháp luật mà còn cần thiết đối với các cơ quan Nhà nước khác, các tổ chức xã hội và mọi công dân vì nó bảo đảm cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong quá trình xét xử không bị ràng buộc bởi bất cứ yếu tố nào khác ngoài pháp luật, loại trừ mọi sự can thiệp từ bên ngoài vào hoạt động xét xử của Tòa án. Mặt khác, việc tìm hiểu và nắm vững nguyên tắc này tạo điều kiện cho Tòa án giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, của Nhà nước; chống được các biểu hiện tiêu cực nhằm từng bước thực hiện công bằng xã hội trong hoạt động tố tụng.

Nguyên tắc "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" không chỉ là một nguyên tắc cơ bản được quy định trong Hiến pháp của Nhà nước ta mà còn được quy định trong Hiến pháp của nhiều nước trên thế giới. Tuy việc quy định có khác nhau về hình thức nhưng nội dung cơ bản là giống nhau.

Điều 16 BLTTHS Cộng hoà Liên bang Nga được thông qua ngày 01/7/1997 quy định: "*Khi tiến hành xét xử các vụ án hình sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ phục tùng pháp luật. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân giải quyết các vụ án hình sự trên cơ sở của pháp luật, phù hợp với ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện loại trừ mọi sự tác động từ bên ngoài lên họ*"⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁴⁾ Xem Điều 130 Hiến pháp 1992.

⁽¹⁵⁾ Xem: BLTTHS Cộng hoà Liên bang Nga. NXB Lần sóng mới. Matxcova. 1997.

Điều 88 Hiến pháp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên quy định: "*Trong khi thi hành chức quyền của mình, các Thẩm phán đều độc lập và chỉ phục tùng pháp luật*".

Điều 127 Hiến pháp nước Cộng hoà dân chủ Đức cũ (năm 1949) quy định: "*Thẩm phán độc lập khi xét xử, chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật*".

Khoản 1 Điều 97 Hiến pháp nước cộng hoà Liên bang Đức năm 1959 quy định: "*Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*".

Điều 126 Hiến pháp Trung Quốc quy định: "TAND có quyền độc lập xét xử". Đồng thời điều này đã được cụ thể hoá trong Bộ luật Tố tụng dân sự Trung Quốc: "TAND dựa vào quy định của pháp luật xét xử độc lập những vụ án dân sự, không chịu sự can thiệp của bất cứ cơ quan hành chính, đoàn thể xã hội và cá nhân nào".

Ở Việt Nam, nguyên tắc "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu. Có thể nói rằng, manh nha của nguyên tắc này hình thành từ thời Lê Thánh Tông, trong Bộ luật Hồng Đức, theo đó, tại Điều 672 có ghi: "Các quan kể trên phải xét xử cho công bằng và đúng pháp luật", Điều 720 cũng quy định: "không ai được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải tuân theo".

Sau khi cách mạng tháng tám thành công, ngày 24/1/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 13/SL về tổ chức Tòa án và các ngạch tư pháp, trong đó quy định: "*Toà án tư pháp sẽ độc lập với cơ quan hành chính, các quy định Thẩm phán sẽ chỉ trong pháp luật và công lý. Các cơ quan khác không được can thiệp vào tư pháp. Mỗi Thẩm phán quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình không có quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án*". Mặt khác, Sắc lệnh số 13/SL còn quy định: "*Các phụ thẩm nhân dân có bốn phận lấy lý trí sáng suốt và lương tâm ngay thẳng ra xét mọi việc rồi phát biểu ý kiến một cách công bằng, không vì nể, vì sợ một thế lực nào, vì lợi ích riêng hay tư thù mà bênh vực hay làm hại ai*"⁽¹⁶⁾.

Điều 69 Hiến pháp năm 1946 cũng quy định: "*Trong khi xét xử các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp*".

Những quy định trên ít nhiều đã thể hiện được phần nào nội dung của nguyên tắc "*khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*".

⁽¹⁶⁾ Xem: Điều 47, Điều 50 và Điều 24 Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946.

Hiến pháp năm 1959 ra đời, nguyên tắc này được ghi nhận một cách rõ nét hơn: "*Khi xét xử, TAND có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" (Điều 100 Hiến pháp 1959 và Điều 4 Luật tổ chức TAND năm 1960).

Sau khi Việt Nam hoàn toàn thống nhất về mặt Nhà nước, năm 1980 Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Trên cơ sở Hiến pháp năm 1980, Luật tổ chức TAND năm 1981, BLTTHS được ban hành và sau đó là một loạt các Pháp lệnh như PLTTGQCVADS, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp kinh tế, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án lao động và PLTTGQCVABC lần lượt ra đời. Nguyên tắc này được khẳng định cụ thể hơn: "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*". Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam tháng 12 năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Hiến pháp năm 1992 ra đời, một lần nữa nguyên tắc này được khẳng định một cách rộng rãi hơn (Điều 130 Hiến pháp 1992, Điều 5 Luật tổ chức TAND năm 1992 và Điều 3 Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân).

Toà án là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi xét xử Toà án không nhân danh mình mà nhân danh Nhà nước để tuyên một bản án kết tội hay không kết tội bị cáo. Vì thế, Điều 10 BLTTHS quy định: "*Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật*". Hoạt động xét xử là hoạt động có tính đặc thù và chỉ do Toà án thực hiện, quyết định của Toà án được đặc trưng ở tính "*dứt điểm*" của nó. Do đó, yêu cầu tối cao và cũng là cái mốc để đánh giá hiệu quả của công tác xét xử là phải khách quan, toàn diện, đầy đủ; đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để lọt tội phạm, không xử oan người vô tội.

Nguyên tắc "*khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" được thể hiện ở hai khía cạnh là độc lập với các yếu tố bên ngoài và độc lập với các yếu tố bên trong.

Độc lập với các yếu tố bên ngoài là khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không bị phụ thuộc vào các quyết định hoặc kết luận của cơ quan điều tra (tức là độc lập với hồ sơ vụ án), độc lập với kết luận của Viện kiểm sát (tức là độc lập với bản cáo trạng và quyết định truy tố của Viện kiểm sát). Tại phiên toà, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải trực tiếp xem xét những chứng cứ của vụ án chứ không phải chỉ căn cứ vào hồ sơ của vụ án hay chứng cứ mà Viện kiểm sát đã đưa ra trong bản cáo trạng. Bản án của Tòa án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên

toà. Hội đồng xét xử dựa vào kết quả phiên toà, đối chiếu với các quy định của pháp luật để xử lý vụ án và có quyền kết luận khác với ý kiến của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát⁽¹⁷⁾.

Trong tố tụng dân sự, độc lập với bên ngoài còn được hiểu là độc lập với các cá nhân, tổ chức, các cơ quan Nhà nước mà công việc hoặc hoạt động của họ có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng. Những cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể can thiệp bằng nhiều cách để làm sai lệch quá trình tố tụng, trên cơ sở đó hưởng việc xét xử có lợi cho mình.

Ngoài mối quan hệ với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn có mối quan hệ với Luật sư, các cơ quan ban ngành ở địa phương, các cá nhân mà uy tín hoặc vị trí của họ có thể gây ảnh hưởng đến quyết định của Hội đồng xét xử. Trong nhiều trường hợp, Luật sư vừa bằng mối quan hệ cá nhân vừa bằng những hiểu biết nghề nghiệp có thể gặp gỡ, trao đổi để thuyết phục Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong việc giải quyết vụ án theo nhận thức của họ. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân luôn ý thức được là một bản án khi đã được tuyên ra thì chính họ phải chịu trách nhiệm về nội dung và hình thức của bản án đó chứ không phải ai khác.

Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có thể tham khảo và lắng nghe ý kiến của bất cứ ai nhưng trong hoạt động nghề nghiệp phải luôn luôn thể hiện bản lĩnh của mình để xem xét mọi vấn đề một cách độc lập, không được để cho các ý kiến của bên ngoài làm thay đổi quyết định của mình. Trong trường hợp cần phải thay đổi quyết định của mình thì phải khẳng định đó là việc cần làm và không còn con đường nào khác.

Toà án cấp trên hướng dẫn Toà án cấp dưới về áp dụng thống nhất pháp luật, đường lối xét xử nhưng không quyết định trước về chủ trương xét xử một vụ án cụ thể, buộc Toà án cấp dưới phải tuân theo⁽¹⁸⁾. Khi xét xử

⁽¹⁷⁾ Khoản 3 Điều 196 BLTTHS quy định: "khi nghị án chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà".

⁽¹⁸⁾ Tại Hội nghị tổng kết ngành Toà án năm 1991, Chánh án TANDTC yêu cầu: "Để tránh sự hiểu lầm khi vận dụng nguyên tắc "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", yêu cầu các đồng chí lưu ý mấy vấn đề sau đây:

- Từ nay, các Toà án không sử dụng từ "thình thị án" mà coi đây chỉ là việc hỏi ý kiến Toà án cấp trên về một số vướng mắc cụ thể. TAND tối cao cũng không cho ý kiến hướng dẫn về mức án cụ thể mà việc xem xét và quyết định mức án đối với từng vụ án cụ thể cũng hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

- Cũng từ nay, các Toà án cần chấm dứt ngay tình trạng tại phiên toà Hội đồng xét xử tuyên bố "hoãn phiên toà để xin ý kiến cấp trên", "Tập chí TAND N° 2/1992. Tr 5.

phục thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu Tòa án cấp trên ra quyết định huỷ bản án hoặc quyết định bị kháng cáo, kháng nghị để điều tra xét xử lại với thành phần Hội đồng xét xử mới thì Hội đồng xét xử mới đó vẫn có quyền xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật⁽¹⁹⁾.

Mối quan hệ giữa Tòa án cấp trên với Tòa án cấp dưới, mối quan hệ giữa các cấp xét xử của Tòa án là mối quan hệ tố tụng. Cần duy trì và khẳng định mối quan hệ này thông qua quy định việc Bộ Tư pháp quản lý TAND địa phương về mặt tổ chức là hoàn toàn hợp lý. Trong bất kỳ trường hợp nào thì cũng không nên hành chính hoá các quan hệ tố tụng, từ đó có thể tạo nên một qu: trình khép kín trong hệ thống các TAND, thiếu sự quản lý, theo dõi và giám sát của Nhà nước và Chính phủ đối với hoạt động xét xử.

Ngoài ra, tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi xét xử còn thể hiện ở chỗ, các chủ thể này có quyền độc lập với những yêu cầu của những người tham gia tố tụng như yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại; yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt. Việc đáp ứng hoặc không đáp ứng những yêu cầu này của những người tham gia tố tụng do các chủ thể tiến hành tố tụng quyết định dựa trên những căn cứ do pháp luật quy định.

Nguyên tắc "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" không cho phép bất cứ ai, cơ quan Nhà nước nào vì bất cứ lý do gì được can thiệp vào việc xét xử của Tòa án, buộc Hội đồng xét xử phải xử theo ý muốn chủ quan của mình.

Khi xét xử, các thành viên của Hội đồng xét xử độc lập với nhau trong suy nghĩ, trong việc xem xét, kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Chỉ các thành viên của Hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án. Khi nghị án, Thẩm phán có nhiệm vụ giải thích cho Hội thẩm nhân dân biết những quy định của pháp luật và đường lối xét xử cần được áp dụng trong việc xử lý vụ án nhưng Thẩm phán phải tôn trọng ý kiến của Hội thẩm nhân dân, phải là người phát

⁽¹⁹⁾ Khoản 3 Điều 222 BLTTHS quy định: "*Khi huỷ án sơ thẩm để xét xử lại, Tòa án cấp phúc thẩm không quyết định trước những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm cần phải chấp nhận hoặc cần phải bác bỏ, cũng như không quyết định trước về điều khoản BLHS và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm sẽ phải áp dụng*".

biểu và biểu quyết sau cùng⁽²⁰⁾. Việc đó sẽ chông lại những tư tưởng tự ti, ý lại trong việc nêu quan điểm cá nhân của mình khi xét xử. Mặc dù vậy, các thành viên của Hội đồng xét xử có quyền bảo lưu ý kiến của mình, nếu ý kiến đó là thiểu số. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được để vào hồ sơ⁽²¹⁾.

Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập, không có nghĩa là tách rời đường lối chính sách của Đảng. Đảng không chỉ đạo xét xử từng vụ án cụ thể nhưng Đảng chỉ ra đường lối xét xử trong từng giai đoạn. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: *"Đảng không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái luật, mọi vi phạm đều đưa ra xử lý theo pháp luật, không được giữ lại để xử lý nội bộ, không làm theo kiểu phong kiến; dân thì phải chịu hình phạt, quan thì xử theo "lẽ". Phải nghiêm trị tất cả những kẻ phạm tội bất kỳ ở cương vị nào và phải đảm bảo công bằng về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân"*. Đảng ta đã xác định: *"Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"* là một trong những đảm bảo cần thiết để nâng cao hiệu quả xét xử của Tòa án đồng thời nó cũng là trách nhiệm nặng nề của Tòa án. Vì vậy, *"mỗi Thẩm phán phải phấn đấu nâng cao nghiệp vụ"*.

Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập không có nghĩa là xét xử tùy tiện mà độc lập trong khuôn khổ của pháp luật. Nó đòi hỏi *"Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân không một bước xa rời pháp luật, không có bất kỳ một sự lẩn tránh nào đối với pháp luật, không tha thứ cho bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào"*⁽²²⁾. Đó là đòi hỏi có tính chất bắt buộc đối với Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Như vậy, có thể nói hoạt động của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân luôn luôn phải dựa trên cơ sở pháp luật.

⁽²⁰⁾ Tại Hội nghị tổng kết công tác chống tham nhũng và chống buôn lậu năm 1992. TANDTC nêu quan điểm "...có đồng chí nêu ra rằng: khi xử sơ thẩm, ý kiến Hội thẩm nhân dân chiếm đa số, ý kiến của Thẩm phán bị thiểu số, nên không thực hiện được chủ trương xử lý nghiêm như hướng dẫn của TAND tối cao. Việc đó là có thật, song không phải phổ biến, theo tôi nếu có xảy ra như trên, (ý kiến của Thẩm phán đúng nhưng không thuyết phục được Hội thẩm nhân dân nên đã xử sai, xử nhẹ)... thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn phải chịu trách nhiệm về việc ra bản án sai đó vì Thẩm phán là người nắm vững hồ sơ vụ án, nắm vững pháp luật và sự hướng dẫn áp dụng pháp luật của Tòa án cấp trên, phải giúp đỡ, hướng dẫn cho Hội thẩm nhân dân nắm vững pháp luật..." Tạp chí TAND số 1/1993. Tr.3

⁽²¹⁾ Xem: khoản Điều 196 BLTTHS.

⁽²²⁾ Xem: S.S. Alexeev "Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta". NXB Pháp lý năm 1986. Tr.170.

Về vấn đề này Xixêron - một luật sư và là nhà hùng biện nổi tiếng của La Mã cổ đại đã từng nói: "*Quan toà - đó là một đạo luật biết nói, còn đạo luật là một vị quan toà câm*"⁽²³⁾. A.f. Konhi (luật gia Liên Xô trước đây) cũng đã từng nói: "*Đối với hoạt động tư pháp sẽ là một điều bất hạnh, khi trong bản án và quyết định phụ thuộc vào sự tùy tiện cá nhân*"⁽²⁴⁾. Vì vậy, Thẩm phán khi quyết định vấn đề của vụ án không bao giờ được quyền nói rằng "*Tôi không muốn làm như vậy*" mà phải nói giống như Martin Lute⁽²⁵⁾ từng nói: "*Ich kann nicht anders*", tức là "*Tôi không thể làm khác được*" vì cảm xúc bên trong và lẽ phải của cuộc sống và đạo lý của pháp luật dứt khoát và không ngừng nhắc nhở tôi, thúc dục tôi quyết định cần phải đúng lương tâm của tôi lương tâm của Thẩm phán và của một con người bắt buộc tôi chống lại bất cứ một cái gì khác ngoài quyết định cần có"⁽²⁶⁾.

"Độc lập" và "chỉ tuân theo pháp luật" có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Độc lập là điều kiện cần thiết để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật. Tuân theo pháp luật là cơ sở không thể thiếu để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập khi xét xử. Mối quan hệ này là mối quan hệ ràng buộc. Nếu chỉ độc lập mà không tuân theo pháp luật thì dễ dẫn đến tình trạng xét xử tùy tiện, độc đoán.

Hiện nay, nguyên tắc "*khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" vì những lý do chủ quan, khách quan khác nhau, chưa được thực hiện một cách triệt để. Trong đó phải kể đến một số nguyên nhân sau:

Trước hết, đội ngũ Thẩm phán, mặc dù trong những năm qua (từ khi có Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngày 14/4/1993) Nhà nước ta đã đầu tư thích đáng và chú trọng đến việc củng cố, xây dựng một đội ngũ Thẩm phán có phẩm chất, năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đổi mới nhưng phần lớn các Thẩm phán mới chỉ được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật mà chưa được trang bị đầy đủ những kiến thức về nghiệp vụ xét xử nên phải có sự đầu tư tích cực hơn nữa mới đáp ứng kịp thời đòi hỏi của tình hình hiện nay. Từ năm 1996 đến nay Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp đã mở được 4 lớp đào tạo nguồn Thẩm phán với hơn 500 người đã tốt nghiệp. Đây là sự khởi đầu để từng bước nâng cao trình độ cho đội ngũ Thẩm phán của chúng ta.

⁽²³⁾ ⁽²⁴⁾ ⁽²⁵⁾ Xem: S.S. Alexeev "*Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*". NXB Pháp lý năm 1986. Tr. 170.

⁽²⁶⁾ Xem: S.S. Alexeev "*Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*". NXB Pháp lý năm 1986. Tr. 170.

Đối với Hội thẩm nhân dân, thời gian qua đã cùng với Thẩm phán có những đóng góp đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả của phiên toà xét xử nhưng vẫn còn đôi điều đáng phải quan tâm. Đó là hoạt động của Hội thẩm nhân dân còn lỏng lẻo, không đồng đều. Theo con số thống kê, trong số trên 70 Hội thẩm nhân dân được bầu ở thành phố Hồ Chí Minh thì chỉ có hơn một nửa là hoạt động đều đặn. Số còn lại thì tham gia xét xử quá ít. Nguyên nhân chính là số Hội thẩm nhân dân là cán bộ đương chức quá bận với công tác chuyên môn. Một số ít khác, vì phiên toà với những lý do khác nhau, phải hoãn liên tục cũng thấy chán nản. Do vậy, số lượng vụ án dồn vào một số ít Hội thẩm nhân dân mà phần lớn là cán bộ hưu trí. Điều đó cũng ảnh hưởng đến chất lượng xét xử²⁷⁾.

Mặt khác, trình độ hiểu biết pháp luật của Hội thẩm nhân dân còn yếu so với nhu cầu đặt ra, vì hầu hết họ không được trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật mà chỉ sau khi được bầu họ mới được tập huấn một thời gian ngắn nên việc xét các vấn đề đặt ra với họ chủ yếu là bằng kinh nghiệm sống chứ chưa hoàn toàn dựa trên cơ sở của pháp luật. Và như vậy, trình độ chuyên môn cũng ảnh hưởng phần nào đến việc độc lập xét xử của họ. Chế độ đãi ngộ chưa thoả đáng cũng ảnh hưởng đến lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm của họ.

Ngoài ra, các văn bản quy định chưa chặt chẽ, thiếu thống nhất cũng ảnh hưởng đến việc độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật. Điều 170 BLTTHS quy định: *"Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử"*. Theo quy định trên thì trong khi chuẩn bị xét xử nếu thấy hành vi của bị cáo cần phải định tội danh nặng hơn, Thẩm phán phải ra quyết định yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung. Nếu Viện kiểm sát vẫn không đổi tội danh nặng hơn, Thẩm phán có thể kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên. Nếu Viện kiểm sát cấp trên vẫn thống nhất ý kiến với Viện kiểm sát cấp dưới thì Toà

²⁷⁾ Xem Báo pháp luật ngày 19/12/1995, bài "Không thể thiếu vai trò của Hội thẩm trong xét xử" của Trần Quang Lê.

Tại Hội thảo "Đổi mới chế định Hội thẩm trong cải cách tư pháp ở Việt Nam" do Bộ Tư pháp tổ chức vào tháng 11/1999 tại Vũng Tàu, TS. Chu Hải Thanh cho biết: ở TAND thành phố Hồ Chí Minh chỉ có Hội thẩm là cán bộ hưu trí mới đủ điều kiện dành thời gian thích đáng cho việc ngồi toà. Có những vị xét xử trên 100 vụ/năm (hơn cả Thẩm phán). Còn phần đông Hội thẩm nhân dân đương chức ở các cơ quan ngành nghề khác nhau thì mức độ tham gia xét xử rất ít. Xem - Quan toà "không chuyên" - chân dung chưa rõ - Báo Trâm - Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh 49/99 ngày 21/12/1999. Tr 7

án không được xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố⁽²⁸⁾.

Rõ ràng, quy định trên đã hạn chế quyền độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Đề nguyên tắc "*Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" có tính khả thi, theo chúng tôi cần phải làm tốt một số vấn đề sau đây:

- *Thứ nhất*, cần phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, không chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Đồng thời, phải có các văn bản hướng dẫn thi hành và giải thích luật, tạo điều kiện cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật.

- *Thứ hai*, phải xây dựng được một đội ngũ Thẩm phán đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Đội ngũ này phải có trình độ chuyên môn cao và có tinh thần dũng cảm, dám dấn thân cho sự công bằng, bảo vệ lẽ phải. Chỉ khi đó Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới có được niềm tin nội tâm vững chắc, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Tất nhiên, trong tình hình cụ thể của nước ta hiện nay, cần có thời gian thì mới có thể khắc phục được những tồn tại bất hợp lý. Hiện nay, số người đủ tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Thẩm phán chưa đủ so với yêu cầu của thực tiễn xét xử đặt ra. Nhà nước đã "*chiếu cố*" bổ nhiệm một số Thẩm phán chưa đủ tiêu chuẩn để có thể hoàn thành yêu cầu xét xử ở giai đoạn hiện nay. Số này buộc phải được đào tạo kịp thời để đạt được các tiêu chuẩn cơ luật định, bởi vì khi giải quyết một vụ án hình sự không phải tất cả đều phụ thuộc ở Thẩm phán nhưng có nhiều yếu tố phụ thuộc ở họ - những người được Nhà nước giao cho thẩm quyền áp dụng và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Vì thế, họ phải được đào tạo chuyên môn, nghề nghiệp và rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp.

Thẩm phán có ý thức pháp luật cao hơn ý thức pháp luật của những người khác mà ý thức pháp luật đó cần theo kịp với những thành tựu khoa học pháp lý, thực tiễn pháp lý và văn hoá pháp lý. Thẩm phán có nghiệp vụ cao tức là họ phải nắm được những quy định của pháp luật, có tư duy pháp lý sâu sắc, có thói quen và phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề pháp lý đặt ra.

Nhưng trình độ nghiệp vụ cao có thể trở thành "*hình thức rỗng tuếch*" nếu như Thẩm phán không có đạo đức nghề nghiệp và lương tâm nghề nghiệp. Đặc biệt, ở thời điểm hiện nay khi cơ chế thị trường đang từng ngày, từng giờ

⁽²⁸⁾ Xem: Thông tư liên ngành số 01/TTLN của TANDTC - VKSNDTC - BTP - BNV ngày 8/12/1988.

tác động đến cuộc sống của mọi người, trong đó có Thẩm phán. Hội thẩm nhân dân - những người được Nhà nước giao trọng trách "*cảm cân, nẩy mực*", càng đòi hỏi họ phải luôn nêu cao lòng dũng cảm, thái độ công bằng, tôn trọng sự thật khách quan khi xét xử⁽²⁹⁾. "*Tính khách quan tốt bậc, sự lịch thiệp, sự tế nhị cao trong xử sự cá nhân và những điều kiện khác làm hình thành nên cơ sở đạo đức trong hoạt động của Thẩm phán*"⁽³⁰⁾.

- Thứ ba, trong thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không nhất thiết phải có hai Hội thẩm nhân dân mà chỉ cần một Hội thẩm nhân dân là đủ. Tất nhiên, sự tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân là cần thiết nhưng phần lớn Hội thẩm nhân dân không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật không sâu thì họ khó có thể độc lập khi xét xử và chỉ tuân theo pháp luật.

- Thứ tư, cần thực hiện chế độ bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ trong một thời hạn mà là suốt đời (trừ trường hợp vì lý do nào đó mà họ bị bãi miễn, không đủ sức khoẻ hoặc xin ra khỏi ngành v.v..).

- Thứ năm, Hội thẩm nhân dân cũng cần được tiêu chuẩn hoá về độ tuổi, về trình độ lý luận, có khả năng chủ động, độc lập, không phụ hoạ, xuôi chiều theo ý kiến của chủ tọa phiên toà v.v...

- Thứ sáu, Nhà nước phải bảo đảm đời sống vật chất đầy đủ cho đội ngũ Thẩm phán để tăng khả năng tự vệ của họ trước cám dỗ vật chất⁽³¹⁾.

⁽²⁹⁾ *Tại Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1997, Chánh án TANDTC đã chỉ ra: "Vấn đề quan trọng là nguyên nhân vì sao dẫn đến các thiếu sót, khuyết điểm, TAND cho rằng, đúng như các đại biểu Quốc hội khoá X kỳ họp thứ hai đã nhận xét khi góp ý đối với báo cáo của Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là: "...ngoài trình độ yếu kém của Thẩm phán chưa cao, phong cách làm việc chưa sâu, và đáng quan tâm hơn là còn có những trường hợp vì cảm tình, nể nang hoặc động cơ thiếu trong sáng". Tr. 23*

⁽³⁰⁾ *Xem: S.S. Alexeev "Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta". NXB Pháp lý năm 1986. Tr. 170. Chánh án TAND thành phố Hà Nội, TS. Nguyễn Văn Hiện cũng khẳng định: "Năng lực xét xử và đạo đức, phẩm chất trong sáng là hai mặt không thể tách rời của những Thẩm phán. Có năng lực thì đạo đức mới được phát huy, có đạo đức thì năng lực mới giữ vững phẩm chất trong sạch của Thẩm phán - Trả lời phỏng vấn Báo pháp luật của TS. Nguyễn Văn Hiện - Báo pháp luật số 28 ngày 18/02/2000. Tr. 8.*

⁽³¹⁾ *Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho rằng: "Một đề xuất rất đáng được cân nhắc, thực hiện là Nhà nước dành những danh hiệu cao quý cho Thẩm phán tận tụy, liêm chính, có công lao đóng góp cho nền tư pháp Việt Nam như Thẩm phán ưu tú, Thẩm phán nhân dân. Đó là về mặt tinh thần. Còn về mặt vật chất, phải tính đến việc nâng cao đời sống cho Thẩm phán chỉ ít có mức sống trung bình của xã hội". Xem: Nguyễn Đình Lộc - Cần thực hiện chế độ "dưỡng liêm" cho Thẩm phán. Báo Pháp luật ngày 9/1/2000.*

PHẦN THỨ HAI

PHẦN DÂN SỰ

I. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

1. THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ

1.1. Tiếp nhận đơn khởi kiện

Tiếp nhận đơn khởi kiện là hoạt động đầu tiên của Tòa án trong việc thụ lý vụ án, có ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình giải quyết vụ án. Nếu Tòa án tiến hành tốt hoạt động này việc giải quyết vụ án sẽ tiến hành thuận lợi. Vì vậy, khi nhận đơn khởi kiện cán bộ Tòa án phải nghiên cứu thật kỹ đơn khởi kiện để nắm vững những vấn đề sau:

- Họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

- Nội dung việc tranh chấp;

- Yêu cầu của người khởi kiện.

Nếu đơn kiện trình bày chưa rõ ràng cụ thể thì Tòa án có thể hướng dẫn người khởi kiện bổ sung. Ngoài ra, theo Điều 3 PLTTGGCVADS, các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình, để tránh cho đương sự không phải đi lại nhiều lần khi nhận đơn, cán bộ thụ lý vụ án cần xác định luôn những chứng cứ tài liệu đương sự phải cung cấp, yêu cầu họ thu thập, cung cấp cho Tòa án. Cụ thể:

- Đối với việc xin ly hôn yêu cầu đương sự phải xuất trình bản đăng ký kết hôn. Nếu đương sự có con chung thì yêu cầu họ xuất trình bản sao giấy khai sinh của các con. Để xác định nơi cư trú của đương sự, yêu cầu họ xuất trình sổ đăng ký hộ khẩu. Ngoài ra, đương sự có thể cung cấp các tài liệu chứng minh mâu thuẫn giữa vợ chồng, phản ánh quá trình giải quyết tranh chấp như biên bản họp gia đình, biên bản thoả thuận về tài sản, biên bản hoà giải của tổ hoà giải... (nếu có).

- Đối với việc tranh chấp thừa kế, yêu cầu đương sự cung cấp giấy chứng tử để xác định thời điểm mở thừa kế; các tài liệu để xác định đương sự có quyền hưởng thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật như bản di chúc,

giấy khai sinh, giấy chứng nhận nuôi con nuôi... các giấy tờ xác định quyền sở hữu tài sản của người để lại thừa kế như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, xe máy...

- Đối với các tranh chấp về hợp đồng thì tùy tranh chấp cụ thể mà yêu cầu người khởi kiện cung cấp chứng cứ, tài liệu để chứng minh yêu cầu của họ. Song để giải quyết được tranh chấp thì cần yêu cầu họ cung cấp bản hợp đồng (nếu hợp đồng được giao kết bằng văn bản), tài liệu phản ánh quá trình thực hiện hợp đồng của các bên như giấy biên nhận hàng, biên lai thu tiền...

- Đối với các tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, yêu cầu người khởi kiện cung cấp các chứng cứ, tài liệu chứng minh người bị kiện (bị đơn) có hành vi gây thiệt hại, có thiệt hại thực tế xảy ra, thiệt hại là hậu quả tất yếu của hành vi gây thiệt hại và người bị kiện có lỗi... Các chứng cứ, tài liệu người khởi kiện cung cấp rất đa dạng có thể là các hoá đơn thanh toán tiền viện phí, hoá đơn mua thuốc, giấy biên nhận trả tiền sửa chữa tài sản bị thiệt hại... Tuy vậy, khi nhận những tài liệu này cán bộ thụ lý vụ án cần chú ý thời gian ghi trên tài liệu. Những tài liệu liên quan đến vụ án được lập sau ngày xảy ra thiệt hại mới nên nhận và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trên thực tế có trường hợp người khởi kiện không thể thu thập ngay được các tài liệu liên quan đến vụ án cung cấp cho Tòa án khi khởi kiện. Gặp những trường hợp đó, nếu cần thiết Tòa án có thể tiến hành thu thập chứng cứ trước khi thụ lý vụ án. Ví dụ: Có thể làm Công văn yêu cầu Sở địa chính - nhà đất cho biết quyền sở hữu nhà của người để lại thừa kế để quyết định thụ lý vụ án thừa kế; triệu tập người biết được tin tức vụ án đến hỏi những vấn đề liên quan đến vụ án trước khi thụ lý vụ án.

Kết hợp với việc nghiên cứu đơn kiện, cán bộ thụ lý vụ án nghiên cứu sơ bộ cả các tài liệu do người khởi kiện xuất trình để xác định xem người khởi kiện có quyền khởi kiện không, thời hiệu khởi kiện còn hay hết, Tòa án mình có thẩm quyền giải quyết vụ án không và vụ án đã được Tòa án nào giải quyết chưa để quyết định thụ lý vụ án hay trả lại đơn khởi kiện.

1.2. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự

Quyết định giải quyết vụ án của Tòa án chỉ có giá trị pháp lý khi Tòa án giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Vì vậy, sau khi nghiên cứu đơn khởi kiện và những chứng cứ, tài liệu ban đầu của vụ án, cán bộ thụ lý vụ án phải đối chiếu với các quy định tại Điều 10,11,13,14 Pháp lệnh Thủ tục giải

quyết vụ án dân sự và các điều luật khác để xác định thẩm quyền của Tòa án mình trong việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành Tòa án có thẩm quyền giải quyết các việc sau:

- Các việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự, như yêu cầu xác định năng lực hành vi dân sự của cá nhân, xác định người mất tích hoặc đã chết; các tranh chấp về quyền nhân thân, về tài sản, về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự, về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, về thừa kế, về quyền sử dụng đất và về quyền sở hữu trí tuệ.

- Các việc phát sinh từ quan hệ pháp Luật Hôn nhân và gia đình, như việc ly hôn; huỷ việc kết hôn trái pháp luật; các yêu cầu cấp dưỡng, chia tài sản chung của vợ chồng, xác định cha mẹ cho con, hạn chế một số quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, giao con chưa thành niên cho người nuôi dưỡng, yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

- Một số việc phát sinh từ quan hệ pháp luật hành chính, như việc khiếu nại về danh sách cử tri, khiếu nại cơ quan hộ tịch về việc từ chối đăng ký hộ tịch hoặc không sửa đổi những điều ghi trong giấy tờ hộ tịch.

Toà án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các việc thuộc thẩm quyền trên của Toà án, trừ những việc sau thuộc thẩm quyền của Toà án cấp tỉnh:

- Những việc có đương sự là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài;

- Những tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp.

Đối với những việc thuộc thẩm quyền của Toà án thì Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Toà án nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn, nếu bị đơn là pháp nhân thì là Toà án nơi pháp nhân có trụ sở. Các đương sự cũng có thể thoả thuận với Toà án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết. Đối với các tranh chấp về bất động sản do Toà án nơi có bất động sản giải quyết. Tuy nhiên, trong những trường hợp sau nguyên đơn có quyền lựa chọn Toà án giải quyết:

- Nếu không biết địa chỉ của bị đơn hoặc nếu bị đơn không có nơi cư trú ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi có tài sản hoặc nơi cư trú cuối cùng của bị đơn giải quyết;

- Nếu vụ án phát sinh từ hoạt động của một chi nhánh của pháp nhân thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi pháp nhân có trụ sở hoặc nơi có chi nhánh đó giải quyết;

- Nếu yêu cầu cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của mình giải quyết;

- Nếu đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của mình, nơi xảy ra việc gây thiệt hại hoặc nơi cư trú của bị đơn giải quyết;

- Nếu vụ án phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể kiện ở Tòa án nơi cư trú của bị đơn hoặc nơi thực hiện hợp đồng; nếu khi ký kết hợp đồng mà các bên có thoả thuận trước về Tòa án giải quyết việc tranh chấp thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện tại Tòa án đó;

- Nếu các bị đơn có nơi cư trú khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bị đơn giải quyết.

Trên thực tế hay có sự nhầm lẫn thẩm quyền của Tòa án với thẩm quyền của các cơ quan hành chính và giữa thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án dân sự với việc giải quyết các vụ án kinh tế, lao động, nhất là trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất, các tranh chấp về hợp đồng. Để khắc phục những nhầm lẫn đó cán bộ thụ lý vụ án ngoài việc phải nghiên cứu vận dụng các văn bản pháp luật liên quan còn phải tham khảo cả các hướng dẫn của TAND tối cao trong các Công văn hướng dẫn xét xử hoặc báo cáo tổng kết hàng năm của ngành Tòa án:

- Để phân biệt thẩm quyền Tòa án với các cơ quan hành chính đối với việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, ngoài Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 28/7/1997 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tổng cục địa chính hướng dẫn về thẩm quyền của TAND trong việc giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật đất đai 1993 phải tham khảo vận dụng cả Công văn số 92/KHXX ngày 8/8/1997, Công văn số 16/KHXX ngày 1/2/1999 của TAND tối cao, báo cáo tổng kết ngành Tòa án năm 1998.

- Đối với các tranh chấp về hợp đồng để phân biệt tranh chấp hợp đồng dân sự với hợp đồng kinh tế, ngoài việc vận dụng Thông tư 04/TTLN ngày 26/8/1996 của TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn áp dụng Điều 12 PLTTGQCVAKT, phải vận dụng cả Công văn số 11/KHXX ngày 23/1/1996 của TAND tối cao.

Ngoài ra, đối với những trường hợp có vướng mắc về phân biệt thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh với Tòa án huyện thì ngoài quy định tại Điều 11 PLTTGQCVADS, cán bộ thụ lý vụ án cũng cần tham khảo các văn bản

khác. Ví dụ: Trong việc tranh chấp về quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp tham khảo Công văn số 97/KHXX ngày 21/8/1997 của TAND tối cao. Để xác định loại việc nào là phức tạp Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết thì tham khảo Công văn số 10/1998/KHXX ngày 23/2/1998 của TAND tối cao. Khi xác định thẩm quyền theo nơi cư trú của bị đơn vướng mắc thì vận dụng các Điều 48,49,50,51,52 và 53 của BLDS để xác định.

1.3. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Toà án chỉ được thụ lý vụ án khi còn thời hiệu khởi kiện. Do vậy, khi nhận đơn khởi kiện cán bộ thụ lý vụ án cần đối chiếu với các quy định của pháp luật xem vụ án còn thời hiệu khởi kiện hay không. Theo quy định tại Điều 168,169,170 BLDS thì thời hiệu khởi kiện bắt đầu tính từ thời điểm quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Đối với những yêu cầu trả lại tài sản thuộc sở hữu toàn dân, yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm và những trường hợp khác pháp luật quy định thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Những thời gian sau cũng không tính vào thời hiệu khởi kiện, đó là:

- Có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác làm người có quyền khởi kiện không thể khởi kiện trong phạm vi thời hiệu;

- Người có quyền khởi kiện đang chưa thành niên, đang bị mất năng lực hành vi dân sự, đang bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà chưa có người đại diện;

- Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết nhưng chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được.

Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện trong hai trường hợp sau nêu ở trên không được quá một năm, kể từ ngày xảy ra sự việc. Bên cạnh đó, việc xác định thời hiệu khởi kiện trong những vụ án cụ thể cần lưu ý những trường hợp sau:

- Theo Điều 145 BLDS thời hạn yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện; giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa; giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức được hành vi của mình là một năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập.

- Đối với hợp đồng dân sự được xác lập và thực hiện xong trước ngày 1/7/1996 mà có tranh chấp thì theo Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 10/8/1996 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật theo Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành BLDS và Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1999 thì áp dụng Pháp lệnh Hợp đồng dân sự giải quyết; nếu đến ngày 1/7/1996 mà thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì không bị hạn chế về thời hiệu; nếu đến ngày 1/7/1996, thời hiệu khởi kiện không còn thì đương sự không có quyền khởi kiện nữa. Đối với các giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 1/7/1996 trở lại đây, trừ yêu cầu tuyên bố huỷ giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 140,141,143 BLDS thời hiệu khởi kiện là một năm như đã nói trên còn lại không bị hạn chế thời gian khởi kiện.

- Đối với việc kiện về thừa kế, căn cứ vào Điều 648 BLDS, thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là 10 năm, kể từ thời điểm thừa kế. Những thừa kế mở trước ngày 1/7/1991 theo Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 10/8/1996 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đến ngày 9/9/2000 hết thời hiệu khởi kiện. Tuy vậy, đối với những thừa kế liên quan đến những giao dịch về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991 Thông tư số 01/1999/TTLT/TANDTC-VKSNDTC ngày 25/1/1999 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Nghị quyết về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991 của Ủy ban thường Quốc hội thì thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 1/1/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện loại việc này được cộng thêm 2 năm rưỡi.

1.4. Trả lại đơn khởi kiện

Qua nghiên cứu đơn khởi kiện và những tài liệu ban đầu nếu không thụ lý được vụ án thì Tòa án trả lại đơn kiện cho người nộp đơn. Theo Điều 36 PLTTGQCVADS, Tòa án trả lại đơn khởi kiện trong những trường hợp sau:

- Người nộp đơn không có quyền khởi kiện;
- Thời hiệu khởi kiện đã hết;
- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật;
- Sự việc được pháp luật quy định phải yêu cầu cơ quan khác giải quyết trước nhưng đương sự chưa yêu cầu hoặc cơ quan hữu quan chưa giải quyết;

- Sự việc không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Khi trả lại đơn khởi kiện cho người nộp đơn, tuy Tòa án không phải ra quyết định bằng văn bản nhưng cán bộ thụ lý vụ án cần giải thích cho người nộp đơn biết các quy định trên của pháp luật để người khởi kiện biết. Nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của cơ quan khác thì hướng dẫn họ đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết. Nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác thì cũng hướng dẫn họ đến Tòa án có thẩm quyền nộp đơn khởi kiện. Trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện do người khởi kiện không có quyền lợi liên quan đến vụ án thì phải giải thích rõ theo quy định của pháp luật chỉ những người có quyền lợi bị xâm phạm mới có quyền khởi kiện, người khác nếu không được đương sự uỷ quyền thì không có quyền khởi kiện.

15. Tính tiền tạm ứng án phí

Sau khi nghiên cứu đơn khởi kiện và những tài liệu ban đầu của vụ án mà thẩm thụ lý được vụ án thì Tòa án xác định mức tiền tạm ứng án phí đương sự phải nộp và báo cho họ biết số tiền phải nộp và thời hạn nộp. Người phải nộp tiền tạm ứng án phí là nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu lại đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Đối với những việc kiện không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ một triệu đồng trở xuống thì tiền tạm ứng án phí là 50 ngàn đồng. Đối với các vụ án có giá ngạch từ trên một triệu đồng thì tiền tạm ứng án phí bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá trị tài sản có tranh chấp. Trường hợp đương sự nêu giá trị tài sản tranh chấp không phù hợp với thực tế thì Tòa án cần xác định lại để tính tiền tạm ứng án phí đương sự phải nộp cho hợp lý. Đối với những trường hợp đương sự xin miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí, trước khi quyết định việc miễn, giảm; cán bộ thụ lý vụ án cần xác định rõ lý do yêu cầu của họ. Chỉ khi đương sự thực sự có khó khăn về kinh tế và được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội chứng nhận Tòa án mới được cho miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí.

16. Vào sổ thụ lý vụ án

Khi nguyên đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì cán bộ thụ lý vụ án vào sổ thụ lý vụ án và việc giải quyết vụ án được tính từ ngày này. Trong trường hợp nguyên đơn được miễn án phí, tổ chức xã hội khởi kiện, Viện kiểm sát khởi tố vì lợi ích chung nếu qua nghiên cứu đơn khởi

kiện, văn bản khởi tố và các tài liệu ban đầu mà thấy thụ lý được vụ án thì cán bộ thụ lý vụ án có thể vào ngay sổ thụ lý vụ án, trừ trường hợp cần trao đổi lại. Đối với những trường hợp Tòa án miễn nộp tiền tạm ứng cho đương sự thì vào sổ thụ lý vụ án sau khi quyết định miễn nộp tiền tạm ứng an phí cho đương sự.

Ở các Tòa án có thể có nhiều sổ thụ lý vụ án như sổ thụ lý vụ án hình sự, sổ thụ lý vụ án dân sự, sổ thụ lý vụ án kinh tế... Nội dung trong mỗi sổ có các cột ghi số thứ tự, ngày tháng thụ lý, họ tên đương sự, nội dung việc kiện và ghi chú. Khi vào sổ thụ lý cần ghi đúng số và đầy đủ các nội dung cần thiết để theo dõi, tra cứu thuận tiện. Cùng với việc vào sổ thụ lý vụ án thì cán bộ thụ lý vụ án phải xếp đơn kiện và những tài liệu ban đầu của vụ án thành tập hồ sơ vụ án. Bìa hồ sơ vụ án cũng phải ghi đầy đủ những thông tin cần thiết như: số thụ lý; ngày thụ lý; tên vụ việc; họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

2. CHUẨN BỊ XÉT XỬ VỤ ÁN DÂN SỰ

2.1. Điều tra vụ án dân sự

Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành việc điều tra, xác minh thu thập chứng cứ để chuẩn bị cho việc xét xử vụ án dân sự. Theo quy định tại Điều 47 PLTTGQCVADS thì thời hạn chuẩn bị xét xử là bốn tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án. Nếu vụ án có tính chất phức tạp hoặc việc điều tra gặp nhiều khó khăn thì thời hạn nói trên là sáu tháng. Hết thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án ra một trong bốn quyết định quy định tại Điều 47 nêu trên.

2.1.1. Những yêu cầu cần làm sáng tỏ trong quá trình điều tra

Thông tư số 06/TANDTC ngày 25-2-1974 của TAND tối cao hướng dẫn về công tác điều tra trong tố tụng dân sự mặc dầu được ban hành từ lâu nhưng vẫn được coi là một trong những văn bản hướng dẫn chi tiết về vấn đề này. Theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên, để việc giải quyết vụ án được chính xác, đầy đủ và nhanh chóng, trong khi điều tra, TAND cần phải xác định rõ những vấn đề sau đây:

2.1.1.1. Xác định rõ những quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự

- Trước khi khởi kiện ra trước Tòa án để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, các đương sự đã tham gia vào một hoặc nhiều quan hệ pháp luật về nội dung.

- Việc xác định rõ các quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp giữa các đương sự có một ý nghĩa rất quan trọng giúp Tòa án có cơ sở pháp lý để tiến hành các công việc tiếp theo.

Khi xác định quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp giữa các đương sự cần lưu ý: i). Các đương sự có thể tranh chấp với nhau về một hoặc nhiều quan hệ pháp luật, các quan hệ này có thể cùng loại hoặc hoàn toàn khác nhau. Các tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân gia đình thông thường gắn liền với quan hệ tài sản. Các quan hệ tài sản nhiều khi liên quan hoặc phát sinh từ các quan hệ thừa kế. Ví dụ, các đương sự tranh chấp nhau về quan hệ hợp đồng mua bán tài sản nhưng khi xem xét tranh chấp về hợp đồng thì trước hết phải xác định chủ sở hữu của tài sản đó, việc xác định chủ sở hữu của tài sản đó lại liên quan đến việc giải quyết quan hệ thừa kế tài sản... Trong trường hợp các đương sự tranh chấp với nhau về nhiều quan hệ pháp luật thì cũng cần làm rõ quan hệ nào là quan hệ cần giải quyết trước, quan hệ nào cần giải quyết sau; ii). Các quan hệ tranh chấp khác nhau thì áp dụng các quy định pháp luật khác nhau khi giải quyết vụ án, tuy vậy, ranh giới giữa các quan hệ pháp luật nhiều khi không rõ ràng, vì vậy, khi điều tra vụ án Thẩm phán cần hết sức thận trọng và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thực tiễn cho thấy việc điều tra sơ sài không xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp đã dẫn đến việc Tòa án ra một bản án không khách quan. Ví dụ, Chị Quân và anh Dung sống với nhau từ năm 1985, không đăng ký kết hôn, anh chị đã có một con chung. Trong quá trình sống chung mâu thuẫn phát sinh nên anh Dung làm đơn xin ly hôn. TAND huyện Y sau khi hoà giải đoàn tụ không thành đã xử cho hai người được ly hôn và giải quyết quan hệ con cái và tài sản. Chị Quân kháng cáo xin đoàn tụ. TAND tỉnh X huỷ án sơ thẩm với nhận định việc chung sống không có đăng ký là hôn nhân bất hợp pháp. Thực tế trong vụ án này cả TAND huyện Y và TAND tỉnh X do điều tra chưa kỹ nên đã không xác định được một tình tiết quan trọng đó là trước khi sống chung với anh Dung chị Quân đã có chồng trong một quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do đó cả hai bản án đều không đúng và không khách quan; iii). Các quan hệ tranh chấp thông thường được thể hiện trong Đơn kiện của nguyên đơn. Tuy vậy, nhiều khi nguyên đơn trình bày không rõ ràng do không ý thức được tầm quan trọng của việc xác định yêu cầu của mình hoặc do hiểu không đúng và/hoặc cố ý hiểu không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Trong những trường hợp đó, Thẩm phán trước hết

phải xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp để hướng việc điều tra đi đúng hướng. Trong một số trường hợp đương sự thuận tình ly hôn nhưng lại ghi là đơn xin ly hôn. Có trường hợp kiện đòi tiền đặt cọc nhưng lại ghi là yêu cầu huỷ hợp đồng mua bán nhà... Vì vậy, trong quá trình điều tra Thẩm phán cần xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp trên cơ sở nghiên cứu đơn kiện, các yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ.

2.1.1.2. Xác định đúng và đầy đủ thành phần đương sự

- Trước hết phải xác định đúng thành phần đương sự trong vụ án. Thông thường vụ án gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan. Có những vụ án chỉ có một nguyên đơn, một bị đơn nhưng cũng có những vụ án bao gồm nhiều nguyên đơn, nhiều bị đơn và nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan. Người có quyền và lợi ích hợp pháp bị vi phạm mà khởi kiện người khác ra trước toà là nguyên đơn. Người bị kiện là bị đơn. Cũng có những vụ án mà trong đó có người đi kiện hoặc đưa đơn ra toà nhưng lại không phải là nguyên đơn và cũng không có ai là bị đơn. Có trường hợp có người khởi kiện vì lợi ích của người khác. Trong tất cả mọi trường hợp thì Thẩm phán đều phải xác định đúng thành phần đương sự của vụ án. Có xác định được ai là nguyên đơn, ai là bị đơn thì mới xác định được quyền và nghĩa vụ của họ. Thực tiễn cho thấy Thẩm phán nhiều khi xác định sai hoặc nhầm lẫn giữa các đương sự với nhau.

- Phải xác định đúng và đủ thành phần đương sự. Như trên đã trình bày, ngoài nguyên đơn và bị đơn, trong các vụ kiện thông thường còn có sự tham gia của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc xác định người có quyền và nghĩa vụ liên quan thực tế có nhiều điều bất cập. Thông thường, Thẩm phán chỉ lưu ý đến thành phần tham gia tố tụng là nguyên đơn hoặc bị đơn mà ít quan tâm đến những người tham gia tố tụng là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Cũng có những trường hợp Thẩm phán xác định sai vị trí của những người tham gia tố tụng, do đó nhầm lẫn hoặc lẫn lộn giữa nguyên đơn với người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, nhầm lẫn giữa bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Vì vậy, người có quyền và nghĩa vụ liên quan nhưng lại tham gia tố tụng dưới danh nghĩa là nguyên đơn hoặc bị đơn. Trường hợp đó được xem là xác định sai thành phần đương sự. Trong những trường hợp khác, có thể do những lý do khác nhau mà Thẩm phán bỏ sót, không đưa người có quyền và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

- Sự nhầm lẫn về tư cách đương sự có thể dẫn tới bỏ sót quyền và nghĩa vụ của họ hoặc làm ảnh hưởng tới vị trí tố tụng của họ. Từ đó có thể dẫn tới việc Tòa án tuyên một bản án không có căn cứ tạo cơ sở cho việc kháng cáo, kháng nghị và huỷ án sau này.

- Để xác định đúng tư cách của đương sự trong vụ án, Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ các quy định trong PLTTGQCVADS, từ Điều 34 đến Điều 37.

- Việc xác định tư cách của đương sự không những để làm rõ ai là nguyên đơn ai là bị đơn mà còn xác định người khởi kiện có quyền khởi kiện hay không. Trong những trường hợp nào thì phải trả lại đơn kiện, trong trường hợp nào thì cần phải thay thế nguyên đơn, bị đơn không hợp lệ bằng nguyên đơn, bị đơn hợp lệ.

2.1.1.3. Xác định rõ những vấn đề cần phải chứng minh

- Trong mỗi vụ án cụ thể có những vấn đề cần chứng minh cụ thể. Tuy vậy, nhìn chung, các vấn đề cần chứng minh có thể xác định theo các tiêu chí sau đây:

+ Xác định theo các yêu cầu của nguyên đơn đã được trình bày trong đơn kiện;

+ Xác định theo các tài liệu, giấy tờ, thông tin mà Tòa án đã thu thập được hoặc do nguyên đơn, bị đơn cung cấp;

+ Xác định theo lời yêu cầu hoặc phản yêu cầu (yêu cầu lại) của bị đơn;

+ Xác định theo các lời khai của đương sự;

- Nội dung của những vấn đề cần phải chứng minh phần lớn xuất phát từ các quan hệ pháp luật tranh chấp, trong một số trường hợp có thể phát sinh từ các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật tranh chấp;

- Xác định những vấn đề cần chứng minh để hướng việc điều tra theo đúng hướng. Vì vậy, Thẩm phán cần lập một danh mục những vấn đề cần chứng minh cho từng vụ án mà mình được giao xét xử. Danh mục những vấn đề cần chứng minh có thể là: i) Quan hệ pháp luật tranh chấp là gì; ii) Những quan hệ pháp luật nào có thể phát sinh từ các quan hệ pháp luật tranh chấp mà Thẩm phán cần lưu ý khi điều tra hoặc cần chuẩn bị trong quá trình điều tra; iii) Đối tượng chứng minh của vụ án đó; iv) Yêu cầu của nguyên đơn; v) Yêu cầu hoặc yêu cầu phản tố của bị đơn; vi) Các chứng cứ, tài liệu mà Thẩm phán đã có; vii) Các chứng cứ và giấy tờ tài liệu cần thu thập thêm;

viii) Những trường hợp phải xác minh tại địa phương, tại hiện trường xảy ra tranh chấp hoặc tại nơi có tài sản tranh chấp, nơi thực hiện hợp đồng; ix) Danh sách những người cần lấy lời khai hoặc cần gặp gỡ; x) Những vấn đề cần trao đổi với những người đó; xi) Danh sách các cơ quan mà Thẩm phán cần gặp, những nội dung chính cần trao đổi trong các buổi làm việc đó.

2.1.2. Những việc cần tiến hành khi điều tra vụ án dân sự

Theo quy định tại Điều 38 PLTTGQCVADS, để chuẩn bị cho việc hoà giải, xét xử, tùy từng trường hợp, Tòa án tiến hành những công việc sau đây:

2.1.2.1. Lấy lời khai của các đương sự, người làm chứng về những vấn đề cần thiết

i) Lấy lời khai của đương sự

- Để việc lấy lời khai của đương sự đạt hiệu quả tốt, trước khi lấy lời khai của đương sự, Thẩm phán cần lưu ý một số điểm sau:

- + Nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án với những giấy tờ, tài liệu đã có trong hồ sơ;
- + Xem lại danh mục những vấn đề cần xác định trong điều tra;
- + Xem lại những vấn đề còn chưa thống nhất trong các tài liệu do đương sự cung cấp cho Tòa án trước đó;
- + Đọc lại yêu cầu của nguyên đơn đã được trình bày trong Đơn kiện, đánh dấu những vấn đề cần lưu ý (ví dụ: yêu cầu chưa rõ ràng, quan hệ pháp luật tranh chấp chưa rõ, những căn cứ mà đương sự dùng làm yêu cầu chưa có tính chất thuyết phục...);
- + Xem lại yêu cầu của bị đơn (nếu có), xem lại các yêu cầu phản tố của bị đơn (trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn);
- + Xác định danh mục các vấn đề cần hỏi khi lấy lời khai của đương sự. Danh mục các vấn đề này có thể thể hiện dưới dạng các câu hỏi và các gợi ý để đương sự trả lời, mục đích là khai thác tối đa các thông tin từ phía các đương sự để làm sáng tỏ những vấn đề cần chứng minh như đã nêu trong mục 1;
- + Sắp xếp lại tài liệu hoặc các bút lục (đã có trong hồ sơ) để trong trường hợp cần đưa ra cho đương sự xem để tránh các tranh luận hoặc giải thích dài dòng giữa Thẩm phán và các đương sự;
- + Làm việc trước với Thư ký để họ cũng nắm được tinh thần của Thẩm phán khi lấy lời khai của đương sự;
- + Nhắc Thư ký chuẩn bị giấy bút, mẫu biên bản và các vật dụng liên quan đến việc lấy lời khai của đương sự;

+ Nhắc Thư ký chuẩn bị chỗ ngồi, bàn viết cho Thẩm phán và Thư ký; chuẩn bị chỗ ngồi cho các đương sự. Trong trường hợp việc lấy lời khai có mặt tất cả các đương sự thì cũng nên tính đến trường hợp có thể các đương sự tranh luận với nhau hoặc gây ẩu đả với nhau trong phòng làm việc của Thẩm phán;

+ Chỗ làm việc của Thẩm phán khi lấy lời khai của đương sự phải đủ ánh sáng, thoải mái, Thẩm phán và Thư ký nên được bố trí ngồi đối mặt với đương sự;

+ Việc lấy lời khai của đương sự có thể tiến hành tại Tòa án cũng có thể tiến hành tại nơi cư trú của đương sự, nơi xảy ra tranh chấp, nơi thực hiện hợp đồng, nơi có tài sản tranh chấp... (Xem xét tại chỗ).

- Khi lấy lời khai của đương sự lần đầu tiên thì nên lấy lời khai của từng bên (nguyên đơn trước, bị đơn sau, rồi đến người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan). Trong trường hợp thật cần thiết thì mới lấy lời khai của đương sự cùng một lúc (trừ trường hợp đối chất do có mâu thuẫn trong lời khai giữa các đương sự).

- Có thể lấy lời khai của bất kỳ đương sự nào trước theo yêu cầu của vụ án. Ví dụ, nếu các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn đã tương đối đầy đủ thì có thể lấy lời khai của bị đơn trước. Nếu tài liệu có trong hồ sơ yêu cầu cần phải lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trước thì Thẩm phán sẽ tiến hành công việc đó.

- Khi lấy lời khai của đương sự Thẩm phán có thể nêu từng câu hỏi để đương sự trả lời, Thư ký ghi biên bản. Các câu hỏi này là câu hỏi đã được Thẩm phán chuẩn bị trước và được ghi lại thành danh mục. Danh mục những vấn đề cần hỏi có thể được bổ sung trong quá trình lấy lời khai của đương sự.

- Khi lấy lời khai của đương sự, Thư ký ghi lại câu hỏi và trả lời vào biên bản nhưng Thẩm phán cũng phải ghi chép, đánh dấu những vấn đề mà Thẩm phán cho là cần thiết. Những ghi chép này có thể giúp Thẩm phán nắm bắt được toàn bộ vấn đề đồng thời là cơ sở để đặt các câu hỏi tiếp theo nhằm khai thác tối đa các tình tiết của vụ án mà đương sự có thể cung cấp được cho Tòa án.

- Đối với những đương sự có trình độ, Thẩm phán có thể hướng dẫn họ tự khai. Trước khi để đương sự tự khai báo, Thẩm phán cần nêu rõ yêu cầu cho đương sự, đề nghị nên trình bày ngắn gọn theo những nội dung mà

Thẩm phán gợi ý. Có thể gợi ý đương sự trả lời trực tiếp một số câu hỏi dưới hình thức tự khai.

- Kể cả trường hợp Thẩm phán lấy lời khai của đương sự hoặc đương sự tự trình bày viết theo yêu cầu của Thẩm phán thì cuối cùng Thẩm phán cũng nên tóm tắt lại những ý mà đương sự đã khai báo, sau đó yêu cầu họ bổ sung, hoàn chỉnh để ghi vào biên bản.

- Trong quá trình lấy lời khai của đương sự, Thẩm phán cần kết hợp để giải thích quyền và nghĩa vụ, giải thích pháp luật, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cho đương sự biết để họ khai báo được tốt hơn.

- Thẩm phán cần nắm vững các chuyển biến về mặt tâm lý của đương sự để kịp thời uốn nắn nếu chuyển biến tâm lý theo chiều hướng không đúng.

- Nếu đương sự có những tư tưởng lệch lạc thì Thẩm phán cũng cần giải thích hướng dẫn họ để họ hiểu đúng nhằm giúp họ có thái độ khai báo có hiệu quả.

- Khi lấy lời khai nên có thái độ đúng mực với đương sự, tránh dùng lời lẽ có thể làm tổn thương đến suy nghĩ và tình cảm của đương sự.

ii) Lấy lời khai của người làm chứng

- Các bước chuẩn bị để lấy lời khai của người làm chứng về cơ bản cũng giống như khi chuẩn bị lấy lời khai của đương sự.

- Đối với người làm chứng Tòa án cũng cần có thái độ đúng mực nhằm khuyến khích người làm chứng khai báo trung thực những gì mà họ biết về các tình tiết của vụ án.

- Trong số các người làm chứng do đương sự nêu ra, Tòa án cần nghiên cứu kỹ xem cần triệu tập ai. Lưu ý là chỉ triệu tập những người biết rõ về các tình tiết của vụ án, tránh triệu tập những người biết không rõ hoặc biết thông qua các nguồn tin trung gian, trừ trường hợp không còn những người làm chứng khác.

- Trường hợp người làm chứng do đương sự nêu ra, nhưng Tòa án thấy không cần thiết thì Thẩm phán giải thích để đương sự biết nhằm mục đích để họ trình bày thêm lý do về việc cần phải triệu tập người làm chứng đó. Nếu xét thấy có lý do chính đáng, Tòa án nên chấp nhận.

- Cũng như khi lấy lời khai của đương sự, khi lấy lời khai của người làm chứng Thẩm phán có thể đặt câu hỏi để người làm chứng trả lời. Đối với những trường hợp, người làm chứng có thể tự khai báo được bằng cách trình bày bằng văn bản thì Thẩm phán hướng dẫn họ làm bản tự khai.

- Đối với những người làm chứng có lời khai rõ ràng không đúng sự thật thì Thẩm phán cần vạch rõ điều đó và yêu cầu họ khai lại cho đúng sự thật khách quan.

- Thẩm phán cần lưu ý người làm chứng là họ phải chịu trách nhiệm về việc khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307 BLHS) và về việc từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308 BLHS).

iii) Đối chất

Trong trường hợp trong các lời khai hoặc lời trình bày của các đương sự hoặc giữa các đương sự với người làm chứng xét thấy mâu thuẫn nhau, thì nếu cần thiết Thẩm phán có thể cho đối chất.

- Có thể thực hiện việc đối chất giữa hai hay nhiều đương sự với nhau tùy thuộc vào việc có bao nhiêu lời khai của bao nhiêu đương sự mâu thuẫn nhau.

- Có thể đối chất giữa đương sự với người làm chứng, nếu xét thấy lời khai của họ có mâu thuẫn. Việc đối chất giữa các đương sự với nhau được hiểu là có thể tiến hành giữa nguyên đơn với nhau, giữa nguyên đơn với bị đơn; giữa bị đơn với nhau; giữa bị đơn với nguyên đơn; giữa nguyên đơn với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; giữa bị đơn với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; giữa những người đó với nhau.

- Có thể đối chất giữa người làm chứng với nhau.

- Việc đối chất còn có thể được Thẩm phán tiến hành trong trường hợp phát hiện thấy có mâu thuẫn giữa kết luận của người giám định, lời phiên dịch của người phiên dịch hoặc lời khai của người làm chứng.

- Việc đối chất sẽ được Thẩm phán bố trí như một buổi lấy lời khai bình thường, tuy vậy cần lưu ý là các câu hỏi mà Thẩm phán đặt ra cho các đương sự chủ yếu nhằm mục đích phát hiện ra các nguyên nhân của các mâu thuẫn có trong các lời khai của họ để tìm biện pháp loại bỏ các mâu thuẫn đó.

- Thẩm phán cần đặt các câu hỏi để những người tham dự đối chất trả lời một cách tự nguyện, thoải mái. Cần lưu ý là không loại trừ các lời khai mâu thuẫn nhau là do có người cố ý khai không đúng sự thật. Vì vậy, Thẩm phán cần vạch một kế hoạch cụ thể để đấu tranh với những người có lời khai gian dối. Thẩm phán cũng nhắc nhở người làm chứng, người giám định, người phiên dịch về quy định của Điều 307 BLHS.

- Khi đối chất đương sự có quyền trình bày thêm tài liệu, chứng cứ.

iv) Cách ghi biên bản lấy lời khai

Biên bản lấy lời khai hoặc đối chất là những văn bản tố tụng có giá trị rất lớn nhằm một mặt ghi nhận một cách trung thực và trực tiếp quan điểm của đương sự, người làm chứng và những người khác về các tình tiết của vụ án, mặt khác biên bản lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng còn là những văn bản tố tụng, trên cơ sở đó giúp cho quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và xét xử sau này của Thẩm phán được thuận lợi. Vì vậy, mặc dù việc ghi biên bản do Thư ký thực hiện nhưng Thẩm phán cũng phải kiểm tra và ký vào biên bản, do đó cần chú ý:

+ Ghi rõ ngày, giờ, địa điểm lấy lời khai, họ tên người lấy lời khai và tên, tuổi, nghề nghiệp người được lấy lời khai;

+ Nếu người làm chứng là thân nhân gần gũi với đương sự như cha, mẹ, vợ, con, anh chị em... hoặc bạn bè thân thích, thì cũng cần ghi rõ quan hệ đó vào biên bản lấy lời khai của người làm chứng;

+ Ghi đúng nội dung của lời khai và nếu là những lời khai quan trọng thì phải ghi đúng nguyên văn của lời khai;

+ Nếu người khai có thái độ đáng chú ý trong khi khai báo thì cũng phải ghi cả thái độ đó (Ví dụ: Thái độ ngập ngừng, luống cuống, khóc, cười, giận dữ...);

+ Mỗi chữ, mỗi câu thêm vào hoặc bỏ đi trong biên bản phải được cả người lấy lời khai và người khai xác nhận; những dòng trống phải được gạch đi;

+ Các biên bản lấy lời khai hoặc đối chất phải được đọc lại cho người khai nghe. Người lấy lời khai và người khai phải ký vào biên bản. Nếu người khai không chịu ký thì người lấy lời khai phải ghi rõ lý do vì sao người khai không chịu ký;

+ Chữ viết trong biên bản phải rõ ràng, dễ đọc và không được viết tắt.

v) Trường hợp đương sự được triệu tập nhiều lần không đến để Tòa án lấy lời khai

Trường hợp đương sự là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 46 khoản 3 PLTTGQCVADS. Trường hợp đương sự là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Thẩm phán có Công văn đề nghị chính quyền địa phương nơi bị đơn cư trú mời bị

đơn đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường để Tòa án đến lấy lời khai hoặc cũng có thể uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân xã, phường lấy lời khai của đương sự theo những nội dung Tòa án yêu cầu. Trong trường hợp này bị đơn có thể bị Tòa án phạt tiền từ 20.000 đến 50.000 đồng (Điều 20 khoản 3 PLTTCCVADS).

Nếu vẫn không lấy được lời khai của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Thẩm phán phải áp dụng các biện pháp điều tra khác, nhưng phải có biên bản phản ánh rõ việc không lấy được lời khai của đương sự lưu trong hồ sơ vụ án.

2.1.2.2. Yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hữu quan hoặc công dân cung cấp bằng chứng có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Trong nhiều trường hợp, việc giải quyết vụ án phụ thuộc rất nhiều vào những bằng chứng không phải do đương sự, người làm chứng cung cấp, mà do các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hoặc cá nhân công dân khác cung cấp. Ví dụ khi giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất hoặc tranh chấp tài sản có liên quan đến quyền sử dụng đất, Tòa án phải yêu cầu Ủy ban nhân dân cũng như cơ quan địa chính có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án những tài liệu địa chính, các tài liệu có liên quan hoặc xác nhận quyền sử dụng đất của đương sự. Biện pháp điều tra này thường được thực hiện bằng hình thức Công văn của Tòa án. Các chủ thể được yêu cầu phải có trách nhiệm thực hiện những nội dung yêu cầu được xác định rõ trong Công văn. Trong văn bản xác nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân cần cho biết rõ là việc sử dụng đất của đương sự thuộc trường hợp nào theo quy định của Luật Đất đai và theo hướng dẫn trong Thông tư số 02/TTLT ngày 28-7-1997 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục địa chính về thẩm quyền giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất. Ngoài ra, cơ quan địa chính còn có trách nhiệm giúp TAND, Viện kiểm sát nhân dân xác minh các tình tiết liên quan đến quyền sử dụng đất, đo lại diện tích đất khi cần thiết...

Cần lưu ý Tòa án không những chỉ yêu cầu cơ quan Nhà nước mà còn có thể yêu cầu cả tổ chức xã hội hữu quan và/hoặc công dân cung cấp các bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Tùy từng trường hợp, Tòa án có thể áp dụng các phương pháp sau đây:

- Gửi Công văn nêu vấn đề cần hỏi và yêu cầu cơ quan hữu quan trả lời;
- Mời người đại diện của cơ quan hữu quan đến làm việc tại trụ sở Tòa án theo nội dung đã được thông báo trước. Trong trường hợp này, Thẩm

phần cần chú ý kiểm tra tư cách của người được cơ quan hữu quan cử đến làm việc phải là người được uỷ quyền hợp lệ;

- Thẩm phán cũng có thể đến tận cơ quan hữu quan trao đổi, ghi biên bản làm việc, yêu cầu được sao chép những tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Lưu ý là đây không phải là lấy lời khai của đương sự mà là yêu cầu những cơ quan, tổ chức, hoặc công dân cung cấp bằng chứng cho Tòa án, vì vậy, trong quá trình thực hiện công việc này Thẩm phán phải tôn trọng những đối tượng mà mình có quan hệ. Ngoài ra khi soạn thảo các Công văn giấy tờ giao dịch vừa tôn trọng chuẩn mực về soạn thảo văn bản, vừa thể hiện được yêu cầu công việc mang tính chất đặc thù của ngành Tòa án.

2.1.2.3. Xem xét tại chỗ

Trong nhiều trường hợp tài sản tranh chấp là bất động sản không thể mang đến Tòa án được, vì vậy, Thẩm phán phải đến tận nơi để xem xét, nhằm hình thành quan niệm đúng đắn về tài sản để giúp cho việc xét xử được đúng.

Nếu Thẩm phán cần phải đến tại chỗ để xem xét đồ vật, tài sản đang tranh chấp thì trước khi đi cũng cần có những chuẩn bị nhất định.

- Phải gửi giấy mời cho đương sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện của chính quyền địa phương hoặc người chứng kiến để họ cùng có mặt tại địa điểm có tài sản tranh chấp (nếu khi xem xét cần có sự tham gia của các đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện của chính quyền xã, phường hoặc một số người chứng kiến).

- Chuẩn bị những giấy tờ, tài liệu, các vật dụng cần thiết (nếu cần phải đo đạc, vẽ bản đồ....) cho chuyển đi.

- Trong trường hợp các bên tranh chấp có mâu thuẫn nhau và cùng cư trú trên cùng một địa chỉ nơi sẽ tiến hành việc xem xét thì Thẩm phán cũng cần yêu cầu chính quyền địa phương có kế hoạch giúp đỡ để đảm bảo an ninh trong quá trình xem xét tại chỗ.

- Thẩm phán phải lập biên bản về việc xem xét đồ vật hoặc tài sản đang tranh chấp. Trong biên bản cần mô tả tình trạng, đặc điểm tài sản được xem xét, nếu thấy cần thiết thì vẽ sơ đồ thực trạng để xác định vị trí của tài sản.

- Nếu các đương sự có trình bày thêm hoặc cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc kiện thì Tòa án cũng phải ghi vào biên bản.

- Theo quy định thì khi tiến hành việc xem xét tại chỗ phải có hai cán bộ Tòa án cùng đi.

2.1.2.4. Trưng cầu giám định

- Trong trường hợp việc đánh giá chứng cứ cần phải sử dụng các kiến thức chuyên môn thì Tòa án trưng cầu giám định. Tòa án có thể tự mình trưng cầu giám định hoặc trưng cầu theo yêu cầu của Viện kiểm sát hoặc của đương sự. Khi trưng cầu giám định, Tòa án phải ra quyết định trưng cầu giám định, trong đó ghi rõ việc tranh chấp của các đương sự, đồ vật, tài liệu cần giám định và những yêu cầu về chuyên môn cần được người giám định kết luận. Trong khi làm nhiệm vụ, người giám định có quyền yêu cầu TAND cung cấp thêm các tài liệu cần thiết.

- Các yêu cầu trong quyết định phải được thể hiện rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu để người giám định hướng việc giám định theo đúng hướng.

- Qua việc giám định, nếu thấy việc giả mạo bằng chứng có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển bằng chứng giả mạo và các tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát để xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong một số trường hợp, Viện kiểm sát cũng có thể trưng cầu giám định nếu xét thấy cần thiết (Điều 38 khoản 2 PLTTGQCVADS).

2.1.2.5. Yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp

- Trong trường hợp đương sự không thống nhất được việc xác định giá trị tài sản tranh chấp hoặc cần định giá tài sản mới giải quyết được vụ án thì Tòa án lập Hội đồng định giá tài sản.

- Việc lập Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Khi định giá, các đương sự có liên quan có quyền đề xuất giá. Tuy nhiên, quyết định về giá vẫn thuộc quyền của cơ quan chuyên môn hoặc của Hội đồng định giá.

- Hiện nay, pháp luật tố tụng dân sự chưa quy định cụ thể về thành phần Hội đồng định giá, cách tiến hành định giá, phương thức tính giá, chi phí định giá... do đó, qua mỗi kỳ, TAND tối cao có các hướng dẫn khác nhau về Hội đồng định giá. Tại lời kết luận của Chánh án TAND tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác Tòa án năm 1995 có hướng dẫn:

- Khi cần định giá tài sản có tranh chấp, Tòa án chủ động triệu tập Hội đồng định giá, nhưng đại diện Tòa án, Viện kiểm sát tham dự cuộc họp của Hội đồng định giá với vai trò giám sát chứ không phải là thành viên trong

Hội đồng định giá, không tham gia biểu quyết về giá. Việc biểu quyết về giá tài sản tranh chấp hoàn toàn thuộc quyền các thành viên của Hội đồng định giá bao gồm đại diện cơ quan tài chính, vật giá, các cơ quan chức năng khác và bắt buộc phải có mặt các bên đương sự. Các đương sự có quyền phát biểu ý kiến về giá do Hội đồng định giá nêu ra, nhưng quyền quyết định cuối cùng về giá thuộc Hội đồng định giá.

Các đương sự phải chịu chi phí cho việc định giá tương đương với phần tài sản được phân chia.

- Nếu đương sự yêu cầu định giá bổ sung hoặc định giá lại tài sản tranh chấp thì người yêu cầu phải tạm ứng trước tiền định giá. Tòa án sẽ quyết định ai phải thanh toán tiền định giá đó tùy thuộc vào kết quả của việc xét xử.

- Trong trường hợp Tòa án yêu cầu định giá lại, thì Tòa án ứng trước khoản chi này, sau đó bên thua kiện phải chịu phần chi phí.

Tại Công văn số 92/2000/KHXX ngày 21-7-2000 của TAND tối cao đã hướng dẫn:

“1) Khi giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế có liên quan đến việc xác định giá quyền sử dụng đất, thì Tòa án chấp nhận giá do các bên đương sự thỏa thuận với nhau, nếu sự thỏa thuận đó không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 7 BLDS.

Trong trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau, thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng tại địa phương nơi có đất đang tranh chấp đối với từng loại đất vào thời điểm xét xử sơ thẩm.

2) Khi giải quyết các vụ án có liên quan đến quyền sử dụng đất đã thế chấp, thì việc xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 737 BLDS, cụ thể là phải tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất”.

2.1.2.6. Ủy thác điều tra

Trong những trường hợp cần điều tra, xác minh tài sản, sự việc ở địa phương khác, Thẩm phán có thể ủy thác điều tra cho Tòa án cần điều tra, xác minh. Khi tiến hành ủy thác điều tra, Thẩm phán phải làm Công văn ủy thác (thực tế có Tòa án ra quyết định ủy thác điều tra) cho Tòa án nơi có tài sản hoặc sự việc liên quan, trong Công văn phải nêu rõ nội dung cần điều tra, xác minh, khi cần thiết còn phải gửi kèm cả bản sao một số tài liệu liên

quan. Để bảo đảm thời hạn tố tụng, Thẩm phán cần ấn định thời hạn hợp lý để Tòa án được uỷ thác thực hiện việc điều tra.

2.1.2.7. Kỹ năng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Theo quy định tại Điều 41 PLTTGQCVADS thì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện kiểm sát, đương sự có thể áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây để tạm thời giải quyết những yêu cầu cấp bách của đương sự:

- Buộc một bên phải thực hiện việc cấp dưỡng;
- Giao người thành niên cho cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức chăm nom;
- Trả tiền lương hoặc tiền công lao động;
- Kê biên tài sản đang tranh chấp để tránh việc tẩu tán;
- Cấm chuyển dịch tài sản đang tranh chấp;
- Cho thu hoạch hoặc bảo quản sản vật đang có tranh chấp;
- Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện một số hành vi nhất định.

Tuỳ theo từng trường hợp, Tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên trong cùng một vụ án. Trong quá trình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án cần tuân thủ thủ tục quy định trong Điều 42 PLTTGQCVADS.

- Trước khi mở phiên toà, nếu đương sự muốn Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải làm đơn yêu cầu; trong trường hợp Viện kiểm sát muốn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải có văn bản gửi cho Tòa án;

- Sau khi có đơn yêu cầu, Thẩm phán phải triệu tập đương sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Tòa án để nghe họ trình bày.

- Việc trình bày của đương sự và những người có liên quan đến yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ giúp Thẩm phán quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Nếu thấy cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án phải ra quyết định ngay.

- Nếu biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm chuyển dịch tài sản mà việc mua bán phải đăng ký với cơ quan quản lý thì quyết định của Tòa án phải được giao cho đương sự và gửi cho cơ quan có liên quan.

- Quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được thi hành ngay dù có khiếu nại của đương sự và kiến nghị của Viện kiểm sát. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với chánh án của Tòa

án đang giải quyết vụ án này. Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án phải xem xét trả lời.

2.2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự

2.2.1. Mục đích, yêu cầu của việc nghiên cứu hồ sơ

2.2.1.1. Mục đích của việc nghiên cứu hồ sơ

Hồ sơ vụ án là một tập hợp các tài liệu, giấy tờ liên quan đến vụ án. Nghiên cứu các tài liệu, giấy tờ này cho phép xác định toàn bộ nội dung vụ án một cách hệ thống theo đúng trình tự, diễn biến của vụ án cũng như các diễn biến về tố tụng. Xét về mặt thời điểm, thì việc nghiên cứu hồ sơ được tiến hành trong toàn bộ thời gian chuẩn bị xét xử, mà theo quy định tại Điều 47 PLTTGQCVADS, được bắt đầu kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và kéo dài trong khoảng thời gian từ 4 đến 6 tháng cho đến trước khi mở phiên tòa. Trong thực tế thì việc nghiên cứu hồ sơ và việc điều tra vụ án là một quá trình đan xen nhau, theo đó, từ việc nghiên cứu hồ sơ ban đầu do người khởi kiện xuất trình (hồ sơ khởi kiện), Thẩm phán sẽ xác định những vấn đề cần xác minh, điều tra. Kết quả của việc điều tra làm cho hồ sơ khởi kiện được tiếp tục hoàn thiện thành hồ sơ vụ án. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án có thể sẽ dẫn đến việc tiếp tục xác minh, điều tra hoặc có thể hình thành phương án giải quyết vụ án. Thực hiện mục đích này, việc nghiên cứu hồ sơ phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

Thứ nhất, xác định được chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết. Việc xác định được đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cho phép Tòa án áp dụng đúng điều luật để giải quyết. Đây là vấn đề đầu tiên, mang tính quyết định đến việc Tòa án sẽ giải quyết vụ án như thế nào.

Thứ hai, xác định quyền và nghĩa vụ của các bên. Từ quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định, căn cứ vào những tài liệu có trong hồ sơ, Thẩm phán phải xác định được nghĩa vụ của các bên trong quan hệ đó. Đây là cơ sở để Tòa án quyết định quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án.

Thứ ba: kiểm tra lại những vấn đề mang tính thủ tục của vụ án như vấn đề thẩm quyền, vấn đề thời hiệu, vấn đề tư cách đương sự...

Xác định đúng các mục tiêu này là cơ sở để Tòa án sẽ có một quyết định đúng đắn cho việc giải quyết vụ án.

2.2.1.2. Yêu cầu của việc nghiên cứu hồ sơ

Thứ nhất: phải đảm bảo tính thận trọng.

Nghiên cứu hồ sơ là một quá trình Thẩm phán nhận thức vụ án. Sự nhận thức này có tính chất quyết định đến việc xét xử đúng, sai vụ án. Do vậy việc nhận thức đòi hỏi phải hết sức thận trọng. Việc xem xét đánh giá chứng cứ phải nằm trong một tổng thể chung chứ không thể nghiên cứu, xem xét chứng cứ tài liệu một cách riêng rẽ, tách rời nhau.

Thứ hai: phải bảo đảm thời hạn tố tụng.

Do việc nghiên cứu hồ sơ được đặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử, đồng thời được tiến hành đan xen với hoạt động điều tra, xác minh chứng cứ và những công việc chuẩn bị cho việc mở phiên tòa cho nên việc nghiên cứu hồ sơ đòi hỏi phải hết sức khẩn trương nhằm bảo đảm cho việc nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như việc thực hiện các hoạt động khác không vi phạm thời hạn tố tụng mà luật định. Đây là một yêu cầu khó nhưng bắt buộc người nghiên cứu hồ sơ vụ án phải tuân thủ.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ

Hồ sơ vụ án là một tập hợp các tài liệu liên quan đến vụ án. Tập tài liệu này bao gồm các tài liệu do các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) cung cấp; các tài liệu do Tòa án thu thập và các tài liệu về thủ tục như giấy triệu tập, giấy báo, giấy mời... Một cách sắp xếp hồ sơ mang tính truyền thống mà các Tòa án áp dụng hiện nay là sắp xếp theo trình tự thời gian. Từ những đặc điểm này, có thể xác định có hai phương pháp nghiên cứu hồ sơ căn bản bao gồm:

2.2.2.1. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ theo trình tự thời gian

Đây là phương pháp đọc các tài liệu trong hồ sơ vụ án theo trình tự hình thành, bắt đầu từ đơn khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho yêu cầu khởi kiện. Cách nghiên cứu này có ưu điểm là thuận tiện cho người nghiên cứu. Họ không phải sắp xếp lại hồ sơ. Áp dụng phương pháp này, sau khi đọc xong hồ sơ, người nghiên cứu không chỉ xác định được nội dung của vụ án mà còn xác định được cả cách thức và thời gian tiến hành hoạt động tố tụng của Tòa án. Nhưng hạn chế của phương pháp này là ở chỗ các tài liệu thu thập theo thời gian sẽ làm khó theo dõi những chứng cứ của từng bên đương sự. Từ đó Thẩm phán khó tập trung được những căn cứ cho từng bên đương sự. Tòa án sẽ khó khăn hơn trong việc định hình phương án giải quyết vụ án.

2.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ theo từng tệp tài liệu

Đây là các tệp tài liệu của nguyên đơn, của bị đơn, của đương sự khác; tệp tài liệu do Tòa án điều tra thu thập thêm, tệp tài liệu về thủ tục tố tụng.

Việc nghiên cứu theo từng tệp tài liệu này sẽ giúp người nghiên cứu có được những hình dung căn bản về vụ án: Vụ án do ai khởi kiện, những yêu cầu cụ thể và những tài liệu chứng cứ làm cơ sở cho các yêu cầu đó, ý kiến của bên đương sự kia về việc kiện và những tài liệu kèm theo; những kết quả điều tra của Tòa án; những yêu cầu về thủ tục tố tụng. Trên cơ sở này, người nghiên cứu dễ dàng đưa ra được phương án giải quyết, bao gồm cả phương án giải quyết về nội dung và phương án giải quyết về thủ tục. Điểm hạn chế của phương pháp nghiên cứu này là người nghiên cứu phải tự sắp xếp lại bộ hồ sơ đã được sắp xếp theo trình tự thời gian thành từng tệp tài liệu theo cách đọc này.

Dù áp dụng phương pháp nghiên cứu hồ sơ nào, người nghiên cứu đều phải bắt đầu từ đơn khởi kiện và những tài liệu, giấy tờ làm căn cứ cho việc kiện. Đây là căn cứ phát sinh vụ án xét về phương diện tố tụng. Từ đó có thể xác định được Tòa án cần phải tập trung làm sáng tỏ cái gì. Chẳng hạn căn cứ vào đơn kiện đòi nhà, Tòa án xác định đây là tranh chấp đòi nhà thuộc sở hữu (tranh chấp về sở hữu) hay tranh chấp về đòi nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ (tranh chấp về hợp đồng). Nếu là tranh chấp về sở hữu thì người khởi kiện có giấy tờ gì chứng minh quyền sở hữu của mình không, nếu có thì tính pháp lý của văn bản đó như thế nào, từ đó có phương án tiếp theo: Phải lấy thêm lời khai của đương sự, yêu cầu cơ quan nhà đất cung cấp thêm tài liệu về nhà đất liên quan, trưng cầu giám định v.v..

Như vậy thì dù với phương pháp nào, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, người nghiên cứu phải xác định được:

- Yêu cầu của đương sự
- Phạm vi của yêu cầu
- Vấn đề thẩm quyền
- Vấn đề thời hiệu
- Vấn đề tư cách đương sự...

2.2.3. Những quyết định có thể có sau khi nghiên cứu hồ sơ

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ngoài việc thu thập chứng cứ và tiến hành hoà giải, qua việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa án còn có thể phải xem xét để ra một trong những quyết định sau đây:

2.2.3.1. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, khi tiến hành các hoạt động điều tra, Tòa án có thể thấy cần thiết phải bảo đảm quyền lợi cấp bách của

một bên đương sự, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tránh việc đương sự phân tán hoặc tẩu tán tài sản gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, gây trở ngại cho công tác thi hành án hoặc bảo vệ bằng chứng thì Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh, có các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây:

- Buộc một bên phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.
- Giao người chưa thành niên cho cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức chăm nom.
- Trả tiền lương hoặc tiền công cho người lao động.
- Kê biên tài sản đang tranh chấp để tránh việc tẩu tán.
- Cấm chuyển dịch tài sản đang có tranh chấp.
- Cho thu hoạch và bảo quản sản vật có liên quan đến việc tranh chấp.
- Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện một số hành vi nhất định.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là nhằm khắc phục một tình trạng cấp bách nào đó của vụ án trước khi có quyết định chính thức của Tòa án. Cho đến khi có bản án hoặc quyết định chính thức của Tòa án, thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tự nó sẽ không còn ý nghĩa. Vì vậy thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thích hợp nhất thông thường là thời điểm trước khi mở phiên tòa, tức là trong thời gian chuẩn bị cho việc xét xử. Tuy nhiên theo Báo cáo công tác tổng kết hoạt động ngành Tòa án năm 1995, Công văn số 103/KHXX ngày 10-9-1997 của TAND tối cao hướng dẫn áp dụng các khoản 4,5,6 Điều 41 PLTTGQCVADS, thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể thực hiện ở bất cứ giai đoạn nào nếu xét thấy cần thiết.

Việc áp dụng mỗi biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được lựa chọn nhằm phù hợp với yêu cầu giải quyết của từng vụ án. Ví dụ, tại Điều 41 khoản 4 Pháp lệnh quy định biện pháp “kê biên tài sản đang tranh chấp” là một trong những biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo tinh thần này thì Tòa án chỉ được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là kê biên tài sản đối với “ tài sản đang có tranh chấp” và có nghĩa là đối với tài sản không có tranh chấp thì không được kê biên. Tương tự khoản 5, Điều 41 Pháp lệnh quy định biện pháp khẩn cấp tạm thời là “cấm chuyển dịch tài sản đang tranh chấp”. Điều này cũng có nghĩa là đối với tài sản không có tranh chấp thì không được phép kê biên. Tuy nhiên cần lưu ý là tại khoản 7, Điều 41 quy định một biện

pháp khẩn cấp tạm thời là “cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định”, cho nên để bảo đảm cho việc xét xử, hoặc thi hành án, đối với tài sản không thuộc loại “đang có tranh chấp”, Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp dưới hình thức như buộc phải giữ nguyên tình trạng của tài sản, cấm chuyển dịch tài sản (bán, tặng, cho, cầm cố, thế chấp, dùng làm vật bảo lãnh...). Khi một bên đương sự có khả năng chạy trốn thì Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp như cho bắt giữ phương tiện của họ, hoặc cấm tàu biển rời khỏi cảng (thường gọi là bắt giữ tàu biển)...

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thông thường được tiến hành theo yêu cầu của đương sự, của Viện kiểm sát hoặc tự Tòa án nếu xét thấy cần thiết. Trường hợp do các đương sự hoặc do Viện kiểm sát yêu cầu thì đương sự phải làm đơn, Viện kiểm sát phải làm văn bản gửi cho Tòa án. Tòa án sẽ nghe lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu đó trước khi quyết định áp dụng biện pháp hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó. Nếu cần áp dụng ngay biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án có quyền ra quyết định ngay. Nếu biện pháp là cấm chuyển dịch tài sản mà việc mua bán phải đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì sau khi có quyết định, Tòa án phải gửi bản sao quyết định cho các cơ quan hữu quan.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này. Chánh án của Tòa án đã ra quyết định đó phải có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị. Trong khi chờ giải quyết, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vẫn được thi hành.

2.2.3.2. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, khi tiến hành hoạt động điều tra, Tòa án có thể phát hiện thấy những căn cứ để tạm ngừng tố tụng, thì Tòa án sẽ phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án

Theo quy định tại Điều 45, khoản 1 Pháp lệnh, thì Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, nếu xác định thấy một trong những căn cứ sau đây:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn chết mà chưa có người thừa kế tham gia tố tụng.

Đây là sự kiện mang tính khách quan, xảy ra ngoài ý muốn của các đương sự cũng như của những người tham gia tố tụng khác. Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh, nếu đương sự là cá nhân bị chết thì quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự này được thừa kế cho những người thừa kế của người chết. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế hoặc vì một lý do nào đó người thừa kế chưa thể tham gia tố tụng được thì việc giải quyết tại Tòa án sẽ bị tạm ngừng lại. Cho đến khi nào xác định được người thừa kế hoặc người thừa kế tham gia tố tụng thì Tòa án lại phải tiếp tục giải quyết vụ án.

- Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh mà một trong số các đương sự không thể có mặt tại Tòa án vì bị ốm nặng hoặc có lý do chính đáng khác.

Theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh, thời hạn chuẩn bị xét xử của một vụ án là bốn tháng. Trường hợp có khó khăn, phức tạp thì thời hạn này là sáu tháng. Trong thời hạn đó, Tòa án phải tiến hành những công việc chuẩn bị cho việc giải quyết vụ án, như việc điều tra để hoàn thiện hồ sơ vụ án, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu xét thấy cần thiết... Một trong những biện pháp quan trọng để hoàn thiện hồ sơ vụ án là việc Tòa án tiến hành lấy lời khai của đương sự hoặc yêu cầu đương sự cung cấp những bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên có thể do một yếu tố khách quan nào đó, như đương sự bị ốm nặng hoặc có một lý do chính đáng khác mà đương sự không thể có mặt tại Tòa án để thực hiện các yêu cầu của Tòa án và điều đó cũng có nghĩa là đương sự không thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Trong trường hợp này rõ ràng Tòa án không có điều kiện hoàn tất hồ sơ của vụ án, mặt khác cần thiết để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự, Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Khi nào, các trở ngại khách quan này được khắc phục, tức là đương sự có thể có mặt, thì Tòa án lại tiếp tục giải quyết vụ án.

Cũng cần lưu ý, cũng có trường hợp đương sự do cố tình trì hoãn để kéo dài thời hạn giải quyết vụ án mà nài ra những khó khăn để không đến Tòa án, như bị ốm nặng, đi công tác... Do vậy khi các đương sự đưa ra các lý do này, Tòa án phải cho tiến hành kiểm tra, xác minh. Đối với các giấy tờ như ốm đau thì phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Không tìm được địa chỉ của bị đơn.

Đây là việc sau khi Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành thông báo và triệu tập bị đơn tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, nhưng bị đơn không cư trú tại

đó. Để bảo đảm quyền được tham gia tố tụng của các đương sự nói chung, của bị đơn nói riêng, trong trường hợp này Tòa án phải tạm ngừng việc giải quyết vụ án bằng một quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Cho đến khi nào tìm được địa chỉ của bị đơn thì Tòa án lại phải tiếp tục giải quyết vụ án.

Cần phân biệt việc “không tìm được địa chỉ của bị đơn” với trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ hoặc bị đơn cố tình không đến Tòa án theo giấy triệu tập hoặc bị đơn đã bỏ trốn khỏi địa phương. Đối với các trường hợp này, Tòa án sẽ giải quyết theo thủ tục vắng mặt đương sự theo hướng dẫn trong Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về vấn đề này.

- Cần đợi kết quả giải quyết của vụ án hình sự, vụ án dân sự; sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết trước mới được giải quyết vụ án.

Trong một số trường hợp, việc giải quyết một vụ án dân sự có thể phải đợi kết quả giải quyết của một số cơ quan khác, do mối liên hệ giữa việc giải quyết vụ án với quyết định của cơ quan đó. Chẳng hạn, khi giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, Tòa án phải đợi ý kiến có các cơ quan chức năng như Ủy ban nhân dân và cơ quan địa chính có thẩm quyền. Thông thường, trước khi thụ lý những vụ án loại này, bao giờ Thẩm phán thụ lý cũng phải kiểm tra các điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện quyền khởi kiện, hoặc khởi tố vụ án dân sự. Nếu thấy còn cần phải đợi kết quả giải quyết của cơ quan Nhà nước khác, hoặc phải do một cơ quan Nhà nước khác giải quyết trước, thì Thẩm phán sẽ không thụ lý vụ án mà trả lại đơn cho đương sự theo quy định tại Điều 36, khoản 4 Pháp lệnh. Nhưng cũng có thể có sơ xuất, Thẩm phán thụ lý vụ án đã không phát hiện ra căn cứ này nên đã thụ lý vụ án. Khi tiến hành điều tra, chuẩn bị xét xử vụ án thì mới xác định thấy căn cứ này. Trong trường hợp này Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Thủ tục ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án

Sau khi thụ lý vụ án cho đến trước khi mở phiên tòa, nếu có những căn cứ cho việc tạm đình chỉ thì Thẩm phán phụ trách việc giải quyết vụ án là người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Do những căn cứ của việc tạm đình chỉ, như đã phân tích, đều xuất phát từ những trở ngại mang tính khách quan, nên khi những trở ngại khách quan này được khắc phục thì Tòa án lại phải tiếp tục giải quyết vụ án. Khoản 2 Điều 45

Pháp lệnh quy định: “Toà án tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn nữa”. Quy định này cần phải được hiểu là Toà án phải chủ động tiếp tục giải quyết vụ mà không đòi hỏi các đương sự phải có yêu cầu. Đây là công việc đòi hỏi Toà án phải có kế hoạch theo dõi hết sức khoa học đối với những vụ án đang bị tạm đình chỉ. Do vụ án bị tạm đình chỉ nên tiền tạm ứng án phí của vụ án mà Toà án đã thu của đương sự sẽ được giải quyết khi vụ án được tiếp tục.

2.2.3.3. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án

Nếu việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án là việc tạm ngừng tố tụng thì việc đình chỉ giải quyết vụ án là việc chấm dứt tố tụng. Theo Điều 46 Pháp lệnh thì Toà án sẽ ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

- Đương sự chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế.
- Các đương sự đã tự hoà giải, người khởi kiện rút đơn kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn không yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án.
- Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.
- Những trường hợp đã được quy định tại khoản 2,3,5 Điều 36 Pháp lệnh.

Thủ tục ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

Thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án cũng được quy định giống như đối với quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Cụ thể là Thẩm phán phụ trách việc giải quyết vụ án là người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, khi đã có hiệu lực pháp luật sẽ là quyết định cuối cùng về việc giải quyết vụ án. Do vậy trong quyết định đình chỉ, Toà án phải giải quyết luôn cả khoản tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp. Theo Điều 31, khoản 4 PLTTGQCVADS; Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí ở Toà án thì trong trường hợp việc đình chỉ theo khoản 1, 2, 3, Điều 46 Pháp lệnh, số tiền tạm ứng án phí được sung vào quỹ Nhà nước. Riêng trường hợp đình chỉ theo khoản 4, Điều 46 Pháp lệnh thì cho đến bây giờ vẫn chưa có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn giải quyết. Do vậy, gặp phải trường hợp cụ thể này, các Toà án nên xin ý kiến của TAND tối cao.

Một điểm nữa cũng cần lưu ý là do quyết định đình chỉ là quyết định cuối cùng của việc giải quyết vụ án, nên sau khi quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đã có hiệu lực pháp luật, nếu đương sự có khởi kiện lại từ đầu, bắt đầu từ cấp sơ thẩm, Tòa án sẽ không thụ lý và không giải quyết (Điều 36, khoản 3, PLTTGQCVADS). Tuy nhiên, có một số trường hợp ngoại lệ. Theo Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990, trong trường hợp việc đình chỉ giải quyết vụ án dựa theo căn cứ tại khoản 2,3, Điều 46 PLTTGQCVADS: Đương sự đã tự hoà giải với nhau; Người khởi kiện rút đơn khởi kiện; Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố đối với vụ án không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn không yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án; Nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt mà không có lý do chính đáng, thì sau đó đương sự có thể khởi kiện lại, nhưng họ phải nộp tiền tạm ứng án phí như mới khởi kiện lần đầu và Tòa án sẽ phải thụ lý như với vụ án mới. Ngoài ra, trường hợp đình chỉ vụ án hôn nhân và gia đình vì lý do người chồng xin ly hôn khi người vợ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới một tuổi, vi phạm Điều 41 của Luật hôn nhân và gia đình 1986, thì theo Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 20-1-1998 của TAND tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 1986, sau khi người vợ sinh con được một năm, nếu người chồng vẫn muốn xin ly hôn thì có quyền khởi kiện lại và Tòa án sẽ thụ lý từ đầu như đối với một vụ án mới. Nhưng khác với trường hợp tạm đình chỉ, Tòa án sẽ phải chủ động giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn nữa và việc giải quyết sẽ được tiếp tục tại thời điểm mà vụ án bị tạm ngừng lại, còn đối với những trường hợp đình chỉ, nếu Tòa án có giải quyết thì không phải là sự tiếp tục vụ án cũ, mà là bắt đầu cho một vụ án mới, từ giai đoạn đầu tiên là giai đoạn khởi kiện, như bắt đầu của một vụ án mới.

2.2.3.4. Quyết định chuyển vụ án dân sự

Căn cứ chuyển vụ án dân sự

Trước khi thụ lý vụ án dân sự, Tòa án phải kiểm tra đầy đủ các điều kiện của việc khởi kiện, khởi tố vụ án, trong đó bao gồm cả những quy định về thẩm quyền xét xử chung, thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp và Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án. Nếu xác định thấy không bảo đảm những quy định này, Tòa án sẽ không thụ lý vụ án mà trả lại đơn cho đương sự. Tuy nhiên có thể có những sơ xuất khi Tòa án thụ lý vụ án. Do vậy sau khi thụ lý vụ án, khi tiến hành việc chuẩn bị xét xử, Tòa án mới phát

hiện ra sơ xuất này. Trong trường hợp đó là việc thụ lý *sai về thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ hoặc thẩm quyền xét xử của TAND các cấp*, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra *quyết định chuyển vụ án* cho Tòa án có thẩm quyền. Như vậy thì chỉ được chuyển vụ án từ Tòa án này sang cho Tòa án khác, từ Tòa án cấp dưới cho Tòa án cấp trên hoặc ngược lại, từ Tòa án cấp trên cho Tòa án cấp dưới. Không được chuyển vụ án từ Tòa án cho cơ quan Nhà nước khác. Trong trường hợp nếu sau khi thụ lý vụ án, phát hiện thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của một cơ quan Nhà nước khác, thì Tòa án phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 46, khoản 4 PLTTGQCVADS.

Thủ tục ra quyết định chuyển vụ án dân sự

Người có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án là Thẩm phán phụ trách việc giải quyết vụ án. Quyết định chuyển vụ án cùng với toàn bộ hồ sơ của vụ án sẽ được chuyển cho Tòa án có thẩm quyền. Trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền sẽ do Tòa án cấp trên trực tiếp của các Tòa án đó giải quyết theo quy định tại Điều 15 Pháp lệnh.

2.2.3.5. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh TTGQCVADS, kết thúc giai đoạn xét xử, Tòa án phải ra được một trong những quyết định sau đây:

- Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án
- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án
- Quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự
- Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Như vậy trong trường hợp Tòa án không có căn cứ để ra một trong ba quyết định: tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc công nhận sự thoả thuận của đương sự, thì Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Dĩ nhiên, Tòa án có thể ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sớm hơn mà không nhất thiết phải đợi hết thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng chậm nhất không được muộn hơn so với thời hạn này.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử mang tính chất thông báo về việc mở phiên toà. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải đưa ra được căn cứ của việc ra quyết định và những nội dung sau đây: Tên của vụ án được xét xử; tên của các thành viên Hội đồng xét xử; tên của Thư ký phiên toà; tên của đại diện Viện kiểm sát; họ tên, chỗ ở của các đương sự; họ tên, chỗ ở của người đại diện, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; họ tên, chỗ ở của người làm

chứng, người giám định, người phiên dịch; tên các vật chứng, tài liệu được xem xét tại phiên toà.

Bản sao của quyết định ngoài việc gửi cho Viện kiểm sát, Hội thẩm nhân dân, còn phải được gửi cho các đương sự. Đây là căn cứ quan trọng để không những đương sự được biết về việc phiên toà chuẩn bị được mở, mà còn là điều kiện để đương sự có thể thực hiện một trong những quyền tố tụng của mình: quyền xin thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch theo quy định tại Điều 17, Điều 18 PLTTGQCVADS.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử không chỉ có ý nghĩa kết thúc giai đoạn chuẩn bị xét xử mà còn bắt đầu cho giai đoạn tố tụng tiếp theo: giai đoạn xét xử tại phiên toà. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên toà sơ thẩm sẽ được mở trong thời hạn một tháng. Nếu có khó khăn thì có thể được gia hạn thêm một tháng nữa theo quy định tại khoản 2 Điều 47 PLTTGQCVADS.

2.3. Kỹ năng hoà giải vụ án dân sự

2.3.1. Thẩm quyền hoà giải

Thẩm quyền hoà giải vụ án dân sự thuộc TAND. Vai trò chủ động này được thể hiện là Toà án phải triệu tập các đương sự đến trụ sở Toà án, giải thích chính sách, pháp luật giải quyết những vấn đề mà họ tranh chấp. Vì vậy tuy TAND không phải là một bên của hoà giải nhưng lại là một chủ thể không thể thiếu được của quá trình hoà giải vụ án nhằm giúp đỡ các đương sự hoà giải.

Việc hoà giải của TAND nhằm mục đích giúp các đương sự tự thoả thuận với nhau việc giải quyết vụ án dân sự trên tinh thần đoàn kết và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, vì vậy phải bảo đảm các yêu cầu như:

- Việc hoà giải phải có sự tự nguyện thực sự của các đương sự, không được áp dụng hoà giải một cách gò bó cưỡng ép đối với các bên đương sự hoặc cả hai bên đương sự.

- Nội dung sự thoả thuận của các đương sự phải đúng pháp luật; Toà án chỉ công nhận sự thoả thuận nào phù hợp với pháp luật.

- Việc hoà giải phải đảm bảo tính tích cực và kiên trì. Tích cực để giải quyết nhanh chóng vụ kiện, đảm bảo thời gian quy định của pháp luật, không để việc hoà giải kéo dài khi sự việc không còn khả năng hoà giải. Thẩm phán phải kiên trì giải thích cho đương sự hiểu rõ pháp luật áp dụng

để giải quyết vụ án dân sự, giải quyết các vướng mắc trong tư tưởng, tình cảm của các bên đương sự; khi thấy còn có khả năng hoà giải được vụ án, thì Thẩm phán có thể tiếp tục hoà giải.

Việc hoà giải trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo quy định của PLTTGQCVADS là thủ tục mang tính bắt buộc (trừ những việc không phải hoà giải và những việc không hoà giải được). Việc hoà giải do Thẩm phán tiến hành, không được giao toàn bộ cho Thư ký, nếu không tiến hành hoà giải thì sẽ bị coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại phiên toà sơ thẩm việc hoà giải không phải là mang tính bắt buộc nữa, nhưng nếu có thể có khả năng hoà giải thì Toà án vẫn tiến hành hoà giải, việc hoà giải này do Hội đồng xét xử tiến hành. Tại cấp phúc thẩm, hoà giải ở trước và trong phiên toà phúc thẩm cũng giống như ở cấp sơ thẩm.

2.3.2. Chuẩn bị cho việc hoà giải

Trước khi tổ chức hoà giải Thẩm phán phải điều tra, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án nhằm nắm vững nội dung vụ án, xác định rõ quan hệ pháp luật mà các đương sự đang tranh chấp, nắm được nguyên nhân dẫn tới việc các đương sự tranh chấp, điều kiện làm cho mâu thuẫn giữa các đương sự phát triển, nắm rõ yêu cầu và tâm tư nguyện vọng của các đương sự, các chứng cứ chứng minh yêu cầu của mỗi đương sự; các quy phạm pháp luật có hiệu lực cần được áp dụng để giải quyết vụ án.

Để chuẩn bị cho việc hoà giải, vừa kết hợp với việc điều tra thu thập chứng cứ, Thẩm phán có thể giải thích cho các đương sự hiểu rõ thêm về các quy phạm pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án; làm công tác tư tưởng đối với các đương sự giúp họ giải quyết những vướng mắc trong tư tưởng. Để làm công tác tư tưởng cho các đương sự trước khi hoà giải Thẩm phán có thể tranh thủ sự giúp đỡ của tổ chức hoà giải, tổ chức xã hội ở địa phương, cơ quan nơi đương sự công tác, người thân và bạn bè của đương sự.

Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải xây dựng kế hoạch hoà giải, người tham gia hoà giải, thời gian và địa điểm thích hợp để tổ chức việc hoà giải. Thời gian hoà giải tốt nhất là lúc mâu thuẫn giữa các đương sự đã dịu đi và bớt căng thẳng, lúc này các bên đương sự có thể nhận thức đúng được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Vì vậy khi tranh chấp giữa các đương sự mới xảy ra tâm lý các bên còn căng thẳng thì chưa nên tổ chức hoà giải.

Về địa điểm tổ chức hoà giải thông thường được tiến hành tại trụ sở TAND, nhưng cũng có những vụ án cần phải được sự tranh thủ giúp đỡ của

nhiều người, của cơ quan, tổ chức để làm cho các đương sự bớt căng thẳng và việc hoà giải đạt kết quả tốt, thì Thẩm phán có thể tổ chức hoà giải ngay tại trụ sở cơ quan, tổ chức, địa phương nơi đương sự công tác, cư trú; song việc hoà giải vẫn phải tuân thủ đầy đủ thủ tục, cách thức, và yêu cầu về việc hoà giải như ở tại trụ sở Tòa án.

Hoà giải là sự thoả thuận giải quyết của các đương sự cho nên Thẩm phán phải triệu tập đầy đủ các bên đương sự tham gia hoà giải, nếu có người đại diện cho đương sự thì Thẩm phán phải triệu tập người đại diện tham gia hoà giải. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự cần được triệu tập tham dự hoà giải.

2.3.3. Phạm vi hoà giải

TAND phải có trách nhiệm hoà giải tất cả các việc thuộc thẩm quyền của TAND, trừ các việc:

- Huỷ việc kết hôn trái pháp luật;
- Đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của Nhà nước;
- Những việc phát sinh từ giao dịch trái pháp luật.

Cần lưu ý: Đối với việc đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (không phải là thiệt hại đến tài sản của Nhà nước), do vậy TAND vẫn tiến hành hoà giải theo quy định của Điều 44 PLTTGQCVADS. Đối với trường hợp nhận cha (mẹ) cho con ngoài giá thú, không được coi là quan hệ trái pháp luật mà Thẩm phán phải tiến hành hoà giải theo thủ tục chung.

- Những việc được quy định tại các khoản 4,5,6 của Điều 10 PLTTGQCVADS.

Bao gồm các việc: Xác nhận công dân mất tích hoặc đã chết, khiếu nại cơ quan hộ tịch đã từ chối đăng ký hoặc từ chối sửa đổi những điều ghi trong giấy tờ về hộ tịch, việc khiếu nại về danh sách cử tri. Những việc này là loại việc yêu cầu TAND xác định một sự kiện pháp lý.

- Những loại việc khác theo quy định của pháp luật.

Bao gồm những loại việc không được hoà giải được quy định từ các văn bản pháp luật khác.

Ngoài những việc mà TAND không được hoà giải, thực tiễn xét xử còn có cả những việc không hoà giải được. Đó là những vụ việc theo quy định của pháp luật phải tiến hành hoà giải, nhưng vì trở ngại khách quan mà Thẩm phán không tiến hành thủ tục này được như: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, hoặc

những trường hợp không có điều kiện hoà giải như có một bên đương sự ở nước ngoài, đang bị giam giữ hoặc những trở ngại khách quan như bị tai nạn, ốm đau.... nên không thể có mặt được khi hoà giải. Đồng thời còn có loại việc Toà án sẽ không tiến hành hoà giải như đương sự là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Đối với việc ly hôn mà bị đơn là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì Thẩm phán không tiến hành hoà giải, nhưng đối với nguyên đơn xin ly hôn Thẩm phán nên thuyết phục, giải thích để họ đoàn tụ và rút đơn xin ly hôn.

2.3.4. Thủ tục hoà giải

2.3.4.1. Hoà giải trước khi mở phiên toà sơ thẩm

Sau khi đã tiến hành điều tra xác minh thu thập chứng cứ Thẩm phán phụ trách hồ sơ có thẩm quyền tiến hành hoà giải. Thẩm phán triệu tập các đương sự bao gồm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến trụ sở Toà án để hoà giải; việc tiến hành hoà giải phải có mặt tất cả các đương sự, nếu việc giải quyết những quyền lợi của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan hệ mật thiết đối với việc giải quyết vụ án thì khi hoà giải cũng phải có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Trước khi tiến hành hoà giải Thẩm phán cần phải kiểm tra xem những người có mặt có đủ tư cách để tham gia hoà giải hay không, nhằm tránh tình trạng tiến hành hoà giải ngay cả đối với người không đủ tư cách (Ví dụ: Người không được đương sự uỷ quyền hợp pháp, đương sự là vị thành niên nhưng không có người giám hộ đại diện v.v...)

Nếu đương sự được triệu tập tham gia hoà giải mà có người vắng mặt, thì Thẩm phán cần hoãn việc hoà giải lại để triệu tập lại và trong giấy triệu tập lại cần ghi rõ hậu quả pháp lý của việc vắng mặt lần thứ hai. Nếu đã triệu tập lại lần thứ hai mà vẫn có người vắng mặt thì sẽ giải quyết như sau:

+ Đối với nguyên đơn:

Nếu nguyên đơn đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì Thẩm phán cần căn cứ vào Điều 46, khoản 3 PLTTGQCVADS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án và thông báo cho các đương sự khác biết.

+ Đối với bị đơn:

Nếu bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì đây là trường hợp không tiến hành hoà giải

được. Thẩm phán sẽ lập biên bản xác nhận sự vắng mặt của bị đơn, tiếp tục điều tra và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nếu người có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với người có yêu cầu độc lập. Còn với các đương sự khác thì Thẩm phán tiến hành hoà giải bình thường.

Nếu vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, Thẩm phán lập biên bản không hoà giải được để đưa ra xét xử tại phiên toà những phần có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của những người này. Còn đối với các đương sự khác Thẩm phán tiến hành hoà giải bình thường.

Đối với bị đơn cố tình lẩn tránh và giấu địa chỉ; bị đơn là người bị kết án tù hoặc bị tập chung cải tạo mà bị giam giữ ở nơi xa cách trụ sở TAND xét xử việc của họ mà Thẩm phán không thể hoà giải được, thì Thẩm phán sẽ lập biên bản ghi rõ lý do không thể hoà giải được.

- Sau khi triệu tập các đương sự thì Thẩm phán sẽ giải thích các quy định của pháp luật giải quyết những quan hệ pháp luật mà các đương sự đang tranh chấp, để từ đó các đương sự thoả thuận được với nhau những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án.

Khi tiến hành hoà giải, việc trước tiên là Thẩm phán phải phân tích rõ nội dung sự việc mà các đương sự đang tranh chấp. Đồng thời Thẩm phán cũng phân tích những vướng mắc trong tư tưởng, tình cảm của mỗi bên đương sự và có những lời lẽ tác động để các đương sự giải quyết những vướng mắc, giúp họ xoá đi những mặc cảm và khoảng cách để thông cảm với nhau và cùng nhau tìm cách giải quyết mâu thuẫn.

Thẩm phán cần phân tích có lý, có tình và phải thật sự khách quan, vô tư, thấu tình, đạt lý tránh dùng những lời lẽ khó tiếp thu để cho các đương sự thấy rõ được khuyết điểm của họ. Thẩm phán vừa phân tích nội dung tranh chấp giữa các đương sự, đồng thời vừa phải viện dẫn các quy định của pháp luật áp dụng để giải quyết nội dung sự việc đang tranh chấp, để các đương sự nhận thức được đúng quyền và nghĩa vụ của mình, và chính từ sự nhận thức đó họ có thể tự đề xuất được hướng giải quyết tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình hoà giải, Thẩm phán phân tích, giải thích để các đương sự nắm bắt và hiểu được pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án, Thẩm

phán phải nêu từng vấn đề cần giải quyết, sau đó để cho đương sự suy nghĩ cân nhắc và tự nguyện quyết định từng vấn đề một. Thẩm phán cũng có thể nêu các giải pháp giải quyết từng vấn đề một để các đương sự lựa chọn.

Nếu trong buổi hoà giải, Thẩm phán có mời các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tham dự hoà giải thì sau khi Thẩm phán phân tích nội dung vụ án, viện dẫn văn bản pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án, Thẩm phán phải để cho họ phát biểu ý kiến thuyết phục các đương sự.

Thông qua sự phân tích, hướng dẫn của Thẩm phán nếu các đương sự thoả thuận giải quyết được các nội dung tranh chấp của vụ án, Thẩm phán phải kiểm tra lại, nếu sự thoả thuận của các đương sự không trái với quy định của pháp luật thì Thẩm phán lập biên bản phán ánh sự thoả thuận của các đương sự, trong biên bản phải ghi rõ nội dung sự việc tranh chấp và những điều mà các đương sự đã thoả thuận. Đồng thời Thẩm phán phải gửi ngay bản sao biên bản cho Viện kiểm sát cùng cấp, tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung; việc gửi bản sao biên bản hoà giải thành cho Viện kiểm sát được thực hiện đối với tất cả các vụ án dân sự, không phân biệt vụ án đó có phải do Viện kiểm sát khởi tố hay không. Trong thời hạn mười năm ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành đương sự có quyền thay đổi ý kiến đã thoả thuận. Viện kiểm sát nhân dân, Tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung có quyền phản đối sự thoả thuận của các đương sự. Nếu có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối Thẩm phán coi như trường hợp hoà giải không thành và tiếp tục điều tra, lập hồ sơ để đưa vụ kiện ra xét xử. Ngược lại, hết thời hạn mười lăm ngày mà không có sự thay đổi hoặc phản đối, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

Nếu các đương sự không thoả thuận được với nhau thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải không thành và đưa vụ án ra xét xử.

- Việc hoà giải đối với vụ án thuận tình ly hôn:

Căn cứ vào Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 trường hợp thuận tình ly hôn của hai bên vợ và chồng thì thủ tục hoà giải vẫn là thủ tục bắt buộc. Vì vậy nếu như Thẩm phán hoà giải để hai vợ chồng về đoàn tụ, nhưng hai bên vẫn kiên quyết xin ly hôn thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, và nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn, Thẩm phán lập biên bản về sự thoả thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản, việc trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con... Sau đó Thẩm phán

ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự. Việc ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự hay quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng giống như đối với trường hợp hoà giải trước khi xét xử sơ thẩm.

2.3.4.2. Việc hoà giải tại phiên toà sơ thẩm

Khi đã mở phiên toà sơ thẩm, mà tại phiên toà các đương sự thoả thuận được với nhau những nội dung tranh chấp, thì Hội đồng xét xử sẽ tiến hành hoà giải và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, mà không phải lập biên bản hoà giải thành, vì nội dung sự thoả thuận của các đương sự đã được Thư ký ghi trong biên bản phiên toà. Quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự có thể có hiệu lực pháp luật ngay, nếu nội dung sự thoả thuận của đương sự tại phiên toà giống như nội dung sự thoả thuận khi hoà giải trước khi mở phiên toà và đương sự rút lại ý kiến thay đổi biên bản hoà giải thành. Những trường hợp khác, quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự có giá trị như một bản án sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định công nhận sự thoả thuận của Hội đồng xét xử, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định công nhận sự thoả thuận này (Công văn số 43/KH ngày 21.4.1998 của TANDTC)

2.3.4.3. Việc hoà giải tại cấp phúc thẩm

Tại phiên toà sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm việc hoà giải giống như trong giai đoạn xét xử sơ. Nếu vụ án chưa đưa ra xét xử thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải thành và sau đó ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, còn nếu vụ án đã được đưa ra xét xử ở cấp phúc thẩm thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ hoà giải và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại cấp phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

3. PHIÊN TOÀ DÂN SỰ SƠ THẨM

3.1. Những nguyên tắc cơ bản của Luật tổ tụng dân sự áp dụng cho phiên toà dân sự

Trong quá trình xét xử tại phiên toà dân sự, Thẩm phán cần lưu ý những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Việc xét xử của TAND có Hội thẩm nhân dân tham gia, khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.
- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.
- Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, tuân phong mỹ tục của dân tộc hoặc bí mật của đương sự theo yêu cầu của chính họ.
- Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.
- Tòa án bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

3.2. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm

Theo khoản 1 Điều 16 PLTTGQCVADS thì Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm 1 Thẩm phán và 2 Hội thẩm nhân dân. Điều 17 PLTTGQCVADS có quy định những trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch để đảm bảo tính khách quan khi xét xử vụ án.

Việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch nếu xảy ra trước khi mở phiên tòa thì do Chánh án Tòa án quyết định, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện Kiểm sát quyết định. Tại phiên tòa việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch do Hội đồng xét xử xem xét và quyết định, sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi, của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

3.3. Những người tham gia phiên tòa

Theo quy định của PLTTGQCVADS (Điều 48) thì “phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của các đương sự, người đại diện của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Nếu Viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì Kiểm sát viên, đại diện tổ chức xã hội phải có mặt tại phiên tòa.”

Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau:

- Vắng mặt Kiểm sát viên trong trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia tố tụng;
- Vắng mặt đại diện tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung;

- Vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Vắng mặt người làm chứng cần được hỏi tại phiên tòa;

- Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay.

Việc xét xử vẫn được tiến hành nếu đương sự yêu cầu xét xử vắng mặt họ hoặc người không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Hội đồng xét xử (Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân) sẽ bàn bạc, thảo luận và quyết định về việc có hoãn phiên tòa hay không. Do đó, phải lưu ý:

- Sự vắng mặt của người làm chứng sẽ là một trong những căn cứ để hoãn phiên tòa nếu Tòa án xét thấy lời khai của họ tại phiên tòa là cần thiết, có tính chất quan trọng cho việc quyết định của Hội đồng xét xử. Nếu lời khai của người làm chứng là thứ yếu, hơn nữa, Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ trong quá trình chuẩn bị xét xử và lời khai đó không quan trọng cho việc quyết định của Hội đồng xét xử thì không cần phải hoãn phiên tòa.

- Lý do chính đáng ở đây được hiểu là họ gặp phải những trở ngại khách quan không thể khắc phục được như ốm đau, thiên tai bão lụt, hoặc đi công tác đột xuất...

3.4. Trình tự tiến hành phiên tòa sơ thẩm

3.4.1. Chuẩn bị cho việc mở phiên tòa

- Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án Thẩm phán phải kiểm tra lại việc chuẩn bị xét xử.

- Thư ký phiên tòa phải tiến hành kiểm tra những người được triệu tập đến phiên tòa, sắp xếp chỗ ngồi cho những người có mặt tại phòng xử án, kiểm tra xem những ai có mặt và ai vắng mặt, lý do của việc vắng mặt.

- Thư ký phiên tòa phổ biến nội quy phiên tòa và yêu mọi người đến phòng xử án thực hiện theo đúng nội quy đó.

- Thư ký báo cáo với Thẩm phán những vấn đề cần giải quyết trước khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án. Hội đồng xét xử phải chuẩn bị những giải pháp nhằm xử lý những tình huống phức tạp có thể xảy ra. Sau khi hoàn tất các thủ tục trên, Hội đồng xét xử mới bắt đầu vào phòng xử án.

3.4.2. Thủ tục bắt đầu phiên tòa

- Khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án thì Thư ký phiên tòa yêu cầu mọi người đứng dậy. Khi Hội đồng xét xử đã vào đúng vị trí của mình,

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa mời các thành viên của Hội đồng xét xử và tất cả những người có mặt trong phòng xử án ngồi xuống, yêu cầu đương sự đứng tại chỗ để nghe Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đứng đọc Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Chủ tọa yêu cầu Thư ký phiên tòa báo cáo các thành phần tham gia tố tụng đã được triệu tập hợp lệ, những ai có mặt và những ai vắng mặt, lý do vắng mặt. Sau đó, Thẩm phán tiến hành kiểm tra căn cước của những người được triệu tập hiện đang có mặt tại phiên tòa. Việc kiểm tra căn cước được tiến hành đối với từng người một. Khi Chủ tọa kiểm tra đến ai thì yêu cầu người đó đứng dậy để khai rõ: Họ và tên, nghề nghiệp, nơi cư trú hiện tại... Nếu cần thiết, có thể yêu cầu đương sự xuất trình giấy tờ tùy thân. Sau khi kiểm tra xong thì cho họ ngồi xuống.

- Khi đã kiểm tra xong toàn bộ căn cước của những người được triệu tập có mặt tại phiên tòa, Chủ tọa yêu cầu tất cả các đương sự đã được kiểm tra căn cước đứng dậy nghe phổ biến và giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ tại phiên tòa.

- Chủ tọa giới thiệu các thành viên của Hội đồng xét xử. Trước hết giới thiệu họ tên, chức danh, nơi công tác của Chủ tọa phiên tòa. Sau đó giới thiệu họ tên, chức danh, nơi công tác của từng vị Hội thẩm nhân dân. Chủ tọa giới thiệu họ tên đại diện Viện kiểm sát, chức danh, nơi công tác. Giới thiệu họ tên Thư ký phiên tòa, nơi công tác. Giới thiệu tiếp đến họ tên, chức danh, cơ quan hiện đang công tác của người phiên dịch, người giám định (nếu có).

- Sau khi tiến hành xong phần giới thiệu, Chủ tọa phiên tòa hỏi từng người tham gia tố tụng xem họ có yêu cầu thay đổi những người đã được giới thiệu không. Nếu các đương sự có yêu cầu thay đổi, Chủ tọa đề nghị họ nói rõ lý do đồng thời đề nghị người bị yêu cầu thay đổi phát biểu ý kiến và đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm của mình về việc xin thay đổi. Sau khi đã nghe tất cả các ý kiến, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để hội ý về việc xin thay đổi. Nếu có căn cứ thì Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, ngược lại nếu không có căn cứ (theo quy định tại Điều 17, Điều 18 PLTTGQCVADS) thì không chấp nhận yêu cầu thay đổi. Việc chấp nhận hay bác yêu cầu thay đổi phải được Hội đồng xét xử phản ánh bằng văn bản. Quyết định phải được công bố công khai tại phòng xử án.

- Nếu có người tham gia tố tụng đã được triệu tập vắng mặt, Hội đồng xét xử cần phải hội ý để tiếp tục xét xử hay hoãn phiên tòa. Trong trường

hợp hoãn phiên tòa, thì Chủ tọa phiên tòa phải ấn định thời điểm cụ thể cho lần xét xử tiếp theo. Quyết định đó phải được công bố công khai và báo cho các đương sự biết.

- Nếu có người giám định, người phiên dịch, Chủ tọa phiên tòa giải thích rõ cho người giám định, người phiên dịch biết quyền và nghĩa vụ của họ, yêu cầu những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

- Chủ tọa giải thích nghĩa vụ của người làm chứng và họ phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ. Nếu thấy người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với những người khác trước khi hỏi người làm chứng.

Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự, đại diện tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc cung cấp thêm bằng chứng không, nếu có người yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

- Trước khi kết thúc phần khai mạc phiên tòa, Chủ tọa cần hỏi các thành viên của Hội đồng xét xử có bổ sung gì thêm không; tương tự như vậy cần hỏi quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và Luật sư xem họ có bổ sung gì thêm không. Nếu không có ý kiến bổ sung, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần thủ tục khai mạc và chuyển sang phần xét hỏi.

Thủ tục bắt đầu phiên tòa được quy định tại Điều 49 PLTTGQCVADS, tuy vậy, trong thực tế mỗi một địa phương có thể tiến hành theo cách riêng của mình. Trong cuốn Sổ tay này trình bày theo thứ tự các công việc mà được xem là hợp lý hơn cả trên cơ sở của Điều 49 nêu trên.

3.4.3. Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa

i) Yêu cầu của thủ tục xét hỏi tại phiên tòa

- Việc đặt các câu hỏi phải có tính chất nghiệp vụ nhằm hướng cho đương sự khai báo vào những nội dung cụ thể và đưa ra chứng cứ có tác dụng giải quyết vụ án. Các câu hỏi nên ngắn gọn, rõ ràng và cụ thể. Nếu đương sự trình bày những nội dung không có tác dụng xem xét, giải quyết vụ án thì Chủ tọa phải giải thích để đương sự hiểu không cần trình bày. Nếu đương sự vẫn cố ý trình bày thì cắt không cho đương sự trình bày các nội dung không cần thiết nhằm tránh kéo dài thời gian.

- Khi xét hỏi Chủ tọa không được gợi ý cho đương sự khai những vấn đề có lợi cho đương sự này, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác.

ii) Trình tự xét hỏi

- Chủ tọa phiên tòa và các thành viên trong Hội đồng xét xử xét hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện cho đương sự, người khởi kiện vì lợi ích chung, đại diện Viện kiểm sát (trong trường hợp Viện kiểm sát khởi tố), người làm chứng, người giám định và tiến hành xem xét vật chứng liên quan đến vụ án.

Khi tiến hành xét hỏi, Chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó đến các thành viên của Hội đồng xét xử. Khi các thành viên của Hội đồng xét xử đã xét hỏi xong, đến đại diện Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm. Nếu có đề xuất, Hội đồng xét xử có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đề xuất đó.

- Trong trường hợp nguyên đơn vắng mặt có lý do chính đáng được Hội đồng xét xử chấp nhận vẫn mở phiên tòa thì Chủ tọa phiên tòa công bố đơn khởi kiện của họ; nếu có người được triệu tập đến phiên tòa vắng mặt thì Chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ.

- Bất cứ thời điểm nào, Hội đồng xét xử cũng có thể xem xét vật chứng.

- Hội đồng xét xử có thể cho đối chất tại phiên tòa nếu các lời khai có mâu thuẫn.

- Khi thấy việc xét hỏi đã làm rõ các quan hệ pháp luật của vụ án Chủ tọa hỏi các thành viên của Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát xem họ có ai xét hỏi gì thêm không, những người tham gia tố tụng có đề nghị hỏi thêm gì không, nếu có thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định, sau khi xét hỏi xong Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần xét hỏi, chuyển sang phần tranh luận.

3.4.4. Thủ tục tranh luận tại phiên tòa

i) Yêu cầu của thủ tục tranh luận

- Chủ tọa phiên tòa phải điều khiển, hướng phần tranh luận nhằm làm sáng tỏ sự việc có ý kiến khác nhau giữa những người tham gia tố tụng, từ đó làm sáng tỏ toàn bộ các tình tiết của vụ án.

- Xác định căn cứ pháp lý (văn bản pháp luật và tài liệu liên quan) áp dụng giải quyết quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự.

Tranh luận chính là thủ tục đối đáp giữa các đương sự. Do vậy, trong phần này Hội đồng xét xử không tham gia tranh luận mà Chủ tọa chỉ điều hành cho việc tranh luận đi đúng hướng và đúng trọng tâm.

ii) Trình tự tố tụng

- Nguyên đơn phát biểu;

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đáp lại.

Nếu vụ án do Viện kiểm sát nhân dân khởi tố (hoặc vụ án do tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung), thì Viện kiểm sát nhân dân (hoặc tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung) trình bày trước.

- Nếu có người bảo vệ quyền lợi cho đương sự tham gia phiên tòa thì sau khi đương sự đã trình bày ý kiến, Chủ tọa phiên tòa đề nghị người bảo vệ quyền lợi cho đương sự phát biểu trước. Sau đó Chủ tọa phiên tòa cần hỏi xem đương sự có nhất trí với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, có bổ sung gì thêm không.

- Nếu có đại diện đương sự tham gia phiên tòa thì đại diện cho đương sự tham gia tranh luận. Trong quá trình tranh luận, mỗi bên đương sự chỉ được phát biểu một lần đối với ý kiến mà mình không đồng ý. Khi cần thiết thì Chủ tọa yêu cầu đương sự có mặt phát biểu thêm.

- Nếu qua tranh luận mà Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải xét hỏi thêm, thì Hội đồng xét xử quyết định cho xét hỏi lại và tranh luận lại (khoản 2 Điều 51).

- Sau khi đã nghe các bên đương sự tranh luận Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận và đề nghị Viện kiểm sát trình bày ý kiến, đề xuất hướng giải quyết vụ án.

- Sau khi nghe xong lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố Hội đồng xét xử nghị án.

3.4.5. Thủ tục nghị án và tuyên án

Khi nghị án xong Hội đồng xét xử trở lại phòng xử để tuyên án

- Chủ tọa phiên tòa đọc nguyên văn bản án, quyết định

- Trong trường hợp xử kín thì Chủ tọa tóm tắt nội dung bản án, nhưng phần nhận định phải tuyên công khai.

3.4.5.1. Những quy định chung về nghị án

Nghị án là một bước rất quan trọng đối với bất kỳ cấp xét xử nào. Đó là bước tổng kết lại tất cả những gì đã làm trước đó để đi đến những quyết định chính xác, phù hợp với pháp luật và có sức thuyết phục nhằm bước đầu biến kết quả của hoạt động xét xử thành hiện thực.

Tuy vậy, trong thực tiễn xét xử không phải lúc nào nghị án cũng được quan tâm đúng mức. Việc nghị án nhiều khi diễn ra hình thức do quyết định

đã được thông qua, bản án đã được chuẩn bị từ trước và vì vậy, trong giai đoạn nghị án Hội đồng xét xử không tiến hành đầy đủ các công việc cần làm, dẫn đến bản án tuyên ra thiếu tính thuyết phục, có khi sai pháp luật. Do đó, việc nắm bắt đầy đủ các thao tác nghiệp vụ và tầm quan trọng của bước nghị án là rất cần thiết đối với Thẩm phán. Vai trò của Hội thẩm nhân dân trong giai đoạn nghị án hết sức quan trọng. Vì vậy, cần tuân theo một số nguyên tắc và thủ tục nhất định như sau:

- Trước hết, việc nghị án được tiến hành trong phòng riêng. Chỉ có các thành viên của Hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án. Trong quá trình nghị án không ai được vào phòng nghị án.

- Quá trình nghị án cần tôn trọng nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số (Điều 6 Luật Tổ chức TAND)

- Hội đồng xét xử vẫn giữ nguyên tắc làm việc như trong giai đoạn xét xử: có Hội thẩm tham gia và Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán (Điều 4 Luật Tổ chức TAND).

- Hội đồng xét xử làm việc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 5 Luật Tổ chức TAND).

- Ngoài ra, tuy trong luật không quy định nhưng Hội đồng xét xử cũng cần quán triệt nguyên tắc bảo đảm bí mật nghị án. Các quan điểm, ý kiến cá nhân dù không được hay được đưa vào Bản án đều không được tiết lộ ra bên ngoài. Bảo đảm này nhằm một mặt bảo vệ uy tín cho các thành viên của Hội đồng xét xử, mặt khác, là một bí mật nghề nghiệp.

- Nguyên tắc Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa điều khiển nghị án cũng cần được tôn trọng. Mặc dù, trong PLTTGQCVADS không quy định là Thẩm phán đồng thời là Chủ tọa phiên tòa và điều khiển nghị án nhưng thực tế hình thành và qua truyền thống hàng chục năm của hoạt động xét xử đều khẳng định việc Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa đồng thời là người Chủ tọa nghị án là hoàn toàn đúng đắn, khoa học và có hiệu quả.

3.4.5.2. Những công việc cụ thể

i) Khi nghị án, Hội đồng xét xử cần giải quyết các vấn đề sau đây:

- Những quan hệ pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là những quan hệ pháp luật gì

Đây là vấn đề mấu chốt của việc giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án từ nhận đơn, thụ lý vụ án đến điều tra hoà giải, xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều coi việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp

là một khâu quan trọng mà nếu không giải quyết tốt thì sẽ không tiếp tục giải quyết được các khâu tiếp theo. Nếu như trong các giai đoạn trước đó, việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chủ yếu là để thu thập chứng cứ, hướng việc điều tra vào những điểm mấu chốt, đặt trọng tâm cho việc xét hỏi tại phiên tòa thì việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong nghị án là để kiểm tra và khẳng định lại lần cuối cùng vụ án có bao nhiêu quan hệ pháp luật tranh chấp, đó là những quan hệ pháp luật nào, giải quyết quan hệ nào trước, quan hệ nào sau cũng như mối liên quan hoặc tương quan giữa các quan hệ pháp luật đó. Trên cơ sở đó giải quyết quyền và nghĩa vụ của các đương sự- chủ thể của quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như những người liên quan. Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong phòng nghị án không phải là việc làm lần đầu của Hội đồng xét xử mà là việc làm cuối cùng. Vì vậy, công việc này đòi hỏi tính thận trọng cao độ. Trong các giai đoạn trước đó, việc xác định của Thẩm phán nếu có sai lầm thì được khắc phục trong giai đoạn sau nhưng việc xác định quan hệ pháp luật trong phòng nghị án nếu bị sai lầm thì Hội đồng xét xử không còn cơ may để sửa chữa nữa. Thông thường, trong một vụ án có thể chỉ có một quan hệ pháp luật cần giải quyết, cũng có thể có nhiều quan hệ pháp luật cần giải quyết. Các quan hệ pháp luật có thể độc lập với nhau (trong trường hợp nhập vụ án) cũng có thể liên hệ mật thiết với nhau (là chủ yếu). Thẩm phán chủ trì nghị án cần lần lượt nêu các quan hệ pháp luật để các thành viên khác tham gia ý kiến và lần lượt biểu quyết về từng vấn đề. Để bảo đảm việc nghị án được tốt, việc biểu quyết về từng vấn đề có thể thực hiện riêng biệt nhưng nên thực hiện sau khi đã xem xét xong tất cả các vấn đề cần xem xét trong quá trình nghị án.

- Những chứng cứ trong vụ án đã đủ chưa

Chứng cứ trong vụ án được thu thập, bảo quản, kiểm tra, nghiên cứu và đánh giá ngay từ khi Tòa án thụ lý vụ án. Tuy vậy chứng cứ không thể thu thập hoặc đánh giá ngay một lúc được mà cần làm trong suốt quá trình tố tụng. Việc thu thập chủ yếu được tiến hành trong giai đoạn điều tra (không loại trừ việc thu thập chứng cứ được tiến hành ngay tại phiên tòa). Việc nghiên cứu chứng cứ được tiến hành trong giai đoạn điều tra, giai đoạn chuẩn bị xét xử và cả tại phiên tòa. Việc đánh giá chứng cứ cũng được diễn ra tương tự. Tuy vậy, việc đánh giá chứng cứ trong giai đoạn nghị án là quan trọng và bao quát hơn cả. Đây là giai đoạn cuối cùng để Hội đồng xét xử có

cơ hội nhìn nhận lại tất cả các chứng cứ của vụ án trong mỗi tổng thể và toàn diện của vụ án. Vì vậy, kiểm tra xem các chứng cứ đã được thu thập đủ chưa chỉ là việc làm bề ngoài, còn thực chất của vấn đề ở đây là đánh giá lại lần cuối cùng các chứng cứ đã được thu thập trên cơ sở đó giải quyết được quyền và nghĩa vụ của các đương sự và quan hệ pháp luật tranh chấp.

- Những quyền và nghĩa vụ của các đương sự cần được giải quyết căn cứ vào pháp luật, chính sách và giải quyết như thế nào cho đúng. Đây là nhiệm vụ chính của việc nghị án. Tất cả những phần việc nêu ở trên là tạo tiền đề để Hội đồng xét xử giải quyết tốt quan hệ pháp luật tranh chấp mà hạt nhân của nó là quyền và nghĩa vụ của các đương sự, vì vậy, trong phòng nghị án cần nghiên cứu kỹ yêu cầu của đương sự khi khởi kiện, xem xét sự phát triển của yêu cầu này qua suốt quá trình diễn biến của vụ án, các yêu cầu phản tố của bị đơn, những đề xuất nếu có của những người tham gia tố tụng, qua các chứng cứ đã được đánh giá để đi đến kết luận về quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Việc giải quyết quyền và nghĩa vụ của đương sự không những chỉ dựa vào các chứng cứ mà còn căn cứ vào pháp luật nội dung, áp dụng các quy định của pháp luật về tố tụng, có lưu ý đến tình hình về mọi mặt của địa phương trong mối tương quan của việc triển khai các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Để đạt được điều này, Thẩm phán chủ trì nghị án cần giải thích cho tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử nắm bắt được các quy định của luật pháp cũng như những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước vào thời điểm xem xét và giải quyết vụ án. Cần lưu ý là các quyền và nghĩa vụ của đương sự có thể phát sinh từ các quan hệ pháp luật tranh chấp (quyền và nghĩa vụ về mặt nội dung), cũng có thể phát sinh các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Trong quá trình nghị án cần giải quyết các quyền và nghĩa vụ của đương sự phát sinh từ các quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp trước. Đối với quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các quan hệ pháp luật tranh chấp cũng cần lưu ý xem xét và giải quyết lần lượt, tránh tình trạng bỏ sót hoặc giải quyết những quan hệ pháp luật mà đương sự không yêu cầu. Ví dụ, trong một việc về ly hôn thông thường bao gồm: ly hôn, con cái, tài sản. Hội đồng xét xử lần lượt xem xét và giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo các quan hệ pháp luật nêu trên. Nếu chưa giải quyết được quan hệ pháp luật về ly hôn thì không thể đặt vấn đề giải quyết về con cái hoặc tài sản sau ly hôn được. Trong khi giải quyết quan hệ pháp luật về ly hôn thì cần căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình để chấp

nhận hay bác yêu cầu của đương sự. Nếu chấp nhận yêu cầu ly hôn của đương sự thì mới xem xét tiếp tục yêu cầu về con cái và tài sản (nếu đương sự yêu cầu). Nếu bác yêu cầu xin ly hôn của đương sự thì vấn đề con cái và tài sản sau ly hôn không đặt ra.

Cần lưu ý là ngoài các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các quan hệ pháp luật về nội dung còn có các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đó là các quyền về kháng cáo bản án hoặc quyết định của Tòa án, quyền và nghĩa vụ liên quan đến án phí, quyền được cấp trích lục bản án hoặc quyết định, được xem biên bản phiên tòa... Đối với những quyền này không phải tất cả đều được thảo luận và quyết định trong phòng nghị án mà có một số quyền đương sự đương nhiên được hưởng theo quy định của pháp luật, khi tuyên án chỉ cần nhắc lại để đương sự nắm bắt mà thôi. Tuy vậy, có một số quyền tố tụng, Hội đồng xét xử phải thảo luận và quyết định và phải được thể hiện trong Bản án hoặc quyết định thì đương sự mới có cơ sở để thực hiện. Vì vậy, trong quá trình nghị án, Hội đồng xét xử phải xem xét những quyền này. Ví dụ, quyết định về án phí, ai phải nộp án phí và trong trường hợp nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí nhưng lại thắng kiện thì nguyên đơn được hoàn lại bao nhiêu hoặc phải nộp tiếp bao nhiêu nữa. Trong một số trường hợp việc quyết định về án phí có thể phải xem xét cân nhắc (ví dụ, đương sự được xét miễn, giảm, án phí trong trường hợp các đương sự hoà giải được với nhau, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án...).

Khi nghị án, tùy từng trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ hay một phần yêu cầu của đương sự hoặc bác những yêu cầu đó. Việc chấp nhận toàn bộ, từng phần hay bác yêu cầu nào của các đương sự đều phải có căn cứ pháp lý. Vì vậy, ngay trong khi nghị án Hội đồng xét xử cũng phải thông qua từng vấn đề cụ thể.

Chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nêu lên từng vấn đề và giới thiệu pháp luật, chính sách để Hội đồng xét xử thảo luận. Khi thảo luận, cần để cho Hội thẩm nhân dân phát biểu trước, Thẩm phán phát biểu sau. Các quyết định của Hội đồng xét xử phải do các thành viên của Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định theo đa số. Việc giới thiệu pháp luật, chính sách và các vấn đề cần nghị bàn để cho Hội đồng xét xử thảo luận là nhằm thống nhất về mặt luật pháp, thống nhất cách hiểu đúng các văn bản pháp luật trên cơ sở đó các thành viên mới có quan điểm của riêng mình về vấn đề nghị bàn. Chừng nào chưa hiểu đúng về quan hệ pháp luật, về văn bản pháp luật có liên quan thì

không thể có quan điểm đúng được. Việc giải thích các văn bản pháp luật để có cách hiểu đúng khác với việc Thẩm phán Chủ tọa áp đặt quan điểm cá nhân của mình cho tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử. Ngoài ra, một thủ tục có tính chất truyền thống được áp dụng trong các Tòa án ở Việt Nam đã từ lâu, đó là trong quá trình nghị án khi thảo luận về bất kỳ một vấn đề gì thì cũng ưu tiên Hội thẩm phát biểu trước. Nguyên tắc này không được luật tố tụng dân sự quy định nhưng lại được thực tiễn thừa nhận và được xem là thích hợp cho giai đoạn nghị án. Nguyên tắc này không vi phạm nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm ngang quyền nhau. Việc ngang quyền nhau được thể hiện qua biểu quyết, bản án được tuyên trên cơ sở có 2/3 số thành viên tán thành. Việc ưu tiên cho Hội thẩm nhân dân phát biểu trước là muốn tạo điều kiện cho Hội thẩm có được tiếng nói khách quan, vô tư về vụ án. Để có được chính kiến của riêng mình về vụ án đòi hỏi Hội thẩm nhân dân cần nắm vững hồ sơ vụ án và thảo luận nghiêm túc với các thành viên khác trong quá trình nghị án.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Người có ý kiến thiểu số có quyền ghi lại ý kiến của mình để lại trong hồ sơ vụ án. Biên bản nghị án là một văn bản quan trọng, phản ánh toàn bộ quá trình nghị án cũng như các quan điểm, ý kiến cá nhân và tập thể của quá trình đó. Biên bản phải thể hiện trung thành quá trình nghị án. Trong trường hợp có quan điểm trái ngược nhau thì quan điểm trái ngược đó cũng phải được thể hiện vào biên bản hoặc ghi thành tài liệu riêng đính kèm hồ sơ vụ án.

Đối với các quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, trả tiền công lao động, cấm hoặc buộc phải thực hiện hành vi nhất định thì Hội đồng xét xử có thể quyết định cho thi hành ngay.

ii) Chuẩn bị Bản án trong quá trình nghị án

Về nguyên tắc, Bản án phải được chuẩn bị và hoàn tất trong phòng nghị án. Sau khi Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua các vấn đề cần thiết, Thẩm phán có trách nhiệm viết bản án. Bản án cũng phải được đọc lại cho tất cả mọi thành viên của Hội đồng xét xử nghe và góp ý, sửa chữa những điều cần thiết phù hợp với biên bản nghị án. Hội thẩm nhân dân có quyền đề xuất các vấn đề mới hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với bản án. Nếu có người đề xuất Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa cần nghiêm túc xem xét đề xuất đó và nếu cần thiết có thể bàn bạc tập thể để quyết định.

iii) Một số kỹ năng của Thẩm phán trong nghị án

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận để nghị án
- Hội đồng xét xử đi vào phòng nghị án
- Trước khi vào nghị án cần quán triệt các nguyên tắc nghị án nêu trong phần chung
- Trong phòng nghị án: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chủ trì nghị án (nêu các tác nghiệp cụ thể: vị trí ngồi của các thành viên được bố trí phù hợp để Thẩm phán chủ trì nghị án có thể bao quát được, tránh ngồi gò bó hoặc không thoải mái, mất tư thế...). Nên ngồi theo sơ đồ sau:
 - Chủ tọa phiên tòa chỉ định một thành viên của Hội đồng xét xử ghi biên bản nghị án (hoặc tự mình làm việc đó).
 - Thẩm phán chủ trì nghị án là người đã nghiên cứu kỹ hồ sơ, trong một số trường hợp đã chuẩn bị trước một số phần của Bản án, do đó, Thẩm phán cần chủ động nêu các vấn đề cần nghị bàn để các thành viên trong Hội đồng xét xử xem xét.
 - Các vấn đề cần nghị bàn bao gồm: các quan hệ pháp luật cần giải quyết, thứ tự xem xét và giải quyết các quan hệ pháp luật đó; chứng cứ trong vụ án: đánh giá chứng cứ trong tổng thể, trong từng quan hệ pháp luật, đối với từng yêu cầu và phản yêu cầu của đương sự; giá trị chứng minh của từng chứng cứ; trên cơ sở chứng cứ của đương sự cung cấp Tòa án xem xét các yêu cầu và phản yêu cầu của các đương sự, sau đó đưa ra nhận định của Tòa trên cơ sở ý kiến của các thành viên. Các quyết định về án phí.
 - Chủ tọa phiên tòa cần thiết phải giới thiệu các văn bản pháp luật có liên quan, các văn bản hướng dẫn để các thành viên hiểu thấu đáo các văn bản đó và hiểu tại sao lại vận dụng hoặc căn cứ vào văn bản này mà không vận dụng hoặc căn cứ vào văn bản kia.
 - Trong một số trường hợp cụ thể, Chủ tọa cần trình bày chủ trương, chính sách chung của Đảng, Chính phủ, Nhà nước trong giai đoạn xem xét và giải quyết vụ án để các thành viên có thể vận dụng khi đưa ra các đề xuất giải quyết vụ án. Trường hợp Hội thẩm nhân dân chưa hiểu hoặc hiểu chưa đúng cần đề nghị Thẩm phán giải thích thêm.
 - Khi Thẩm phán Chủ tọa nêu các vấn đề cần nghị bàn thì yêu cầu Hội thẩm nhân dân phát biểu trước, sau đó Thẩm phán mới trình bày quan điểm của mình. Mỗi một thành viên (kể cả người chịu trách nhiệm ghi biên bản nghị án) cần có ghi chép riêng cho mình để tiện theo dõi trong suốt quá trình

ngợi án. Hội thẩm nhân dân cần phát biểu đúng nội dung nghị bàn và ngắn gọn.

- Tất cả diễn biến của quá trình nghị án phải được thể hiện trong biên bản. Ý kiến được coi là chính thức nếu được 2/3 số thành viên biểu quyết tán thành. Trong trường hợp có thành viên của Hội đồng xét xử có quan điểm riêng thì ý kiến đó cũng được thể hiện trong biên bản và thành viên đó có thể bảo lưu ý kiến của mình trong hồ sơ bằng một bản thuyết minh riêng. Trong trường hợp không có đa số thành viên có cùng một quan điểm thì có thể chưa quyết định được. Hội đồng xét xử cần tạm ngừng tuyên án để tiếp tục nghị án. Việc tiếp tục nghị án được hiểu là Thẩm phán có quyền tranh thủ ý kiến chỉ đạo của Chánh án (ở cấp quận, huyện) hoặc Ủy ban Thẩm phán (ở cấp tỉnh, thành phố). Không loại trừ việc Tòa án cấp dưới xin ý kiến chỉ đạo của Tòa án cấp trên. Việc nghị án lại được tiếp tục từ đầu. Tuy nhiên, có lưu ý là Thẩm phán cần phân tích các quan điểm khác nhau để các thành viên của Hội đồng xét xử có cơ hội nhìn nhận vấn đề một cách thấu đáo hơn, trên cơ sở đó đưa ra quan điểm đúng. Tránh tình trạng sau khi đã có ý kiến chỉ đạo, Thẩm phán chủ trì nghị án ngay từ đầu đã áp đặt các thành viên khác bằng cách đưa ra quan điểm cấp trên. Việc làm đó của Thẩm phán không những vi phạm nguyên tắc nghị án mà nhiều khi còn có tác dụng ngược lại, như Hội thẩm nhân dân cương quyết giữ quan điểm sai trái của mình dẫn đến không đi đến quyết định được.

- Trước khi biểu quyết Thẩm phán cần tóm tắt lại các vấn đề đã nghị bàn và có thể biểu quyết từng vấn đề cụ thể. Hội thẩm nhân dân có quyền bổ sung vào bản tóm tắt nếu Thẩm phán chưa nêu đầy đủ các ý đã nghị bàn.

3.5. Công việc tiến hành sau phiên tòa

3.5.1. Hoàn thiện hồ sơ vụ án đã xét xử

1) Tiến hành việc sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định

Sau phiên tòa sơ thẩm, bản án, quyết định sơ thẩm được tuyên. Về nguyên tắc, bản án, quyết định sơ thẩm sau khi tuyên thì không được sửa chữa, bổ sung. Vì bản án là nhân danh Nhà nước được tuyên bởi một Hội đồng xét xử với thành phần theo luật định. Tuy vậy, trường hợp nếu có sai sót về số liệu do tính toán sai, do lỗi chính tả..., thì có thể được phép sửa chữa, bổ sung (Điều 55 PLTTGQCVADS).

Do vậy, ngay sau khi phiên tòa kết thúc, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa phải đọc lại bản án, kiểm tra những sai sót do tính toán. Khi bản án đã được

đánh máy, Thẩm phán phải kiểm tra lại các lỗi chính tả và những lỗi kỹ thuật khác. Nếu phát hiện thấy những sai sót này, Thẩm phán có thể cho sửa chữa, bổ sung ngay. Đồng thời, Thẩm phán phải thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; Viện kiểm sát nhân dân; tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung biết.

Nếu qua việc kiểm tra bản án, phát hiện thấy có những sai sót về nội dung, như tuyên sai về quyền và nghĩa vụ cho đương sự, hoặc bỏ sót những nội dung cần tuyên, ví dụ không tuyên nghĩa vụ phải đền bù tiền khi một người được nhận lại tài sản, mặc dù trong phần nhận định đã đề cập; không tuyên phần án phí, hoặc có án phí, nhưng quyết định không đúng về mức án phí cho các bên đương sự. Trường hợp này, Thẩm phán không thể sửa chữa bổ sung vào bản án, mà phải làm thủ tục đề nghị Tòa án cấp trên tiến hành xét xử lại vụ án có bản án này theo thủ tục luật định: nếu bản án chưa có hiệu lực thì sẽ xét lại theo thủ tục phúc thẩm; nếu bản án đã có hiệu lực pháp luật thì sẽ xét xử lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (Công văn số 305/NCPL ngày 22-12-1990) của TAND tối cao giải thích một số vấn đề về thủ tục tố tụng dân sự)

Thông thường tất cả những thủ tục sửa chữa, bổ sung bản án được thực hiện bởi bộ phận văn phòng. Nhưng với tư cách là Thẩm phán đã chủ tọa phiên tòa có bản án đó, Thẩm phán phải trực tiếp kiểm tra, đôn đốc để những thủ tục này được tiến hành đúng quy định của pháp luật

ii) Kiểm tra biên bản phiên tòa

Biên bản phiên tòa do Thư ký của phiên tòa ghi. Biên bản phiên tòa phản ánh trung thực mọi diễn biến của phiên tòa. Nó sẽ là một tài liệu hết sức quan trọng trong hồ sơ vụ án. Do vậy sau khi phiên tòa kết thúc, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa phải đọc lại biên bản phiên tòa, sau đó cùng với Thư ký phiên tòa ký vào biên bản (Điều 56 PLTTGQCVADS)

Sau bảy ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện cho đương sự, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung được xem biên bản phiên tòa. Qua đó, nếu phát hiện thấy có những chỗ sai hoặc còn thiếu trong biên bản so với diễn biến của phiên tòa thì những người này có quyền yêu cầu sửa chữa, bổ sung vào biên bản.

Đây là một quy định rất quan trọng của pháp luật về quyền tố tụng của đương sự. Do vậy sau khi phiên tòa sơ thẩm kết thúc, ngoài việc đọc và kiểm tra lại biên bản phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa còn phải lưu ý bộ

phần văn phòng về quyền được xem biên bản của đương sự. Khi có yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản, Thẩm phán đã chủ tọa phiên tòa, Thư ký của phiên tòa cùng với người đã có yêu cầu sửa chữa bổ sung ký xác nhận những chỗ sửa chữa, bổ sung trong biên bản. Trường hợp nếu yêu cầu sửa chữa, bổ sung không có cơ sở hoặc không có lý do chính đáng, thì Thẩm phán giải thích cho người đã có yêu cầu về việc không chấp nhận yêu cầu của họ. Đồng thời giải thích cho người đã có yêu cầu không được chấp nhận quyền làm đơn, văn bản nếu rõ ý kiến của mình và Thẩm phán phải lưu đơn, văn bản này trong hồ sơ vụ án.

3.5.2. Cấp trích lục bản án, quyết định cho đương sự và chuyển giao quyết định, bản án cho đương sự vắng mặt

Ngay sau khi phiên tòa sơ thẩm kết thúc, Tòa án phải cấp trích lục bản án, quyết định cho đương sự, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung. Mục đích của việc cấp trích lục bản án, quyết định sơ thẩm là để đương sự hoặc tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thực hiện quyền kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Do vậy trong bản trích lục này, phải ghi rõ “chưa có hiệu lực pháp luật”.

Mặc dù đây là những công việc của bộ phận văn phòng, nhưng Thẩm phán đã chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra đôn đốc để bảo đảm việc cấp trích lục bản án đúng quy định của pháp luật về thời gian cũng như về thủ tục.

Ngoài việc cấp cho đương sự trích lục bản án, quyết định theo quy định của pháp luật, Tòa án còn có thể cấp cho đương sự bản sao bản án theo yêu cầu của họ. Trong trường hợp này, đương sự phải nộp lệ phí giấy tờ theo quy định của pháp luật. Chậm nhất là trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải cấp bản sao bản án, quyết định về vụ án theo yêu cầu của họ. Trong bản sao, Tòa án cũng phải ghi rõ “chưa có hiệu lực pháp luật”

Đối với những đương sự vắng mặt thì Thẩm phán phải chuyển giao quyết định, bản án cho họ. Theo quy định tại Điều 57 thì Tòa án phải gửi ngay bản trích lục bản án hoặc quyết định cho họ.

Cũng như việc cấp trích lục bản án, quyết định, việc cấp bản sao bản án, quyết định cũng là nhiệm vụ của bộ phận văn phòng, nhưng Thẩm phán phải quan tâm đôn đốc và phải kiểm tra lại.

3.5.3. Thủ tục khi có kháng cáo, kháng nghị

Về nguyên tắc, bản án, quyết định sơ thẩm được tuyên chưa có hiệu lực pháp luật ngay. Chúng có thể bị kháng cáo, kháng nghị để Tòa án cấp

trên xem xét lại một lần nữa theo thủ tục phúc thẩm. Xét xử phúc thẩm là một nội dung quan trọng của chế độ hai cấp xét xử, nhằm bảo đảm cho tất cả những bản án, quyết định của Tòa án trước khi có hiệu lực pháp luật đều phải được xem xét một cách thận trọng tính đúng pháp luật của chúng, làm cơ sở cho việc thi hành án sau này. Có thể xác định những thủ tục liên quan đến trình tự phúc thẩm làm hai loại. Thứ nhất là những thủ tục tố tụng sau khi nhận được kháng cáo, kháng nghị. Loại việc này được dành cho Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Nói cách khác đây là công việc của Thẩm phán cấp sơ thẩm. Loại việc thứ hai là những thủ tục tố tụng liên quan đến việc xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đây là công việc của Thẩm phán cấp phúc thẩm. Trong phạm vi chương này, chúng tôi trình bày về kỹ năng tiến hành những thủ tục khi nhận kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Sau phiên tòa sơ thẩm, Tòa án có thể nhận được đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Ngay sau khi nhận được kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành một số công việc cần thiết trước khi hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm. Như đã nói, đây là những công việc mà Thẩm phán sơ thẩm phải làm.

3.5.3.1. Nhận đơn kháng cáo

Sau khi phiên tòa sơ thẩm kết thúc, Tòa án sơ thẩm có thể nhận được kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm. Khi nhận đơn, Thẩm phán của Tòa án sơ thẩm phải kiểm tra những điểm sau đây:

i) Người kháng cáo phải là những người được pháp luật cho phép

Theo quy định tại Điều 58 khoản 1 PLTTGQCVADS thì chỉ có đương sự, người đại diện của đương sự là được quyền kháng cáo. Nếu vụ án do tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì tổ chức xã hội khởi kiện cũng có quyền kháng cáo.

ii) Thời hạn kháng cáo phải trong thời hạn luật định

Theo quy định tại Điều 59 PLTTGQCVADS, thời hạn kháng cáo là 15 ngày. Thời hạn này thông thường được tính từ thời điểm tòa sơ thẩm tuyên án. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định chung của BLDS. Trường hợp nếu đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này được tính kể từ thời điểm họ nhận được bản trích lục bản án do Tòa án gửi đến.

Nếu việc kháng cáo nằm ngoài thời hạn luật định thì Thẩm phán cần phải xem xét việc đó có rơi vào trường hợp kháng cáo quá hạn hay không. Theo quy định tại Điều 59 khoản 3 thì trường hợp nếu việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo quá hạn là 15 ngày kể từ ngày trở ngại kháng cáo, kháng nghị không còn nữa. Trong trường hợp này, Thẩm phán sơ thẩm sẽ phải làm thủ tục để Tòa án cấp phúc thẩm xét kháng cáo quá hạn. Theo Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của PLTTGQCVADS, việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị quá hạn được thực hiện như sau: ngay sau khi nhận được kháng cáo, kháng nghị quá hạn, Tòa án sơ thẩm phải gửi ngay kháng cáo, kháng nghị quá hạn cùng với lý do của việc quá hạn cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét lý do của việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn bằng một Hội đồng gồm ba Thẩm phán. Trường hợp nếu chấp nhận lý do quá hạn, tòa phúc thẩm sẽ báo cho tòa sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án lên để tiến hành việc xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Nói cách khác, đến lúc đó trình tự phúc thẩm mới chính thức bắt đầu. Ngược lại trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận lý do kháng cáo, kháng nghị quá hạn thì cũng báo cho Tòa án cấp sơ thẩm để Tòa án sơ thẩm thông báo cho người kháng cáo, kháng nghị biết việc không xét xử phúc thẩm.

Do vậy ngay sau khi nhận được kháng cáo quá hạn, Thẩm phán sơ thẩm phải cho tiến hành xác minh lý do kháng cáo quá hạn để hoàn thành một “tiểu hồ sơ” (không bao gồm hồ sơ của vụ án) gửi cho Tòa án cấp trên xét kháng cáo quá hạn. Trường hợp kháng cáo đúng hạn nhưng không nộp tạm ứng án phí đúng hạn cũng bị coi là kháng cáo không đúng hạn và được giải quyết theo thủ tục này.

Đơn kháng cáo của tổ chức xã hội và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cũng được kiểm tra theo những nội dung trên. Trường hợp kháng cáo của tổ chức xã hội, kháng nghị của Viện kiểm sát bị quá hạn cũng được giải quyết giống như đối với trường hợp kháng cáo quá hạn của đương sự.

3.5.3.2. Thu tạm ứng án phí phúc thẩm

Nếu xác định thấy đơn khởi kiện đáp ứng đầy đủ các quy định trên, Thẩm phán sơ thẩm sẽ yêu cầu đương sự kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Mức tạm ứng án phí là 50 nghìn đồng, người phải nộp là

đương sự đã kháng cáo. Trường hợp nếu cả nguyên đơn, bị đơn của vụ án đều kháng cáo thì mỗi bên đều phải nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu kháng cáo của mình. Nếu đương sự kháng cáo không nộp được tạm ứng án phí phúc thẩm thì yêu cầu kháng cáo của họ sẽ không được xem xét.

Việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm vẫn thực hiện giống như thủ tục nộp tạm ứng án phí sơ thẩm, nghĩa là sẽ nộp tại cơ quan thi hành án cùng cấp với cấp Tòa án sơ thẩm.

Việc nộp tạm ứng án phí phải thực hiện trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 31 PLTTGQCVADS, cụ thể là trong thời hạn kháng cáo.

Đối với những vụ án có kháng cáo của tổ chức xã hội hoặc do Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị thì do các chủ thể này không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên sau khi xác định việc kháng cáo, kháng nghị đã đáp ứng các quy định, Tòa án cấp sơ thẩm làm thủ tục chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp có thẩm quyền phúc thẩm

3.5.3.3. Thông báo việc kháng cáo, kháng nghị

Đồng thời với việc thu tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án sơ thẩm phải thông báo việc bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo cho những người có quyền lợi liên quan đến việc kháng cáo, cho tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung.

Trường hợp có kháng nghị của Viện kiểm sát thì trách nhiệm thông báo kháng nghị cho người có quyền lợi liên quan đến việc kháng nghị thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân. Tuy vậy, Thẩm phán cũng cần theo dõi, kiểm tra để bảo đảm những quyền tố tụng cho đương sự.

3.5.3.4. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm

Sau khi đương sự kháng cáo đã nộp được tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trong thời hạn 15 ngày, Tòa án sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp có thẩm quyền phúc thẩm.

Đối với trường hợp có kháng cáo của tổ chức xã hội hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân, thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cùng kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm.

Ngày tòa phúc thẩm nhận được hồ sơ vụ án là ngày đầu tiên xác định thời hạn xét xử phúc thẩm. Nói cách khác, đến lúc này, việc xét xử phúc thẩm mới chính thức bắt đầu.

3.5.3.5. Rút kháng cáo, kháng nghị, thay đổi kháng cáo, kháng nghị

Người đã kháng cáo, kháng nghị có thể rút lại kháng cáo, kháng nghị, thay đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị. Việc rút lại kháng cáo, kháng nghị có thể thực hiện ngay từ khi hồ sơ vụ án chưa được chuyển lên cho Tòa án cấp phúc thẩm. Do vậy Thẩm phán sơ thẩm cần chú ý:

- Nếu đương sự kháng cáo chưa nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì coi như đương sự không kháng cáo. Trong trường hợp này, Tòa án sơ thẩm không phải chuyển hồ sơ lên cho Tòa án cấp trên. Nói cách khác, coi như việc phúc thẩm không đặt ra. Tuy nhiên, khi có việc rút lại kháng cáo, Thẩm phán sơ thẩm cần lập biên bản để lưu trong hồ sơ vụ án.

- Nếu đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì giải quyết việc rút lại kháng cáo sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn phải gửi hồ sơ vụ án và đơn kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. BẢN ÁN DÂN SỰ SƠ THẨM

Bản án dân sự là một văn bản tố tụng rất quan trọng, là kết tinh của toàn bộ hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng. Vì vậy, việc nắm vững được ý nghĩa chính trị pháp lý, cơ cấu của bản án trên cơ sở đó xác định được phương pháp luận để viết một bản án thành công là một đòi hỏi đối với bất kỳ một Thẩm phán nào.

4.1. Ý nghĩa chính trị, pháp lý của bản án

Tòa án là công cụ sắc bén của Nhà nước, đảm nhiệm chức năng quan trọng là xét xử những vụ án hình sự, dân sự v.v để trừng trị những kẻ phạm tội và giải quyết những việc tranh chấp dân sự trong nhân dân và những việc khác theo quy định của pháp luật. Tòa án thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Như vậy, thông qua việc xét xử, Toà án góp phần vào việc củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa. ý nghĩa chính trị, pháp lý sâu sắc đó của hoạt động xét xử quyết định ý nghĩa chính trị- pháp lý của bản án.

Bản án kết thúc toàn bộ quá trình điều tra, xét xử một vụ án. Nó xác định sự thật khách quan, rút ra những kết luận về những vấn đề cần phải giải đáp đối với vụ án, làm căn cứ cho những quyết định xử lý cụ thể.

Phân tích vụ án một cách đầy đủ và toàn diện, trên cơ sở vận dụng đúng đắn, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước giải quyết vụ án, bản án xác định rõ quyền và nghĩa vụ dân sự của đương sự, của những người liên quan. Bản án làm cho mọi người nhận thức được rõ đường lối, chính sách và pháp luật được vận dụng vào thực tiễn xét xử.

Với những ý nghĩa và tác dụng nói trên, với tính chất là một văn kiện được tuyên nhân danh Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi bản án có hiệu lực pháp luật thì đương sự cũng như mọi cơ quan, mọi tổ chức và mọi công dân có nhiệm vụ nghiêm chỉnh chấp hành.

Ngoài những điều nói trên, bản án còn là tài liệu thực tiễn phục vụ cho công tác trước mắt cũng như lâu dài của Toà án như: việc xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và đặc biệt đối với việc tổng kết, rút kinh nghiệm công tác xét xử.

Tiến hành tố tụng tại phiên tòa và viết bản án có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một trình tự hoàn chỉnh để làm tròn nhiệm vụ xét xử một vụ án cụ thể. Làm tốt việc xét xử về nội dung là tiền đề để hoàn thành tốt công tác viết bản án, viết bản án tốt cũng là nhằm củng cố và phát huy tác dụng của việc xét xử tốt về nội dung.

Vì vậy, để nâng cao nhận thức về ý nghĩa chính trị, pháp lý của bản án, cán bộ xét xử phải đề cao ý thức trách nhiệm bảo đảm chất lượng xét xử và không ngừng cải tiến công tác viết bản án.

4.2. Một số nguyên tắc chung chỉ đạo việc viết bản án

Xuất phát từ yêu cầu chung của việc xét xử là khách quan toàn diện, đầy đủ và đúng pháp luật thì các bản án dù là hình sự, dân sự, sơ thẩm hay phúc thẩm đều phải quán triệt bốn nguyên tắc chung sau đây, các nguyên tắc đó có mối liên quan chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau:

4.2.1. Bản án phải chính xác và có sức thuyết phục

Đây là nguyên tắc chính, bao trùm của ba nguyên tắc tiếp theo.

- Bản án chính xác thể hiện ở chỗ giải quyết vụ án phải phù hợp với sự thật khách quan, đúng pháp luật. Bản án dân sự phải giải quyết yêu cầu của đương sự phù hợp với thực tế của vụ án trên cơ sở vận dụng đúng đắn pháp luật vào công tác xét xử.

- Bản án có sức thuyết phục thể hiện ở chỗ: Phải phân tích sâu sắc, đánh giá đúng đắn bản chất của vụ án dân sự một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan. Phải dựa trên những chứng cứ và những tình tiết đã được thẩm tra tại phiên tòa, có lập luận chặt chẽ, có lý do xác đáng để chứng minh rõ ràng những quyết định xử lý.

Bảo đảm tính chính xác cao và sức thuyết phục mạnh mẽ của từng bản án và mọi bản án sẽ làm cho quần chúng nhân dân tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đó là một trong những cơ sở để nâng cao trong quần chúng ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, ý thức tự giác tuân thủ pháp luật, đồng thời từng bước đưa pháp luật vào đời sống xã hội, góp phần xây dựng đạo đức mới, con người mới, xã hội mới.

4.2.2. Bản án phải xác định rõ đối tượng của việc xét xử

Xuất phát từ nguyên tắc đương sự có quyền tự định đoạt, bản án chỉ giải quyết đúng và đầy đủ những yêu cầu cụ thể của nguyên đơn, yêu cầu lại của bị đơn, yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đó là những yêu cầu được đương sự đưa ra khi khởi kiện hoặc được thay đổi, bổ sung trước hoặc trong phiên tòa.

Tuy nhiên, trường hợp trong vụ án có những vấn đề mà pháp luật đòi hỏi Tòa án phải chủ động giải quyết mặc dù đương sự không yêu cầu. Ví dụ: Việc đóng góp phí tổn nuôi dưỡng giáo dục con sau khi ly hôn là nghĩa vụ của cha mẹ mặc dù đương sự không có yêu cầu nhưng để bảo đảm quyền lợi của đứa trẻ thì Tòa án vẫn có quyền quyết định.

4.2.3. Bản án phải có căn cứ

Bản án phải có căn cứ là khi có những lý do đầy đủ và đúng đắn chứng minh cho những kết luận đề ra và làm sáng tỏ những quyết định xử lý đối với vụ án. Những lý do đó phải dựa vào các chứng cứ, các tình tiết có liên quan đến vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa mà bản án đã phân tích và đánh giá là xác thực. Phải nêu ra những chứng cứ đủ để chứng minh những sự kiện cần phải xác định làm căn cứ cho việc nhận định của Hội đồng xét

xử một cách chính xác về những vấn đề phải giải đáp trong vụ án. Ví dụ: Khi xử lý hôn bản án phải phân tích và đánh giá những tình tiết thực tế nói lên tính chất và mức độ mâu thuẫn giữa hai bên, tình trạng thực tế của đời sống chung giữa vợ và chồng... để kết luận là tình cảm thật sự giữa vợ và chồng còn đến mức độ nào hay đã hết.

4.2.4. Bản án phải áp dụng đúng pháp luật, chính xác

Bản án phải áp dụng đúng pháp luật về nội dung và pháp luật về thủ tục, phù hợp với những kết luận đã đề ra. Các kết luận và quyết định phải dứt khoát, rõ ràng, cụ thể, giải đáp những vấn đề đã được xác định thuộc đối tượng của việc xét xử.

Khi kết luận bị đơn đã vi phạm quyền nào của nguyên đơn hoặc ngược lại, bản án phải viện dẫn điều khoản cụ thể của văn bản pháp luật.

4.3. Cơ cấu bản án

Bản án dân sự là một văn bản pháp lý quan trọng của quá trình tố tụng dân sự. Do đó, khi viết một bản án dân sự phải bảo đảm đúng một số kỹ thuật nhất định. Nhìn chung, một bản án dân sự gồm 3 phần: Phần mở đầu; Phần nội dung; Phần quyết định.

4.3.1. Phần mở đầu

Bắt đầu bằng câu “Nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” sau đó ghi Tòa án nào đảm nhiệm việc xét xử; thành phần của Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát (nếu có); đại diện tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung (nếu có); xử công khai hay xử kín; xử ngày nào, ở đâu; xử vụ án gì; họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự.

Đối với Thẩm phán với tư cách là thành viên Hội đồng xét xử thì ghi chức danh Thẩm phán ngay sau họ tên, không ghi chức vụ (ví dụ: không ghi chánh tòa dân sự, Chánh án...). Sau khi ghi họ, tên của Hội thẩm nhân dân thì ghi chức vụ hoặc chức danh nghề nghiệp.

Đối với Kiểm sát viên và Thư ký phiên tòa thì sau ghi họ, tên của họ cần ghi thêm chức danh Kiểm sát viên đối với Kiểm sát viên và ghi thêm là cán bộ Tòa án đối với Thư ký phiên tòa.

Mỗi chi tiết của phần mở đầu đều có một ý nghĩa nhất định vì vậy, Thẩm phán không được bỏ qua bất kỳ một chi tiết nào. Những chi tiết này không những chỉ có ý nghĩa cho công tác xét xử mà còn có ý nghĩa quan

trọng đối với việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án sau này. Do đó phần này cần phải được ghi chép một cách đầy đủ.

Ngoài các phần có sẵn trong mẫu bản án mà Thẩm phán chỉ cần điền số liệu vào, Thẩm phán cần lưu ý thêm một số ghi chép chi tiết sau đây:

4.3.1.1. Họ, tên, tuổi của đương sự

Họ, tên, tuổi của đương sự cần phải được ghi rõ ràng. Đây là cơ sở pháp lý chứng minh đương sự có đủ năng lực hành vi tham gia tố tụng. Đặc biệt lưu ý đến tuổi tác và tình trạng thể chất của đương sự. Bởi vì nếu đương sự là người chưa thành niên hoặc là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì phải có người đại diện hợp pháp của những người này tham gia tố tụng. Do đó, trong các trường hợp này, sau khi ghi tên của đương sự thì phải ghi rõ họ, tên, tuổi của người đại diện hợp pháp của họ. Nhiều bản án chỉ ghi tuổi một cách chung chung, trong lúc đó để xác định đúng tuổi của đương sự, thì yêu cầu Thẩm phán phải ghi rõ ngày tháng năm sinh của họ.

4.3.1.2. Nghề nghiệp và chỗ ở của đương sự

Nghề nghiệp và chỗ ở của đương sự phải được ghi rõ ràng và đầy đủ bởi vì đây là cơ sở cần thiết cho việc thi hành án sau này.

Nếu Viện kiểm sát nhân dân hoặc tổ chức quần chúng là người đứng ra khởi tố hoặc khởi kiện thì ghi tên của tổ chức hoặc người có quyền lợi bị xâm hại là nguyên đơn. Tiếp đó cần ghi vụ án do Viện kiểm sát nhân dân hoặc tổ chức khởi tố, khởi kiện.

4.3.1.3. Họ, tên của người đại diện cho đương sự là pháp nhân

Trong trường hợp đương sự là pháp nhân thì họ, tên, tuổi, chức vụ của người đại diện cho pháp nhân đó phải được ghi một cách cụ thể. Nếu đại diện được uỷ quyền thì cũng phải ghi rõ, kể cả số và ngày tháng năm uỷ quyền, tính chất của uỷ quyền.

4.3.1.4. Họ, tên của các nguyên đơn, các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Trong trường hợp một vụ án có nhiều nguyên đơn hoặc bị đơn thì tên tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của các nguyên đơn và của các bị đơn phải được ghi đầy đủ. Họ, tên, tuổi (ngày, tháng, năm sinh) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng phải được ghi đầy đủ theo như hướng dẫn ghi phần này đối với đương sự.

4.3.1.5. Họ, tên của người tham gia tố tụng khác

Họ tên của người tham gia tố tụng khác như luật sư, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, người giám định, người phiên dịch (nếu có) phải được ghi đầy đủ. Ngay sau khi ghi họ, tên cần ghi thêm nghề nghiệp của họ, tên và địa chỉ cơ quan, tổ chức nơi họ công tác. Có thể ghi cả chức danh và chức vụ (nếu có) của họ.

4.3.2. Phân nội dung

Đây là phần chính của bản án và nó là phần căn cứ cho việc quyết định trong bản án.

Phần này gồm 3 mục: Mục tóm tắt sơ lược các tình tiết diễn biến của vụ án, Mục xác định sự việc và Mục nhận xét của Hội đồng xét xử.

4.3.2.1. Tóm tắt diễn biến của vụ án

Phần này chủ yếu nêu tóm tắt diễn biến của vụ án từ khi có quan hệ pháp luật nội dung cho đến khi quan hệ pháp luật đó bị tranh chấp, quá trình diễn biến của tranh chấp, các bên đã có những cố gắng gì để hoà giải với nhau nhằm giải quyết tranh chấp. Phần này chủ yếu mô tả một cách khách quan trên cơ sở các tình tiết đã xảy ra trong thực tế.

4.3.2.2. Xác định sự việc

Trên cơ sở phần tóm tắt diễn biến của vụ án nêu trên, Thẩm phán cần xác định sự thật khách quan về vụ tranh chấp như đã xảy ra trong thực tế. Phần này ngoài trình bày những tình tiết mang tính khách quan thì còn thể hiện những đánh giá mang tính chủ quan của Thẩm phán. Để bảo đảm tính trung thực của vụ án, phần này cần ghi các chi tiết sau đây:

i) Yêu cầu của nguyên đơn.

ii) Lời thừa nhận hoặc không thừa nhận của bị đơn về yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu lại của bị đơn (nếu có).

iii) Nội dung các chứng cứ và lý lẽ do các bên cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập được trình bày tại phiên tòa.

Đối với các chứng cứ viết thì chỉ ghi nội dung của phần có liên quan trực tiếp đến vụ án.

- Trên thực tế đương sự cũng như người làm chứng thường trình bày dài dòng cả tình tiết không liên quan tới vụ án. Vì vậy khi xác định sự việc trong bản án chỉ sử dụng một lượng chứng cứ đủ để chứng minh quan hệ giữa các đương sự để Hội đồng xét xử giải quyết vụ án phù hợp với sự thật

và đúng luật. Không nên phản ánh những tình tiết không có ý nghĩa quyết định đối với nội dung vụ án hoặc không phải là đối tượng cần chứng minh để giải quyết vụ án.

4.3.2.3. Nhận xét của Hội đồng xét xử

Qua tóm tắt và xác định các tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử đối chiếu với pháp luật, các hướng dẫn của TANDTC để nhận xét những yêu cầu nào của đương sự là hợp pháp được chấp nhận và những yêu cầu nào không chấp nhận.

Đối với các vấn đề đơn giản mà được mọi người đều hiểu (như kiện đòi nợ, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con) thì không cần phân tích nhiều.

Đối với các vấn đề mà không phải ai cũng hiểu về nguyên tắc giải quyết (như việc kiện tranh chấp quyền sở hữu, quyền sử dụng đất) thì phải căn cứ vào nội dung các điều khoản của luật pháp, vào nội dung đường lối chính sách về vấn đề này mà lập luận để bản án có sức thuyết phục.

Khi viện dẫn văn bản pháp luật được áp dụng trong vụ án phải nêu rõ tên văn bản, số văn bản, ngày ra văn bản, điều khoản cụ thể của văn bản.

- Nhận xét về đề nghị của người bảo vệ quyền lợi của đương sự (nếu có).

- Nhận xét về đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia tố tụng tại phiên tòa (nếu có).

Hiện nay, phần lớn các bản án dân sự được trình bày thành hai phần: Phần trình bày lời khai của các bên đương sự và các chứng cứ lý lẽ của mỗi bên; Phần phản ánh nhận xét của Hội đồng xét xử đối với các chứng cứ, lý lẽ và kết luận của Hội đồng xét xử. Cách viết này đơn giản nhưng dài dòng vì nhiều khi phải nhắc lại các điểm đã ghi ở phần trên.

Bên cạnh cách viết trên đây, người ta còn sử dụng một cách viết khác. Theo cách thứ hai này, Phần xác định sự việc được trình bày một cách tổng hợp trong đó lời khai của đương sự, các chứng cứ, tài liệu của vụ án được trình bày một cách khái quát theo một trình tự logic qua nhận thức của Hội đồng xét xử. Nghĩa là, từ mỗi sự việc, Hội đồng xét xử căn cứ vào pháp luật trình bày luôn nhận định của mình.

Dù viết bằng cách nào khi xác định sự việc cũng phải chú ý các điểm cơ bản sau đây:

- Phản ánh đầy đủ và chính xác nội dung lời yêu cầu, lý lẽ và chứng cứ của các bên đương sự; lời khai của người làm chứng và nội dung của các

chứng cứ khác. Cần tránh khuynh hướng chỉ phản ánh những chứng cứ phù hợp với nhận định và kết luận của Hội đồng xét xử; cần vạch ra những mâu thuẫn và tìm cách giải quyết các mâu thuẫn đó nhằm khẳng định đúng sai.

- Nội dung các chứng cứ cần phải được phản ánh ngắn gọn và tổng hợp. Nếu bị đơn thừa nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn thì ghi tóm tắt trong bản án nhưng cần phải chứng minh sự đúng đắn của yêu cầu này. Sau đó tập trung nêu và phân tích những khía cạnh có mâu thuẫn và có tranh chấp giữa các đương sự. Trong trường hợp có nhiều người làm chứng khai nội dung giống nhau thì tóm tắt chung, nếu có tình tiết khác nhau thì ghi thêm.

4.3.3. Phân quyết định

Phần này là kết luận các vấn đề của phần trên. Trong phần này bản án giải đáp tất cả các yêu cầu của nguyên đơn, của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quyết định về những vấn đề mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết theo yêu cầu của pháp luật...

Phần này ghi quyết định của Hội đồng xét xử về giải quyết vụ án, trong đó phản ánh việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của các đương sự đồng thời xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án.

Khi viết phần này cần ghi rõ đương sự nào có những quyền lợi gì và có những nghĩa vụ gì.

Mọi vấn đề của quyết định phải ghi rõ ràng cụ thể và dứt khoát để không gây hiểu lầm gây khó khăn cho việc thi hành bản án. Ngoài ra, phần quyết định cũng phải giải quyết luôn vấn đề án phí và ghi rõ quyền kháng cáo của các đương sự.

4.4. Kỹ năng viết một số bản án

4.4.1. Bản án ly hôn

- Xác định tình trạng hôn nhân: hợp pháp hay không hợp pháp
- Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu xin ly hôn:
- Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn" (Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000). Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của TANDTC thì được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như người nào chỉ biết bổn

phận nhiều đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần; Vợ, chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần; Vợ chồng không chung thủy với nhau, như có quan hệ ngoại tình đã được người vợ hoặc người chồng hoặc đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình. Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Do đó cần căn cứ vào tình hình cụ thể của từng vụ án để nêu những tình tiết nói lên tính chất và mức độ của mâu thuẫn giữa hai bên vợ chồng. Qua tình trạng tình cảm của các bên làm căn cứ cho nhận định về khả năng đoàn tụ còn hay hết. Chú ý tránh phản ánh những tình tiết không giúp gì cho việc làm sáng tỏ quan hệ giữa vợ và chồng.

- Trong các bản án xử bác yêu cầu ly hôn cần phân tích những tình tiết nói lên khả năng cải thiện quan hệ vợ chồng của các đương sự là thực tế.

- Vấn đề giao nuôi con và đóng cấp dưỡng nuôi con:

Khi giải quyết vấn đề này, bản án phải phản ánh điều kiện về mọi mặt của các bên để làm căn cứ cho việc giao nuôi con và trách nhiệm đóng góp nuôi con. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Về nguyên tắc, con dưới 3 tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác (Điều 92). Bản án cũng cần lưu ý đề cập đến vấn đề quyền thăm nom con sau khi ly hôn (Điều 94).

- Vấn đề tài sản (chỉ giải quyết khi có yêu cầu)

Bản án xử cho ly hôn trong đó có vấn đề phân chia tài sản phải nêu được các tình tiết: tình hình tài sản, sự đóng góp công sức của mỗi bên vào khối tài sản chung, tình trạng cụ thể của gia đình. Đây là những tình tiết làm căn cứ

cho việc chia tài sản hoặc đền bù công sức theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (từ Điều 27- Điều 33, từ Điều 95 - Điều 99). Về nguyên tắc, việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó. Theo quy định tại Điều 95 thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi mình; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch. Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng do vợ chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc chia tài sản cụ thể như sau:

+ *Về nhà ở*

Nếu là nhà có sự tranh chấp về quyền sở hữu thì phải nêu các tình tiết chứng cứ để khẳng định thực tế nhà thuộc quyền sở hữu của ai.

Nếu vợ chồng ở chung với bố mẹ (nhà tư nhân) thì phải nêu các tình tiết, chứng cứ làm rõ công sức đóng góp và đưa ra phương án giải quyết sau khi ly hôn.

Nếu ở chung với bố mẹ đối với nhà thuê của Nhà nước thì phải nêu các tình tiết về hợp đồng nhà, quá trình thuê nhà, số thành viên có tên trong hợp đồng, thực tế sử dụng. Từ đó làm căn cứ để phân định nơi ở sau khi ly hôn.

Nếu nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng có thể chia để sử dụng được thì vận dụng Điều 95 Luật HNGĐ 2000, nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng (Điều 99).

Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà.

- Về việc sử dụng đất của vợ, chồng (nếu có)

Theo quy định tại Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình 2000 thì khi ly hôn, quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì vẫn thuộc về bên đó; Việc chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng được thực hiện như sau: a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thoả thuận của hai bên; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình 2000. Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng đất mà họ được hưởng; b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a nêu trên; c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 95 Luật HNGĐ; d) Việc chia quyền sử dụng đối với các loại đất khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự.

Trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 96 của luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Về các khoản nợ: Nêu các tình tiết xác định nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ.

Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng do vợ chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 3, Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình 2000.

Viết bản án về hôn nhân và gia đình đòi hỏi không những phải có những hiểu biết về luật hôn nhân và gia đình mà còn phải am hiểu thực trạng cuộc sống chung của vợ chồng, tình hình tài sản và con cái họ, những uẩn khúc và những éo le của vợ chồng để tránh những động chạm về mặt tình cảm. Nói chung, bản án ly hôn động chạm đến những vấn đề vừa nhạy cảm vừa tinh tế trong tình cảm của con người do đó lúc trình bày vừa phải thể hiện được lập luận chặt chẽ, thuyết phục, đồng thời phải phân tích có tình có lý theo đúng pháp luật, đạo lý và truyền thống Việt Nam.

4.4.2. Bản án về thừa kế

Trước hết bản án phải chứng minh được thời điểm mở thừa kế, xác định hàng thừa kế được hưởng di sản. Từ đó giải quyết các vấn đề về di sản,

công sức của những người được hưởng thừa kế trong việc phát triển và duy trì khối di sản. Chú ý xác định công sức chăm sóc nuôi dưỡng người để lại di sản thừa kế, chi phí ma chay, thực hiện nghĩa vụ mà người chết để lại...

Nhu cầu được hưởng di sản của các thừa kế: Nhận bằng hiện vật, giá trị tiền, khước từ hưởng di sản hoặc nhường kỷ phần cho người khác... Trên cơ sở đó tính toán trị giá di sản để phân chia cụ thể cho các bên.

Trường hợp có di chúc:

- Di chúc miệng: Nếu có đương sự nêu vấn đề di chúc miệng, các đương sự khác không thừa nhận thì bản án phải đưa ra các tình tiết, chứng cứ để chứng minh rằng có di chúc miệng hay không. Cụ thể là nếu có người làm chứng, người viết lại di chúc miệng thì cần phải làm sáng tỏ thời gian từ khi có di chúc miệng đến khi người có di chúc miệng chết là bao lâu, số người làm chứng.

- Di chúc viết: Bản án phải đưa ra được các tình tiết, chứng cứ để xác định đúng là người có tài sản đã lập di chúc không, lúc lập di chúc có minh mẫn không, có bị ép buộc khi lập di chúc không, hình thức và nội dung của di chúc có hợp pháp không...

4.4.3. Bản án giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Bản án cần tập trung làm sáng tỏ các vấn đề về lỗi của người gây hại, mức độ lỗi, thiệt hại thực tế, quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật và thiệt hại thực tế. Trên cơ sở đó xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Để làm sáng tỏ các vấn đề về lỗi của người gây hại, mức độ lỗi, thiệt hại thực tế, quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật và thiệt hại thực tế, Thẩm phán cần xem xét, phân tích và đánh giá các chứng cứ viết, đặc biệt là các chứng cứ gốc được lập vào thời điểm gây thiệt hại. Lưu ý là các chứng cứ thuật lại trong nhiều trường hợp thiếu chính xác do người thuật lại bị quên hoặc nơi xảy ra sự việc vi phạm pháp luật bị thay đổi. Để đánh giá được thiệt hại thực tế đã xảy ra Thẩm phán cũng cần thận trọng nghiên cứu không những chỉ các tài liệu có trong hồ sơ mà còn phải xem xét tại chỗ, gặp gỡ và trao đổi, lấy lời khai của người làm chứng, người có liên quan.

II. XÉT XỬ DÂN SỰ PHÚC THẨM

1. CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ.

1.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 64 Pháp lệnh TTGQCVADS, thời hạn chuẩn bị cho việc giải quyết vụ án dân sự ở cấp phúc thẩm được quy định như sau:

Thứ nhất: TAND cấp tỉnh phúc thẩm các bản án sơ thẩm của TAND cấp huyện trong thời hạn ba tháng.

Thứ hai: TAND tối cao phúc thẩm các bản án của TAND cấp tỉnh trong thời hạn bốn tháng.

Thứ ba: Thời hạn phúc thẩm các quyết định sơ thẩm là một tháng.

Tất cả các thời hạn trên được tính từ thời điểm Tòa án cấp phúc thẩm nhận được hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên. Việc chuyển hồ sơ vụ án cùng kháng cáo, kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện sau khi đã tiến hành xong những thủ tục cần thiết sau khi nhận được kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, cùng với kháng cáo, kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên, trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuẩn bị những công việc cần thiết cho việc mở phiên tòa phúc thẩm.

1.2. Kiểm tra hồ sơ phúc thẩm

Một trong những công việc chuẩn bị của Tòa án cấp phúc thẩm là kiểm tra lại hồ sơ phúc thẩm. Trước hết cần căn cứ vào đơn kháng cáo hoặc quyết định kháng nghị và hồ sơ vụ án để kiểm tra các nội dung sau đây:

1.2.1. Người có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 58 Pháp lệnh TTGQCVADS, những người có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm là các đương sự, người đại diện của đương sự, tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung. Thực tế, vì nhiều lý

do khác nhau, có thể có cả những người không có tư cách đương sự cũng kháng cáo. Trong trường hợp này, Tòa án cần giải thích để họ biết rõ họ không có quyền kháng cáo và Tòa án không phải xét xử phúc thẩm. Nếu không có kháng cáo, kháng nghị của những người có tư cách theo quy định của pháp luật.

Người có quyền kháng nghị là Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp hoặc trên một cấp đối với Tòa án sơ thẩm. Do Viện kiểm sát là cơ quan Nhà nước hoạt động theo ngành dọc, Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Viện kiểm sát cấp trên, nên thông thường chỉ có một kháng nghị: hoặc là của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc là của Viện kiểm sát trên một cấp.

1.2.2. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo, kháng nghị là một quyền tố tụng quan trọng của đương sự, của Viện kiểm sát nhân dân và của những chủ thể khác theo quy định của pháp luật. Việc kháng cáo, kháng nghị được thực hiện trong một thời hạn nhất định. Theo quy định của Điều 59 Pháp lệnh TTGQCVADS, thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là ba mươi ngày. Tất cả các thời hạn trên thông thường được tính từ thời điểm Tòa án sơ thẩm tuyên án hoặc ra quyết định. Trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày trích lục bản án hoặc quyết định sơ thẩm được chuyển giao cho họ hoặc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, nơi đương sự này cư trú. Trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa mà kháng nghị thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định do Tòa sơ thẩm chuyển giao.

Trong thời hạn kháng cáo hoặc kháng nghị do luật định, người có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị có thể gặp trở ngại khách quan nên không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình đúng thời hạn. Trong những trường hợp như vậy, những trở ngại khách quan đó có thể là việc đương sự bị ốm nặng, thiên tai hỏa hoạn hoặc Viện kiểm sát do phải tăng cường cho một yêu cầu đột xuất mang tính khẩn cấp... Theo Điều 59 khoản 3 Pháp lệnh thì khi những trở ngại khách quan đó được khắc phục, thời hạn kháng cáo, kháng nghị quá hạn là mười lăm ngày.

Thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị đúng thời hạn luật định là một trong những yếu tố quyết định tính hợp lệ của hồ sơ phúc thẩm. Do vậy, Tòa

án cấp phúc thẩm phải kiểm tra lại thời hạn này, mặc dù về nguyên tắc, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện công việc đó.

1.3. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Sau khi kiểm tra những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm cần tiến hành những công việc chuẩn bị cần thiết. Về cơ bản những công việc chuẩn bị cho phiên tòa phúc thẩm cũng giống những công việc chuẩn bị mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện trước khi xét xử sơ thẩm. Theo Điều 65 Pháp lệnh TTGQCVADS, đó là những công việc cụ thể sau đây:

Thứ nhất: Tiến hành việc điều tra hoặc uỷ thác việc điều tra để xác minh thêm chứng cứ. Như vậy vấn đề chứng cứ mới có thể được chấp nhận ở Tòa án cấp phúc thẩm. Với điều kiện chứng cứ đó có liên quan đến vụ án mà Tòa án đang xét xử, mà không phải chứng cứ liên quan đến yêu cầu mới. Về nguyên tắc, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử lại những phần nào của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc có kháng cáo, kháng nghị nhưng thuộc về những vấn đề chưa được xem xét ở cấp sơ thẩm, thì cũng không thuộc phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm. Như vậy chứng cứ mà các đương sự có thể xuất trình hoặc do Tòa án điều tra thêm phải là chứng cứ liên quan đến phạm vi phúc thẩm của vụ án. Chứng cứ mới cũng có thể được Viện kiểm sát thu thập thêm. Khi tiến hành xét xử phúc thẩm, tất cả các chứng cứ cũ và mới đều phải được xem xét tại phiên tòa.

Thứ hai: Tòa án cấp phúc thẩm có thể huỷ bỏ, thay đổi hoặc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Điều 41 Pháp lệnh như: Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời chăm nom; yêu cầu một bên tạm thời cấp dưỡng; kê biên và bảo quản tài sản tranh chấp; cấm chuyển dịch tài sản tranh chấp; cho thu hoạch và bảo quản sản vật liên quan đến tài sản tranh chấp; cấm hoặc buộc thực hiện một hành vi nhất định.

Thứ ba: Ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, nếu có căn cứ được quy định tại Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh. Thẩm quyền ra quyết định này cũng giống như ở cấp sơ thẩm: Trước khi mở phiên tòa, người có thẩm quyền ra quyết định là Thẩm phán; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định nếu xác định thấy một trong những căn cứ được nêu trong các điều luật trên. Các quyết định tạm đình chỉ hoặc

đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm đều là chung thẩm, có hiệu lực thi hành ngay. Trường hợp có sai lầm và có kháng nghị thì giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm. Nếu có khiếu nại của các đương sự thì giải quyết theo thủ tục giải quyết đơn khiếu nại của công dân.

Thứ tư: Tòa án cấp phúc thẩm cũng tiến hành hoà giải giữa các đương sự. Nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi mở phiên toà thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải thành, trong đó phải nêu rõ nội dung việc tranh chấp và những điều mà các đương sự đã thoả thuận được với nhau. Việc ra quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự hoặc đưa vụ án ra xét xử tại phiên toà phúc thẩm cũng được thực hiện giống như ở cấp sơ thẩm. Cụ thể: Sau khi lập biên bản hòa giải thành, bản sao biên bản này phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cho tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung (nếu có). Trong thời hạn 15 ngày, các đương sự có thể thay đổi ý kiến: Viện kiểm sát, tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung có thể phản đối. Nếu có ý kiến thay đổi hoặc phản đối, việc hoà giải sẽ không thành. Thẩm phán phải chuẩn bị để đưa vụ án ra xét xử tại phiên toà phúc thẩm. Ngược lại nếu đã hết 15 ngày mà không có ý kiến thay đổi hoặc phản đối, thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay (Xem thêm Công văn số 16/1999/KHXX ngày 1-2-1999 của TAND tối cao giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng).

Trường hợp tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về vấn đề giải quyết trong vụ án, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định công nhận sự thoả thuận đó. Quyết định này có hiệu lực pháp lý ngay sau khi tuyên.

Trong trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà phúc thẩm, thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, hồ sơ vụ án phải được Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày.

Nếu đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, mà Tòa án phúc thẩm không ra được quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hoặc quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự, thì Tòa án phúc thẩm phải mở phiên toà phúc thẩm. Tất nhiên phiên toà phúc thẩm có thể được mở sớm hơn, tại bất kỳ một thời điểm nào trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nhưng không được mở muộn hơn thời hạn này.

Khi mở phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cần phải ra quyết định (Công văn số 16/1999/KHXX ngày 1-2-1999 của TAND tối cao).

1.4. Giải quyết việc sửa đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị; rút kháng cáo, kháng nghị ở cấp phúc thẩm

Trước hoặc trong phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền sửa đổi nội dung đã kháng cáo hoặc rút kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền sửa đổi nội dung kháng nghị hoặc rút kháng nghị theo quy định của Điều 60 PLTTGQCVADS.

Trường hợp có người rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị đó. Nếu có việc rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị trước khi mở phiên tòa, thì Thẩm phán của Tòa án cấp phúc thẩm là người có thẩm quyền ra quyết định. Nếu việc rút kháng cáo hoặc kháng nghị tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, rút kháng nghị.

Hậu quả pháp lý của việc rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị là bản án, quyết định sơ thẩm sẽ phát sinh hiệu lực pháp luật, do vậy trong quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cần phải tuyên rõ điều này để làm căn cứ cho việc thi hành bản án sơ thẩm.

Việc chấp nhận rút đơn kháng cáo hoặc rút kháng nghị thể hiện việc bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự nói riêng cũng như quyền tố tụng của các chủ thể nói chung. Do vậy trong mọi trường hợp, khi có người rút kháng cáo, hoặc rút kháng nghị, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm đều phải ra quyết định chấp nhận.

Trong trường hợp thấy việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm thì sau khi ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, rút kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm để làm thủ tục cần thiết nhằm tiến hành việc xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật (Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990 của TAND tối cao).

1.5. Giải quyết kháng cáo quá hạn

Việc kháng cáo không trong thời hạn luật định, trường hợp kháng cáo trong thời hạn luật định nhưng không nộp tạm ứng án phí, hoặc kháng cáo

đúng hạn nhưng nộp tiền tạm ứng án phí sau khi đã hết hạn kháng cáo đều bị coi là kháng cáo quá hạn (điểm 4, mục VII, Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của PLTTGQCVADS). Trong các trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm không phải gửi toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm mà chỉ gửi đơn kháng cáo có kèm theo bản sao bản án sơ thẩm và tài liệu xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm về lý do kháng cáo không đúng hạn, không nộp hoặc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm quá hạn. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu này, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét việc kháng cáo quá hạn đó bằng một Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm với lý do kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi ngay hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Thời điểm Tòa án cấp phúc thẩm nhận được hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên, trình tự xét xử phúc thẩm vụ án đó mới chính thức bắt đầu.

Nếu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận giải quyết với lý do kháng cáo quá hạn, thì bản án sơ thẩm sẽ phát sinh hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm thông báo lại cho đương sự đã kháng cáo quá hạn biết, đồng thời giải thích cho đương sự để họ có thể yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét lại vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật.

2. XÉT XỬ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM

2.1. Tòa có thẩm quyền xét xử phúc thẩm

Do phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai, nhằm kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ trong các bản án, quyết định sơ thẩm của TAND cấp dưới, do vậy thẩm quyền tiên hành phúc thẩm thuộc về Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Theo Luật Tổ chức TAND, chức năng phúc thẩm dân sự được tiến hành cụ thể như sau:

Thứ nhất: Tòa dân sự TAND cấp tỉnh có thẩm quyền phúc thẩm những bản án, quyết định dân sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp huyện.

Thứ hai: Tòa phúc thẩm TAND tối cao có thẩm quyền tiên hành phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh. Hiện nay theo Luật Tổ chức TAND thì TAND tối cao có ba tòa

phúc thẩm tại ba địa phương: Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội; Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng; Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc xét xử của ba toà phúc thẩm này được xác định theo địa giới của ba miền: Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội có thẩm quyền phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của các Toà án cấp tỉnh thuộc khu vực miền bắc, từ Hà Tĩnh trở ra. Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền phúc thẩm những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh thuộc khu vực miền Trung. Toà phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền phúc thẩm những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh thuộc khu vực miền Nam.

2.2. Phiên toà phúc thẩm

Phiên toà phúc thẩm có nhiều điểm giống với phiên toà sơ thẩm: Người tham gia phiên toà phúc thẩm phần lớn cũng là người đã tham gia phiên toà sơ thẩm, trình tự phiên toà phúc thẩm cũng gồm năm thủ tục: thủ tục bắt đầu, thủ tục xét hỏi, thủ tục tranh luận, thủ tục nghị án và cuối cùng là thủ tục tuyên án. Có một số điểm cần chú ý riêng cho phiên toà phúc thẩm như sau:

2.2.1. Hội đồng xét xử phúc thẩm

Mục đích của việc phúc thẩm là để kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ trong các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của TAND cấp dưới, nên thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm là những người có khả năng chuyên môn cao, đủ kiến thức pháp luật cần thiết để thực hiện mục đích này. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán giữ vai trò làm chủ tọa của phiên toà.

2.2.2. Giải quyết trường hợp người tham gia phiên toà phúc thẩm vắng mặt

2.2.2.1. Đối với Kiểm sát viên:

Theo Điều 67, khoản 1 Pháp lệnh TTGQCVADS thì Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị. Nếu Kiểm sát viên phải tham gia phiên toà vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà. Trong trường hợp Viện kiểm sát đã nhận được yêu cầu của Toà án về việc tham gia phiên toà, nhưng Viện kiểm sát đã có thông báo cho Toà án biết không tham gia phiên toà trong vụ án cụ thể đó thì Toà án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung (Xem Công văn số

16/1999/KHXX ngày 1-2-1999 của TAND tối cao giải đáp một số vấn đề về hình dự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tổ tụng).

2.2.2.2. Đối với người tham gia khác:

Theo quy định tại Điều 67 khoản 2, 3 Pháp lệnh TTGQCVADS Toà án triệu tập, người kháng cáo, tổ chức đã khởi kiện vì lợi ích chung, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị tham gia phiên toà. Người giám định, người làm chứng cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị cũng được Toà án triệu tập. Trường hợp những người này vắng mặt thì Hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành phiên toà theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 48 Pháp lệnh TTGQCVADS. Nguyên tắc chung của việc giải quyết là có người vắng mặt lần thứ nhất thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà để triệu tập lại, trừ trường hợp người vắng mặt đề nghị Toà án xử vắng mặt họ và Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của họ là có lý do chính đáng. Nếu vẫn có người vắng mặt trong lần triệu tập thứ hai, thì cách giải quyết giống như ở tại phiên sơ thẩm. Công văn số 310/NCPL ngày 24-12-1990 của TAND tối cao hướng dẫn thêm về vấn đề này như sau:

Thứ nhất: Đối với nguyên đơn kháng cáo, nếu Toà án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà nguyên đơn vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì căn cứ vào khoản 4 Điều 67 khoản 3; Điều 46 và khoản 3 Điều 48 Pháp lệnh TTGQCVADS, Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và trong trường hợp này, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai: Trong các trường hợp đương sự kháng cáo không phải là nguyên đơn hoặc đương sự không kháng cáo nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, thì căn cứ vào Điều 67 khoản 4, Điều 48 khoản 3 Pháp lệnh TTGQCVADS, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành phiên toà (xử vắng mặt họ).

2.2.3. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Về nguyên tắc, bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị phần nào thì chỉ phần đó là chưa được thi hành và sẽ đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Phần còn lại của bản án, quyết định không bị kháng cáo kháng nghị phát sinh hiệu lực và có hiệu lực thi hành. Trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị toàn bộ, thì toàn bộ bản án, quyết định chưa đưa ra thi hành mà sẽ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, trừ trường hợp quy định tại Điều 53, khoản 2 Pháp lệnh TTGQCVADS.

2.3. Quyền hạn của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm

Khi tiến hành phiên toà, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày nội dung của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung của kháng cáo kháng nghị. Trên cơ sở này Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét giải quyết kháng cáo hoặc kháng nghị bằng trình tự giống như phiên toà sơ thẩm. Cuối cùng, Hội đồng phúc thẩm ra bản án phúc thẩm thực hiện quyền hạn của mình quy định tại Điều 69 Pháp lệnh TTGQCVADS:

2.3.1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo hoặc kháng nghị vì kháng cáo, kháng nghị không có căn cứ và Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng.

2.3.2. Sửa bản án sơ thẩm

Nếu qua việc xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy việc điều tra đã đầy đủ, nhưng Toà án sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật, thì Hội đồng xét xử có thể sửa bản án sơ thẩm để ra bản án mới. Do bản án mới sẽ có hiệu lực pháp luật ngay nên việc sửa án cơ bản phải không được làm thay đổi tình trạng của các bên đương sự.

2.3.3. Huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại

Việc huỷ bản án sơ thẩm thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Việc điều tra của Toà án cấp sơ thẩm là không đầy đủ mà Toà án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Từ việc điều tra không đầy đủ này đã đưa đến việc Toà án sơ thẩm ra bản án hoàn toàn không có căn cứ và không hợp pháp. Nói cách khác, đây là trường hợp mà Toà sơ thẩm đã xét xử sai. Trường hợp này Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể huỷ bản án đó để xét xử lại từ đầu để không những bảo đảm quyền lợi cho các bên mà còn bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị cho các chủ thể tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Việc xét xử của Toà án sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như: xét xử sai thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của pháp luật, hoặc Toà sơ thẩm đã không tiến hành hoà giải giữa các đương sự trước khi mở phiên toà...

2.3.4. Ra quyết định tạm đình chỉ nếu có những căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều 45 Pháp lệnh TTGQCVADS hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nếu có những căn cứ được quy định tại Điều 46 Pháp lệnh

Bản án phúc thẩm có giá trị là chung thẩm, có hiệu lực thi hành.

2.4. Thủ tục phúc thẩm các quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

Khi phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, bao gồm quyết định tạm đình chỉ và quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Tòa án phúc thẩm không phải mở phiên tòa (theo Điều 70 Pháp lệnh TTGQCVADS). Tòa án cấp phúc thẩm không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định. Trong trường hợp này, việc phúc thẩm được thực hiện bằng một Hội đồng gồm ba Thẩm phán. Các Thẩm phán sẽ thảo luận để giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Nếu đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp tham gia phúc thẩm thì Hội đồng xét xử sẽ nghe ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi quyết định. Tùy từng trường hợp, Hội đồng xét xử có thể ra quyết định giữ nguyên, sửa hoặc hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Các quyết định phúc thẩm cũng như những bản án phúc thẩm có giá trị chung thẩm, có hiệu lực thi hành.

III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ LOẠI VỤ ÁN CỤ THỂ

1. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VỀ NHÀ ĐẤT

1.1. Đặc điểm các tranh chấp về nhà đất

Nhà ở và đất đai là những bất động sản có giá trị lớn và có ý nghĩa đặc biệt đối với đời sống và hoạt động của mỗi cá nhân, mỗi hộ gia đình cũng như mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ nhu cầu chỗ ở, sản xuất kinh doanh mà các cá nhân, tổ chức tham gia vào các giao dịch kinh tế, dân sự để thoả mãn các nhu cầu khác nhau về nhà ở và đất đai. Tranh chấp về nhà đất phát sinh trên nhiều lĩnh vực với các quan hệ pháp luật khác nhau và thuộc thẩm quyền giải quyết của các ngành các cấp khác nhau.

Trong lĩnh vực dân sự, tranh chấp về nhà đất là các tranh chấp phát sinh từ các giao dịch dân sự như mua bán, chuyển nhượng, đổi, tặng, cho, thừa kế, cho thuê, cho ở nhờ v.v... mà có đối tượng giao dịch là nhà ở, đất đai.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp dân sự ở Tòa án trong nhiều năm cho thấy tranh chấp về nhà đất là loại việc nhiều nhất so với các loại khác, chiếm tỷ lệ từ 70-80% tổng số vụ được thụ lý giải quyết hàng năm. Ngay trong các vụ án ly hôn thì số vụ ly hôn có tranh chấp về nhà đất cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể. Vì vậy, việc Thẩm phán tìm hiểu để có những hiểu biết, những kỹ năng nhất định khi giải quyết loại tranh chấp về nhà đất có ý nghĩa thực tiễn trong giải quyết công việc hàng ngày.

So với các tranh chấp dân sự khác tranh chấp về nhà đất có những đặc điểm riêng và chính những đặc điểm riêng này đòi hỏi Thẩm phán khi giải quyết phải có những kỹ năng đặc thù.

- Đặc điểm đầu tiên và quan trọng nhất của các tranh chấp về nhà đất đó là: có đối tượng tranh chấp là nhà đất.

Nhà đất trong các vụ tranh chấp thường rất đa dạng:

Về nhà ở:

- Đa dạng vì tính chất sở hữu như nhà ở thuộc sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể, sở hữu Nhà nước.

- Nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp.
- Nhà ở trên đất chưa có quyền sử dụng hợp pháp.

Về đất đai: cũng rất nhiều loại tranh chấp:

- Tranh chấp đất ở.
- Đất canh tác đất 5%, đất nông nghiệp, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản).
- Đất trên đó có công trình kiến trúc, cây cối lưu niên.

Chính những tính chất của đối tượng nhà đất là tiền đề làm phát sinh các đặc điểm khác của tranh chấp nhà đất.

Đặc điểm thứ hai của các tranh chấp nhà đất là có tính phức tạp và quyết liệt trong các vụ tranh chấp. Đặc điểm này có nguyên nhân một phần do việc thay đổi chế độ sở hữu đối với đất đai và do chế độ quản lý nhà đất cũng như việc xây dựng và phát triển quỹ nhà ở trong nhiều năm qua còn yếu kém, chưa đáp ứng được đòi hỏi của chính sách quản lý và nhu cầu cuộc sống của nhân dân.

Hiện nay, Tòa án vẫn đang thụ lý và giải quyết cả những tranh chấp xuất phát từ các giao dịch dân sự xác lập từ những năm của thập kỷ 40-50 của thế kỷ 20, với những biến động phức tạp về chủ sở hữu, về người quản lý, sử dụng, về kết cấu nhà đất, về nghĩa vụ của các bên tranh chấp. Có vụ sau 8-9 lần xét xử ở các cấp Tòa án với mấy chục năm theo kiện sự việc vẫn chưa được giải quyết triệt để. Những vụ án liên quan đến quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thường bị khiếu nại, kéo dài vì việc xác định giá trị của đối tượng nhà đất theo cơ chế hiện nay ở Tòa án vẫn còn xa với giá trị thực tế của nhà đất. Dẫn đến việc tranh chấp để được chia nhà đất bằng hiện vật trở nên gay gắt, căng thẳng. Đặc điểm này đòi hỏi Thẩm phán phải đầu tư thời gian, công sức trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và trong việc hoà giải giữa các đương sự.

Đặc điểm thứ ba của các tranh chấp về nhà đất là thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan khác nhau. Đối với nhà ở, tùy theo tính chất sở hữu, mà các tranh chấp do TAND giải quyết hoặc do cơ quan là chủ sở hữu nhà ở giải quyết. Đối với đất đai, tùy thuộc vào đất tranh chấp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1993 hay chưa để xác định thẩm quyền giải quyết thuộc TAND hay Ủy ban nhân dân các cấp. Hoặc đối với đất trên đó có tài sản như công trình kiến trúc hoặc cây lâu năm thì không phải mọi tranh chấp đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án. Đặc điểm này, đòi hỏi Thẩm phán hết sức lưu ý trong việc điều tra, thu thập chứng cứ để xác định đúng thẩm quyền khi giải quyết các tranh chấp về nhà đất.

Đặc điểm thứ tư là: Chính sách, pháp luật về nhà đất được ban hành nhiều và thay đổi qua các giai đoạn lịch sử của đất nước. Vì vậy tranh chấp về nhà đất phát sinh từ các giao dịch dân sự được xác lập ở những thời điểm khác nhau thì được áp dụng những quy phạm pháp luật khác nhau và giải quyết không giống nhau. Đặc điểm này lưu ý Thẩm phán khi giải quyết phải lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp với từng thời điểm giao kết hợp đồng và với từng loại quan hệ pháp luật.

1.2. Xác định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về nhà đất:

Để xác định thẩm quyền giải quyết một vụ tranh chấp nhà đất, Thẩm phán cần lưu ý đến những tình tiết sau đây:

- Thời điểm xác lập giao dịch liên quan đến nhà đất.
 - Tính chất sở hữu của nhà đất (thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu Nhà nước).
 - Tính pháp lý của đất đai (có giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp theo Luật Đất đai 1993 chưa).
 - Các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, mục đích giao kết hợp đồng.
- Trên cơ sở phân tích những tình tiết nêu trên Thẩm phán có thể đi đến xác định thẩm quyền giải quyết vụ án cụ thể.

1.2.1. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về nhà ở:

- Tranh chấp về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (trừ loại việc liên quan đến xây dựng trái phép thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp).

Nếu tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự được xác lập trước ngày 1/7/1991 thì Tòa án áp dụng Nghị quyết số 58/1998/UBTVQH 10 ngày 20/8/1998 để giải quyết.

Tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 1/7/1991 đến ngày 30/6/1996, Tòa án áp dụng các quy định Pháp lệnh nhà ở để giải quyết.

Còn các tranh chấp phát sinh thì giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 1/7/1996 trở đi thì Tòa án áp dụng các quy định của BLDS để giải quyết.

- Đối với tranh chấp nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước thì có sự phân biệt thẩm quyền phụ thuộc vào thời điểm xác lập giao dịch. Nếu tranh chấp phát

sinh từ giao dịch dân sự được xác lập trước ngày 1/7/1991 (trước ngày Pháp lệnh nhà ở có hiệu lực pháp luật) - thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân (ví dụ tranh chấp các diện tích nhà thuê của Nhà nước), căn cứ Thông tư 03/TTLN/TANDTC-VKSNDTC ngày 10/8/1996 hướng dẫn áp dụng pháp luật theo Nghị quyết Quốc hội về việc thi hành BLDS.

Nếu tranh chấp pháp sinh từ giao dịch dân sự xác lập từ ngày 1/7/1991 trở đi thì thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND (Điều 14 Pháp lệnh nhà ở).

Khi thụ lý và giải quyết các tranh chấp về nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cần chú ý phân biệt giữa tranh chấp giải quyết bằng thủ tục hành chính (do cơ quan quản lý Nhà nước về nhà ở giải quyết) và tranh chấp được giải quyết bằng thủ tục tố tụng dân sự. Ví dụ, A và B cùng đang sử dụng một diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng chưa được ký hợp đồng thuê nhà với Nhà nước. Khi có chủ trương ký hợp đồng, cơ quan quản lý nhà đã ký hợp đồng với A, mà không ký với B. B tranh chấp về quyền được ký hợp đồng thuê nhà. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân; ví dụ khác, A có hợp đồng thuê nhà của Nhà nước A đã chuyển nhượng hợp đồng cho B. Nhưng do có tranh chấp về các nghĩa vụ và quyền lợi mà hai bên đã thoả thuận, A không đồng ý chuyển nhượng hợp đồng cho B nữa, mà yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng giữa 2 bên. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Khi thụ lý giải quyết các tranh chấp về nhà ở cần chú ý đến các đối tượng nhà ở thuộc diện vắng chủ hoặc đã được Nhà nước quản lý, cải tạo theo chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa về nhà ở. Về nguyên tắc, những đối tượng này thuộc sở hữu của Nhà nước. Tranh chấp về nhà ở loại này thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý để phân biệt các tranh chấp về nhà ở nhưng được giải quyết theo thủ tục tố tụng kinh tế nếu các giao dịch này có mục đích sản xuất kinh doanh, được giao kết giữa pháp nhân với pháp nhân, giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh. Ví dụ tranh chấp về hợp đồng thuê cửa hàng để kinh doanh ăn uống giữa Công ty kinh doanh nhà với cá nhân có đăng ký kinh doanh ngành hàng ăn uống. Tranh chấp này tuy có liên quan đến nhà ở, nhưng là tranh chấp về hợp đồng kinh tế. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhưng được giải quyết theo thủ tục tố tụng kinh tế.

1.2.2. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về đất đai

- Đối với tranh chấp đất đai các loại như đất ở, đất nông nghiệp, đất trồng rừng, nuôi trồng thủy sản nếu đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1993 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, theo Điều 38 khoản 3 Luật Đất đai năm 1993.

- Đối với đất đai các loại, mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1993, nếu có tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp (căn cứ Điều 38 khoản 2 Luật Đất đai 1993). Cần lưu ý, ở một số địa phương, từ năm 1991 đã được cấp thí điểm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Luật Đất đai năm 1987), cũng có bìa màu đỏ, nếu có tranh chấp loại đất này, cũng do Ủy ban nhân dân giải quyết.

- Đối với các tranh chấp về tài sản như nhà ở, công trình kiến trúc, cây cối lâu năm gắn liền với quyền sử dụng đất, thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp được xác định theo Thông tư liên ngành số 02/TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 28/7/1997.

Cần lưu ý là nếu trên diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1993, nếu có tài sản như nhà ở, công trình kiến trúc, cây lâu năm, nhưng không có tranh chấp về những tài sản này, mà chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất thì do Ủy ban nhân dân giải quyết.

- Riêng các tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập trước ngày 15/10/1993 (tức trước ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực) thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân (CV số 16/1999/KHXX giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và hành chính).

- Khi giải quyết các tranh chấp về đất đai cần chú ý phân biệt giữa vụ án giải quyết theo tố tụng hành chính với tố tụng dân sự. Ví dụ: Khiếu kiện do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đúng do sai thẩm quyền hoặc sai đối tượng do Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính.

1.3. Kỹ năng điều tra, xác minh vụ án tranh chấp về nhà đất

Cũng như việc giải quyết các vụ án dân sự, khi giải quyết các tranh chấp về nhà đất, Thẩm phán vẫn phải tuân theo những quy định của pháp luật để nắm vững nội dung vụ án, thu thập và xác minh đầy đủ các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, áp dụng đúng pháp luật để quyết định, cuối cùng là ra một bản án thấu tình, đạt lý. Tuy nhiên, vì đối tượng tranh

chấp giữa các đương sự là nhà đất, nên ngoài những kỹ năng thông thường, trong quá trình giải quyết vụ án, thì khâu thụ lý, điều tra cho đến khi ra quyết định hay bản án, Thẩm phán cần chú ý tra cứu cho mình một số kỹ năng cần thiết khi làm việc với đối tượng là nhà đất.

Những kỹ năng đó có thể tập trung dưới những vấn đề cụ thể sau:

1.3.1. Phải nắm vững nguồn gốc và căn cứ pháp lý của nhà đất đang tranh chấp

Khi có tranh chấp về nhà đất (hoặc là nhà ở, hoặc là đất đai...) điều đầu tiên cần quan tâm là nhà đất này có nguồn gốc như thế nào, ai là chủ sở hữu, hoặc là người có quyền sử dụng hợp pháp nhà đất.

Việc xác định chủ sở hữu nhà hoặc chủ sử dụng hợp pháp đất đai trong nhiều trường hợp không phải đơn giản. Ngoài một số ít (khoảng 30%) nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo Nghị định 60/CP ngày 7/5/1994 thì phần lớn nhà đất có tranh chấp vẫn chưa có lý lịch “rõ ràng” mà phải thông qua khâu điều tra, xác minh mới khẳng định được.

Ví dụ: - Nhà ở thuộc sở hữu tư nhân, đã có bằng khoán diện thổ do chính quyền cũ cấp, nhưng khi đương sự khởi kiện đòi nhà cho thuê thì Tòa án vẫn phải xác minh xem nhà đó trong giai đoạn cải tạo nhà cửa có thuộc diện cải tạo không và đã bị quản lý phần nào chưa (theo Nghị định 19/CP ngày 29/6/1960);

- Nhà ở do đương sự xây dựng trên đất công chưa được cấp sử dụng hợp pháp. Khi có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án, ngoài việc phải có tài liệu chứng cứ chứng minh ai là người xây dựng nhà, Tòa án còn phải xác định diện tích đất đó có nằm trong quy hoạch hay không, có được tồn tại hay không để khi giải quyết tranh chấp về nhà ở Tòa án sẽ giải quyết luôn hoặc là chỉ tạm phân định quyền sử dụng đất (theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch 02 ngày 28/7/1997).

Việc xác định chủ sở hữu nhà đất hay chủ sử dụng hợp pháp đất đai không những có ý nghĩa trong việc giải quyết nội dung vụ án mà còn rất quan trọng về mặt tố tụng, khi xác định người khởi kiện có tư cách đi kiện hay không, cũng như xác định phạm vi đương sự và tư cách của đương sự tham gia trong vụ án.

Trường hợp đương sự chưa có giấy tờ chứng nhận họ là chủ sở hữu nhà hoặc chủ sử dụng đất hợp pháp, nhưng có những căn cứ để xác định họ có

quyền sở hữu nhà đất thông qua một giao dịch dân sự, chẳng hạn như hợp đồng mua bán nhà đất, đổi nhà đất, tặng cho hay được hưởng thừa kế v.v... thì Tòa án cần phải thu thập và đánh giá các chứng cứ liên quan đến việc chuyển dịch quyền sở hữu nhà đất đó. Để đánh giá việc chuyển dịch nhà ở hay quyền sử dụng đất có hợp pháp hay không cần căn cứ và các quy định tại Điều 131 BLDS để xem xét.

Nhà đất là loại tài sản được pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, nên mọi giao dịch liên quan đến nhà, đất đều phải tuân theo một hình thức nhất định: bằng văn bản và có xác nhận của công chứng hoặc Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Vì vậy, quá trình điều tra thu thập chứng cứ Tòa án cần xác định việc chuyển dịch quyền sở hữu nhà ở hay quyền sử dụng đất giữa các đương sự có tuân theo các quy định của pháp luật về hình thức hay không? Nội dung của các giao dịch về nhà đất cũng cần được Thẩm phán quan tâm vì nếu nội dung và mục đích giao dịch trái pháp luật, trái đạo đức xã hội sẽ làm cho giao dịch đó bị vô hiệu. Thực tế hay gặp việc bán nhà, hoặc chuyển dịch quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu chung, nhưng chưa được những người đồng sở hữu, đồng sử dụng đồng ý. Việc chuyển dịch như vậy là vi phạm pháp luật.

Ngoài việc xác định chủ sở hữu nhà, chủ sử dụng đất đang tranh chấp, Tòa án cũng cần xem xét tính hợp pháp của nhà đất đang tranh chấp để nắm vững những trường hợp nhà đất tranh chấp đã thuộc diện giải tỏa, bị thu hồi, bị cấm chuyển dịch để thực hiện một nghĩa vụ dân sự khác v.v... Vấn đề này cũng rất có ý nghĩa trong đường lối giải quyết vụ án, vì đã chứa đựng nội dung trái pháp luật, có thể dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Trong trường hợp có những biểu hiện có một hay các bên không tự nguyện khi giao kết hợp đồng Thẩm phán cần tìm hiểu nguyên nhân vì đâu để đánh giá giao dịch về nhà đất đó có vi phạm nguyên tắc tự nguyện khi giao kết hợp đồng hay không?

1.3.2. Xác định tình trạng thực tế của nhà đất đang có tranh chấp

Đây chính là việc Tòa án thu thập chứng cứ, điều tra xác minh để nắm vững nhà đất đang tranh chấp có diện tích bao nhiêu, ở vị trí cụ thể nào, hình dáng, kết cấu ra làm sao và có giá trị bao nhiêu.

Khi xem xét những vấn đề nêu trên, cần lưu ý những tình huống thường gặp sau đây:

- Diện tích đất thực tế lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận. Căn cứ Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 mà TAND tối cao giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, Tòa án có thể giải quyết như:

- Trong trường hợp diện tích đất thực tế rộng hơn hoặc nhỏ hơn diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng nếu theo sổ địa chính thì diện tích đất thực thể theo đúng mốc và chỉ giới giao đất thì Tòa án giải quyết theo diện tích thực tế của đất đó. Trường hợp theo sổ địa chính, diện tích đất thực tế có một phần ngoài mốc và chỉ giới giao đất, thì Tòa án chỉ giải quyết theo diện tích đất thực tế trong mốc và chỉ giới giao đất mà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

- Nhà ở đã có sự thay đổi (làm tăng hay giảm giá trị sử dụng) kể từ khi xác lập giao dịch cho đến khi có tranh chấp. Trường hợp này cũng phải xác định công sức của đương sự đã duy trì, bảo dưỡng hoặc xây mới v.v....

- Định giá nhà đất, quyền sử dụng đất để xác định giá trị của tài sản đang tranh chấp. Khi định giá chú ý đến Công văn hướng dẫn của TAND tối cao số 92/2000/KHXX ngày 21/7/2000 là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng tại địa phương nơi có đất đang tranh chấp đối với từng loại đất vào thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ở đây thường gặp một thực tế là đối với nhà ở thuê thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, khi các đương sự có tranh chấp về quyền sử dụng nhà của Nhà nước thì thực chất đây là quyền có giá trị, nhưng các cơ quan chuyên môn khi được mời tham gia Hội đồng định giá thường không xác định được giá trị quyền thuê nhà là bao nhiêu, làm cho việc xét xử của Tòa án gặp khó khăn.

1.3.3 Xác định yêu cầu cụ thể của các đương sự đối với nhà đất đang tranh chấp

Đây là việc Tòa án xác định yêu cầu cụ thể và khả năng thực tế của các đương sự, ví dụ như:

- Nhu cầu về chỗ ở, nhu cầu do đời sống khó khăn trong các vụ án đòi nhà cho thuê, cho ở nhờ.

- Nhu cầu được chia bằng hiện vật nhà đất, khả năng thanh toán cho các đương sự khác bằng giá trị khi tài sản không đủ điều kiện chia đều cho các bên trong các vụ án chia thừa kế.

- Yêu cầu về chỗ ở của người vợ (hay chồng) khi ly hôn.
- Nhu cầu sử dụng đất và điều kiện trực tiếp sử dụng đất đúng mục đích trong các vụ án chia thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm hoặc nuôi trồng thủy sản (theo Điều 740 BLDS).

1.4. Hoà giải vụ án tranh chấp về nhà đất

Về cơ bản, các quy định chung của pháp luật về thủ tục, phạm vi hoà giải của vụ án dân sự được áp dụng khi hoà giải vụ án tranh chấp về nhà đất. Nhưng do các đặc điểm của đối tượng nhà đất nên khi tiến hành hoà giải, Thẩm phán cần chú ý những vấn đề sau:

1.4.1. Chuẩn bị cho việc hoà giải

Trước khi tiến hành hoà giải Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững các tình tiết quan trọng của vụ án. Trong đó cần hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến việc tranh chấp giữa các đương sự, mâu thuẫn chủ yếu tồn tại giữa các bên cũng như nguyện vọng và lợi ích của từng bên. Thông qua tài liệu trong hồ sơ, qua tiếp xúc với đương sự, Thẩm phán cần nắm bắt thái độ tâm lý của họ, để chuẩn bị kế hoạch, có phương pháp khuyến khích mặt tích cực, thiện chí hoặc giáo dục, thuyết phục làm hạn chế những mặt tiêu cực, không đúng mức của đương sự.

1.4.2. Tiến hành việc hoà giải

Trong các vụ án tranh chấp về nhà đất, lợi ích luôn luôn là sự chi phối mạnh mẽ đến các đương sự. Vì vậy, khi hoà giải, tùy từng loại quan hệ pháp luật cụ thể, ngoài việc phân tích lỗi của các bên trong việc vi phạm hợp đồng, thì Thẩm phán cần có phương hướng để dung hoà lợi ích giữa các bên, rút ngắn khoảng cách về lợi ích giữa các bên.

Cần lưu ý rằng, yếu tố ổn định, hợp pháp trong việc sử dụng, sở hữu nhà đất cũng rất có ý nghĩa đối với các đương sự; việc phải chịu án phí, phải chờ đợi các thủ tục hành chính, chờ thi hành án cũng làm các đương sự tích cực hơn trong tiến trình hoà giải.

- Đối với các vụ tranh chấp nhà đất mà phải chia quyền sở hữu nhà, chia quyền sử dụng đất, Thẩm phán cần hoà giải cụ thể trong việc chia hưởng bằng hiện vật hay bằng giá trị giữa các đương sự.

1.4.3. Biên bản hoà giải thành

Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành làm căn cứ để ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Biên bản hoà giải thành phải được ghi đầy đủ, rõ ràng sự thoả thuận của các bên về quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên.

Khi đề cập đến đối tượng nhà đất phải ghi cụ thể số nhà, đường phố, diện tích, số thửa, tờ bản đồ nào, năm nào.

- Nếu thoả thuận phân chia nhà đất phải ghi cụ thể vị trí của từng diện tích, ranh giới giữa các diện tích khác nhau, các lối đi chung, các công trình phụ sử dụng như thế nào.

- Việc xây ngăn giữa các diện tích với nhau cũng cần được ghi rõ để sau này khỏi tranh chấp.

1.5. Phiên toà xét xử tranh chấp về nhà đất

Khi tiến hành xét xử vụ án tranh chấp về nhà đất, Thẩm phán thực hiện các bước như phiên toà xét xử vụ án dân sự thông thường. Điểm khác biệt cần lưu ý được tập trung ở phần xét hỏi.

Để cuộc điều tra công khai tại phiên toà thu được kết quả Thẩm phán cần chuẩn bị trước kế hoạch xét hỏi.

Tuỳ vào quan hệ pháp luật tranh chấp, cũng như tuỳ thuộc vào mức độ sáng rõ của các tình tiết trong vụ án mà Thẩm phán vạch sẵn kế hoạch cần xét hỏi ai, xét hỏi vấn đề gì. Dưới đây là một số vấn đề cơ bản cần được làm rõ trong khi xét hỏi.

1. Cần đặt câu hỏi để làm rõ chủ sở hữu nhà hay chủ sử dụng hợp pháp đất đai, người đang quản lý sử dụng nhà đất trên thực tế; Nếu có tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở hay quyền sử dụng đất thì phải hỏi rõ để có cơ sở kết luận. Các tình tiết cần làm rõ để xác định nội dung này là các căn cứ để xác lập quyền sở hữu nhà, hoặc quyền sử dụng đất, thời gian quản lý sử dụng nhà đất, việc thực hiện kê khai đăng ký nhà đất như thế nào, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền không, có ai làm chứng không, người đứng tên kê khai trong sổ sách giấy tờ là ai, người đóng góp các khoản tiền đền bù hoa màu, lệ phí hay thanh lý nhà đất... các loại giấy tờ biên nhận.

Kết quả phân xét hỏi này phải xác định được nhà đất đang tranh chấp thuộc sở hữu của ai, có hợp pháp hay không

2. Xét hỏi để xác định giao dịch giữa các bên đương sự thuộc quan hệ pháp luật nào để vận dụng các quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp luật để giải quyết vụ án. Nếu việc thoả thuận giữa các bên được xác lập bằng văn bản thì Thẩm phán cần chú ý khai thác các tình tiết làm cho giao

dịch đó có hiệu lực pháp luật hay vô hiệu (các yếu tố này được quy định tại Điều 131 BLDS). Nếu có yếu tố giao dịch về nhà ở vô hiệu thì Thẩm phán cần xét hỏi làm rõ cơ sở để giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

Khi xét hỏi phần này, Thẩm phán có thể kết hợp với việc đối chất, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, hoặc có thể công bố các tài liệu Tòa án điều tra, xác minh được, để đấu tranh với các đương sự nhằm làm rõ sự thật của vụ án.

Kết thúc phần xét hỏi này phải làm rõ được giao dịch về nhà ở giữa các đương sự thuộc loại quan hệ pháp luật nào, có hợp pháp không, điều khoản nào còn tranh chấp, lỗi của mỗi bên ra sao để có đường lối giải quyết vụ án.

3. Tiếp theo Thẩm phán cần xét hỏi làm rõ yêu cầu cụ thể và khả năng thực tế của các đương sự. Ý nghĩa của phần xét hỏi này là tìm kiếm những điều kiện, những khả năng thực tế để quyết định một cách có lý, có tình và sát hợp về quyền và nghĩa vụ của các bên...

Các bước còn lại của phiên tòa như tranh luận, nghị án và tuyên án được tiến hành như một phiên tòa dân sự thông thường.

1.6. Bản án xét xử về tranh chấp nhà đất

Bản án xét xử về tranh chấp nhà đất là loại bản án dân sự. Nó là văn bản tố tụng kết thúc toàn bộ quá trình điều tra và xét xử một vụ án. Vì vậy, bản án phải xác định sự thật khách quan, rút ra những kết luận về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án, làm căn cứ cho những phán quyết cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Khi viết bản án về tranh chấp nhà đất Thẩm phán phải tuân theo những nguyên tắc chỉ đạo chung về yêu cầu, về cơ cấu của một bản án dân sự. Tuy nhiên bản án về tranh chấp nhà đất còn có những yêu cầu cụ thể xuất phát từ đặc điểm của đối tượng tranh chấp là nhà đất.

Yêu cầu này được thể hiện tập trung nhất ở hai phần của bản án: Phần nội dung và phần quyết định.

1.6.1. Phần nội dung

Khi viết phần nội dung Thẩm phán cần chú ý đến việc xác định đối tượng nhà đất tranh chấp một cách cụ thể (địa chỉ, vị trí) để không nhầm lẫn vào đối tượng khác. Ở phần nhận xét (hay còn gọi là nhận định) cần xác định việc tranh chấp thuộc loại quan hệ pháp luật nào. Ví dụ: sau phần xác định sự việc, phải nhận định: "Đây là quan hệ đòi nhà cho thuê giữa nguyên

đơn là A với bị đơn là B". Sau đó phân tích các tình tiết của vụ án dưới góc độ pháp luật (căn cứ vào quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp luật đó), trên cơ sở đó lập luận khi chấp nhận yêu cầu của đương sự hoặc bác đơn yêu cầu của họ. Khi áp dụng các văn bản pháp luật cần lập luận rõ vì sao áp dụng văn bản pháp luật đó. Ví dụ, quan hệ cho thuê nhà giữa A và B được xác lập từ ngày 5/10/1963 - đây là loại giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991, nên áp dụng Nghị định về đòi nhà cho thuê của Nghị quyết 58/NQ/1998/UBTVQH 10 để giải quyết.

Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa nhận định của Tòa án với ý kiến của luật sư, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham dự phiên tòa, cũng cần có lập luận vì sao không chấp nhận những ý kiến đó.

Khi Hội đồng xét xử quyết định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự về nhà đất, thì phải dựa vào những nhận xét được nêu ở trên, ví dụ như trong vụ án đòi nhà cho thuê giữa ông A và ông B đã nêu ở trên, chủ nhà yêu cầu đòi toàn bộ diện tích cho thuê, nhưng do người thuê chưa có chỗ ở nào khác, họ lại đang sử dụng diện tích rộng hơn chủ nhà, thì bản án cần nhận định căn cứ quy định tại điều nào của Nghị quyết 58/1998/UBTVQH 10, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu đòi nhà của ông A, buộc B phải trả cho A một phòng có $S=25m^2$, và được thuê tiếp phòng $30m^2$.

Đối với ý kiến của ông B. Không đồng ý trả nhà cho A với lý do đã ở nhà này hơn 40 năm, không có khả năng tìm nơi ở khác, bản án cũng phải có sự phân tích, giải thích để ông B có ý thức tôn trọng quyền sở hữu về nhà ở của ông A, đồng thời tự thu xếp chỗ ở cho mình. Bản án không nên chỉ lập luận để chấp nhận yêu cầu của A, mà không nói gì đến yêu cầu đề nghị của B.

Tuỳ theo loại quan hệ pháp luật tranh chấp, Thẩm phán lựa chọn những tình tiết có ý nghĩa quan trọng trong vụ án để phân tích và nhận định làm cơ sở cho phần quyết định, tránh kể lể dài dòng, sa vào việc phân tích những tình tiết không quan trọng. Ví dụ trong một vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa A và B. Bà C là vợ của A không biết. Khi biết thì C không đồng ý chuyển nhượng, vì vậy B không được bàn giao đất. Tình tiết có ý nghĩa quan trọng của vụ án này là A đã định đoạt quyền sử dụng đất không có sự đồng ý của vợ là C, tình tiết này tất yếu dẫn đến hợp đồng giữa A và B vô hiệu. Bản án cần tập trung phân tích việc C có biết A - B thoả thuận hay không, A và B có lỗi gì khi bỏ qua việc hỏi ý kiến của C hay không, và việc này đã vi phạm quy định nào của pháp luật.

1.6.2. Phân quyết định

Phân quyết định của bản án xét xử về tranh chấp nhà đất cần lưu ý khi tuyên điều gì liên quan đến nhà đất đều phải tuyên rất cụ thể về vị trí nhà hoặc đất, diện tích, số thửa... Khi quyết định trả nhà đất phải tuyên rõ những phần công sức nằm trong thửa nhà đất đó được giải quyết ra sao (hoặc thanh toán, hoặc tự thoả thuận, hoặc được tháo dỡ mang đi v.v...).

Khi phải chia nhà đất luôn luôn phải giải quyết cụ thể lối đi chung, lối đi riêng, công trình phụ như thế nào, việc xây ngăn các diện tích phải chia ra sao.

Trường hợp quyết định tuyên bố hợp đồng vô hiệu, thì cần tuyên rõ các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận như thế nào: bên nhận lại nhà đất có nghĩa vụ gì không, bên nhận lại tiền như thế nào, việc bồi thường thiệt hại được tính toán cụ thể.

2. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VỀ THỪA KẾ

2.1. Đặc điểm của các loại án tranh chấp về thừa kế

Như chúng ta đã biết, thừa kế là một chế định pháp luật dân sự gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, quy định về di sản thừa kế, các điều kiện, trình tự chuyển dịch những tài sản thuộc sở hữu của người đã chết cho những người còn sống (theo di chúc hoặc theo pháp luật) và các quyền cũng như nghĩa vụ của người thừa kế.

Quan hệ pháp luật về thừa kế là một quan hệ pháp luật dân sự mang tính đặc thù, bởi vì những người tham gia vào quan hệ pháp luật này là những bên có quan hệ huyết thống gần gũi với nhau (cha, mẹ, con, anh, em v.v...) hoặc quan hệ hôn nhân (vợ chồng) và quan hệ nuôi dưỡng (con nuôi). Chính vì vậy, để giải quyết loại án tranh chấp về thừa kế, Thẩm phán không những phải nắm vững và áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật về thừa kế mà còn phải có trách nhiệm củng cố, giữ vững tình thương yêu và đoàn kết trong gia đình họ.

- Loại án tranh chấp về thừa kế là loại án phức tạp, đòi hỏi Thẩm phán khi giải quyết vụ án cần phải nắm vững cả các quy định của các quan hệ pháp luật khác có liên quan nhiều đến quan hệ pháp luật thừa kế (quan hệ pháp luật về hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật về quyền sở hữu v.v...). Tính phức tạp của loại án này còn thể hiện ở chỗ:

+ Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì: “Các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án, thi hành quyết định, thực hiện yêu

cầu của Tòa án, phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án” nhưng thực tế thì phần lớn các vụ án tranh chấp về thừa kế, nguyên đơn không thể có đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xuất trình cho Tòa án. Trong khi phía bị đơn (thường là những người trực tiếp quản lý khối di sản và nắm giữ các tài liệu quan trọng) lại không chịu xuất trình cho Tòa án, không tạo điều kiện cho Tòa án tiến hành lấy lời khai, hoà giải, đo đạc, định giá tài sản và có trường hợp còn không chịu đến phiên tòa xét xử) hoặc do thời gian đã quá lâu, các tài liệu liên quan đến vụ án đã bị thất lạc. Các tài liệu lưu trữ tại cơ quan nhà đất cũng không thể hiện hoặc có cũng không đầy đủ, ghi chép sơ sài, do đó vấn đề xác định tài sản (bất động sản) do người chết để lại trong quá trình thực hiện các chính sách cải tạo nhà ở của Nhà nước ta đã bị quản lý hay chưa? có thuộc nhà vắng chủ hay không? cũng là vấn đề khó khăn.

Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và BLDS năm 1996 quy định thời hiệu khởi kiện thừa kế. Thời hiệu này được tính từ năm 1990 (khi Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực pháp luật), tuy nhiên, qua một thời gian dài chúng ta chưa có BLDS mà trong thực tế thì có rất nhiều trường hợp thừa kế mở cách đây 50, 60 năm đến nay, đương sự mới khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế (có khi chia nhiều khối di sản ở nhiều địa phương khác nhau). Chính vì vậy việc điều tra xác minh như: đo đạc, xem xét thực tế và định giá khối di sản thừa kế v.v... là vô cùng khó khăn, phức tạp. Mặt khác cũng do thời gian đã quá lâu, khối di sản đã bị biến động nhiều (có thể do nguyên nhân khách quan hoặc do nguyên nhân chủ quan) nên việc xác định chính xác, cụ thể khối di sản không dễ dàng.

+ Do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên người dân thường lập di chúc không tuân theo quy định của pháp luật (di chúc miệng không có người làm chứng, di chúc bằng văn bản lại chưa phù hợp với pháp luật) nhiều trường hợp còn ghi quá sơ sài, không rõ nghĩa, nên để xác định đúng thực chất ý chí của người để lại di sản cũng rất khó khăn. Việc nhận con nuôi cũng chỉ đơn thuần xuất phát từ tình cảm không tuân theo một thủ tục pháp lý nào, nên căn cứ để Tòa án xác định một người là con nuôi chủ yếu là xác định con nuôi thực tế.

+ Một vấn đề nữa là: Pháp luật về thừa kế còn có những quy định chưa được đầy đủ, chưa rõ ràng. Cơ chế giải quyết án chưa được quy định chặt chẽ (Ví dụ: Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn nào tham gia cùng Tòa án định giá tài sản hay biện pháp xử lý đối với các đương sự cố tình gây khó

khân, không tạo điều kiện để Tòa án giải quyết vụ án v.v...) mà thực tế thì loại án thừa kế, nếu không có mặt bị đơn trong quá trình tiến hành tố tụng thì Tòa án không thể chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và căn cứ vào các nguồn chứng cứ khác để giải quyết được.

Xác định được đặc điểm của loại án tranh chấp về thừa kế như trên, Thẩm phán khi giải quyết vụ án cần phải hết sức khéo léo, tinh tế, năng động, có sự am hiểu và có kinh nghiệm thực tế mới có kết quả tốt.

2.2. Thụ lý vụ án thừa kế:

Thụ lý vụ án thừa kế là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện hoặc văn bản khởi tố của Viện kiểm sát nhân dân (yêu cầu chia di sản thừa kế hoặc yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản) và Tòa án vào sổ thụ lý. Đây là một thủ tục có ý nghĩa quan trọng vì nó đặt cho Tòa án trách nhiệm giải quyết vụ án.

Để thụ lý vụ án thừa kế, cần phải làm những công việc sau:

2.2.1. Đơn khởi kiện:

- Muốn được Tòa án thụ lý vụ án thừa kế, trước hết đương sự phải có đơn khởi kiện (Viện kiểm sát phải có văn bản khởi tố).

- Khi khởi kiện, công dân (hay pháp nhân tham gia tố tụng trong vụ án thừa kế với tư cách là thừa kế theo di chúc) phải có đơn nộp tại TAND, trong đơn phải nêu rõ:

+ Họ tên, tuổi, chỗ ở của người khởi kiện (là nguyên đơn) và của người bị khởi kiện (là bị đơn) và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác. Nêu rõ địa điểm, khối di sản yêu cầu chia thừa kế. Thời điểm người có tài sản chết (đây là vấn đề quan trọng để Tòa án xác định rõ thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều 11,13 PLTTGQCVADS và xác định đúng thời hiệu khởi kiện).

+ Nêu rõ nguồn gốc tài sản; quan hệ huyết thống (nếu là công dân yêu cầu chia di sản), yêu cầu của nguyên đơn phải được ghi cụ thể rõ ràng, nêu những tài liệu lý lẽ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Nếu có di chúc phải xuất trình bản di chúc cho Tòa án. Tùy từng vụ án cụ thể nguyên đơn cần nộp một số tài liệu như đăng ký kết hôn, bản án xác định công dân mất tích hoặc đã chết, tài liệu xác định con nuôi v.v...

2.2.2. Tòa án xem xét đơn khởi kiện

Tòa án phải xem xét, nghiên cứu kỹ đơn khởi kiện để xác định rõ những vấn đề sau:

a. Về thời hiệu khởi kiện:

- Nếu thời điểm mở thừa kế từ trước ngày 01/7/1991 thì người thừa kế có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đến tháng 3/2003⁽³²⁾.

- Đối với việc thừa kế mở từ ngày 01/7/1996 (BLDS có hiệu lực pháp luật) thì thời hiệu khởi kiện được tính là 10 năm kể từ ngày mở thừa kế.

- Riêng đối với trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, thanh toán từ các khoản chi từ di sản mà thừa kế mở từ ngày 1/7/1996 thì không bị hạn chế về thời gian khởi kiện trước Tòa án (vì BLDS không có quy định).

b. Xác định thẩm quyền:

- Khi nhận được đơn khởi kiện và xem xét thời hiệu khởi kiện, Tòa án tiếp tục nghiên cứu về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định của pháp luật thì:

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án thừa kế là Tòa án nơi cư trú của bị đơn. Nếu di sản thừa kế là bất động sản (nhà đất) thì Tòa án nơi có khối di sản (là bất động sản) giải quyết.

- Nếu vụ án chia thừa kế có nhân tố nước ngoài (người Việt Nam ở nước ngoài hoặc cá nhân tổ chức nước ngoài) tham gia hoặc có tranh chấp về thừa kế đối với quyền sở hữu công nghiệp thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh (Thành phố) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng: Tại thời điểm hiện nay, đối với các tranh chấp thừa kế mở từ trước ngày 01/7/1991 mà có người Việt Nam định cư ở nước ngoài cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài tham gia thì Tòa án phải chờ ý kiến của Quốc hội, do đó Tòa án chưa thụ lý giải quyết. Nếu đã thụ lý thì phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án⁽³³⁾.

2.2.3. Yêu cầu người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí.

Sau khi đã xem xét đơn khởi kiện, xác định đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp mình và thời hiệu khởi kiện vẫn còn, thì Tòa án yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí. Mức tạm ứng án phí Tòa án căn cứ

⁽³²⁾ Xem nghị quyết 58/QH10 về giao dịch nhà ở trước ngày 01/7/1991 và Thông tư liên tịch 01/TTLT ngày 25/11/1999 của TAND tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện nghị quyết 58/NQ - QH10.

⁽³³⁾ Xem nghị quyết 58/NQ-QH10 và Điều 2 khoản 2 mục 2 Thông tư liên tịch 01/TTLT ngày 25/11/1999 hướng dẫn áp dụng NQ58/NQ-QH10.

vào Điều 7 khoản 2 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 để tính và yêu cầu đương sự đến cơ quan thi hành án cùng cấp nộp tiền tạm ứng án phí. Trường hợp người khởi kiện có khó khăn về kinh tế thì phải có đơn và được UBND xã, phường, tổ chức xã hội xác nhận thì có thể được Tòa án cho miễn, giảm tiền tạm ứng án phí theo Điều 32 khoản 3 PLTTGQCVADS.

Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án thụ lý kể từ ngày nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí. Nếu đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì ngày Tòa án thụ lý là ngày Tòa án cho miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án có thể gia hạn tiền tạm ứng án phí 1 tháng. Hết thời hạn đó mà nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án không thụ lý vụ án.

Trong trường hợp vụ án do Viện kiểm sát khởi tố thì không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án phải thụ lý ngay quyết định của Viện kiểm sát.

Toà án không thụ lý vụ án thừa kế trong trường hợp:

- + Người nộp đơn không có quyền khởi kiện.
- + Thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết.
- + Sự việc trước đó đã được bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án (ví dụ: Bản án trước đây đã bác yêu cầu chia thừa kế).
- + Sự việc được pháp luật quy định phải yêu cầu cơ quan khác giải quyết trước nhưng đương sự chưa yêu cầu hoặc cơ quan hữu quan chưa giải quyết (ví dụ: Đương sự yêu cầu chia thừa kế nhà đất nhưng khối di sản này mới được người để lại di sản mua bán viết tay, chưa sang tên sở hữu hợp pháp thì phải được cơ quan nhà đất có thẩm quyền xác định quyền sở hữu hợp pháp trước hay tiền vốn góp của người để lại di sản vào công ty mà chưa được xác định cụ thể v.v...)
- + Di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia thừa kế không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2.3. Điều tra xác minh vụ án tranh chấp về thừa kế

Điều tra vụ án tranh chấp về thừa kế là tổng hợp những hành vi tố tụng dân sự mà TAND và Viện kiểm sát nhân dân cần phải tiến hành theo quy định của pháp luật, sau khi đã thụ lý vụ án, nhằm thu nhập chứng cứ, giúp TAND có căn cứ để giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì thủ tục điều tra vụ án dân sự rời chung và vụ án tranh chấp về thừa kế nói riêng, được bắt đầu từ

khi Tòa án thụ lý đến khi kết thúc với thời hạn là: 4 tháng; nếu vụ án phức tạp thì thời hạn là: 6 tháng (đối với vụ án được giải quyết theo trình tự sơ thẩm) ở giai đoạn phúc thẩm thì Tòa án cũng có thể tiến hành điều tra thêm, nhưng thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính từ khi thụ lý phúc thẩm là 3 tháng.

Cơ quan có quyền tiến hành điều tra vụ án thừa kế là:

- Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án tranh chấp về thừa kế.
- Viện kiểm sát nhân dân.

TAND được uỷ thác điều tra (trong trường hợp vụ án thừa kế cần phải tiến hành điều tra ở địa phương khác, mà Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án, không thể trực tiếp điều tra được).

Trước khi tiến hành điều tra, Thẩm phán phải nắm được nội dung vụ án và những nguyên nhân, điều kiện phát sinh việc tranh chấp thừa kế, từ đó xác định đúng đắn các quan hệ pháp luật liên quan (Ví dụ: tặng cho, mua bán v.v...) đồng thời xác định được thành phần đương sự tham gia trong vụ án, xác định đúng những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án thừa kế (Ví dụ: quyền sở hữu, nuôi con nuôi, quan hệ hôn nhân v.v...) để có hướng điều tra tập trung những vấn đề quan trọng. Muốn làm tốt công tác điều tra trong vụ án tranh chấp về thừa kế, Thẩm phán phải tiến hành những công việc sau đây:

2.3.1. Lấy lời khai đương sự, người làm chứng trong vụ án

a. Lấy lời khai đương sự (nguyên đơn bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án)

Thẩm phán tập trung các vấn đề sau:

- Quan hệ huyết thống? Nguồn gốc khối di sản? Thời điểm mở thừa kế? Di sản thừa kế gồm những gì? Kê khai động sản và bất động sản? Người quản lý di sản? Có việc lập di chúc không? di chúc được lập khi nào? Có người làm chứng không? Trường hợp có người thừa kế là con nuôi cần phải hỏi rõ người đó được người để lại di sản nhận nuôi từ thời gian nào? Thủ tục nhận nuôi? Quá trình nuôi dưỡng?

- Hỏi rõ vấn đề công sức của người quản lý khối di sản? Nhưng phần sửa chữa, làm thêm tại khối di sản này? Trường hợp một phần hoặc toàn bộ khối di sản hiện không còn như cũ, phải được làm rõ nguyên nhân (do thiên tai, do tự hư hỏng vì thời gian quá lâu, hoặc do người quản lý tự phá bỏ v.v...).

- Thực tế khôi di sản những người đang quản lý hiện nay sử dụng như thế nào? (diện tích, nhân khẩu). Các thừa kế khác hiện đang ở diện tích nào? Nhu cầu về nhà ở ra sao? Người để lại di sản thừa kế có để lại nghĩa vụ thừa kế gì? Các chi phí được thanh toán từ di sản thừa kế?

- Nguyên vọng chia di sản thừa kế (hiện vật, giá trị như thế nào?). Trong quá trình lấy lời khai, nếu Thẩm phán thấy đương sự còn có những nhân thức tư tưởng không đúng, hoặc do trình độ của họ hạn chế thì cần phải giải thích pháp luật, phân tích cho họ hiểu, không nên dùng lời lẽ không đúng mức hoặc truy chụp, gây tâm lý căng thẳng cho đương sự

b. Lấy lời khai người làm chứng:

Trước khi ghi ý kiến của người làm chứng, Thẩm phán cũng cần xác định cho họ rõ quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trước pháp luật. Không phải bất kỳ người làm chứng nào do đương sự nại ra, Thẩm phán cũng phải gặp và lấy lời khai của họ, mà cần tập trung vào những người làm chứng cần thiết, và có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vụ án. Trong bất kỳ vụ nào, nhất là vụ án tranh chấp thừa kế thì tuổi của người làm chứng là rất quan trọng. Nên Thẩm phán phải yêu cầu họ xuất trình chứng minh thư nhân dân (ví dụ: Có trường hợp người làm chứng hiện tại đã 70 tuổi nhưng sự việc xảy ra cách đây hơn 60 năm thì họ không thể chứng kiến và có nhận thức sự việc khi họ mới 4,5 tuổi). Đây cũng là một yếu tố để xác định tính khách quan, chính xác lời khai của người làm chứng.

Phương pháp lấy lời khai của người làm chứng là: Thẩm phán hỏi rõ quan hệ giữa người làm chứng này với người đưa ra tài liệu cần xác minh, hỏi rõ họ biết trong hoàn cảnh nào? Tại sao biết? trực tiếp chứng kiến hay nghe nói lại?... (Ví dụ: Về di chúc thì người làm chứng có chứng kiến lúc người làm di chúc viết không? lúc đó người lập di chúc có minh mẫn, tự nguyện không? hay có biết việc nuôi con nuôi không? Biết trong trường hợp nào?...) Thẩm phán không nên gợi ý, áp đặt.

c. Đối chất:

Tùy từng vụ án tranh chấp thừa kế mà Thẩm phán có thể tiến hành đối chất giữa các đương sự hoặc giữa đương sự với người làm chứng. (Ví dụ: vụ án thừa kế có tranh chấp gay gắt về nguồn gốc di sản, về lập di chúc, việc nuôi con nuôi? về quyền quản lý di sản v... v...) Còn trong trường hợp các đương sự đã có lời khai thống nhất các vấn đề trong vụ án mà chỉ tranh chấp trong việc chia hiện vật hay giá trị, thì Thẩm phán

không cần thiết phải tiến hành đối chất mà tập trung vào biện pháp hoà giải để giải quyết vụ án.

Với bất kỳ biên bản ghi lời khai, đối chất, hay hoà giải, Thẩm phán phải ghi rõ ràng, trung thực các ý kiến của đương sự, người làm chứng, không được bỏ trống, thêm bớt.

2.3.2. Điều tra thông qua việc yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hữu quan, để thu thập chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Tất cả các vụ án tranh chấp về thừa kế, mà di sản thừa kế là nhà đất. Toà án phải có Công văn đề nghị cơ quan nhà đất có thẩm quyền (Sở địa chính nhà đất; UBND v.v...) cung cấp tài liệu lưu trữ về sở hữu nhà đất, sự chuyển dịch của khối tài sản này? Hỏi rõ nhà đất có bị Nhà nước quản lý trong quá trình thực hiện chính sách cải tạo nhà ở không? có thuộc diện nhà vắng chủ không? Cơ quan nhà đất sẽ có văn bản trả lời Toà án. Đối với các vụ án phức tạp Thẩm phán có thể yêu cầu cơ quan nhà đất cho Toà án trực tiếp xem xét các tài liệu lưu trữ.

Các tài sản khác: (Ví dụ: như động sản là ô tô, tàu thuyền hay tiền góp vốn v.v...) Toà án cũng phải có văn bản đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cung cấp những vấn đề cần thiết liên quan đến quyền sở hữu tài sản đang có tranh chấp như chứng từ, hoá đơn v.v...

Trường hợp vụ án có người thừa kế đi vắng lâu ngày, không có tin tức, Toà án không thể lấy được lời khai, hoà giải thì: Thủ tục thông thường là Toà án có thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, yêu cầu người vắng mặt liên hệ với Toà án để giải quyết vụ án. Sau khi ấn định một thời gian mà không có tin tức thì Toà án vẫn xét xử vụ án tranh chấp thừa kế bình thường và kỷ phần thừa kế người vắng mặt được hưởng sẽ giao cho một thừa kế quản lý. (Cho đến nay pháp luật chưa có quy định cụ thể và TAND tối cao cũng không có hướng dẫn trong trường hợp này Toà án phải có bản án xác định công dân mất tích hoặc đã chết để khi chia thừa kế, phần của họ được hưởng sẽ giao cho người khác quản lý. Do đó chúng ta vẫn tiến hành theo thủ tục thông thường).

2.3.3. Xem xét tại chỗ.

Khi giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế thì việc xem xét tại chỗ (xem xét thực tế) tình trạng tài sản, đo đạc nhà, đất là thủ tục không thể thiếu được. Việc xem xét thực tế tài sản này, Thẩm phán phải có kế hoạch và thông báo trước cho các bên đương sự có mặt, phải được tiến hành với sự có

mặt của đại diện chính quyền địa phương và sự giám sát của đại diện Viện kiểm sát nhân dân.

Thẩm phán phải hướng dẫn cho Thư ký lập biên bản. Trong đó mô tả rõ ràng, tỷ mỉ tình trạng tài sản, tình trạng và vị trí của nhà, đất: Tiến hành đo đạc, nhà đất và ghi rõ kích thước trong biên bản, cũng như hiện trạng sử dụng của từng diện tích (như phòng ở, phòng bếp v.v...) đồng thời ghi rõ tên người đang sử dụng diện tích đó. Phải xác định rõ những phần sửa chữa và làm mới để xác định giá trị nguyên thủy của khối di sản, đồng thời phải có sơ đồ nhà, đất kèm theo. Biên bản và sơ đồ nhà, đất cũng phải được Thẩm phán, Thư ký Tòa án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân, chính quyền địa phương và các đương sự có mặt ký xác nhận.

Trong thực tế, nhiều vụ án, người đang quản lý khối di sản gây khó khăn, không tạo điều kiện cho Tòa án xem xét thực tế tài sản và đo đạc nhà đất, Thẩm phán phải giải thích cho họ hiểu quyền và nghĩa vụ của họ trước pháp luật. Nếu họ vẫn không nghe, Tòa án sẽ làm thông báo, ấn định thời gian yêu cầu họ chấp hành, trong thông báo cũng nêu rõ: Nếu họ không tạo điều kiện cho Tòa án làm việc, Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu địa chính do chính quyền địa phương cung cấp để xác định diện tích và có thể quan sát bên ngoài để mô tả tình trạng tài sản và sẽ định giá theo sự mô tả đó. Đương sự sẽ phải chịu trách nhiệm nếu quyền lợi của họ không được đảm bảo do có tình gây khó khăn cho Tòa án. Có trường hợp Tòa án phải đề nghị cán bộ địa chính của địa phương đến nhà vận động đương sự và quan sát bên trong ngôi nhà để vẽ phác thảo hiện trạng nhà, đất hoặc xác định tình trạng tài sản. Đây là trường hợp rất khó khăn cho Tòa án khi giải quyết vụ án nhưng bằng những biện pháp năng động, Thẩm phán sẽ tạo ra được phương án điều tra tốt nhất nhằm giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Khi đo đạc, và vẽ sơ đồ nhà, đất, Thẩm phán phải hết sức cẩn thận, chú ý quan sát làm sao kích thước và hình dáng của bất động sản được chính xác, điều đó rất thuận lợi cho việc chia hiện vật cho các đương sự sau này.

2.3.4. Trưng cầu giám định.

Đối với vụ án Thừa kế cần phải sử dụng kiến thức chuyên môn thì Tòa án có thể trưng cầu giám định chuyên môn (Ví dụ như các động sản là đồ cổ có thể trưng cầu cơ quan khảo cổ; khi cần xác định niên hiệu của tài sản hoặc hoành phi, câu đối để xác định đồ thờ cúng có ghi chữ Trung Quốc, Tòa án trưng cầu Viện Hán nôm; cần xác định chữ ký, chữ viết trong di chúc

hoặc tài liệu nào đó, Tòa án trưng cầu giám định của cơ quan khoa học kỹ thuật hình sự v.v...)

Để trưng cầu giám định Thẩm phán phải có văn bản và các tài liệu gửi các cơ quan chuyên môn. (Ví dụ: Nếu là giám định chữ ký, chữ viết trên một văn bản di chúc Tòa án yêu cầu đương sự xuất trình tài liệu có bút tích của người viết, ký trên tài liệu giám định ở thời gian trước và sau khi viết tài liệu cần giám định (gọi là tài liệu mẫu), Tòa án cũng có thể tự thu thập tại các cơ quan hành chính hoặc các cơ quan khác như tàng thư chứng minh nhân dân, đơn từ còn lưu giữ tại UBND hoặc tờ khai, đơn còn lưu tại cơ quan nơi người đó trước kia công tác v.v... Để gửi kèm theo với văn bản gửi cơ quan khoa học kỹ thuật hình sự giám định). Theo quy định của pháp luật thì Tòa án yêu cầu đương sự đã đề nghị trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Nếu vì họ không nộp mà việc giám định không được tiến hành thì Tòa án có thể căn cứ vào kết quả điều tra đã đạt được để giải quyết vụ án hoặc tự mình trưng cầu giám định.

2.3.5. Định giá di sản thừa kế.

- Định giá là thủ tục không thể thiếu được trong vụ án thừa kế, đây là căn cứ để tính giá trị khối di sản và án phí của vụ án theo quy định của pháp luật.

- Trước hết Tòa án phải thành lập Hội đồng định giá với thành phần gồm:

+ Đại diện Tòa án.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân.

+ Đại diện cơ quan chuyên môn (Cơ quan tài chính, cơ quan Nhà đất, cơ quan xây dựng, và trong từng vụ án cụ thể có thể có thêm cơ quan khảo cổ học, hoặc cơ quan chuyên môn khác (Ví dụ như Viện Hán nôm...)

+ Đại diện chính quyền địa phương⁽³⁴⁾.

Các bên đương sự phải được triệu tập có mặt.

Thủ tục định giá:

- Thẩm phán giới thiệu mục đích, nội dung của việc định giá, giới thiệu thành phần Hội đồng định giá.

- Hướng dẫn để các bên đương sự tự định giá. Nếu họ không tự định giá mà yêu cầu Hội đồng định giá, thì Hội đồng định giá tiến hành định giá bằng phương pháp họp bàn giữa các thành viên của Hội đồng định giá mà không có các đương sự tham gia (có thể ngồi tại chỗ và đề nghị các đương

⁽³⁴⁾ Xem báo cáo tổng kết ngành TAND năm 1997.

sự tạm nghỉ, hoặc nếu có điều kiện, thì Hội đồng định giá sẽ họp bàn tại một phòng khác). Giá trị tài sản sẽ được cơ quan chuyên môn căn cứ vào tình trạng chất lượng tài sản (động sản hoặc giá trị xây dựng nhà) để quyết định. Riêng đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất, Hội đồng định giá phải lấy giá trị thực tế chuyển nhượng đối với từng loại đất ở địa phương⁽³⁵⁾. Sau khi Hội đồng định giá đã định giá tài sản thì Thẩm phán hướng dẫn Thư ký lập biên bản định giá và yêu cầu các đương sự trở lại vị trí để cùng mọi người thông qua biên bản. Các thành viên của Hội đồng định giá cùng đại diện Tòa án, Viện kiểm sát và tất cả các đương sự đều phải ký tên vào biên bản (chi phí cho việc định giá do đương sự phải chịu, Tòa án có thể tạm thu trước buổi định giá)

Cần chú ý: Tòa án không định giá phần đất nằm ngoài mốc giới và chỉ giới giao đất mà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai⁽³⁶⁾.

2.3.6. Ủy thác điều tra.

- Khi cần ủy thác điều tra những vấn đề nào đó trong vụ án thừa kế, Thẩm phán phải có văn bản gửi cho Tòa án nơi cần phải tiến hành điều tra để thực hiện điều tra. Trong văn bản này, Thẩm phán phải ghi rõ cần điều tra đối với ai? địa chỉ nào? điều tra về vấn đề gì. Sau khi có kết quả Tòa án được ủy thác sẽ gửi cho Tòa án đã ủy thác.

- Đối với vụ án tranh chấp về thừa kế mà có nhân tố nước ngoài như: người Việt Nam ở nước ngoài tham gia, Tòa án (cấp tỉnh hoặc thành phố) không thể trực tiếp lấy lời khai hoặc điều tra được, thì phải có văn bản ủy thác điều tra gửi Bộ Tư Pháp và thông qua Bộ Tư Pháp gửi đến Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài lấy lời khai hoặc điều tra giúp.

Trường hợp vụ án tranh chấp về thừa kế có cá nhân là người nước ngoài và Pháp nhân nước ngoài tham gia, nếu Việt Nam đã có hiệp ước tương trợ Tư Pháp, thì Tòa án có thể có văn bản gửi Bộ Tư Pháp, thông qua vụ lãnh sự Bộ ngoại giao gửi cơ quan Tư pháp của nước có công dân và pháp nhân nước họ để ủy thác lấy lời khai, điều tra giúp.

2.4. Hoà giải

Thủ tục hoà giải là một trong những nguyên tắc quan trọng và cần thiết của tố tụng dân sự. Từ đặc điểm của loại án tranh chấp về thừa kế được nêu ở

⁽³⁵⁾ Xem hướng dẫn tại Công văn 92/KHXX ngày 21/7/2000 của TAND tối cao.

⁽³⁶⁾ Xem cuốn giải đáp của TAND tối cao.

phần 1. thì hoà giải trong vụ án tranh chấp về thừa kế là hết sức quan trọng, bởi vì thông qua hoà giải, các đương sự không những hiểu được các quy định của pháp luật, hiểu biết lẫn nhau, mà còn hàn gắn những tình cảm đã mất và khôi phục lại sự đoàn kết giữa các thừa kế. Do vậy muốn tiến hành hoà giải, trước hết các đương sự đều được triệu tập đầy đủ. Thẩm phán phải có thái độ khách quan, vô tư, không áp đặt, tạo không khí mang tính tình cảm và phải có kiến thức pháp luật, tinh thần trách nhiệm cao, nắm rõ tâm lý con người.

Để việc hoà giải vụ án thừa kế có kết quả, Thẩm phán cần tiến hành các công việc sau:

+ Trước tiên Thẩm phán nêu rõ các quy định của pháp luật về thừa kế, sau đó nêu những vướng mắc trong tình cảm của các đương sự - Khởi dậy ở họ sự gắn bó, tính truyền thống gia đình. Phân tích cái lợi của sự thoả thuận: (đó là sự đoàn kết, là sự ổn định sử dụng của khối di sản, là vấn đề án phí sẽ được giảm 50% và Tòa án không phải đưa vụ án ra xử...)

+ Thẩm phán có thể hoà giải để họ thoả thuận với nhau về cách phân chia di sản (giá trị, hiện vật) về việc thanh toán công sức, hoặc thanh toán chênh lệch tài sản... Tùy từng vụ án cụ thể mà Thẩm phán có những phương pháp riêng như: giành thời gian cho các đương sự tự bàn bạc, hoặc sau khi phân tích giải thích pháp luật, Thẩm phán có thể gặp riêng từng bên đương sự để phân tích riêng, tránh phê phán bên này trước bên kia. Trường hợp các đương sự chỉ thoả thuận được một hoặc vài điểm trong vụ án, còn những điểm khác không thoả thuận được thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Những điểm mà đương sự thoả thuận sẽ được Tòa án ghi nhận trong bản án. Những phần khác Tòa án sẽ quyết định theo pháp luật.

+ Khi các đương sự thoả thuận được tất cả những vấn đề trong vụ án thừa kế mà những thoả thuận này là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành theo thủ tục được quy định tại Điều 44 PLTTGQCVADS.

Trong quyết định hoà giải thành ghi đầy đủ những vấn đề: Sở hữu tài sản. Thời điểm người có tài sản chết, nếu có di chúc thì phải xác định di chúc hợp pháp hay không?

- Thời điểm mở thừa kế, di sản thừa kế, chia theo di chúc hay theo pháp luật;

- Giá trị khối di sản thừa kế? chia theo kỹ phân bằng giá trị và chia hiện vật cụ thể: Về động sản phải nêu rõ tên loại tài sản, nhãn hiệu; Nếu chia

bất động sản phải có ranh giới rõ ràng; phân thanh toán chênh lệch kỹ phân cũng phải được xác định cụ thể. Quyết định rõ vấn đề án phí:

- Quyết định hoà giải thành sẽ có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Thủ tục hoà giải vụ án thừa kế tại cấp phúc thẩm cũng tiến hành như tại cấp sơ thẩm.

2.5. Phiên toà xét xử tranh chấp thừa kế

Việc xét xử vụ án tranh chấp thừa kế tại phiên toà công khai được tiến hành theo trình tự và thủ tục xét xử các vụ án dân sự được quy định tại PLTIGQCVADS (phiên toà sơ thẩm từ Điều 48 đến Điều 57 và phiên toà phúc thẩm từ Điều 58 đến 70). Gồm có:

- Thủ tục bắt đầu phiên toà
- Thủ tục xét hỏi tại phiên toà
- Thủ tục tranh luận tại phiên toà
- Nghị án
- Tuyên án

+ Về thủ tục xét hỏi: Đây là phần mà Hội đồng xét xử thẩm tra các chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra, thẩm tra các chứng cứ do đương sự xuất trình và lời khai của các đương sự tại phiên toà. Phần này Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà hỏi các đương sự và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về những vấn đề sau: Quan hệ huyết thống trong gia đình? Về nguồn gốc tài sản (ví dụ: Sở hữu, vốn góp? Các quyền về tài sản...) Người có tài sản chết, ngày, tháng, năm nào? Giờ chết (trong trường hợp cần phải xác định việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết trong một thời điểm). Bản án có hiệu lực về việc tuyên bố người có tài sản đã chết (*nếu có*); Người chết có để lại di chúc không? Nếu có di chúc bằng văn bản thì phải hỏi rõ về hình thức nội dung và điều kiện, hoàn cảnh ra đời của di chúc; có di chúc miệng thì phải hỏi có ai làm chứng không? Nếu có thì Toà án hỏi những người được làm chứng được triệu tập đến phiên toà về điều kiện, thời gian, hoàn cảnh chứng kiến di chúc miệng? Người làm chứng đã làm những thủ tục gì khi đã làm chứng cho việc lập di chúc... Di sản thừa kế hiện còn những gì? Kể đầy đủ những tài sản đó. Những người được hưởng thừa kế theo luật? hoặc theo di chúc gồm những ai? còn sống hay chết năm nào? có ai khước từ thừa kế không? Các quyền và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại? Nếu có người đi vắng lâu ngày không

tin tức phải hỏi rõ cả về việc ai là người quản lý kỹ phần thừa kế của người vắng mặt được chia. Nếu có việc nuôi con nuôi phải hỏi rõ hoàn cảnh, thời gian người có di sản nhận nuôi con nuôi? Quá trình chăm sóc nuôi dưỡng như thế nào? (chú ý xác định tuổi của người con nuôi lúc được nhận nuôi).

Nếu di sản thừa kế là bất động sản, phải hỏi rõ tình trạng nguyên thủy, hiện trạng đang sử dụng hiện nay như thế nào? Động sản phải hỏi rõ đâu là đồ thờ cúng, đâu là tài sản trong sinh hoạt? Những tài sản mà pháp luật yêu cầu phải có kê khai đăng ký thì phải xác định tính hợp pháp của tài sản đó. Nếu tài sản của người chết để lại còn có tranh chấp về quyền sở hữu với người khác thì cần hỏi rõ nguồn gốc và căn cứ pháp lý để xác định.

- Hỏi rõ về phần sửa chữa, làm thêm mới tại khối di sản này, công sức của người quản lý tài sản, nhu cầu về chỗ ở hiện nay của từng thừa kế, nguyện vọng của họ về chia hiện vật hay giá trị.

- Hỏi rõ về khả năng kinh tế khi thanh toán chênh lệch nếu được chia hiện vật quá kỹ phần được hưởng.

Nói chung tại phần xét hỏi vụ án tranh chấp về thừa kế, Hội đồng xét xử phải xem xét, kiểm tra tất cả các chứng cứ, các vấn đề liên quan đến vụ án (ví dụ: mua bán bất động sản, vay, nợ, tặng, cho... trong điều kiện thời gian, hoàn cảnh nào, tính hợp pháp của những giao dịch này).

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng hoà giải để các thừa kế thoả thuận với nhau những vấn đề trong vụ án. Nếu họ thoả thuận được tất cả các vấn đề trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật thì Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự thoả thuận đó.

2.6. Bản án chia thừa kế

- Bản án dân sự nói chung và bản án chia thừa kế nói riêng bao giờ cũng gồm: Phần mở đầu, phần nội dung vụ án, phần nhận định và phần quyết định⁽³⁷⁾.

+ Phần nội dung vụ án tranh chấp thừa kế: Phải được ghi tóm tắt nhưng rõ ràng, ngắn gọn và đầy đủ lời khai, yêu cầu của nguyên đơn cũng như bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác (nếu bản án phúc thẩm phải ghi quyết định của bản án sơ thẩm, ngày, tháng, năm

⁽³⁷⁾ Xem giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam - Trường Đại học Luật - Hà Nội năm 1994 - trang 174 về cơ cấu bản án dân sự.

kháng cáo, người kháng cáo và nội dung kháng cáo). Sau đó ghi các ý kiến của các đương sự trình bày tại phiên tòa. Nếu có người bảo vệ quyền lợi cho đương sự (luật sư, luật gia...) thì phải ghi ý kiến, phát biểu của họ. Sau đó ghi lời phát biểu đề xuất hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa.

+ Phân nhận định (hay nhận xét) của Hội đồng xét xử phải được nêu rõ những tình tiết của vụ án như quan hệ huyết thống trong gia đình, quyền sở hữu tài sản, khối di sản thừa kế, vấn đề phân chia di sản (bằng hiện vật hay giá trị) về công sức người quản lý di sản, về di chúc (nếu có)... Tất cả các chứng cứ phải đưa ra phân tích bằng lý lẽ, bằng căn cứ pháp lý để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự (ví dụ: Chấp nhận hay không chấp nhận di chúc phải phân tích trên cơ sở căn cứ pháp lý về hình thức, nội dung bản di chúc). Bản án chia thừa kế phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ có logic, kết luận phải phù hợp với chứng cứ và tình tiết của vụ án thì mới có tính giáo dục và thuyết phục cao. Phân nhận định cũng nêu rõ về mức án phí, nếu có đơn xin miễn, giảm án phí thì bản án phải có nhận định chấp nhận hay không chấp nhận

+ Phân quyết định: Bản án phải nêu rõ những vấn đề sau:

Xác định người có tài sản chết ngày tháng nào? Có để lại di chúc không? (Nếu có di chúc thì xác định di chúc hợp pháp hay không hợp pháp?) Việc chia thừa kế được tiến hành theo pháp luật hay theo di chúc?

- Xác định thời điểm mở thừa kế?

- Xác định hàng thừa kế.

- Xác định tài sản (gồm động sản, bất động sản) thuộc sở hữu của ai?

Có giá trị là bao nhiêu?

- Xác định sửa chữa làm mới của Thừa kế hoặc người quản lý để thanh toán cho họ cụ thể là bao nhiêu? (nếu là tài sản chung của vợ chồng thì phải thanh toán tài sản chung của vợ chồng phân tài sản thuộc sở hữu của người đã chết là di sản thừa kế)

- Xác định nghĩa vụ thanh toán từ di sản thừa kế (nếu có)

- Xác định di sản dùng vào việc thờ cúng (nếu có).

- Ghi nhận tự nguyện thoả thuận của các đương sự (về nhận hiện vật, nhận giá trị, chia chung kỷ phân, khước từ nhận thừa kế (nếu có)

- Trích công sức duy trì trông coi, bảo quản khối di sản (nếu có)

- Xác định di sản thừa kế có giá trị bao nhiêu? Chia mỗi thừa kế được hưởng kỷ phần bằng giá trị thế nào?

ác định phần mỗi thừa kế được hưởng bằng giá trị cộng tất cả các cộng tất cả các
tư kỷ phần thừa kế thanh toán tài sản vợ chồng, phần được thanh toán được thanh
sức duy trì, trông nom, bảo quản di sản, phần được thanh toán gia thanh toán giá
ra làm thêm).

ề chia hiện vật: Về Động sản chia từng loại cụ thể, khi chia Bất, khi chia Bất
thì tùy tình trạng nhà, đất trong vụ án cụ thể mà Tòa án khi quyết oà án khi quyết
hiện vật cho các thừa kế về nhà ở, có thể chia diện tích phụ trước; tích phụ trước;
diện tích chính trước (ví dụ: Trước khi chia diện tích chính thì tích chính thì
việc để lối đi chung) nhưng khi chia hiện vật phải tuyên rõ vị trí tuyên rõ vị trí,
(trong đó ghi rõ kích thước cụ thể, rõ ràng) Chia quyền sử dụng để về sử dụng đều
õ kích thước, ranh giới; (Chú ý: Việc chia hiện vật phải làm sao để phải làm sao để
g sự có thể khai thác được giá trị sử dụng của tài sản, tránh việc sản, tránh việc
lật manh mún, và chia động sản không hợp lý.

ề thanh toán chênh lệch về kỷ phần giữa các thừa kế: Phải tuyên rõ: Phải tuyên rõ
a kế nào phải thanh toán bao nhiêu và thanh toán cho ai. o ai.

án cũng ghi rõ kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được uật, người được
án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án không
n các khoản tiền thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất theo mức lãi suất
àng Nhà nước quy định⁽³⁸⁾.

uyên rõ về án phí dân sự sơ thẩm (hoặc cả án phí dân sự phúc thẩm án sự phúc thẩm
được xét xử phúc thẩm) mức án phí sơ thẩm của vụ án tranh chấp/vụ án tranh chấp
in cứ vào Điều 7 khoản 2 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997⁽³⁹⁾. '6/1997⁽³⁹⁾.

ần cuối của bản án ghi rõ quyền kháng cáo của các đương sự (nếu đương sự (nếu
thẩm) và bản án chung thẩm, có hiệu lực pháp luật (nếu xét xuất (nếu xét xử
n).

ối cùng là Hội đồng xét xử ký tên, đóng dấu Tòa án. 1.

TỶ NĂNG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN LY HÔN

Đặc điểm của vụ án ly hôn

hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật theo yêu cầu uật theo yêu cầu
xên hoặc do cả hai bên vợ chồng thuận tình và do Tòa án công nhận oà án công nhận
bản án xử cho ly hôn hoặc bằng quyết định công nhận ly hôn. i ly hôn.

ng tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997.

hị định 70/CP ngày 12/6/1997 về mức án phí lệ phí Tòa án.

Việc Toà Việc Toà án ra phán quyết cho các bên ly hôn hoặc tiến hành để các bên đoàn tụ các bên đoàn tụ có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống của họ. Quả pháp lý của qui pháp lý của ly hôn là một loạt vấn đề pháp lý phát sinh cần quyết như vấn đề quyết như vấn đề con cái, vấn đề tài sản v.v... Đặc điểm của vụ án khi giải quyết và khi giải quyết vụ án phải động chạm đến lĩnh vực tình cảm sâu kín chồng; tình cảm chồng; tình cảm cha mẹ, con cái. Đối với quan hệ vợ chồng, chỉ chồng có quyền chồng có quyền nêu ý kiến của mình về việc ly hôn hay đoàn tụ mà được đại diện được đại diện nói thay họ. Trong khi đó, quan hệ giao nuôi con, cả lại có thể uỷ quyền có thể uỷ quyền cho người khác đại diện được.

Việc giao Việc giao nuôi con cũng là một nét rất đặc thù của vụ án ly hôn là một vấn đề và là một vấn đề rất nhạy cảm và tế nhị. Việc áp dụng biện pháp khả thời liên quan (thời liên quan đến việc nuôi dưỡng con cái, đóng góp phí tổn nuôi hỏi sự thận trọng sự thận trọng, tính kịp thời để sự can thiệp của Toà án vừa bảo và lợi ích của (và lợi ích của đứa trẻ nhưng lại không máy móc hoặc thô bạo (và cưỡng chế nuôi cưỡng chế nuôi con cần hết sức thận trọng).

Việc chia Việc chia tài sản khi ly hôn cũng không hoàn toàn giống như chấp khác về tài sản khác về tài sản, vì chỉ trong quan hệ hôn nhân mới có khái niệm "vợ chồng" "vợ chồng". Những đặc điểm này không chỉ đòi hỏi Thẩm phán trình độ nghiệp vụ pháp lý vững vàng mà còn cần phải có hiểu biết về kiến thức xã hội, tâm lý. Vì vậy, trong quá trình tiếp xúc với Thẩm phán phải tạo cho đương sự niềm tin để họ có thể trình bày thực tế của quan hệ vợ chồng và giải bày tâm tư nguyện vọng. Trên cơ sở đó Thẩm phán có những lời khuyên hữu ích với đương sự đưa ra các giải pháp tốt nhất cho việc giải quyết vụ án.

3.2. Thủ tục 3.2. Thủ lý vụ án ly hôn

Để thụ lý Để thụ lý một vụ án ly hôn, đương sự cần gửi đến Toà án cơ bản sau đây: cơ bản sau đây:

- Đơn ly hôn
- Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn
- Giấy khai sinh của con (nếu có con)
- Hộ khẩu
- Hộ khẩu đăng ký thường trú
- Các giấy tờ tài liệu liên quan tới tài sản như: Giấy tờ về sổ mua bán động sản, giấy nợ...

Khi xem xét Khi xem xét đơn xin ly hôn để thụ lý, Toà án cần lưu ý những vấn đề

- Địa chỉ của bị đơn để xác định thẩm quyền Tòa án theo lãnh thổ; những trường hợp nguyên đơn được lựa chọn Tòa án giải quyết:

- Nếu người chồng là nguyên đơn xin ly hôn, cần tìm hiểu xem họ có bị hạn chế quyền khởi kiện vì người vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hay không. Điều này lại không hạn chế đối với người vợ;

- Nếu vụ án ly hôn đã bị Tòa án xử bác đơn thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện lại sau một năm kể từ ngày bản án trước có hiệu lực pháp luật;

- Nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mình thì Thẩm phán thông báo để đương sự nộp tiền tạm ứng án phí. Vụ án được thụ lý khi đương sự xuất trình cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí.

3.3. Điều tra xác minh vụ án ly hôn

3.3.1. Khi điều tra một vụ án ly hôn thường phải điều tra đầy đủ ba mối quan hệ:

- Tình cảm vợ chồng
- Tình trạng và khả năng nuôi các con chưa thành niên sau khi ly hôn
- Vấn đề tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của mỗi bên.

Trong ba mối quan hệ này thì mối quan hệ tình cảm vợ chồng được coi là mối quan hệ gốc. Chỉ khi nào Tòa án xác định được rõ ràng rằng tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì Tòa án mới giải quyết cho ly hôn. Khi quan hệ gốc được giải quyết thì các quan hệ về con cái và quan hệ về tài sản giữa vợ, chồng mới được giải quyết khi các bên có yêu cầu.

3.3.2. Lấy lời khai của đương sự

3.3.2.1. Về tính hợp pháp của hôn nhân và tình cảm của vợ chồng.

- Cần xác định các bên kết hôn vào thời gian nào, có tự nguyện hay không, có đăng ký kết hôn không, có vi phạm các điều kiện cấm kết hôn theo quy định của pháp luật hay không.

Các vấn đề trên đây được xác định rõ ràng sẽ có ý nghĩa quan trọng cho việc giải quyết vụ án. Từ đó, Thẩm phán xác định được đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp hay chung sống bất hợp pháp hoặc việc kết hôn có vi phạm các điều cấm mà cần phải huỷ kết hôn trái pháp luật hay không. Đồng thời Thẩm phán sẽ xác định hướng điều tra thích hợp.

Tuy nhiên đối với các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì Thẩm phán phải làm rõ được

thời điểm họ chung sống như vợ chồng, đến thời điểm nào thì họ đăng ký kết hôn (nếu có) để xác định quãng thời gian được coi là thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Vấn đề này được quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp ngày 03/01/2001 về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau, không đăng ký kết hôn kể từ ngày 1/1/2001 hoặc từ 3/1/1987 nhưng đến ngày 10/1/2003 vẫn không đăng ký theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH 10, thì nếu có yêu cầu ly hôn, Tòa án không công nhận họ có quan hệ vợ chồng.

Trong trường hợp xác định việc kết hôn có vi phạm điều cấm thì Tòa án sẽ xét xử theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ngày 23/12/2000 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Cụ thể là sẽ huỷ hôn nhân trái pháp luật được quy định tại điểm 2 của Nghị quyết.

Để tiến hành lấy lời khai của các đương sự có hiệu quả, Thẩm phán cần đặt ra các câu hỏi để đương sự trình bày về quá trình chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, điều kiện sống thực tế của vợ chồng. Sau đó để đương sự tự đánh giá quãng thời gian chung sống hạnh phúc hoặc bất hạnh của mình.

Việc lấy lời khai của các bên được Thẩm phán tiến hành đối với từng bên một, trên tinh thần thông cảm, để đương sự trình bày chính xác hiện trạng gia đình thực tế của họ. Từ đó Thẩm phán có những lời động viên các bên và tìm ra cách giải quyết phù hợp nhất.

3.3.2.2. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn

Một vấn đề pháp lý quan trọng sau khi ly hôn đó là vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các bên. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: "*Khi ly hôn, nếu một bên khó khăn túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình*" (Điều 60). Song trên thực tế, trong một số trường hợp, vì Thẩm phán không giải thích để đương sự hiểu mình có quyền yêu cầu cấp dưỡng nếu gặp khó khăn túng thiếu nên các đương sự không đề xuất yêu cầu của mình về việc cấp dưỡng. Để tránh tình trạng trên, khi lấy lời khai Thẩm phán cần giải thích cho đương sự biết rõ quyền này của mình.

3.3.2.3. Về con cái

Để giải quyết tốt các vấn đề liên quan tới con cái, Thẩm phán khi lấy lời khai của đương sự cần phải quan tâm tới một số vấn đề cơ bản sau:

- Họ tên, ngày tháng năm sinh của các con
- Người đang trực tiếp nuôi con
- Tình trạng sức khoẻ, học tập sinh hoạt của các con
- Nguyên vọng nuôi con của các bên (cần chú ý đến điều kiện nuôi dưỡng, thu nhập, khả năng cấp dưỡng của các bên cho con)
- Nếu con từ 9 tuổi trở lên thì Thẩm phán cần phải tham khảo ý kiến của đứa trẻ.

Trong quá trình lấy lời khai, Thẩm phán cần giới thiệu và giải thích các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đối với đương sự. Việc giới thiệu và giải thích các quy định của pháp luật không những để các bên ly hôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với con cái mà còn tạo ra sự yên tâm đối với các bên. Bởi vì trên thực tế nhiều đương sự do không hiểu biết pháp luật nên cho rằng việc giao con cho bên kia nuôi là mình mất con cho nên gây ra những căng thẳng không cần thiết khi bàn bạc tới vấn đề nuôi con. Để làm tốt công việc này, Thẩm phán khi lấy lời khai của các bên nên đề cập tới các về vấn đề cơ bản đã được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

- Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn (Điều 92)
- Quyền thăm nom con sau khi ly hôn (Điều 94)

Về các vấn đề này Thẩm phán cần chỉ rõ cho các bên thấy rõ người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom chăm sóc con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu tới việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con.

- Toà án có thể quy định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, theo yêu cầu của một bên hoặc của cả hai bên. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn phải được thực hiện trên nguyên tắc người đang trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của đứa trẻ. Trong trường hợp con đã 9 tuổi trở lên thì phải tính đến nguyện vọng của đứa trẻ (Điều 93).

3.3.2.4. Về tài sản

Khi lấy lời khai của đương sự về vấn đề tài sản, Thẩm phán cần phải làm rõ các vấn đề sau:

- Tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng

Để xác định chính xác tài sản chung của vợ chồng cần phải xác định tài sản do chính vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản này được tạo ra từ các nguồn như: Thu nhập hợp pháp do lao động, sản xuất, kinh doanh, tài sản do thừa kế chung hoặc các tài sản riêng của các bên đã thoả thuận là tài sản chung (Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000). Để xác định chính xác các loại tài sản này, Thẩm phán phải dựa vào các quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2000 trong việc giải thích các thuật ngữ. Ví dụ: Tài sản chung của vợ chồng (Điều 27), tài sản riêng của vợ chồng (Điều 32)...

- Trường hợp chia tài sản khi vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn thì phân biệt hai trường hợp cụ thể:

Nếu phân tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình.

Nếu phân tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

- Quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn (Điều 97)

Quyền sử dụng đất là một loại quyền tài sản đặc biệt và rất quan trọng trong đời sống gia đình do đó việc phân chia quyền sử dụng đất khi ly hôn Toà án cần phải quan tâm. Việc phân chia quyền sử dụng đất được dựa trên cơ sở từng loại đất khác nhau trong từng trường hợp cụ thể.

- Vấn đề nhà ở

Trong trường hợp nhà mà các bên đang ở thuộc quyền sở hữu của vợ chồng thì Thẩm phán cần phải căn cứ sức đóng góp của mỗi bên và căn cứ vào thực tế sử dụng cũng như nguyện vọng về nơi ở sau ly hôn, đồng thời có tính đến khả năng thanh toán cho một bên nếu bên kia được ở toàn bộ nhà.

Trong trường hợp nhà ở của vợ chồng là nhà của bố mẹ chồng thuê của Nhà nước mà khi các bên kết hôn đã được bố mẹ chồng cho sử dụng

trợ phần, thì khi ly hôn Thẩm phán cần làm rõ một số vấn đề như: Quá trình thuê, thời điểm thuê, người đứng tên trong hợp đồng thuê, các thành viên kèm theo, hộ khẩu, thực tế số người đang ở, diện tích thuê, diện tích cải tạo thêm...

Trường hợp vợ chồng không có nhà ở là tài sản chung thì khi xét xử, Thẩm phán cần làm rõ điều kiện về chỗ ở của mỗi bên sau khi ly hôn.

- **ĐC về động sản**

Khi xem xét đến vấn đề quyền sở hữu động sản thì Thẩm phán cần chú ý tới các khoản nợ nình, cũng các khoản đóng góp của các bên trong hoạt động kinh doanh với những người khác.

Để các bên đương sự khai báo rõ ràng về các vấn đề trên, Thẩm phán nên đặt các câu hỏi cụ thể để đấng sự trả lời. Trên cơ sở đó Thẩm phán đánh giá đúng bản chất của vụ việc.

Ví dụ, Nếu các bên đương sự không thống nhất về nguồn gốc tài sản hợp có tranh chấp về quyền sở hữu thì Thẩm phán cần đặt câu hỏi liên quan tới nguồn gốc tài sản như: mua sắm, tặng, cho, thừa kế... nếu tài sản có được do mua sắm thì cần hỏi về nguồn gốc của tiền để mua sắm. Đồng thời yêu cầu đương sự xuất trình căn cứ chứng minh cho lời khai của mình.

Nếu vợ chồng ở chung với gia đình mà không có nhà riêng thì Thẩm phán cần đặt câu hỏi làm rõ xem vợ chồng có công sức đóng góp tiền bạc hoặc đóng góp công sức cho việc phát triển, cải tạo nhà hay không. Vợ chồng ăn chung hay ăn riêng với gia đình, nếu ăn chung thì đóng góp với gia đình như thế nào, thu nhập của vợ và chồng ra sao.

- Nếu có vay nợ thì vay khi nào, giấy tờ vay nợ có hay không, mục đích vay tiền để làm gì, khoản vay có phục vụ cho cuộc sống chung của gia đình hay không, ai là người đứng vay trực tiếp và trước khi vay có sự bàn bạc giữa vợ chồng không?

3.3.3. Điều tra xác minh

3.3.3.1. Điều tra xác minh về quan hệ vợ chồng:

Để tìm hiểu mức độ mâu thuẫn của vợ chồng, Thẩm phán cần tiến hành xác minh ở một số nguồn như:

- Gia đình các bên; cũng có thể thông qua các con đã trưởng thành;
- Bạn bè, hàng xóm;
- Tổ dân phố, hội phụ nữ địa phương, chính quyền cơ sở;
- Cơ quan nơi vợ, chồng làm việc...

Thông qua việc điều tra xác minh này, Thẩm phán hiểu thêm hoàn cảnh gia đình, mâu thuẫn của các bên trong cuộc sống gia đình. Trên cơ sở đó để tìm cách giải quyết mâu thuẫn gia đình một cách tốt nhất.

Tuy nhiên, đối với những cặp vợ chồng đã lớn tuổi mà có yêu cầu ly hôn thì Thẩm phán không nhất thiết phải gặp cha, mẹ của họ mà có thể gặp gỡ con cái đã trưởng thành của họ để tìm hiểu thực tế mâu thuẫn của cha mẹ họ và tìm cách giải quyết.

Để đạt được mục đích của mình, trong quá trình điều tra, xác minh, Thẩm phán cần phải làm rõ các vấn đề sau:

- Trường hợp đương sự có lời khai thuận tình ly hôn

Thẩm phán phải tìm ra cơ sở để khẳng định cơ đúng nguyện vọng của đôi bên là thuận tình ly hôn hay không? Mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng chưa? Mục đích của hôn nhân có đạt được không? Có dấu hiệu của việc thuận tình ly hôn giả tạo hay không?

- Trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên

Thẩm phán phải điều tra để đánh giá được tình trạng vợ chồng thực sự đã trầm trọng chưa? Tình cảm của họ có thể hàn gắn được không? Tình trạng đời sống chung của vợ chồng và mục đích của hôn nhân có đạt được không. Để giải quyết tốt các vấn đề này, Thẩm phán phải căn cứ vào Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và căn cứ vào điểm 8 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

3.3.3.2. Điều tra xác minh về việc giao nuôi con, cấp dưỡng nuôi con

Thẩm phán tiến hành xác minh tại gia đình, tổ dân phố, cơ quan nơi vợ chồng công tác để làm rõ trong hai vợ chồng ai sẽ là người có điều kiện nuôi con hơn. Để xác định đúng vấn đề này, Thẩm phán cần phải tìm hiểu công việc của vợ chồng, thu nhập thực tế, tình trạng sức khỏe của các bên...

Bên cạnh những vấn đề trên, Thẩm phán cần tham khảo ý kiến của giáo viên dạy trẻ (nếu con còn nhỏ) để biết được tình trạng học tập, diễn biến tâm lý của trẻ. Nếu trẻ đã từ 9 tuổi trở lên thì Thẩm phán còn phải hỏi xem nguyện vọng trẻ muốn ở với ai. Đây là điều rất nhạy cảm vì trên thực tế, cô trường hợp cả bố và mẹ đều muốn được trực tiếp nuôi con nên tìm mọi

cách lời kéo con để đứa trẻ nói rằng muốn ở với mình. Trong trường hợp này để tránh đưa trẻ vào tình trạng khó xử, Thẩm phán nên giải thích cho cả hai bố mẹ của trẻ để họ bàn bạc và quyết định ai là người nuôi con thì sẽ tốt hơn. Nếu các bên không thể thoả thuận được mà phải cần hỏi ý kiến của trẻ, trước khi hỏi ý kiến trẻ, thì Thẩm phán tiếp xúc với trẻ và hỏi hoặc gợi ý để trẻ kể về sinh hoạt thực tế hàng ngày của mình qua đó, Thẩm phán có thể biết được ý kiến của cháu là muốn ở với ai. Sau đó Thẩm phán hỏi trẻ những câu hỏi đơn giản để biết nguyện vọng của trẻ là muốn ở với bố hay với mẹ.

3.3.3.3. Điều tra xác minh về tài sản

Sau khi đã lấy lời khai của các bên đương sự, Thẩm phán yêu cầu họ xuất trình các chứng cứ chứng minh về các vấn đề mà các bên đã nêu ra. Về phần mình, Thẩm phán xem xét mọi tình tiết của vụ án đồng thời thu thập thêm chứng cứ để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được chính xác.

Để điều tra xác minh về tài sản, tùy vào từng loại tài sản, Thẩm phán tiến hành xác minh những nội dung sau:

- Về nhà đất: Có thể được tiến hành thông qua sở địa chính, nhà đất, UBND các cấp, cơ quan cấp đất...

- Về công sức xây dựng, sửa chữa tôn tạo nhà đất: Có thể xác minh qua những người nhận thầu xây dựng công trình, người bán nguyên vật liệu, thợ xây dựng...

- Về các tài sản khác: Có thể xác minh qua người mua, người bán tài sản.

- Về tiền gửi tiết kiệm: Có thể xác minh tại nơi gửi tiết kiệm như ngân hàng hoặc quỹ tiết kiệm...

- Về tài sản mang từ nước ngoài: Có thể xác minh qua cơ quan hải quan, bưu điện hoặc qua những người trực tiếp mang hộ tài sản...

3.4. Hoà giải

Sau khi đã tiếp xúc, lấy lời khai của đương sự và điều tra xác minh, Thẩm phán đã nắm bắt được cơ bản tình trạng thực tế của mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn, tâm tư nguyện vọng của mỗi bên cũng như yêu cầu của họ về việc giải quyết nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, phân chia tài sản. Từ đó, Thẩm phán tìm ra hướng hoà giải thích hợp cho từng vụ việc cụ thể. Với mục đích hoà giải để các đương sự trở về đoàn tụ, khi hoà giải cần phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Phải có sự tự nguyện thực sự của các đương sự; cần tránh cách hoà giải cưỡng ép đối với một bên hoặc cả hai bên đương sự.

- Nội dung của sự thoả thuận giữa các đương sự phải đúng pháp luật, phải phù hợp với chính sách. Bởi vì mọi sự thoả thuận hoặc sự dàn xếp trái với pháp luật, chính sách không được công nhận.

- Việc hoà giải phải vừa tích cực, vừa kiên trì. Tích cực để có thể giải quyết được nhanh chóng vụ kiện mà không để việc hoà giải kéo dài vô ích khi không còn khả năng hoà giải; Kiên trì trong việc giải thích cho đương sự hiểu rõ pháp luật, chính sách. Trên cơ sở đó mà đi sâu giải quyết những vướng mắc, bất đồng trong tâm tư, tình cảm của họ. Trong quá trình hoà giải, Thẩm phán không được ngại hoà giải, việc hoà giải có thể được tiến hành vài, ba lần, nếu thấy còn có khả năng hoà giải được. (Thông tư 25/TANDTC ngày 30/11/1974).

Về phương pháp

- Hoà giải việc ly hôn do hai vợ chồng cùng có yêu cầu:

Thẩm phán cần phân tích rõ hậu quả của việc ly hôn đối với con cái, với gia đình hai bên, có thể gợi lại để họ suy nghĩ về thời gian đã chung sống, tình nghĩa vợ chồng, nghĩa vụ đối với các con để đôi bên suy nghĩ, cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định, nhất là trong trường hợp qua các tài liệu xác minh thể hiện có việc vì tự ái, nóng nổi mà thuận tình ly hôn. Để làm tốt việc này, Thẩm phán có thể nêu vấn đề, sau đó dành một thời gian thích hợp để đôi bên suy nghĩ thêm trước khi quyết định ly hôn.

Trong quá trình hoà giải Thẩm phán cần tránh hai khuynh hướng:

- Cố thuyết phục để họ đoàn tụ một cách gượng ép.

- Hoà giải một cách hình thức vì cho rằng đôi bên đã thuận tình ly hôn.

Trong trường hợp hoà giải không thành thì Thẩm phán lập biên bản về việc tự nguyện ly hôn và hoà giải đoàn tụ không thành. Trong biên bản này phải thể hiện rõ những nội dung sau:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn.

- Hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

- Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong từng trường hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến, cũng như Viện Kiểm sát

không phản phản đối sự thoả thuận đó, thì Toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên toà.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp hoà giải tại Toà án mà thiếu một trong các điều kiện nêu trên thì Toà án lập biên bản về việc hoà giải đoàn tụ không thành về những vấn đề hai bên không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

- Hoà giải việc ly hôn do một bên vợ (chồng) có yêu cầu:

Qua việc điều tra, Thẩm phán đã cơ bản nắm bắt được nguyên nhân của mâu thuẫn dẫn đến việc một bên xin ly hôn, tâm tư nguyện vọng của phía bên kia không đồng ý ly hôn (cụ thể vì tình yêu đối với người vợ (chồng) của mình, vì con cái, vì gia đình...).

Từ đó Thẩm phán có hướng phân tích các khía cạnh để đôi bên hiểu hơn về nhau, thông cảm với nhau trong những trường hợp có sự hiểu lầm, tự ái, thách đố hoặc Thẩm phán có thể tư vấn cho họ về cách ứng xử trong cuộc sống, với gia đình, bố mẹ bên chồng (vợ) nếu họ ở chung trong đại gia đình và có mâu thuẫn giữa mẹ chồng, nàng dâu, giữa chị dâu em chồng... Mục đích là giúp cho mỗi bên có cách nhìn nhân vị tha, rộng mở hơn với phía người chồng (vợ) của mình. Tự thấy được những điểm mình chưa hoàn thiện trong cuộc sống chung và trân trọng những điểm tốt đẹp của phía bên kia. Có như vậy mới có thể giúp họ có quyết định đúng đắn trước tình thế ly hôn hay về đoàn tụ.

Nếu hoà giải đoàn tụ thành mà người yêu cầu xin ly hôn rút đơn xin ly hôn thì Toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 PLTTGQCVADS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Nếu người xin ly hôn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như Viện Kiểm sát không phản đối thì Toà án quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành. Quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp hoà giải đoàn tụ không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án theo thủ tục chung. (Nghị quyết 02/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC).

Nếu việc hoà giải đoàn tụ không thành, Thẩm phán cần giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc ly hôn là vấn đề giao nuôi con, vấn đề chia tài sản. Trên cơ sở đó để các bên có hướng trao đổi thoả thuận với nhau về cách giải quyết các vấn đề này trong trường hợp ly hôn. Điểm cần chú ý là mục đích của việc hoà giải là giúp các bên có sự nhìn nhận đúng đắn để có thể quay về đoàn tụ. Vì mục đích đó mà Thẩm phán nên tập trung hoà giải đoàn tụ, tránh việc hoà giải một cách hình thức về quan hệ gốc mà lại đi sâu thuyết phục đương sự thoả thuận về giao nuôi con hoặc phân chia tài sản. Nếu Thẩm phán làm như vậy sẽ tạo cho đương sự (người đang có nguyện vọng xin đoàn tụ) bị ức chế vì rằng Thẩm phán không tận tâm giúp họ tìm ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ mà chỉ giải quyết theo yêu cầu của phía người đang có nguyện vọng xin ly hôn.

* Thực tế cho thấy mỗi vụ án ly hôn có những nét riêng về quan hệ tình cảm vợ chồng, về mâu thuẫn giữa họ hoặc về con cái, về tài sản... và đôi khi Thẩm phán phải thực sự nắm bắt được bản chất của sự việc để từ đó vận dụng các quy định của pháp luật về nội dung và tố tụng thích ứng với từng vụ việc cụ thể với mục đích giải quyết vụ án thấu tình, đạt lý. Có thể nêu một vài tình huống sau:

- Người chồng làm đơn xin ly hôn, vợ không đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết, người vợ khai là chị có thai và xuất trình xác nhận của bác sỹ. Tình huống này, Thẩm phán phải giải thích cho người chồng biết rõ quy định của Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để người chồng là mình chưa có quyền yêu cầu xin ly hôn. Nếu người chồng rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì Thẩm phán áp dụng điểm 2 Điều 46 PLTTGQCVADS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu không rút đơn ly hôn thì Thẩm phán tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xử bác yêu cầu xin ly hôn.

- Nếu vợ chồng cho vay hoặc vay của người khác thì phải đưa chủ nợ hoặc con nợ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, trừ các trường hợp:

- + Vợ chồng cùng đồng ý không buộc con nợ phải trả nợ cho họ;
- + Chủ nợ đồng ý không buộc vợ chồng họ phải trả nợ cho chủ nợ.

Cần chú ý là: Trường hợp vợ chồng thỏa thuận để một bên (vợ hoặc chồng) có trách nhiệm trả nợ thì sự thỏa thuận này phải được sự đồng ý của chủ nợ.

- Trường hợp xin ly hôn với một bên có triệu chứng tâm thần. Thẩm phán cần đặc biệt chú ý về tố tụng, nhất thiết phải điều tra, xác minh cụ thể về tình trạng và mức độ bệnh tật, thời gian mắc bệnh của bị đơn, nếu đúng bị đơn là người bị mắc bệnh tâm thần, thì phải có giám định của bệnh viện xác nhận. Cần chú ý đến hoàn cảnh của bị đơn để đặt vấn đề cấp dưỡng. Thẩm phán phải đưa vụ án ra xét xử, trong trường hợp này không ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn (xem Công văn số 16/KHXX ngày 1/2/1999, tr.41).

- Trường hợp các đương sự tự phân chia tài sản trước khi đến Tòa án và việc phân chia tài sản đó là hoàn toàn tự nguyện thì Tòa án không phải ghi nhận cụ thể sự phân chia tài sản của họ. Trong trường hợp này, phần tài sản thường được ghi là: Việc phân chia tài sản do các bên đã tự phân chia, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản tại Tòa án, thì Thẩm phán phải xác minh cụ thể về khối tài sản của họ và phân quyết định về tài sản phải ghi rõ ràng, cụ thể phần tài sản của từng người được chia.

- Trường hợp một bên làm đơn xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm đơn xin ly hôn lại xin rút yêu cầu ly hôn, còn phía bên kia lại yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trong tình huống này, Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, đồng thời hướng dẫn người có yêu cầu ly hôn có đơn xin ly hôn và nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý giải quyết thành vụ án khác. Quá trình điều tra, xác minh có thể sử dụng, tham khảo tài liệu của hồ sơ trước.

3.5. Phiên tòa xét xử vụ án ly hôn

Trên thực tế, khi ra trước phiên tòa, các đương sự thường rất lo lắng và có thể gây ra trạng thái mất bình tĩnh nên khai báo không rõ ràng và cụ thể về các vấn đề cần được làm rõ tại phiên tòa. Điều này càng trở nên căng thẳng đối với phiên tòa ly hôn, bởi vì họ sẽ phải khai về những vấn đề về quan hệ vợ chồng. Đặc biệt là họ phải nói ra những điều rất thâm kín, riêng tư với những người khác mà những điều khó nói ra này lại rất quan trọng cho đánh giá của Hội đồng xét xử đối với thực trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Vì vậy nét đặc thù của phiên tòa xét xử vụ án ly hôn là ngoài việc tuân theo các bước theo tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (đặc biệt là vai trò của chủ

toạ phiên toà) phải tạo ra được không khí nghiêm trang song lại phải có tính chất ấm áp, gần gũi để đương sự có thể yên tâm về tâm lý, giúp họ có thể diễn đạt tất cả những uẩn khúc bên trong của quan hệ vợ chồng. Điều này rất có ý nghĩa để Hội đồng xét xử có hướng hoà giải tại phiên toà hoặc chấp nhận đơn ly hôn hoặc xử bác đơn ly hôn.

Trong quá trình xét hỏi tại phiên toà cần làm rõ các vấn đề sau:

3.5.1. Xác định quan hệ hôn nhân.

- Đặt các câu hỏi để xác định hôn nhân hợp pháp hay hôn nhân trái pháp luật.

- Nguyên nhân mâu thuẫn, tình trạng quan hệ vợ chồng.

- Nguyên vọng thực tâm của vợ, chồng.

- Giải pháp để có thể hàn gắn quan hệ vợ chồng (trong trường hợp bên xin ly hôn).

- Hội đồng xét xử phải làm rõ được các căn cứ để xử chấp nhận đơn xin ly hôn, xử bác đơn ly hôn, hoà giải đoàn tụ hay đình chỉ việc giải quyết vụ án tại phiên toà (trong trường hợp rút đơn xin ly hôn).

3.5.2. Vấn đề giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Đặt các câu hỏi để xác định được cơ sở pháp luật để giải quyết việc giao nuôi con: Ai là người trực tiếp nuôi và vấn đề đóng góp nuôi con.

3.5.3. Về tài sản.

- Đặt các câu hỏi để xác định được đầy đủ khối tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của mỗi bên, nhà ở, động sản, công nợ... để có hướng phân chia cho mỗi bên. Thực tế cho thấy, Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án tại phiên toà và qua diễn biến tại phiên toà, Hội đồng xét xử có thể kết hợp giữa việc xét hỏi và hoà giải cho các đương sự. Nhất là trong trường hợp một bên xin ly hôn và bên kia tha thiết xin đoàn tụ; hoặc hoà giải về việc giao nuôi con, mức đóng góp nuôi con; giải thích về việc phân chia tài sản nhằm giúp các đương sự có thể thoả thuận phân chia khối tài sản chung.

3.6. Bản án ly hôn

- Cơ cấu của bản án ly hôn cũng gồm ba phần, đó là: Phần mở đầu, phần nội dung vụ án và phần quyết định.

Một bản án ly hôn cần phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau:

- Xác định tình trạng hôn nhân: Hợp pháp hay không hợp pháp.

- Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu xin ly hôn: Căn cứ để giải quyết ly hôn là: “Tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”. Do đó cần căn cứ vào tình hình cụ thể của từng vụ án để nêu những tình tiết nổi lên tính chất và mức độ của mâu thuẫn giữa hai bên vợ chồng làm căn cứ cho nhận định về khả năng đoàn tụ còn hay hết. Chú ý tránh nêu tình tiết không giúp gì cho việc làm sáng tỏ quan hệ giữa vợ và chồng.

- Phân tích những tình tiết nói lên khả năng cải thiện quan hệ vợ chồng của các đương sự là thực tế (Đối với các bản án xử bác yêu cầu ly hôn) hoặc phân tích những tình tiết chứng minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn (đối với bản án xử cho ly hôn).

- Vấn đề giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Khi giải quyết vấn đề này, bản án phải phản ánh điều kiện về mọi mặt của các bên để làm căn cứ cho việc giao nuôi con và trách nhiệm đóng góp nuôi con.

- Vấn đề tài sản (chỉ giải quyết khi có yêu cầu): Bản án xử cho ly hôn trong đó có vấn đề phân chia tài sản phải nêu được tình tiết như: Tình hình tài sản, sự đóng góp công sức của mỗi bên vào khối tài sản chung; tình trạng cụ thể của gia đình. Đây là những tình tiết làm căn cứ cho việc phân chia tài sản hoặc đền bù công sức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

+ Về nhà ở

Vấn đề liên quan tới nhà ở cần phải cụ thể hóa các vấn đề như:

Nếu là nhà có sự tranh chấp về quyền sở hữu thì phải nêu các tình tiết chứng cứ để khẳng định thực tế nhà thuộc quyền sở hữu của ai.

Nếu vợ chồng ở chung với bố mẹ trong nhà thuộc sở hữu của bố, mẹ thì phải nêu các tình tiết, chứng cứ về công sức đóng góp của vợ chồng và đưa ra phương án giải quyết sau khi ly hôn.

Nếu ở chung với bố mẹ trong nhà thuê của Nhà nước thì phải nêu các tình tiết về hợp đồng nhà, quá trình thuê nhà, số thành viên có tên trong hợp đồng, thực tế sử dụng. Từ đó làm căn cứ để phân định nơi ở sau khi ly hôn.

+ Về việc sử dụng đất của vợ, chồng (nếu có)

+ Về các khoản nợ: nêu các tình tiết xác định nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ.

PHẦN THỨ BA

PHẦN HÀNH CHÍNH

I. KỸ NĂNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. KHỞI KIẾN - THỤ LÝ VỤ ÁN

1.1. Khởi kiện, khởi tố vụ án

1.1.1. Khởi kiện

Quyền khiếu nại, tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (Điều 74). Đây là cơ sở pháp lý cao nhất để xác định quyền khởi kiện vụ án hành chính của cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức. Dựa vào cơ sở pháp lý này, PLTTGQCV AHC (đã được sửa đổi, bổ sung) ngay tại Điều 1 đã quy định: “Cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức theo thủ tục do pháp luật quy định có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình”.

Tuy nhiên, việc khởi kiện vụ án hành chính của cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức không phải là chung chung, tràn lan mà có giới hạn phạm vi nhất định. Phạm vi khởi kiện vụ án hành chính theo pháp luật hiện hành chỉ có thể là các quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc. Các quyết định, hành vi này được định nghĩa một cách rõ ràng tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 PLTTGQCV AHC. Cụ thể hơn nữa, các quyết định, hành vi trên là đối tượng của việc khởi kiện vụ án hành chính cũng chỉ được giới hạn trong một số lĩnh vực cụ thể và được ghi nhận trong Điều 11 PLTTGQCV AHC:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính với một trong các hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính;

- Quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong trung dụng, trung mua, tịch thu tài sản;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu thuế, truy thu thuế;
- Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu phí, lệ phí;
- Các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác theo quy định của pháp luật.

Do vậy, các quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức là một trong những nội dung cơ bản của điều tra, xác minh trong vụ án hành chính.

Một nội dung quan trọng khác của khởi kiện vụ án hành chính là chủ thể khởi kiện. Theo quy định tại khoản 5 Điều 4 PLTTGQCVAH, chủ thể của quyền khởi kiện vụ án hành chính là cá nhân, cơ quan Nhà nước và tổ chức cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc cán bộ, công chức cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định kỷ luật buộc thôi việc, nên đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

- Đối với cá nhân: bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài và người không quốc tịch cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm do các quyết định hành chính, hành vi hành chính và quyết định kỷ luật buộc thôi việc gây nên. Người khởi kiện phải có năng lực chủ thể, nếu hạn chế hoặc thiếu năng lực chủ thể thì thực hiện quyền khởi kiện thông qua người đại diện hoặc thông qua quyền khởi tố vụ án hành chính của Viện kiểm sát nhân dân.

- Đối với cơ quan Nhà nước: Cơ quan Nhà nước là những cơ quan trong bộ máy Nhà nước được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, có tư cách pháp nhân.

Người khởi kiện là “cơ quan Nhà nước” thực hiện quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện thông qua đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

Người đại diện theo pháp luật (còn gọi là người đại diện đương nhiên) là người đứng đầu cơ quan Nhà nước. Người đứng đầu cơ quan Nhà nước có thể uỷ quyền cho cấp phó của mình hoặc người khác tham gia tố tụng trong phạm vi được uỷ quyền.

- Đối với tổ chức: Tổ chức gồm nhiều loại khác nhau như các đơn vị cơ sở, đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp của Nhà nước; các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội... Các tổ chức này được thành lập và hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, có tư cách pháp nhân hoặc có đủ các dấu hiệu của một tổ chức (có cơ cấu tổ chức, trụ sở, con dấu...) và phù hợp với pháp luật.

Cũng như “cơ quan Nhà nước”, người khởi kiện là tổ chức thực hiện quyền khởi kiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

Người khởi kiện phải là người có quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức gây nên chứ không phải quyền, lợi ích của người khác.

Để thực hiện quyền khởi kiện, người khởi kiện phải đảm bảo một số điều kiện sau:

i) Điều kiện về thủ tục tiền tố tụng

- Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại các Điều từ Điều 19 đến Điều 25 Luật Khiếu nại, tố cáo nhưng hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết và cũng không tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

- Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại các Điều từ Điều 19 đến Điều 25 của Luật Khiếu nại, tố cáo nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại và cũng không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo;

- Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính về quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với mình, nếu đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại và cũng không tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

ii) Điều kiện về thời hiệu và thủ tục tố tụng

Theo quy định tại Điều 30 PLTTGQCVAHC, để khởi kiện vụ án hành chính, người khởi kiện phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Người khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính phải làm đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đó.

Cán bộ công chức khởi kiện đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc phải làm đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đó.

- Đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn thì các thời hạn khởi kiện nói trên là 45 ngày.

- Trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khởi kiện không khởi kiện được trong thời hạn quy định trên đây thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khởi kiện.

- Đơn kiện phải có các nội dung chính sau đây:

- + Ngày, tháng, năm làm đơn;
- + Tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính;
- + Tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện;
- + Nội dung quyết định hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức hay tóm tắt diễn biến của hành vi hành chính;
- + Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có);
- + Cam đoan không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo;
- + Các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đơn kiện phải do người khởi kiện ký; nếu người khởi kiện là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì phải do người đại diện của họ ký. Kèm theo đơn kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện.

1.1.2. Khởi tố

Việc khởi tố vụ án hành chính do Viện kiểm sát nhân dân thực hiện. Điều 18 PLTTGQCVAHC quy định: “ Đối với các quyết định hành chính,

hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, nếu không có ai khởi kiện thì Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hành chính và có trách nhiệm cung cấp chứng cứ”.

Như vậy, quyền khởi tố vụ án hành chính của Viện kiểm sát nhân dân chỉ được thực hiện trong một trường hợp: người khởi kiện là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà không có ai khởi kiện cho họ. Khi thực hiện quyền khởi tố vụ án hành chính, Viện kiểm sát cũng phải tuân thủ, đảm bảo các điều kiện về thủ tục tiền tố tụng, điều kiện về thời hiệu và thủ tục tố tụng hành chính như các điều kiện, yêu cầu khởi kiện.

Qua trình bày trên đây, ngay trong giai đoạn khởi kiện, khởi tố vụ án hành chính cũng đã đặt ra hàng loạt vấn đề cần điều tra xác minh, xem xét và thu thập chứng cứ. Do vậy, kết hợp xem xét, nghiên cứu các quy định của pháp luật về khởi kiện cùng với các quy định về điều tra, xác minh vụ án hành chính có tác dụng tích cực, đảm bảo chất lượng hoạt động trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo của quá trình giải quyết vụ án hành chính.

1.2. Thủ lý vụ án hành chính

Sau khi xem xét việc khởi kiện, nếu gặp một trong các trường hợp sau thì Tòa án trả lại đơn kiện:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;
- Chưa hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo và chưa có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu;
- Đã hết thời hiệu khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại, tố cáo mà không khiếu nại;
- Chưa có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc;
- Đã có quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo;
- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;
- Việc được khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Những trường hợp khác đủ điều kiện, đảm bảo yêu cầu của việc khởi kiện và nhận thấy việc khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của

mình thì Toà án thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Thời điểm thụ lý vụ án hành chính được tính từ ngày người khởi kiện xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì thời điểm trên được tính từ ngày Toà án nhận được đơn kiện.

Như vậy, vấn đề xem xét, xác minh trong giai đoạn thụ lý vụ án hành chính chủ yếu ở một số nội dung như:

- Đơn khởi kiện có thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Toà án hay không, bao gồm thẩm quyền theo loại việc (Điều 11 PLTTGQCVAHC), thẩm quyền theo lãnh thổ (Điều 12 PLTTGQCVAHC) hoặc có sự tranh chấp về thẩm quyền...

Một nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động điều tra, xác minh trong việc thụ lý vụ án hành chính là sau khi đã thụ lý vụ án hành chính các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm việc thi hành án; Toà án tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Viện kiểm sát có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như:

- Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị kiện;
- Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để đảm bảo cho việc thi hành án.

Do vậy, trước khi ra các quyết định nêu trên cần phải có sự điều tra, xác minh kịp thời để xem có đủ căn cứ, cơ sở, điều kiện... hay không cho việc ra các quyết định đó.

Cùng với việc nghiên cứu vấn đề khởi kiện, vấn đề phân tích các nội dung của việc thụ lý vụ án giúp cho việc xác định những vấn đề cần xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án hành chính.

1.2.1. Tiếp nhận đơn

1.2.1.1. Trong thực tế, đơn khởi kiện đến Toà án bằng hai con đường: trực tiếp và qua bưu điện. Nhưng việc cho phép gửi đơn qua bưu điện là không phù hợp với quy định của pháp luật về quyền khởi kiện cũng như thủ tục nhận đơn.

1.2.1.2. Tòa án nhận đơn, nghiên cứu đơn và đối chiếu với thẩm quyền các loại việc tại Điều 11 PLTTGQCVAHC xem có thuộc thẩm quyền của TAND không. Nếu đúng loại việc thì phải xác định thuộc thẩm quyền của Tòa án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hay quận, huyện, thị xã (ở TAND thành phố Hà Nội do bộ phận hành chính tư pháp nhận đơn, xử lý đơn).

1.2.1.3. Kiểm tra xem đã có thủ tục tiền tố tụng chưa (đã có quyết định trả lời khiếu nại của cơ quan Nhà nước hoặc người đã ra quyết định hành chính).

Nếu đã có quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền thì phải xem thời hiệu khởi kiện có còn không. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu mà không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đó, người khiếu nại có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính hoặc khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo (Điều 30 PLTTGQCVAHC). Ở vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn thời hạn khởi kiện là 45 ngày. Thời gian giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý để giải quyết hoặc không quá 45 ngày với vụ việc phức tạp. Ở vùng sâu, vùng xa là không quá 45 ngày và không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết - Luật Khiếu nại, tố cáo).

Sau đó, nếu người khởi kiện chưa làm đơn theo đúng quy định tại Điều 30 PLTTGQCVAHC thì yêu cầu họ làm lại. Trong trường hợp có việc uỷ quyền, cần phải xem thủ tục uỷ quyền đã hợp lệ chưa.

1.2.1.4. Nếu đơn khởi kiện thuộc 1 trong 8 trường hợp sau đây (được quy định tại Điều 31 PLTTGQCVAHC), Tòa án trả lại đơn khởi kiện:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;
- Chưa hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo và chưa có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu;
- Đã hết thời hiệu khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại, tố cáo mà không khiếu nại (hết 90 ngày mà không có trở ngại khách quan).
- Chưa có quyết định giải quyết lần đầu đối với khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc;
- Đã có quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo;

- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

- Việc được khởi kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2.1.5. Nếu đơn khởi kiện đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về nội dung, thẩm quyền của Tòa án và thời hiệu khởi kiện thì thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án thụ lý vụ án vào ngày người khởi kiện xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án thụ lý vụ án vào ngày nhận được đơn kiện.

1.2.2. Thông báo nội dung đơn kiện cho người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Sau khi đã thụ lý, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đọc kỹ các tài liệu do người khởi kiện xuất trình, ví dụ: đơn khởi kiện, bản sao quyết định hành chính, bản sao quyết định trả lời khiếu nại lần đầu hoặc các tài liệu khác. Sau đó, Thẩm phán viết tóm tắt nội dung đơn kiện, yêu cầu khởi kiện để thông báo cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện. Việc thông báo nội dung đơn kiện phải được làm ngay để tránh vi phạm về thời gian.

Đây là một thủ tục bắt buộc được quy định tại Điều 37 PLTTGQCVAHC và khác với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự không có quy định này.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết về nội dung đơn kiện (hình thức và nội dung của thông báo ngắn gọn, rõ ràng đầy đủ các yêu cầu cần thông báo).

2. KỸ NĂNG CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM

2.1. Xác minh, thu thập chứng cứ

2.1.1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của việc xác minh, thu thập chứng cứ

Hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính có vai trò vô cùng to lớn trong quá trình giải quyết vụ án hành chính. Đây là loại hoạt động chiếm một khối lượng công việc lớn nhất, nhiều thời gian nhất so với các loại công việc khác của quá trình giải quyết vụ án hành chính.

Xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính là tổng thể các hoạt động tố tụng của Tòa án nhằm làm rõ các tình tiết của vụ án, qua đó xác lập các căn cứ cần thiết, khách quan cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hành chính.

Với quan niệm như vậy, hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ được hình thành ngay từ khi có đơn khởi kiện cho đến khi có đủ cơ sở, căn cứ để ra các quyết định giải quyết vụ án (trả lại đơn kiện, thụ lý vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện...) song tập trung nhất là trong giai đoạn từ thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Mục đích của việc xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án là nhằm làm rõ sự thật khách quan quá trình diễn biến và các tình tiết của vụ án.

Hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ là một loại hoạt động cần thiết, vừa có ý nghĩa bắt buộc đối với người tiến hành tố tụng nói chung và đối với Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án nói riêng, vừa là biện pháp bảo đảm cho các hoạt động tố tụng khác của quá trình giải quyết vụ án hành chính, nhất là hoạt động xét xử tại phiên tòa và việc ra bản án, quyết định giải quyết vụ án.

2.1.2. Nội dung xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính

Những nội dung và vấn đề cơ bản đặt ra cho nhiệm vụ xác minh, thu thập chứng cứ là:

- Yêu cầu của người khởi kiện có phù hợp với quy định của pháp luật hay không;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị kiện có trái pháp luật hay không; quyết định hành chính hay hành vi hành chính đó là của cá nhân hay cơ quan Nhà nước, tổ chức; là quyết định lần đầu hay quyết định đã có hiệu lực;

- Yêu cầu mà người khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết có thuộc thẩm quyền của Tòa án không;

- Có thiệt hại không và mức độ thiệt hại như thế nào;

- Người khởi kiện có đủ năng lực chủ thể không;

- Vị trí, vai trò của những người tham gia tố tụng khác...

Những nội dung cơ bản trên là phạm vi xác định các công việc, đối tượng trong hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ.

Về mặt pháp lý, hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính được tiến hành trong khuôn khổ của pháp luật, nhất là pháp luật tố tụng hành chính.

Khoản 1 Điều 38 PLTTGQCVAHC quy định: “Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu xét thấy cần thiết, Tòa án có thể tự mình hoặc uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án. Tòa án được uỷ thác có nhiệm vụ thực hiện ngay việc uỷ thác và thông báo kết quả cho Tòa án đã uỷ thác”.

Như vậy, mặc dù yêu cầu của việc xác minh, thu thập chứng cứ phát sinh từ rất sớm nhưng với tư cách là hành vi tố tụng thì các hoạt động này được chính thức tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án hành chính bao gồm những công việc trong một khoảng thời gian do pháp luật quy định mà Tòa án có thẩm quyền, nhất là Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải hoàn thành. Khoảng thời gian và công việc tương ứng được quy định cụ thể tại Điều 37 PLTTGQCVAHC:

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo cho người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện.

- Việc thông báo nội dung đơn kiện không chỉ để cho người bị kiện biết quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc nào bị khởi kiện mà còn xác định trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ làm căn cứ cho việc ra quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính... Đây cũng là một bảo đảm quan trọng cho công tác xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án. Mặt khác, việc gửi thông báo như vậy sẽ là một sự kiện pháp lý quan trọng làm phát sinh quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đây là một nội dung có ý nghĩa pháp lý quan trọng mang tính bắt buộc và được quy định cụ thể tại Điều 37 PLTTGQCVAHC: “Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải gửi cho Tòa án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án; hết thời hạn này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung”.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử còn được thể hiện ở nhiều yêu cầu, công việc và thời hạn khác liên quan mật thiết đến hoạt động xác minh, thu thập

chứng cứ. Những nội dung này có ý nghĩa và tác dụng quan trọng trong việc xác định phạm vi đối tượng điều tra cụ thể, xác định biện pháp, kế hoạch và hướng điều tra, xác định thời gian hoàn thành nhiệm vụ điều tra. Những nội dung công việc này được quy định như sau:

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau đây:

- + Đưa vụ án ra xét xử
- + Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án
- + Đình chỉ việc giải quyết vụ án

Đối với các vụ án phức tạp, thời hạn nói trên không quá 90 ngày.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn đó không quá 30 ngày⁽⁴⁰⁾.

Việc quy định như trên không chỉ là xác định một quy trình tố tụng theo một trình tự, thủ tục thống nhất mà còn xác định yêu cầu Tòa án có thẩm quyền phải khẩn trương tiến hành hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ vụ án hành chính trong một giới hạn thời gian nhất định.

Như vậy, thời hạn xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính được tiến hành một cách chính thức và tập trung được tính từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án hành chính.

2.1.3. Những công việc chính cần tiến hành khi xác minh, thu thập chứng cứ

Theo pháp luật tố tụng hành chính, hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

- Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết;
- Yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án;
- Yêu cầu người làm chứng trình bày về những vấn đề cần thiết;
- Xác minh tại chỗ;
- Trưng cầu giám định và tiến hành một số biện pháp cần thiết khác.⁽⁴¹⁾

⁽⁴⁰⁾ Xem Điều 37 PLTTGQCV AHC.

⁽⁴¹⁾ Xem Điều 38, khoản 2 PLTTGQCV AHC

Theo quy định trên, có thể xác định những công việc cụ thể cần thực hiện như sau:

2.1.3.1. Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết

Các đương sự trong vụ án hành chính bao gồm:

- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

i) Đối với người khởi kiện

Thẩm phán cần yêu cầu người khởi kiện cung cấp chứng cứ như quyết định hành chính hoặc trình bày hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị khởi kiện; những văn bản pháp luật mà căn cứ vào đó người khởi kiện cho rằng các đối tượng bị khởi kiện trên được ban hành hay thực hiện là trái pháp luật; các tài liệu chứng tỏ người khởi kiện đã đáp ứng các điều kiện của giai đoạn tiền tố tụng; các chứng cứ, tài liệu chứng minh, quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; những chứng cứ chứng minh sự thiệt hại về vật chất, giá trị tài sản do việc áp dụng quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật gây nên. Các tài liệu, chứng cứ mà người khởi kiện xuất trình, cung cấp bổ sung phải khách quan, chính xác, có giá trị pháp lý. Do vậy, sau khi có những tài liệu, chứng cứ này, Tòa án cần phải tổ chức so sánh, đối chiếu, xác minh, kiểm chứng nhằm có đủ cơ sở để đánh giá, phân loại các tài liệu chứng cứ đó.

ii) Đối với cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan

Toà án cần yêu cầu các cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Việc thu thập các bằng chứng này có vai trò vô cùng quan trọng, không những có giá trị so sánh đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ được thu thập từ người khởi kiện mà còn có giá trị to lớn trong việc đánh giá, xem xét các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện là đúng đắn hay trái pháp luật, có gây thiệt hại về vật chất, tài sản hay không, mức độ thiệt hại và căn cứ để tính giá trị thiệt hại.

Vấn đề đặt ra trong hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ là phải xác định được cơ quan, tổ chức cá nhân hữu quan có vai trò gì đối với các đương sự hay không. Cụ thể là phải xem xét các bằng chứng mà họ đưa ra có ý nghĩa gì đối với chứng cứ, lập luận của người khởi kiện, người bị kiện và các

thành phần tham gia tố tụng khác hoặc có liên quan gì đến việc ra quyết định hành chính, hành vi hành chính và quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Ngoài ra, cơ quan Nhà nước, tổ chức cá nhân hữu quan còn có thể cung cấp các tài liệu, tư vấn hoặc thẩm định, giám định (trừ giám định tư pháp)... để làm rõ một tình tiết, một vấn đề, một hiện tượng nào đó trong vụ án có giá trị như một chứng cứ làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Ví dụ: yêu cầu một cơ quan có thẩm quyền thẩm định một văn bản có phải là quyết định hành chính thuộc danh mục văn bản, giấy tờ tài liệu của Nhà nước hay là loại văn bản tự lập của cá nhân; yêu cầu một cơ quan chuyên môn thẩm định về giá trị của một loại tài sản...

iii) Đối với người làm chứng

Người biết những tình tiết liên quan đến vụ án hành chính gọi là người làm chứng. Toà án (thông qua Thẩm phán được phân công) có thể trực tiếp gặp gỡ người làm chứng tại nơi họ làm việc, cư trú hoặc triệu tập đến trụ sở của Toà án để nghe hoặc ghi chép về lời trình bày của họ liên quan đến vụ án, yêu cầu họ phải trình bày một cách trung thực, chính xác về tất cả những gì mình biết về vụ án. Trong nhiều trường hợp, Thẩm phán có thể yêu cầu người làm chứng viết bản tự khai.

Bản khai, lời trình bày của người làm chứng có vai trò rất quan trọng. Việc trình bày một cách trung thực, khách quan một hoặc một số tình tiết của vụ án mà họ biết được giúp so sánh, đối chiếu với lời khai của đương sự góp phần làm rõ các tình tiết và diễn biến của vụ án.

Cơ sở pháp lý của việc yêu cầu người làm chứng trình bày những vấn đề cần thiết được quy định tại Điều 24 PLTTGQCVAHC:

- Người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, Viện kiểm sát; có nghĩa vụ trình bày trung thực tất cả những gì mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình;

- Người yêu cầu Toà án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng và phải chịu chi phí cho người làm chứng nếu việc làm chứng không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Người thua kiện phải chịu chi phí cho người làm chứng, nếu việc làm chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

2.1.3.2. Xác minh tại chỗ

Đây là một hoạt động có vị trí rất quan trọng. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, nếu xét thấy cần thiết, Toà án phải đến tận hiện

trường để nghiên cứu, xem xét, so sánh đối chiếu các đồ vật, tài sản... là vật chứng của vụ án.

Tuỳ vào mục đích yêu cầu và tính chất của việc xác minh tại chỗ mà xét xem có cần sự tham gia của những người tham gia tố tụng như người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giám định viên... hay không.

Hoạt động xác minh tại chỗ cần được xem xét một cách kỹ lưỡng, thận trọng, tỷ mỉ và chính xác, đặc biệt là những vấn đề có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Việc xác minh tại chỗ phải được ghi chép, mô tả đầy đủ trong văn bản hoặc được lập thành biên bản. Nội dung biên bản phải đảm bảo trung thực, khách quan, không thêm bớt, không được bình luận, giải thích theo cảm tính, chủ quan của cá nhân. Các đối tượng xác minh tại chỗ phải được đảm bảo nguyên trạng, không xáo trộn, không được làm hư hỏng, mất mát, thất lạc.

2.1.3.3. Trưng cầu giám định và tiến hành một số biện pháp cần thiết khác

Trưng cầu giám định nhằm đánh giá, kết luận về một vấn đề, sự vật hay hiện tượng có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Kết luận giám định có giá trị là một nguồn chứng cứ khoa học làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Toà án là cơ quan có thẩm quyền đánh giá giá trị chứng cứ của kết luận giám định. Việc thu thập, sử dụng chứng cứ của giám định, quá trình giám định phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải có quyết định trưng cầu giám định (giám định viên, yêu cầu giám định...);

- Giám định viên phải đảm bảo các yêu cầu chuyên môn về lĩnh vực giám định;

- Hoạt động giám định phải tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng;

- Các cơ quan, người tiến hành tố tụng không được can thiệp vào công việc chuyên môn của giám định viên.

Người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng phải giám định và có nghĩa vụ giám định một cách khách quan, trung thực đối tượng được yêu cầu giám định. Người yêu cầu trưng cầu giám định hoặc Toà án, Viện kiểm sát tự mình trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm

ứng chi phí giám định và phải chịu chi phí đó nếu kết quả giám định không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì người thua kiện phải chịu chi phí giám định.

2.1.4. Những vấn đề cần xác định trong xác minh, thu thập chứng cứ vụ án hành chính

Những nội dung cụ thể trên đây giúp chúng ta xác định được những vấn đề cần thiết trong điều tra vụ án hành chính như sau:

2.1.4.1. Quan hệ pháp luật giữa các đương sự

Đương sự trong vụ án hành chính gồm người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc xác định đúng quan hệ pháp luật giữa các thành phần này nhằm giúp Tòa án xác định đúng dẫn vị trí pháp lý, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, từ đó xác định đúng dẫn hướng xác minh, thu thập chứng cứ. Nhìn chung, quan hệ pháp luật giữa các đương sự là quan hệ pháp luật tố tụng hành chính. Tuy nhiên, nếu có sự thiệt hại về vật chất, tài sản do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây nên mà người khởi kiện yêu cầu bồi thường thì sẽ phát sinh quan hệ pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong vụ án hành chính. Xác định quan hệ pháp luật đúng và đầy đủ sẽ có ý nghĩa và tác dụng tích cực đối với công tác xác minh, thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án hành chính.

2.1.4.2. Xác định đầy đủ thành phần tham gia tố tụng

Sự tham gia tố tụng của các thành phần khác trong vụ án hành chính là tùy thuộc vào sự cần thiết và yêu cầu của việc giải quyết vụ án hành chính cụ thể; do vậy ngoài đương sự, các thành phần khác tham gia tố tụng trong các vụ án hành chính là khác nhau. Có những vụ án nhất thiết phải có người làm chứng nhưng có vụ án lại không cần có người làm chứng. Vấn đề chính ở đây là thông qua hoạt động xác minh thu thập chứng cứ để biết được sự cần thiết của từng thành phần tham gia tố tụng cụ thể, không được bỏ sót những thành phần quan trọng có ý nghĩa đến việc giải quyết vụ án.

Người tham gia tố tụng khác (ngoài các đương sự) trong vụ án hành chính bao gồm: người đại diện do đương sự uỷ quyền; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; người làm chứng; người giám định; người phiên dịch.

Việc xác định đầy đủ các thành phần tham gia tố tụng không chỉ thể hiện về “lượng” mà còn phải xác định cả về “chất”. Chẳng hạn, khi xác định

tư cách của người đại diện do đương sự uỷ quyền, cần phải xem họ tham gia có đúng thủ tục không (có văn bản uỷ quyền không), phạm vi được uỷ quyền, người được uỷ quyền có thuộc các trường hợp sau đây không:

+ Không có quốc tịch Việt Nam, không cư trú ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với đương sự có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Chưa đủ 18 tuổi;

+ Bị bệnh tâm thần;

+ Đã bị khởi tố về hình sự hoặc bị kết án, nhưng chưa được xoá án;

+ Cán bộ Tòa án, Viện kiểm sát;

+ Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng trong vụ án;

+ Người thân thích với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên đang tham gia giải quyết vụ án.

Xác định đầy đủ các thành phần tham gia tố tụng không những có ý nghĩa trong quá trình giải quyết vụ án mà còn có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thi hành bản án hành chính sau này.

2.1.4.3. Xác định những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hành chính

Xác định đúng, đầy đủ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hành chính có tác dụng rất to lớn cho việc xác định hệ thống chứng cứ cần phải xác minh, thu thập.

Trong vụ án hành chính, có rất nhiều vấn đề cần phải chứng minh nhưng thông thường những vấn đề sau đây là cần thiết, cơ bản:

- Tư cách người khởi kiện, điều kiện khởi kiện;

- Đối tượng bị khởi kiện, yêu cầu khởi kiện;

- Tư cách người bị kiện;

- Các thiệt hại về vật chất, tài sản, mức độ thiệt hại...

Thông qua việc xác định những vấn đề cần chứng minh nêu trên mà Thẩm phán yêu cầu các đương sự, các bên hữu quan cung cấp chứng cứ hoặc tự mình tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ.

2.1.5. Tổ chức và phương pháp xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính

Khác với các vụ án khác, nhất là vụ án hình sự, hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính cơ bản và chủ yếu là do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành. Tuy nhiên trong tổ chức

hoạt động này. Thẩm phán có thể cần tranh thủ sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cùng với sự trợ giúp cụ thể, tỷ mỉ của Thư ký và các cán bộ Tòa án có liên quan nên xét về mặt tổ chức, đòi hỏi tính độc lập rất cao của cá nhân Thẩm phán.

Về phương pháp xác minh, thu thập chứng cứ: Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ vụ án, Thẩm phán có thể áp dụng các phương pháp sau đây:

- Phương pháp thu thập chứng cứ

Hình thức thực hiện phương pháp này chủ yếu thông qua các biện pháp như:

+ Yêu cầu cung cấp chứng cứ:

Khi cần thiết, Tòa án có thể yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hành chính được chính xác. Đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của Tòa án. Trong trường hợp Viện kiểm sát khởi tố vụ án hành chính thì Viện kiểm sát có trách nhiệm cung cấp chứng cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền cung cấp chứng cứ. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu thấy cần thiết, Tòa án có thể uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết vụ án (bao gồm việc yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ...)

+ Xác minh tại chỗ;

+ Trưng cầu giám định.

- Phương pháp phân tích, so sánh và đánh giá chứng cứ

Sau khi thu thập chứng cứ, Thẩm phán cần phải phân tích, xem xét, so sánh và đánh giá các chứng cứ có liên quan đến vụ án không, có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án không, có đủ các thuộc tính để đảm bảo giá trị chứng minh không... Cuối cùng là xem chúng có giá trị dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án không.

- Phương pháp xác minh, làm rõ các tình tiết của vụ án

Các tình tiết phát sinh, diễn biến rất phức tạp. Nếu không làm rõ nét sự hình thành và diễn biến cũng như nội dung và tính chất của các tình tiết thì

ảnh hưởng không tốt đến chất lượng và hiệu quả của việc giải quyết vụ án. Tinh tiết nghèo nàn, không rõ sẽ làm hạn chế khả năng lập luận, sức thuyết phục khi soạn thảo bản án hành chính.

2.1.6. Các biện pháp được áp dụng trong giai đoạn xác minh, thu thập chứng cứ

Trong giai đoạn xác minh, thu thập chứng cứ, Tòa án có thể áp dụng một số biện pháp cần thiết để đảm bảo cho công tác điều tra, bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự hoặc để đảm bảo cho việc thi hành án sau này:

- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Toà án áp dụng các biện pháp này theo yêu cầu của đương sự hoặc theo yêu cầu của Viện kiểm sát. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể tiến hành ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án. Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được Tòa án xem xét trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời hạn có hiệu lực của quyết định không được vượt quá thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời, gồm:

+ Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu kiện;

+ Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại hoặc kiến nghị. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án hành chính về quyết định này. Việc trả lời của Chánh án phải được thực hiện trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị.

- Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc huỷ bỏ. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định; tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

2.1.7. Các quyết định sau giai đoạn xác minh, thu thập chứng cứ

Tuỳ thuộc kết quả của hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, khi kết thúc giai đoạn này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra một trong các quyết định sau:

- Đưa vụ án ra xét xử;

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung sau đây:

- + Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;
- + Việc xét xử được tiến hành công khai hay xét xử kín với sự có mặt hay không có mặt các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;
- + Tên của các đương sự, những người tham gia tố tụng khác;
- + Nội dung việc khởi kiện;
- + Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa; họ, tên của Kiểm sát viên nếu Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án:

Toà án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

- + Đương sự là cá nhân đã chết, "cơ quan, tổ chức" đã giải thể mà chưa có cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

- + Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt các đương sự;

- + Căn dọng kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án kinh tế, vụ án lao động, vụ án hành chính có liên quan.

Toà án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn.

- Đình chỉ việc giải quyết vụ án:

Toà án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau:

- + Đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

- + Người khởi kiện rút đơn kiện; Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố trong trường hợp không có người khởi kiện;

- + Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng;

- + Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Toà án thụ lý đơn;

- + Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án;

- + Đã có quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo;

- + Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Việc Toà án ra các quyết định trên đánh dấu sự kết thúc một giai đoạn tố tụng vô cùng quan trọng - giai đoạn xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ

án hành chính. Giai đoạn này được xem như là bước kế tiếp và bảo đảm cho giai đoạn tiếp theo: giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hành chính.

2.1.8. Một số kỹ năng đặc thù.

Trong thực tiễn giải quyết các vụ án hành chính, có một số dạng khiếu kiện hành chính thường gặp cần phải chú trọng hoạt động xác minh, đó là:

- Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình vật kiến trúc kiên cố khác;
- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu thuế, truy thu thuế;

Đối với các trường hợp này, thủ tục xác minh, thu thập chứng cứ có những điểm khác nhau được hướng dẫn cụ thể hơn trong các bài tập tình huống, song khó nhất là việc xác minh, thu thập chứng cứ, đánh giá tính hợp pháp của loại quyết định có nội dung xử lý, xử phạt hành chính.

Sau khi đã thông báo cho người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nội dung đơn kiện, Thẩm phán nghiên cứu xem có cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hay không (nếu có đơn yêu cầu).

Trong khi chờ trả lời bằng văn bản của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Thẩm phán có thể triệu tập người khởi kiện đến trụ sở Tòa án để lấy lời khai, làm rõ thêm yêu cầu khởi kiện hoặc yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng minh. Nếu tài liệu viết bằng tiếng nước ngoài, cần yêu cầu dịch ra tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

Khi người bị kiện hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã có văn bản trả lời, cung cấp tài liệu cho Tòa án, Thẩm phán phải tiếp nhận và kiểm tra tính hợp pháp của văn bản và việc trả lời đó đã đáp ứng được yêu cầu nào của Tòa án.

Thẩm phán cần ghi vào lẽ đơn hoặc tài liệu là các tài liệu này do phía người bị kiện hay người có quyền, nghĩa vụ liên quan xuất trình (để dễ phân biệt với tài liệu do phía người khởi kiện cung cấp).

Muốn xác minh, thu thập chứng cứ vụ án hành chính đúng trọng tâm, Thẩm phán cần phác thảo kế hoạch và tóm tắt những vấn đề chính cần xác minh. Cần chú ý là đối với mỗi loại việc khiếu kiện theo Điều 11 PLTTGQCVÁHC cần có kế hoạch xác minh, thu thập chứng cứ khác nhau

và mỗi loại việc cần liệt kê tập hợp luôn những văn bản pháp luật hiện hành để làm căn cứ cho việc đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ được tiến hành theo trình tự sau đây:

- Lấy lời khai (ghi lời trình bày) của từng bên;
- Đối chất;
- Xác minh tại chỗ;
- Giám định;
- Ủy thác xác minh, thu thập chứng cứ.

Thẩm phán cần chú ý phương pháp ứng xử khi thực hiện thủ tục lập biên bản của từng hoạt động tố tụng: đồng thời, xử lý các trường hợp trở ngại như triệu tập mà đương sự không đến, người trình bày không chịu ký biên bản hay thoả thuận không thành...

- Ghi lời trình bày của người bị kiện và trả lời của họ về những yêu cầu mà người khởi kiện nêu ra hoặc những ý kiến phản bác của họ về yêu cầu của người khởi kiện..., những căn cứ văn bản pháp luật họ vận dụng khi ra quyết định.

- Việc lấy lời khai của người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cần được tiến hành thận trọng, đảm bảo tính khách quan. Nếu lời trình bày của họ không trung thực sẽ ảnh hưởng đến tính khách quan trong việc giải quyết vụ án. Do đó, cần giải thích để người làm chứng khai đúng sự thật.

- Khi đối chất, chỉ đối chất những vấn đề còn mâu thuẫn; những vấn đề nào người khởi kiện nêu ra hoặc yêu cầu mà người bị kiện đã thừa nhận thì không cần đối chất nữa. Khi lập biên bản đối chất hoặc tạo điều kiện cho các bên thoả thuận, cần chú ý: Ghi lời trình bày của người khởi kiện trước, sau đó ghi lời trình bày, đối đáp của người bị kiện về từng vấn đề mà người khởi kiện nêu ra (trong thực tiễn giải quyết một số vụ án hành chính, có Tòa án quận, huyện đã lập biên bản đối chất và hoà giải, đối chất cả những vấn đề mà họ đã thừa nhận với nhau) là không đúng theo PLTTGQCVAHC, vì trong tố tụng hành chính không có thủ tục hoà giải như tố tụng dân sự...

- Việc xác minh, xem xét tại chỗ giúp Thẩm phán nắm bắt sự việc một cách cụ thể để từ đó đánh giá chứng cứ một cách chuẩn xác.

Khi cần xác minh, xem xét tại chỗ, Thẩm phán cần báo trước ngày, giờ để các bên đương sự cùng có mặt, thông báo để Viện kiểm sát cùng đi, mời

dại diện chính quyền địa phương... Sau khi xem xét thực tế, cần lập biên bản phản ánh cụ thể. Biên bản phải có chữ ký của các bên và các cơ quan chứng kiến.

- Khi cần thiết, có thể yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp chứng cứ, tài liệu thông qua phương thức mời đến trụ sở Tòa án để ghi ý kiến; Thẩm phán hay Thư ký Tòa án trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức xác minh hoặc gửi công văn đến các cơ quan, tổ chức để xác minh...

Khi thu thập tài liệu nếu có vấn đề chưa rõ, cần trưng cầu giám định. Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định và nêu rõ yêu cầu cụ thể cũng như những vấn đề cần phải giám định (Tòa án có thể tự mình trưng cầu giám định hoặc theo yêu cầu của đương sự hay của Viện kiểm sát).

Nếu vụ án có yêu cầu bồi thường thiệt hại, cần yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập Hội đồng định giá tài sản có sự tranh chấp.

Vụ án hành chính nào cần uỷ thác điều tra thì Thẩm phán làm công văn uỷ thác xác minh và cần nêu rõ yêu cầu uỷ thác cụ thể về vấn đề gì; thời hạn Tòa án phải kết thúc vụ án... để họ tiến hành xác minh cho kịp thời giúp Tòa án giải quyết vụ án đúng thời hạn luật định.

Sau khi đã xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra được một trong ba loại quyết định sau đây:

- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;
- Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2.2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính

2.2.1. Yêu cầu và nội dung nghiên cứu:

Nghiên cứu hồ sơ là một công việc hết sức quan trọng trong quá trình giải quyết xét vụ án hành chính. Nghiên cứu kỹ hồ sơ, nắm vững nội dung khởi kiện và các chứng cứ hiện có giúp cho Thẩm phán giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, đúng pháp luật. Qua nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán có thể xác định được hướng giải quyết vụ án có trong hồ sơ hoặc thiếu hoặc thừa trong hồ sơ để kịp thời bổ sung làm sáng tỏ thêm nhận định của mình.

Nghề Thẩm phán đã quen với thành ngữ: “*án tại hồ sơ*” như một phương châm hành động.

Quá trình giải quyết một vụ án hành chính, việc xây dựng được một hồ sơ vụ án đầy đủ, chặt chẽ, đúng pháp luật là hết sức cần thiết nhưng nếu Thẩm phán không nắm vững được hồ sơ vụ án hoặc không khai thác đúng

nguyên tắc những tài liệu có căn cứ pháp lý trong hồ sơ vụ án thì không thể giải quyết hoặc xét xử vụ án được đúng pháp luật, ngược lại có thể mắc phải những sai lầm đáng tiếc về chuyên môn, nghiệp vụ:

- Không phát hiện để kịp thời bổ sung những thiếu sót về việc xác minh, thu thập chứng cứ làm sáng tỏ sự thật của vụ án;

- Không phát hiện và kịp thời khắc phục những vi phạm về mặt thủ tục tố tụng trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và những yêu cầu khác đảm bảo cho việc quyết định đưa vụ án ra xét xử được đúng pháp luật;

- Bỏ sót những tài liệu chứng minh hoặc những tình tiết mới phát sinh cần được giải quyết;

- Việc viện dẫn hoặc trích yếu các tài liệu chứng minh có sự nhầm lẫn hoặc không chính xác;

- Lúng túng hoặc không công bố được những tài liệu chứng minh khi cần sử dụng tại phiên tòa.

Những sai sót trên đây là nguyên nhân dẫn đến việc xét xử hoặc giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc có sai lầm về xác định sự thật khách quan của vụ án và việc áp dụng pháp luật dẫn đến hậu quả là bản án hoặc quyết định bị cải sửa nặng hoặc bị huỷ bỏ theo thủ tục phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải chú ý các vấn đề mấu chốt sau:

- Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hành chính hay không;

- Đã có đủ chứng cứ làm sáng tỏ nội dung vụ án hay chưa;

- Quyết định hành chính hay hành vi hành chính bị khiếu kiện có trái pháp luật hay không. Chú ý hình thức và nội dung của quyết định, thẩm quyền ra quyết định, quyền hạn của người thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

- Có cần trưng cầu giám định không?

- Có lý do để ra quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ vụ án không?

- Những căn cứ để ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện. Phải xác định được những văn bản mà cơ quan có thẩm quyền áp dụng để ban hành quyết định hành chính còn có hiệu lực tại thời điểm ra quyết định hay không;

- Quyết định giải quyết khiếu nại:

- + Do người có thẩm quyền ban hành.

- + Nội dung có phù hợp với pháp luật không; đã có giải quyết khiếu nại của cơ quan cấp trên chưa;

+ Vấn đề uỷ quyền phải hợp lệ và đúng pháp luật không.

2.2.2. Sắp xếp, hệ thống và hoàn chỉnh hồ sơ.

Thẩm phán có nghiệp vụ cao phải là người biết “*làm chủ*” hồ sơ vụ án. Để thuận tiện cho việc nghiên cứu, khai thác, cần sắp xếp hồ sơ một cách hợp lý và khoa học.

Hồ sơ được sắp xếp theo từng tập, mỗi tập theo trình tự thống nhất về thời gian và sự việc.

Tập 1: Tài liệu khởi kiện và tài liệu thu thập, xác minh, chứng cứ về phía người khởi kiện, được sắp xếp theo thứ tự thành 3 nhóm từ dưới lên trên bao gồm:

- Nhóm tài liệu khởi kiện ban đầu.
- Nhóm các tài liệu chứng minh để làm sáng tỏ nội dung vụ kiện (là những văn bản không do Tòa án lập mà là tài liệu có sẵn do phía người khởi kiện xuất trình).
- Nhóm các biên bản ghi ý kiến trình bày của các đương sự phía người khởi kiện (sắp xếp theo thứ tự từng người một, từ người khởi kiện đến những người liên quan)

Tập 2: Tài liệu thu thập từ phía người bị kiện và ý kiến trình bày của người bị kiện cũng được sắp xếp thành hai nhóm:

- Nhóm tài liệu chứng cứ do phía người bị kiện xuất trình.
- Nhóm các biên bản ghi ý kiến trình bày của phía người bị kiện.

Tập 3: Nhóm các tài liệu chứng minh thu thập được từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan.

Tập 4: Nhóm các biên bản ghi lời trình bày của người làm chứng.

Tập 5: Nhóm các tài liệu thu thập được từ kết quả xem xét tại chỗ, trung cầu giám định, uỷ thác điều tra.

* Trong trường hợp vụ án đơn giản, số bút lục không nhiều, các tài liệu tập 3, tập 4, tập 5 có thể nhập làm một theo thứ tự từng tập.

Tập 6: Nhóm các biên bản ghi lời trình bày của hai bên đối chất, thoả thuận.

Tập 7: Nhóm các tài liệu về thủ tục tố tụng (thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, giấy mời, giấy chứng nhận người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự; giấy uỷ quyền).

* Các tài liệu của từng nhóm, từng tập được sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành văn bản hoặc thời gian lập biên bản... lần lượt từ dưới lên trên (văn bản ban hành trước để phía dưới, văn bản ban hành sau để phía trên).

2.2.3. Đánh số thứ tự bút lục

Từ trước đến nay, việc đánh số bút lục của các loại hồ sơ vụ án dân sự, kinh tế tuy thực hiện đã lâu nhưng vẫn chưa thống nhất vì chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, có Tòa án đánh số từ dưới lên, tài liệu thu thập trước đánh số trước, bắt đầu từ đơn khởi kiện và từ 1 cho đến hết, các tài liệu bổ sung sau có số cao hơn tài liệu bổ sung trước. Thông thường trong hồ sơ vụ án chuẩn bị đưa ra xét xử thì quyết định đưa vụ án ra xét xử và các bút lục như giấy triệu tập người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đến phiên tòa được xếp trên cùng và đánh số sau cùng và cũng là những số lớn nhất so với bút lục hiện có (1). Ngược lại, cũng có Tòa án đánh số bút lục từ trên xuống dưới theo các tài liệu ban đầu, từ đơn khởi kiện được sắp xếp đầu tiên, các tài liệu thu thập sau được xếp lần lượt theo thứ tự từ trên xuống dưới. Tài liệu dưới cùng của hồ sơ có số bút lục lớn nhất (2).

Trong hai cách sắp xếp, đánh số bút lục như trên, qua thực tiễn cho thấy cách đánh số bút lục theo thông lệ ở trường hợp (1) từ dưới lên trên là thuận tiện hơn cho cả việc sắp xếp và khai thác tài liệu, được nhiều Tòa án áp dụng hơn.

Để đánh số bút lục được chính xác, hợp lý không phải đánh số đi, đánh số lại nhiều lần kể cả sơ thẩm và phúc thẩm, việc đánh số chính thức cho một hồ sơ vụ án chỉ được tiến hành khi hồ sơ đã được sắp xếp theo đúng thứ tự và trình tự của từng tập như trên đã nêu và từng tập đã được niêm kẹp, tránh việc xáo trộn làm lẫn lộn thứ tự bút lục.

Việc đánh số và niêm kẹp từng tập bút lục như quy định này không những thuận tiện cho việc nghiên cứu, quản lý, khai thác mà còn thuận tiện cho cả việc giao, nhận hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát, Luật sư, Hội thẩm từ cấp sơ thẩm lên cấp phúc thẩm sau này.

2.2.4. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính

- Hồ sơ vụ án hành chính gồm nhiều loại tài liệu khác nhau, do đó nên bắt đầu từ việc xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của các tài liệu có trong hồ sơ:

- Tài liệu trong hồ sơ có nhiều, nhưng tập trung chú ý vào những tài liệu quan trọng nhất:

+ *Đơn khởi kiện* (để xác định và giới hạn yêu cầu khởi kiện): Đối chiếu đơn khởi kiện với các quy định ở Điều 30 PLTTGQCVAHC.

* Nội dung văn bản trả lời của người hoặc cơ quan Nhà nước về việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người khởi kiện cho là trái pháp luật.

* Cam đoan của người khởi kiện không khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của cơ quan Nhà nước, người đã ra quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính.

* Các yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết khiếu kiện một phần hay toàn bộ quyết định, có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không.

* Các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện.

* Chủ thể khởi kiện có năng lực hành vi đầy đủ hay không? chủ thể là một người hay nhiều người;

* Việc uỷ quyền (nếu có) có hợp lệ không;

* Xác định người khởi kiện, người bị kiện... đúng và đầy đủ chưa;

* Thời hiệu khởi kiện có còn không; Còn có quyền khởi kiện ra Tòa án nữa hay không; (30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời về việc giải quyết khiếu nại hoặc kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà không được giải quyết).

+ *Quyết định hành chính hay hành vi hành chính bị khiếu kiện:*

* Người ban hành quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính bị khiếu kiện có phải là người có thẩm quyền làm việc đó hay không;

* Quyết định hành chính có phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật quy định về cùng một vấn đề hay không;

* Quyết định hành chính có được ban hành theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định không;

+ *Những căn cứ để ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện:*

* Phải xác định được những văn bản mà cơ quan có thẩm quyền áp dụng để ban hành quyết định hành chính còn có hiệu lực tại thời điểm ra quyết định hành chính không? Nếu các văn bản này không còn hiệu lực tại thời điểm ra quyết định thì Tòa án có thể tuyên huỷ quyết định hành chính bị khiếu kiện.

+ *Quyết định giải quyết khiếu nại của đương sự:*

* Do người có thẩm quyền ban hành.

* Nội dung có phù hợp với pháp luật không; Đã có giải quyết khiếu nại của cơ quan cấp trên chưa; Nếu đã có giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo thì người khởi kiện mất quyền khởi kiện ra Tòa án.

* Không được bỏ sót bất cứ tài liệu nào dù là không quan trọng hoặc ít quan trọng.

* Tất cả các tài liệu khác đã có trong hồ sơ cần được đối chiếu với những tài liệu quan trọng trên đây để tìm ra những tình tiết có căn cứ, có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, những vấn đề còn mâu thuẫn, những tình tiết chưa rõ ràng cần tiếp tục làm rõ.

* Nếu có sự thoả thuận của các bên đương sự thì ghi nhận, không có thủ tục hoà giải như vụ án dân sự. Đây là đặc thù của vụ án hành chính.

* Trong khi nghiên cứu, chú ý đọc, ghi chép theo từng nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện để phục vụ cho việc xây dựng đề cương xét hỏi tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hành chính.

2.2.5. Tính hợp pháp của vụ kiện và bản lĩnh của Thẩm phán

Thẩm phán cần có khả năng phân tích, đánh giá nhằm xác định sự thật của vụ án, làm sáng tỏ những căn cứ pháp lý để đánh giá tính hợp pháp của một quyết định hành chính, hành vi hành chính trong phạm vi của việc khiếu kiện đồng thời xác định trách nhiệm bồi thường dân sự (nếu có) và người khởi kiện có yêu cầu.

Tuy nhiên, không phải Thẩm phán nào cũng thực hiện tốt các yêu cầu của công tác nghiên cứu hồ sơ như đã nói trên và thực tế cũng không phải Thẩm phán nào cũng đủ khả năng nghiên cứu, giải quyết tốt được những vụ án phức tạp.

Muốn nghiên cứu tốt một hồ sơ vụ án hành chính điều mấu chốt mà Thẩm phán phải thực hiện là thông qua việc đọc và ghi chép để phân tích, tổng hợp được những yêu cầu đề ra từ việc giải quyết vụ án. Do đó đối với Thẩm phán phải:

- Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, không chủ quan, đơn giản hóa.

- Có lương tâm trong sáng, công bằng, khách quan, không bị tác động bởi bất cứ một tác nhân ngoại cảnh nào, không được hình thành quan điểm định hướng từ trước về một phía nào.

- Xem xét, nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện mọi tình tiết có trong hồ sơ vụ án, phân tích kỹ lưỡng từng chi tiết cụ thể đến việc đánh giá khái quát, tổng hợp toàn bộ các tài liệu có trong vụ án.

2.2.6. Quy trình đọc hồ sơ và ghi chép

2.2.6.1. Kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ vụ án về mặt thủ tục

- Việc xác định người khởi kiện, người bị kiện và những người tham gia tố tụng khác đã đúng và đầy đủ chưa;
- Việc uỷ quyền, đại diện hợp pháp hoặc việc yêu cầu luật sư bảo vệ quyền lợi đã được thực hiện đúng thủ tục chưa;
- Vấn đề thẩm quyền, thời hạn, thời hiệu có vấn đề gì cần phải giải quyết không;
- Tài liệu hiện có trong hồ sơ đã đầy đủ, chặt chẽ và đúng thủ tục chưa;
- Viện kiểm sát đã nghiên cứu hồ sơ chưa và có tham gia phiên toà hay không tham gia phiên toà...

2.2.6.2. Bắt đầu đọc hồ sơ từ đơn khởi kiện theo trình tự đánh số bút lục từ số 1 đến hết

Thẩm phán đọc các bút lục từ số 1 trở đi và ghi chép tóm tắt nội dung chính theo hai tuyến A và B sau đây:

- Các căn cứ xác định sự thật vụ án (A) và những căn cứ có thể làm thay đổi sự thật vụ án (B).
- Các căn cứ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện (A) và những căn cứ không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện (B).
- Các căn cứ đảm bảo tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện (A) và các căn cứ để xác định các quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật (B).
- Các quy định của pháp luật hiện hành đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện (A) và các quy định của pháp luật hiện hành đảm bảo tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện (B).
- Những căn cứ đảm bảo quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và việc xác định mức bồi thường thiệt hại (A) và những căn cứ để bác bỏ hoặc thay đổi mức bồi thường thiệt hại (B).
- Những vấn đề khác cần quan tâm.

2.2.6.3. Cách lập biên bản nghiên cứu hồ sơ (quen gọi là bản cứu)

Quá trình đọc và tóm tắt từng tài liệu theo thứ tự đánh số bút lục theo hai tuyến A và B như nêu trên. Thẩm phán thực hiện việc ghi chép theo phương pháp ghi “*đối xứng*” trên một trang giấy như quá trình lập biên bản

đối chất. Tờ giấy được chia làm hai cột, bên trái ghi tóm tắt nội dung từng bút lục theo tuyến A còn bên phải ghi các nội dung từng bút lục theo tuyến B. Phân tích tóm tắt của bút lục nào thì cần đánh số theo bút lục đó.

Ví dụ: Một vụ án hành chính về việc khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi đất. Việc xác định nguồn gốc đất bị thu hồi có khó khăn, các tài liệu trong hồ sơ cùng hình thành hai tuyến khác nhau, tuyến A có lợi cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện còn tuyến B thì ngược lại, khi đọc các bút lục này Thẩm phán thường ghi như sau:

A	B
Bút lục (BL) 10: lời khai của nhân chứng Trần Văn H, xác định diện tích đất này trước là đồn điền của Pháp bỏ hoang, ông Nguyễn Văn M (người khởi kiện) khai hoang, phục hoá, canh tác từ trước ngày giải phóng miền Nam, khoảng năm 1969...	Bút lục (BL) 12: lời khai của ông Vũ Văn Y, cán bộ địa chính xã xác định ông Nguyễn Văn M (người khởi kiện) mới chuyển đến và chiếm dụng đất này sau ngày giải phóng miền Nam, khoảng năm 1977, khi đó chính quyền xã đã cho trồng rừng để chắn gió và có một số cây thông đã khá lớn...

2.2.7. Các quyết định được áp dụng

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải làm được những việc sau:

- Xác định được các tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án.
- Những tình tiết mâu thuẫn.
- Những tình tiết chưa rõ ràng... để có thể áp dụng một trong các loại

quyết định sau đây:

- + Đưa vụ án ra xét xử.
- + Tạm đình chỉ giải quyết vụ án.
- + Đình chỉ việc giải quyết vụ án.
- + Áp dụng thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời...

Nếu áp dụng quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán phải dự thảo phần nội dung vụ án.

2.2.8. Dự thảo phần nội dung vụ án

Sau khi đọc, nghiên cứu hồ sơ và hoàn thành “*bản cứu*”, Thẩm phán tiến hành xác định nội dung vụ án phù hợp với thực tế khách quan để làm cơ sở cho việc viết bản án sơ thẩm.

- Nếu vụ việc đã rõ ràng, các bên không có tranh chấp về sự thật của vụ án thì nội dung của vụ án được viết theo hướng tường thuật lại sự việc nhưng phải ngắn gọn, không viết quá chi tiết dài dòng.

- Nếu hai bên có tranh chấp về sự thật của vụ án thì phần nội dung nên viết theo hướng tóm tắt lời trình bày của từng bên, còn việc xác định sự thật của vụ án theo hướng nào sẽ do Hội đồng xét xử kết luận và được thể hiện trong phần nhận định của bản án.

2.2.9. Lập đề cương xét hỏi

Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu đã có trong hồ sơ mà xác định vụ án có phức tạp hay không phức tạp để lập đề cương xét hỏi tại phiên tòa. Lập đề cương xét hỏi là khâu quan trọng giúp Thẩm phán thực sự "*làm chủ*" được hồ sơ và tiến hành phiên tòa có kết quả.

- Nếu vụ án đơn giản, rõ ràng thì đề cương xét hỏi chỉ cần định ra những vấn đề cần làm rõ thêm bằng cách gạch đầu dòng từng vấn đề một, từ mở đầu cho đến kết thúc, để khi ra phiên tòa Thẩm phán căn cứ vào đó để xác định câu hỏi thích hợp.

- Nếu vụ án phức tạp thì đề cương cần được lập chi tiết hơn theo phương pháp ghi hai cột dọc song song trên một trang giấy. Cột bên trái ghi vấn đề cần được xét hỏi làm rõ, còn cột bên phải liệt kê bút lục cần được viện dẫn để công bố làm rõ vấn đề cần xét hỏi khi cần thiết.

- Định ra câu hỏi đầu tiên: Tùy theo từng vụ án, dù đơn giản hay phức tạp, Thẩm phán phải chọn sẵn một câu hỏi đầu tiên để đảm bảo cho việc mở đầu phiên tòa được mạch lạc, đúng hướng và chủ động.

3. KỸ NĂNG XÉT XỬ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH TẠI PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

Quá trình giải quyết một vụ án hành chính bảo đảm được tính công lý và đúng pháp luật phải thông qua nhiều giai đoạn tố tụng kế tiếp nhau, từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và kết thúc bằng một bản án có hiệu lực. Trong tất cả các giai đoạn tố tụng thì phiên tòa sơ thẩm là giai đoạn thể hiện sự đặc trưng và điển hình nhất của tính công lý và nguyên tắc tuân theo pháp luật. Một phiên tòa nghiêm minh không chỉ căn cứ vào việc Hội đồng xét xử tuyên một bản án có đúng pháp luật hay không đúng pháp luật, mà còn đòi hỏi phần kỹ năng sâu sắc của việc tổ chức và điều khiển phiên tòa. Trong đó việc điều khiển phiên tòa của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải

đúng trình tự, rành mạch, chặt chẽ, ngắn gọn, không nặng nề thái độ “chỉ huy”, truy xét như phiên tòa hình sự, mà cần phải chú ý lắng nghe ý kiến và việc xuất trình tài liệu chứng minh của những người tham gia tố tụng.

Trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ theo luật định, các Thẩm phán dù đã có nhiều kinh nghiệm, thành thạo trong việc thực hiện kỹ năng xét xử tại các phiên tòa sơ thẩm về hình sự, dân sự, nhưng án hành chính là loại việc mới, lại có những thủ tục có tính đặc thù riêng biệt, nếu không nắm vững dễ mắc phải sai lầm. Do đó, có thời gian vừa thực hành, vừa tổng kết rút kinh nghiệm để có, kỹ năng xét xử tốt các vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm.

Phân lý thuyết và kỹ năng thực hành trong việc xét xử vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm đã được Trường Đào tạo các chức danh tư pháp thuộc Bộ Tư pháp biên soạn và ban hành đầy đủ, chi tiết tại Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính. Trong cuốn “Sổ tay Thẩm phán” chúng tôi chỉ phân tích một số vấn đề về kỹ năng xét xử vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm có tính đặc thù sau đây:

3.1. Những vấn đề có tính đặc thù cần nhận biết khi quyết định đưa vụ án hành chính ra xét xử sơ thẩm

3.1.1 Người khởi kiện chỉ có quyền khởi kiện để được Tòa án thụ lý giải quyết đối với quyết định hành chính lần đầu.

- Theo quy định tại Điều 11 PLTTGQCVAHC, thì Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết đối với 9 loại quyết định hành chính và hành vi hành chính trong các lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước. Nhưng đối tượng khiếu kiện phải là quyết định hành chính lần đầu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại, lần đầu theo đúng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai và khoản 10, 16 Điều 2; Điều 19; khoản 1 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; Điều 24; điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Khiếu nại, tố cáo.

- Nếu quyết định hành chính bị khởi kiện vẫn thuộc 9 loại việc được quy định tại Điều 11 PLTTGQCVAHC, nhưng không phải là quyết định hành chính lần đầu, mà là quyết định hành chính của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo được ban hành theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai và theo quy định tại khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 22; khoản 2 và 3 Điều 23; điểm b và c khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 26 Luật Khiếu nại tố cáo, thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến quyết định cũng không có quyền khởi kiện và Tòa án cũng không có thẩm quyền

thụ lý giải quyết. Tòa án phải trả lại đơn kiện cho người khởi kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 PLTTGQCVAH. Nếu đã thụ lý giải quyết thì phải ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 41 PLTTGQCVAH.

- Đối với hành vi hành chính, nếu đã thuộc một trong những loại việc được quy định tại Điều 11 PLTTGQCVAH thì đều là đối tượng mà người khởi kiện được quyền khởi kiện và nếu việc khởi kiện đúng thủ tục tố tụng thì Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết, không phân biệt hành vi hành chính lần đầu hay hành vi hành chính tiếp theo.

3.1.2. Về thủ tục khởi kiện vụ án hành chính

Về trình tự của các bước tiến hành việc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án cũng như thời hạn khởi kiện hoàn toàn khác biệt so với các loại án dân sự, kinh tế, lao động, trong đó được chia thành từng khâu, từng bước cụ thể như sau:

- Người có yêu cầu khiếu kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình được quy định tại Điều 11 PLTTGQCVAH, trước tiên phải thực hiện việc gửi đơn khiếu nại lần đầu đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu theo đúng nội dung yêu cầu của việc khiếu nại và thời hạn được quy định tại Điều 30, Điều 31 và Điều 33 của Luật Khiếu nại tố cáo.

+ Nếu người khiếu nại không thực hiện việc khiếu nại lần đầu theo đúng quy định của pháp luật và không được cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền giải quyết nhận đơn để thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 32 Luật Khiếu nại tố cáo thì cũng không có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Nếu nhận được đơn, Tòa án không có thẩm quyền thụ lý giải quyết mà phải trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 31 PLTTGQCVAH.

+ Trình tự này của quá trình thực hiện việc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án được xác định là thủ tục “tiền tố tụng”.

- Đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án phải được thực hiện đúng thời hạn và thủ tục, mẫu biểu được quy định tại Điều 39 Luật Khiếu nại, tố cáo và Điều 30 PLTTGQCVAH, trong đó đặc biệt lưu ý một số quy định sau đây:

+ Thời hạn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án là 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 34 và

Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo mà người khiếu nại chưa nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Riêng đối với người khởi kiện là công dân cư trú thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn thì thời hạn khởi kiện là 45 ngày. Đồng thời trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khởi kiện không thực hiện việc khởi kiện đúng thời hạn 30 hoặc 45 ngày theo quy định của pháp luật như nêu trên, thì việc khởi kiện quá hạn được Tòa án chấp nhận là có lý do chính đáng để nhận đơn thụ lý giải quyết.

+ Nội dung đơn khởi kiện phải theo đúng mẫu biểu quy định tại khoản 3 Điều 30 PLTTGQCVAH. Nếu người khởi kiện đưa đơn khởi kiện không đúng mẫu biểu quy định của pháp luật, thì trước khi thụ lý, Tòa án phải hướng dẫn để người khởi kiện làm lại đơn theo đúng quy định của pháp luật.

+ Đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án phải do chính người khởi kiện ký, không chấp nhận thủ tục ký uỷ quyền như việc khởi kiện vụ án dân sự, kinh tế. Riêng đối với người có yêu cầu khởi kiện là vị thành niên và người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì đơn khởi kiện phải do người đại diện hợp pháp của họ ký mới được chấp nhận là hợp pháp.

+ Nếu người đưa đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án không thực hiện đúng thủ tục quy định của pháp luật như nêu trên thì Tòa án không thể quyết định nhận đơn để thụ lý giải quyết và đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, mà phải trả lại đơn kiện theo từng trường hợp quy định tại Điều 31 PLTTGQCVAH. Nếu đã thụ lý thì phải ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo từng trường hợp quy định tại Điều 41 PLTTGQCVAH.

3.1.3. Việc thụ lý giải quyết phân dân sự trong vụ án hành chính

Theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Luật Khiếu nại, tố cáo và khoản 1 Điều 3 PLTTGQCVAH, thì khi thực hiện quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, ngoài việc yêu cầu Tòa án xem xét phán quyết về tính hợp pháp của quyết định hành chính và hành vi hành chính bị khiếu kiện, người khởi kiện còn có quyền yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do chính những người đã ban hành quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính trái pháp luật đã gây ra thiệt hại cho người khởi kiện. Việc giải quyết phân bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính được thực hiện theo quy định của BLDS và PLTTGQCVADS, cũng tương tự như việc giải quyết phân

bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự. Trong đó, cần lưu ý là theo quy định tại Điều 13 và Điều 30 của Nghị định 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án thì khi có yêu cầu khởi kiện về phần bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính, người khởi kiện chỉ phải nộp phần tạm ứng án phí hành chính, không phải nộp tạm ứng án phí dân sự. Đồng thời, khi yêu cầu về bồi thường thiệt hại được chấp nhận hay không chấp nhận thì người khởi kiện cũng không phải nộp án phí dân sự. Phần này cũng tương tự như việc giải quyết về án phí dân sự trong vụ án hình sự.

3.2. Một số kỹ năng đặc thù trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hành chính

Căn cứ vào các quy định tại PLTTGQCVAHC và qua nghiên cứu tham khảo hình thức phiên tòa hành chính ở các quốc gia tiên bộ trên thế giới có thể thấy việc mở phiên tòa công khai để xét xử các vụ án hành chính cũng bảo đảm sự nghiêm túc, đồng thời từ cách bài trí phòng xử án, chỗ ngồi của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như trình tự điều hành phiên tòa rất đáng cho chúng ta học tập rút kinh nghiệm, thể hiện ở mấy vấn đề có tính nguyên tắc sau đây:

- Phòng xử án trang nghiêm nhưng không tạo ra khoảng cách cả về không gian và "ngôi thứ" quá xa giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng.

- Việc điều khiển phiên tòa của Chủ tọa phiên tòa rành mạch, ngắn gọn, không nặng về phong thái chỉ huy mà thể hiện vai trò của người trung gian để hai bên đương sự thỏa thuận và nếu thỏa thuận không được thì phán quyết theo pháp luật.

Từ những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn trên đây có thể đưa ra những yêu cầu cụ thể về hình thức phiên tòa và thủ tục tiến hành phiên tòa sơ thẩm hành chính như sau:

3.2.1. Phòng xử án

Phòng xử án của một phiên tòa hành chính có thể thống nhất chung mẫu kiến trúc bài trí của phòng xử án của các phiên tòa dân sự, kinh tế, lao động, tuy nhiên việc bố trí chỗ ngồi của người khởi kiện và người bị kiện có khác so với phiên tòa dân sự. Cụ thể là tại phòng xử án không kê bàn đứng khai mỗi khi trả lời câu hỏi của Tòa án, mà cần bố trí mỗi bên có một dãy để yêu cầu các đương sự phải đi đến bàn riêng, liền với hàng ghế trên cùng; phía người khởi kiện dãy bàn bên phải, phía người bị kiện dãy bàn bên trái

(từ trên nhìn xuống) để từng bên đứng tại chỗ trả lời câu hỏi của Hội đồng xét xử hoặc tranh luận.

Về chỗ ngồi của những người tiến hành tố tụng cũng cần bố trí hợp lý, tạo ra một khoảng cách không gian nhất định giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng, nhưng không quá xa về khoảng cách, không cần thiết phải sử dụng tầng âm vẫn nghe, nói được bình thường, đồng thời để Hội đồng xét xử có một không gian thuận lợi cho việc làm trung gian để hai bên thỏa thuận (có mẫu vẽ kèm theo).

3.2.2. Về thủ tục tiến hành phiên tòa

Thủ tục tiến hành phiên tòa xét xử vụ án hành chính, về nguyên tắc phải tuân theo các trình tự được quy định trong PLTTGQCVAHC. Tuy nhiên, về kỹ năng và hình thức tiến hành phiên tòa hành chính cần có việc sử dụng ngôn ngữ nói và thái độ, tác phong cũng như việc điều hành của chủ tọa trong từng giai đoạn tố tụng có sự thống nhất như sau:

3.2.2.1. Về việc sử dụng ngôn ngữ nói

Một điểm khác biệt trong phiên tòa hành chính với các loại phiên tòa dân sự, kinh tế, lao động là không sử dụng từ "nguyên đơn, bị đơn" mà phải sử dụng từ "người khởi kiện, người bị kiện" và người bị kiện bao giờ cũng là đại diện cơ quan Nhà nước hoặc cán bộ, công chức Nhà nước, nên trong quá trình điều hành phiên tòa, khi cần gọi đến chính danh của những người tiến hành tố tụng Tòa án cần sử dụng đại từ nhân xưng thống nhất như: "Ông A (hoặc bà A) đại diện người khởi kiện trình bày cho Tòa rõ... hay ông A (hoặc bà A) đại diện cho người khởi kiện có ý kiến gì cần tranh luận...; ông B (hoặc bà B) đại diện người bị kiện..." Không nên chỉ nêu tên chính danh của người bị kiện là đại diện cơ quan Nhà nước và tuyệt đối không dùng từ "đồng chí" tại phiên tòa.

3.2.2.2. Về điều hành phiên tòa

* Điều 44 PLTTGQCVAHC đã quy định rất cụ thể và chi tiết thủ tục khai mạc phiên tòa như sau:

- "Khi bắt đầu phiên tòa sơ thẩm, với sự có mặt của người tham gia tố tụng, Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa, giải thích cho họ biết quyền, nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Nếu người được triệu tập mà vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tiếp tục phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng

và giải thích cho những người tham gia tố tụng biết quyền yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch. Nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi, thì Hội đồng xét xử quyết định.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người giám định, người phiên dịch về quyền, nghĩa vụ của họ. Những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người làm chứng về quyền, nghĩa vụ của họ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật. Nếu người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của người khác, thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với người đó trước khi lấy lời khai của người làm chứng.

Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; nếu có người yêu cầu, thì Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

- Đối với phiên tòa sơ thẩm được tiến hành không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng, thì sau khi nghe Chủ tọa phiên tòa tóm tắt nội dung sự việc, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát trình bày ý kiến hoặc sau khi công bố ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án (nếu có), Hội đồng xét xử thảo luận và nghị án.

* Điều 46 Pháp lệnh quy định: "Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, đối chiếu các ý kiến này với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

- Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm".

* Điều 47 Pháp lệnh quy định: "Sau khi Hội đồng xét xử kết thúc việc xét hỏi, các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tranh luận; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án".

Sau khi kết thúc các trình tự theo quy định tại các điều luật như nêu trên Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án. Tuy pháp luật quy định như vậy, nhưng

việc điều hành phiên tòa của từng Thẩm phán. Chủ tọa phiên tòa còn có khác nhau, không ít trường hợp đã bỏ sót những thủ tục bắt buộc. Để bảo đảm nghiêm túc về thủ tục và hình thức của phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hành chính, các Thẩm phán phải lần lượt tiến hành rành mạch từng thủ tục sau đây:

a. Thủ tục bắt đầu phiên tòa: Sau khi Thư ký phiên tòa đã kiểm tra thấy đủ thành phần những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng, phổ biến nội quy phiên tòa, bấm chuông báo phiên tòa bắt đầu, thì Hội đồng xét xử vào phòng xử án, tất cả mọi người đứng dậy; Chủ tọa phiên tòa cho mọi người ngồi xuống và khi quan sát thấy trật tự phiên tòa đã ổn định, thì tiến hành từng công việc cụ thể sau đây:

- Chủ tọa phiên tòa đứng dậy công bố quyết định đưa vụ án ra phiên tòa xét xử công khai.

- Chủ tọa phiên tòa ngồi xuống và yêu cầu Thư ký phiên tòa báo cáo về thành phần những người tham gia tố tụng được triệu tập đến phiên tòa (có mặt, vắng mặt, lý do).

- Chủ tọa phiên tòa hỏi căn cước của các bên đương sự, người làm chứng và giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ tại phiên tòa (khi giải thích cần ngắn gọn theo đúng quy định của pháp luật, không giải thích dài dòng).

- Chủ tọa phiên tòa giới thiệu thành phần những người tiến hành tố tụng, người giám định và người phiên dịch, hỏi các bên đương sự và đại diện hợp pháp của họ xem có xin thay đổi ai trong thành phần những người tiến hành tố tụng và người giám định, người phiên dịch hay không; đồng thời hỏi họ xem có cung cấp thêm chứng cứ hoặc triệu tập thêm người làm chứng nào không (nếu họ có yêu cầu thì Hội đồng xét xử tạm dừng để vào phòng nghị án thảo luận và quyết định).

- Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền và nghĩa vụ của người giám định, người phiên dịch và yêu cầu họ cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

- Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng cam đoan khai đúng sự thật và nếu có yêu cầu thì giải quyết việc cách ly người làm chứng.

- Chủ tọa hỏi các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, đại diện Viện kiểm sát xem có ý kiến gì bổ sung phần thủ tục bắt đầu phiên tòa không. Nếu không ai có ý kiến gì thì chuyển sang phần xét hỏi.

b. Phần xét hỏi: Đối với phiên tòa hành chính, cần coi trọng việc tự xuất trình chứng cứ chứng minh của các bên đương sự. Vì vậy, việc xét hỏi không nên tiến hành trình tự nặng nề về hỏi và trả lời từng câu, từng ý như phiên tòa hình sự, dân sự mà cần thực hiện đúng quy định của Điều 46 Pháp

lệnh : "xác định đầy đủ tình tiết của vụ án bằng cách lắng nghe ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện". Có nghĩa là, cần hỏi ngắn gọn từng vấn đề để hai bên đương sự được xuất trình chứng cứ và tự trình bày đầy đủ những tình tiết làm sáng tỏ sự thật vụ án, không nặng về chất vấn "bắt bẻ" các bên đương sự, đồng thời cũng không để các đương sự nêu lý lẽ mang tính chất của phân tranh luận.

c. Phân tranh luận: Nhìn chung một phiên tòa hành chính cũng như phiên tòa dân sự, nếu Chủ tọa phiên tòa điều hành không tuân thủ đúng nguyên tắc và không hợp lý thì phân xét hỏi lại có nội dung lẫn sang phân tranh luận hoặc phân tranh luận lại lẫn sang cả phân xét hỏi. Vì vậy, khi kết thúc phân xét hỏi, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố chuyển sang phân tranh luận và cho phía người khởi kiện trình bày ý kiến trước và chỉ tập trung vào việc nêu ra những căn cứ chứng minh quyết định hành chính, hành vi hành chính mà họ khiếu kiện là bất hợp pháp và yêu cầu của việc khiếu kiện. Còn người bị kiện cũng chỉ nêu ra những căn cứ để bảo vệ tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện, đồng thời hai bên có quyền đưa ra những lý lẽ bác bỏ ý kiến của nhau. Chủ tọa phiên tòa cùng Hội đồng xét xử phải chú ý lắng nghe ý kiến tranh luận của từng bên và chỉ điều chỉnh khi các bên tranh luận ra ngoài phạm vi việc khiếu kiện.

Sau khi các bên hết ý kiến tranh luận, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến các bên đương sự được ngồi để nghe, không phải đứng nghe như phiên tòa hình sự. Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến xong thì kết thúc phân tranh luận, Hội đồng xét xử tiến hành nghị án theo thủ tục chung.

3.2.2.3. Nghị án và tuyên án hành chính

Kết thúc phân tranh luận, Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để vào phòng nghị án tiến hành thủ tục nghị án. Nghị án là giai đoạn tổ tụng thể hiện đầy đủ nhất nguyên tắc độc lập xét xử và Hội thẩm thực sự ngang quyền với Thẩm phán theo đúng các quy định của pháp luật.

- *Về thủ tục nghị án:* Khi bắt đầu nghị án, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chủ trì nêu từng vấn đề một để Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết.

Việc thảo luận và biểu quyết các vấn đề trong khi nghị án phải tiến hành nghiêm túc, dân chủ và bình đẳng giữa các thành viên của Hội đồng xét xử.

Hội đồng xét xử quyết định theo đa số. Trường hợp có ý kiến khác nhau và không nhất trí với nhau thì Chủ tọa phiên tòa phải ghi đầy đủ trong biên bản nghị án. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và lưu vào hồ sơ vụ án.

Sau khi đã thảo luận và biểu quyết các vấn đề cần giải quyết trong khi nghị án, Chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm sửa chữa, bổ sung vào bản án đã dự thảo và thông qua Hội đồng xét xử. Từng thành viên của Hội đồng xét xử có quyền kiểm tra lại toàn bộ bản án đó, xem có đúng với những nhận định và quyết định đã được thảo luận và biểu quyết khi nghị án không? Nếu có điểm nào chưa chính xác thì Chủ tọa phiên tòa phải chính lý lại để Hội đồng xét xử cùng ký vào bản án trước khi tuyên án.

- **Về những nội dung cụ thể của việc nghị án:** Khi xét xử sơ thẩm vụ án hành chính, Hội đồng xét xử cần tập trung thảo luận và biểu quyết những vấn đề sau đây:

+ Xem xét đánh giá tính hợp pháp về thủ tục tố tụng của toàn bộ quá trình khởi kiện, thụ lý, tư cách người tham gia tố tụng, tư cách của người tiến hành tố tụng.

+ Xem xét đánh giá về căn cứ pháp lý và tính hợp pháp về yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

+ Xem xét đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện.

+ Xem xét phần bồi thường thiệt hại theo pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật dân sự (nếu có).

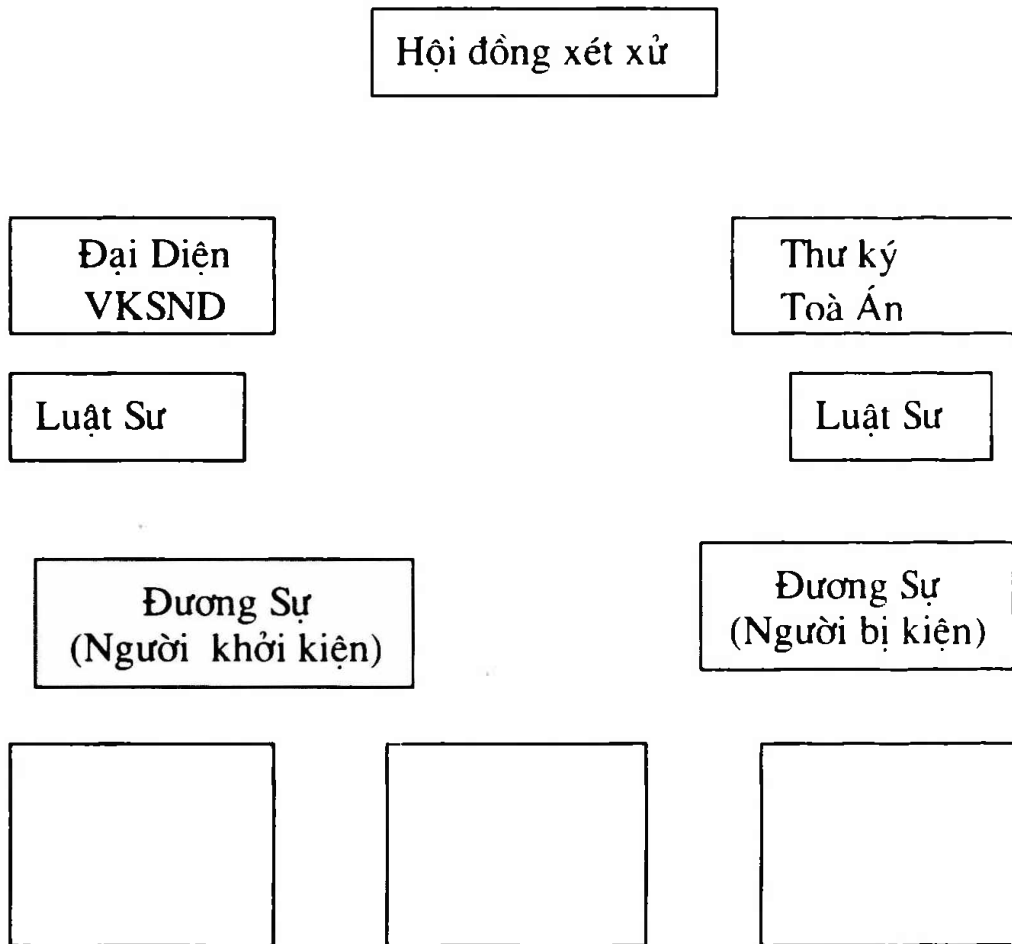
+ Biểu quyết của Hội đồng xét xử đối với từng vấn đề cụ thể của việc giải quyết yêu cầu khởi kiện, kể cả phần bồi thường thiệt hại và án phí được quyết định theo đa số.

3.2.2.4. Tuyên án

Sau khi nghị án xong, Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án, Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử đọc toàn văn bản án rõ ràng, mạch lạc.

Để bảo đảm sự nghiêm trang, khi tuyên án, Hội đồng xử án phải đứng dậy. Sau khi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đọc hết phần thủ tục, bắt đầu vào phần nội dung vụ án, nếu bản án quá dài thì có thể cho phép những thành viên trong Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, Thư ký phiên tòa và những người dự phiên tòa ngồi xuống còn các bên đương sự phải đứng nghe chủ tọa phiên tòa tuyên án cho đến khi bế mạc phiên tòa.

Sơ đồ minh họa phòng xét xử vụ án hành chính



Những người ngồi dự phiên toà

II. THỦ TỤC PHỨC THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. KỸ NĂNG CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHỨC THẨM

1.1. Một số quy định chung

1.1.1. Khái niệm xét xử phúc thẩm vụ án hành chính

Khi giải quyết vụ án hành chính, Tòa án nhân danh Nhà nước để ra bản án, nhưng cũng không thể loại trừ trường hợp xét xử có sai lầm, bản án hoặc quyết định không đúng pháp luật. Để việc giải quyết vụ án hành chính được chính xác, đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan Nhà nước và tổ chức, pháp luật tố tụng hành chính quy định bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật ngay. Trong thời hạn do pháp luật quy định, nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị thì bản án, quyết định sơ thẩm phải được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Theo quy định tại PLTTGQCVAHC (đã được sửa đổi, bổ sung - sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) thì xét xử phúc thẩm là thủ tục xem xét lại bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục này chỉ phát sinh khi có kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp hoặc kháng cáo của những người có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Khi đó, Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

1.1.2. Nhiệm vụ của việc xét xử phúc thẩm vụ án hành chính

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Pháp lệnh thì Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và phần bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Qua việc xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm để bảo đảm cho bản án hoặc quyết định đó của Tòa án được đúng pháp luật.

Toà án cấp phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp của bản án hoặc quyết định của Toà án cấp sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật tố tụng hành chính và pháp luật về nội dung.

Toà án cấp phúc thẩm kiểm tra tính có căn cứ của bản án hoặc quyết định của Toà án cấp sơ thẩm tức là xem xét những quyết định trong bản án hoặc quyết định đó có dựa trên những tình tiết đã được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ của vụ án đã được xem xét tại phiên toà hay không; những quyết định ấy có phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án hay không.

1.1.3. Quyền kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại Điều 55 Pháp lệnh thì đương sự (bao gồm: người khởi kiện; người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) hoặc người đại diện của đương sự có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án hoặc quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ việc giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm; trừ trường hợp người khởi kiện rút đơn kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố trong trường hợp không có người khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh. Điều cần lưu ý ở đây là các đương sự hoặc người đại diện của họ; Viện Kiểm sát chỉ có quyền kháng nghị đối với hai loại quyết định, đó là: Quyết định tạm đình chỉ hoặc Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính, chứ không phải đối với tất cả các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm. Đương sự là cá nhân có thể tự mình hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện việc kháng cáo. Nếu đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền kháng cáo. Đương sự là pháp nhân thì thực hiện quyền kháng cáo thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

1.1.4. Thời hạn và thủ tục kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại Điều 56 PLTTGQCVAHHC thì thời hạn kháng cáo là 10 ngày, kể từ ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày bản sao bản án, quyết định được giao cho đương sự hoặc thân nhân của họ, hoặc được niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú; nếu đương sự là pháp nhân thì nơi niêm yết là nơi pháp nhân có trụ sở.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là 20 ngày, kể từ ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định.

Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án.

Để việc áp dụng pháp luật được thống nhất, thời hạn kháng cáo, kháng nghị được quy định là 10 ngày, 20 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc ra quyết định, ngày giao bản sao bản án, quyết định cho đương sự hoặc ngày niêm yết bản sao bản án, quyết định. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ, ngày lễ thì được tính sang ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ hoặc ngày lễ đó.

Việc kháng cáo, kháng nghị phải trong thời hạn luật định mới được coi là hợp lệ. Nó là cơ sở cho việc xem xét bản án, quyết định sơ thẩm tại Tòa án cấp phúc thẩm. Theo nguyên tắc chung, kháng cáo, kháng nghị quá hạn là không hợp lệ, không làm phát sinh việc xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, đối với trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể kháng cáo, kháng nghị được trong thời hạn luật định thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Những trường hợp này cần phải được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Để giúp cho việc xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn được chính xác, đúng pháp luật người kháng cáo, kháng nghị phải trình bày lý do của việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn. Tòa án cấp sơ thẩm có nhiệm vụ xác minh rõ lý do của việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 56 và Điều 57 Pháp lệnh thì kháng cáo, kháng nghị được gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án. Nếu kháng cáo, kháng nghị được gửi trực tiếp đến Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chuyển về cho Tòa án cấp sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm thông báo việc kháng cáo, kháng nghị; xác minh lý do của việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn (nếu là kháng cáo, kháng nghị quá hạn); chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị hoặc kể từ ngày người kháng cáo xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nếu người đó phải nộp khoản tiền đó, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm. Khi gửi kháng cáo, kháng nghị cùng hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo việc kháng cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo. Viện kiểm sát phải gửi bản sao kháng

nghị cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phải gửi đến cho Tòa án cấp phúc thẩm ý kiến của mình về kháng cáo, kháng nghị.

Việc thông báo kháng cáo, kháng nghị cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị là rất cần thiết, để họ có thể cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ cho Tòa án cấp phúc thẩm.

1.1.5. Rút kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại Điều 58 PLTTGQCVAHC thì: Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo; Viện kiểm sát kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng nghị; Viện Kiểm sát cấp trên có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát cấp dưới. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc rút kháng cáo, kháng nghị đó. Nếu người kháng cáo rút một phần nội dung kháng cáo, Viện Kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phần nội dung kháng cáo, kháng nghị đã bị rút, mà chỉ xem xét phần còn lại của nội dung kháng cáo, kháng nghị và phần bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị còn lại. Nếu người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án. Nếu việc rút kháng cáo, kháng nghị được thực hiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị và đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án; nếu việc rút kháng cáo, kháng nghị được thực hiện tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án. Trường hợp thấy bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng pháp luật thì khi ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải kiến nghị với người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đó.

1.2. Xét xử phúc thẩm

1.2.1. Chuẩn bị xét xử

Do tính chất của phúc thẩm là xét xử lại bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị

và bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án, cho nên việc chuẩn bị xét xử phúc thẩm giữ một vị trí rất quan trọng. Công tác chuẩn bị xét xử càng chu đáo, thận trọng, đầy đủ thì càng tạo điều kiện cho việc xét xử phúc thẩm đạt kết quả tốt.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo luật định, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải làm sáng tỏ những vấn đề sau đây:

+ Việc kháng cáo, kháng nghị có được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quyền kháng cáo, kháng nghị; về thời hạn, thủ tục kháng cáo, kháng nghị hay không. Trong trường hợp kháng cáo, kháng nghị quá hạn, phải kiểm tra xem đã có xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm chưa.

+ Nội dung của kháng cáo, kháng nghị đề cập đến vấn đề nào của bản án, quyết định sơ thẩm, từ đó xác định phạm vi xét xử phúc thẩm.

+ Việc xác định tư cách những người tham gia tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đã đúng chưa, có bỏ sót người tham gia tố tụng không. Xác định những người cần được triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm.

+ Các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh, thu thập có trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ chưa; có hay không tài liệu, chứng cứ mới được bổ sung; có phải tiến hành xác minh, thu thập thêm chứng cứ hay không. Nếu có những chứng cứ mới được bổ sung và xét thấy cần thiết phải xác minh chứng cứ thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể tự mình hoặc uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành việc xác minh, thu thập chứng cứ bổ sung.

+ Có hay không trường hợp phải tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án. Khi có một trong các trường hợp sau đây thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án:

- Đương sự là cá nhân đã chết; pháp nhân đã giải thể mà chưa có cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

- Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt các đương sự;

- Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án kinh tế, vụ án lao động, vụ án hành chính khác có liên quan.

Toà án cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

+ Khi có một trong các trường hợp sau đây thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án:

- Dương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

- Người khởi kiện rút đơn kiện; Viện Kiểm sát rút quyết định khởi tố trong trường hợp không có người khởi kiện.

- Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

- Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Tòa án thụ lý đơn;

- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

- Đã có quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

- Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

+ Có cần thiết phải ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không.

Khi xét thấy đã có đủ các điều kiện để đưa vụ án hành chính ra xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa báo cáo lãnh đạo Tòa án để lên lịch xét xử, chuẩn bị địa điểm, triệu tập những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và tiến hành các công việc cần thiết khác cho việc mở phiên tòa.

1.2.2. Những quy định chung về xét xử phúc thẩm

1.2.2.1. Thời hạn xét xử

Khoản 2 Điều 60 PLTTGQCVAHC quy định: "Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn đó không được quá 90 ngày".

Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa xét xử vụ án trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vụ án cùng kháng cáo, kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến.

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, không thể hoàn thành được việc chuẩn bị xét xử trong thời hạn 60 ngày thì Tòa án cấp phúc thẩm được kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 90 ngày. Vụ án có nhiều tình tiết phức tạp là vụ việc khiếu kiện đối với quyết định hành chính liên quan đến nhiều người, nhiều cơ quan Nhà nước, nhiều tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoặc sai phạm của quyết định hành chính có liên

quan đến nhiều văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc các cơ quan Nhà nước khác mà việc khắc phục nó rất khó khăn...

Thời hạn xét xử kể trên bao gồm cả việc nghiên cứu hồ sơ chuẩn bị xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm và nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cùng cấp. Vì vậy, trong những trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 10 ngày.

1.2.2.2. Những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm và việc thay đổi những người tiến hành tố tụng

Theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh thì những người tiến hành tố tụng hành chính gồm Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Pháp lệnh thì Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm 3 Thẩm phán.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Pháp lệnh thì Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án hành chính trong trường hợp Viện Kiểm sát khởi tố vụ án; trong trường hợp có đương sự là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất, tâm thần hay đối với vụ án về khiếu kiện quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính và trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị; nếu đại diện Viện Kiểm sát không tham gia thì phải có ý kiến bằng văn bản; đối với các trường hợp khác, Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa khi thấy cần thiết.

Theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Pháp lệnh thì Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu:

- Đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án;

- Đã tham gia vào việc ra quyết định hành chính bị khiếu kiện;

- Đã tham gia xét xử cùng một vụ án với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, trừ các thành viên của Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, thì được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

- Đã tham gia tố tụng cùng một vụ án với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch;

- Trong một Hội đồng xét xử mà Thẩm phán là những người thân thích với nhau;

- Có người thân thích đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

- Có căn cứ cho thấy có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu:

- Đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

- Đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án;

- Có người thân thích đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

- Có căn cứ cho thấy có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Theo quy định tại Điều 17 Pháp lệnh thì trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định; việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định; việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án tại phiên tòa, do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Nếu tại phiên tòa có đề nghị thay đổi Kiểm sát viên mà Hội đồng xét xử thấy lý do của việc đề nghị thay đổi là chính đáng thì ra quyết định hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày hoãn phiên tòa, Chánh án, Viện trưởng Viện Kiểm sát cử người khác thay thế.

1.2.2.3. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 63 Pháp lệnh thì những người tham gia phiên tòa phúc thẩm được quy định như sau:

- Viện Kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm hoặc phải có ý kiến bằng văn bản trong trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm, khởi tố vụ án và trường hợp có đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần hay đối với các vụ án về khiếu kiện quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Nếu Kiểm sát viên phải tham

gia phiên toà hoặc có yêu cầu tham gia phiên toà mà vắng mặt hay chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm sát, thì Hội đồng xét xử hoãn phiên toà.

- Toà án chỉ triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm những đương sự kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị. Đối với những đương sự không kháng cáo và quyền lợi, nghĩa vụ của họ không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị thì không phải triệu tập đến phiên toà. Nếu những người được triệu tập mà vắng mặt thì Toà án vẫn có thể tiến hành xét xử.

- Đối với người giám định, người phiên dịch, người làm chứng, Toà án chỉ triệu tập khi có yêu cầu của đương sự và khi cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Nếu họ vắng mặt thì tùy từng trường hợp Toà án có thể hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành xét xử.

- Đối với các vụ án khi xét xử sơ thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng hoặc không có yêu cầu tham gia phiên toà phúc thẩm thì Toà án tiến hành phiên toà phúc thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng.

1.2.2.4. Bổ sung, xem xét chứng cứ tại Toà án cấp phúc thẩm

Theo quy định tại Điều 59 Pháp lệnh thì trước khi xét xử hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ mới. Những chứng cứ này cần phải được xác minh làm rõ. Đương sự có thể yêu cầu Toà án xác minh những chứng cứ mới được bổ sung. Toà án cấp phúc thẩm tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành hoặc uỷ thác cho Toà án khác tiến hành xác minh chứng cứ mới được bổ sung.

Tất cả các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị, cũng như các chứng cứ mới được bổ sung đều phải được xem xét tại phiên toà phúc thẩm. Bản án của Toà án cấp phúc thẩm phải căn cứ cả vào chứng cứ cũ và chứng cứ mới được bổ sung.

1.2.2.5. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Điều 60 Pháp lệnh quy định: “Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và phần bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị”.

Theo quy định trên, phạm vi xét xử phúc thẩm như sau:

+ Nếu kháng cáo, kháng nghị đối với toàn bộ bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử lại toàn bộ vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Nếu bản án, quyết định sơ thẩm chỉ bị kháng cáo, kháng nghị một phần, thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại toàn bộ vụ án hành chính mà chỉ xem xét phần bản án, quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Tuy nhiên, để ra một bản án hoặc quyết định đối với phần bản án hoặc quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị được chính xác, đúng pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét cả những phần khác của bản án không có kháng cáo hoặc không có kháng nghị, nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 64 Pháp lệnh thì đối với trường hợp có nhiều người kháng cáo, mà có người kháng cáo cần phải có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng đã vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do chính đáng (mặc dù đã được triệu tập hợp lệ), thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm, nhưng không xem xét nội dung kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt nói trên.

1.2.2.6. Việc phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và những trường hợp không phải mở phiên tòa

Cùng với việc xét lại các bản án bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm còn xét kháng cáo, kháng nghị đối với những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí và xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn. Khác với việc xét xử phúc thẩm đối với bản án bị kháng cáo, kháng nghị, khi xét các kháng cáo, kháng nghị về những vấn đề trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự (Điều 61 Pháp lệnh).

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 66 Pháp lệnh thì khi phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có thể triệu tập các đương sự để nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

Thời hạn phúc thẩm các quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị là 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn như khi xét xử bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

1.2.3. Thủ tục phiên tòa phúc thẩm

Khoản 1 Điều 64 Pháp lệnh quy định: “Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên tòa sơ thẩm. Trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị”.

Như vậy, trình tự phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các bước sau đây:

1.2.3.1. Thủ tục bắt đầu phiên tòa

Khi bắt đầu phiên tòa phúc thẩm với sự có mặt của người tham gia tố tụng, Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa công bố vụ án hành chính (bị kháng cáo, kháng nghị) được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Chủ tọa phiên tòa tiến hành kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa; giải thích cho họ biết quyền, nghĩa vụ tại phiên tòa. Nếu có người được triệu tập mà vắng mặt, thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tiếp tục phiên tòa. Theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

- Vắng mặt Kiểm sát viên hoặc chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa hay phải có ý kiến bằng văn bản;

- Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc người đại diện của họ vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng đối với phiên tòa phúc thẩm được tiến hành với sự có mặt của người tham gia tố tụng;

- Thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay;

- Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên Hội đồng xét xử; Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch (nếu có). Sau đó, Chủ tọa phiên tòa hỏi những người tham gia tố tụng xem có ai đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng hoặc người giám định, người phiên dịch hay không. Nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người giám định, người phiên dịch, người làm chứng về quyền và nghĩa vụ của họ. Người giám định, người phiên dịch phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật.

Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; nếu có người yêu cầu, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

1.2.3.2. Xét hỏi tại phiên tòa

Trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi những người kháng cáo trước, rồi mới hỏi những người khác. Nếu cả người khởi kiện và người bị kiện đều kháng cáo thì Hội đồng xét xử hỏi người khởi kiện trước, hỏi người bị kiện sau.

Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm.

1.2.3.3. Tranh luận

Sau khi Hội đồng xét xử kết thúc việc xét hỏi, các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tranh luận. Họ được quyền phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, được trình bày quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án và đưa ra các căn cứ pháp luật để bảo vệ cho những yêu cầu của mình. Sau khi các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận xong, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận và mời Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Nếu Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa, nhưng có ý kiến bằng văn bản thì Hội đồng xét xử cho Thư ký phiên tòa công bố ý kiến bằng văn bản đó.

1.2.3.4. Nghị án và tuyên án

Nghị án và tuyên án tại phiên tòa phúc thẩm cũng tương tự như trong phiên tòa sơ thẩm vụ án hành chính. Sau khi kết thúc phần tranh

luận. Hội đồng xét xử tiến hành việc nghị án tại phòng nghị án. Các thành viên Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định các vấn đề cần giải quyết của vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và theo đa số. Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa nêu các vấn đề cần phải xem xét giải quyết để các thành viên Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định. Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa phải lập biên bản ghi các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử.

Chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ viết dự thảo bản án và trình Hội đồng xét xử thảo luận, thông qua tại phòng nghị án.

Sau khi Hội đồng xét xử nghị án và trở lại phòng xử án, Chủ tọa phiên tòa đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án.

1.2.4. Quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Pháp lệnh thì Tòa án cấp phúc thẩm có quyền:

a) Kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm

Sau khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, nếu Hội đồng xét xử xét thấy bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng pháp luật; kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm là không có căn cứ, thì bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ phần quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm

Bản án, quyết định sơ thẩm bị sửa đổi một phần hoặc toàn bộ khi:

+ Việc xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm đã đầy đủ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án.

+ Có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm trái pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.

c) Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm

+ Trong trường hợp thấy việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đầy đủ nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được thì Hội đồng xét xử huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

+ Khi có một trong các trường hợp đình chỉ việc giải quyết vụ án quy định tại Điều 41 Pháp lệnh thì Hội đồng xét xử huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

d) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

Khi có một trong các trường hợp tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án quy định tại Điều 40 thì Hội đồng xét xử tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

d) Đình chỉ việc giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm

Nếu việc xét xử phúc thẩm vụ án cần phải có mặt người kháng cáo và họ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Trong trường hợp này bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Đối với trường hợp có nhiều người kháng cáo, thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm nhưng không xem xét nội dung kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt nói trên.

1.2.5. Kỹ năng viết và hoàn thiện bản án, quyết định phúc thẩm và biên bản phiên tòa phúc thẩm

1.2.5.1. Điều 65 Pháp lệnh quy định: “Ngoài nội dung quy định tại các Điều 49 và 50 Pháp lệnh này, trong bản án, quyết định phúc thẩm phải nêu rõ phần quyết định của bản án, quyết định bị kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm”.

Theo quy định trên thì bản án phúc thẩm có những nội dung chính sau đây:

+ *Phần mở đầu:*

Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; thời gian, địa điểm mở phiên tòa; họ tên thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa; tên, địa chỉ của các đương sự, người đại diện của họ (ghi rõ người kháng cáo).

+ *Phần nội dung:*

- Tóm tắt nội dung và các quyết định của bản án sơ thẩm (nêu nội dung vụ án như bản án sơ thẩm đã xác định; các quyết định của bản án sơ thẩm).

- Tóm tắt nội dung kháng cáo hoặc kháng nghị (ngày, tháng, năm kháng cáo, kháng nghị; người kháng cáo, kháng nghị phần bản án bị kháng cáo, kháng nghị; nội dung, yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị)

- Phần nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm:

* Xác định sự việc

Hội đồng xét xử phải xác định các tình tiết của sự việc đang được giải quyết trên cơ sở phân tích, đánh giá các chứng cứ của vụ án. Những chứng cứ này bao gồm các chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ mới được bổ sung trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm. Bản án phải căn cứ cả vào chứng cứ cũ và chứng cứ mới.

Nếu Tòa án cấp phúc thẩm nhận định sự việc giống như Tòa án sơ thẩm thì bản án phải đưa ra các chứng cứ xác định lập luận của bản án sơ thẩm là có căn cứ và những kết luận của bản án sơ thẩm là chính xác, phù hợp với thực tế khách quan, do vậy những yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị đặt ra không có cơ sở chấp nhận.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm nhận định sự việc khác với Tòa án sơ thẩm thì bản án phải phân tích những chứng cứ xác định bản án sơ thẩm có sai lầm, thiếu sót, đồng thời đưa ra những nhận định mới về việc giải quyết vụ án.

* Nhận xét về yêu cầu của các đương sự

Các yêu cầu của đương sự đều phải được xem xét trên cơ sở phân tích các chứng cứ, đối chiếu so sánh các tình tiết của sự việc với pháp luật, đường lối, chính sách để kết luận yêu cầu nào có cơ sở chấp nhận, yêu cầu nào không có cơ sở chấp nhận.

+ *Phân quyết định*

Ghi các quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm. Nếu bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm thì ghi lại toàn bộ các quyết định của bản án sơ thẩm, nếu có thay đổi (sửa hoặc huỷ) thì ghi những quyết định mới của Tòa án cấp phúc thẩm.

1.2.5.2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Pháp lệnh thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị bản sao bản án, quyết định phúc thẩm.

Để thực hiện đúng quy định của Pháp lệnh, ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa phải khẩn trương hoàn thiện bản án, quyết định để phát hành kịp thời gian quy định. Cần chú ý là, theo quy định tại Điều 51 Pháp lệnh thì Tòa án không được sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định đã tuyên, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng về số liệu tính toán hoặc về chính tả, nhưng phải thông báo ngay cho đương sự, Viện kiểm sát, cá nhân, tổ chức khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.2.5.3 Theo quy định tại Điều 52 Pháp lệnh thì mọi diễn biến tại phiên tòa phải được phản ánh rõ trong biên bản phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra biên bản phiên tòa và cùng Thư ký phiên tòa ký vào biên bản.

Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản. Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và người có yêu cầu ký tên xác nhận những điều sửa chữa, bổ sung. Nếu yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa không được chấp nhận, thì người yêu cầu có quyền ghi ý kiến của mình bằng văn bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH CỤ THỂ

1. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUYẾT ĐỊNH VỀ THUẾ

1.1 Một số vấn đề chung

Thuế là một khoản thu của Nhà nước đối với các tổ chức và mọi thành viên trong xã hội. Khoản thu đó mang tính chất bắt buộc, không hoàn trả và trực tiếp do pháp luật quy định.

Trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, thuế có vai trò hết sức quan trọng, là khoản thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước. Trong hệ thống đôn bầy của cơ chế mới, thuế là công cụ quan trọng nhất để phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Xuất phát từ vai trò, đặc điểm của thuế như đã phân tích ở trên, thông qua hoạt động quản lý hành chính Nhà nước và căn cứ vào các quy định của pháp luật về thuế, Nhà nước tiến hành thu thuế đối với tất cả các cá nhân, tổ chức có hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ. Vì vậy, quan hệ giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu thuế đối với tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế là quan hệ quản lý hành chính Nhà nước (chấp hành - điều hành). Đây là quan hệ quản lý hành chính hết sức phức tạp vì giữa một bên có quyền (cơ quan có thẩm quyền thu thuế) với một bên có nghĩa vụ phải thực hiện (đối tượng chịu thuế). Bên có quyền thực hiện nhiệm vụ chức năng, thủ tục theo quy định của pháp luật, còn bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, nghĩa vụ này liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của họ nên không tránh khỏi những phức tạp. Mặt khác quá trình thực hiện xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, không ít các trường hợp cơ quan thuế và cán bộ, công chức trong cơ quan thuế có sai

sót, vi phạm pháp luật, xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng chịu thuế, làm phát sinh những thắc mắc khiếu nại trong lĩnh vực thuế khi chưa có Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính tuân theo trình tự khiếu nại tố cáo nên có những hạn chế không chỉ về trình tự thủ tục, thời hạn giải quyết mà còn về tính khách quan trong việc giải quyết nên chưa đáp ứng được yêu cầu của người khiếu nại. Vì vậy, PLTTGQCVABC được Quốc hội thông qua ngày 21/5/1996 có hiệu lực từ ngày 01/7/1996 và sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào ngày 25/11/1998 đã giao thẩm quyền cho Tòa án được giải quyết vụ án hành chính đối với một số loại quyết định và hành vi hành chính, trong đó, khoản 8 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính quy định cho Tòa án được giải quyết vụ án hành chính đối với yêu cầu khởi kiện về quyết định thuế.

1.2 Căn cứ thụ lý vụ án

Khi tiếp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế, chúng ta phải xem xét các căn cứ thụ lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật để quyết định có thụ lý hay không thụ lý vụ án.

Các căn cứ thụ lý vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế ngoài việc phải tuân theo đúng các quy định chung của pháp luật về nguyên tắc, thủ tục và thời hiệu khởi kiện theo đúng các quy định tại Điều 31, Điều 39 Luật Khiếu nại, tố cáo và Điều 30, Điều 31 PLTTGQCVABC, vấn đề quan trọng của chúng ta là phải xác định thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế.

Xác định thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế không chỉ đơn thuần căn cứ vào quy định tại khoản 8 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính (Quyết định thu thuế và truy thu thuế) mà còn căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 11 PLTTGQCVABC về quyết định xử phạt vi phạm hành chính (trong đó có quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế). Như vậy, thẩm quyền của Tòa án xét xử các vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế thể hiện bằng 03 loại quyết định:

- * Quyết định thu thuế.
- * Quyết định truy thu thuế.
- * Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

1.2.1 Quyết định thu thuế

Quyết định thu thuế là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào hệ thống pháp luật về thuế (biểu thuế, thuế suất) trên cơ sở kê khai và đăng ký nộp thuế của các đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên theo quy định của pháp luật hiện hành quy định về quy trình quản lý và thu thuế thì cơ quan có thẩm quyền thu thuế không ra "Quyết định thu thuế" như quy định tại khoản 8 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính mà trên cơ sở đăng ký thuế, kê khai thuế và các điều kiện miễn, giảm thuế. Căn cứ vào biểu thuế và thuế suất, cơ quan có thẩm quyền thu thuế ra thông báo về số thuế phải nộp. Thông báo thuế lần 01 quyết định số tiền thuế phải nộp và thời hạn nộp. Nếu hết thời hạn ghi trong thông báo lần 01, đối tượng chịu thuế không nộp thì cơ quan có thẩm quyền thu thuế ra thông báo thu thuế lần 02. Thông báo thuế lần 02 quyết định số tiền thuế chưa nộp và số tiền phạt của số thuế nộp chậm. Nếu việc nợ đọng thuế kéo dài nhiều tháng thì cơ quan có thẩm quyền quản lý việc thu thuế lập lệnh thu. Vì vậy, mặc dù trên thực tế cơ quan có thẩm quyền thu thuế không sử dụng "Quyết định thu thuế" như quy định tại khoản 8 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính; nhưng về mặt pháp lý chúng ta phải hiểu các thông báo về thuế và lệnh thu thuế chính là những quyết định thu thuế.

1.2.2. Quyết định truy thu thuế

Là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào hệ thống pháp luật về thuế khi phát hiện hành vi khai man trốn lậu thuế của các đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

Là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, bao gồm những hành vi vi phạm quy định của các Luật thuế, Pháp lệnh Nghị định về thuế; những vi phạm về lập chứng từ mua bán hàng hoá, mở và ghi sổ kế toán và quy định về các khoản thu khác của Ngân sách Nhà nước hiện hành thuộc diện bị xử phạt hành chính nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Sau khi thấy có đầy đủ các căn cứ thụ lý vụ án bao gồm thủ tục và thời hiệu khởi kiện như đã nói ở trên và việc khởi kiện vụ án hành chính

liên quan đến quyết định về thuế thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Tòa án thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

1.3. Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế

Giải quyết vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế là hết sức phức tạp. Để có một bản án hành chính đối với khiếu kiện về quyết định thuế đúng pháp luật, Thẩm phán phải nắm vững kỹ năng xét xử, đặc biệt chú trọng tới các vấn đề cần được quan tâm sau đây:

1.3.1. Kỹ năng xem xét yêu cầu của người khởi kiện

Đây là một trong những nội dung rất quan trọng thuộc về kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế. Căn cứ vào yêu cầu của người khởi kiện, đối chiếu các quy định của pháp luật, Tòa án xem xét quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của họ.

Qua thực tế xét xử các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế, chúng tôi thấy người khởi kiện thường có các yêu cầu sau.

1.3.1.1. Yêu cầu của người khởi kiện đề nghị Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Theo quy định tại Điều 34 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính, các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính gồm:

1. Tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính bị khiếu kiện.
2. Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để đảm bảo cho việc thi hành án.

Khi xem xét yêu cầu của người khởi kiện về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính về thuế bị khiếu kiện theo khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính cần phải thi hành đúng các quyết định tại các khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh quy định đối với người có yêu cầu là: "Sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm

việc thi hành án; đương sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây thiệt hại thì phải bồi thường" và khoản 3 Điều 33 Pháp lệnh đối với Tòa án khi xem xét yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "nếu có đủ căn cứ pháp luật và xét thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu thì Tòa án ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời". Cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh thì quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc về người khởi kiện và các đương sự. Nhưng không phải trong mọi trường hợp khi có yêu cầu của họ là Tòa án phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, mà còn phải căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Pháp lệnh, xem xét, nếu có đủ căn cứ và thấy cần thiết thì Tòa án mới ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Yêu cầu của người khởi kiện được coi là có đủ căn cứ và cần thiết để Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tạm đình chỉ thi hành quyết định về thuế bị khiếu kiện khi thấy quyết định hành chính về thuế được ban hành không căn cứ vào các luật thuế và các văn bản pháp luật quy định về thuế hoặc tuy có căn cứ vào các văn bản này nhưng vào thời điểm ra quyết định, các văn bản này đã hết hiệu lực thi hành hoặc trong trường hợp quyết định hành chính về thuế được ban hành căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật là Bộ luật mà các văn bản này có quy định quy định "quyết định hành chính chưa có hiệu lực thi hành nếu có khiếu nại, khiếu kiện" thì Tòa án chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính về thuế bị khiếu kiện.

Còn đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để đảm bảo cho việc thi hành án" ngoài việc phải tuân thủ khoản 1 và khoản 3 Điều 33 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính như đã phân tích ở trên, cần phải chú ý tới vấn đề xử lý hàng hoá đối với quyết định hành chính về thuế.

Thực tế giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế cho thấy cả hai trường hợp về hàng hoá thường xảy ra đối với quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế như sau:

- Trường hợp thứ nhất:

Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nhận bàn giao hàng hoá của cơ quan khác (cơ quan phát hiện vi phạm). Sau khi tiếp nhận hàng hoá và xác định có đủ căn cứ kết luận là hàng trốn lậu thuế, cơ quan có thẩm quyền quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế chỉ áp dụng hình thức xử lý hành chính bằng hình thức phạt tiền, không áp dụng xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm nhưng không kèm theo quyết định xử lý hàng hoá (mặc dù hàng hoá đang nằm trong kho của cơ quan có thẩm quyền xử lý).

Đối với trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy thu thuế và xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế đã vi phạm khoản 5, khoản 6 Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định: "Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản" và "trong thời hạn không quá mười lăm ngày kể từ ngày tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp ghi trong quyết định hoặc xử lý trả lại cho cá nhân, tổ chức sử dụng nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ".

Ngoài ra, nếu hàng hoá nói trong trường hợp nêu trên là hàng hoá vật phẩm dễ bị hư hỏng thì cơ quan có thẩm quyền quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế còn vi phạm tiết 2 khoản 4 Điều 41 và khoản 3 Điều 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

- Trường hợp thứ hai: Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do trực tiếp kiểm tra, thanh tra phát hiện hành vi khai man trốn lậu thuế, lập biên bản tạm giữ hàng hoá, sau khi điều tra xác minh thấy có đủ căn cứ kết luận là hàng trốn lậu thuế nên ra quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế bằng hình thức phạt tiền, không áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật phương tiện vi phạm nhưng cũng không kèm theo quyết định xử lý hàng hoá.

Đối với trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định truy thu thuế và xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế, tuy có quyết định tạm giữ hàng hoá theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính nhưng không xử lý hàng hoá tang vật theo quy định tại khoản 5 Điều

41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Và cũng như trường hợp thứ nhất nếu hàng hoá thuộc loại dễ hư hỏng thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm còn vi phạm tiết 2 khoản 4 Điều 41 và khoản 3 Điều 51 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, đối với Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế, nếu chỉ dừng lại ở việc chỉ ra những vi phạm của cơ quan hành chính là chưa đủ. Vấn đề là, từ những vi phạm đó của cơ quan hành chính, căn cứ vào PLTTGQCVAHC và các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết vụ việc một cách cụ thể. Thực tế, xét xử có nhiều bản án hành chính, Thẩm phán chỉ quan tâm phán xét quyết định truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đúng hay sai mà không quan tâm đến vấn đề hàng hoá bị tạm giữ là thiếu sót, chưa giải quyết triệt để vụ án hành chính. Nếu vụ án hành chính bị kéo dài do phải qua nhiều giai đoạn tố tụng (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm) mà hàng hoá bị hư hỏng thì thuộc trách nhiệm của cơ quan nào? Vì vậy, trách nhiệm đặt ra cho các Thẩm phán là phải căn cứ vào yêu cầu của người khởi kiện và đối chiếu với những quy định của pháp luật (PLTTGQCVAHC và những văn bản pháp luật có liên quan) áp dụng biện pháp khẩn cấp để giải quyết tang vật (hàng hoá) bị thu giữ trong vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế. Một số giải pháp khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với cả hai trường hợp nêu trên là:

- Nếu thấy hàng hoá (tang vật) thu giữ không phải là hàng hoá vật phẩm dễ hư hỏng thì sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán phải có ý kiến yêu cầu cơ quan hành chính có quyết định tạm giữ hàng hoá (tang vật) và xử lý theo quy định của Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Nếu cơ quan hành chính không có quyết định tạm giữ và xử lý hàng hoá theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính mà người khởi kiện có yêu cầu thì Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc cơ quan hành chính phải thực hiện.

- Đối với hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc hàng hoá, vật phẩm tuy không thuộc loại dễ hư hỏng nhưng trong quá trình vận chuyển do không được bảo quản bị ảnh hưởng của thời tiết (trời mưa, ngấm nước,...) nếu để kéo dài sẽ ảnh hưởng đến chất lượng hàng hoá. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của cả người khởi kiện và người bị kiện, Thẩm phán cần căn cứ vào Điều 34 PLTTGQCVAHC khoản 3, Điều 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính

chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thành lập Hội đồng định giá bán ngay số hàng hoá đó. Tiền bán tạm nộp vào ngân sách Nhà nước (tài khoản tạm giữ chờ xử lý).

1.3.1.2. Yêu cầu của người khởi kiện về tính hợp pháp của quyết định về thuế

Để giải quyết khách quan, đúng pháp luật yêu cầu của người khởi kiện, đòi hỏi Thẩm phán phải xem xét, phán quyết tính hợp pháp của quyết định về thuế, đây là vấn đề quan trọng của kỹ năng xét xử vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế. Để có căn cứ khẳng định quyết định về thuế bị khởi kiện đúng hay sai, từ quy định của pháp luật và kinh nghiệm thực tế xét xử các vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế, cần chú ý một số vấn đề sau khi xem xét tính hợp pháp của quyết định thuế là:

i) Về thẩm quyền quyết định thu thuế, quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

Vấn đề thẩm quyền ra quyết định thu thuế, quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế hết sức phức tạp nên đến nay ngay cả chính cơ quan có thẩm quyền ra quyết định về thuế có thể cũng chưa nhận thức đầy đủ. Trước đây, khi chưa có Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án hành chính việc giải quyết các khiếu nại về thuế do cơ quan hành chính chịu trách nhiệm theo quy định của Pháp lệnh giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (nay là Luật Khiếu nại, tố cáo). Việc giải quyết các khiếu nại về thuế của cơ quan hành chính các cấp cũng chỉ chú trọng tới nội dung của quyết định. Còn về thẩm quyền, nếu người khiếu nại không khiếu nại thì cơ quan hành chính các cấp bỏ qua. Nhưng đối với việc giải quyết vụ án hành chính, Thẩm phán không được coi nhẹ vấn đề thẩm quyền ra quyết định về thuế. Nếu nội dung của quyết định thuế đúng pháp luật, nhưng thẩm quyền quyết định về thuế không đúng pháp luật thì quyết định đó cũng phải bị huỷ bỏ.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, thẩm quyền quyết định thu thuế, quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế được quy định tại các văn bản sau:

*** Đối với quyết định thu thuế.**

- Nghị định số 281/HĐBT ngày 7/8/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về việc thành lập hệ thống thu thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.

- Thông tư số 38/LC - TCCB ngày 25/8/1990 của Bộ tài Chính quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của hệ thống thu thuế Nhà nước.

- Thông tư số 10/1998/TT- BTC ngày 03/8/1998 của Bộ tài chính hướng dẫn việc sửa đổi, bổ sung cơ cấu bộ máy Cục thuế Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Quyết định số 1368/TCT -QĐ- TCCB ngày 16/12/1998 của Tổng cục trưởng cục thuế về quy trình quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp.

* Đối với quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính được Ủy ban thường trực vụ Quốc hội thông qua ngày 6/7/1995;

- Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu các văn bản pháp luật nêu trên để xác định thẩm quyền ra quyết định về thuế, cần chú ý tới quy định về uỷ quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Đây là quy định rất quan trọng, những cơ quan có thẩm quyền ra quyết định về thuế ít chú ý nên đã uỷ quyền không đúng, dẫn đến xử lý sai về thẩm quyền. Cụ thể là:

Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định: "Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tại khoản 2, 3, 4 Điều 32 Pháp lệnh này vắng mặt hoặc được sự uỷ quyền của họ thì cấp phó của những người đó có thẩm quyền xử lý theo thẩm quyền của họ"(khoản 2, 3, 4 Điều 32 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế của Trưởng trạm thuế, Đội trưởng đội thuế, Chi cục trưởng Chi cục thuế và Cục trưởng cục thuế).

Như vậy, theo quy định của Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì Trưởng trạm thuế, Đội trưởng đội thuế, Chi cục trưởng chi cục thuế và Cục trưởng cục thuế chỉ có thể uỷ quyền cho cấp phó của họ xử lý những việc thuộc thẩm quyền của họ. Nếu họ uỷ quyền cho người khác không phải là cấp phó của họ hoặc cấp dưới là không đúng pháp luật

Ví dụ: Cục trưởng cục thuế Thành phố Hải Phòng có văn bản uỷ quyền số 203 ngày 08/01/1987 uỷ quyền cho các chi cục trưởng thuế quận huyện, thị xã được xử phạt hai lần số tiền trốn lậu thuế. Căn cứ vào các văn bản uỷ

quyền này, Chi cục phó Chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo ra Quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 xử lý hàng trốn lậu thuế đối với chị Lại Thị Xuân Vinh, truy thu 1 lần thuế nhập khẩu tiểu ngạch và phạt 2 lần số thuế nhập khẩu tiểu ngạch đối với hàng hoá của chị Lại Thị Xuân Vinh.

Căn cứ Điều 7 Nghị định số 22/CP ngày 27/4/1996 của Chính phủ quy định về thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế quy định Chi cục trưởng Chi cục thuế được quyền phạt tiền bằng số tiền trốn thuế đối với các hành vi khai man trốn thuế. Cục trưởng Cục thuế được quyền phạt tiền đến 3 lần số tiền trốn thuế đối với các hành vi khai man trốn thuế; riêng đối với thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu phạt đến 5 lần số tiền trốn lậu thuế.

Căn cứ vào Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định về uỷ quyền xử lý vi phạm hành chính như đã nêu ở trên, Cục trưởng cục thuế thành phố Hải Phòng có văn bản uỷ quyền nêu trên là không đúng và Chi cục phó chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo căn cứ vào văn bản uỷ quyền của Cục trưởng Cục thuế uỷ quyền cho Chi cục trưởng chi cục thuế ra quyết định xử phạt đối với chị Lại Thị Xuân Vinh truy thu 1 lần thuế nhập khẩu tiểu ngạch và phạt 2 lần số tiền trốn lậu thuế nhập khẩu tiểu ngạch là vi phạm nghiêm trọng về việc uỷ quyền theo quy định của Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chị Vinh có đơn khởi kiện vụ án hành chính về quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 của Chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo. Tại bản án hành chính số 01 ngày 14/10/1997, TAND huyện Vĩnh Bảo do không xem xét đến thẩm quyền và uỷ quyền theo quy định của Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính nên đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của chị Lại Thị Xuân Vinh, giữ nguyên Quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 của Chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Vinh có đơn kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm hành chính số 02 ngày 27/4/1998, TAND Thành phố Hải Phòng khi xem xét tới vấn đề thẩm quyền đã nhận định: "Việc Chi cục thuế phó chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo căn cứ vào văn bản uỷ quyền của Cục trưởng cục thuế xử phạt chị Lại Thị Xuân Vinh 2 lần số tiền trốn lậu thuế là vi phạm Điều 36 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Tại phiên toà phúc thẩm Cục thuế Thành phố Hải Phòng cũng đã nhận thấy văn bản uỷ quyền của Cục trưởng Cục thuế nêu trên là không đúng pháp luật, xin rút kinh nghiệm. Xét nội dung của Quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 là đúng pháp luật nên không cần, nên bác yêu cầu kháng cáo của chị Lại Thị Xuân

Vinh, giữ nguyên Quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 của Chi Cục thuế huyện Vĩnh bảo.”

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị Vinh tiếp tục khiếu nại ở cấp giám đốc thẩm. Tại bản án giám đốc thẩm số 03 ngày 7/8/1998, Tòa hành chính TAND tối cao đã quyết định cải sửa bản án hành chính phúc thẩm số 02/PTHC ngày 27/4/1998 của TAND thành phố Hải Phòng căn cứ Điều 36 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, căn cứ Điều 7 Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ; Huỷ quyết định số 45/QĐXL ngày 8/7/1997 của Chi cục thuế huyện Vĩnh Bảo; giao cho Cục thuế Thành phố Hải Phòng xử lý hành vi vi phạm của bà Lại Thị Xuân Vinh theo đúng thẩm quyền.

Tóm lại, từ một vụ án hành chính cụ thể được giải quyết ở nhiều cấp là do chính cơ quan thuế và Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa nhận thức đúng những quy định của pháp luật về vấn đề thẩm quyền. Vì vậy, khi xét xử các vụ án hành chính liên quan đến quyết định thuế (và cả những vụ án hành chính khác), Thẩm phán không thể coi nhẹ vấn đề thẩm quyền giải quyết.

1.3.1.3. Xem xét nội dung của quyết định thuế

Khi xem xét nội dung của quyết định thuế bị khởi kiện, Thẩm phán cần có sự phân biệt về loại quyết định thuế bị khởi kiện để đối chiếu với quy định của pháp luật.

i) Quyết định thu thuế

Cơ quan có thẩm quyền thu thuế, căn cứ vào các quy định của pháp luật về thuế (biểu thuế, thuế suất) và việc đăng ký kê khai của các đối tượng chịu thuế để tính thuế và có thông báo nộp thuế đến đối tượng chịu thuế. Vì vậy, khi có yêu cầu khiếu kiện về việc tính thuế thì Thẩm phán phải căn cứ vào các luật thuế, đối chiếu với biểu thuế, thuế suất và đăng ký kê khai nộp thuế, đối chiếu với số lượng hàng hoá, sản phẩm thực tế phải chịu thuế và quy trình quản lý thu thuế của cơ quan có thẩm quyền để xem xét. Nếu thông báo thuế (quyết định thu thuế) hoặc lệnh thu thuế có kèm theo tiền phạt do nộp thuế chậm thì Thẩm phán phải đối chiếu với quy định của pháp luật về cách tính tiền phạt do nộp thuế chậm để xem xét tính hợp pháp của quyết định thu thuế.

ii) Quyết định truy thu thuế và quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế

Đối với loại quyết định này như đã phân tích ở trên, căn cứ ra quyết định truy thu thuế và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là sự khai man, trốn lậu thuế. Vì vậy, để giải quyết yêu cầu của người khởi kiện, Thẩm phán phải điều tra xem xét về hành vi khai man trốn lậu thuế. Trên thực tế, việc điều tra nhiều khi phức tạp không kém những vụ án hình sự, nhất là việc trốn lậu thuế đối với hàng nhập khẩu tiểu ngạch từ Trung Quốc qua các cửa khẩu. Đối với loại hàng hoá này, muốn kết luận hành vi trốn lậu thuế (buôn lậu hàng hoá qua biên giới), phải chứng minh hàng hoá đó chưa nộp thuế nhập khẩu tiểu ngạch. Nhưng hiện nay cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi trốn lậu thuế thường bỏ qua vấn đề này mà căn cứ vào Thông tư số 79/TC-TCT ngày 01/10/1994 và Thông tư số 73/TC-TCT ngày 02/10/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn về "chế độ chứng từ hàng hoá lưu thông trên thị trường" quy định hàng nhập khẩu tiểu ngạch lưu thông trong nước không có chứng từ hoá đơn tài chính (hoá đơn đỏ) thì coi như hàng lậu và xử lý truy thu thuế, phạt đến 5 lần số thuế trốn lậu. Theo quan điểm của một số Thẩm phán đã qua thực tiễn công tác xét xử, chứng từ hoá đơn đối với hàng hoá nhập khẩu tiểu ngạch quy định tại Thông tư số 79 và Thông tư số 73 của Bộ Tài chính nói trên bao gồm tờ khai hải quan, biên lai nộp thuế nhập khẩu tiểu ngạch, sổ mua hàng (nếu là hộ kinh doanh cá thể) và hoá đơn bán hàng (hoá đơn đỏ do Bộ Tài chính phát hành) nếu hàng hoá được trao đổi (mua bán) trên thị trường. Vì vậy, nếu hàng hoá đã được nộp thuế nhập khẩu tiểu ngạch mà khi trao đổi mua bán người mua và người bán không có hoá đơn bán hàng thì không máy móc coi hàng hoá đó là hàng lậu để xử lý mà căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ để xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi bán hàng không lập hoá đơn để giao cho khách hàng theo đúng quy định của Nhà nước.

1.3.2. Áp dụng pháp luật và đường lối giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế

Đây là vấn đề hết sức phức tạp đòi hỏi Thẩm phán phải hết sức thận trọng để ra bản án hành chính đúng pháp luật bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi liên quan đến vụ án.

1.3.2.1. Về việc áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế

Khi giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế căn cứ để xem xét quyết định về thuế đúng hay sai phải dựa vào văn

bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất quy định về lĩnh vực đó đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm ra quyết định hành chính về thuế. Vì các văn bản pháp luật về thuế rất nhiều. Cũng một loại thuế có cả văn bản sau đó là Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính rồi đến các văn bản luật của địa phương thể chế hoá. Nếu thấy các văn bản này có sự không thống nhất với nhau thì phải căn cứ vào văn bản có giá trị pháp lý cao nhất.

Ví dụ: Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 10/5/1997 quy định về thu thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt phục vụ và sản xuất với thuế suất là 5%. Nghị định số 28/1998-NĐ-CP ngày 1/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng cũng quy định mức thuế suất 5% đối với dịch vụ nước sạch phục vụ sản xuất sinh hoạt do các cơ sở kinh doanh khai thác từ nguồn nước tự nhiên. Nhưng UBND tỉnh X lại căn cứ vào tình hình của địa phương mình để đáp ứng chi tiêu thu ngân sách Nhà nước nên đã quy định mức cao hơn nên có văn bản hướng dẫn thu thuế giá trị gia tăng ở địa phương mình mức tối đa là 6%. Khi thu thuế cán bộ có thẩm quyền ở địa phương đã căn cứ vào văn bản của UBND tỉnh nên đã quyết định thu thuế giá trị gia tăng với thuế suất là 5,5%. Quyết định thu thuế này bị khởi kiện. Trong trường hợp này Luật Thuế giá trị gia tăng là văn bản pháp lý có giá trị cao nhất để xem xét tính hợp pháp của quyết định thu thuế bị khởi kiện. Do đó khi xét xử Tòa án phải huỷ bỏ quyết định thu thuế nói trên và yêu cầu cơ quan ra quyết định thu thuế phải ban hành lại quyết định về thu thuế cho đúng pháp luật.

Mặt khác trong những năm gần đây chính sách về thuế của Nhà nước ta luôn có sự thay đổi, có loại thuế trong thời gian rất ngắn thay đổi liên tục về thuế suất như thuế xuất nhập khẩu, vì vậy khi giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế ngoài việc phải áp dụng văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất cần phải chú ý tới việc văn bản đó còn hay không còn hiệu lực thi hành tại thời điểm ra quyết định về thuế.

1.3.2.2. Về đường lối giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế

Khi giải quyết khiếu kiện đối với quyết định hành chính liên quan đến các quyết định về thuế, Tòa án chỉ xem xét về tính hợp pháp của quyết định về thuế của cơ quan có thẩm quyền. Nếu thấy quyết định về thuế bị khiếu

kiện không hợp pháp về hình thức (thẩm quyền ban hành) hoặc không hợp pháp về nội dung thì tùy từng trường hợp, Tòa án tuyên huỷ toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính đó.

Khi tuyên huỷ quyết định về thuế có hai trường hợp có thể xảy ra:

Một là đối với quyết định hành chính về thuế trái pháp luật hoàn toàn, người khởi kiện không có nghĩa vụ phải nộp thuế, truy thu thuế, không có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thì cùng với việc tuyên huỷ quyết định, Tòa án phải tuyên rõ là cơ quan hành chính Nhà nước đã quyết định về thuế bị huỷ bỏ không được ban hành quyết định về thuế mới thay thế quyết định đã bị huỷ bỏ. Còn đối với quyết định hành chính về thuế áp dụng mức thuế suất không đúng với quy định của pháp luật, hoặc xử phạt quá nặng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan ra quyết định không đúng thẩm quyền thì khi tuyên huỷ, Tòa án giao cho các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hành chính về thuế áp dụng đúng biểu thuế, thuế suất, xử phạt đúng với mức độ, tính chất vi phạm. Tòa án không được tự mình ban hành quyết định hành chính mới về thuế để thay thế quyết định hành chính của cơ quan hành chính. Đối với trường hợp có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi trốn thuế thì Tòa án huỷ quyết định hành chính về thuế, giao hồ sơ cho cơ quan điều tra xem xét theo thẩm quyền, Tòa án không được xác định tội danh về tội trốn thuế và áp dụng hình phạt.

2. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU KIỆN HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ, ĐẤT

2.1. Khái niệm kỹ năng xét xử các khiếu kiện về nhà, đất

2.1.1. Một số vấn đề chung

Đất đai, nhà ở, các công trình xây dựng và kiến trúc khác là những nội dung quản lý Nhà nước vô cùng quan trọng. Những nội dung này vừa liên quan đến chủ quyền quốc gia, lợi ích của Nhà nước, vừa liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.

Với ý nghĩa như vậy, đất đai, nhà ở... đã được Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận là cơ sở pháp lý cơ bản nhằm thiết lập các trật tự Nhà nước về các quan hệ xã hội liên quan đến nhà, đất.

Điều 18 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức xã hội và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác, hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật”

Điều 62 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật”

Điều 23 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hoá.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thế thức trưng mua, trưng dụng do luật định”.

Từ trước đến nay, do nhận thức rõ tầm quan trọng, vị trí đặc biệt của hai loại tài sản nhà và đất nên Đảng và Nhà nước ta luôn luôn có những chủ trương chính sách quan trọng, tích cực phù hợp với từng giai đoạn lịch sử nhằm không ngừng củng cố, tăng cường các biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích của công dân, của tổ chức về đất đai, nhà ở. Trong đó có biện pháp giao thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất cho TAND.

2.1.2. Khái niệm về giải quyết vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất

Thực chất của việc xét xử theo thủ tục tố tụng hành chính các vụ án liên quan đến nhà, đất là việc Tòa án thụ lý và giải quyết các khiếu kiện về quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước, cán bộ, công chức có thẩm quyền trong các cơ quan đó, mà người khởi kiện cho là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình về nhà, đất.

Quyết định hành chính liên quan đến nhà, đất là các quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính Nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính Nhà nước về nhà, đất.

Hành vi hành chính liên quan đến nhà, đất là hành vi của cơ quan hành chính Nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có thể định nghĩa như sau:

Xét xử các khiếu kiện liên quan đến nhà, đất là việc TAND trong phạm vi thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật thực hiện các hoạt động tố tụng với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng chủ yếu để giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất.

Thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất của TAND được quy định cụ thể tại Điều 11 PLTTGQCVAH (đã được sửa đổi, bổ sung).

Việc xét xử các vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất có các đặc điểm sau đây:

* Các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến nhà, đất bị khởi kiện vụ án hành chính phải thuộc đối tượng xét xử hành chính của TAND.

- Do cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước ban hành hoặc thực hiện.

- Áp dụng đối với các đối tượng mà quyền và nghĩa vụ của họ do pháp luật quy định (nhất là pháp luật hành chính)

- Tạo nên các quan hệ pháp luật hành chính cụ thể trong quá trình hành pháp.

* Việc khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến nhà, đất phải đảm bảo các điều kiện của giai đoạn tiền tố tụng và thời hiệu khởi kiện giải quyết vụ án hành chính theo quy định của pháp luật.

* Toà án có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ pháp luật của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cá nhân và tổ chức về nhà, đất; bảo đảm hiệu lực quản lý Nhà nước về nhà, đất.

2.2. Các loại khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến nhà, đất

Với tư cách là đối tượng xét xử hành chính, các khiếu kiện hành chính về nhà, đất bao gồm các loại sau đây:

2.2.1. Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến nhà, đất

2.2.1.1. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước được áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm sau:

- Hành vi xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng nhưng có quyền sử dụng đất;

- Hành vi xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng và chưa có quyền sử dụng đất hợp pháp;

- Hành vi xây dựng công trình trên đất lấn chiếm;

- Hành vi xây dựng công trình sai diện tích xây dựng theo thiết kế được duyệt, đã quy định trong giấy phép xây dựng;

- Các hành vi xây dựng công trình sai về chỉ giới xây dựng, chiều cao tầng, số tầng, kiến trúc mặt nhà đường phố so với giấy phép xây dựng;

- Các hành vi xây dựng vi phạm: Chỉ giới đường đỏ, hành lang an toàn giao thông, mạng lưới điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cung cấp năng lượng (xăng, dầu, khí đốt), đê điều, khu vực bảo vệ các công trình quốc phòng, an ninh, khu di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng theo quy định của Nhà nước;

- Các hành vi cải tạo, sửa chữa công trình cũ không có giấy phép xây dựng;

- Các hành vi cải tạo, sửa chữa công trình cũ sai giấy phép xây dựng;

- Các hành vi vi phạm quy định về ký kết hợp đồng xây dựng;

- Các hành vi vi phạm quy định trong giấy phép kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề tư vấn xây dựng;

- Các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất lượng xây dựng;

- Các hành vi vi phạm quy định an toàn xây dựng;

- Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý nhà của Nhà nước;

- Các hành vi vi phạm các quy định sử dụng nhà ở chung;

- Các hành vi vi phạm quy chế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam;

- Hành vi của cá nhân, tổ chức nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vi phạm quy định về sử dụng nhà, khi thuê nhà tại Việt Nam.

* Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên ghi nhận (áp dụng) các hình thức xử phạt như: cảnh cáo; phạt tiền; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tước quyền sử dụng giấy phép (giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

* Thẩm quyền, mức phạt và thủ tục xử phạt được quy định trong Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng và nhà ở (xem Nghị định 48/CP ngày 5-5-1997 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý xây dựng, quản lý nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị).

2.2.1.2. *Quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến đất đai.*

Gồm các hành vi vi phạm sau:

- Sử dụng đất không đúng mục đích:
 - + Sử dụng đất nông lâm nghiệp vào mục đích khác một cách tự tiện;
 - + Sử dụng đất nông nghiệp (loại I, II) đang trồng lúa để lập vườn, trồng cây lâu năm, đào ao, làm nhà ở;
 - + Tự tiện sử dụng đất lâm nghiệp có rừng vào mục đích khác;
 - + Tự tiện chuyển đất chuyên dùng sang làm đất ở hoặc dùng làm nơi hoạt động kinh doanh dịch vụ;
- Lấn, chiếm đất đai:
 - + Tự tiện chuyển dịch mốc giới khu đất hoặc sử dụng quá diện tích đất được phép sử dụng;
 - + Lấn, chiếm đất (khu vực I, II) có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng, đất trong hành lang bảo vệ đê điều, đường dây tải điện, đường sắt, đường bộ và các công trình công cộng;
 - + Lấn, chiếm đất quốc phòng, an ninh;
- Làm giảm khả năng sản xuất đất nông nghiệp, lâm nghiệp:
 - + Cố tình không thực hiện biện pháp chống xói mòn làm cho đất bị thoái hoá;
 - + Lấy tầng đất canh tác, làm giảm khả năng canh tác và độ màu mỡ của đất;
 - + Đưa chất thải làm ô nhiễm đất.
- Gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác:
 - + Để vật liệu xây dựng hay các vật khác;
 - + Đưa các vật, chất thải;
 - + Đào bới đất.
- + Tự tiện chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- + Tự tiện chuyển đổi, chuyển nhượng đất sử dụng không hợp pháp (đất đang có tranh chấp, chưa có giấy tờ hợp lệ, đất lấn chiếm);

- Cho thuê đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi, trồng thủy sản trái quy định của pháp luật:

- Cố tình không kê khai, đăng ký hoặc kê khai, đăng ký không đúng loại, hạng đất;

- Kéo dài thời hạn bồi thường thiệt hại cho người sử dụng đất bị thu hồi để giao cho mình;

- Vi phạm quy định nộp lệ phí địa chính;

- Kéo dài thời hạn chấp hành quyết định thu hồi đất;

- Gây cản trở cho việc giao đất, điều tra, xác minh giá đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính, xác định mốc giới địa chính, mốc trắc địa, thanh tra, xét khiếu tố và giải quyết tranh chấp đất đai;

- Tự tiện di chuyển, làm sai lệch, hư hỏng mốc giới địa chính, mốc trắc địa;

- Làm sai lệch các giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất.

Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến đất đai ghi nhận các hình thức xử phạt như cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi đất.

Mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục ra quyết định xử phạt... được quy định trong Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan (Nghị định số 04/CP ngày 10-01-1997 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai).

Tóm lại: Những nội dung trên đây là cơ sở pháp lý chủ yếu và tập trung để Tòa án xem xét tính hợp pháp và có căn cứ pháp lý của các quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến nhà, đất.

2.2.2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng các biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác

Việc áp dụng các biện pháp này thông thường kèm theo với các hình thức xử phạt chính trừ trường hợp thời hiệu xử phạt hành chính không còn nữa thì mới áp dụng độc lập. Nói cách khác, biện pháp này thông thường được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, nhà ở, xây dựng...

Là những biện pháp cưỡng chế Nhà nước trực tiếp ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, do đó khi áp dụng biện pháp này cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật cả về nội dung và thủ tục kh. áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở.

Đối tượng xét xử hành chính vụ án về khiếu kiện trên đây bao gồm cả quyết định hành chính bằng văn bản và hành vi hành chính.

Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp buộc phải tháo dỡ nhà ở còn được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về xây dựng và quản lý nhà.

2.2.3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai bao gồm nhiều loại khác nhau được các cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành, thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

Các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính có các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai sau đây theo đúng quy định của pháp luật đều thuộc thẩm quyền xét xử hành chính của TAND theo thủ tục tố tụng hành chính (nếu có khởi kiện):

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá và phân hạng đất, lập bản đồ địa chính;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về quy hoạch và kế hoạch hoá việc sử dụng đất;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng đất;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về đăng ký đất đai, lập và quản lý sổ địa chính, quản lý các hợp đồng sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về thanh tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ về quản lý, sử dụng đất;

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.

2.2.4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản

Việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản bao gồm cấp giấy phép cho việc xây dựng mới, cải tạo, coi nối, tu sửa... các công trình xây dựng cơ bản; thu hồi các loại giấy phép đó. Các loại giấy phép này

do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho các đối tượng có liên quan theo quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản. Các cơ quan này khi ra quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi về cấp và thu hồi giấy phép nếu trái pháp luật, gây thiệt hại cho các đối tượng có liên quan có thể dẫn đến tình trạng khởi kiện vụ án hành chính.

2.2.5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc trưng dụng, trưng mua, tịch thu tài sản là nhà

Đây là loại việc được quy định tại khoản 7 Điều 11 PLTTGQCVAHC (đã sửa đổi bổ sung) thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của loại kiện này đòi hỏi phải sự thận trọng trong nghiên cứu với quy định của pháp luật hiện hành để thụ lý và giải quyết. Vụ khiếu kiện nào thuộc đối tượng chính sách cải tạo trước đây đã được sung vào quỹ nhà của Nhà nước, phù hợp với nội dung chính sách cải tạo thì không thuộc thẩm quyền xét xử hành chính của Tòa án.

2.2.6. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu thuế, truy thu thuế về nhà, đất (khoản 8 Điều 11 PLTTGQCVAHC)

Trong đó:

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về thu thuế nhà, đất, là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật về thuế áp dụng mức thu thuế cho các đối tượng chịu thuế nhà, đất.

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính về truy thu thuế nhà, đất được áp dụng đối với các đối tượng có hành vi trốn lậu thuế.

2.2.7. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu phí, lệ phí nhà, đất

Đây là loại quyết định hành chính, hành vi hành chính cụ thể do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật về thu phí, lệ phí ban hành để áp dụng mức thu phí, lệ phí về nhà, đất cho các đối tượng phải nộp phí, lệ phí nhà, đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Một số vấn đề cần quan tâm khi giải quyết các vụ án hành chính có liên quan đến nhà, đất

Khi giải quyết các vụ án hành chính có liên quan đến lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và nhà ở, Tòa án phải tuân thủ các quyết định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Ngoài ra, để giúp cho việc giải quyết các vụ án hành chính có liên quan đến lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và nhà ở, trong chuyên đề

này chúng tôi đưa ra một số vấn đề cần quan tâm khi giải quyết các vụ án thuộc loại việc nói trên.

2.3.1. Phân biệt thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và TAND trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất đai

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 1998) thì:

- Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không có Giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì do Ủy ban nhân dân giải quyết (khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993).

- Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất đã có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tranh chấp về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó thì do TAND giải quyết (khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993).

Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 thì TAND có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất (theo thủ tục tố tụng dân sự) trong các trường hợp sau đây:

2.3.1.1. Người sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp

Theo quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải là giấy do cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương (cụ thể là Tổng cục địa chính) phát hành theo Luật Đất đai năm 1993 (thường gọi là bìa đỏ) và do cơ quan Nhà nước cấp cho người sử dụng đất. Nếu người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 (bìa đỏ) mà xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất đó thì Tòa án thụ lý để giải quyết theo thẩm quyền.

2.3.1.2. Người sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 (bìa đỏ), nhưng chưa có tranh chấp tài sản (nhà ở, vật kiến trúc hoặc cây lâu năm) gắn liền với việc sử dụng đất đó.

Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 28-7-1997 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục địa chính (hướng dẫn về thẩm quyền của TAND trong việc giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993) thì khi giải quyết loại tranh chấp này cần phải phân biệt các trường hợp sau:

i) Trong trường hợp đương sự đã có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng chưa kịp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 (bìa đỏ) thì Tòa án giải quyết cả tranh chấp về tài sản và quyền sử dụng đất.

ii) Trong trường hợp đương sự không có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho biết rõ là việc sử dụng đất đó không vi phạm quy hoạch và thuộc trường hợp có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 45/CP ngày 3-8-1996 của Chính phủ về việc bổ sung Điều 10 của Nghị định 60/CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại đô thị hoặc theo tinh thần Công văn số 1427/CV ngày 13-10-1995 của Tổng cục địa chính “Hướng dẫn xử lý một số vấn đề đất đai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...” thì Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản, đồng thời phân định ranh giới, tạm giao quyền sử dụng đất đó cho đương sự để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất cho đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai và theo quyết định của Tòa án.

iii) Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có văn bản cho biết rõ việc sử dụng đất đó là không hợp pháp, tài sản không được tồn tại trên đất đó thì Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp về tài sản.

2.3.2. Phân biệt thẩm quyền của Tòa hành chính với thẩm quyền của Tòa dân sự trong việc giải quyết các khiếu kiện liên quan đến quyền sử dụng đất

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 11 PLTTGQCVAHC (đã được sửa đổi, bổ sung) thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 PLTTGQCVAHC là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính Nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước về việc: thực hiện nội dung quản lý Nhà nước về đất đai quy định tại Điều 13 Luật Đất đai được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

Hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại khoản 5 Điều 11 PLTTGQCVAHC là hành vi của cơ quan hành chính Nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước khi thực hiện

nhệm vụ, công vụ về nội dung quản lý Nhà nước về đất đai quy định tại Điều 13 Luật Đất đai.

Điều cần quan tâm ở đây là phân biệt thẩm quyền của Tòa hành chính với thẩm quyền của Tòa dân sự trong việc giải quyết các khiếu kiện có liên quan đến quyền sử dụng đất khi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Trong trường hợp người khởi kiện cho rằng việc Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai và có yêu cầu Tòa án xem xét huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó thì việc khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Tòa hành chính. Trước khi thụ lý vụ án, Tòa án cần xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu mà người khởi kiện gửi theo đơn khởi kiện cho Tòa án. Nếu họ chưa khiếu nại với Ủy ban nhân dân đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Tòa án hướng dẫn họ làm đơn khiếu nại với Ủy ban nhân dân đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó mới thực hiện quyền khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của pháp luật. Còn nếu họ đã khiếu nại trong thời hạn Luật Khiếu nại, tố cáo quy định mà hết thời hạn đó khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết mà họ không đồng ý cho nên có đơn khởi kiện tại Tòa án theo đúng quy định của pháp luật thì Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính. Nếu khi xét xử vụ án mà có đầy đủ căn cứ cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng đối tượng hay không đúng thẩm quyền thì Tòa án có quyền huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó.

- Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khởi kiện yêu cầu người đang sử dụng đất trả lại đất cho họ, thì đây là vụ án dân sự. Do đó, Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Nếu khi xét xử vụ án mà có đầy đủ căn cứ cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai đó là sai, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của công dân thì Tòa án áp dụng Điều 12 PLTTGQCVADS huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó.

3. GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

3.1. Một số vấn đề chung

Để đấu tranh phòng và chống vi phạm hành chính, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu

lực quản lý của Nhà nước, ngày 6-7-1995, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IX đã thông qua Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 1-8-1995. Trên cơ sở quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước và đời sống xã hội và quy định các biện pháp xử lý hành chính khác.

Theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính; quy định của các văn bản pháp luật khác có quy định về xử phạt vi phạm hành chính và quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo; quy định của PLTTGQCVAH (đã được sửa đổi, bổ sung), nếu không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác, thì người bị xử phạt hoặc bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác có quyền khiếu nại đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3.1.1. Một số quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính cần chú ý khi giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính

3.1.1.1. Khái niệm xử lý vi phạm hành chính và các hình thức xử phạt hành chính

Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) thì xử lý vi phạm hành chính bao gồm xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý hành chính khác.

- Xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính. Theo quy định tại Điều 11 Pháp lệnh thì các hình thức xử phạt vi phạm hành chính gồm:

+ Các hình thức xử phạt chính: Cảnh cáo; phạt tiền;

+ Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép; Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

Ngoài các hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung như đã nêu trên, người (cá nhân, tổ chức) vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây: Buộc khôi phục lại tình trạng ban

dầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đến 1.000.000 đồng; Buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hoá phẩm độc hại.

Việc áp dụng hình thức xử phạt đối với từng vi phạm hành chính được quy định trong các văn bản pháp luật có quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

- Các biện pháp xử lý hành chính khác được áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Các biện pháp xử lý hành chính khác đó là: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Đưa vào trường giáo dưỡng; Đưa vào cơ sở giáo dục; Đưa vào cơ sở chữa bệnh; Quản chế hành chính (Theo quy định tại Điều 20 Pháp lệnh).

3.1.1.2 Về nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính, Điều 3 Pháp lệnh quy định

1. Việc xử lý vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Cá nhân chỉ bị áp dụng các biện pháp hành chính khác trong các trường hợp quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 và 25 Pháp lệnh này.

3. Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý phải được tiến hành nhanh chóng, công minh; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng pháp luật.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

5. Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

6. Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

3.1.1.3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định (tại Điều 9 Pháp lệnh) như sau

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện; thời hạn trên được tính là hai năm đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, đề điều, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả; nếu quá các thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh này.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu các nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

3.1.1.4. Về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại các điều từ Điều 26 đến Điều 35 Pháp lệnh và quy định tại các văn bản pháp luật khác có quy định về xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, trong trường hợp những người quy định tại các Điều 26, 27 và 28, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 29, khoản 2 và khoản 3 Điều 30, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 31, các khoản 2, 3 và 4 Điều 32, các khoản 2, 3 và 4 Điều 33, khoản 2 và khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính mà vắng mặt hoặc được sự uỷ quyền của họ, thì cấp phó của những người đó có thẩm quyền xử lý theo thẩm quyền của họ.

Về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cần chú ý là: Theo quy định tại khoản 7 Điều 27, khoản 7 Điều 52, khoản 9 Điều 75 Pháp lệnh về

nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp và quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 35 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc về Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan hành chính Nhà nước khác. Quyết định Xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước nói trên do người có thẩm quyền của các cơ quan đó ký ban hành theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 57 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với những người được quy định tại Điều 21 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Còn theo quy định tại các Điều 61, 68, 75, 80 Pháp lệnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền ra quyết định đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính đối với những người được quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan Nhà nước được phân định như sau:

1. Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước ở địa phương.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền xử lý các vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý.

3. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan thì việc xử lý do cơ quan quản thụ lý đầu tiên thực hiện.

3.1.1.5. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Pháp lệnh thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính; nếu có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không được quá 30 ngày. Theo hướng dẫn và thực tiễn xét xử của TAND tối cao, nếu quá thời hạn nói trên mà người có thẩm quyền vẫn ra quyết định xử phạt thì quyết định xử phạt đó vi phạm quy định của pháp luật và nếu bị khiếu kiện thì Tòa án có căn cứ để huỷ quyết định.

3.1.1.6. Về việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

Theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, nếu không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc

quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác thì người bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác có quyền khiếu nại với người đã ra quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, người bị khiếu nại có trách nhiệm giải quyết và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đó thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

Quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính về thời hạn khiếu nại, thời hạn và thủ tục giải quyết khiếu nại khác với quy định về các vấn đề trên của Luật Khiếu nại, tố cáo. Vì vậy, theo quy định tại Điều 80 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khi xem xét khiếu nại liên quan đến thời hạn khiếu nại, thời hạn và thủ tục giải quyết khiếu nại phải căn cứ quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo về thời hạn khiếu nại, thời hạn và thủ tục giải quyết khiếu nại.

3.1.2. Các khiếu kiện hành chính liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Theo quy định tại Điều 11 PLTTGQCVAH (đã được sửa đổi, bổ sung) thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính sau:

3.1.2.1 Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính Nhà nước được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Người bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và PLTTGQCVAH.

3.1.2.2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác

Theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép (bao gồm nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, tường xây làm hàng rào bảo vệ, nhà để ô tô, nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) là một trong những biện pháp hành chính được áp dụng đối với người vi phạm hành chính ngoài các hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung. Việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép thông thường được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, trừ trường hợp quá thời hiệu xử phạt hành chính thì mới có thể áp dụng độc lập. Người bị buộc tháo dỡ hoặc cưỡng chế tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác có quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và PLTTGQCVAHC.

3.1.2.3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính với một trong các hình thức

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính là các biện pháp xử lý hành chính được áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, ngoài các hình thức xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính với một trong các hình thức: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính có quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và PLTTGQCVAHC.

3.1.2.4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh

Theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì tước quyền sử dụng (thu hồi) giấy phép (có thời hạn hoặc không có thời hạn) là hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm

trọng nguyên tắc sử dụng giấy phép. Người bị thu hồi (tức quyền sử dụng) giấy phép có quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cần lưu ý là chỉ người bị thu hồi (tức quyền sử dụng) giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh mới có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

3.1.2.5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc tịch thu tài sản

Theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì tịch thu tang vật, phương tiện (tài sản) được sử dụng để vi phạm hành chính là hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Nếu không đồng ý với quyết định tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính thì người bị tịch thu tài sản nói trên có quyền khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3.2. Một số vấn đề cần quan tâm khi giải quyết các vụ án hành chính đối với các khiếu kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính

Khi giải quyết các vụ án hành chính đối với các khiếu kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính, Tòa án phải tuân thủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, các văn bản pháp luật khác có quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, khi giải quyết các vụ án hành chính đối với các khiếu kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính cần chú ý một số vấn đề sau:

3.2.1. Về tư cách người bị kiện

Như đã nêu ở mục I.1.4 trên đây là: “Theo quy định tại khoản 7 Điều 27, khoản 7 Điều 52, khoản 9 Điều 75 Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp và quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 35 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc về Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan hành chính Nhà nước khác. Quyết định xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước nói trên do người có thẩm quyền của các cơ quan đó ký ban hành theo quy định của pháp luật”. Do vậy, nếu quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu

kiện thì người bị kiện sẽ là cơ quan hành chính Nhà nước đã ra quyết định bị khiếu kiện đó.

3.2.2. Về vấn đề xác minh, thu thập chứng cứ

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 PLTTGQCVAHC (đã được sửa đổi, bổ sung) thì các đương sự có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy, theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính thì các tài liệu, chứng cứ của vụ án hành chính chủ yếu do các đương sự cung cấp.

Theo quy định tại Điều 5 Pháp lệnh nói trên thì người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp bản sao quyết định hành chính..., bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có), cung cấp các chứng cứ khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án bản sao văn bản quy phạm pháp luật cũng như bản sao các văn bản tài liệu khác mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính.

Khi giải quyết vụ án hành chính đối với các khiếu kiện có liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính Tòa án nhất thiết phải yêu cầu người bị kiện cung cấp đầy đủ bản sao các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ rõ những điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Khiếu nại, tố cáo, nếu trong trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án và khi Tòa án có yêu cầu thì hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được chuyển cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết. hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- Biên bản kiểm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định;
- Quyết định giải quyết khiếu nại;
- Các tài liệu khác có liên quan.

Khi giải quyết các vụ án hành chính nói chung cũng như khi giải quyết các vụ án hành chính có liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính nói riêng, Tòa án cần yêu cầu người bị kiện cung cấp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ giải quyết khiếu nại lần đầu nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền tham gia tố tụng với bên người khởi kiện, bên người bị kiện hoặc tham gia tố tụng độc lập,

có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ngoài việc quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ vụ án của các đương sự trong vụ án hành chính, Pháp lệnh còn có quy định: Khi cần thiết, Tòa án có thể xác minh, thu thập chứng cứ hoặc yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hành chính được chính xác. Đương sự, cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của Tòa án. Trong trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

- Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày những vấn đề cần thiết.

Khi các chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án chưa đầy đủ hoặc có những tài liệu có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án mà các đương sự chưa cung cấp thì Tòa án có quyền yêu cầu họ cung cấp những tài liệu, chứng cứ đó. Nếu các chứng cứ mà đương sự cung cấp có sự mâu thuẫn với nhau hoặc có nội dung không rõ ràng thì Tòa án yêu cầu họ trình bày thêm về những điểm có mâu thuẫn hoặc những nội dung không rõ ràng đó. Ví dụ: Theo quy định của pháp luật, người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án bản sao văn bản quy phạm pháp luật mà căn cứ vào đó để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và trong Thông báo về nội dung đơn kiện Tòa án đã có yêu cầu người bị kiện cung cấp bản sao các văn bản quy phạm pháp luật nói trên đồng thời cũng đã có yêu cầu giải trình rõ về những căn cứ mà người bị kiện dựa vào đó để ban hành quyết định bị khiếu kiện, những người bị kiện chưa cung cấp hoặc giải trình đầy đủ thì Tòa án có quyền yêu cầu người bị kiện cung cấp hoặc giải trình bổ sung.

- Yêu cầu cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Đó là việc Tòa án yêu cầu cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp những tài liệu, chứng cứ mà các đương sự, đặc biệt là người khởi kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân vì lý do khách quan nào đó, không thể có để cung cấp cho Tòa án, mà chỉ các cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức, cá nhân mới có thể cung cấp được.

- *Xác minh tại chỗ.*

Là một trong những hoạt động tố tụng của Tòa án khi giải quyết vụ án hành chính, đặc biệt là đối với việc giải quyết vụ án có liên quan đến khiếu kiện quyết định xử phạt hành chính có áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác..., mà người khởi kiện có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Thông qua việc xác minh tại chỗ, Tòa án thu thập được những tài liệu, chứng cứ cần thiết để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án được đúng pháp luật.

- *Yêu cầu người làm chứng những vấn đề cần thiết.*

- *Khi cần thiết, Tòa án có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự trưng cầu giám định hoặc áp dụng một số biện pháp khác.*

3.2.3. Xem xét tính hợp pháp của quyết định xử lý hành chính bị khiếu kiện

3.2.3.1. Căn cứ xem xét tính hợp pháp của quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu kiện

Khi giải quyết các vụ án hành chính nói chung, và khi giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính nói riêng, căn cứ để xem xét quyết định hành chính, hành vi hành chính đúng hay sai là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất quy định về lĩnh vực đó đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính bị khiếu kiện. Vì vậy, để việc giải quyết vụ án được đúng pháp luật, Tòa án phải xác minh tại thời điểm ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính bị khiếu kiện có bao nhiêu văn bản quy phạm pháp luật của những cơ quan nào quy định về lĩnh vực đó đang có hiệu lực thi hành để xác định văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất.

Theo quy định tại Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

1- Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết;

Văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết;

2- Văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- a) Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước;
- b) Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;
- d) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- d) Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội;

3- Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành còn để thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;
- b) Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên.

Theo quy định tại Điều 80 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được quy định như sau:

1- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực.

Trong trường hợp văn bản có quy định hiệu lực trở về trước, thì áp dụng theo quy định đó.

2- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

3- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau, thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau.

4- Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực, thì áp dụng văn bản mới.

3.2.3.2. Về quyền hạn của Tòa án khi giải quyết vụ án hành chính đối với khiếu kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính

- Khi giải quyết khiếu kiện đối với một quyết định hành chính, hoặc hành vi hành chính Tòa án chỉ xem xét tính hợp pháp và ra phán quyết đối với quyết định hành chính hay hành vi hành chính bị kiện đó, mà không tự mình ban hành quyết định mới thay thế quyết định hành chính bị khiếu kiện và bị Tòa án kết luận là trái pháp luật, cũng không xác định các quyền dân sự của công dân, pháp nhân, không xác định tội danh và áp dụng hình phạt.

- Khi xét xử một vụ án hành chính, Tòa án có quyền:

+ Phán quyết về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện.

+ Huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, buộc chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật.

+ Buộc cơ quan hành chính Nhà nước bị kiện phải thực hiện trách nhiệm công vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Buộc cơ quan hành chính Nhà nước bị kiện bồi thường hoặc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức đã bị thiệt hại do quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính trái pháp luật hoặc việc không thực hiện trách nhiệm công vụ của mình gây ra.

- Khi giải quyết vụ án hành chính, để có căn cứ kết luận quyết định hành chính bị khiếu kiện có hợp pháp hay không, trước hết phải xem xét quyết định hành chính đó có được ban hành theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự và thủ tục ban hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật hay không và phải xem xét các văn bản pháp luật được dùng làm căn cứ ban hành quyết định hành chính, có còn hiệu lực hay không (hoặc đã có hiệu lực hay chưa) vào thời điểm ban hành quyết định; nội dung các điều, khoản của các văn bản pháp luật này có phù hợp với nội dung và các tình tiết khách quan của vụ việc đang giải quyết hay không. Nếu thấy quyết định hành chính bị khiếu kiện không hợp pháp về hình thức (thẩm quyền ban hành, trình tự, thủ tục ban hành) hoặc không hợp pháp về nội dung thì tùy từng

trường hợp, Tòa án tuyên huỷ toàn bộ hoặc một phần quyết định bị khiếu kiện đó. Nếu quyết định hành chính không hợp pháp về hình thức (đặc biệt là vi phạm về thẩm quyền, vi phạm về thời hiệu, thời hạn ban hành quyết định) hoặc toàn bộ nội dung đều không hợp pháp hoặc tuy có một phần nội dung được xác định là hợp pháp nhưng không phải là phần riêng biệt thì Tòa án phải tuyên huỷ toàn bộ quyết định hành chính đó. Còn đối với một quyết định hành chính mà trong nội dung có nhiều phần riêng biệt, độc lập với nhau thì Tòa án chỉ tuyên huỷ phần quyết định của quyết định hành chính bị coi là trái pháp luật, còn phần đúng pháp luật có thể giữ nguyên, không nhất thiết phải huỷ toàn bộ quyết định hành chính. (ví dụ: một quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có áp dụng cả hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung mà chỉ có căn cứ xác định việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là trái pháp luật thì Tòa án chỉ tuyên huỷ phần hình phạt bổ sung).

Khi tuyên huỷ quyết định hành chính, tùy từng trường hợp, Tòa án cần quyết định rõ là sau khi quyết định hành chính bị khiếu kiện đã bị tuyên huỷ thì cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước đã ra quyết định hành chính bị huỷ đó không được ra quyết định mới thay thế quyết định đã bị huỷ hoặc huỷ quyết định hành chính bị khiếu kiện để cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước đã ra quyết định hành chính bị tuyên huỷ ban hành quyết định hành chính mới theo đúng quy định của pháp luật. Ví dụ:

+ Đối với một quyết định hành chính về tịch thu tài sản nếu bị Tòa án kết luận là hoàn toàn trái pháp luật; hoặc một quyết định xử phạt vi phạm hành chính vi phạm thời hiệu xử phạt... thì sau khi Tòa án tuyên huỷ, cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước không được ra quyết định mới để xử lý tiếp.

+ Còn đối với một quyết định xử phạt vi phạm hành chính nếu bị kết luận là đã ban hành trái thẩm quyền hoặc mức hình phạt là quá nặng đối với người vi phạm hành chính, thì Tòa án tuyên huỷ để cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước ra quyết định xử phạt mới đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm.

3.2.3.3. Xem xét tính hợp pháp của quyết định xử lý vi phạm hành chính

i) Xem xét tính hợp pháp về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực: quốc phòng; an ninh, trật tự; quản lý thị trường; lĩnh vực thuế; lĩnh vực hải quan; lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại và đầu tư; lĩnh vực ngân hàng, tín dụng; lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội; lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hoá; lĩnh vực bưu chính viễn thông; lĩnh vực kế toán và thống kê; lĩnh vực tài nguyên, môi trường; lĩnh vực giao thông vận tải; lĩnh vực văn hóa-xã hội; lĩnh vực y tế; lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; lĩnh vực quản lý đất đai, nhà ở, xây dựng; lĩnh vực sở hữu công nghiệp; quản lý các công trình đê điều, thủy lợi; lĩnh vực quản lý hàng hải, hàng không...

Khi xem xét tính hợp pháp về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cần chú ý quy định của pháp luật về việc uỷ quyền xử lý vi phạm hành chính và quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính như đã được nêu ở mục 3.1.4 trên đây.

Nếu quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu kiện mà vi phạm quy định của pháp luật về thẩm quyền ban hành hoặc vi phạm quy định của pháp luật về việc uỷ quyền xử lý vi phạm hành chính thì Toà án có căn cứ huỷ quyết định đó để cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước ra quyết định xử lý mới theo đúng quy định của pháp luật.

ii) Xem xét tính hợp pháp về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời hạn ra quyết định xử phạt hành chính.

Theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện; thời hạn trên được tính là hai năm đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, đê điều, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả; nếu quá các thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp sau: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc

tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đến 1.000.000 đồng; buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hoá phẩm độc hại (theo quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh này); còn đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

Trong thời hạn nêu trên, nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói trên.

Nếu khi đã quá thời hiệu nói trên mà cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước vẫn ra quyết định xử phạt thì việc ra quyết định xử phạt đó đã vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật. Nếu bị khiếu kiện thì Tòa án có căn cứ huỷ quyết định đó và cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước không được ra quyết định mới để xử lý tiếp.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt; nếu có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn trên có thể được kéo dài, nhưng không được quá ba mươi ngày. Tuy trong điều luật trên không quy định rõ là nếu quá thời hạn trên thì không được ra quyết định xử phạt, nhưng theo hướng dẫn của TAND tối cao và thực tiễn xét xử của các Tòa án, nếu đã quá thời hạn nói trên mà cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước vẫn ra quyết định xử phạt thì việc ra quyết định xử phạt đó là trái pháp luật. Nếu bị khiếu kiện thì Tòa án có căn cứ để huỷ quyết định đó và cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước không được ra quyết định mới để xử lý tiếp.

iii) Xem xét tính hợp pháp của nội dung quyết định xử lý vi phạm hành chính

Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 PLTTGQCVAHC (đã được sửa đổi, bổ sung) thì khi xét xử, Hội đồng xét xử vụ án hành chính phải xác định

đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng và người giám định (nếu có), ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, đối chiếu các ý kiến này với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và kết quả xét hỏi tại phiên tòa. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được và kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ và nội dung các văn bản quy phạm pháp luật mà cơ quan hành chính Nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước dùng làm căn cứ để ban hành quyết định hành chính hoặc để thực hiện hành vi hành chính bị khiếu kiện có phù hợp với thực tế khách quan và đúng pháp luật hay không, từ đó để có căn cứ ra quyết định chấp nhận (một phần hay toàn bộ) yêu cầu của người khởi kiện hay bác yêu cầu khởi kiện. Những tình tiết đã được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án phải được thể hiện trong bản án. Phần quyết định của bản án phải phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. Nếu phần quyết định trong bản án, quyết định mang tính chất phiến diện, một chiều chỉ nghiêng về người khởi kiện hoặc người bị kiện; chỉ dựa vào suy luận chủ quan mà không dựa vào các chứng cứ đã được chứng minh, xem xét tại phiên tòa thì không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, làm cho bản án, quyết định không đúng pháp luật.

PHẦN THỨ TƯ

PHẦN HÌNH SỰ

I. KỸ NĂNG XÉT XỬ SƠ THẨM

1. KỸ NĂNG CHUẨN BỊ XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Chuẩn bị xét xử là công việc quan trọng của Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa. Xét xử tại phiên tòa có được tốt hay không, bản án có chính xác hay không phụ thuộc rất nhiều vào kết quả chuẩn bị xét xử. Vì vậy, trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán cần làm tốt các công việc sau đây:

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án;
2. Trao đổi với Viện kiểm sát khi thấy cần thiết;
3. Giải quyết yêu cầu của người tham gia tố tụng;
4. Ra các quyết định cần thiết;
5. Lập kế hoạch xét hỏi;
6. Tiến hành các công việc cần thiết cho mở phiên tòa.

1.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

1.1.1. Nội dung nghiên cứu hồ sơ

Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án cần làm rõ những vấn đề sau đây:

1.1.1.1. Thẩm quyền xét xử

Thẩm phán phải xác định vụ án có thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình hay không; có cần chuyển vụ án, tách, nhập vụ án không.

Trả lời câu hỏi trên phải xem xét thẩm quyền xét xử theo các dấu hiệu sau:

- Tính chất nghiêm trọng, phức tạp của tội phạm: phải xác định hành vi phạm tội của bị cáo tương ứng với điều khoản nào trong Phần tội phạm của BLHS. Nếu hành vi phạm tội thuộc điều khoản mà BLHS quy định hình phạt từ 7 năm tù trở xuống, trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia và 10 tội quy định tại khoản 1 Điều 145 BLTTHS thì vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện; các trường hợp còn lại thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp tỉnh. Đối với một số tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện nhưng đó là vụ án phức tạp, có nhiều tình tiết khó đánh giá thống nhất

về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, sỹ quan công an, cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, người nước ngoài, người có chức sắc cao trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người thì Thẩm phán báo cáo lãnh đạo để chuyển lên Tòa án tỉnh xét xử.

- Địa điểm thực hiện tội phạm hoặc nơi kết thúc điều tra: phải xác định nơi bị cáo thực hiện tội phạm. Nếu nơi thực hiện tội phạm thuộc lãnh thổ của Tòa án nào thì thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án đó. Trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì nơi tiến hành điều tra và kết thúc việc điều tra vụ án là nơi có thẩm quyền xét xử vụ án.

- Người thực hiện tội phạm: phải xác định bị cáo bị truy tố có thuộc đối tượng xét xử của Tòa án quân sự hay không. Nếu thuộc đối tượng xét xử của Tòa án quân sự mà TAND đang thụ lý thì chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án quân sự thụ lý vụ án nhưng bị cáo không thuộc đối tượng xét xử của Tòa án quân sự cũng phải chuyển vụ án cho TAND có thẩm quyền.

Khi xác định một vụ án cụ thể có thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình hay không, Thẩm phán phải đồng thời xác định cả 3 dấu hiệu nêu trên. Chỉ trên cơ sở xem xét kỹ từng dấu hiệu mới có thể xác định chính xác thẩm quyền xét xử. Nếu bỏ sót một dấu hiệu nào không được xem xét thì có thể dẫn đến xét xử sai thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự và bản án sẽ bị Tòa án cấp trên huỷ để chuyển vụ án đến nơi có thẩm quyền xét xử.

1.1.1.2. Thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố

Thẩm phán phải kiểm tra toàn bộ hồ sơ để xác định trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay không. Nếu thấy có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: bức cung, nhục hình, không có chữ ký của bị can trong biên bản hỏi cung... phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

1.1.1.3. Vấn đề áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Thẩm phán phải kiểm tra các biện pháp ngăn chặn đã được áp dụng, đối chiếu với những quy định tại chương V BLTTHS xem các biện pháp ngăn chặn được áp dụng đã đúng pháp luật chưa; nếu bị cáo đang tại ngoại thì có cần áp dụng biện pháp tạm giam không; có cần huỷ bỏ hoặc thay đổi

biện pháp ngăn chặn nào không. Trong trường hợp cần áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn thì phải giải quyết ngay. Đối với những biện pháp ngăn chặn thuộc thẩm quyền của Chánh án phải báo cáo đề xuất để Chánh án quyết định.

1.1.1.4. Vấn đề chứng cứ của vụ án

Thẩm phán phải nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án để xác định đã có đủ tài liệu, chứng cứ làm sáng tỏ nội dung vụ án chưa; có tội phạm xảy ra hay không; bị cáo có phải là người thực hiện hành vi bị truy tố không; hành vi của bị cáo có cấu thành tội phạm không. Trong trường hợp thấy thiếu chứng cứ quan trọng phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

1.1.1.5. Vấn đề định tội và viện dẫn pháp luật trong bản cáo trạng

Trên cơ sở nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải đánh giá việc truy tố của Viện kiểm sát có cơ sở pháp luật không; việc định tội và viện dẫn pháp luật trong bản cáo trạng (điều khoản BLHS, các văn bản pháp luật khác) đã đúng chưa. Nếu thấy việc truy tố không đúng phải trao đổi với Viện kiểm sát để trả hồ sơ điều tra bổ sung.

1.1.1.6. Vấn đề xử lý vật chứng

Thẩm phán phải xem xét các vật chứng của vụ án đã được thu thập xem có vật chứng nào không cần thiết phải đưa ra phiên toà mà cần xử lý ngay trước khi xét xử hay không; có cần phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo đảm bồi thường thiệt hại hoặc bảo đảm cho việc áp dụng hình phạt bổ sung như phạt tiền, tịch thu tài sản... hay không. Nếu có phải báo cáo với Chánh án để quyết định.

1.1.1.7. Cần phải ra quyết định nào trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải ra một trong những quyết định quy định tại khoản 2 Điều 151 BLTTHS. Nếu thấy hồ sơ vụ án đủ điều kiện đưa ra xét xử thì Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc tùy từng trường hợp mà ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

1.1.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ

Phương pháp nghiên cứu hồ sơ là một kỹ năng quan trọng của Thẩm phán khi tham gia xét xử vụ án hình sự. Có phương pháp nghiên cứu khoa

học sẽ giúp Thẩm phán nhanh chóng nắm vững nội dung vụ án, hiểu được bản chất của vấn đề mà không mất nhiều thời gian, không bị ảnh hưởng bởi quan điểm của cơ quan tiến hành tố tụng khác. Qua thực tiễn xét xử thấy có hai phương pháp nghiên cứu chính:

- Phương pháp nghiên cứu hồ sơ theo trình tự tố tụng (phương pháp tổng hợp). Sử dụng phương pháp này, Thẩm phán nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ theo thứ tự thời gian xảy ra sự việc, bắt đầu nghiên cứu từ quyết định khởi tố vụ án đến kết luận điều tra và bản cáo trạng. Thông thường tài liệu trong hồ sơ vụ án được sắp xếp thành các nhóm sau:

+ *Nhóm 1*: Các tài liệu về khởi tố vụ án, khởi tố bị can;

+ *Nhóm 2*: Các tài liệu về thủ tục trong việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn;

+ *Nhóm 3*: Các tài liệu về kết quả điều tra không thuộc lời khai của những người tham gia tố tụng như: biên bản khám xét, biên bản thu giữ vật chứng, thông báo kết quả giám định, biên bản nhận dạng, biên bản thực nghiệm điều tra v.v...;

+ *Nhóm 4*: Các biên bản ghi lời khai của người tham gia tố tụng;

+ *Nhóm 5*: Các tài liệu về nhân thân bị can;

+ *Nhóm 6*: Các tài liệu về kết thúc điều tra;

+ *Nhóm 7*: Các tài liệu về truy tố;

+ *Nhóm 8*: Các tài liệu bổ sung khi hồ sơ chuyển sang Tòa án.

Từ nhóm 1 đến nhóm 6, các tài liệu do cơ quan điều tra sắp xếp. Trong những vụ án đồng phạm, các tài liệu ở nhóm 1 và nhóm 6 được giữ nguyên. Các tài liệu ở nhóm 2, 3, 4, 5 Cơ quan điều tra thường xếp theo vị trí của các bị can trong vụ án. Bị can có vị trí quan trọng xếp trước, ít quan trọng xếp sau.

Nắm được cách sắp xếp tài liệu trong hồ sơ sẽ giúp Thẩm phán nghiên cứu một cách toàn diện, không bị bỏ sót.

Ưu điểm của phương pháp nghiên cứu hồ sơ theo trình tự tố tụng là bảo đảm tính khách quan khi nghiên cứu; Thẩm phán không bị ảnh hưởng, chi phối bởi quan điểm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Nhưng nhược điểm của phương pháp là ở chỗ Thẩm phán không tận dụng tối đa được kết quả của quá trình điều tra đã được Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát tổng hợp đưa ra kết luận. Mặt khác, nghiên cứu theo phương pháp này thường mất nhiều thời gian mới nắm được toàn bộ nội dung vụ án.

- Phương pháp nghiên cứu hồ sơ thông qua việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Theo phương pháp này, Thẩm phán nghiên cứu bản cáo trạng trước, sau đó mới nghiên cứu các tài liệu khác có trong hồ sơ để kiểm tra tính xác thực, đúng đắn của quyết định truy tố.

Phương pháp này có ưu điểm mất ít thời gian, dễ nghiên cứu vì nội dung vụ án đã được nêu trong bản cáo trạng. Đọc xong bản cáo trạng Thẩm phán có thể nắm được nội dung cơ bản của vụ án. Vì thế phương pháp này giúp cho Thẩm phán tận dụng được kết quả nghiên cứu tổng hợp của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Nhưng nhược điểm của phương pháp này là có thể làm Thẩm phán bị ảnh hưởng bởi kết luận, quan điểm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình nghiên cứu.

Việc áp dụng phương pháp này hay phương pháp khác là tùy thuộc vào kinh nghiệm của Thẩm phán. Tuy vậy, thực tiễn xét xử cho thấy các Thẩm phán thường áp dụng phương pháp thứ hai vì nó vừa dễ nghiên cứu lại mất ít thời gian, chỉ trong một số trường hợp cần thiết Thẩm phán mới nghiên cứu theo phương pháp thứ nhất.

Hồ sơ vụ án hình sự gồm nhiều loại tài liệu khác nhau, nên Thẩm phán phải đọc tất cả, tránh trường hợp chỉ chọn để đọc một số tài liệu mà Thẩm phán cho là quan trọng, còn các tài liệu khác thì bỏ qua. Nếu làm như vậy việc đánh giá chứng cứ của vụ án sẽ không toàn diện vì tình tiết của vụ án có khi lại được chứng minh bởi những chứng cứ trong các tài liệu mà Thẩm phán không nghiên cứu đến. Mặt khác, từng loại tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng có những đặc điểm riêng, nên Thẩm phán phải chú ý đến đặc điểm của từng loại tài liệu và ghi tóm tắt nội dung chính của từng loại tài liệu đã nghiên cứu để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch xét hỏi và giải quyết vụ án.

Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, đối với bất kỳ một nguồn chứng cứ nào cũng đều phải kiểm tra:

- Tính khách quan của chứng cứ;
- Tính liên quan của chứng cứ;
- Tính hợp pháp của chứng cứ.

Sau khi kiểm tra xong, sơ bộ đánh giá chứng cứ, còn việc đánh giá tổng hợp các chứng cứ để kết luận về vụ án thì chỉ được thực hiện khi đã nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

* Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ:

Khi nghiên cứu từng loại tài liệu Thẩm phán cần lưu ý:

1. Kiểm tra về thủ tục tố tụng

Sau khi kiểm tra hồ sơ đầy đủ về thủ tục tố tụng thì nghiên cứu đến nội dung của vụ án. Khi kiểm tra thủ tục tố tụng phải chú ý xem hồ sơ có bảo đảm các thủ tục tố tụng theo quy định của BLTTHS hay không. Kiểm tra quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can, biên bản giao quyết định khởi tố bị can để xác định ngày khởi tố vụ án, ngày khởi tố bị can, ngày bị can nhận được quyết định khởi tố; kiểm tra các lệnh bắt, biên bản bắt, lệnh tạm giữ, lệnh gia hạn tạm giữ; kiểm tra các lệnh tạm giam, xem ngày bị bắt, ngày được huỷ bỏ biện pháp tạm giam, ngày bắt lại để tính toán chính xác số ngày bị can đã bị tạm giam; kiểm tra các tài liệu về nhân thân của bị can như sơ yếu lý lịch, trích lục tiền án, bản sao giấy khai sinh (nếu bị can là người chưa thành niên)...

2. Đọc cáo trạng

Để hiểu về nội dung vụ án, các hành vi phạm tội của bị can; số bị can bị truy tố theo các điều khoản của BLHS; yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại, nếu có.

Khi đọc bản cáo trạng cần ghi lại các hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, những hành vi bỏ sót không truy tố (ghi tất cả mọi hành vi); ghi tội danh, điều khoản BLHS mà Viện kiểm sát truy tố; yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại; những chứng cứ nào được Viện kiểm sát dùng làm căn cứ xác định tội phạm, người phạm tội, những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can để trong quá trình nghiên cứu Thẩm phán lưu ý đến các tình tiết này một cách đầy đủ.

3. Đọc kết luận điều tra

Để hiểu về diễn biến của tội phạm, các chứng cứ mà Cơ quan điều tra dùng để chứng minh tội phạm, ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của Cơ quan điều tra.

Ghi cụ thể những hành vi nào, người thực hiện hành vi phạm tội nào nêu trong kết luận điều tra, nhưng không được nêu trong cáo trạng; xác định xem có tình tiết nào có liên quan đến vụ án mà Viện kiểm sát không đưa vào cáo trạng hay không.

Ghi những hành vi có nêu trong cáo trạng nhưng không đề cập trong kết luận điều tra, hoặc có đề cập nhưng rất chung chung, không có chứng cứ

vững chắc. Cần nghiên cứu, ghi chép các nội dung trên để xem kết luận điều tra vụ án và bản cáo trạng có mâu thuẫn gì không, nếu có thì tại sao. Ghi quan điểm giải quyết vụ án của Cơ quan điều tra để có thêm cơ sở giải quyết vụ án.

4. Đọc biên bản hỏi cung bị can và các biên bản ghi lời khai của người tham gia tố tụng

* Đọc biên bản hỏi cung bị can xem bị can có nhận những hành vi nêu trong cáo trạng không, tư tưởng, động cơ, mục đích, việc thực hiện hành vi phạm tội, sự ăn năn hối hận của bị can (nếu bị can nhận tội). Trường hợp bị can không nhận tội thì nắm được các lý lẽ, chứng cứ mà bị can đưa ra để bào chữa cho mình. Khi nghiên cứu lời khai của bị can cần lưu ý:

- Đọc các biên bản hỏi cung theo thứ tự thời gian và ghi lại:
- + Hành vi nào bị can nhận như bản cáo trạng (số bút lục);
- + Hành vi nào bản cáo trạng nêu nhưng bị can không thừa nhận, các căn cứ bào chữa của bị can chứng minh mình không có hành vi đó;
- + Hành vi nào ban đầu bị can nhận tội, nhưng sau đó không nhận nữa. (Ghi rõ nhận tội ở lời khai nào, bút lục bao nhiêu);

- + Hành vi nào bị can nhận nhưng bản cáo trạng chưa đề cập đến.
- Kiểm tra về thủ tục tố tụng:
- + Biên bản hỏi cung đầu tiên có giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị can không. Đặc biệt lần đầu hỏi cung bị can về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình, bị can là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, điều tra viên có giải thích cho bị can rõ về quyền bào chữa của họ theo quy định tại khoản 2 Điều 37 BLTTHS hay không. Nếu bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối người bào chữa thì phải có biên bản này trong hồ sơ vụ án.

- + Biên bản hỏi cung có bị tẩy xóa, sửa chữa hay không. Nếu bị sửa chữa thì có chữ ký xác nhận của bị can không.

- + Chú ý xem biên bản ghi từng câu hỏi của Điều tra viên, câu trả lời của bị can hay biên bản do Điều tra viên ghi tổng hợp lời khai rồi cho bị can ký nhận. Nếu biên bản hỏi cung do Điều tra viên tổng hợp ghi lại thì có trường hợp phản ánh chưa thật chính xác lời khai của bị can mặc dù bị can vẫn ký nhận. Khi đọc các câu hỏi cần kiểm tra xem có hỏi ở dạng mớm cung, ép cung hay không; phần chữ ký của bị can chỉ có một chữ ký của bị can hay có ghi cả dòng chữ "đã đọc lại hoặc được nghe đọc lại biên bản ghi

lời khai" rồi mới ký để xem biên bản hỏi cung có đúng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự hay không. Nếu thấy có tình tiết chưa rõ ràng, Thẩm phán cần đọc các tài liệu khác để xác định cho chính xác.

* Đọc biên bản ghi lời khai của người làm chứng để hiểu rõ sự việc phạm tội xảy ra có những người nào biết; họ xác nhận về các tình tiết của sự việc như thế nào, trên cơ sở đó mà giải quyết vụ án được đúng đắn. Khi đọc lời khai của người làm chứng cần chú ý xác định:

+ Người làm chứng trực tiếp hay gián tiếp biết được các tình tiết của vụ án;

+ Mối quan hệ của người làm chứng với bị can, người bị hại;

+ Điều kiện khách quan của việc tiếp nhận tin tức: không gian, thời gian, địa điểm tiếp nhận tin tức;

+ Điều kiện chủ quan tiếp nhận tin tức: tinh thần, tuổi tác, nghề nghiệp, khả năng tiếp thu thông tin, nhận thức của người làm chứng.. :

* Dựa vào những điểm trên, Thẩm phán đánh giá độ tin cậy, tính chính xác trong lời khai của người làm chứng.

* Đọc biên bản ghi lời khai của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Đọc lời khai của người bị hại để nắm vững diễn biến của tội phạm, các hành vi thực hiện tội phạm của bị can, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, quan điểm yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại. Khi đọc cần chú ý đối chiếu giữa lời khai của các lần với nhau xem có sự phù hợp hay mâu thuẫn. Nếu có sự mâu thuẫn cần tìm nguyên nhân của mâu thuẫn để đánh giá sự thật vụ án.

- Đọc lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự để có cơ sở giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại trong vụ án. Thẩm phán cần ghi lại các yêu cầu của nguyên đơn, việc bồi thường của bị đơn và những vấn đề còn phải giải quyết bồi thường thiệt hại.

- Đọc lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để xác định những quyền lợi, nghĩa vụ nào có liên quan đến họ, tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án được chính xác.

* Trong vụ án có thể có nhiều biên bản đối chất. Biên bản đối chất giữa các bị can với nhau, giữa bị can với người làm chứng, người bị hại, giữa người bị hại với người làm chứng... Đọc các biên bản này giúp Thẩm phán có thêm cơ sở để đánh giá các lời khai còn mâu thuẫn, đánh giá chứng cứ

nào là khách quan, chứng cứ nào không khách quan. Cần ghi lại những điểm đã thống nhất giữa những người đối chất và những điểm còn mâu thuẫn.

5. Đọc biên bản khám xét, khám nghiệm hiện trường, thu thập vật chứng, biên bản nhận dạng, biên bản thực nghiệm điều tra...

Kiểm tra thủ tục tổ tụng của các loại biên bản có đúng quy định của pháp luật không, như trong biên bản có ghi người chứng kiến không, những đồ vật cần niêm phong có chữ ký của chủ đồ vật không...

Đối với các hoạt động điều tra có mục đích thu thập vật chứng phải chú ý nơi và cách thức tìm được vật chứng, các đặc điểm riêng của vật chứng, nắm vững quá trình thu thập vật chứng (qua khám xét, khám nghiệm hiện trường hay do người nào mang đến nộp). So sánh vật chứng với các chứng cứ khác để xác định sự thật.

6. Đọc kết luận giám định

Kiểm tra các điều kiện, tài liệu mà cơ quan giám định đã xem xét để ra kết luận giám định có đảm bảo không (số lượng, chất lượng các đồ vật, tài liệu gửi đi giám định).

So sánh kết luận giám định với các chứng cứ khác của vụ án để đánh giá tính chính xác của kết luận giám định. Ghi lại những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại.

7. Kiểm tra giấy tờ về lý lịch của bị can

Nghiên cứu lý lịch bị can để hiểu về nhân thân của họ, làm cơ sở quyết định hình phạt được chính xác.

Khi đọc cần ghi lại tiền án, những lần và các biện pháp xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với bị can (nếu có), những điểm có mâu thuẫn trong lý lịch và kết quả tra cứu, ghi những vấn đề chưa rõ để có thể hỏi tại phiên tòa.

Chú ý việc xác nhận lý lịch phải do người có thẩm quyền ký và đóng dấu. Nếu những giấy tờ xác nhận lý lịch không có chữ ký của người có thẩm quyền hoặc không đóng dấu thì không có giá trị.

Trong trường hợp thấy lý lịch của bị can không rõ ràng và cũng không có tài liệu nào phản ánh việc cơ quan điều tra đã làm đầy đủ trách nhiệm của mình về việc xác minh thì trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu trong hồ sơ có đủ tài liệu chứng minh rằng cơ quan điều tra đã làm đầy đủ trách nhiệm của mình nhưng vẫn không làm rõ được lý lịch của bị can hoặc trường hợp

bị can ngoan cố không chịu khai báo về lý lịch của mình mà Viện kiểm sát vẫn ra quyết định truy tố thì Tòa án vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, trước khi đưa vụ án ra xét xử cần hỏi lại cơ quan điều tra xem có thêm tài liệu gì khác về lý lịch của bị can hay không⁽⁴²⁾. Phải xem trong hồ sơ đã có thông báo tàng thư căn cước can phạm hay chưa. Nếu chưa có, phải yêu cầu cơ quan công an cung cấp.

8. Đọc biên bản giao nhận cáo trạng

Chú ý xem bị can có đồng ý với nội dung của bản cáo trạng hay không. Nếu không đồng ý thì ý kiến của bị can như thế nào. Bị can có đưa ra được những chứng cứ gì để bác bỏ một phần hay toàn bộ nội dung quyết định truy tố hay không. Thông thường những bị can đồng ý với nội dung của bản cáo trạng thì ra phiên tòa sẽ nhận tội, ít phản cung, còn bị can không chấp nhận nội dung của bản cáo trạng sẽ không nhận tội và thường thay đổi lời khai. Trường hợp bị can không đồng ý với nội dung của bản cáo trạng, Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ các chứng cứ khác để xác định sự thật vụ án.

9. Các loại giấy tờ, tài liệu khác

Tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể sẽ có những loại giấy tờ tài liệu khác để làm rõ các tình tiết của vụ án như: các biên bản xác minh của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, các nhận xét và đề nghị của các cơ quan đoàn thể, đơn từ khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng... Thẩm phán cần đọc tất cả mà không được bỏ qua bất cứ một loại giấy tờ nào.

Khi nghiên cứu hồ sơ một vụ án có liên quan đến nghiệp vụ một số ngành như: Giao thông vận tải, Ngoại thương, Ngân hàng... Thẩm phán cần tìm hiểu các văn bản pháp luật quy định về nghiệp vụ của các ngành đó để giải quyết vụ án được chính xác.

Đối với các vụ án mà bản án bị huỷ để điều tra lại hoặc xét xử lại, ngoài các tài liệu về điều tra, truy tố còn có các tài liệu khác của Tòa án như: Bản án, quyết định, biên bản phiên tòa... của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm. Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ các tài liệu này để xét xử cho chính xác.

⁽⁴²⁾ Xem Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 20-6-1992 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (Nay là Bộ Công an) hướng dẫn thực hiện một số quy định của BLTTHS về lý lịch của bị can, bị phạm.

1.2. Trao đổi với Viện kiểm sát khi thấy cần thiết

BLTTHS không quy định cuộc họp trù bị là một thủ tục bắt buộc nên Tòa án chỉ trao đổi với Viện kiểm sát trong những trường hợp cần thiết nhằm thực hiện tốt việc xét xử.

Theo Thông tư liên ngành số 01 ngày 8-12-1988 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp thì Tòa án cần trao đổi với Viện kiểm sát trong những trường hợp sau đây:

- Khi Tòa án thấy cần trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung, đổi tội danh nặng hơn hoặc áp dụng khung hình phạt nặng hơn;
- Khi Tòa án thấy cần đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án;
- Khi cần nhập hoặc tách vụ án;
- Khi cần chuyển vụ án cho Tòa án khác giải quyết;
- Khi chuẩn bị xét xử những vụ án điểm hoặc vụ án phức tạp;
- Các trường hợp cần thiết khác.

Thủ tục tiến hành trao đổi:

- Mời Kiểm sát viên cùng trao đổi (thông báo rõ thời gian, địa điểm tiến hành trao đổi). Những trường hợp bình thường thì Thẩm phán trao đổi với Kiểm sát viên, trường hợp phức tạp thì báo cáo Chánh án để trao đổi với lãnh đạo Viện kiểm sát. Nếu xét thấy cần thiết thì có thể mời đại diện Cơ quan điều tra cùng trao đổi.

- Bắt đầu trao đổi, Thẩm phán nêu vấn đề để đại diện Viện kiểm sát cho ý kiến. Sau đó hai bên cùng thảo luận. Nếu hai bên thống nhất thì Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung, thay đổi cáo trạng hoặc Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án, chuyển vụ án.

- Sau khi trao đổi nếu không đạt được sự nhất trí thì mỗi bên vẫn tiến hành công việc theo chức năng của ngành mình, tức là nếu Viện kiểm sát không nhất trí, nhưng có căn cứ theo Điều 154 Bộ luật TTHS thì Thẩm phán vẫn ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án biết. Trong trường hợp Viện kiểm sát không bổ sung được những vấn đề mà Tòa án yêu cầu và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì trong thời hạn 15 ngày Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

1.3. Giải quyết các yêu cầu của người tham gia tố tụng

Khi có đơn khiếu nại hoặc yêu cầu của những người tham gia tố tụng về việc điều tra vi phạm thủ tục tố tụng, điều tra không đầy đủ; đề nghị cho bị can tại ngoại chờ ngày xét xử; giám định bổ sung, điều tra bổ sung... thì Thẩm phán phải xem xét giải quyết. Trường hợp không thuộc thẩm quyền của mình, thì Thẩm phán phải báo cáo lãnh đạo giải quyết, ví dụ huỷ bỏ biện pháp tạm giam, xử lý vật chứng...

1.3.1. Đối với người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự, Thẩm phán cần tạo điều kiện để họ nghiên cứu hồ sơ vụ án. Nếu họ bào chữa cho bị cáo thì cấp giấy chứng nhận người bào chữa trong vụ án để họ thực hiện nhiệm vụ bào chữa.

Khi người bào chữa hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự đưa ra các yêu cầu Thẩm phán phải lắng nghe họ trình bày và trong phạm vi quyền hạn của mình nếu giải quyết được vấn đề nào thì giải quyết, còn vấn đề nào của Hội đồng xét xử thì đề nghị họ ra phiên toà trình bày.

1.3.2. Đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nếu họ có yêu cầu thì Thẩm phán cần xem xét giải quyết. Trường hợp trong hồ sơ chưa có đủ các tài liệu để giải quyết việc bồi thường thiệt hại thì tiến hành thu thập thêm chứng cứ về vấn đề này để có cơ sở giải quyết phân dân sự trong vụ án bảo đảm đầy đủ và đúng pháp luật.

Ngoài ra, nếu xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể trao đổi với người giám định, yêu cầu họ giải thích về những điểm chưa rõ trong kết luận giám định; có thể gặp đại diện cơ quan, tổ chức để nắm vững quan điểm của họ trên cơ sở đó giải quyết vụ án đối với những vấn đề có liên quan đến họ chính xác.

1.4. Ra các quyết định cần thiết

1.4.1. Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải sơ bộ nghiên cứu xác định xem việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn với các bị can cần giải quyết như thế nào. Đối với những bị can đang tại ngoại, nếu không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam Thẩm phán có thể quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh. Đối với những bị can đang được tại ngoại, xét cần phải bắt để tạm giam hoặc những bị can đang bị tạm

giám xét không cần thiết phải tạm giam mà thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn khác thì Thẩm phán báo cáo với Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quyết định.

- Đối với việc quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh:

+ Thẩm phán triệu tập bị can đến trụ sở Tòa án yêu cầu bị can làm giấy cam đoan không đi khỏi nơi cư trú của mình; có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; có mặt tại phiên tòa theo đúng thời gian và địa điểm ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Trong trường hợp có căn cứ áp dụng biện pháp "bảo lãnh", Thẩm phán yêu cầu cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh phải làm giấy cam đoan không để bị can tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can theo giấy triệu tập của Tòa án. Thẩm phán thông báo cho người nhận bảo lãnh biết về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc nhận bảo lãnh; giải thích cho người nhận bảo lãnh biết trách nhiệm của họ về việc vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Trường hợp bị can là người chưa thành niên thì giấy triệu tập bị can đồng thời được gửi cho người đại diện hợp pháp của họ. Người đại diện hợp pháp của họ phải bảo lãnh cho bị can. Trường hợp bị can hoặc người đại diện hợp pháp của họ không đến trụ sở Tòa án theo giấy triệu tập lần đầu để làm giấy cam đoan, thì Tòa án triệu tập lần thứ hai. Giấy triệu tập lần thứ hai được gửi cho UBND xã, phường đề nghị UBND xã, phường trực tiếp giao cho bị can. Trong giấy triệu tập lần thứ hai cần ghi rõ nếu bị can không có mặt theo giấy triệu tập này thì Tòa án sẽ ra lệnh tạm giam theo khoản 1 Điều 70 BLTTHS⁽⁴³⁾.

- Đối với việc quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm giam:

+ Thẩm phán phải báo cáo với Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án về nội dung vụ án; về việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn với từng bị can như thế nào và đề xuất rõ quan điểm của mình trong việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp tạm giam, để Chánh án hoặc Phó Chánh án quyết định.

+ Nếu Chánh án hoặc Phó Chánh án đồng ý với đề xuất của Thẩm phán về việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp tạm giam thì Thẩm phán

⁽⁴³⁾ Xem Báo cáo sơ kết công tác 5 tháng đầu năm 1989 của TAND tối cao.

yêu cầu Thư ký phiên tòa chuẩn bị lệnh hoặc quyết định để Chánh án hoặc Phó Chánh án ký.

1.4.2. Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung

- Theo Điều 154 BLTTHS, Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

+ Khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được;

+ Khi có căn cứ để cho rằng bị can phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác;

+ Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Trước khi ra quyết định cần chủ động trao đổi với Viện kiểm sát để có sự thống nhất. Thẩm phán làm quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong quyết định phải ghi rõ những vấn đề cần điều tra bổ sung. Những vấn đề này cần được ghi cụ thể, ngắn gọn, rõ ràng để việc điều tra bổ sung được đầy đủ, đúng pháp luật.

Khi quyết định trả hồ sơ phải xem xét đến khả năng của cơ quan điều tra; xem xét điều kiện thực tế có thể xác minh làm rõ được không và chỉ trả hồ sơ khi thấy thiếu chứng cứ quan trọng mà không thể bổ sung tại phiên tòa được. Những vấn đề nào có thể bổ sung được tại phiên tòa thì không yêu cầu điều tra bổ sung. Chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần.

- Sau khi ra quyết định, Thẩm phán yêu cầu Thư ký làm thủ tục trả hồ sơ cho Viện kiểm sát, nếu có bị can đang tạm giam thì thông báo cho Trại giam biết là hồ sơ vụ án đã được chuyển đến Viện kiểm sát để điều tra bổ sung, có vấn đề gì liên quan đến bị can thì Trại giam thông báo cho Viện kiểm sát. Về vật chứng của vụ án, khi trả hồ sơ, Tòa án không cần trả lại Viện kiểm sát, trừ trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu. Khi quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, Tòa án xóa sổ thụ lý.

1.4.3. Quyết định tạm đình chỉ vụ án

Khi có nghi ngờ bị can không có năng lực trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 13 BLHS thì Tòa án phải quyết định trưng cầu giám định pháp y theo Điều 281 BLTTHS.

Khi Hội đồng giám định pháp y xác định bị can bị bệnh tâm thần nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự thì Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và có thể ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

tại một cơ sở y tế. Trường hợp Hội đồng Giám định pháp y chứng nhận bị can bị bệnh hiểm nghèo thì Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án cho đến khi bị can khỏi bệnh.

Nếu bị can bỏ trốn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, việc tạm đình chỉ vụ án được thực hiện theo Điều 162 BLTTHS và Thông tư Liên ngành số 03/TTLN ngày 7-1-1995 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn một số quy định về truy nã bị can, bị cáo trong giai đoạn truy tố và xét xử; Thông tư số 03/TT-BNV (C11) ngày 11-4-1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn việc truy nã người bị phạt tù và bị can đang được tại ngoại bỏ trốn.

Sau khi ra quyết định, Thẩm phán yêu cầu Thư ký giao các quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can, người bào chữa, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ; gửi giấy báo cho những người tham gia tố tụng khác biết.

1.4.4. Quyết định đình chỉ vụ án

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu thấy có một trong những căn cứ sau đây thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ vụ án:

+ Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự;

+ Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Tội phạm đã được đại xá;

+ Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

Nếu có căn cứ xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm, nhưng Viện kiểm sát không rút quyết định truy tố thì Thẩm phán vẫn đưa vụ án ra xét xử, mà không ra quyết định đình chỉ vụ án, trừ các trường hợp được quy định tại điểm c, d mục 8 Nghị quyết số 32/1999/QH 10 của Quốc hội và điểm 3, 4, 5 Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 12/6/2000 của TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA.

Trước khi ra quyết định đình chỉ vụ án cần giải quyết việc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật đã tạm giữ (nếu có) và các vấn đề khác có liên quan.

Đối với việc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn thì giải quyết như sau: Nếu bị can đang bị áp dụng cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh thì Thẩm phán ra

quyết định huỷ bỏ; nếu đang bị tạm giam, phải báo cáo Chánh án, Phó Chánh án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm giam.

Nếu có đồ vật đã bị tạm giữ, Thẩm phán phải báo cáo Chánh án hoặc Phó chánh án quyết định trả lại đồ vật đó cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Tất cả những vấn đề có liên quan đến bị can được đình chỉ vụ án cũng phải được giải quyết.

Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả các bị can thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ vụ án với từng bị can.

Thẩm phán yêu cầu Thư ký gửi quyết định đình chỉ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp, giao quyết định này cho bị can, người bào chữa, người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị can. Gửi giấy báo cho những người tham gia tố tụng khác biết.

1.4.5. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán thấy không phải trả hồ sơ điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án thì ra quyết định đưa vụ án ra xét xử trong những trường hợp sau:

+ Đủ chứng cứ để xét xử.

+ Viện kiểm sát đã điều tra bổ sung và hoàn trả hồ sơ.

Nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử cần phải ghi đầy đủ như quy định tại Điều 153 BLTTHS và được giao cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử cần ghi rõ các nội dung sau đây:

+ Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú của bị cáo;

+ Tội danh và điều khoản BLHS mà Viện kiểm sát viện dẫn đối với hành vi của bị cáo;

+ Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên toà;

+ Xử công khai hay xử kín;

+ Họ tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. (Nếu có Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân dự bị cũng ghi rõ)⁽⁴⁴⁾;

⁽⁴⁴⁾ Xem Công văn số 38/NCPL ngày 4/3/1989 của TAND tối cao về việc ghi họ và tên Hội thẩm nhân dân trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- + Họ tên Thư ký, Kiểm sát viên;
- + Họ tên người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự (nếu có), người phiên dịch (nếu có);
- + Họ tên những người được triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa.
- + Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa.

Thẩm phán yêu cầu Thư ký giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa, chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa⁽⁴⁵⁾.

Trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo thì Quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cần phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo.

1.4.6. Quyết định chuyển vụ án

Việc chuyển vụ án được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 12-1-1989 của TANDTC-VKSNDTC-BNV (nay là Bộ Công an)-BTP và kết luận của Chánh án TANDTC tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1990, Thông tư liên ngành số 01 ngày 1-2-1994 của TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thẩm quyền xét xử của TAQS.

1.5. Lập kế hoạch xét hỏi

Sau khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán phải lập kế hoạch xét hỏi. Kế hoạch xét hỏi cần tập trung vào làm sáng tỏ những vấn đề sau đây:

- Có sự việc phạm tội xảy ra hay không; hành vi của bị cáo bị truy tố có cấu thành tội phạm không, nếu cấu thành tội phạm thì tội gì;

Bị cáo có phải là người thực hiện hành vi bị truy tố hay không; phạm tội do lỗi vô ý hay cố ý; bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; động cơ, mục đích phạm tội; trong vụ án có nhiều bị cáo thì phải xác định vai trò trách nhiệm của từng bị cáo.

- Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, những đặc điểm về nhân thân của bị cáo. Nếu vụ án nhiều bị cáo, phải làm rõ các tình tiết này đối với từng bị cáo.

⁽⁴⁵⁾ Xem Công văn 01/CV-TANDTC ngày 1/8/1990 của TAND tối cao về việc triệu tập người bào chữa.

- Tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Việc làm rõ tính chất mức độ thiệt hại chẳng những có ý nghĩa trong việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt mà còn có ý nghĩa trong việc xác định mức bồi thường thiệt hại. Do vậy, cần phải xác định chính xác tính chất và mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra.

- Nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Kế hoạch xét hỏi phải đặt ra việc xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội để thông qua công tác xét xử, Tòa án góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm, yêu cầu cơ quan tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục những sai lầm thiếu sót trong công tác quản lý.

** Xác định trình tự xét hỏi:*

a. Dự kiến hỏi bị cáo

- Xác định thứ tự hỏi bị cáo: Trong một vụ án nếu có nhiều bị cáo, cần phải dự kiến nên hỏi bị cáo nào trước, bị cáo nào sau. Có thể dự kiến hỏi bị cáo có vai trò chính trước, bị cáo có vai trò phụ sau, bởi vì nếu hỏi bị cáo có vai trò phụ trước họ chỉ khai được một phần sự việc, còn hỏi bị cáo có vai trò chính trước họ có thể khai được nhiều tình tiết quan trọng về vụ án. Cũng có thể dự kiến đưa bị cáo khai nhận tội rõ ràng ra xét hỏi trước, để các bị cáo khác khai sau không thể che giấu được tội lỗi của mình.

- Đối với mỗi bị cáo phải xác định thứ tự hỏi về từng sự việc theo từng tội mà bị cáo đã bị truy tố. Thẩm phán cần dự kiến xét hỏi đối với từng hành vi, từng sự việc của từng tội; hỏi xong sự việc này mới hỏi sang sự việc khác.

- Khi thấy lời khai của bị cáo này ảnh hưởng đến lời khai của bị cáo khác thì dự kiến việc cách ly những bị cáo đó. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, nếu thấy có khả năng các bị cáo khai mâu thuẫn nhau thì dự kiến việc đối chất tại phiên tòa.

Nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì Thẩm phán phải dự kiến việc hỏi không chỉ đối với bị cáo mà còn cả với đại diện hợp pháp của họ.

b) Dự kiến việc hỏi những người tham gia tố tụng khác

- Dự kiến hỏi người làm chứng: Nếu trong vụ án có nhiều người làm chứng phải dự kiến chọn người làm chứng có khả năng khai báo chính xác hỏi trước để nhanh chóng làm rõ sự việc, sau đó mới hỏi những người làm chứng khác. Cần hỏi để làm rõ mối quan hệ giữa người làm chứng với bị cáo và người bị hại; làm rõ các tình tiết của vụ án mà người làm chứng biết.

Trường hợp nhiều người làm chứng, khai mâu thuẫn nhau, Thẩm phán phải có kế hoạch cách ly những người làm chứng không để cho họ nghe được lời khai của nhau. Nếu thấy người làm chứng có thể không dám khai trước mặt bị cáo thì dự kiến việc cách ly bị cáo khi họ khai.

- Dự kiến hỏi người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và đại diện hợp pháp của họ (nếu có).

Đối với những người này, thường họ chỉ khai báo về những tình tiết có liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ, nhưng cũng có những trường hợp họ biết về các tình tiết có liên quan đến vụ án. Người bị hại không chỉ khai về đòi bồi thường thiệt hại mà còn khai về việc phạm tội của bị cáo. Vì vậy, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ hồ sơ để dự kiến các vấn đề cần xét hỏi đối với họ cho thích hợp.

- Dự kiến hỏi người giám định.

Nếu thấy cần triệu tập người giám định tới phiên tòa để hỏi họ về những vấn đề có liên quan đến kết luận giám định thì Thẩm phán phải dự kiến việc xét hỏi đối với họ. Cần hỏi họ về những điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn giữa kết luận giám định với các chứng cứ khác của vụ án. Trường hợp không triệu tập người giám định, Hội đồng xét xử có thể công bố kết luận giám định.

Khi xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác luật không quy định thứ tự bắt buộc hỏi người nào trước, người nào sau mà tùy vào từng vụ án cụ thể mà Thẩm phán xác định thứ tự xét hỏi hợp lý. Thực tiễn thì xét hỏi bị cáo trước rồi mới xét hỏi sang những người khác. Trong quá trình xét hỏi bị cáo, cần kết hợp với việc xét hỏi những người tham gia tố tụng khác để giải quyết dứt điểm đối với từng sự việc về từng tội của vụ án.

c) Dự kiến việc đưa vật chứng, việc công bố những lời khai tại cơ quan điều tra, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét tại chỗ:

Khi lập kế hoạch xét hỏi, Thẩm phán cần phải dự kiến việc đưa vật chứng trong vụ án ra xem xét. Việc đưa vật chứng ra là để xác định các tình tiết của vụ án nên cần dự kiến đưa vật chứng ra xem xét phù hợp với quá trình xét hỏi. Xác định chính xác, hợp lý thời điểm nào đưa vật chứng ra xem xét có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc xác định sự thật của vụ án.

Thẩm phán phải dự kiến các câu hỏi đối với người tham gia tố tụng để làm rõ vật chứng của vụ án. Đối với những vật chứng không thể đưa ra xem

xét tại phiên toà thì Thẩm phán phải chuẩn bị ảnh, biên bản thu giữ vật chứng để có thể công bố tại phiên toà.

Nếu thấy cần xem xét thực tế hiện trường hoặc một vật chứng công kênh không thể đưa đến phiên toà được thì Thẩm phán phải chuẩn bị kế hoạch cho việc xem xét tại chỗ (thực tế ít xảy ra trường hợp này).

Phải dự kiến kế hoạch công bố tài liệu có trong hồ sơ vụ án và dự kiến các câu hỏi đối với đại diện cơ quan, tổ chức về những vấn đề có liên quan khi xét thấy cần thiết. Chỉ công bố những lời khai tại cơ quan điều tra khi xét hỏi trong những trường hợp sau:

- Lời khai của người được xét hỏi tại phiên toà có mâu thuẫn với lời khai của họ tại cơ quan điều tra;

- Người được xét hỏi không khai tại phiên toà;

- Người được xét hỏi vắng mặt hoặc đã chết.

** Dự kiến phạm vi các câu hỏi và thời gian xét hỏi:*

Về nội dung câu hỏi, cần tập trung làm sáng tỏ những vấn đề phải chứng minh trong vụ án như hành vi phạm tội, yếu tố cấu thành tội phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, những thiệt hại do tội phạm gây ra và các tình tiết khác có liên quan đến tội phạm. Tránh việc hỏi lan man hoặc hỏi những sự việc không liên quan đến vụ án.

Về hình thức, việc đặt câu hỏi phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực và kinh nghiệm của bản thân Thẩm phán. Muốn có được cách đặt câu hỏi phù hợp và có hiệu quả, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, qua đó xác định được đặc điểm tâm lý và diễn biến tư tưởng của bị cáo, người làm chứng và những người khác để có thể chuẩn bị được những câu hỏi sao cho phù hợp đối với từng người, bảo đảm làm sáng tỏ được các tình tiết của vụ án. Câu hỏi phải rõ ràng, cụ thể, ngắn gọn và chính xác, không hiểu theo nhiều nghĩa; tránh việc đặt câu hỏi chung chung hoặc dài dòng, vừa hỏi vừa giải thích làm cho người bị hỏi không biết người hỏi muốn hỏi gì; không được đặt câu hỏi có tính chất truy bức, mớm cung...

Cần phải tính toán thời gian trong khi xét hỏi sao cho vừa đảm bảo yêu cầu của việc xét hỏi đồng thời phải nhanh, gọn tiết kiệm thời gian cho những người đến tham dự phiên toà, phải dự tính trước thời gian xét hỏi đối với từng người, từng tội, từng sự việc sao cho vừa bảo đảm dân chủ, khách quan vừa lòng việc giải thích pháp luật để mọi người thấy rõ sự nghiêm minh của pháp luật.

** Dự kiến các tình huống có thể xảy ra*

a) Bị cáo khai nhận tội:

Tình huống này có thể xảy ra hai trường hợp:

Ở giai đoạn điều tra bị cáo đã nhận tội, thậm chí nhận tội ngay từ đầu hoặc tự thú và tại phiên tòa vẫn giữ lời nhận tội của mình. Nếu thấy nghi ngờ về việc nhận tội của bị cáo hoặc thấy các chứng cứ khác trong vụ án để chứng minh bị cáo phạm tội còn thiếu thì Thẩm phán phải có kế hoạch xét hỏi để kiểm tra, xác minh lời khai nhận tội đó có đúng hay không trên cơ sở vạch ra những điểm bất hợp lý trong lời khai của bị cáo hay những điểm mâu thuẫn với các chứng cứ khác của vụ án.

Bị cáo không nhận tội ở giai đoạn điều tra, nhưng tại phiên tòa lại nhận tội. Thẩm phán phải có kế hoạch xét hỏi những người khác để xác định lời nhận tội của bị cáo có đúng không. Lời nhận tội này chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án.

b) Bị cáo không nhận tội hoặc chỉ nhận tội một phần

- Trường hợp bị cáo ngoan cố không nhận tội hoặc chỉ nhận một phần mà không nhận tất cả các hành vi phạm tội, các hành vi bị Viện kiểm sát truy tố: Thẩm phán phải có kế hoạch chuẩn bị các chứng cứ cần thiết để đấu tranh vạch rõ sự ngoan cố của bị cáo, nhưng không được bức cung, mớm cung mà phải biết cách đặt câu hỏi và sử dụng tài liệu, chứng cứ, vật chứng để chứng minh làm cho bị cáo không thể chối cãi được. Phải so sánh đối chiếu lời khai của bị cáo với lời khai người làm chứng, người bị hại, kết luận giám định, vật chứng, các tài liệu khác và có cách xét hỏi thích hợp để chỉ rõ việc khai không đúng sự thật của bị cáo.

- Trường hợp bị cáo khai đã nhận tội do bị bức cung, dùng nhục hình trong giai đoạn điều tra: Thẩm phán cần giải thích cho bị cáo hiểu rằng Hội đồng xét xử chỉ ra bản án và quyết định trên cơ sở những chứng cứ đã được xem xét công khai tại phiên tòa; đồng thời phải có kế hoạch xem xét lời phản cung đó có căn cứ hay không, có dấu hiệu vi phạm tố tụng trong hoạt động điều tra hay không. Nếu nhận thấy lời chối tội của bị cáo là không có căn cứ phải dự kiến kế hoạch xét hỏi đối với bị cáo trên cơ sở sử dụng các chứng cứ khác của vụ án để kiểm tra, xác minh lời khai của bị cáo.

- Trường hợp bị cáo không nhận tội, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án Thẩm phán thấy lời khai này có căn cứ thì kế hoạch xét hỏi cũng phải tập trung làm rõ các chứng cứ gỡ tội, bác bỏ chứng cứ buộc tội.

c) Bị cáo không nói gì khi được hỏi

Trong trường hợp này, Thẩm phán phải giải thích pháp luật để bị cáo hiểu việc thật thà khai báo là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và động viên thuyết phục bị cáo khai báo. Nếu bị cáo không chịu nói gì thì Thẩm phán công bố lời khai trước đó của bị cáo trong giai đoạn điều tra và xét hỏi đối với những người khác, xem xét chứng cứ, tài liệu để làm rõ về hành vi phạm tội của bị cáo...

** Sắp xếp hồ sơ vụ án để chủ động khi xét hỏi*

Tài liệu trong hồ sơ phải được phân loại, tập hợp, sắp xếp theo một thứ tự hợp lý, phù hợp với kế hoạch xét hỏi và thuận tiện khi sử dụng.

Tài liệu trong hồ sơ vụ án hình sự do cơ quan điều tra sắp xếp, đánh số bút lục, Thẩm phán không sắp xếp, đánh số bút lục lại, chỉ đánh số vào các tài liệu bổ sung, số bút lục được đánh tiếp vào thống kê tài liệu do cơ quan điều tra đã lập. Vì vậy, để thuận tiện cho việc xét hỏi Thẩm phán cần phải ghi chép tổng hợp khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, ghi rõ từng sự việc, từng tình tiết trong mỗi sự việc và sắp xếp đúng số thứ tự bút lục để tiện cho việc tìm kiếm khi cần thiết. Dự kiến khi tiến hành xét hỏi đối với người nào về tội nào thì cần có những tài liệu, chứng cứ nào, chuẩn bị sẵn các tài liệu, chứng cứ đó, tránh việc lúng túng trong khi tìm và sử dụng tài liệu ở phiên toà. Tất cả các tài liệu, vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên toà phải được chuẩn bị sắp xếp để sử dụng cho thuận tiện.

1.6. Tiến hành các công việc cần thiết cho việc mở phiên toà

1.6.1. Mời Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử tạo điều kiện cho Hội thẩm nhân dân nghiên cứu hồ sơ vụ án.

Sau khi đã nghiên cứu xong hồ sơ, lên kế hoạch xét hỏi, căn cứ vào đặc điểm của mỗi vụ án cụ thể Thẩm phán mời Hội thẩm và tạo điều kiện cho Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ.

Khi mời Hội thẩm phải xem xét điều kiện tham gia xét xử của Hội thẩm có tính đến yêu cầu xét xử, năng lực, kinh nghiệm của Hội thẩm. Đối với những vụ án có liên quan đến từng lĩnh vực như kinh tế, tài chính, ngân hàng, y tế v.v.. thì mời các Hội thẩm am hiểu lĩnh vực đó để giúp Hội đồng xét xử nắm vững thêm các văn bản pháp luật hoặc những vấn đề liên quan nhằm tạo thuận lợi cho việc xét xử. Ngoài ra, khi mời Hội thẩm, Thẩm phán phải chú ý xem bị cáo trong vụ án có phải là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, hay bị xử về tội theo khung hình phạt mà luật định có

mức cao nhất là tử hình hay không, có phải là vụ án phức tạp cần Hội đồng xét xử năm người hay không để báo cáo với Chánh án cho mời số lượng Hội thẩm đúng luật định. Thẩm phán cũng phải chú ý xem giữa những Hội thẩm dự kiến mời để xét xử có quan hệ họ hàng với nhau không. Nếu họ thuộc vào những trường hợp luật quy định phải thay đổi, thì mời Hội thẩm khác. Trong những trường hợp cần thiết Thẩm phán phải dự tính đến khả năng tại phiên tòa có sự thay đổi Hội thẩm cần mời Hội thẩm dự khuyết để thay thế.

Mặt khác, Thẩm phán cần giúp Hội thẩm nghiên cứu những tài liệu chủ yếu trong hồ sơ hoặc trình bày cho Hội thẩm rõ về nội dung vụ án để họ có thể nghiên cứu hồ sơ nhanh mà vẫn đầy đủ. Nếu cần thiết, Thẩm phán phải cung cấp và hướng dẫn Hội thẩm xem những văn bản, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Trong khi giúp Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán không được đưa ra những ý kiến, nhận định chủ quan của riêng mình để có thể làm ảnh hưởng đến sự đánh giá của Hội thẩm.

Khi Hội thẩm đã nghiên cứu xong, Thẩm phán phải trao đổi với Hội thẩm về kế hoạch xét hỏi tại phiên tòa để Hội thẩm nắm được nội dung những vấn đề cần xét hỏi, trình tự và thời gian xét hỏi... để có được sự phối hợp thống nhất giữa Thẩm phán và Hội thẩm tại phiên tòa, phát hiện những vấn đề mới có thể nảy sinh. Nếu khi trao đổi, Hội thẩm có những ý kiến khác hoặc bổ sung thêm vào kế hoạch xét hỏi, Thẩm phán phải xem xét, tôn trọng ý kiến của Hội thẩm, cùng phân tích, trao đổi để có kế hoạch xét hỏi cho thống nhất.

1.6.2. Lên lịch xét xử

Trong lịch xét xử Thẩm phán phải ghi rõ vụ án được đưa ra xét xử, ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa, dự định thời gian xét xử.

Lịch xét xử được gửi cho:

- Viện kiểm sát cùng cấp.
- Trại tạm giam nơi giam giữ bị can để dẫn giải bị can đến phiên tòa;
- Đoàn luật sư;
- Cơ quan Công an để cử người giữ trật tự nơi xét xử cũng như trong phòng xử án.

1.6.3. Triệu tập những người tham gia tố tụng đến phiên tòa

Việc triệu tập những người nào đến phiên tòa là trách nhiệm của Thẩm phán theo yêu cầu của việc giải quyết vụ án. Thẩm phán phải xác định tất cả những người được triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa.

Sau khi đã xác định được những người cần triệu tập, Thẩm phán phải có sổ triệu tập phiên toà, ghi tên, tuổi, địa chỉ của những người cần triệu tập vào sổ và giao cho Thư ký để Thư ký căn cứ vào đó mà viết và gửi giấy triệu tập.

a) Triệu tập và giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo

- Đối với bị cáo bị tạm giam, lệnh trích xuất bị cáo được gửi đến Ban Giám thị trại giam.

- Đối với bị cáo tại ngoại thì Thẩm phán ký giấy triệu tập bị cáo đến phiên toà.

Căn cứ vào ngày xét xử, Thư ký phải giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo trong thời hạn chậm nhất là mười ngày trước khi mở phiên toà.

Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Thư ký phải đến trại tạm giam để giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo. Khi giao phải lập biên bản và yêu cầu bị cáo ký nhận.

Trường hợp bị cáo được tại ngoại, Thư ký phải kết hợp với chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị cáo cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo làm việc để giao cho bị cáo. Khi giao quyết định phải lập biên bản yêu cầu bị cáo ký nhận.

Trong quá trình giao giấy triệu tập cho bị cáo, Thư ký phát hiện bị cáo trốn tránh hoặc đang ở nước ngoài thì phải báo cáo ngay cho Thẩm phán biết để Thẩm phán đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án ra quyết định áp dụng biện pháp tạm giam giao cho Cơ quan điều tra thực hiện lệnh bắt. Nếu cơ quan điều tra không thực hiện được lệnh bắt do bị cáo bỏ trốn thì lập biên bản và thông báo cho Toà án; Toà án yêu cầu cơ quan công an ra quyết định truy nã bị cáo. Nếu thuộc trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo, Thẩm phán phải làm các thủ tục xét xử vắng mặt bị cáo được quy định tại Điều 162 BLTTHS. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được niêm yết tại trụ sở UBND phường, xã, thị trấn nơi bị cáo cư trú hoặc tại cơ quan nơi bị cáo làm việc. Ngoài ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng còn được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo.

b) Triệu tập những người khác

Khi viết giấy triệu tập những người khác Thư ký cũng phải căn cứ vào sổ triệu tập phiên toà của Thẩm phán và gửi giấy triệu tập ngay để họ chuẩn bị điều kiện thực hiện nghĩa vụ hoặc bảo vệ lợi ích tại phiên toà.

- Triệu tập nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự. Nếu nguyên đơn, bị đơn là cơ quan, tổ chức thì triệu tập người đại diện của cơ quan, tổ chức;

- Triệu tập người bị hại. Nếu người bị hại chết thì triệu tập người đại diện hợp pháp của họ;

- Triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

- Triệu tập người giám định, người phiên dịch;

- Triệu tập người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự.

Chú ý: Đối với những trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo luật định, Thẩm phán phải yêu cầu Thư ký liên hệ với Đoàn luật sư để đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo⁴⁶⁾.

1.6.4. Gửi giấy mời cho đại diện các cơ quan, tổ chức liên quan hoặc cá nhân cần có mặt tại phiên tòa

Tùy thuộc vào yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm hay công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật mà Thẩm phán xác định thành phần cần mời đến dự phiên tòa như: Đại diện cơ quan, tổ chức, báo chí, Đài phát thanh, truyền hình...

Đối với trường hợp xét xử lưu động, Thẩm phán phải chuẩn bị các đảm bảo vật chất cần thiết cho việc xét xử như: hội trường, vành móng ngựa, loa đài, phòng nghị án... Nếu thấy có những vấn đề phức tạp từ phía người thân của bị cáo hay các đương sự... phải bàn bạc phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để tổ chức bảo vệ phiên tòa được tốt.

Trước ngày mở phiên tòa, Thẩm phán phải kiểm tra lại toàn bộ công việc chuẩn bị cho việc mở phiên tòa xem đã bảo đảm chưa hay có vấn đề gì mới phát sinh. Nếu chưa bảo đảm hoặc có vấn đề mới phát sinh phải áp dụng biện pháp cần thiết để giải quyết nhằm bảo đảm cho phiên tòa có thể tiến hành đúng kế hoạch.

2. KỸ NĂNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

Xét xử tại phiên tòa là khâu quan trọng của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Dựa vào kết quả của việc điều tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử ra bản án hoặc quyết định giải quyết mọi vấn đề của vụ án hình sự. Để xét xử được tốt, Thẩm phán phải nắm vững các quy định của Bộ luật TTHS về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: những người cần có mặt tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử, việc xét xử trực tiếp bằng lời nói và liên tục,

⁽⁴⁶⁾ Xem Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 7/11/1995 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

giới hạn của việc xét xử, kỷ luật phiên tòa, việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát, việc ra bản án và các quyết định của Tòa án; nắm vững thủ tục tiến hành các bước tại phiên tòa và thành thực các kỹ năng xét xử.

2.1. Kỹ năng điều khiển phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

2.1.1. Những công việc Thẩm phán cần chuẩn bị để Hội đồng xét xử vào phòng xử án

a) Trao đổi với Hội thẩm nhân dân tại phòng Nghị án để thống nhất chương trình làm việc.

b) Yêu cầu Thư ký kiểm tra sự có mặt của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, phổ biến nội quy phiên tòa và báo cho Chủ tọa biết để mời Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

2.1.2. Khai mạc phiên tòa

a) Khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án, Thư ký yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy, Chủ tọa quan sát toàn bộ phòng xử án và cho phép mọi người ngồi xuống.

b) Thay mặt Hội đồng xét xử, Chủ tọa đứng đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Chủ tọa đọc to, đõng dạc, chậm rãi để tăng tính uy nghi của phiên tòa. Lưu ý: Trước khi đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử Chủ tọa phiên tòa phải yêu cầu bị cáo đứng vào vành móng ngựa.

c) Chủ tọa yêu cầu Thư ký báo cáo về sự có mặt của những người được triệu tập.

2.1.3. Giải quyết việc hoãn phiên tòa hay vẫn xét xử khi có người tham gia tố tụng vắng mặt

Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Chủ tọa phiên tòa đề nghị Kiểm sát viên cho ý kiến và hỏi những người tham gia tố tụng xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa không. Sau đó Hội đồng xét xử xem xét và quyết định như sau:

a) Vắng mặt bị cáo

Bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng phải hoãn phiên tòa.

Vắng mặt bị cáo nhưng không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ thì vẫn xét xử.

Vắng mặt người đại diện hợp pháp trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên hoặc có nhược điểm về thể chất tâm thần phải hoãn phiên tòa. Nếu người chưa thành niên không khai báo về địa chỉ, cơ quan điều tra đã xác minh làm hết trách nhiệm, nhưng bị cáo cố tình giấu địa chỉ, không

xác định được người đại diện hợp pháp hoặc các tổ chức tham gia phiên toà thì không cần phải có người đại diện hợp pháp¹³⁷.

b) Vắng mặt người bào chữa trong trường hợp Toà án chỉ định thì giải quyết như sau:

- Nếu bị cáo không nhờ người bào chữa, đồng thời từ chối việc Toà án yêu cầu Đoàn Luật sư cử người bào chữa cho họ, thì Toà án lập biên bản có chữ ký của bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo, để vào hồ sơ vụ án và tiến hành xét xử bình thường.

- Trường hợp bị cáo không nhờ người bào chữa nhưng không từ chối việc Đoàn Luật sư cử người bào chữa, nếu người bào chữa vắng mặt mà không gửi bản bào chữa cho Toà án, thì Hội đồng xét xử hỏi lại bị cáo có yêu cầu có người bào chữa không, nếu bị cáo vẫn yêu cầu thì phải hoãn phiên toà; nếu bị cáo không yêu cầu thì vẫn tiến hành xét xử bình thường.

Vắng mặt người bào chữa trong các trường hợp khác thì Hội đồng xét xử hỏi bị cáo xem có yêu cầu hoãn phiên toà hay không, sau đó Hội đồng xét xử xem xét và quyết định. Nếu người bào chữa vắng mặt, nhưng có gửi trước bản bào chữa thì Toà án vẫn xét xử¹³⁸.

c) Vắng mặt người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc những người đại diện hợp pháp của họ.

Nếu cần có lời khai của người bị hại tại phiên toà mới giải quyết chính xác vụ án về mặt hình sự thì Hội đồng xét xử cần hoãn phiên toà.

Nếu những người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã có lời khai ở cơ quan điều tra và các chứng cứ của vụ án đã rõ ràng, đầy đủ, sự vắng mặt của họ không trở ngại gì cho việc xét xử, thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Nếu thấy sự vắng mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc bị đơn dân sự chỉ trở ngại cho việc giải quyết vấn đề bồi thường thì Hội đồng xét xử

¹³⁷ Xem Thông tư liên ngành số 03 ngày 20-6-1992 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

¹³⁸ Xem Công văn số 32/TK ngày 2/3/1989 của TAND tối cao về việc hoãn phiên toà trong trường hợp vắng mặt người bào chữa.

có thể tách việc bồi thường để xét xử sau theo thủ tục tố tụng dân sự (khoản 2 Điều 166 BLTTHS).

d. Vắng mặt người làm chứng

Trường hợp người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng ở cơ quan điều tra thì vẫn xét xử.

Nếu thấy cần có lời khai của người làm chứng tại phiên toà mới làm sáng tỏ được những tình tiết quan trọng của vụ án thì phải hoãn phiên toà.

Đối với những trường hợp cần dẫn giải người làm chứng phải đảm bảo các điều kiện quy định trong Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 20-3-1993 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS. Đó là:

+ Người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ theo đúng quy định tại Điều 109 BLTTHS, không gặp khó khăn, trở ngại đến mức không thể có mặt theo giấy triệu tập được như không bị ốm đau, tai nạn hay rủi ro khác;

+ Trong giấy triệu tập đã thông báo rõ là nếu cố ý không có mặt theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng thì có thể bị dẫn giải;

+ Phải thuộc trường hợp nếu người làm chứng vắng mặt thì trở ngại cho việc xét xử hoặc phải hoãn phiên toà⁽⁴⁹⁾.

đ) Vắng mặt người giám định.

Trường hợp kết luận giám định rõ ràng, không có mâu thuẫn với các chứng cứ khác trong vụ án thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Nếu vụ án có tính chất phức tạp, kết luận giám định còn có những điểm chưa rõ, cần phải hỏi thêm người giám định thì phải hoãn phiên toà.

Sau khi Hội đồng xét xử đã xem xét việc có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà thì Chủ tọa phiên toà công bố quyết định của Hội đồng xét xử là vẫn xét xử hoặc hoãn phiên toà.

2.1.4. Kiểm tra căn cước, lý lịch của những người được triệu tập đã có mặt

a) Đối với bị cáo

⁽⁴⁹⁾ Xem: Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 20/3/1993 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS.

Hỏi kỹ về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, thành phần xã hội, nghề nghiệp, nơi sinh, nơi cư trú, nơi làm việc, trình độ văn hoá, tên cha mẹ, hoàn cảnh gia đình...; hỏi xem bị cáo có lần nào bị kết án chưa, bị kết án về tội gì, đã được xoá án tích hoặc đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật chưa, nếu bị xử lý thì bị xử lý về hành vi gì; hỏi bị cáo có bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam không, nếu có thì bị tạm giữ, tạm giam từ bao giờ, có được trả tự do ngày nào không và bắt lại khi nào.

Hỏi bị cáo đã nhận được bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa. Nếu bị cáo chưa nhận được hoặc đã nhận được nhưng dưới 10 ngày và yêu cầu hoãn xử thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử mà không cần hoãn phiên toà thì có thể tiến hành xét xử, nhưng phải dành thời gian để bị cáo đọc kỹ các văn bản đó.

b) Đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Chủ tọa chỉ hỏi về tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở của họ.

2.1.5. Giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án

a) Chủ tọa phổ biến quyền và nghĩa vụ cơ bản của bị cáo và những người tham gia tố tụng tại phiên toà.

* Đối với bị cáo.

Bị cáo có quyền:

- Được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- Được đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;

- Được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu;

- Được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;

- Được nói lời sau cùng trước khi nghị án;

- Được kháng cáo bản án và quyết định của Toà án;

Bị cáo có nghĩa vụ:

- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án;

- Chấp hành nội quy phiên toà.

* Đối với người bị hại.

Người bị hại có quyền:

- Được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu;

- Được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;

- Được đề nghị mức bồi thường thiệt hại và các biện pháp nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại;

- Được kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo;

- Được trình bày lời buộc tội tại phiên tòa nếu vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 88 BLTTHS;

Người bị hại có nghĩa vụ:

- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

- Phải khai báo tất cả những gì mình biết về vụ án. Nếu từ chối khai báo không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm về tội từ chối khai báo theo Điều 308 BLHS;

- Phải chấp hành nội quy phiên tòa;

* Đối với nguyên đơn dân sự.

Nguyên đơn dân sự có quyền:

- Được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu;

- Được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;

- Được đề nghị mức bồi thường và các biện pháp nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại;

- Được kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường thiệt hại;

Nguyên đơn dân sự có nghĩa vụ chấp hành nội quy phiên tòa.

* Đối với bị đơn dân sự.

Bị đơn dân sự có quyền:

- Được khiếu nại việc đòi bồi thường của nguyên đơn dân sự;

- Được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu;

- Được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;

- Được kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường thiệt hại;

Bị đơn dân sự có nghĩa vụ chấp hành nội quy phiên tòa.

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền:

- Được đưa ra chứng cứ và yêu cầu;
- Được kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có nghĩa vụ chấp hành nội quy phiên tòa.

b) Khi phổ biến phải giải thích các quyền và nghĩa vụ cho bị cáo và người tham gia tố tụng hiểu.

Đối với một số quyền, khi giải thích có thể hỏi người tham gia tố tụng ngay về quyền đó. Ví dụ: Giải thích quyền bị cáo được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, nếu bị cáo đã nhờ người bào chữa và luật sư đã có mặt thì hỏi xem tại phiên tòa bị cáo có đồng ý để luật sư bào chữa cho bị cáo không; nếu bị cáo không mời người bào chữa thì giải thích cho bị cáo có quyền tự bào chữa...

2.1.6. Giải quyết việc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, Thư ký phiên tòa

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa. Nếu có người phiên dịch, người giám định tham gia phiên tòa thì Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ tên, nghề nghiệp hoặc chức vụ của những người đó. Sau đó lần lượt hỏi Kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự xem có ai đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, Thư ký phiên tòa hay không.

Trường hợp có người đề nghị thay đổi thì yêu cầu họ nói rõ lý do của việc xin thay đổi.

2.1.7. Giải quyết trường hợp có người đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

a) Chủ tọa phiên tòa tuyên bố Hội đồng xét xử vào Phòng nghị án thảo luận.

b) Chủ tọa yêu cầu người bị đề nghị thay đổi trình bày ý kiến trước khi Hội đồng xét xử biểu quyết. Hội đồng quyết định theo đa số.

Trường hợp quyết định chấp nhận đề nghị thay đổi, phải xem xét có người thay ngay hay phải hoãn phiên tòa. Tùy trường hợp người bị thay đổi là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký, người giám định hoặc người phiên dịch và điều kiện cụ thể để quyết định tiếp tục xét xử hay hoãn phiên tòa. Ví dụ: Nếu Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, bị thay đổi mà

không có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết (đã nghiên cứu hồ sơ vụ án) thì phải hoãn phiên tòa; nếu phải thay đổi Kiểm sát viên cũng quyết định hoãn phiên tòa; nếu là Thư ký phiên tòa thì có thể Chánh án hoặc Phó Chánh án cử người khác thay thế và phiên tòa vẫn tiến hành.

c) Trở lại phòng xử án, Chủ tọa công bố quyết định của Hội đồng xét xử.

2.1.8. Giải thích quyền, nghĩa vụ cho người giám định, người phiên dịch

a) Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền và nghĩa vụ của người giám định theo Điều 44 BLTTHS.

Người giám định có quyền:

Đặt câu hỏi đối với bị cáo và người tham gia tố tụng khác về những vấn đề có liên quan đến việc giám định.

Người giám định có nghĩa vụ:

- Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; không được từ chối kết luận giám định, nếu từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm về tội từ chối kết luận giám định theo Điều 308 BLHS.

- Người giám định không được kết luận gian dối, nếu kết luận gian dối thì phải chịu trách nhiệm về tội cung cấp tài liệu sai sự thật theo Điều 307 BLHS.

- Phải chấp hành nội quy phiên tòa.

b) Chủ tọa phiên tòa giải thích nghĩa vụ cho người phiên dịch theo Điều 45 BLTTHS.

Người phiên dịch có nghĩa vụ:

- Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và phiên dịch.

- Phải dịch đúng và chịu trách nhiệm về việc dịch của mình, nếu dịch gian dối thì phải chịu trách nhiệm về tội cung cấp tài liệu sai sự thật theo Điều 307 BLHS.

- Phải chấp hành nội quy phiên tòa.

Sau khi đã giải thích quyền, nghĩa vụ cho người giám định, nghĩa vụ cho người phiên dịch, Chủ tọa yêu cầu họ phát biểu lời cam đoan làm tròn nhiệm vụ.

2.1.9. Xác định căn cước người làm chứng, giải thích quyền và nghĩa vụ cho họ

Chủ tọa hỏi tên, nghề nghiệp, chỗ ở, nơi công tác của người làm chứng. Sau đó giải thích cho người làm chứng rõ nghĩa vụ phải khai trung thực tất cả những tình tiết mà họ biết về vụ án. Nếu họ trốn tránh việc khai

báo mà không có lý do chính đáng, thì phải chịu trách nhiệm về tội từ chối khai báo theo Điều 308 BLHS. Nếu khai gian dối thì phải chịu trách nhiệm về tội khai báo gian dối theo Điều 307 BLHS.

Người làm chứng phải cam đoan không khai gian dối. Riêng người làm chứng chưa thành niên không phải cam đoan. Lời cam đoan được ghi vào biên bản phiên tòa.

Chủ tọa quyết định có cách ly người làm chứng hay không. Người làm chứng cần cách ly là người mà nếu để họ ở trong phòng xử án sẽ bị ảnh hưởng đến hoặc bởi lời khai của những người khác hoặc họ sẽ tiếp xúc với những người có liên quan thì việc khai báo có thể thiếu khách quan.

2.1.10. Giải quyết những yêu cầu về xem xét chứng cứ

Chủ tọa hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, đưa thêm tài liệu, vật chứng ra xem xét tại phiên tòa không.

Nếu có người yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, đưa thêm vật chứng ra xem xét thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

2.1.11. Hỏi ý kiến Kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia tố tụng có bổ sung gì về thủ tục phiên tòa trước khi chuyển sang phân xét hỏi

Nếu có người nêu ý kiến, Hội đồng xét xử phải xem xét và giải quyết ngay. Nếu không ai có ý kiến thì Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa chuyển sang phân xét hỏi.

2.2. Kỹ năng xét hỏi tại phiên tòa

Xét hỏi là một bước quan trọng của quá trình xét xử tại phiên tòa. Đây là cuộc điều tra công khai được thực hiện qua việc xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng nhằm kiểm tra các chứng cứ và làm sáng tỏ mọi tình tiết của vụ án, trên cơ sở đó Hội đồng xét xử xác định có tội phạm xảy ra hay không, có đúng bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội hay không; nếu bị cáo phạm tội thì phạm tội gì, động cơ, mục đích, nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những thiệt hại đã xảy ra... để có các quyết định đúng đắn.

Để việc xét hỏi đạt kết quả tốt, phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Hội đồng xét xử phải trực tiếp kiểm tra tất cả các tài liệu, chứng cứ để xác định đầy đủ mọi tình tiết của vụ án, không được bỏ qua một sự việc nào. Phải tránh tư tưởng coi nhẹ việc xét hỏi, chỉ hỏi qua loa, chiếu lệ một vài việc, một vài tội phạm điển hình rồi kết luận tất cả những sự việc khác,

tội phạm khác vì tin vào hồ sơ đầy đủ hoặc cho rằng xét xử tại phiên toà chỉ là hình thức để hợp pháp hoá một chủ trương đã được dự kiến trước.

- Khi xét hỏi, phải khách quan, tôn trọng quyền bào chữa của bị cáo: cần giữ thái độ kiên quyết, cứng rắn nhưng không được mớm cung, bức cung hoặc xúc phạm đến danh dự của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

2.2.1. Thủ tục xét hỏi

2.2.1.1. Đọc bản cáo trạng

Sau khi kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên toà, trước khi tiến hành xét hỏi, Chủ tọa phiên toà mời Kiểm sát viên đọc bản cáo trạng. Sau khi Kiểm sát viên đọc xong và trình bày những ý kiến bổ sung bản cáo trạng (nếu có), Chủ tọa cần hỏi xem bị cáo có nghe rõ và hiểu nội dung của bản cáo trạng không, bản cáo trạng truy tố bị cáo về tội gì. Tránh đặt câu hỏi quá chung như: "Anh có phạm tội như bản cáo trạng đã nêu không" vì hỏi như vậy bị cáo khó trả lời hoặc muốn trả lời cụ thể thì phải trình bày các sự việc chi tiết.

Đối với bị cáo không biết tiếng Việt thì sau khi Kiểm sát viên đọc xong bản cáo trạng phải dịch lại cho bị cáo hiểu. Tùy thuộc vào vụ án có một hay nhiều bị cáo mà có thể dịch lại toàn bộ hoặc chỉ phần nội dung bản cáo trạng liên quan đến bị cáo không biết tiếng Việt.

2.2.1.2. Trình tự và thủ tục xét hỏi

Để việc xét hỏi đạt kết quả, Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ các tình tiết về từng sự việc và về từng tội của bị cáo bằng cách hỏi và nghe ý kiến của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người giám định, xem xét vật chứng.

Về thủ tục xét hỏi đối với từng người, BLTTHS không quy định phải hỏi ai trước, ai sau, mà tùy thuộc vào những vụ án cụ thể, Hội đồng xét xử tiến hành xét hỏi theo một thứ tự hợp lý. Khi xét hỏi từng người, chủ tọa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, sau đó đến Kiểm sát viên, người bào chữa. Những người tham gia tố tụng có quyền đề nghị Chủ tọa hỏi thêm các tình tiết để làm sáng tỏ của vụ án. Người giám định hỏi về vấn đề có liên quan đến việc giám định.

Khi có người tham gia tố tụng đề nghị hỏi thêm, nếu đồng ý thì Chủ tọa phiên toà hỏi thêm người được hỏi về các tình tiết đó. Nếu không đồng ý thì phải giải thích cho người đã đề nghị hỏi thêm biết.

- Trong quá trình xét hỏi, bất cứ lúc nào Hội đồng xét xử cũng có thể đưa vật chứng ra xem xét. Việc này nhằm chứng minh các tình tiết của vụ án và kiểm tra các tài liệu, chứng cứ khác. Vì vậy phải lựa chọn thời điểm thích hợp để đưa vật chứng ra xem xét. Các vật chứng đưa ra phiên tòa xem xét phải để cho Kiểm sát viên, người bào chữa và những người đã biết về vật chứng đó xác nhận. Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người giám định có thể đặt câu hỏi để những người liên quan đến vật chứng trình bày. Thông thường trước khi đưa vật chứng ra xem xét, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người có liên quan đến vật chứng trình bày, mô tả vật chứng. sau đó mới đưa vật chứng ra. Ví dụ: Yêu cầu bị cáo mô tả đặc điểm con dao đã dùng để gây án như hình dáng, kích thước, màu sắc... Sau đó đưa vật chứng ra và đặt câu hỏi làm rõ các đặc tính khách quan, liên quan và hợp pháp của vật chứng, làm rõ về những vấn đề liên quan đến vật chứng.

- Đối với những vật chứng không thể đưa ra phiên tòa được thì Chủ tọa công bố ảnh của vật chứng, biên bản thu giữ vật chứng.

- Trường hợp cần xem xét địa điểm xảy ra tội phạm cũng như các địa điểm khác có liên quan đến vụ án hoặc cần xem xét vật chứng công kên không thể đưa đến phiên tòa được thì Hội đồng xét xử quyết định xem xét tại chỗ.

Tùy thuộc vào địa điểm cần xem xét, Chủ tọa xác định thành phần những người tham gia xem xét tại chỗ. Thông thường những người này gồm có: Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa và những người có liên quan đến vật chứng hoặc địa điểm cần xem xét.

Trong quá trình xem xét, Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa có thể đặt câu hỏi đối với người có liên quan đến vật chứng hoặc địa điểm đang được xem xét.

Việc xem xét tại chỗ phải được lập thành biên bản theo quy định chung của pháp luật.

Trong thực tế xét xử, thủ tục này ít xảy ra tại phiên tòa vì khi chuẩn bị xét xử nếu thấy cần thiết phải xem xét tại chỗ hiện trường nơi xảy ra tội phạm thì Hội đồng xét xử đã cùng với Kiểm sát viên tiến hành xem xét. Tuy vậy cũng có trường hợp tại phiên tòa sau khi công bố biên bản về hiện trường, biên bản thu giữ vật chứng, người bị hại, người làm chứng hoặc người có liên quan mới phát hiện ra những điểm mô tả trong biên

bản không đúng với thực tế thì Hội đồng xét xử cần quyết định xem xét tại chỗ.

- Theo quy định tại Điều 182 BLTTHS, nếu người được xét hỏi có mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên không được nhắc hoặc công bố lời khai của họ tại cơ quan điều tra, trước khi họ khai tại phiên tòa về những tình tiết của vụ án. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho người được xét hỏi hoàn toàn tự nguyện trong khai báo, được khai đúng sự thật mà không bị ràng buộc bởi lời khai tại cơ quan điều tra; bảo đảm cho lời khai tại phiên tòa của họ khách quan, đúng sự thật. Vì vậy, Chủ tọa phiên tòa chỉ công bố lời khai tại cơ quan điều tra trong trường hợp sau:

+ Lời khai của người được xét hỏi tại phiên tòa có mâu thuẫn với lời khai của họ tại cơ quan điều tra;

+ Người được xét hỏi không khai tại phiên tòa;

+ Người được xét hỏi vắng mặt hoặc đã chết.

Trước khi công bố lời khai của họ Chủ tọa cần hỏi xem họ còn nhớ lời khai của mình tại cơ quan điều tra hay không. Sau khi công bố xong lại hỏi họ lời khai vừa công bố có đúng là lời khai của họ không. Nếu họ không công nhận và cho rằng điều tra viên ghi không đúng lời khai thì đưa cho họ xem biên bản ghi lời khai tại cơ quan điều tra để họ xác nhận và yêu cầu họ lý giải về lời khai mâu thuẫn trong quá trình điều tra và tại phiên tòa.

- Đối với những trường hợp cơ quan tổ chức có nhận xét hoặc báo cáo về những tình tiết của vụ án thì đại diện của cơ quan hoặc tổ chức đó trình bày tại phiên tòa; trong trường hợp không có đại diện của cơ quan, tổ chức đó tham dự thì Chủ tọa công bố nhận xét hoặc báo cáo tại phiên tòa.

Đối với các tài liệu đã có trong hồ sơ hoặc mới đưa ra khi xét hỏi đều phải được Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa. Những tài liệu nào không được thẩm tra xem xét tại phiên tòa thì không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Sau khi Hội đồng xét xử công bố, Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia phiên tòa có quyền nhận xét về những tài liệu đó và hỏi thêm về những vấn đề có liên quan.

2.2.2. Kỹ năng xét hỏi đối với từng người tham gia tố tụng

2.2.2.1. Hỏi bị cáo

Trong vụ án đồng phạm, Chủ tọa phải xác định hỏi bị cáo nào trước, bị cáo nào sau. Đối với trường hợp bị cáo phạm nhiều tội hoặc một tội có nhiều

sự việc, phải cân nhắc nên xét hỏi về tội phạm nào, sự việc nào trước, tội phạm nào, sự việc nào sau. Khi hỏi bị cáo phải giải quyết dứt điểm từng tội phạm, từng sự việc, tránh tình trạng xét hỏi lan man, lẫn lộn tình tiết của sự việc này với tình tiết của sự việc khác hoặc sự việc của tội phạm này với sự việc của tội phạm khác, làm cho việc đánh giá từng sự việc, từng tội phạm thiếu chính xác.

Hội đồng xét xử phải hỏi riêng từng bị cáo. Nếu thấy lời khai của bị cáo này có thể ảnh hưởng đến lời khai của bị cáo khác thì Chủ tọa phiên tòa phải cách ly họ. Sau khi bị cáo trở lại phòng xử án, Chủ tọa phiên tòa phải thông báo cho họ biết nội dung lời khai của bị cáo trước và họ có quyền đề nghị với Chủ tọa phiên tòa đặt câu hỏi thêm đối với bị cáo đã được xét hỏi về những vấn đề mà người đó đã khai.

Khi xét hỏi mỗi bị cáo, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo trình bày về những hành vi mà họ bị truy tố. Sau đó Hội đồng xét xử hỏi thêm về những điểm bị cáo trình bày chưa đầy đủ, chưa rõ ràng hoặc có mâu thuẫn.

Hội đồng xét xử phải lắng nghe lời khai của bị cáo để kịp thời đặt những câu hỏi, vạch ra những điểm mà bị cáo khai quanh co, không đúng sự thật, mâu thuẫn với các chứng cứ khác để bị cáo phải khai đúng sự thật.

Nếu thấy lời khai của bị cáo mâu thuẫn với lời khai của bị cáo khác, người tham gia tố tụng khác có thể tiến hành đối chất ngay để xác định sự thật. Nếu thấy bị cáo lợi dụng sự dân chủ tại phiên tòa để khai đã kích nói xấu chế độ, Chủ tọa phiên tòa phải cắt ngay và phê phán thái độ khai báo của bị cáo. Trường hợp bị cáo khai dài dòng, lan man, Chủ tọa phiên tòa nhắc họ khai về những vấn đề chính, trả lời vào đúng trọng tâm câu hỏi.

Đối với trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, mà họ có khó khăn trong việc khai báo thì Chủ tọa phiên tòa yêu cầu cha mẹ, người giám hộ của họ giúp đỡ để hỏi bị cáo. Nếu thấy sự có mặt của những người này làm cho bị cáo không dám khai thì mời họ tạm rời phòng xử án. Sau khi bị cáo đã khai, Chủ tọa mời họ vào phòng xử án và nhắc lại những lời khai của bị cáo đã khai để họ biết.

Giải quyết một số tình huống thường gặp.

** Bị cáo nhận tội.*

Chủ tọa phiên tòa hỏi lần lượt về từng tình tiết để bị cáo khai báo. Các tình tiết này phải thể hiện rõ các yếu tố cấu thành tội phạm. Kết hợp với việc

hỏi bị cáo phải kiểm tra các chứng cứ khác để chứng minh lời nhận tội của bị cáo là đúng.

Chú ý xem xét động cơ nhận tội của bị cáo để có phương hướng giải quyết vụ án thích hợp. Động cơ nhận tội của bị cáo có thể bao gồm:

- Nhận tội do thực sự thành khẩn;
- Nhận một tội nhẹ để che giấu một tội nặng hơn;
- Nhận tội thay người khác;
- Nhận tội do bức tức hay bất cần vì quá mệt mỏi trong quá trình điều tra và bị giam giữ lâu ngày nên nhận bừa cho xong;
- Tại cơ quan điều tra không nhận tội, nhưng ra phiên tòa lại nhận tội để mong được giảm nhẹ.

Vì việc nhận tội có thể do nhiều động cơ khác nhau, nên đồng thời với việc hỏi bị cáo cần phải kết hợp với việc hỏi những người khác, xem xét vật chứng để xác định có phù hợp hay không phù hợp với lời nhận tội của bị cáo. Chỉ có thể kết luận bị cáo phạm tội khi lời nhận tội của họ phù hợp với các chứng cứ khác trong vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội.

* Bị cáo đổ cho người khác, chỉ nhận một phần về mình.

Chủ tọa phiên tòa hỏi những người tham gia tố tụng khác, kết hợp xem xét vật chứng để vạch rõ những mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo. Có thể giải thích cho bị cáo hiểu việc thật thà khai báo là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo khi Hội đồng xét xử quyết định hình phạt để bị cáo thành khẩn khai báo. Nếu bị cáo khai thêm người khác cùng phạm tội với mình, mà người này chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử cần so sánh đối chiếu với các chứng cứ của vụ án để làm rõ và giải quyết theo thủ tục chung.

* *Bị cáo không nhận tội*

Tùy từng trường hợp có thể giải quyết như sau:

- Do ngoan cố: Chủ tọa phiên tòa hỏi những người khác, xem xét các tài liệu, vật chứng của vụ án, công bố toàn bộ những chứng cứ có ý nghĩa chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo để vạch rõ thái độ ngoan cố của bị cáo.

- Do bị oan: Phải xem xét hồ sơ và thẩm tra mọi tình tiết của vụ án, xem các chứng cứ đã được thu thập được có đủ để chứng minh bị cáo có phạm tội hay không; xem xét việc điều tra, truy tố có vi phạm thủ tục tố tụng hay không.

- Do thiếu chứng cứ: Hội đồng xét xử phải thẩm tra lại toàn bộ các chứng cứ, nếu thấy thiếu chứng cứ cơ bản không bổ sung tại phiên tòa được phải trao đổi với Kiểm sát viên để dừng phiên tòa quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung.

- Bị cáo nhận tội ở giai đoạn điều tra, ra phiên tòa phản cung, cho rằng bị truy bức, đánh đập. Trường hợp này phải hỏi bị cáo về những căn cứ mà bị cáo cho là bị truy bức. Xem xét thận trọng lời khai của bị cáo. Nếu thấy lời khai đó không có cơ sở chấp nhận phải giải thích cho bị cáo là cơ quan điều tra đã áp dụng đúng các thủ tục tố tụng và bác bỏ lời nại ra của bị cáo. Có thể đề nghị Viện kiểm sát giải thích cho bị cáo được rõ về việc kiểm sát điều tra. Viện kiểm sát đã không nhận được đơn tố cáo có hiện tượng nhục hình.... Trường hợp này thái độ của Thẩm phán phải hết sức bình tĩnh nhưng cứng rắn thể hiện sự uy nghiêm của pháp luật không để bị cáo lợi dụng sự dân chủ ở phiên tòa đổ lỗi cho cơ quan điều tra.

** Bị cáo không khai báo*

Trường hợp này, Chủ tọa phiên tòa xét hỏi những người khác, xem xét vật chứng của vụ án, công bố lời khai của bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào kết quả việc xét hỏi mà giải quyết vụ án.

2.2.2.2. Hỏi người làm chứng

Nếu có nhiều người làm chứng, Hội đồng xét xử phải hỏi riêng từng người làm chứng. Chủ tọa phiên tòa phải cách ly người làm chứng nếu như lời khai của người làm chứng này có thể ảnh hưởng đến lời khai của người làm chứng khác thì không để cho họ biết được nội dung xét hỏi. Trong trường hợp lời khai của bị cáo và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau hoặc thấy việc bị cáo có mặt làm cho người làm chứng không dám khai đúng sự thật thì Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly bị cáo ra khỏi phòng xử án. Sau khi bị cáo được trở lại phòng xử án, Chủ tọa thông báo lại nội dung lời khai của người làm chứng đã khai.

Khi hỏi người làm chứng, Hội đồng xét xử phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với bị cáo và các đương sự trong vụ án. Việc này giúp Hội đồng xét xử đánh giá được tính chính xác trong lời khai của người làm chứng. Sau khi người làm chứng trình bày rõ quan hệ giữa họ với bị cáo và các đương sự trong vụ án, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày những gì mà họ biết được về vụ án. Khi người làm chứng trình bày

xong. Chủ tọa hỏi thêm về những điểm người làm chứng trình bày chưa rõ hoặc có mâu thuẫn.

Khi hỏi người làm chứng cần chú ý không thúc giục, ép buộc họ khai mà cần để cho họ được thật bình tĩnh, tự nguyện trình bày. Chủ tọa không được đặt các câu hỏi có tính chất "mớm cung" để người làm chứng khai theo.

Sau khi Hội đồng xét xử hỏi xong thì Kiểm sát viên, người bào chữa có quyền hỏi người làm chứng về những điểm chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền đề nghị với Chủ tọa phiên tòa hỏi thêm người làm chứng.

Nếu người làm chứng được triệu tập theo yêu cầu của người bị hại hoặc bị cáo, thì những người này có thể đề xuất với Chủ tọa phiên tòa những vấn đề cần hỏi. Chủ tọa phải xem xét và giải quyết yêu cầu đề xuất hỏi của họ.

Đối với người làm chứng là người chưa thành niên, Chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha mẹ hoặc thầy giáo, cô giáo của họ giúp đỡ trong việc hỏi họ.

Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại trong phòng xử án để có thể được hỏi thêm. Nếu là người chưa thành niên mà xét thấy việc họ ở lại trong phòng xử án không cần thiết hoặc không có lợi cho việc giáo dục người chưa thành niên thì Chủ tọa phiên tòa có thể cho phép họ về.

Giải quyết tình huống

- Tại phiên tòa người làm chứng khai hoàn toàn khác với lời khai tại cơ quan điều tra.

Trường hợp này, Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của họ tại cơ quan điều tra. Sau đó hỏi họ có công nhận đó là lời khai của mình không. Nếu họ không công nhận thì đưa cho họ xem biên bản ghi lời khai tại cơ quan điều tra để họ xác nhận. Chủ tọa yêu cầu người làm chứng giải thích tại sao lại có sự khác nhau giữa hai lời khai, đồng thời đặt các câu hỏi để tìm ra nguyên nhân của việc khai không thống nhất và đối chiếu với các chứng cứ khác xem có cơ sở tin cậy lời khai của họ được không. Người làm chứng thay đổi lời khai, khai gian dối có thể do:

- + Người làm chứng bị đe dọa;
- + Người làm chứng có quan hệ thân thích với bị cáo hoặc người bị hại;
- + Người làm chứng bị mua chuộc;

+ Người làm chứng có sự thù hằn với bị cáo hoặc người bị hại...

- Người làm chứng khai không nhớ được vì lâu quá rồi. Trường hợp này Chủ tọa phiên tòa cần đặt các câu hỏi để giúp người làm chứng nhớ dần lại về thời gian, về sự việc và công bố lời khai của họ tại Cơ quan điều tra xem họ có công nhận hay không và nếu không công nhận thì yêu cầu họ giải thích lý do không công nhận lời khai này.

2.2.2.3 Hỏi người giám định

Chủ tọa yêu cầu người giám định trình bày kết luận giám định. (Nếu người giám định vắng mặt thì công bố kết luận giám định).

Sau khi người giám định trình bày xong, Chủ tọa phiên tòa hỏi người giám định về những vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn. Các Hội thẩm nhân dân có thể hỏi bổ sung

Hội đồng hỏi xong thì đề nghị Kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia tố tụng có hỏi hoặc đề nghị hỏi người giám định về vấn đề gì không.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại.

2.2.2.4. Hỏi người bị hại

Tuỳ thuộc từng vụ án, có trường hợp người bị hại biết cũng có trường hợp không biết được các tình tiết về sự việc phạm tội. Nếu người bị hại biết về sự việc phạm tội, thì trong khi xét hỏi bị cáo, Chủ tọa phiên tòa có thể hỏi người bị hại những tình tiết về sự việc phạm tội. Khi hỏi người bị hại cần nắm vững tâm lý nói chung của người bị hại là căm phẫn kẻ phạm tội, muốn được pháp luật nghiêm trị bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường cho mình nhiều. Đối với một số vụ án xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người bị hại như: hiếp dâm, cưỡng dâm thì người bị hại thường không khai chi tiết sự việc. Vì vậy, Hội đồng xét xử không được hỏi về những vấn đề gây tổn thương đến nhân phẩm của họ hoặc đặt những câu hỏi làm cho người bị hại quá xúc động hay căm phẫn bị cáo...

Trường hợp người bị hại không biết được tình tiết của vụ án thì chỉ hỏi để xác định yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Giải quyết một số tình huống:

- Có những trường hợp vì quá bức tức, xúc động, người bị hại yêu cầu "máu phải trả bằng máu" (vụ án giết người) mà không khai về bồi thường

thiệt hại. Hoặc có trường hợp họ xỉ vả, mắng nhiếc bị cáo, trách móc gia đình bị cáo gây nên không khí căng thẳng ở phiên tòa. Trong những trường hợp này Hội đồng xét xử cần giải thích pháp luật cho người bị hại hiểu và nhắc nhở họ chấp hành nội quy phiên tòa.

Sau khi người bị hại trình bày xong thì hỏi bị cáo, gia đình bị cáo có ý kiến gì về yêu cầu đòi bồi thường của người bị hại không. Thực tiễn xét xử có trường hợp vấn đề bồi thường thiệt hại của hai bên được thoả thuận thống nhất và thực hiện ngay tại phiên tòa.

- Trường hợp người bị hại khai không đúng về mức độ thiệt hại để được bồi thường nhiều. Chủ tọa phiên tòa cần hỏi kỹ người bị hại về sự thiệt hại và việc chi phí nhằm chỉ rõ những điểm không hợp lý trong lời khai và yêu cầu của họ.

2.2.2.5 Hỏi nguyên đơn dân sự

Chủ tọa phiên tòa yêu cầu nguyên đơn dân sự trình bày quan điểm về đòi bồi thường thiệt hại. Sau khi nguyên đơn dân sự trình bày xong, Chủ tọa hỏi về những điểm chưa rõ. Trường hợp nguyên đơn dân sự đề ra mức bồi thường thiệt hại không phù hợp với pháp luật, Chủ tọa có thể giải thích pháp luật cho nguyên đơn dân sự hiểu.

2.2.2.6. Hỏi bị đơn dân sự

Chủ tọa yêu cầu bị đơn dân sự trình bày ý kiến của mình về việc đòi bồi thường của nguyên đơn dân sự.

2.2.2.7. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án

Chủ tọa yêu cầu họ trình bày những quyền lợi, nghĩa vụ của họ có liên quan đến vụ án. Sau khi họ trình bày, Chủ tọa hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2.2.2.8. Kết thúc xét hỏi

Sau khi Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Người bào chữa, người giám định đã xét hỏi xong, nhận thấy các tình tiết vụ án đã được xem xét đầy đủ thì Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác xem có ai đề nghị hỏi thêm vấn đề gì nữa không. Nếu có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là cần thiết thì Chủ tọa phiên tòa quyết định xét hỏi thêm. Nếu có người đề nghị nhưng thấy nội dung vấn đề mà người đó yêu cầu không liên quan đến vụ án hoặc đã được xét hỏi rồi thì Chủ tọa phiên tòa không chấp nhận và giải thích cho người đó

biết. Sau đó Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc xét hỏi tại phiên tòa, chuyển sang tranh luận.

2.3. Kỹ năng điều khiển tranh luận tại phiên tòa

2.3.1. Điều khiển trình tự phát biểu khi tranh luận

2.3.1.1. Kiểm sát viên trình bày lời buộc tội

Sau khi kết thúc phần xét hỏi, Chủ tọa phiên tòa mời Kiểm sát viên trình bày lời luận tội.

Chủ tọa phiên tòa không hạn chế thời gian luận tội của Kiểm sát viên. Trong quá trình Kiểm sát viên luận tội, Hội đồng xét xử phải chú ý lắng nghe ghi chép để nắm được những điểm chính thể hiện quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát. Nếu Kiểm sát viên đề nghị kết tội bị cáo theo nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội danh nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử cần nắm được các căn cứ xác định bị cáo có tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm của bị cáo và các đề nghị của Kiểm sát viên về hình phạt, giải quyết bồi thường, xử lý vật chứng của vụ án. Nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội thì Thẩm phán cần ghi các căn cứ mà Kiểm sát viên xác định bị cáo không phạm tội.

Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì Chủ tọa phiên tòa mời người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

2.3.1.2. Những người tham gia tố tụng phát biểu khi tranh luận

a) Bị cáo trình bày lời bào chữa

Sau khi Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo trình bày lời bào chữa. Nếu bị cáo có người bào chữa thì trước khi bị cáo tự bào chữa, Chủ tọa phiên tòa mời người bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến.

Trong vụ án đồng phạm có nhiều bị cáo và nhiều người bào chữa cho các bị cáo thì Chủ tọa mời người bào chữa cho bị cáo có vai trò chính trình bày trước sau đó đến những người bào chữa cho các bị cáo đồng phạm theo thứ tự các bị cáo được sắp xếp trong bản cáo trạng.

Tuy nhiên, tùy thuộc vào nội dung từng vụ án, có thể có vụ án một số bị cáo cùng thực hiện một hành vi phạm tội, thì để những người bào chữa cho các bị cáo cùng thực hiện một tội phạm bào chữa xong mới mời người bào chữa cho bị cáo thực hiện hành vi phạm tội khác bào chữa.

Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian trình bày lời bào chữa của người bào chữa, nhưng Chủ tọa phiên tòa có quyền yêu cầu người bào chữa chỉ trình bày những vấn đề nhằm làm sáng tỏ những tình tiết của vụ án xác định bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, nếu người này trình bày cả những vấn đề không liên quan đến bị cáo mà mình bào vệ thì Chủ tọa phiên tòa có quyền cắt ý kiến của người bào chữa.

Trong quá trình người bào chữa trình bày lời bào chữa Hội đồng xét xử cần chú ý lắng nghe để hiểu rõ quan điểm bào chữa. Thông thường, Hội đồng xét xử cần lưu ý những vấn đề sau:

- Người bào chữa khẳng định hay phủ định những vấn đề gì.
- Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử những vấn đề gì.
- Căn cứ pháp lý mà người bào chữa đưa ra để bào chữa cho bị cáo.

Sau khi người bào chữa đã bào chữa cho bị cáo, Chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo xem những vấn đề mà người bào chữa trình bày bị cáo có nhất trí hay không, có bổ sung thêm gì không. Nếu bị cáo nhất trí với ý kiến của người bào chữa thì Chủ tọa phiên tòa lưu ý bị cáo chỉ trình bày những ý kiến bổ sung mà không nhắc lại những điều người bào chữa đã trình bày để tránh sự trùng lặp, mất thời gian. Nếu bị cáo không đồng ý với ý kiến của người bào chữa, cũng như trường hợp bị cáo tự bào chữa, thì bị cáo có quyền trình bày tất cả các vấn đề có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian trình bày của bị cáo nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

b) Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến.

Sau khi bị cáo trình bày lời bào chữa, Chủ tọa phiên tòa mời người bị hại trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tiếp đó đến nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được lần lượt trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Nếu những người nói trên có mời luật sư bảo vệ quyền lợi cho họ thì mời luật sư phát biểu trước, sau đó đương sự phát biểu ý kiến bổ sung. Trong trường hợp đương sự trình bày lan man, dài dòng thì Chủ tọa phiên tòa nhắc nhở họ chỉ trình bày những ý kiến có liên quan đến mình mà luật sư chưa đề cập, không nhắc lại những điểm đã được luật sư trình bày. Nếu ý kiến của họ không liên quan đến vụ án hoặc không liên

quan đến việc bảo vệ quyền lợi cho họ thì Chủ tọa phiên tòa có quyền cắt những ý kiến đó.

2.3.2. *Phản đối đáp*

Chủ tọa phiên tòa điều khiển phản đối đáp theo trình tự như sau:

- Chủ tọa mời đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến. Trong lời phát biểu của mình, đại diện Viện kiểm sát sẽ trình bày quan điểm đối với các ý kiến của người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nếu thấy cần thiết.

- Sau khi đại diện Viện kiểm sát đã trình bày xong, Chủ tọa phiên tòa mời người bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến đáp lại, nếu bị cáo không có người bào chữa thì hỏi bị cáo xem họ có ý kiến đáp lại hay không.

- Tiếp theo, Chủ tọa hỏi người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xem có ai có ý kiến đáp lại không, nếu có người đề nghị thì mời họ trình bày ý kiến.

Tất cả những người tham gia tranh luận đều có quyền đáp lại ý kiến của người khác, nhưng đối với mỗi ý kiến mà họ không đồng ý thì Chủ tọa chỉ cho họ phát biểu một lần. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

2.3.3. *Giải quyết trở lại việc xét hỏi*

Qua tranh luận, nếu thấy có những vấn đề chưa rõ, cần phải xem xét thêm chứng cứ mới có thể kết luận được thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại phân xét hỏi. Chủ tọa phiên tòa điều khiển xét hỏi để xác định rõ các tình tiết của vụ án cần được xem xét thêm chứng cứ. Khi vấn đề này đã được xác định rõ, Chủ tọa phiên tòa cho tiếp tục tranh luận theo trình tự chung.

2.3.4. *Bị cáo nói lời sau cùng*

Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận và cho bị cáo nói lời sau cùng. Trước khi bị cáo trình bày, Chủ tọa phiên tòa giải thích cho bị cáo không nhắc lại những vấn đề đã nêu trong xét hỏi và tranh luận, không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án; chỉ trình bày những tình tiết mới có liên quan đến vụ án mà chưa được đề cập đến và những điểm mà bị cáo cho là quan trọng nhất để nghị Hội đồng xét xử xem xét khi nghị án. Hội đồng xét xử không được hạn chế thời gian trình bày của bị cáo. Nếu trong lời nói sau cùng bị cáo trình bày thêm những tình tiết có ý nghĩa quan

trọng đối với vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại xét hỏi để xác định cho rõ.

Trong khi bị cáo trình bày lời nói sau cùng, Hội đồng xét xử cần chú ý lắng nghe để nắm bắt được những điểm quan trọng nhất và cho dù bị cáo trình bày như thế nào cũng không được đặt câu hỏi để yêu cầu bị cáo trả lời.

Sau khi bị cáo đã trình bày xong lời nói sau cùng, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố Hội đồng xét xử nghị án. Tùy thuộc vào thời gian cần thiết để nghị án mà Chủ tọa phiên tòa thông báo cho mọi người biết rõ thời điểm tuyên án.

2.4. Tuyên án

Sau khi Hội đồng xét xử tiến hành nghị án và thông qua bản án, Chủ tọa phiên tòa tuyên án nhằm công bố bản án và các quyết định khác của Hội đồng xét xử một cách công khai trước phiên tòa. Qua đó, bị cáo và những người có quyền và lợi ích pháp lý liên quan biết được bản án hoặc quyết định của Hội đồng xét xử quyết định về những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình; Kiểm sát viên và đông đảo quần chúng biết được bản án và các quyết định khác của Tòa án. Trên cơ sở đó, họ có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, như quyền kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác; quyền kháng nghị của Viện kiểm sát; quyền thông báo về các tình tiết mới hoặc phát hiện vi phạm pháp luật trong các bản án và quyết định của Tòa án, của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đứng đọc toàn văn bản án. Khi tuyên án, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy. Nếu bản án ngắn thì tất cả mọi người phải đứng cho đến khi tuyên xong bản án. Nếu bản án dài thì khi đọc xong phần mở đầu bản án, hết phần truy tố của Viện kiểm sát, chủ tọa phiên tòa cho phép mọi người ngồi xuống (riêng các bị cáo phải đứng cho đến khi tuyên án xong) và tiếp tục tuyên án cho đến hết. Bản án và quyết định do chủ tọa phiên tòa viết căn cứ vào những tình tiết đã được thẩm tra ở phiên tòa và kết quả của việc nghị án. Tuy nhiên, trên thực tế do việc viết bản án đòi hỏi phải có thời gian cho nên chủ tọa phiên tòa có thể chuẩn bị trước phần mở đầu, nội dung sự việc, còn phần quyết định thì chỉ được viết sau khi Hội đồng xét xử đã nghị án. Bản án hoặc quyết định được tuyên bố ở phiên tòa là bản án chính cho nên phải có chữ ký của chủ tọa

phiên toà và các Hội thẩm. Khi tuyên án phải đọc đúng bản án hoặc quyết định đó.

Cần tránh tình trạng không thảo bản án mà chỉ ghi một số điểm chính rồi phát biểu thêm trong khi tuyên án. Mọi trường hợp phải tuyên án công khai, trong trường hợp phải xử kín, phần nội dung bản án có thể không tuyên công khai để giữ gìn bí mật quốc gia hoặc giữ gìn đạo đức xã hội nhưng phần quyết định bao giờ cũng phải tuyên công khai. Trong trường hợp bị cáo không biết tiếng Việt, người phiên dịch phải dịch lại cho bị cáo nghe bản án đã tuyên công khai.

Sau khi đọc bản án xong, chủ tọa phiên toà cần phải giải thích cho bị cáo và những người tham gia tố tụng biết quyền kháng cáo của họ. Nếu bị cáo được hưởng án treo, Chủ tọa phải giải thích về chế định án treo và nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách. Nếu bị cáo bị bắt giam hay được trả tự do ngay sau khi tuyên án, Chủ tọa phiên toà cũng phải công bố và yêu cầu thi hành ngay quyết định đó đối với bị cáo.

3. KỸ NĂNG NGHỊ ÁN HÌNH SỰ

3.1. Chủ tọa phiên toà phổ biến nội dung, chương trình nghị án

Khi nghị án, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là một phòng kín giành riêng cho Hội đồng xét xử, ngoài Hội đồng xét xử ra thì không có ai được phép vào phòng nghị án trong quá trình Hội đồng xét xử nghị án. Vì vậy thông thường bên cạnh các phòng xử án của các Tòa án có phòng nghị án. Phòng nghị án bên ngoài có biển ghi cụ thể “phòng nghị án” cũng có nghĩa là ai không có nhiệm vụ thì không được vào phòng nghị án nhằm bảo đảm việc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử.

Với tư cách là người điều khiển phiên toà, khi bắt đầu nghị án, chủ tọa phiên toà phải phổ biến nội dung, chương trình nghị án. Để việc nghị án bảo đảm đầy đủ, chính xác, không bỏ sót mọi vấn đề cần nghị án, Chủ tọa phiên toà phải chuẩn bị trước nội dung cũng như trình tự từng vấn đề cần phải được đưa ra thảo luận và xem xét. Tùy vào từng vụ án cụ thể, phạm vi những vấn đề cần phải được đưa ra thảo luận có thể khác nhau chẳng hạn như về vấn đề bồi thường dân sự hoặc khởi tố vụ án với người phạm tội mới, tội phạm mới... thì không phải vụ án nào cũng giống nhau hoặc vụ án nào cũng phải xem xét; tuy nhiên bất kỳ vụ án nào Hội đồng xét xử cũng phải xem xét những vấn đề có tội phạm xảy ra hay không; ai là người thực hiện hành vi

phạm tội, có phải bị cáo là người thực hiện hành vi bị truy tố hay không; hành vi của bị cáo có cấu thành tội phạm hay không; nếu phạm tội thì áp dụng Điều, khoản, điểm nào của BLHS để xét xử bị cáo; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; hình phạt, án phí... có thể qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát sinh những vấn đề ngoài dự kiến thì Chủ tọa phiên tòa phải bổ sung vào nội dung và chương trình đã chuẩn bị.

Thông thường, Chủ tọa phiên tòa chuẩn bị từng nội dung phải thảo luận của vụ án để các thành viên Hội đồng xét xử thảo luận. Các vấn đề đó là: Tội danh và Điều khoản của BLHS được áp dụng; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; hình phạt; vấn đề bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng của vụ án; án phí và quyền kháng cáo bản án. Đối với mỗi vấn đề Chủ tọa nêu nội dung cần thảo luận để Hội thẩm cho ý kiến trước. Chỉ sau khi Hội thẩm đã đưa ra ý kiến, Thẩm phán mới có ý kiến về quan điểm của mình. Khi có vấn đề thảo luận chưa thống nhất, các thành viên của Hội đồng xét xử phải nêu cao tinh thần trách nhiệm theo nguyên tắc độc lập, trao đổi bàn bạc một cách thẳng thắn và dân chủ. Nếu vì chưa hiểu hết pháp luật và đường lối xử lý mà các Hội thẩm nhân dân có ý kiến khác nhau thì Chủ tọa phiên tòa phải sử dụng BLHS, BLTTHS, BLDS và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền, giải thích để các thành viên của Hội đồng xét xử tiếp tục trao đổi thảo luận về đường lối xét xử vụ án. Sau khi đã giải thích và thảo luận dân chủ, Hội đồng xét xử quyết định bằng cách biểu quyết về tất cả các vấn đề của vụ án đã được đưa ra thảo luận. Lần lượt biểu quyết theo thứ tự về tội danh; hình phạt; vấn đề bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng; vấn đề quyền kháng cáo; về án phí. Ngoài ra nếu trong trường hợp tại phiên tòa cần xác định vụ án còn có đồng phạm khác chưa bị khởi tố điều tra truy tố hoặc bị cáo bị truy tố còn sót tội... thì Hội đồng xét xử có thể quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc yêu cầu điều tra bổ sung; quyết định yêu cầu sửa chữa những khuyết điểm trong công tác quản lý...

Về biểu quyết, Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng, việc biểu quyết tiến hành bằng giơ tay hoặc phát biểu ý kiến. Các vấn đề của vụ án được quyết định theo đa số, nếu thành viên nào có ý kiến thiểu số thì ý kiến đó được Chủ tọa phiên tòa ghi vào biên bản nghị án, hoặc người đó có thể trình bày ý kiến của mình bằng văn bản lưu trong hồ sơ vụ án. Vấn đề này Chánh án TAND tối cao đã kết luận tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1990 hướng dẫn cụ thể là: “Một số vụ

án xét xử sai do các Hội thẩm nhân dân có thể vì lý do bị tác động không đúng đã buộc Thẩm phán phải tuyên theo đa số. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không đồng ý với việc biểu quyết theo đa số đó của Hội thẩm nhân dân vì thấy rằng xử theo đa số là không đúng, nhưng giải thích, thuyết phục không được...”. Đối với trường hợp này, Thẩm phán phải tuân theo nguyên tắc đã được quy định tại Điều 7 Luật Tổ chức TAND và Điều 18 BLTTHS là TAND xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Vì vậy, dù biết rõ ý kiến của các Hội thẩm nhân dân là không đúng pháp luật, trước khi biểu quyết, Thẩm phán đã phân tích, giải thích mà các Hội thẩm nhân dân vẫn giữ ý kiến và biểu quyết theo đa số thì Thẩm phán phải tuyên án theo đa số. Các đồng chí lãnh đạo Tòa án không được phép vào phòng nghị án để thuyết phục Hội thẩm nhân dân, vì làm như vậy cũng là trái pháp luật. Nhưng ngay sau khi tuyên án, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa phải báo cáo với Tòa án cấp trên hoặc đề nghị Viện kiểm sát kháng nghị theo trình tự phúc thẩm để khắc phục việc xét xử sai lầm đó. Như vậy nội dung trên đây đã nêu lên khó khăn trong quá trình nghị án đồng thời cũng làm rõ nguyên tắc độc lập của Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử tập thể. Có thể nói rõ thêm xét xử tập thể cần phải hiểu là tập thể Hội đồng xét xử chứ không phải tập thể lãnh đạo Tòa án. Hiện nay do việc nghị án không đúng quy định của pháp luật nên có Thẩm phán trong quá trình nghị án đã nói ra quan điểm của mình là quan điểm chỉ đạo của lãnh đạo về đường lối xét xử vụ án. Chúng tôi cho rằng đây là sai lầm nghiêm trọng của Thẩm phán, bởi vì khi tham khảo ý kiến của lãnh đạo cơ quan thì cũng chỉ là gợi ý cho Thẩm phán để áp dụng pháp luật sao cho chính xác, còn khi quyết định thì Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải chịu trách nhiệm đến cùng về phán quyết của mình chứ không thể đổ trách nhiệm cho người ngoài Hội đồng xét xử, vì làm như vậy là trái quy định của pháp luật. Ngoài ra trong thực tiễn không ít các trường hợp quan điểm của Viện kiểm sát trùng với quan điểm của Hội thẩm nhân dân về đường lối xử lý vụ án. Vì vậy đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị thì rất khó được chấp nhận. Cho nên, khi trường hợp này xảy ra thì ngoài việc Thẩm phán phải báo cáo Tòa án cấp trên và yêu cầu Viện kiểm sát kháng nghị thì cũng phải báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp đề nghị kháng nghị để khắc phục việc xét xử sai. Tuy nhiên trong thời gian qua cũng còn nhiều vụ án rơi vào các trường hợp này nhưng Thẩm phán không làm báo cáo là không đúng tinh thần hướng dẫn trên đây.

Nếu vụ án có nhiều bị cáo hoặc bị cáo phạm nhiều tội, Chủ tọa phiên tòa phải chuẩn bị nội dung, chương trình nghị án đối với từng bị cáo; đối với từng tội và những nội dung cần thiết, phổ biến cho Hội đồng xét xử biết để tiến hành nghị án.

Khi nghị án Hội đồng xét xử luôn phải phân tích đánh giá chứng cứ về những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự theo Điều 47 BLTTHS, đây là nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó có Tòa án và Hội đồng xét xử.

3.2. Chủ tọa phiên tòa nêu từng vấn đề của vụ án để các thành viên Hội đồng xét xử cùng thảo luận

3.2.1. Xác định tội danh, điều khoản BLHS

Đối với vấn đề này, Hội đồng xét xử cần thảo luận làm rõ những điểm sau đây:

- Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, lỗi cố ý hay lỗi vô ý để xác định tội danh và điều luật áp dụng.

Chủ tọa phiên tòa nêu lên những nội dung cần thảo luận. Hội thẩm nhân dân phải xem xét các chứng cứ thu thập được trong giai đoạn điều tra có khách quan hay không sau khi đã được kiểm tra tại phiên tòa. Với các chứng cứ đó xác định có tội phạm xảy ra hay không; bị cáo có hành vi vi phạm không; hành vi ấy có cấu thành tội phạm hay không, cấu thành tội gì và nêu cụ thể quan điểm của từng người. Sau khi Hội thẩm nhân dân và Thẩm phán không phải là Chủ tọa phiên tòa (nếu là Hội đồng xét xử có 5 người) nêu quan điểm thì Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa nêu quan điểm của mình. Nếu các ý kiến đều thống nhất bị cáo không có tội hoặc có hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố thì các thành viên của Hội đồng xét xử biểu quyết.

Nếu các ý kiến không thống nhất về hành vi phạm tội hoặc không phạm tội thì chủ tọa phiên tòa phải giải thích pháp luật, phân tích các chứng cứ xác định hành vi phạm tội hoặc không phạm tội để các thành viên của Hội đồng xét xử trao đổi, thảo luận. Ví dụ: Nguyễn Văn A vào nhà ông Nguyễn Văn B để trộm cắp tài sản. Khi đang thực hiện hành vi phạm tội thì bị phát hiện, A bỏ chạy, vứt lại tài sản đã lấy được rồi đánh trả ông B và những người đuổi bắt. A bị Viện kiểm sát truy tố về “Tội cướp tài sản” theo

khoản 1 Điều 133 BLHS năm 1999. Tại phiên toà, bị cáo, người bị hại và những người làm chứng đều khẳng định sau khi A vớt lại tài sản, vẫn bị đuổi, nên đã đánh lại người đuổi bắt để chạy trốn. Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố A về “Tội cướp tài sản”. Hội thẩm nhân dân xác định hành vi của bị cáo là dùng vũ lực nên đã phạm tội cướp, thì ngoài việc chủ tọa giải thích về pháp luật hành vi phạm tội trộm cắp bị cáo thực hiện đã hoàn thành, khi bị đuổi bắt đã vớt trả lại tài sản, việc dùng vũ lực là hành hung để tẩu thoát như vậy bị cáo chỉ phạm “Tội trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung là “Hành hung để tẩu thoát”. Nếu các Hội thẩm vẫn không nghe thì Thẩm phán sử dụng Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985⁽⁵⁰⁾ (Cũng lưu ý là mặc dù BLHS năm 1985 và 1999 có thay đổi tuy nhiên về lý luận chung cấu thành cơ bản của một số loại tội phạm thì không thay đổi nên vẫn có thể áp dụng các văn bản hướng dẫn theo luật cũ). Tại mục VII về việc chuyển hoá từ một số hình thức chiếm đoạt tài sản thành cướp tài sản... đã hướng dẫn cụ thể về hành vi phạm tội của A.

Ví dụ: Nguyễn Văn C là thủ kho của Công ty S thuộc Doanh nghiệp Nhà nước, năm 1999 đã nhiều lần lấy tài sản trong kho đem bán. Lần thứ nhất trị giá hàng phạm pháp là 300.000đ. Lần thứ hai cũng 300.000đ, lần thứ ba 36.000.000đ. Tổng cộng là 36.600.000đ. C bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Tham ô tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 278 BLHS năm 1999. Tại phiên toà bị cáo, nguyên đơn dân sự đều xác định bị cáo đã thực hiện 3 hành vi phạm tội nêu trên. Khi nghị án, ý kiến của các Hội thẩm nhân dân nhận xét bị cáo đã nhiều lần phạm tội nên Viện kiểm sát truy tố là đúng. Trong trường hợp này, Thẩm phán chủ tọa phiên toà phải giải thích hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS⁽⁵¹⁾. Trong đó tại điểm d mục I-1 phần B của Thông tư này

⁽⁵⁰⁾ Xem cuốn *Các văn bản về Hình sự, Dân sự và tố tụng năm 1980 của TAND tối cao*, tr 96.

⁽⁵¹⁾ Xem cuốn *Các văn bản về Hình sự, Dân sự, Kinh tế và tố tụng năm 1998 của TAND tối cao*, tr 41.

đã hướng dẫn thì C đã phạm tội “Tội tham ô tài sản” theo khoản 1 Điều 278 BLHS năm 1999.

Việc áp dụng khung hình phạt nặng hơn khung mà Viện kiểm sát truy tố thì theo quy định tại Điều 170 BLTTHS về giới hạn của việc xét xử, Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố; xét xử về tội danh bằng hoặc nhẹ hơn tội danh bị truy tố; không được xét xử về tội danh nặng hơn tội danh bị truy tố. Cho nên, khi Viện kiểm sát truy tố ở khung hình phạt nhẹ, nhưng Tòa án thấy cần chuyển khung tăng nặng thì việc Tòa án áp dụng khung hình phạt nặng hơn là không bị hạn chế và không vi phạm tố tụng. Vấn đề này trong kết luận của Chánh án TAND tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1993⁽⁵²⁾ đã hướng dẫn cụ thể. Về vấn đề này cần lưu ý khoản 2 Điều 48 BLHS năm 1999 “Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng”. Ví dụ phạm tội “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “phạm tội có tổ chức” thì phải áp dụng điểm a khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999, không được áp dụng thêm điểm a khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 nữa. Nhưng nếu phạm tội trên đối với người chưa đủ 16 tuổi thì phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội đối với trẻ em” theo điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999.

- Về chủ thể của tội phạm

+ *Thứ nhất*, trong quá trình xét hỏi, có các chứng cứ thể hiện bị cáo bị mắc bệnh tâm thần, nhưng trong quá trình điều tra vụ án chưa được đề cập đến mà tại phiên tòa mới xác định được vấn đề này, trong khi đó Viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng các chứng cứ do gia đình bị cáo xuất trình nên không chấp nhận mặc dù các chứng cứ đó là khách quan. Nếu khi nghị án, ý kiến các Hội thẩm cũng thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát thì Thẩm phán phải giải thích về vấn đề giám định pháp y tâm thần để xác định bị cáo có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không và nếu phải chịu trách nhiệm hình sự thì chịu đến đâu theo Điều 13 BLHS, Điều 281, Điều 284 BLTTHS và Thông tư liên tịch số 03/TTLT ngày 24-9-1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) - Bộ Y tế - Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - TAND tối cao hướng dẫn việc áp dụng biện pháp bắt

⁽⁵²⁾ Xem cuốn *Các văn bản về Hình sự, Dân sự, Kinh tế và Tố tụng năm 1995 của TAND tối cao*, tr 124.

buộc chữa bệnh⁽⁵³⁾. Trong trường hợp này Toà án phải hoãn phiên toà ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bị cáo. Sau khi có kết luận của Hội đồng giám định pháp y thì vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

+ *Thứ hai*, trong quá trình xét hỏi mà có chứng cứ để chứng minh khi phạm tội bị cáo chưa đủ 14 tuổi hoặc bị cáo phạm tội nghiêm trọng khi chưa đủ 14 đến dưới 16 tuổi thì phải căn cứ vào Điều 12 BLHS về tuổi chịu trách nhiệm hình sự và những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo, xem xét bị cáo có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không; nếu phải chịu trách nhiệm hình sự đến mức độ nào.

+ *Thứ ba*, phải xem xét thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, để xác định người phạm tội có được hưởng thời hiệu không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; có được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại các Điều 23 và Điều 25 BLHS năm 1999 hay không.

- Giải quyết việc Viện kiểm sát rút quyết định truy tố tại phiên toà sau khi xét hỏi. Theo Điều 169 và Điều 195 BLTTHS thì Kiểm sát viên có quyền rút một phần quyết định truy tố nhưng Hội đồng xét xử vẫn xét xử toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc chấp nhận một phần việc rút truy tố đó. Khi thảo luận Hội đồng xét xử vẫn thảo luận toàn bộ vụ án và biểu quyết từng phần. Theo Điều 170 BLTTHS về giới hạn của việc xét xử thì Toà án chỉ xét xử trong phạm vi quyết định truy tố của Viện kiểm sát mà Toà án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên Viện kiểm sát có rút một phần thì Hội đồng xét xử vẫn phải tiến hành xét xử và nghị án toàn bộ vụ án. Việc Viện kiểm sát rút quyết định truy tố hoặc truy tố về tội danh nhẹ hơn tội đã truy tố thường thể hiện ở một số trường hợp sau:

+ Vụ án có một bị cáo và có một hành vi phạm tội, tại phiên toà Viện kiểm sát kết luận về tội danh nhẹ hơn.

+ Một bị cáo có nhiều hành vi phạm một tội, Viện kiểm sát rút bớt các hành vi bị truy tố.

+ Bị cáo phạm nhiều tội, Viện kiểm sát rút truy tố một hoặc một số tội.

⁽⁵³⁾ Xem cuốn *Các văn bản về Hình sự, Dân sự, Kinh tế và tố tụng năm 1998 của TAND tối cao*, tr 81.

+ Vụ án có nhiều bị cáo, Viện kiểm sát rút quyết định truy tố đối với một hoặc một số bị cáo...

Vấn đề này nếu có tranh chấp trong Hội đồng xét xử thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải vận dụng Công văn số 328/NCPL ngày 22/6/1993 của TAND tối cao về việc rút quyết định truy tố, giải thích cho Hội thẩm nhân dân nắm được nội dung về hướng dẫn áp dụng pháp luật để cùng thống nhất.

Hội đồng xét xử cũng có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; căn cứ của việc chấp nhận hay không chấp nhận việc rút một phần truy tố, định tội danh nhẹ hơn phải ghi rõ trong bản án.

+ Nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tức là rút toàn bộ cáo trạng thì trước khi nghị án, Hội đồng xét xử yêu cầu những người tham gia tố tụng (như người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự...) trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát có hay không. Khi nghị án, nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội. Ngược lại, nếu có căn cứ xác định bị cáo có tội, thì Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ việc xét xử và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên. Nếu Viện kiểm sát cấp trên thống nhất với việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát cấp dưới thì ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án đó biết. Nếu Viện kiểm sát cấp trên nhất trí với kiến nghị của Tòa án thì ra quyết định hủy việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát cấp dưới và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án. Tòa án thụ lý lại và xét xử trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý lại.⁽⁵⁴⁾

- Giải quyết trường hợp cần điều tra bổ sung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 173 thì Hội đồng xét xử có quyền quyết định yêu cầu điều tra bổ sung. trong những trường hợp sau đây:

+ Khi có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: qua phân xét hỏi tại phiên tòa phát hiện trong quá trình điều tra vụ án cơ quan tiến hành tố tụng có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ví dụ: sau khi kết thúc điều tra hồ sơ vụ án được chuyển sang Viện kiểm sát để truy tố, Viện kiểm sát đã khởi tố thêm tội và truy tố luôn. Trong trường hợp này sau khi khởi tố, đáng

⁽⁵⁴⁾ Xem cuốn Các văn bản về Hình sự, Dân sự, Kinh tế và tố tụng năm 1995 của TAND tối cao, tr 107 và Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 8-12-1998 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS.

lẽ Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ lại cơ quan điều tra để điều tra và kết luận điều tra bổ sung về hành vi bị khởi tố thêm sau đó hồ sơ được chuyển cho Viện kiểm sát để làm cáo trạng truy tố... Những vấn đề về tố tụng nêu trên là bắt buộc mà các cơ quan tiến hành tố tụng không làm thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa để yêu cầu điều tra bổ sung.

Đối với các trường hợp nêu trên xảy ra tại phiên tòa, sau khi trao đổi với Viện kiểm sát, nếu Viện kiểm sát nhất trí thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại phân xét hỏi rồi hoãn phiên tòa để trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung. Nếu Viện kiểm sát không nhất trí giữ nguyên quyết định truy tố và đã kết luận thì Hội đồng xét xử phải thảo luận bàn bạc, ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Quyết định này phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án.

- Trường hợp chuyển vụ án. Tại phiên tòa, nếu xét thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình, mà thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên hoặc Tòa án quân sự thì vụ án đã được đưa ra xét xử vẫn phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền. Trong trường hợp này, việc chuyển vụ án do Hội đồng xét xử quyết định. Việc chuyển vụ án Hội đồng xét xử cũng phải thảo luận thông qua tại phòng nghị án và lập thành văn bản.

- Trường hợp khi nghị án, thấy không đủ chứng cứ để kết tội bị cáo thì Hội đồng xét xử phải phân tích, đánh giá từng yếu tố cấu thành tội phạm để xác định bị cáo không phạm tội do không thực hiện hành vi hay hành vi không cấu thành tội phạm... Sau đó thảo luận về việc khôi phục danh dự, quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

- Giải quyết vấn đề khởi tố vụ án, nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra. Vì vậy khi ra quyết định khởi tố vụ án về hình thức phải ghi rõ là quyết định khởi tố vụ án hình sự, nhưng trong quyết định có thể nêu rõ là để điều tra về hành vi vi phạm của người cụ thể.

3.2.2. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

3.2.2.1. Các tình tiết tăng nặng.

Hội đồng xét xử phải thảo luận những căn cứ quyết định hình phạt để xem xét hành vi phạm tội bị truy tố có tình tiết tăng nặng ngoài các tình tiết định khung hình phạt hay không. Nếu có thì có bao nhiêu tình tiết, gồm những tình tiết nào. Cũng cần phải lưu ý là theo khoản 2 Điều 39 BLHS năm 1985 và khoản 2 Điều 48 BLHS năm 1999 quy định “những tình tiết đã là

yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng”. Cho nên đã là tình tiết định khung, ví dụ trong “Tội xâm phạm chỗ ở của công dân” có tình tiết định khung ở khoản 2 là “phạm tội có tổ chức” thì bị truy tố về tội này theo điểm a khoản 2, thì không được vận dụng tình tiết tăng nặng theo điểm a khoản 1 Điều 48 nữa.

3.2.2.2. Các tình tiết giảm nhẹ.

Hội đồng xét xử phải thảo luận xem hành vi của bị cáo bị truy tố có bao nhiêu tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 thì các tình tiết giảm nhẹ quy định trong luật đã được mở rộng hơn khoản 1 Điều 38 BLHS năm 1985 bao gồm các tình tiết ở khoản 1 Điều 38 chuyển sang và một số tình tiết đã được hướng dẫn trước đây là các tình tiết ở khoản 2 Điều 38 như tình tiết khắc phục hậu quả, người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác... Ngoài ra khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi trong bản án. Vấn đề này cần tham khảo Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn bổ sung áp dụng một số quy định của BLHS 1985⁽⁵⁵⁾ và Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 7-1-1995 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn áp dụng Điều 186, Điều 188 BLHS năm 1985.⁽⁵⁶⁾

Theo khoản 3 Điều 46 BLHS năm 1999, đối với các tình tiết giảm nhẹ đã được BLHS quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt. Quy định này nhằm khắc phục thiếu sót về kỹ thuật lập pháp ở BLHS năm 1985 vì nếu áp dụng nó sẽ dẫn đến khả năng một tình tiết được vận dụng hai lần. Ví dụ: “Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” theo Điều 102 BLHS năm 1985 thì khi xét xử, Hội đồng xét xử vận dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 38 BLHS năm 1985 là “phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” do đó ngay từ năm 1989 TAND tối cao đã hướng dẫn vấn đề

⁽⁵⁵⁾ Xem cuốn *Các văn bản Hình sự, dân sự và tố tụng năm 1990 của TAND tối cao*, tr 92.

⁽⁵⁶⁾ Xem cuốn *Các văn bản về Hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng năm 1995 của TAND tối cao*, tr 96.

này tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19-4-1989⁽⁵⁷⁾. Cho nên, khi xem xét các tình tiết giảm nhẹ và quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật, Hội đồng xét xử phải xem xét kỹ các căn cứ theo Điều 46, Điều 47 BLHS năm 1999 để thảo luận và đi đến quyết định hình phạt cho đúng với hành vi phạm tội.

3.2.3. Hình phạt cần áp dụng.

Căn cứ vào các quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, Hội đồng xét xử thảo luận để định ra đường lối xử lý cho phù hợp. Đây cũng là nội dung thảo luận rất quan trọng, nên Hội đồng xét xử phải đánh giá đầy đủ nội dung, yêu cầu của việc xác định đường lối xử lý để biểu quyết.

Nếu bị cáo phạm nhiều tội thì biểu quyết hình phạt với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt của nhiều tội. Nếu vụ án có nhiều bị cáo, Hội đồng xét xử phải thảo luận và biểu quyết hình phạt của từng bị cáo. Nếu phải tổng hợp hình phạt thì tổng hợp theo thủ tục chung (lưu ý khi tổng hợp hình phạt thì chỉ tổng hợp hình phạt của bản án đã có hiệu lực mà chưa chấp hành với hình phạt của bản án này). Khi quyết định hình phạt cũng phải nghiên cứu kỹ các điều kiện để áp dụng từng loại hình phạt như điều kiện áp dụng hình phạt không phải là hình phạt tù, hình phạt tù cho hưởng án treo. Trong trường hợp có sự tranh chấp quan điểm về đường lối xử lý thì chủ tọa phiên tòa phải giải thích điều luật và các văn bản hướng dẫn trên, đặc biệt đối với những người phạm tội cho hưởng án treo thì phải thận trọng, xem xét kỹ các điều kiện cho bị cáo hưởng án treo trong giai đoạn hiện nay. Vấn đề cho hưởng án treo cũng đã được TAND tối cao hướng dẫn ở nhiều văn bản trong đó cần quan tâm đến các trường hợp phạm tội không nghiêm trọng, nhân thân tốt, đã khắc phục hậu quả, thành khẩn nhận tội... tức là phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ và khả năng giáo dục cải tạo họ.

Sau khi quyết định hình phạt thì phải xem xét đến thời hạn chấp hành hình phạt tù. Nếu bị cáo đang bị tạm giam thì quyết định tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án. Nếu bị cáo đang được tại ngoại, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải bắt bị cáo theo Điều 202 BLTTHS thì cũng phải nêu rõ lý do trong biên bản nghị án và bản án. Nếu giải quyết trả tự do cho bị cáo thì phải

⁽⁵⁷⁾ Xem cuốn *Các văn bản Hình sự, dân sự và tố tụng năm 1990 của TAND tối cao*, tr 92.

bảo đảm các quy định của Điều 201 BLTTHS. Cũng cần phải lưu ý các thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam, sau đó được trả tự do thì cũng phải ghi rõ trong biên bản nghị án và bản án là bị cáo được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù theo quy định của BLHS.

3.2.4. Vấn đề bồi thường dân sự

Khi thảo luận vấn đề thiệt hại, Hội đồng xét xử phải xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra, các chứng cứ về thiệt hại, thiệt hại trực tiếp, thiệt hại gián tiếp, thiệt hại về mặt tinh thần... Trên cơ sở đó xem xét việc bồi thường như thế nào cho thoả đáng, đặc biệt là các trường hợp bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của người khác kể cả trường hợp lỗi cố ý và lỗi vô ý. Việc giải quyết bồi thường dân sự phải căn cứ vào Điều 34 BLHS năm 1985, nay là Điều 42 BLHS năm 1999 và BLDS. Trong trường hợp vấn đề dân sự chưa có đủ chứng cứ hoặc chứng cứ chưa rõ ràng; tại phiên toà, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt không có lý do, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng gì đến việc xét xử bị cáo mà họ đã được triệu tập hợp lệ thì Hội đồng xét xử có thể tách phần dân sự giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác theo khoản 2 Điều 166 BLTTHS. Khi nghị án, Hội đồng xét xử có thể tham khảo Công văn số 105/KHXX ngày 17-9-1997 của TAND tối cao hướng dẫn việc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra⁽⁵⁸⁾. Đồng thời đây cũng là vấn đề độc lập của Hội đồng xét xử, không phụ thuộc vào việc Viện kiểm sát đề nghị mức bồi thường cao hay thấp⁽⁵⁹⁾.

3.2.5. Xử lý vật chứng của vụ án

Theo quy định của Điều 58 BLTTHS, trong giai đoạn xét xử, Hội đồng xét xử phải quyết định về xử lý vật chứng. Khi thảo luận để giải quyết về vật chứng Hội đồng xét xử phải vận dụng đúng quy định của Điều 58 BLTTHS, Điều 41 BLHS năm 1999. Vấn đề này cần tham khảo Thông tư liên tịch số 10/TTLT ngày 31-12-1996 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, TAND tối cao hướng dẫn xử lý các hành vi đua xe trái phép⁽⁶⁰⁾; Công văn số 98/KHXX ngày 21-8-1997 của TAND tối cao về việc xử lý các khoản tiền, tài sản do bị cáo chiếm đoạt, nhưng chưa tìm được chủ sở hữu của các tài sản đó trong khi xét xử⁽⁶¹⁾.

⁽⁵⁸⁾ ⁽⁵⁹⁾ ⁽⁶⁰⁾ ⁽⁶¹⁾ Xem cuốn "Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng" năm 1998 của TAND tối cao, tr 3, 29, 80 và 124.

3.2.6. Giải quyết về án phí

Khi thảo luận quyết định về án phí, Hội đồng xét xử phải theo quy định của Điều 82 BLTTHS. Theo quy định này thì án phí do người bị kết án hoặc Nhà nước chịu nên khi xét xử đối với người chưa thành niên phạm tội thì họ phải chịu tiền án phí hình sự. Đối với án phí của khoản tiền phải bồi thường thì người đại diện hợp pháp phải chịu. Riêng đối với án phí dân sự nếu có đơn xin giảm hoặc miễn thì Hội đồng xét xử phải xem xét một cách khách quan, không được tùy tiện.

3.2.7. Giải quyết về quyền kháng cáo

Khi thảo luận về quyền kháng cáo thì Hội đồng xét xử phải xem vụ án có bao nhiêu người tham gia tố tụng, bao nhiêu người có mặt, bao nhiêu người vắng mặt hoặc những người đại diện hợp pháp của họ.

Đối với người có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Riêng đối với bị cáo vắng mặt tại phiên tòa do bỏ trốn hoặc đang ở nước ngoài không thể triệu tập đến phiên tòa được thì quyền kháng cáo là trong hạn 15 ngày tính từ ngày bản sao bản án được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo.

3.3. Lập biên bản nghị án

Khi nghị án Chủ tọa phiên tòa có thể tự mình hoặc phân công một thành viên lập biên bản nghị án ghi đầy đủ ý kiến phát biểu của từng thành viên trong Hội đồng xét xử, ghi ý kiến biểu quyết. Biên bản nghị án ghi rõ tên vụ án, tội danh Viện kiểm sát truy tố; theo điểm, khoản, Điều nào của BLHS; ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử theo thứ tự từ chủ tọa phiên tòa đến Thẩm phán (nếu có) và các Hội thẩm nhân dân. Sau đó ghi những nội dung thảo luận nghị án. Trong phần này phải ghi đầy đủ các ý kiến phát biểu của từng thành viên Hội đồng xét xử, kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng về từng vấn đề về tội danh, điểm, khoản và điều luật áp dụng; các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nếu bị cáo không phạm tội thì ghi rõ ý kiến thảo luận về chứng cứ chứng minh bị cáo không phạm tội; khôi phục lại quyền lợi cho bị cáo; đường lối xử lý, miễn hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự, hình phạt không phải là hình phạt tù, có cho hưởng án treo hay không; nếu bị cáo được hưởng án treo hoặc xử bị cáo bằng thời gian tạm giam thì phải trả tự do cho bị cáo ngay sau khi

tuyên án; việc bắt bị cáo ngay sau khi tuyên án, cách tính thời hạn tù của bị cáo, cách tính trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam; vấn đề bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng; án phí; quyền kháng cáo đối với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử ra bản án tuyên bố bị cáo phạm tội hoặc không phạm tội. Ra các quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có người phạm tội mới hoặc tội phạm mới cần điều tra; quyết định về việc điều tra bổ sung; quyết định đình chỉ vụ án; quyết định tạm đình chỉ vụ án; quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan có những biện pháp khắc phục sai lầm, thiếu sót nhằm hạn chế và loại bỏ những nguyên nhân và điều kiện phạm tội; quyết định chuyển vụ án.. Các nội dung này cũng phải thảo luận lập thành văn bản lưu trong hồ sơ vụ án.

Các thành viên của Hội đồng xét xử phải ký vào biên bản nghị án bản án và quyết định khác.

4. KỸ NĂNG VIẾT BẢN ÁN HÌNH SỰ

4.1. Mục đích, ý nghĩa của việc viết bản án hình sự

Bản án Hình sự là văn bản tố tụng ghi nhận các kết luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Nó phản ánh diễn biến của phiên tòa và quá trình nghị án; đánh dấu sự kết thúc của toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Nội dung của bản án hình sự trình bày việc phạm tội của bị cáo, phân tích những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội; xác định bị cáo có phạm tội hay không và nếu bị cáo phạm tội thì phạm tội gì, theo điều khoản nào của BLHS, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và các quyết định giải quyết vụ án. Nếu bị cáo không phạm tội thì bản án ghi rõ những căn cứ xác định bị cáo vô tội và giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo.

Như vậy bản án chính là văn bản pháp lý duy nhất ghi nhận quyết định của Tòa án xác định bị cáo có tội hay không có tội và hình phạt đối với người phạm tội. Vì không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 10 BLTTHS).

Hoạt động xét xử, đặc biệt là xét xử về hình sự thể hiện quyền lực của Nhà nước và là một trong những biện pháp hữu hiệu mà Nhà nước sử dụng để đấu tranh chống tội phạm. Chính vì vậy hoạt động xét xử mang ý nghĩa

chính trị, xã hội sâu sắc và bản án là sự ghi nhận kết quả của quá trình xét xử thể hiện tập trung ý nghĩa chính trị, xã hội đó. Ý nghĩa chính trị, xã hội của bản án không chỉ thể hiện ở việc Tòa án định tội và quyết định hình phạt đúng, xử phạt đúng kẻ có tội, không làm oan người vô tội, mà còn ở chỗ những kết luận và quyết định của bản án đều có căn cứ, lập luận vững chắc bắt nguồn từ sự phân tích đầy đủ và khách quan những chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa. Do đó, bản án có tính thuyết phục cao, có tác dụng giáo dục và cải tạo người phạm tội. Đồng thời bản án cũng giúp quần chúng nhân dân nâng cao ý thức pháp luật, có niềm tin vào công lý, vào hoạt động xét xử của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn được coi là tài liệu tổ tụng cần thiết cho việc giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, phục vụ việc xét xử theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm, phục vụ công tác sơ kết, tổng kết kinh nghiệm xét xử và nghiên cứu giảng dạy, học tập.

4.2. Các nguyên tắc khi viết bản án hình sự

Để việc viết bản án được tốt cần tuân theo các nguyên tắc sau đây:

4.2.1. Bản án phải chính xác và có sức thuyết phục

Bản án chính xác thể hiện ở chỗ mọi kết luận trong bản án đều phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án và được chứng minh bằng đầy đủ các chứng cứ khách quan. Bản án phải xác định đúng người phạm tội, đúng hành vi phạm tội, đúng những thiệt hại do tội phạm gây ra và các tình tiết khác liên quan đến vụ án. Trên cơ sở đó, bản án phải thể hiện việc áp dụng pháp luật đúng đắn, các quyết định giải quyết vụ án hợp lý, hợp tình.

Bản án chính xác là bản án phản ánh việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Và vì vậy, bản án đó sẽ được quần chúng nhân dân đồng tình, tác dụng giáo dục của bản án được nâng cao. Bản án chính xác sẽ giúp bị cáo nhận thức sâu sắc được lỗi lầm của mình, thấy được sự công minh, nhân đạo của pháp luật từ đó chấp hành tốt bản án, tự cải tạo, giáo dục mình trở thành người có ích cho xã hội.

Tính thuyết phục của bản án thể hiện ở việc bản án phân tích sâu sắc, đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án. Mỗi nhận định trong bản án đều dựa trên những chứng cứ và tình tiết xác thực đã được thẩm tra tại phiên tòa, được lập luận chặt chẽ và chứng minh đầy đủ. Trong bản án các chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội phải được phân tích đầy đủ. Nếu chứng cứ có mâu thuẫn nhau, thì sử dụng chứng cứ nào, bác bỏ chứng cứ nào đều phải

nêu rõ lý do. Bản án phải phân tích sâu sắc, đánh giá đúng bản chất vụ án hình sự trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

Đảm bảo tính chính xác và thuyết phục của bản án làm cho quần chúng nhân dân nhận thức rõ chân lý từ đó tin tưởng vào sự công minh và đúng đắn của hoạt động xét xử. Đó là cơ sở để nâng cao ý thức của mỗi công dân trong việc tự giác chấp hành pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền trong tình hình hiện nay.

4.2.2. Bản án phải có căn cứ

Bản án có căn cứ là có đầy đủ chứng cứ để dựa vào đó kết luận và quyết định về từng vấn đề của vụ án. Tất cả các chứng cứ dùng làm cơ sở cho các kết luận trong bản án phải là những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa mà Hội đồng xét xử đánh giá là có đủ các thuộc tính luật định là khách quan, hợp pháp và liên quan. Các nhận định và kết luận trong bản án đều phải có chứng cứ được viện dẫn để chứng minh. Ví dụ: Khi kết luận bị cáo phạm tội thì bản án phải phân tích đầy đủ các chứng cứ để chứng minh việc phạm tội của bị cáo như thời gian, địa điểm, phương pháp thực hiện tội phạm, thủ đoạn thực hiện tội phạm và các yếu tố khác phù hợp với cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS.

Nếu kết luận bị cáo không phạm tội thì bản án phân tích các chứng cứ xác định bị cáo vô tội, bác bỏ các chứng cứ buộc tội để bảo đảm cho các kết luận và quyết định của bản án được đúng đắn.

Bản án phải thể hiện rõ nội dung vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo, quyết định truy tố của Viện kiểm sát, việc bào chữa của bị cáo (người bào chữa) và các nhận định cũng như quyết định của Tòa án. Trong bản án phải phản ánh việc Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố. Trường hợp Tòa án xét xử theo tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, áp dụng khung hình phạt nặng hơn hoặc nhẹ hơn khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị thì bản án phải ghi rõ lý do. Bản án phải thể hiện việc giải quyết đầy đủ các vấn đề từ xác định tội danh, điều khoản BLHS được áp dụng, đến quyết định hình phạt, giải quyết bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, án phí... mà không được để sót một vấn đề nào.

4.2.3. Bản án phải hợp pháp

Bản án hợp pháp phải được viết theo đúng quy định của Điều 198 BLTTHS, thể hiện ở việc áp dụng đúng pháp luật trên cả hai phương diện: nội dung và hình thức.

Về mặt nội dung, bản án phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án trên cơ sở áp dụng đúng pháp luật về nội dung và pháp luật tố tụng. Tất cả các quyết định trong bản án đều phải có viện dẫn các điều khoản BLHS, Bộ luật TTHS và các văn bản pháp luật có liên quan.

Về mặt hình thức, bản án phải được viết bằng tiếng Việt, văn phong trong sáng, rõ ràng, phải ghi đầy đủ những dữ liệu cần thiết như không gian, thời gian, địa điểm xét xử, tên Tòa án xét xử, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà và người tham gia tố tụng... Các quyết định và kết luận trong bản án phải rõ ràng, cụ thể, giải quyết được mọi vấn đề trong vụ án. Trong bản án không được quyết định nước đôi dẫn đến hiểu lầm khi thi hành án.

4.3. Cơ cấu chung của bản án hình sự

Bản án phải được viết theo một cơ cấu, bố cục hợp lý. Khi viết phải đảm bảo tính độc lập của từng phần nhưng trên bình diện chung thì các phần lại có mối liên hệ biện chứng với nhau, bổ sung cho nhau tạo thành một văn bản pháp lý hoàn chỉnh, thống nhất.

Bản án được viết theo 3 phần như sau:

a. Phần mở đầu

Phần mở đầu phản ánh những vấn đề về thủ tục tố tụng của việc xét xử mà chưa phân tích về nội dung vụ án. Trong phần mở đầu của bản án cần ghi rõ:

- Tên Tòa án xét xử;
- Thời gian, địa điểm xét xử;
- Xét xử công khai hay xét xử kín;
- Họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử;
- Họ tên của Thư ký phiên toà;
- Họ tên của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp;
- Họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hoá, thành phần xã hội và tiền án của bị cáo; ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam;
- Họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh, nơi cư trú của bố, mẹ, vợ hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo;
- Họ tên của người bào chữa;
- Họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người đại diện hợp pháp của họ.

b. Phần nội dung

Phần nội dung của bản án bao gồm tóm tắt nội dung vụ án, xác định giới hạn của việc xét xử và phân tích tất cả các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa để nhận định về tội phạm và cách xử lý vụ án.

Phần này được chia thành 4 đoạn:

- *Đoạn một:* Phản ánh tóm tắt nội dung vụ án, sự việc phạm tội; việc khởi tố và đề nghị truy tố của cơ quan điều tra; việc truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo.

Nếu vụ án được xét xử sơ thẩm lại cũng phải tóm tắt việc giải quyết vụ án trước để người nghe đọc bản án, người xem bản án hiểu được quá trình diễn biến của vụ án.

- *Đoạn hai:* Phản ánh diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Tòa án về tội phạm. Phần này phải phân tích, đánh giá các chứng cứ của vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa để xác định bị cáo có phạm tội hay không phạm tội và nếu bị cáo phạm tội thì phạm tội gì, theo điều khoản nào của BLHS. Nếu bị cáo không phạm tội phải phân tích các chứng cứ gỡ tội cho bị cáo, bác bỏ chứng cứ buộc tội; ghi rõ căn cứ xác định bị cáo vô tội.

- *Đoạn ba:* Phản ánh nhận định của Tòa án về áp dụng hình phạt

Phần này phải phản ánh nhận định của Tòa án về áp dụng hình phạt đối với bị cáo theo các căn cứ quyết định hình phạt được quy định tại Điều 45 BLHS, bao gồm:

- + Các quy định của BLHS;
- + Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội;
- + Nhân thân người phạm tội;
- + Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Dựa vào các căn cứ quyết định hình phạt trên, Hội đồng xét xử kết luận cụ thể về hướng xử lý:

- + Loại và mức hình phạt tương xứng với các căn cứ trên;
- + Có áp dụng Điều 47 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn không;
- + Có áp dụng Điều 54 BLHS để miễn hình phạt cho bị cáo không;
- + Có cho hưởng án treo không...

- *Đoạn bốn:* Phản ánh nhận định của Tòa án về hướng giải quyết các vấn đề khác trong vụ án:

+ Tịch thu vật và tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm và xử lý vật chứng theo Điều 41 BLHS và Điều 58 Bộ luật TTHS;

+ Giải quyết bồi thường thiệt hại theo Điều 42 BLHS và các quy định của BLDS;

+ Án phí.

c. Phần quyết định

Phần này cần ghi đầy đủ, cụ thể, rõ ràng các quyết định của Tòa án về những vấn đề mà Tòa án đã giải quyết như ghi trong biên bản nghị án. Các quyết định phải rõ ràng, cụ thể, dứt khoát, các quyết định chỉ có một cách hiểu duy nhất, bảo đảm cho việc thi hành án được thuận lợi. Phần cuối cùng của bản án phải ghi quyền kháng cáo đối với bản án đó.

4.4. Cách viết các phần của bản án⁽⁶²⁾

4.4.1. Viết phần mở đầu của bản án

4.4.1.1. Cách ghi tên Tòa án và Hội đồng xét xử

Sau cụm từ "Nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" ghi tên Tòa án xét xử vụ án, tiếp theo ghi họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử. Phải có cụm từ "với Hội đồng xét xử gồm có: " sau đó mới ghi tên từng thành viên. Đối với Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa hoặc là thành viên của Hội đồng xét xử thì ghi chức danh Thẩm phán mà không ghi chức danh quản lý như chánh án, phó chánh án hoặc chánh tòa..., còn Hội thẩm nhân dân thì ghi chức vụ công tác hoặc nghề nghiệp của họ. Trong các vụ án có các bị cáo thuộc dân tộc ít người mà có Hội thẩm nhân dân là người dân tộc thì ghi rõ thành phần dân tộc của họ. Nếu có Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì không ghi tên những người này vào bản án. Chỉ trong trường hợp có việc thay thế thành viên của Hội đồng xét xử thì Thẩm phán

⁽⁶²⁾ Xem:

- Thông tư 01/UB ngày 3/3/1969 của TANDTC hướng dẫn việc viết bản án sơ thẩm và phúc thẩm hình sự và dân sự;

- Bản rút kinh nghiệm số 607/NCPL ngày 13/9/1973 của TANDTC về việc viết các bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm;

- Bản sơ kết rút kinh nghiệm bổ sung số 100-NCPL ngày 2/3/1974 về việc viết các bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm;

- Thông tư số 06/TANDTC ngày 29/9/1983 của TANDTC về yêu cầu nâng cao chất lượng của các bản án hình sự.

hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết mới trở thành thành viên của Hội đồng xét xử và mới ghi tên của những người đó vào bản án với danh nghĩa là thành viên chính thức của Hội đồng xét xử.

Nếu tại phiên tòa có sự thay thế thành viên của Hội đồng xét xử thì khi ghi tên Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết được cử thay thế với danh nghĩa là thành viên chính thức phải ghi đã thay cho thành viên nào của Hội đồng xét xử.

Ví dụ về cách ghi tên Tòa án và Hội đồng xét xử:

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TAND TỈNH X.

Với Hội đồng xét xử gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn A, Thẩm phán.

Thẩm phán: Ông Trần Văn H. (nếu là Hội đồng năm người)

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn B, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh X.

Bà Trần Thị C, Giáo viên Trường Phổ thông trung học huyện K, tỉnh X...

4.4.1.2. Cách ghi tên Kiểm sát viên và Thư ký phiên tòa

Sau khi ghi họ tên các thành viên của Hội đồng xét xử, tiếp đến ghi họ tên của Kiểm sát viên và Thư ký phiên tòa. Phải ghi chức danh Kiểm sát viên, không cần ghi chức vụ quản lý của Kiểm sát viên. Đối với Thư ký chỉ cần ghi là cán bộ của Tòa án.

Ví dụ: "Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh X: Ông Trần Văn T, Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn N, cán bộ TAND tỉnh X."

4.4.1.3. Cách ghi tên bị cáo

Đối với một số bị cáo có nhiều tên (tên thật, tên bí danh, tên thường gọi, biệt hiệu, tên mạo nhận của bị cáo), cần ghi rõ tên thật của bị cáo kèm theo các loại tên khác. Điều quan trọng là phải xác định đúng tên thật của bị cáo. Nếu không xác định đúng tên thật lại ghi theo tên giả mạo do bị cáo

khai ra thì sau khi chấp hành xong hình phạt, người phạm tội coi như không có án tích. Có trường hợp tại phiên tòa mới xác định đúng tên thật, còn tên của bị cáo đã nhận ở giai đoạn điều tra không phải là tên thật thì phải ghi rõ trong bản án.

4.4.1.4. Cách ghi tuổi của bị cáo

Tuổi của bị cáo phải được ghi rõ ngày, tháng, năm sinh. Nếu chưa xác định được đầy đủ ngày, tháng sinh của bị cáo mà chỉ xác định được năm sinh thì ghi năm sinh. Nhưng đối với bị cáo là người chưa thành niên thì phải ghi rõ ngày, tháng, năm sinh, không được ghi riêng năm sinh, bởi vì ngày, tháng, năm sinh của bị cáo có ý nghĩa trong việc xác định năng lực trách nhiệm hình sự, trong việc quyết định hình phạt và giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp đã tiến hành xác minh mà không xác định được ngày, tháng sinh của bị cáo thì ghi năm sinh của bị cáo và trong phần nhận định để áp dụng pháp luật phải coi bị cáo sinh ngày 31 tháng 12.

4.4.1.5. Cách ghi án tích của bị cáo.

Ghi án tích của bị cáo trong bản án để xem xét nhân thân bị cáo một cách toàn diện. Do vậy án tích phải được ghi ngay ở phần lý lịch của bị cáo. Đối với trường hợp những hình phạt của bị cáo đã được đại xá thì không ghi vào bản án. Khi ghi án tích phải ghi rõ là căn cứ vào tài liệu nào mà xác định được án tích đó.

Ví dụ: "Năm 1993 bị TAND tỉnh B xử phạt 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (theo bản sao bản án số 200/HSST ngày 20-5-1993 của TAND tỉnh B)".

Về các hành vi đã bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật của bị cáo, trong bản án chỉ cần ghi những hành vi có căn cứ và có ý nghĩa đáng kể đối với vụ án đang được xét xử mà không ghi các hành vi xảy ra đã lâu và không có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, kỷ luật.

Trường hợp bị cáo có quá nhiều hành vi thì không nên liệt kê tỉ mỉ về từng hành vi vì ghi như thế sẽ quá dài mà có thể ghi ngắn gọn là vào khoảng thời gian nào, bị cáo đã bị xử lý bao nhiêu lần về việc gì. Nếu bị cáo có ít hành vi thì ghi rõ từng hành vi một.

Sau phần này cần ghi rõ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam, ngày được trả tự do (nếu bị bắt nhiều lần thì ghi lần 1, lần 2).

4.4.1.6. Về tội danh bị cáo bị truy tố

Cần ghi nguyên văn tội danh nêu trong cáo trạng. Ghi cụ thể theo điểm, khoản, điều nào của BLHS. Trường hợp Viện kiểm sát có thay đổi tội danh khác tại phiên tòa cũng không ghi tội danh này vào phần mở đầu của bản án. Đối với tội danh này sẽ được phân tích ở phần nội dung của bản án, nêu rõ quan điểm của Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận việc thay đổi tội danh.

4.4.1.7. Ghi tên người tham gia tố tụng khác

Nếu trong vụ án có người đại diện hợp pháp của bị cáo thì ghi họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh, nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của bị cáo.

Tiếp theo ghi họ tên của người bào chữa (luật sư hay luật gia), thuộc Đoàn luật sư nào, cơ quan nào; họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người đại diện hợp pháp của họ. Nếu người bị hại là người chưa thành niên thì phải ghi rõ ngày tháng năm sinh. Nếu không rõ ngày, tháng sinh thì ghi tháng, năm sinh và phần nhận định phải coi họ là sinh vào ngày đầu của tháng, tháng đầu của năm. Nếu người bị hại là người già mà không xác định được ngày, tháng sinh thì xác định như đối với bị cáo. Nếu nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự là pháp nhân thì ghi rõ tên và địa chỉ của pháp nhân; ghi họ tên, chức vụ của người đại diện của pháp nhân.

Khi ghi tên của những người tham gia tố tụng cần ghi rõ là họ có mặt hay vắng mặt tại phiên tòa.

4.4.2. Viết phần nội dung của bản án

Phần nội dung của bản án được viết như sau:

4.4.2.1. Đoạn tóm tắt nội dung vụ án

Đoạn này cần ghi tóm tắt, ngắn gọn nhưng đầy đủ nội dung diễn biến của vụ án như bị cáo thực hiện tội phạm như thế nào, thời gian, địa điểm, phương pháp thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm và những tình tiết khác liên quan đến vụ án. Đây là những vấn đề mà bản án sẽ giải đáp đầy đủ trong phần quyết định.

Cần chú ý khi viết đoạn này phải tóm tắt những nội dung diễn biến phản ánh sự thật của vụ án theo nhận thức của Hội đồng xét xử, mà không

chép lại bản cáo trạng. Trong trường hợp có đủ căn cứ xác định bị cáo không phạm tội thì đoạn này ghi thêm tóm tắt quá trình điều tra, truy tố.

4.4.2.2. Đoạn phản ánh diễn biến tại phiên tòa và nhận định về tội phạm của bị cáo

- Cần ghi tóm tắt diễn biến quá trình điều tra xét hỏi sau đó mới đưa ra những nhận định của Tòa án.

- Nhận định về tội phạm của bị cáo. Cần nhận định rõ có hành vi phạm tội xảy ra hay không; nếu có thì bị cáo có phải là người thực hiện hành vi phạm tội hay không. Nếu bị cáo phạm tội, phải phân tích những chứng cứ xác định có tội đã được thẩm tra tại phiên tòa theo các dấu hiệu cấu thành tội phạm và tình tiết định khung của điều luật. Bị cáo phạm nhiều tội, bản án phải phân tích từng tội theo cấu thành tội phạm của tội đó, không được chỉ chú trọng phân tích tội phạm nghiêm trọng, còn tội phạm ít nghiêm trọng thì bỏ qua. Bản án phải lập luận rõ về nhận định của Tòa án đối với cáo trạng và luận tội của Viện kiểm sát, những lời bào chữa của người bào chữa, của bị cáo, những yêu cầu của người bị hại... là có hay không có cơ sở để chấp nhận. Trường hợp các lời khai của bị cáo mâu thuẫn nhau thì phải phân tích, nhận định và kết luận chấp nhận lời khai nào, bác bỏ lời khai nào. Trong phần này cần đưa ra những chứng cứ (nguyên văn hoặc tóm tắt nội dung và chỉ rõ bút lục trong hồ sơ vụ án) để chứng minh cho nhận định và kết luận của Tòa án. Nếu bị cáo không phạm tội thì nêu rõ căn cứ xác định bị cáo vô tội.

4.4.2.3. Đoạn nhận định để quyết định hình phạt đối với bị cáo

Trên cơ sở các quy định của BLHS, cân nhắc, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội (thông qua tính chất hành vi, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội, tính chất và mức độ nghiêm trọng của hậu quả, tính chất, mức độ lỗi...), nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, bản án phải nhận định rõ là có cần phải xử phạt bị cáo hay không, nếu cần xử phạt thì áp dụng loại hình phạt nào và mức hình phạt ra sao là tương xứng với các căn cứ trên. Nếu xử phạt tù giam thì nhận định cần cách ly bị cáo với xã hội thời gian dài hay ngắn là phù hợp. Nếu cho hưởng án treo phải nêu rõ những điều kiện mà bị cáo được hưởng án treo. Nếu cần áp dụng hình phạt bổ sung phải xác định loại và mức hình phạt, lý do áp dụng. Nếu bị cáo là người chưa thành niên

cần áp dụng những biện pháp tư pháp cũng phải nêu rõ căn cứ. Nếu cần xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển loại hình phạt khác nhẹ hơn thì cũng phải nhận định, nêu rõ căn cứ trên cơ sở nguyên tắc quyết định hình phạt được quy định tại chương VII BLHS.

4.4.2.4. Đoạn nhận định về hướng giải quyết các vấn đề khác trong vụ án

Cùng với việc nhận định về tội phạm và hình phạt áp dụng đối với bị cáo, bản án cũng phải nhận định về việc giải quyết bồi thường thiệt hại, tịch thu vật và tiền bạc trực tiếp liên quan đến vụ án, xử lý vật chứng cũng như án phí hình sự, án phí dân sự trong vụ án. Cần nêu rõ lý do bồi thường thiệt hại hoặc trả lại tài sản, căn cứ xác định bồi thường, phương thức bồi thường để đảm bảo cho việc thi hành án.

Khi nhận định về xử lý các vấn đề của vụ án cần chú ý bảo đảm sự thống nhất, phù hợp với các phần khác của bản án, không để có tình trạng nhận định bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, nhân thân xấu, cần phải xử phạt một mức án nghiêm khắc nhưng phần quyết định lại cho bị cáo được hưởng án treo... Trường hợp cần xử phạt bị cáo thì Tòa án chỉ đưa ra hướng xử lý (cần xử phạt nghiêm khắc hay khoan hồng) mà không nêu mức hình phạt cụ thể. Mức hình phạt cụ thể sẽ được ghi trong phần quyết định của bản án.

4.4.3. Cách viết phần quyết định

Phần quyết định của bản án phải được ghi theo từng phần: về hình sự, phần các biện pháp tư pháp (tịch thu, bồi thường), phần xử lý vật chứng và quyết định về án phí. Nếu vụ án có nhiều bị cáo thì ghi quyết định đối với các bị cáo theo từng phần.

** Về hình sự:*

Trong phần quyết định của Tòa án đối với từng bị cáo đều phải viện dẫn cụ thể điểm, khoản, điều luật của BLHS, ghi rõ tên tội danh, hình phạt được áp dụng.

Trường hợp bị cáo phạm nhiều tội phải ghi điều khoản pháp luật được áp dụng và hình phạt đối với từng tội cụ thể mà không ghi gộp các tội với nhau. Ví dụ: Một bị cáo phạm 3 tội: "Chiếm giữ trái phép tài sản", "Sử dụng trái phép tài sản" và "Trộm cắp tài sản" thì không được tuyên bố là bị cáo đó "phạm tội chiếm giữ, sử dụng và trộm cắp tài sản" mà cần tuyên bố bị cáo phạm từng tội và quyết định hình phạt cho từng tội sau đó quyết định hình phạt chung cho các tội.

Đối với trường hợp vụ án có nhiều bị cáo phạm những tội khác nhau, cần phải tuyên bố lần lượt về các tội phạm của từng bị cáo, viện dẫn pháp luật và quyết định hình phạt cho từng tội của từng bị cáo riêng biệt rồi tổng hợp hình phạt.

Chú ý khi tổng hợp hình phạt phải tuân theo nguyên tắc quyết định hình phạt trong trường hợp bị cáo phạm nhiều tội quy định tại Điều 50 hoặc quyết định hình phạt của nhiều bản án quy định tại Điều 51 BLHS. Ví dụ: Trường hợp bị cáo phạm nhiều tội thì quyết định như sau:

“Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn A ba (3) năm tù về tội trộm cắp tài sản.

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 104, điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn A một (1) năm tù về tội cố ý gây thương tích.

Áp dụng Điều 50 BLHS tổng hợp hình phạt chung của hai tội, buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt là bốn (4) năm tù giam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày... tháng... năm...”.

Trường hợp bị cáo không phạm tội, phải tuyên bố trả lại tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo đang bị tạm giam, nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác.

** Về hiện pháp tư pháp:*

Nếu trong vụ án có việc tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến vụ án thì bản án phải ghi rõ tiền, vật, tài sản cụ thể nào bị tịch thu và tịch thu từ ai cũng như điều khoản pháp luật áp dụng để quyết định việc tịch thu đó.

Nếu trong vụ án có giải quyết việc bồi thường thiệt hại thì bản án phải ghi rõ quyết định buộc người nào bồi thường cho người nào, bồi thường bao nhiêu và điều khoản pháp luật áp dụng để quyết định việc bồi thường đó.

Đối với việc xử lý vật chứng phải ghi rõ quyết định của Tòa án xử lý như thế nào, tịch thu đồ vật nào, trả lại đồ vật nào, cho ai, vật chứng nào bị tịch thu tiêu huỷ và điều khoản pháp luật làm căn cứ cho quyết định đó.

Phần cuối của bản án phải ghi quyết định về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án.

II. KỸ NĂNG XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó Tòa án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo quy định của pháp luật. Qua việc xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án hoặc quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị, bảo đảm cho bản án và quyết định của Tòa án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và có sức thuyết phục.

1. CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Sau khi nhận hồ sơ cùng với đơn kháng cáo, bản kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên, Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm phải tiến hành mở phiên tòa trong thời hạn luật định. Thời hạn mở phiên tòa phúc thẩm được quy định tại Điều 215 của BLTTHS như sau:

+ TAND cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án.

+ Tòa phúc thẩm TAND tối cao và Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

BLTTHS không quy định thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cấp phúc thẩm. Do vậy, để tạo điều kiện cho Viện kiểm sát cấp phúc thẩm có điều kiện và chủ động thời gian nghiên cứu hồ sơ tham gia phiên tòa, trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trước. Thời gian nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cấp tỉnh là 10 ngày, của viện phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao là 20 ngày. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Tòa án trong thời hạn đó. Khi gửi hồ sơ kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm cần gửi thêm một bản sao bản án cho Viện

kiểm sát cấp phúc thẩm để Viện kiểm sát cấp phúc thẩm có tài liệu tham gia phiên toà (bản này không đánh số theo số thứ tự các tài liệu trong hồ sơ)⁽⁶³⁾.

Để việc xét xử phúc thẩm được tiến hành có hiệu quả, trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Toà án cấp phúc thẩm cần tiến hành những công việc sau:

- + Nghiên cứu hồ sơ vụ án
- + Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn
- + Trao đổi với Viện kiểm sát về việc bổ sung chứng cứ mới
- + Lập kế hoạch xét hỏi
- + Dự thảo bản án phúc thẩm
- + Chuẩn bị những việc cần thiết cho việc mở phiên toà phúc thẩm

1.2. Nghiên cứu hồ sơ

Nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự là một việc làm cần thiết và thường xuyên của Thẩm phán nhằm đưa ra các quan điểm và kết luận của mình đối với vụ án. Trên cơ sở đó Thẩm phán lập kế hoạch xét hỏi, làm sáng tỏ những vấn đề được giải quyết trong vụ án theo quy định của pháp luật. Việc nghiên cứu hồ sơ giúp cho Thẩm phán nắm được các tình tiết của vụ án một cách chính xác, sử dụng kế hoạch xét hỏi một cách linh hoạt và chủ động tại phiên toà; không lúng túng, bị động khi diễn biến phiên toà xảy ra ngoài dự kiến của Thẩm phán.

Tuy nhiên, do tính chất, nhiệm vụ và phạm vi xét xử phúc thẩm khác với xét xử sơ thẩm nên việc nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị xét xử phúc thẩm không hoàn toàn giống với việc nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Trong thực tế tùy theo tính chất của từng vụ án cụ thể, các tài liệu cần thiết trong từng hồ sơ có thể khác nhau nhưng thông thường, hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm gồm có các tài liệu sau:

- + Các tài liệu dùng làm căn cứ để khởi tố vụ án hình sự;
- + Các tài liệu dùng làm căn cứ cho việc tiến hành các hoạt động điều tra;
- + Các biên bản về hoạt động điều tra;
- + Vật chứng thu được trong quá trình điều tra vụ án;
- + Tài liệu chứng minh về nhân thân bị can, bị cáo;
- + Tài liệu kết thúc điều tra, đề nghị truy tố;

⁽⁶³⁾ Xem Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 của TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số điều của BLTTHS.

- + Tài liệu về việc truy tố;
- + Tài liệu về quá trình xét xử sơ thẩm;
- + Tài liệu liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

Thực tế cho thấy, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm rất đa dạng. Nó phụ thuộc vào khả năng, thói quen, và kinh nghiệm của mỗi Thẩm phán, nhưng nói chung việc nghiên cứu hồ sơ thường được tiến hành theo hai phương pháp sau đây:

Phương pháp thứ nhất: nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ theo thứ tự thời gian, tức là bắt đầu nghiên cứu các tài liệu về khởi tố vụ án hình sự, sau đó tiến hành nghiên cứu các tài liệu theo thứ tự đã được sắp xếp trong hồ sơ và cuối cùng là bản án hình sự sơ thẩm, đơn kháng cáo, bản kháng nghị. Nghiên cứu hồ sơ theo phương pháp này có ưu điểm tránh được định kiến của mình bởi kết luận của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm nhưng dễ bị phân tán và mất nhiều thời gian không cần thiết.

Phương pháp thứ hai: nghiên cứu hồ sơ theo trình tự ngược lại, tức là bắt đầu từ đơn kháng cáo, bản kháng nghị rồi đến bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và các tài liệu khác để nắm được toàn bộ sự việc đồng thời xác định những vấn đề cần phải kiểm tra, xem xét phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Nghiên cứu hồ sơ theo phương pháp này có tác dụng tiết kiệm được thời gian và giúp Thẩm phán nhanh chóng nắm được nội dung cũng như quá trình giải quyết vụ án. Phương pháp này thường được áp dụng đối với những vụ án mà hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án đã rõ ràng (nếu là vụ án đồng phạm)

Tuy nhiên, dù nghiên cứu hồ sơ theo phương pháp nào thì khi nghiên cứu Thẩm phán cũng cần phải ghi lại những vi phạm, những sai sót, những mâu thuẫn trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm, đặc biệt là những vấn đề có thể làm căn cứ để ra các quyết định cần thiết khi xét xử phúc thẩm. Thường trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm việc nghiên cứu hồ sơ theo trình tự ngược lại được áp dụng nhiều hơn. Nghiên cứu hồ sơ theo phương pháp này được tiến hành cụ thể như sau:

** Nghiên cứu kháng cáo, kháng nghị*

Về hình thức, kháng cáo, kháng nghị phải đảm bảo những yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, người kháng cáo, kháng nghị phải là những người có quyền kháng cáo, kháng nghị được quy định tại Điều 205, 206 BLTTHS và họ chỉ được kháng cáo trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

Thứ hai, việc kháng cáo, kháng nghị phải theo đúng thủ tục quy định tại Điều 207 BLTTHS.

Thứ ba, việc kháng cáo, kháng nghị phải được tiến hành trong thời hạn luật quy định tại Điều 208 BLTTHS.

Theo quy định trên thì ngày kháng cáo được xác định như sau:

Đối với bị cáo và đương sự có mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án;

Đối với bị cáo và đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản sao bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết;

Nếu đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì;

Nếu đơn kháng cáo gửi qua Ban giám thị trại giam thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày Ban giám thị trại giam nhận được đơn;

Trường hợp người kháng cáo đến nộp đơn trực tiếp tại Tòa án thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày họ nộp đơn;

Nếu người kháng cáo đến trực tiếp trình bày với Tòa án về việc kháng cáo thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày Tòa án lập biên bản tiếp nhận việc kháng cáo đó.

Việc kháng cáo quá hạn có thể được chấp nhận nếu có lý do chính đáng. BLTTHS không quy định cụ thể lý do nào được coi là chính đáng nhưng có thể coi lý do chính đáng là lý do khiến người có quyền kháng cáo không thể thực hiện được quyền hạn của mình trong thời hạn luật định như họ bị bệnh hiểm nghèo, bị tai nạn phải đi cấp cứu ngay hoặc bị những cản trở khác nên không thể kháng cáo trong thời hạn cho phép⁶⁴⁾.

Việc kháng cáo quá hạn và giải quyết kháng cáo quá hạn được tiến hành như sau: trước hết, người kháng cáo quá hạn phải làm đơn kháng cáo ngay sau khi những cản trở đã được khắc phục, trong đơn phải nói rõ lý do kháng cáo quá hạn gửi đến Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác minh lý do kháng cáo quá hạn rồi gửi đơn kháng cáo cùng tài liệu xác minh cho Tòa án cấp phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Viện kiểm sát cùng cấp được thông báo để có thể tham gia việc xét đơn kháng cáo quá

⁶⁴⁾ Xem Thông tư liên ngành số 01 ngày 8 tháng 12 năm 1988 hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS.

hạn đó. Nếu kháng cáo quá hạn được chấp nhận thì Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành việc xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung. Trường hợp đơn kháng cáo quá hạn không được chấp nhận thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định bác đơn kháng cáo. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Theo quy định của BLTTHS Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và Viện kiểm sát cùng cấp đều có quyền kháng nghị bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Do vậy, nếu Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và Viện kiểm sát cùng cấp đều kháng nghị đối với một bản án hoặc quyết định sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận cả hai bản kháng nghị đó, nếu nó bổ sung cho nhau. Nếu hai bản kháng nghị mâu thuẫn nhau, thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên.

Về nội dung, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, lý do của việc kháng cáo, kháng nghị;

Thứ hai, kháng cáo, kháng nghị về vấn đề gì;

Thứ ba, yêu cầu cụ thể của kháng cáo, kháng nghị;

Thứ tư, kháng cáo, kháng nghị theo hướng có lợi hay không có lợi cho bị cáo...

Trường hợp có vấn đề bổ sung, thay đổi hoặc rút kháng cáo, kháng nghị thì phải được xem xét và giải quyết theo quy định tại Điều 212 BLTTHS⁽⁶⁵⁾.

** Nghiên cứu bản án, quyết định sơ thẩm.*

Khi nghiên cứu bản án, quyết định sơ thẩm, Thẩm phán cần chú ý nắm được nội dung của sự việc cũng như nhận định và kết luận của bản án sơ thẩm, xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó.

Tính hợp pháp của bản án thể hiện ở chỗ bản án đó phải phù hợp với pháp luật hình sự trong việc định tội, quyết định hình phạt cũng như phù hợp với những quy định của BLTTHS.

⁽⁶⁵⁾ Người đã kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Người đã kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã kháng nghị cũng quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị.

Tính có căn cứ của bản án thể hiện ở chỗ, các chứng cứ dùng làm cơ sở cho việc kết luận và giải quyết vụ án phải phù hợp với những tình tiết thực tế của vụ án đã xảy ra⁽⁶⁶⁾.

** Nghiên cứu biên bản phiên tòa*

Việc nghiên cứu biên bản phiên tòa giúp Thẩm phán nắm được nội dung, diễn biến phiên tòa sơ thẩm. Qua đó, Thẩm phán xem xét phần thủ tục phiên tòa có được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật không; sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng có ảnh hưởng gì đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án không; việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa có đầy đủ không...

** Nghiên cứu các tài liệu khác trong hồ sơ*

Khi nghiên cứu các tài liệu khác trong hồ sơ Thẩm phán phải đối chiếu với nội dung của bản án sơ thẩm để xác định xem chứng cứ trong hồ sơ đã đầy đủ chưa; sự việc nào, tình tiết nào chưa rõ, còn mâu thuẫn. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để xác định tính có căn cứ của bản án sơ thẩm thì Thẩm phán cần dự kiến những vấn đề phải được làm rõ và những tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa có liên quan đến việc giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử phúc thẩm để có các phương án phù hợp.

1.3. Áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi nhận được hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên, Tòa án cấp phúc thẩm cần kiểm tra, nghiên cứu xem có cần áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn không. Thời hạn tạm giam không được quá thời hạn quy định tại Điều 215a BLTTHS. Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần phải tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa. Đối với bị cáo không bị tạm giam nhưng bị phạt tù thì Tòa án quyết định bắt giam ngay trừ trường hợp bị cáo được hoãn thi hành án phạt tù theo quy định tại Điều 231 BLTTHS. Tuy nhiên khi áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cần lưu ý là:⁽⁶⁷⁾

⁽⁶⁶⁾ Xem Tạp chí luật học số 6/1997 trang 31.

⁽⁶⁷⁾ Xem Công văn số 33/KHXX ngày 11/6/1996 của TANDTC hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể trong công tác xét xử và thi hành án phạt tù.

- Đối với các trường hợp sau khi đã xét xử sơ thẩm xong. Bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo đã bị tạm giam bằng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm có trách nhiệm xem xét và tùy từng trường hợp cụ thể mà ra một trong những quyết định sau:

Thứ nhất, quyết định huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với bị cáo và trả tự do cho bị cáo (nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác) trong trường hợp bị cáo xin giảm hình phạt, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc trong trường hợp người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo nhưng Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

Thứ hai, quyết định tạm giam đối với bị cáo, trong trường hợp người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo và Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

- Đối với trường hợp bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm phạt tù với mức án dài hơn thời gian đã bị tạm giam (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) dưới 30 ngày và trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị thì việc trả tự do cho bị cáo là thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát⁽⁶⁸⁾. Trong trường hợp hết thời hạn phạt tù Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo và vẫn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà Viện kiểm sát chưa ra quyết định trả tự do cho bị cáo thì Tòa án cấp sơ thẩm cần chủ động yêu cầu Viện kiểm sát sớm giải quyết theo thẩm quyền.

1.4. Trao đổi với Viện kiểm sát về việc bổ sung chứng cứ mới

Tòa án cấp phúc thẩm có quyền yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung những chứng cứ theo quy định tại Điều 218 BLTTHS. Khác với giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, nếu thấy thiếu những chứng cứ không thể bổ sung tại phiên tòa được thì Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Thẩm phán không có quyền ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối

⁽⁶⁸⁾ Xem khoản 6 Điều 23 Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

với trường hợp này. Do vậy, nếu xét thấy cần thiết, thì Tòa án cấp phúc thẩm trao đổi với Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ mới. Chứng cứ cũ và chứng cứ mới đều phải được xem xét tại phiên tòa. Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm phải căn cứ vào cả chứng cứ cũ và chứng cứ mới.

1.5. Lập kế hoạch xét hỏi

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và trao đổi với Viện kiểm sát về việc bổ sung chứng cứ mới (nếu xét thấy cần thiết), Thẩm phán phải lập kế hoạch xét hỏi. Khi lập kế hoạch xét hỏi phải căn cứ vào:

+ Nội dung kháng cáo, kháng nghị và phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 214 BLTTHS.

+ Các tài liệu trong hồ sơ vụ án;

+ Những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 217 BLTTHS.

Trong kế hoạch xét hỏi phải ghi rõ ai trước, ai sau và hỏi về những tình tiết nào. Nếu không chuẩn bị tốt kế hoạch xét hỏi thì có thể bỏ sót những vấn đề cần thiết không được đưa ra xem xét tại phiên tòa, hoặc lúng túng, bị động khi diễn biến phiên tòa xảy ra ngoài dự kiến chủ quan của Thẩm phán.

Khi xây dựng kế hoạch xét hỏi, Thẩm phán cần dự kiến những tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa để có các phương án xử lý phù hợp; dự kiến thời gian xét hỏi hợp lý đối với từng người, từng vấn đề để tránh tình trạng lúc đầu hỏi kỹ nhưng về sau thì xét hỏi phiến diện hoặc không đầy đủ, bỏ qua những tình tiết quan trọng cần xét hỏi.

Kế hoạch xét hỏi được xây dựng trên cơ sở của việc nghiên cứu các chứng cứ trong hồ sơ của vụ án và nội dung vụ án đã được phản ánh trong hồ sơ. Do vậy, dù đã chuẩn bị kỹ, nhưng tại phiên tòa Thẩm phán cũng không được chủ quan, mà phải biết vận dụng kế hoạch xét hỏi một cách linh hoạt để kịp thời hỏi thêm những câu hỏi cần thiết và bỏ bớt những câu hỏi không cần thiết cho phù hợp với thực tế của phiên tòa.

1.6. Dự thảo bản án phúc thẩm

Sau khi đã nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị mở phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cần dự thảo bản án phúc thẩm. Trong thực tế không phải tất cả các bản án khi xét xử phúc thẩm, diễn biến phiên tòa đều đúng như dự kiến của Thẩm phán. Do vậy, mặc dù đã dự thảo bản án phúc thẩm, nhưng Thẩm phán vẫn phải lường trước các tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa để kịp thời chỉnh lý cho phù hợp.

Nói chung, bản án phúc thẩm cũng cần được dự thảo như bản án sơ thẩm nhưng trong từng phần cụ thể có sự khác nhau nhất định. Đặc biệt phần nội dung phải ghi tóm tắt bản án sơ thẩm, quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến kháng cáo, kháng nghị; lý do kháng cáo, kháng nghị. Nhận xét của Tòa án cấp phúc thẩm về nội dung những vấn đề có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm nhận định về các tình tiết của vụ án giống như Tòa án cấp sơ thẩm, thì trong bản án phúc thẩm phải xác định lập luận của bản án sơ thẩm là có căn cứ và những kết luận của bản án sơ thẩm là chính xác, phù hợp với thực tế khách quan. Do vậy những yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị đặt ra không có cơ sở để chấp nhận.

Nếu Tòa án cấp phúc thẩm nhận định về các tình tiết của vụ án khác với Tòa án cấp sơ thẩm về những yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị hoặc về toàn bộ bản án, thì phải phân tích những chứng cứ xác định những sai lầm, thiếu sót trong bản án sơ thẩm, đồng thời đưa ra nhận định về việc giải quyết vụ án.

Khi dự thảo bản án phúc thẩm, Thẩm phán cần chú ý, nếu không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm thì phải ghi lại toàn bộ các quyết định của bản án sơ thẩm đối với những người và những vấn đề liên quan đến kháng cáo, kháng nghị; nếu sửa bản án sơ thẩm thì ghi các quyết định mới của Tòa án cấp phúc thẩm.

1.7. Những việc làm cần thiết để mở phiên tòa phúc thẩm

Để phiên tòa phúc thẩm tiến hành có hiệu quả, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cần phải làm một số việc sau:

+ Lên lịch xét xử và gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp; trại tạm giam, nơi giam giữ bị cáo (nếu bị cáo đang bị tạm giam) và đoàn luật sư (nếu thuộc trường hợp Tòa án phải chỉ định người bào chữa cho bị cáo)

+ Xác định thành phần những người tham gia tố tụng cần có mặt tại phiên tòa và gửi giấy triệu tập họ đến phiên tòa⁽⁶⁹⁾.

⁽⁶⁹⁾ Do tính chất của phúc thẩm nên việc triệu tập những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm khác với phiên tòa sơ thẩm. Theo tinh thần của BLTTHS, người bào chữa cho bị cáo, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên tòa. Đối với những người khác, do Tòa án cấp phúc thẩm quyết định triệu tập, nếu xét thấy sự có mặt của họ là cần thiết.

+ Chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết cho việc mở phiên toà như phòng xử án, micro...

2. KỸ NĂNG ĐIỀU KHIỂN PHIÊN TOÀ PHỨC THẨM⁽⁷⁰⁾

Theo Điều 219 BLTTHS, phiên toà phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên toà sơ thẩm, nhưng do tính chất của phúc thẩm là xét lại bản án và quyết định của Toà án chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị, nên phiên toà phúc thẩm cũng có những điểm khác so với phiên toà sơ thẩm.

2.1. Thủ tục bắt đầu phiên toà

- Chủ tọa phiên toà công bố vụ án được đưa ra xét xử.⁽⁷¹⁾

- Giải quyết việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị.

Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị, nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo; rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị.

Theo Thông tư số 01 ngày 8/12/1988 của TANDTC-VKSNDTC-BTP-BNV (nay là Bộ Công an) hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLTTHS thì việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị làm xấu đi tình trạng của bị cáo là những trường hợp làm cho bị cáo có thể bị Toà án cấp phúc thẩm xử theo hướng sau.

- + Tăng hình phạt;
- + Áp dụng loại hình phạt khác nặng hơn;
- + Áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn;
- + Tăng mức bồi thường thiệt hại so với quyết định của bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã kháng nghị về tội nào thì chỉ có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị về tội đó. Nếu họ đã

⁽⁷⁰⁾ Do phiên toà phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên toà sơ thẩm, nên phần này chỉ tập trung vào những vấn đề mà Thẩm phán cần chú ý khi điều khiển phiên toà phúc thẩm, mà không phân tích theo trình tự tiến hành phiên toà như đối với kỹ năng xét xử sơ thẩm.

⁽⁷¹⁾ Chủ tọa phiên toà không đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử như ở phiên toà sơ thẩm. Thực tế ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Thẩm phán cũng không ra quyết định đưa vụ án ra xét xử như ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ cho bị cáo so với quyết định của bản án sơ thẩm thì không được bổ sung, thay đổi theo hướng tăng nặng.

+ Nếu người kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng nặng thì không được bổ sung thêm hình phạt khác hoặc thay bằng loại hình phạt nặng hơn. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nếu người đã kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, hoặc Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm không phải mở phiên tòa mà chỉ cần ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm với lý do vụ án đã được rút toàn bộ kháng cáo hoặc kháng nghị rồi chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để làm thủ tục thi hành bản án sơ thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm đã mở phiên tòa mà người đã kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm và thông báo cho Tòa án cấp sơ thẩm biết để làm thủ tục thi hành án sơ thẩm.

- Giải quyết việc hoãn phiên tòa hay vẫn tiến hành xét xử khi có người đã được Tòa án triệu tập vắng mặt

Nếu người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị vắng mặt có lý do chính đáng thì Hội đồng xét xử có thể vẫn tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt. Trong các trường hợp khác thì phải hoãn phiên tòa. Thời hạn hoãn phiên tòa đối với trường hợp này không được quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa. Sự tham gia phiên tòa của những người tham gia tố tụng khác do Tòa án cấp phúc thẩm quyết định, nếu xét thấy sự có mặt của họ là cần thiết. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định triệu tập mà họ vắng mặt thì tùy từng trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử hoặc hoãn phiên tòa.

2.2. Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa

Xét hỏi tại phiên tòa là hoạt động tố tụng có tính quyết định đối với việc kết tội hay không kết tội bị cáo. Bản án của Tòa án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa. Để đảm bảo cho việc xác định sự thật khách quan của vụ án, trong quá trình xét hỏi đòi hỏi Thẩm phán không chỉ là người có năng lực chuyên môn vững vàng mà còn

phải là người có nghiệp vụ giỏi, có khả năng giải quyết mọi tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Việc xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành cụ thể như sau.

- Trước khi tiến hành xét hỏi một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung của kháng cáo, kháng nghị.

- Căn cứ vào kế hoạch xét hỏi đã được chuẩn bị, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa điều khiển việc xét hỏi theo thứ tự hợp lý.

BLTTHS không quy định Hội đồng xét xử phải hỏi ai trước, ai sau, nhưng thông thường xét hỏi những người kháng cáo hay bị kháng cáo, kháng nghị trước, rồi đến những người tham gia tố tụng khác; xem xét vật chứng...

Việc xét hỏi ở cấp phúc thẩm nhằm làm sáng tỏ những vấn đề (nội dung) của kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề cần thiết khác. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không bắt buộc phải xem xét toàn bộ nội dung vụ án như phiên tòa sơ thẩm. Việc xét hỏi đối với từng người được tiến hành như sau:

+ Xét hỏi bị cáo

Cũng như phiên tòa sơ thẩm, việc xét hỏi bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm nhằm làm sáng tỏ những tình tiết quan trọng đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Do vậy, Thẩm phán phải có kinh nghiệm xét hỏi để có thể tìm ra sự thật khách quan của vụ án bằng những biện pháp theo quy định của pháp luật với thời gian ngắn nhất và hiệu quả nhất.

Trường hợp bị cáo không nhận tội, có thái độ khai báo quanh co, khai không đúng sự thật, Thẩm phán cần căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và pháp luật để vạch trần thái độ ngoan cố của bị cáo để những người tham dự phiên tòa thấy được thực chất của vụ án

Khi hỏi bị cáo, Thẩm phán cần có thái độ bình tĩnh, không vì bị cáo khai báo quanh co mà quát nạt. Câu hỏi đặt ra phải ngắn gọn, dễ hiểu, không được đặt câu hỏi có tính gợi ý để bị cáo dựa vào đó mà khai.

Đối với vụ án có nhiều bị cáo mà các lời khai của họ tại phiên tòa sơ thẩm không thống nhất với nhau hoặc lời khai của họ ở phiên tòa sơ thẩm và lời khai của họ ở cơ quan điều tra không thống nhất với nhau, thì Thẩm phán phải xác định việc hỏi bị cáo nào trước là có lợi nhất cho việc xác định sự thật. Muốn vậy, Thẩm phán phải nắm được diễn biến tâm lý, thái độ của bị

cáo và phản ứng của họ đối với vấn đề nêu ra, qua đó mà xác định thứ tự hỏi và cách hỏi cho phù hợp. Đối với trường hợp này thường hỏi bị cáo đã nhận tội hoặc bị cáo có lời khai trung thực trước, sau đó mới tiến hành xét hỏi các bị cáo khác.

Trường hợp ở giai đoạn điều tra và ở phiên toà sơ thẩm bị cáo đều nhận tội, nhưng ở phiên toà phúc thẩm bị cáo không nhận tội thì Thẩm phán phải bình tĩnh, linh hoạt và có phương án xét hỏi phù hợp để xác định sự thật khách quan của vụ án. Trong trường hợp này thường áp dụng phương pháp hỏi từ xa đến gần, đồng thời sử dụng ngay mâu thuẫn giữa lời khai của bị cáo với các tài liệu khác trong hồ sơ để làm rõ hành vi của bị cáo. Cùng với việc xét hỏi bị cáo, Hội đồng xét xử tiến hành đối chất và xem xét các tài liệu khác để kiểm tra lời chối tội của bị cáo.

Trường hợp người bào chữa đưa ra những câu hỏi nhằm gợi ý cho bị cáo khai ra những tình tiết gỡ tội hoặc chối tội, Thẩm phán cần phải nghiên cứu kỹ lời khai đã có trong hồ sơ và lời khai tại phiên toà, xác định mâu thuẫn giữa hai lời khai, đồng thời yêu cầu bị cáo giải thích việc khai không thống nhất đó. Thông thường, khi bị cáo khai không đúng sự thật hay lúng túng, không lý giải được rõ ràng. Do vậy, Thẩm phán cần hỏi sâu vào các chi tiết cụ thể, phát hiện mâu thuẫn mới và chỉ cho bị cáo thấy rõ mâu thuẫn đó, nhằm giúp bị cáo tự giác và thành khẩn khai báo.

Đối với những vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu cha, mẹ hoặc thầy cô giáo giúp đỡ đặt câu hỏi, nhưng cũng có thể yêu cầu những người này tạm rời khỏi phòng xử án, nếu thấy sự có mặt của họ làm cho bị cáo không dám khai.

- Hỏi người bị hại

Việc khai báo không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của người bị hại nhằm đưa ra những chứng cứ quan trọng, giúp Hội đồng xét xử nhanh chóng làm sáng tỏ những tình tiết có liên quan đến vụ án và giải quyết bồi thường thiệt hại một cách thoả đáng, phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

Đối với các vụ án xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự, thường người bị hại hay xấu hổ không dám khai hết những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án (đặc biệt đối với các vụ án hiếp dâm, cưỡng dâm hay loạn luân). Trường hợp này, Thẩm phán không được đặt câu hỏi gây tổn thương đến nhân phẩm của họ, đồng thời không để người bào chữa hỏi sâu về những tình tiết liên quan đến phẩm chất, đạo đức của người bị hại hoặc có liên quan đến mối

quan hệ giữa người bị hại với bị cáo trong quá khứ (như đối với trường hợp người bị hại trước đây là gái mại dâm).

Để kiểm tra và đánh giá lời khai của người bị hại một cách chính xác, Thẩm phán cần đối chiếu lời khai của họ với các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án để kịp thời đưa ra các câu hỏi yêu cầu người bị hại giải thích rõ (nếu có mâu thuẫn).

+ Hỏi người làm chứng

Khi hỏi người làm chứng, Hội đồng xét xử phải hỏi riêng từng người và không để cho những người làm chứng khác biết được nội dung xét hỏi đó. Khi hỏi người làm chứng, trước hết chủ tọa phiên tòa yêu cầu họ trình bày rõ những tình tiết mà họ biết về vụ án, sau đó hỏi thêm họ những điểm mà họ khai chưa rõ hoặc có mâu thuẫn⁽⁷²⁾. Nếu lời khai của người làm chứng mâu thuẫn với lời khai của họ ở phiên tòa sơ thẩm hoặc ở giai đoạn điều tra thì Hội đồng xét xử công bố lời khai trước đây của họ, đồng thời yêu cầu họ giải thích để tìm ra nguyên nhân của việc khai không thống nhất đó. Nguyên nhân này có thể là do chủ quan hoặc khách quan như họ có thể nhầm lẫn, nhận thức không đầy đủ và chính xác các tình tiết của sự kiện phạm tội hay cố ý khai không đúng sự thật do có quan hệ họ hàng, bạn bè hay thù oán đối với bị cáo, hoặc do bị mua chuộc, dụ dỗ, đe dọa...

Trong vụ án có nhiều người làm chứng thì trước hết, nên hỏi người làm chứng khai đúng sự thật nhất, có bản lĩnh vững vàng nhất, sau đó mới hỏi những người làm chứng khác. Nên hỏi những tình tiết đã được xác định rõ ràng trước để ngăn chặn ý định thay đổi lời khai theo hướng gian dối của người làm chứng. Chủ tọa phiên tòa cũng có thể cho đối chất giữa người làm chứng và những người có lời khai mâu thuẫn với lời khai của họ.

- Hỏi những người tham gia tố tụng khác

Những người tham gia tố tụng khác xét (nếu được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập) cũng được tiến hành xét hỏi tương tự như ở phiên tòa sơ thẩm. Khi hỏi cần chú ý, việc xét hỏi ở cấp phúc thẩm là nhằm làm sáng tỏ nội dung kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị cũng như những vấn đề khác (nếu Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần thiết). Do vậy, ở phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử không bắt buộc phải hỏi về tất cả các vấn đề như ở phiên tòa sơ thẩm.

⁽⁷²⁾ Xem thêm Điều 185 BLTTHS.

2.3. Tranh luận tại phiên tòa

Việc tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên tòa sơ thẩm nhưng có điểm khác nhau là, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên không trình bày lời luận tội đối với bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng như ở phiên tòa sơ thẩm, mà trình bày kết luận của mình về tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án sơ thẩm trên cơ sở đánh giá chứng cứ cũ, chứng cứ mới và kết quả điều tra xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm; đề nghị chấp nhận hay không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị hoặc rút kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi kết thúc tranh luận, chỉ có bị cáo kháng cáo hoặc bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị mới được nói lời sau cùng trước khi nghị án. Khi tranh luận, Thẩm phán phải lắng nghe ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia tranh luận khác. Thẩm phán phải luôn coi Kiểm sát viên, người bào chữa là những người cộng tác với mình tìm ra sự thật khách quan của vụ án, giúp Thẩm phán giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khi tranh luận cần chú ý tập trung làm rõ quan điểm khác nhau giữa Viện kiểm sát, người bào chữa, người bị hại.

2.4. Nghị án, viết bản án và tuyên án

2.4.1. Nghị án

Sau khi bị cáo nói lời sau cùng, chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Thủ tục nghị án được tiến hành giống như phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử thảo luận và giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề. Nội dung những vấn đề cần được thảo luận là bản án sơ thẩm có căn cứ và hợp pháp không; có cơ sở để chấp nhận kháng cáo, kháng nghị không; nếu chấp nhận thì cần phải sửa án hay huỷ án để điều tra lại hoặc xét xử lại hay huỷ án để đình chỉ vụ án; quyết định cụ thể đối với từng trường hợp như thế nào.

Trường hợp bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị đã chết trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải mở phiên tòa xét xử vụ án theo đúng thủ tục quy định tại BLTTHS. Kết thúc việc xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm phải ra bản án phúc thẩm. Do vậy, khi nghị án Hội đồng xét xử cần tập trung thảo luận nội dung quyết định trong bản án

phúc thẩm trên cơ sở những quy định của BLTTHS và Thông tư liên ngành số 03/TTLN của TANDTC-VKSNDTC ngày 25/12/2000 hướng dẫn thi hành các quy định của BLTTHS khi bị cáo chết trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2.4.2. Viết bản án phúc thẩm

Hiện nay, việc viết bản án phúc thẩm vẫn chưa có sự thống nhất và cũng chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Nhưng nói chung, cũng như bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm gồm có ba phần (phần mở đầu, phần nội dung và phần quyết định).

Phần mở đầu của bản án thường có mẫu in sẵn. Phần nội dung của bản án phúc thẩm thường được viết theo thứ tự sau đây:⁽⁷³⁾

+ Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau (*ghi tóm tắt nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm*)

+ Tại bản án sơ thẩm hình sự số... /... /STHS, Tòa án... (*ghi các quyết định của Tòa án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị*)

+ Ngoài ra trong bản án sơ thẩm còn... (*ghi tóm tắt các quyết định khác của Tòa án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị*)

+ Ngày, tháng, năm kháng nghị, kháng cáo; Viện kiểm sát nào kháng nghị hoặc ai kháng cáo; nội dung kháng nghị, kháng cáo.

+ Phân tích, đánh giá những chứng cứ nhằm xác định quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị đúng hay sai (về tội danh, về hình phạt...), trên cơ sở đó Hội đồng xét xử kết luận chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị.

+ Hướng giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Cuối cùng, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm, khoản, Điều tương ứng của BLTTHS mà xác định cần phải giải quyết cụ thể như thế nào.

Phần quyết định của bản án phúc thẩm tùy vào từng trường hợp cụ thể thường được ghi như sau:⁽⁷⁴⁾

⁽⁷³⁾ Xem TAND tối cao-Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ - "Hoàn thiện các biểu mẫu của TAND-những vấn đề lý luận và thực tiễn"

⁽⁷⁴⁾ Trong thực tế, phần quyết định của bản án hình sự thường không ghi tuyên bố bị cáo phạm tội trước mà ghi: Áp dụng điểm ... khoản... Điều ... BLHS xử phạt bị cáo tháng (năm) tù về tội.....

a) Áp dụng khoản 1 Điều 220 BLTTHS, giữ nguyên bản án sơ thẩm hình sự số... /... /STHS của Tòa án... bị kháng cáo, kháng nghị.

- Tuyên bố:... (ghi lại các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị)

- Áp dụng... điểm... khoản... Điều..... BLHS

- Xử phạt:..... năm tù.

- Về các quyết định khác của bản án sơ không có kháng cáo, kháng cáo kháng nghị.....

- Vấn đề án phí.

b) Áp dụng Điều 221 BLTTHS, sửa một phần bản án sơ thẩm hình sự số... /... /STHS của Tòa án... bị kháng cáo, kháng nghị.

- Tuyên bố: (ghi các quyết định mới của Tòa án cấp phúc thẩm)

- Áp dụng... điểm... khoản... Điều... BLHS...

- Xử phạt:.... (trường hợp tuyên bố bị cáo không phạm tội thì đình chỉ vụ án)

- Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.....

- Về án phí.

(Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa về phần dân sự, xử lý vật chứng..., thì cũng phải ghi tương tự như trên và các quyết định cụ thể.)

c) Áp dụng khoản... Điều 222 (Điều 224) BLTTHS, huỷ bản án sơ thẩm hình sự số... /... /STHS của Tòa án... và chuyển hồ sơ để điều tra lại (hoặc xét xử lại).

- Tiếp tục giam bị cáo (nếu xét thấy cần thiết)

d) Áp dụng Điều 223 BLTTHS, huỷ bản án sơ thẩm hình sự số... /... /STHS của Tòa án... và đình chỉ vụ án.

- Trả tự do cho bị cáo (các bị cáo) tại phiên tòa (nếu có)

2.4.3. Tuyên án

Sau khi Hội đồng xét xử đã thông qua bản án tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử trở lại phòng xử án. Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử đọc bản án. Thủ tục tuyên án tại phiên tòa phúc thẩm giống như thủ tục tuyên án tại phiên tòa sơ thẩm.

2.5. Phúc thẩm những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm

Khi xét những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, xét xử hoặc thi hành án bị kháng cáo, kháng nghị thì Tòa

án cấp phúc thẩm không phải mở phiên tòa công khai như khi phúc thẩm bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị mà chỉ cần Hội đồng xét xử họp với thành phần gồm ba Thẩm phán, có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp và một Thư ký ghi biên bản phiên họp. Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng để nghe ý kiến của họ trước khi Tòa án ra quyết định.

Toà án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Khi xét những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền hạn như khi phúc thẩm bản án.

3. CÔNG VIỆC SAU PHIÊN TOÀ

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra biên bản phiên tòa, cùng với Thư ký ký vào biên bản.

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải đôn đốc, kiểm tra Thư ký giao bản sao bản án cho bị cáo. Viện kiểm sát và gửi bản sao bản án cho những người bị xử vắng mặt chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đồng thời thông báo cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc biết.

- Nếu Tòa án xử vắng mặt bị cáo vì lý do trốn hoặc đang ở nước ngoài thì chậm nhất là 15 ngày sau khi tuyên án, bản sao bản án phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo ở trong nước.

- Cấp trích lục hoặc bản sao bản án cho người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nếu họ yêu cầu.

- Gửi bản sao bản án cho Tòa án cấp sơ thẩm để thực hiện việc thi hành án. Đối với bản án tử hình phải gửi ngay lên Chánh án TAND tối cao cùng hồ sơ vụ án; gửi bản sao bản án cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Nếu có người tham gia tố tụng yêu cầu xem biên bản phiên tòa thì Tòa án cho họ xem dưới sự giám sát của Thư ký phiên tòa.

III. KỸ NĂNG XÉT XỬ MỘT SỐ LOẠI VỤ ÁN CỤ THỂ

1. KỸ NĂNG XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN VỀ MA TUÝ

1.1. Đặc điểm chung của các vụ án về ma túy

Các tội phạm về ma túy là một trong những nhóm tội phạm nghiêm trọng nhất được quy định tại Chương XVIII (từ Điều 192 đến Điều 201) BLHS nước ta. Các tội phạm này có những đặc điểm chung sau đây:

- Đối tượng của tội phạm rất phong phú, mỗi nhóm đối tượng lại bao gồm các loại rất khác nhau về tính chất. Đó là: các chất ma túy, các tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy và các công cụ, phương tiện dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy. Riêng các chất ma túy, các tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy cũng có nhiều chủng loại rất khác nhau thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau của hành vi phạm tội và vì vậy được định lượng rất khác nhau trong BLHS. Ví dụ: chất ma túy bao gồm thuốc phiện, nhựa cần sa, nhựa côca, Hêrôin, Côcain, các chất ma túy khác ở thể rắn và thể lỏng v.v...;

- Các đối tượng này được xác định trong Danh mục các chất ma túy, tiền chất và các chất hoá học tham gia vào quá trình chế tạo các chất ma túy (trên cơ sở quy định của Công ước quốc tế 1961, 1971 và 1988) ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/1988/TTLT ngày 02-01-1988 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS và Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 1/10/2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất. Việc xác định các chất này có phải là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất ma túy hay không chỉ có thể dựa trên cơ sở kết luận giám định của cơ quan chuyên môn về chủng loại cũng như về hàm lượng;

- Hoạt động định lượng về các chất này được BLHS quy định rất cụ thể, chặt chẽ đối với từng khung hình phạt của từng tội. Việc xác định trọng

lượng của chất ma túy cũng được thực hiện thông qua việc giám định của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền:

- Hoạt động điều tra, truy tố và xét xử các vụ án loại này thường gặp nhiều khó khăn và phức tạp trong việc xác định chính xác hành vi phạm tội. Trong nhiều trường hợp rất khó phân biệt hành vi vận chuyển và hành vi mua bán trái phép chất ma túy, hành vi tổ chức sử dụng và hành vi sử dụng trái phép (con nghiện), tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy...;

- Các vụ án ma túy lớn thường được phát hiện khởi tố trong quá trình thực hiện các chuyên án;

- Trong các vụ án về ma túy thường có nhiều người tham gia; tội phạm được thực hiện với thời gian dài và ở nhiều địa điểm khác nhau. Vì vậy, nhiều trường hợp vụ án phải được tách ra thành nhiều vụ án nhỏ hơn để đảm bảo việc điều tra, xử lý kịp thời, đúng thời gian pháp luật quy định;

- Phần lớn các tội phạm về ma túy có các khung hình phạt quy định khác xa nhau. Vì vậy tùy theo khung hình phạt quy định đối với hành vi phạm tội được thực hiện mà vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp khác nhau. Xác định cụ thể khung hình phạt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử để chuyển vụ án đến Tòa án có thẩm quyền là rất cần thiết;

- Các bị can, bị cáo trong các vụ án về ma túy thường là những đối tượng phạm tội chuyên nghiệp, có nhiều tiền án, tiền sự. Vì vậy, thủ đoạn phạm tội của chúng thường rất tinh vi, xảo quyệt; phương thức thực hiện cũng như che giấu tội phạm rất đa dạng. Thái độ khai báo thường rất ngoan cố, quanh co không nhận tội, kể cả trường hợp bắt được quả tang;

- Đường lối xét xử hiện nay của Nhà nước ta đối với tội phạm về ma túy là rất nghiêm khắc. Nhiều bị cáo có thể phải chịu các hình phạt như tù chung thân, tử hình. Vì vậy đòi hỏi Tòa án nói chung và Thẩm phán nói riêng phải thận trọng nhưng kiên quyết trong xử lý vụ án.

Các đặc điểm nêu trên của các vụ án về ma túy đòi hỏi quá trình xét xử các vụ án này cần phải được chuẩn bị công phu, tỉ mỉ và có phương pháp khoa học mới đạt kết quả tốt.

1.2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị xét xử vụ án về ma túy

1.2.1. Kiểm tra và nghiên cứu hồ sơ

Ngoài việc kiểm tra về thủ tục tố tụng và hành chính pháp lý như đối với các vụ án khác, khi nhận hồ sơ để nghiên cứu và chuẩn bị xét xử vụ án

về ma túy. Thẩm phán cần kiểm tra và nghiên cứu kỹ xem trong hồ sơ đã có đủ các chứng cứ, tài liệu sau đây hay chưa:

- Biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám xét người, đồ vật hoặc chỗ ở, chỗ làm việc và biên bản thu giữ tang vật;

- Kết luận giám định của cơ quan được trưng cầu về chủng loại, số lượng, trọng lượng, dung lượng và hàm lượng chất ma túy thu giữ được;

- Báo cáo của người, cơ quan có thẩm quyền về việc bắt giữ người phạm tội và thu giữ tang vật;

- Báo cáo của những người trực tiếp thực hiện các chuyên án (nếu có)...

Nếu trong hồ sơ chưa có đủ các tài liệu này hoặc tuy trong hồ sơ đã có nhưng các chứng cứ, tài liệu mâu thuẫn với nhau thì Thẩm phán phải ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ. Nếu vụ án được tách ra thành nhiều vụ án để điều tra, xử lý thì kiểm tra xem việc tách vụ án có được thực hiện đúng theo quy định của Điều 95 BLTTHS hay không.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán cần ghi chép tóm tắt những vấn đề sau đây để phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch xét hỏi, dự thảo bản án và sử dụng đấu tranh với bị cáo trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa:

- Nội dung các chứng cứ, tài liệu cần thiết để xác định bị cáo phạm tội (tội bị Viện kiểm sát truy tố hay tội khác) hoặc xác định bị cáo không có tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự (đặc biệt là các chứng cứ về tiền án để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm);

- Các chứng cứ, tài liệu, các tình tiết về vụ án có nội dung mâu thuẫn với nhau mà cơ quan điều tra chưa làm rõ được cần chú ý tập trung làm sáng tỏ trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa;

- Những chứng cứ, tài liệu mà bị cáo căn cứ vào hoặc đưa ra để không nhận tội; những chứng cứ, tài liệu bác bỏ sự chối tội của bị cáo;

- Thành phần tham gia tố tụng (bị cáo, người làm chứng, giám định viên...) cần triệu tập đến phiên tòa;

- Đối với các bị cáo phạm các tội về ma túy quy định tại các Điều 193, 198 BLHS, ngoài hình phạt chính, Tòa án còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung “phạt tiền” hoặc “tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”. Vì vậy, khi nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán cần chú ý xem xét cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã tiến hành kê biên hoặc tạm giữ tài sản của bị cáo hay chưa? Nếu các cơ quan này chưa thực hiện và xét thấy điều đó là cần thiết thì Thẩm

phân phải báo cáo Chánh án ra quyết định kê biên hay tạm giữ tài sản để bảo đảm cho việc thi hành án sau này.

Khi nghiên cứu hồ sơ loại án này cần chú ý một vấn đề là trong nhiều trường hợp các chứng cứ trong hồ sơ thường chỉ có báo cáo, lời khai của những người có trách nhiệm theo dõi và bắt giữ người phạm tội ở một phía và lời khai của bị can ở phía khác. Trong một số trường hợp, khi bị bắt giữ, người phạm tội đã kịp thời tẩu tán hoặc vứt bỏ tang vật là chất ma túy khỏi thân thể hoặc chỗ ở của mình nên việc chứng minh hành vi phạm tội gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trong những trường hợp đó, đặc biệt là khi bị can ngoan cố không nhận tội ở giai đoạn điều tra, Thẩm phán cần chú ý nghiên cứu đầy đủ và tỷ mỉ toàn bộ hồ sơ, kiểm tra tính hợp pháp, tính khách quan, tính liên quan của các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để tránh kết tội oan người vô tội đồng thời không bỏ lọt kẻ phạm tội.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán cũng cần căn cứ vào kết luận giám định, nhất là kết luận về định lượng chất ma túy để xác định đúng khung hình phạt cần áp dụng đối với bị can và từ đó xác định thẩm quyền xét xử đối với vụ án. Nếu vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì chuyển lên Tòa án cấp trên để xét xử theo thẩm quyền.

1.2.2. Xây dựng kế hoạch xét hỏi

- Kế hoạch xét hỏi các vụ án về tội phạm ma túy cần được xây dựng cẩn thận, tỷ mỉ bao quát được đầy đủ các nội dung cần làm rõ tại phiên tòa;

- Phải cân nhắc để lựa chọn một trình tự xét hỏi hợp lý với các phương pháp phù hợp với từng đối tượng xét hỏi, đặc biệt là đối với các bị cáo; phù hợp với quá trình điều tra (bị cáo nhận tội hay không); phù hợp với kết quả điều tra (chứng cứ buộc tội có vững chắc hay không, có nhiều loại chứng cứ hay không...) v.v...

- Trong kế hoạch xét hỏi phải dự kiến nhiều phương án xét hỏi khác nhau (bị cáo nhận tội toàn bộ hoặc một phần; bị cáo phản cung, chối tội tại phiên tòa, bị cáo không khai báo...), dự kiến các tình huống khác nhau có thể xảy ra và cách xử lý các tình huống đó trong quá trình xét hỏi, kể cả trong trường hợp bị cáo nhận tội ở giai đoạn điều tra. Đối với các vụ án ma túy tuyệt đối không được chủ quan cho rằng bị cáo đã nhận tội ở giai đoạn điều tra thì sẽ nhận tội tại phiên tòa. Thông thường các bị cáo phạm tội ma túy chỉ nhận tội khi có đầy đủ các tài liệu, chứng cứ buộc tội mà bị cáo không thể từ chối được;

- Trong xét hỏi cần có sự kết hợp hài hoà xen kẽ giữa xét hỏi bị cáo với xét hỏi người làm chứng; giữa xét hỏi bị cáo và đối chất, nhận dạng; giữa xét hỏi bị cáo với công bố các tài liệu, chứng cứ khác... để xác định rõ hành vi phạm tội của các bị cáo và các tình tiết khác của vụ án;

- Có kế hoạch xem xét vật chứng, công bố các chứng cứ, tài liệu, báo cáo của người và cơ quan có thẩm quyền, các biên bản hoạt động tố tụng như nhận diện, nhận dạng, đối chất... một cách hợp lý để đấu tranh với các bị cáo có thái độ khai báo không thành khẩn, ngoan cố, quanh co hoặc từ chối khai báo sự thật nhằm xác định sự thật khách quan về vụ án một cách đầy đủ, toàn diện.

1.3. Kỹ năng xét xử vụ án tại phiên toà

Phiên toà xét xử các vụ án về ma tuý được tiến hành theo quy định chung như đối với các loại án khác. Tại phiên toà xét xử vụ án về ma tuý, sự có mặt của những người làm chứng (bao gồm cả những người đã tham gia bắt giữ người phạm tội) là hết sức cần thiết để bảo đảm cho việc xét hỏi đạt kết quả, hoặc khi cần thiết thì có thể tiến hành đối chất tại phiên toà. Trong trường hợp nếu những người làm chứng vắng mặt, Hội đồng xét xử cần quyết định hoãn phiên toà. Ngoài ra, cần chú ý một số vấn đề sau:

1.3.1. Xét hỏi tại phiên toà

Việc xét hỏi tại phiên toà đối với các vụ án về ma tuý có thể diễn ra theo nhiều chiều hướng khác nhau tùy thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng, phức tạp của từng vụ án cụ thể.

- Đối với vụ án mà lượng ma tuý ít hoặc về các tội tổ chức sử dụng trái phép, chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma tuý hoặc sử dụng trái phép chất ma tuý hay vụ án mà bị cáo bị bắt giữ trong trường hợp phạm tội quá tang, thì thông thường bị cáo nhận tội phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, việc xét hỏi được thực hiện như những phiên toà bình thường;

- Đối với các vụ án phức tạp và nghiêm trọng, có tổ chức và đông bị cáo hoặc đối với vụ án bị cáo không bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang thì thông thường bị cáo rất ngoan cố, không chịu khai báo hoặc không nhận tội, cho rằng bị xử lý oan mà không tự mình chứng minh là vô tội. Trong những trường hợp này, Hội đồng xét xử phải có phương pháp xét hỏi phù hợp: thực hiện trình tự xét hỏi phù hợp đối với từng bị cáo và người tham gia tố tụng khác; công bố trước toà các chứng cứ, tài liệu cần thiết có

trong hồ sơ vụ án đúng thời điểm để đấu tranh có hiệu quả với những bị cáo ngoan cố quanh co, chối tội hoặc từ chối khai báo.

- Các vụ án về ma túy thường gặp là các tội: mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đây là các tội phạm không chỉ bị xử lý bằng các hình phạt rất nghiêm khắc mà còn bị dư luận xã hội kịch liệt lên án. Vì vậy, các bị cáo thường khai báo quanh co, chối tội và chỉ thừa nhận những hành vi nào mà cơ quan pháp luật đã nắm được. Thực tiễn xét xử cho thấy trong không ít trường hợp bị cáo chính là kẻ mua bán trái phép ma túy nhưng khi bị bắt giữ chúng chỉ khai nhận là người vận chuyển thuê hoặc không biết có ma túy để lẫn trong các hàng hoá thông thường khác. Để việc xét xử vụ án bảo đảm đúng người, đúng tội không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, các thành viên Hội đồng xét xử phải triệt để khai thác những điểm mâu thuẫn trong lời khai giữa các bị cáo với nhau và với các chứng cứ khác đã thu thập được, cần áp dụng các biện pháp nhằm cách ly các bị cáo, người làm chứng..., kết hợp xét hỏi với việc đối chất, nhận dạng trong quá trình xét hỏi tại phiên toà mới có thể đạt hiệu quả cao;

- Việc xét hỏi người làm chứng nên thực hiện xen kẽ với xét hỏi bị cáo, ngay sau khi Hội đồng xét xử thấy rằng lời khai của bị cáo là không đúng sự thật hoặc lời khai của họ có mâu thuẫn nhau;

- Khi phát hiện thấy các nội dung mâu thuẫn trong lời khai tại phiên toà và lời khai trước cơ quan điều tra của bị cáo, hoặc với lời khai của người làm chứng cần cho tiến hành đối chất ngay giữa các bị cáo với nhau hoặc giữa bị cáo và người làm chứng; đồng thời yêu cầu bị cáo, người làm chứng giải thích lý do về những mâu thuẫn đó;

- Các tài liệu như biên bản bắt giữ người phạm tội quả tang, biên bản thu giữ tang vật, kết luận giám định, báo cáo chuyên án của cơ quan có thẩm quyền... cần được công bố tại phiên toà trước khi kết thúc giai đoạn xét hỏi;

- Tại phiên toà nói chung, cũng như trong quá trình xét hỏi nói riêng, Thẩm phán và các thành viên khác của Hội đồng xét xử cần giữ thái độ bình tĩnh khi bị cáo ngoan cố, khai báo quanh co, từ chối khai báo hoặc không nhận tội. Không nên vội vàng đưa ra các kết luận không khách quan mang tính chất quy kết, trấn áp thiếu tính thuyết phục (như không phải anh phạm tội thì còn ai vào đây nữa? anh phạm tội đã rõ ràng mà còn ngoan cố; gói ma túy không phải của anh thì của ai?...) hoặc nổi nóng dùng lời lẽ quát nạt,

thoá mạ bị cáo. Trong các trường hợp này, Thẩm phán cần dùng các chứng cứ khác hoặc chính lời khai mâu thuẫn của bị cáo để chứng minh và yêu cầu bị cáo giải thích về các lời khai không có căn cứ hoặc mâu thuẫn với lời khai của chính bị cáo ở giai đoạn điều tra hoặc ở tại phiên tòa.

- Mục đích của giai đoạn xét hỏi là xác định sự việc phạm tội, các tình tiết của vụ án, kiểm tra độ tin cậy, tính xác thực khách quan của các chứng cứ, tài liệu. Vì vậy, trong khi xét hỏi chủ tọa phiên tòa cần yêu cầu bị cáo trả lời thẳng vào các câu hỏi đặt ra hoặc giải trình các vấn đề mà Hội đồng xét xử hoặc những người tham gia xét hỏi yêu cầu. Các ý kiến mang tính chất tranh luận (bào chữa hay buộc tội), chủ tọa cần nhắc nhở và giải thích cho các bị cáo và những người tham gia phiên tòa biết sẽ được trình bày ở giai đoạn tranh luận.

1.3.2. Tranh luận

Việc tranh luận trong các vụ án về ma túy được thực hiện theo thủ tục chung. Tuy nhiên, Thẩm phán cũng cần chú ý một số vấn đề sau:

- Do tính chất đặc biệt nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo nên các vụ án về ma túy thường gây sự công phẫn mạnh mẽ trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cần chú ý giữ nghiêm kỷ luật phiên tòa để tạo cho không khí của phiên tòa trang nghiêm, tạo điều kiện cho luật sư thực hiện nhiệm vụ bào chữa của mình và các bị cáo thực hiện quyền tự bào chữa. Kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi gây mất trật tự phiên tòa từ phía những người tham dự phiên tòa;

- Các vụ án về ma túy thường là những vụ phạm tội có tổ chức với quy mô lớn và phức tạp (nhất là các vụ án về tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy), có đông bị cáo và có nhiều luật sư tham gia để bào chữa cho các bị cáo. Phần lớn các bị cáo là những kẻ đã lao sâu vào con đường phạm tội và biết rằng hình phạt quy định về các tội phạm này rất nghiêm khắc. Vì vậy, các luật sư sẽ rất tích cực tranh luận để biện hộ cho thân chủ của mình và các bị cáo cũng cố gắng để tự bào chữa cho hành vi phạm tội của mình. Do đó, giai đoạn tranh luận của các phiên tòa này thường kéo dài hơn rất nhiều so với các phiên tòa thông thường khác;

- Để bảo đảm cho quá trình tranh luận đạt kết quả, đúng thủ tục và bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, một mặt chủ tọa không được hạn chế thời gian phát biểu lời bào chữa cho bị cáo của luật sư hoặc lời tự bào chữa của bị cáo; thời gian đối đáp của các bên (người bào chữa, bị cáo, Kiểm sát viên và

của những người khác); nhưng mặt khác, chủ tọa cũng cần kiên quyết cắt bỏ những nội dung, những vấn đề đối đáp qua lại của các bên mà chúng không liên quan đến vụ án hoặc đã được trình bày trước đó:

- Hội đồng xét xử phải chú ý nghe ý kiến tranh luận của các bên và kịp thời phát hiện những quan điểm, nội dung trái ngược nhau trong lời luận tội, lời bào chữa hoặc lời tự bào chữa, đối đáp qua lại giữa các bên để hướng cho Kiểm sát viên, các luật sư và các bị cáo trình bày rõ hơn quan điểm của mình về các nội dung này. Trường hợp Hội đồng xét xử hiểu chưa rõ hoặc chưa đầy đủ quan điểm của một hay các bên tranh luận về vấn đề nào đó thì chủ tọa yêu cầu người tranh luận trình bày rõ thêm vấn đề đó. Ở giai đoạn này chủ tọa phiên tòa điều khiển trình tự tranh luận; Hội đồng xét xử không được thể hiện quan điểm của mình về ý kiến tranh luận, đối đáp của các bên. Kết luận của Hội đồng xét xử về các vấn đề cụ thể của vụ án sẽ được thể hiện trong bản án.

1.3.3. Nghị án và tuyên án

Thủ tục và nội dung nghị án, tuyên án được tiến hành theo quy định chung giống như đối với các vụ án hình sự khác. Việc đánh giá xem có đủ chứng cứ để kết tội bị cáo hay không trong các vụ án về ma túy là vấn đề rất quan trọng đồng thời cũng rất khó khăn đối với Hội đồng xét xử khi nghị án. Khi thảo luận và quyết định các vấn đề cụ thể về vụ án, các thành viên của Hội đồng xét xử phải cân nhắc, xem xét thận trọng và toàn diện cả các chứng cứ buộc tội và các chứng cứ gỡ tội để có kết luận chính xác, khách quan.

Cần nắm vững Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 02-01-1998, Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 5-8-1998 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999 trong đó có hướng dẫn về các tội ma túy và các hướng dẫn khác để giải quyết đúng đắn các vụ án về ma túy.

Khi nghị án cần chú ý một số trường hợp sau đây:

- Nếu vật bị thu giữ được giám định tuy không phải là chất ma túy, nhưng người thực hiện hành vi tưởng rằng đó là chất ma túy, thì tùy trường hợp cụ thể mà xử phạt bị cáo theo tội danh quy định tại Điều khoản tương ứng về tội phạm ma túy;

- Người vận chuyển trái phép chất ma túy “giúp” người khác mà biết mục đích mua bán trái phép chất ma túy của người đó, thì bị xử phạt về tội “mua bán trái phép chất ma túy” với vai trò đồng phạm giúp sức;

- Nếu bị cáo tụy có hành vi khách quan như tàng trữ, vận chuyển chất ma túy nhưng thực tế không biết là mình tàng trữ, vận chuyển chất ma túy (tức là không có lỗi) thì không phạm tội;

- Nếu ngoài hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bị cáo còn có hành vi tàng trữ trái phép, mua bán trái phép... chất ma túy, thì bị xét xử về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và tội tương ứng theo nguyên tắc phạm nhiều tội.

Đối với các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, có bị cáo bị xử phạt bằng các hình phạt đặc biệt nghiêm khắc như tù chung thân, tử hình... thì trước khi tuyên án, chủ tọa phiên tòa cần trao đổi với nhân viên y tế, cảnh sát bảo vệ phiên tòa về các tình huống bất thường có thể xảy ra như bị cáo hoặc thân nhân bị cáo bị ngất xỉu, bị cáo hoặc thân nhân bị cáo phản ứng gây rối trật tự phiên tòa... để có biện pháp đối phó, xử lý thích hợp.

1.3.4. Bản án

Bản án xét xử về tội phạm ma túy phải bảo đảm các yêu cầu chung. Ngoài ra cần chú ý một số yêu cầu sau:

- Trong phần nhận định của bản án cần lập luận chặt chẽ và phân tích sâu sắc, có sức thuyết phục để làm sáng tỏ hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò, vị trí, tính chất và mức độ phạm tội của từng bị cáo; viện dẫn cụ thể các chứng cứ đã thu thập cùng các chứng cứ đã được xác minh, làm rõ tại phiên tòa để chứng minh cho kết luận của Hội đồng xét xử về hành vi phạm tội của các bị cáo; bác bỏ những ý kiến, quan điểm về vụ án mà các bên trình bày ở giai đoạn tranh luận mà Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ;

- Đối với các vụ án mà bị cáo không nhận tội, trong bản án cần viện dẫn cụ thể những chứng cứ, tài liệu khác và lời khai của những người làm chứng mà Hội đồng xét xử căn cứ vào đó để bác bỏ sự chối tội của bị cáo và kết tội họ.

Thông qua bản án được tuyên đọc tại phiên tòa để giáo dục cho các bị cáo nhận thức được tội lỗi của mình mà tích cực cải tạo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung đối với những người khác; củng cố lòng tin của nhân dân vào pháp luật, góp phần vào công cuộc đấu tranh và chống tội phạm nói chung và tệ nạn ma túy nói

riêng hiện nay ở nước ta.

Cùng với việc ra bản án. Tòa án có thể ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan áp dụng các biện pháp nhằm khắc phục nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Đồng thời có thể kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với những người có vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. KỸ NĂNG XÉT XỬ CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

2.1. Đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

Đặc điểm bao trùm của loại tội phạm này là giải quyết mối quan hệ trực tiếp giữa con người với con người (giữa một bên là người phạm tội với một bên là người bị hại hoặc thân nhân của người bị hại). Trong đó, người bị hại thường có tâm lý muốn phạt thật nặng người phạm tội và tại phiên tòa, người bị hại hoặc thân nhân của họ thường có thái độ căng thẳng, gay gắt đối với bị cáo, với người bào chữa cho bị cáo, thậm chí gây mất trật tự tại phiên tòa; có trường hợp người bị hại bị chết, gia đình, họ hàng đầu quần khăn tang kéo đến phiên tòa, khi đi họ còn đem theo cả bát hương, ảnh của người đã bị chết để gây sức ép đối với Hội đồng xét xử, với bị cáo và những người dự phiên tòa.

Một đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người có ý nghĩa đến các quyết định của Hội đồng xét xử là hậu quả của các tội phạm này là những thiệt hại về thể chất, có thể bồi thường bằng tiền, nhưng có thiệt hại không thể lấy tiền để bồi thường. Sự đau đớn, mất mát về thể xác, về tinh thần đối với người bị hại, đối với thân nhân của họ, nhiều trường hợp không thể bù đắp.

Hậu quả của hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người trong các tội thường là yếu tố định khung hình phạt, trong một số trường hợp là yếu tố định tội. Hậu quả của hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người không chỉ có ý nghĩa định tội, định khung hình phạt mà còn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, trên cơ sở đó Tòa án có thể quyết định mức hình phạt đối với người phạm tội tương xứng với hành vi do họ thực hiện.

Các tội xâm phạm tính mạng nếu được thực hiện do cố ý thường dễ nhầm lẫn với các tội xâm phạm sức khỏe nếu cùng được thực hiện do cố ý. Ví dụ: giữa tội giết người chưa đạt với tội cố ý gây thương tích, giữa tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác dẫn đến chết người với tội giết người; giữa tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh với tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác cũng trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; giữa tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng với giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; giữa tội hiếp dâm với tội cưỡng dâm; giữa các tội được thực hiện với hình thức lỗi khác nhau như: giết người với vô ý làm chết người v.v... Sự khác nhau và khó phân biệt giữa các tội danh khác nhau cũng ảnh hưởng lớn đến kỹ năng xét xử của Thẩm phán.

Một số trường hợp, vụ án chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu người bị hại không yêu cầu mà các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Nếu người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp cần thiết cơ quan tiến hành tố tụng thấy vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án.

Các đặc điểm trên có ý nghĩa quan trọng khi xét xử các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Do đó Thẩm phán cần chú ý khi điều khiển phiên tòa cũng như khi xử lý vụ án.

2.2. Kỹ năng xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

2.2.1. Chuẩn bị xét xử

Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự nói chung và chuẩn bị xét xử vụ án mà bị cáo phạm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nói riêng là giai đoạn rất quan trọng.

Kiểm tra hồ sơ

Đối với các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, ngoài việc kiểm tra tính đầy đủ, tính hợp pháp của các tài liệu có trong hồ sơ, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cần chú ý kiểm tra và nghiên cứu những tài liệu sau:

- Biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, kết luận pháp y về nguyên nhân dẫn đến nạn nhân bị chết (nếu là vụ án xâm phạm đến tính mạng).

- Giấy chứng thương, kết luận pháp y về tỷ lệ thương tật của nạn nhân (nếu là vụ án xâm phạm đến sức khoẻ).

- Kết luận giám định pháp y về bộ phận sinh dục, về tình trạng sức khoẻ của người bị hại, các tài liệu xác định độ tuổi của người bị hại có liên quan đến trách nhiệm hình sự của người phạm tội (nếu là vụ án xâm phạm đến nhân phẩm).

- Kết luận giám định pháp y về việc nhiễm HIV của người phạm tội (đối với tội lây truyền HIV)

- Tài liệu thể hiện yêu cầu của người bị hại (đơn hoặc biên bản lấy lời khai) trong những trường hợp vụ án phải khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

- Phương tiện (hung khí) gây án được cơ quan điều tra thu giữ, có thể kiểm tra trực tiếp hiện vật tại kho tàng vật hoặc kiểm tra bản ảnh, để khi nghiên cứu hồ sơ so sánh đối chiếu với vết thương trên thân thể người bị hại được mô tả trong biên bản khám nghiệm tử thi hoặc giấy chứng thương.

- Các tài liệu, chứng từ có liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại như: hoá đơn mua thuốc; chi phí mai táng; hoá đơn thanh toán tiền viện phí, tiền công chăm sóc; tiền tàu xe chờ nhân đi cấp cứu, đi tìm người bị hại; xác nhận thu nhập của người bị hại trước khi bị xâm phạm; những người mà người bị hại có nghĩa vụ cấp dưỡng v.v...

- Các tài liệu có liên quan đến năng lực trách nhiệm hình sự của người phạm tội như: giấy khai sinh của người chưa thành niên phạm tội, giám định tâm thần hoặc giám định về bệnh tật làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội.

Nghiên cứu hồ sơ

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà cần chú ý một số vấn đề sau:

- Các tài liệu, chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập đã đủ chưa, có cần phải điều tra bổ sung không, nếu điều tra bổ sung thì điều tra những vấn đề gì?

- Có căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án không, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ cả vụ án hay chỉ đối với một hoặc một số bị can trong vụ án?

- Có cần áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn không?

Nếu có đủ căn cứ để đưa vụ án ra xét xử, thì Thẩm phán được phân

công chủ tọa phiên tòa cần nghiên cứu kỹ các tài liệu sau:

- Nội dung vụ án do cơ quan điều tra xác định trong bản kết luận điều tra, do Viện kiểm sát xác định trong bản cáo trạng có phản ánh đúng diễn biến vụ án không. Vấn đề này rất quan trọng, vì thực tế có nhiều trường hợp, cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát xác định nội dung vụ án theo lời khai của người bị hại hoặc theo lời khai của bị can mà lời khai đó chưa được chứng minh là sự thật, nhất là đối với các vụ án do truy xét mới bắt được thủ phạm gây án. Nếu nội dung vụ án do cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát xác định chưa chính xác thì Thẩm phán phải căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ để xác định lại nội dung thật của vụ án.

- Nghiên cứu các lời khai của bị can, kể cả các bản tường trình của bị can; nếu bị can nhận tội thì phải đối chiếu với các chứng cứ khác xem lời khai nhận tội của bị can có phù hợp hay không; nếu bị can chối tội thì cần nghiên cứu những mâu thuẫn trong lời khai chối tội của bị can để dự kiến xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa.

- Nghiên cứu các tình tiết của vụ án do cơ quan điều tra thu thập để xác định bị can phạm tội do cố ý hay vô ý, có thuộc trường hợp trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh hoặc do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hay không.

- Nghiên cứu các tình tiết của vụ án để xác định bị can phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của điều luật, có đúng như bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị can hay không.

- Nghiên cứu các tình tiết của vụ án để xác định các tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng.

- Nghiên cứu các tài liệu xác định mức độ thiệt hại hoặc hậu quả khác do hành vi phạm tội của bị can gây ra có liên quan đến việc quyết định bồi thường thiệt hại.

Lập kế hoạch xét hỏi

Sau khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể để lập kế hoạch xét hỏi. Kế hoạch xét hỏi có thể viết thành đề cương, nếu là vụ án phức tạp có nhiều bị cáo và những người tham gia tố tụng hoặc chỉ là những dự định của Thẩm phán nếu là vụ án không phức tạp chỉ có một hoặc hai bị cáo, một hoặc hai người bị hại, phạm tội quả tang, bị cáo nhận tội, chứng cứ rõ ràng.

Đối với vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự

của con người. Khi lập kế hoạch xét hỏi, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cần chú ý một số vấn đề sau:

- Xác định lại hành vi phạm tội của bị cáo tại phiên tòa, nếu bị cáo nhận tội thì yêu cầu bị cáo diễn tả thật chi tiết hành động phạm tội hoặc tường thuật lại hành vi phạm tội, trên cơ sở đó đối chiếu với các tình tiết khác của vụ án để giải đáp sự mâu thuẫn giữa các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Những câu hỏi dự kiến để hỏi bị cáo, người bị hại và người tham gia tố tụng khác phải thật khách quan, tránh phiến diện để những người tham gia tố tụng nghĩ rằng Tòa án có định kiến sẵn.

- Kế hoạch xét hỏi phải hợp lý, hỏi ai trước, ai sau và kết hợp việc xét hỏi với việc công bố lời khai của những người vắng mặt, những người không trả lời câu hỏi tại phiên tòa.

- Kế hoạch xét hỏi phải đạt được mục đích làm sáng tỏ các tình tiết khách quan của vụ án, động cơ mục đích của bị cáo và các tình tiết khác có liên quan đến việc xử lý vụ án. Riêng đối với các vụ án xâm phạm đến nhân phẩm của phụ nữ như đối với hành vi phạm tội hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu với trẻ em, dâm ô với trẻ em, tùy từng trường hợp cụ thể nếu vụ án được xét xử công khai, một mặt phải làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án nhưng đồng thời phải đảm bảo giữ gìn thuần phong mỹ tục.

- Đối với vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, việc lập kế hoạch xét hỏi còn phải chú ý đến việc giữ gìn trật tự phiên tòa trong trường hợp người bị hại chết và những người thân của người bị hại đến phiên tòa nhằm gây áp lực đối với bị cáo và những người tham gia phiên tòa.

2.2.2. Điều khiển phiên tòa

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ điều khiển phiên tòa sao cho phiên tòa được tiến hành đúng với quy định của pháp luật, bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng tại phiên tòa.

Đối với phiên tòa xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, chủ tọa phiên tòa cũng phải điều khiển để người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ tại phiên tòa như đối với các vụ án khác. Ngoài ra, do đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, nên việc điều

khiến phiên toà phải chú ý một số vấn đề sau:

Phần thủ tục bắt đầu phiên toà

Thủ tục bắt đầu phiên toà là phần mở đầu phiên toà, trong phần này Thẩm phán chủ tọa phiên toà phải điều khiển và giải quyết nhiều vấn đề như: hỏi căn cước, giải thích quyền và nghĩa vụ của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng...; giải quyết các yêu cầu của người tham gia tố tụng và chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tiến hành xét hỏi công khai tại phiên toà theo kế hoạch đã định.

Đối với vụ án xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự con người, phần thủ tục bắt đầu phiên toà, chủ tọa phiên toà cần chú ý giải thích cho người bị hại hoặc đại diện của họ phải chấp hành nội quy phiên toà, chỉ được phát biểu khi chủ tọa phiên toà cho phép, không được la ó gây mất trật tự tại phiên toà, không được có những lời nói, hành động có tính chất thoá mạ, kích động, đe dọa hoặc trả thù bị cáo tại phiên toà; cần có thái độ nhẹ nhàng nhưng phải cương quyết đối với những người vi phạm nội quy phiên toà.

Khi giải quyết các yêu cầu của những người tham gia tố tụng, cần chú ý giải thích cho họ biết những yêu cầu nào được pháp luật quy định và được thực hiện tại phiên toà, những yêu cầu nào không chấp nhận phải giải thích cho họ vì sao lại không được chấp nhận.

Thủ tục xét hỏi tại phiên toà

Việc xét hỏi được thực hiện theo kế hoạch xét hỏi đã được chuẩn bị. Tuy nhiên, trong quá trình xét hỏi chủ tọa phiên toà không máy móc tuân theo tất cả những dự kiến trong bản kế hoạch mà tuỳ thuộc vào diễn biến có thể điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp. Đối với các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự con người khi xét hỏi cần chú ý một số điểm sau:

- Xác định mối quan hệ giữa bị cáo với người bị hại, bởi lẽ trong nhiều trường hợp mối quan hệ giữa bị cáo với người bị hại lại là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt. Ví dụ: nếu người bị hại trong vụ án giết người là thầy giáo của bị cáo thì bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 93 BLHS; nếu người bị hại trong vụ án hiếp dâm lại là người cùng dòng máu trực hệ với bị cáo thì bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm thuộc trường hợp có tính chất loạn luân quy định tại khoản 2 Điều

111 BLHS...

- Xác định hành vi phạm tội cụ thể xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người như: nếu bị cáo khai đâm, thì đâm ở tư thế nào, đâm vào vị trí nào trên cơ thể nạn nhân, có thể yêu cầu bị cáo diễn lại hành vi của họ. Tuy nhiên chỉ yêu cầu bị cáo diễn lại hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe mà không nên yêu cầu bị cáo diễn lại hành vi xâm phạm nhân phẩm như hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm... Thực tiễn xét xử cho thấy, tại phiên tòa sau khi xem bị cáo diễn lại hành vi phạm tội thấy không phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra nên Tòa án phải tuyên bố bị cáo không phạm tội hoặc phạm tội khác với tội Viện kiểm sát truy tố.

- Kiểm tra hung khí gây án bằng cách hỏi bị cáo và người bị hại xem có đúng hung khí bị cáo dùng để tác động vào cơ thể người bị hại không, nếu bị cáo và người bị hại không xác nhận hoặc xác nhận không thống nhất thì cần phải làm rõ sự mâu thuẫn đó: cần đối chiếu hung khí với vết thương trên thân thể người bị hại để kiểm tra xem giữa hung khí với vết thương có phù hợp không.

- Kiểm tra lại thiệt về thể chất hoặc tinh thần của người bị hại tại phiên tòa nhằm xác định tính chính xác của kết luận giám định pháp y. Ví dụ: Kết luận giám định pháp y kết luận người bị hại bị mù một mắt, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người bị hại bịt mắt không bị mù và làm một số dấu hiệu hỏi họ có nhìn thấy không. Có trường hợp giữa kết luận giám định với thương tích trên thân thể người bị hại không phù hợp, qua kiểm tra thực tế Hội đồng xét xử có thể bác bỏ kết luận giám định.

- Xác định và làm rõ bị cáo phạm tội do cố ý hay vô ý, động cơ mục đích phạm tội. Các yếu tố này có ý nghĩa trong việc xác định tội phạm, phân biệt tội này với tội khác và trong nhiều trường hợp có ý nghĩa trong việc xác định dấu hiệu định khung hình phạt. Ví dụ: cố ý giết người khác vô ý làm chết người; giết người vì động cơ đê hèn khác giết người vì động cơ muốn hoàn thành nhiệm vụ...

- Đối với vụ án có ý kiến khác nhau về tội danh, khi xét hỏi cần làm rõ những dấu hiệu đặc trưng của tội phạm, trên cơ sở đó phân biệt giữa các tội đang có ý kiến khác nhau với tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Ví dụ: khi cần phải phân biệt giữa tội giết người với tội cố gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác dẫn đến chết người, khi xét hỏi cần làm rõ những tình tiết có liên quan đến việc phân biệt giữa hai tội này như: ý thức

chủ quan của bị cáo đối với cái chết của nạn nhân mà chủ yếu là xác định mục đích của bị cáo. Mục đích này, phụ thuộc vào các yếu tố thể hiện ở hành vi khách quan của bị cáo như phương tiện bị cáo thực hiện, vị trí trên cơ thể nạn nhân, cường độ tấn công của hành vi mà bị cáo thực hiện, mâu thuẫn giữa bị cáo với người bị hại, nhân thân của bị cáo...

Thủ tục tranh luận tại phiên tòa

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, do đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người nên thường xảy ra căng thẳng giữa người bị hại hoặc người đại diện người bị hại với bị cáo và người bào chữa cho bị cáo. Có trường hợp sự căng thẳng lại xảy ra giữa Kiểm sát viên với người bị hại chỉ vì Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh nhẹ hơn so với nhận thức của người bị hại hoặc đại diện của người bị hại. Vì vậy, khi điều khiển tranh luận, chủ tọa phiên tòa phải có thái độ nhẹ nhàng nhưng phải cương quyết đối với những lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, yêu cầu mọi người phải giữ trật tự theo đúng nội quy phiên tòa, để việc tranh luận diễn ra đúng như quy định của BLTTHS.

Trong các tội chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì hầu hết là các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người. Theo quy định tại khoản 4 Điều 39 BLTTHS, đối với vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa. Tuy chưa có hướng dẫn cụ thể, trong trường hợp người bị hại trình bày lời buộc tội thì Kiểm sát viên có trình bày lời luận tội nữa không, thực tiễn xét xử Kiểm sát viên trình bày lời luận tội trước, sau đó người bị hại trình bày lời buộc tội. Vì vậy, chủ tọa phiên tòa cần chú ý sau khi Kiểm sát viên đã trình bày lời luận tội thì phải yêu cầu người bị hại trình bày lời buộc tội, sau đó mới để Luật sư hoặc bị cáo trình bày lời bào chữa.

Chủ tọa phiên tòa có thể cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án, nhưng không nên cắt ý kiến của người bị hại, nhất là ý kiến buộc tội bị cáo của người bị hại, chỉ nên nhắc người bị hại có thái độ đúng mức khi phát biểu lời buộc tội; việc xử lý đối với những người gây mất trật tự phiên tòa cũng phải tế nhị, nhất là đối với người bị hại hoặc những người thân của người bị hại, không nên buộc họ phải rời khỏi phòng xử án nếu như họ mới chỉ có những lời lẽ gay gắt đối với bị cáo, cần phải thông cảm với tâm trạng của người bị hại hoặc của những người thân của người bị hại khi phải nghe

lại, hình dung lại hành vi phạm tội của bị cáo, nhất là đối với những hành vi phạm tội gây tâm lý của người bị hại và người thân của họ để bị xúc động, như giết người dã man, tàn ác, hiếp dâm trẻ em...

Trong nhiều trường hợp, phải trao đổi với lực lượng bảo vệ phiên tòa để phòng những hành vi quá khích của người bị hại hoặc những người thân của họ có thể tấn công bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

2.2.3. Nghị án và tuyên án

Nghị án

Đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người việc nghị án cũng phải tuân theo những quy định của BLTTHS. Tuy nhiên, đối với các tội phạm này, khi nghị án cần chú ý một số vấn đề sau:

Nếu trong quá trình xét hỏi, thấy bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, không có vấn đề cần xem xét về tội danh, áp dụng điều khoản của BLHS, thì chủ tọa phiên tòa cần tập trung thảo luận về loại hình phạt và mức hình phạt đối với bị cáo; các khoản bồi thường và các quyết định khác có liên quan đến vụ án.

Nếu trong quá trình xét hỏi, có vấn đề cần xác định lại tội danh thì chủ tọa phiên tòa cần dự kiến những vấn đề cần thảo luận khi nghị án, nhất là những tình tiết có liên quan đến việc xác định tội phạm, các tình tiết có ý nghĩa phân biệt giữa tội này với tội khác. Ví dụ: giữa tội giết người với tội vô ý làm chết người thì các tình tiết có liên quan đến việc xác định lỗi của bị cáo cần được chuẩn bị khi thảo luận trong phòng nghị án.

Nếu trong quá trình nghị án, chủ tọa phiên tòa thấy cần phải quay lại phần xét hỏi, thì cần ghi chép thật đầy đủ và dự kiến những vấn đề cần xét hỏi thêm.

Nếu trong quá trình nghị án, Hội đồng xét xử thấy cần phải hoãn phiên tòa, trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì chủ tọa phiên tòa cần dự kiến những tình huống có thể xảy ra trong phòng xử án, nhất là đối với gia đình người bị hại trong vụ án giết người hoặc có ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác, để phòng bị cáo bị hành hung.

Tuyên án:

Trước khi tuyên án, chủ tọa phiên tòa phải yêu cầu lực lượng bảo vệ phiên tòa kịp thời đối phó trong trường hợp bất trắc có thể xảy ra trong

phòng xử án, đặc biệt đối với người bị hại và những người thân của họ do quá khích gây mất trật tự tại phiên tòa hoặc hành hung bị cáo

2.2.4. Bản án

Ngoài những quy định chung về viết bản án hình sự, đối với bản án về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người, khi viết bản án cần chú ý một số vấn đề như sau:

Tránh dùng các thuật ngữ gây kích động tình cảm của người thân của người bị hại, những thuật ngữ ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục gây đau đớn về tinh thần của người bị hại trong các vụ án xâm phạm tình dục; nếu vụ án thuộc trường hợp giết người hoặc cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh hoặc vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, cần phân tích một cách đầy đủ các dấu hiệu về kích động mạnh tinh thần, về chế định phòng vệ để người bị hại hoặc người thân của họ thấy rõ lỗi của nạn nhân và vì sao pháp luật lại quy định trường hợp phạm tội này không áp dụng hình phạt nặng như trường hợp giết người hoặc cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe không thuộc trường hợp này.

Phần quyết định của bản án, ngoài các quyết định về tội danh, hình phạt, điều luật áp dụng phải ghi đầy đủ, chính xác các khoản bồi thường thiệt hại, ai là người được nhận bồi thường, không ghi một khoản chung chung; nếu có thiệt hại về lâu dài mà Tòa án chưa thể xác định được mức bồi thường là bao nhiêu thì cần ghi rõ giành quyền khởi kiện cho người bị hại hoặc đại diện người bị hại; nếu buộc bị cáo phải công khai xin lỗi thì sau khi tuyên án chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo thì hành ngay việc xin lỗi người bị hại tại phiên tòa.

3. XÉT XỬ CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

3.1. Một số đặc điểm của các tội xâm phạm sở hữu

Theo quy định của BLHS năm 1999 thì các tội xâm phạm sở hữu được quy định tại chương XIV gồm 13 điều, từ Điều 133 đến Điều 145. Tất cả các điều luật đều quy định về tội phạm và hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung). So với BLHS năm 1985 thì các tội xâm phạm sở hữu được quy định tại hai chương gồm chương IV là các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa gồm có 16 điều luật, có 15 điều luật quy định tội phạm và hình phạt gồm các Điều 129 đến Điều 141 trong đó có thêm 2 điều: Điều 134a

đến 137a và 1 điều quy định về hình phạt bổ sung. Các tội xâm phạm sở hữu của công dân được quy định tại chương VI gồm có 13 điều luật thì có 12 điều luật quy định về tội phạm và hình phạt là Điều 151 đến Điều 162, còn 1 điều luật quy định về hình phạt bổ sung.

BLHS năm 1999 đã nhập hai chương IV và VI của BLHS năm 1985 thành một chương có tên gọi là “Các tội xâm phạm sở hữu” với 13 điều luật. Việc nhập hai chương này không có nghĩa là danh đồng các hình thức sở hữu này trong đấu tranh phòng chống tội phạm, mà căn cứ thể hoá quy định của Điều 15 và Điều 19 Hiến pháp năm 1992. Để bảo vệ đối tượng là tài sản XHCN là tài sản của Nhà nước thì nhà làm luật xác định đó là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt. Có thể nói các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 1999 được sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện và triệt để.

Khi xét xử các tội phạm trong chương “Các tội xâm phạm sở hữu” cần chú ý các đặc điểm sau:

- Các tội xâm phạm sở hữu bao gồm 3 nhóm tội phạm: các tội chiếm đoạt tài sản bao gồm 9 điều luật, từ Điều 133 đến Điều 141; các tội không chiếm đoạt có mục đích tư lợi bao gồm 1 điều luật là Điều 142; các tội gây thiệt hại về tài sản bao gồm 3 điều luật từ Điều 143 đến Điều 145. Trong đó các tội chiếm đoạt chiếm vị trí quan trọng về mặt luật định cũng như thực tiễn;

- Đối với các tội chiếm đoạt, hành vi phạm tội thông thường giống nhau về mặt chủ quan. Các tội được phân biệt với nhau chủ yếu qua hành vi khách quan; đặc biệt là qua thủ đoạn phạm tội. Do có sự khác nhau về thủ đoạn phạm tội cho nên trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội có nhiều trường hợp người phạm tội thay đổi thủ đoạn dẫn đến có sự chuyển hoá tội phạm; ví dụ: “Tội trộm cắp tài sản” chuyển hoá thành “Tội cướp tài sản”, “Tội cướp giật tài sản” hoặc “Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản” cũng có thể chuyển hoá thành “Tội cướp tài sản” khi thay đổi thủ đoạn phạm tội...;

- Phân biệt hành vi cấu thành tội phạm chiếm đoạt với tội gây thiệt hại đó là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản với sử dụng trái phép tài sản và các vi phạm pháp luật khác như vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm pháp luật kinh tế là các vi phạm hợp đồng dân sự hoặc vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Đây là loại tội mà đối tượng của tội phạm là tài sản. Vì vậy, phải xác định được giá trị cụ thể của tài sản bị chiếm đoạt hoặc bị thiệt hại có ý nghĩa

rất quan trọng trong việc định tội, định khung hình phạt cũng như quyết định hình phạt.

3.2. Chuẩn bị xét xử

3.2.1. Kiểm tra và nghiên cứu hồ sơ vụ án

Khi nghiên cứu hồ sơ các vụ án thuộc chương “Các tội xâm phạm sở hữu”, cũng như đối với các tội phạm khác, Thẩm phán phải kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu, chứng cứ do cơ quan công an, Viện kiểm sát thu thập theo quy định của pháp luật tố tụng xem có đúng, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục thu thập hay không.

Thẩm phán phải kiểm tra xem có đầy đủ chứng cứ giải quyết vụ án hay chưa và phải chú ý các chứng cứ sau đây:

- Chứng cứ xác định thủ đoạn phạm tội là lén lút hay công nhiên chiếm đoạt tài sản, dùng vũ lực hoặc có sự gian dối để chiếm đoạt tài sản hay không, thủ đoạn huỷ hoại hay sử dụng trái phép tài sản như thế nào... Đây là các nội dung thể hiện về hành vi khách quan của bị can, bị cáo, là những cơ sở xác định cấu thành cơ bản của các tội phạm trong chương các tội xâm phạm sở hữu nhằm xác định đúng hành vi, thủ đoạn và xác định tội danh chính xác, khách quan. Nội dung này còn thể hiện sự chuyển hoá từ tội phạm này sang tội phạm khác.

- Chứng cứ xác định chính xác các tài sản bị chiếm đoạt, hay bị thiệt hại như hoá đơn, chứng từ về giá trị tài sản, biên bản định giá tài sản, tài liệu hoặc trả lời của các cơ quan vật giá... Đây là vấn đề mà hiện nay gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định giá trị đích thực của tài sản bị chiếm đoạt. Thực tiễn trong các vụ án xâm phạm sở hữu tư nhân, các cơ quan tiến hành tố tụng cũng chỉ căn cứ vào lời khai của người bị hại về giá trị tài sản, vấn đề này có thể là chưa khách quan. Vì hầu như giá trị tài sản bị chiếm đoạt, bị thiệt hại thường do người bị hại khai ra, mà các cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận. Vấn đề xác định giá trị tài sản đích thực bị xâm hại hiện nay có rất nhiều cơ quan tiến hành tố tụng ở các địa phương mà đặc biệt là Toà án các địa phương đã yêu cầu hướng dẫn, nhưng các cơ quan có thẩm quyền cũng chưa có sự hướng dẫn cụ thể trong nhiều năm qua vẫn xét xử trên cơ sở yêu cầu của người bị hại nếu không có chứng cứ nào khác để phản bác lời yêu cầu của họ. Cho nên ngoài các vụ án có hoá đơn, chứng từ về giá trị tài sản thì việc xét xử vẫn theo thông lệ cũ. Theo BLHS năm 1985, không có vấn đề gì vướng mắc bởi vì mức tối thiểu của giá trị tài sản bị xâm phạm và

là tội phạm thì Bộ luật không quy định. Nhưng BLHS năm 1999 quy định ngay trong cấu thành cơ bản về giá trị tài sản. Vì vậy nếu chỉ tin vào lời khai của người bị hại về giá trị tài sản thì có thể dẫn đến xử oan, sai. Cho nên, nếu bị cáo có yêu cầu xác định giá trị tài sản thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng phải xem xét rất kỹ yêu cầu của họ. Nếu xét thấy cần thiết có thể phải yêu cầu định giá.

- Các chứng cứ về những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành một số tội chiếm đoạt như chứng cứ về việc “đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt” hoặc “đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản chưa được xoá án tích mà còn vi phạm” nếu như tài sản bị chiếm đoạt hoặc bị thiệt hại dưới mức quy định thì phải có căn cứ về xử phạt hành chính cụ thể là cơ quan nào xử lý, xử lý bằng hình thức nào phải có văn bản trong hồ sơ vụ án. Việc xử phạt hành chính phải đúng quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính do Nhà nước ban hành năm 1995. Chứng cứ xác định là đã bị kết án mà chưa được xoá án tích, việc này cần lưu ý về thời hạn được xoá án tích theo quy định tại Điều 53, Điều 54 BLHS năm 1985 so với thời hạn xoá án tích theo quy định tại Điều 64, Điều 65 BLHS năm 1999 thì có rút ngắn hơn, nên khi xem xét việc xoá án tích phải theo quy định của BLHS năm 1999 là có lợi cho bị cáo. Đồng thời phải lưu ý án tích về các tội chiếm đoạt tài sản bao gồm một số tội trong chương này và một số tội trong chương khác, ví dụ đã bị kết án về “Tội tham ô tài sản”, “Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản...”; theo quy định của Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-VBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc thi hành BLHS năm 1999 thì một số hành vi phạm tội đã bị Tòa án xét xử sẽ đương nhiên được xoá án tích, vì vậy trong hồ sơ vụ án mà bị cáo đã bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu, phải có căn cứ chứng minh bản án đó đã được xoá hay chưa. Đối với một số tội phạm quy định định lượng tài sản bị chiếm đoạt thì cần lưu ý là:

Đối với các tội chiếm đoạt như Điều 137 “Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản”, Điều 138 “Tội trộm cắp tài sản”, Điều 139 “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” có mức tối thiểu là từ 500.000đ trở lên thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Điều 140 đối với “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” thì mức tối thiểu là một triệu đồng trở lên, Điều 141 “Tội chiếm giữ trái phép tài sản” thì mức tối thiểu là từ năm triệu đồng trở lên và không có yếu tố xử lý hành chính hoặc bị kết án về tội này mà còn vi phạm; Điều 142 “Tội sử dụng

trái phép tài sản”, Điều 144 “Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước”, “Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản” là những tội có mức tối thiểu gây thiệt hại từ năm mươi triệu đồng trở lên là hậu quả của hành vi phạm tội thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự và là tội phạm. Còn một số tội phạm khác trong chương này như: Điều 133 “Tội cướp tài sản”, Điều 134 “Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt”, Điều 135 “Tội cưỡng đoạt tài sản”, Điều 136 “Tội cướp giật tài sản”, thì luật không quy định định lượng ở cấu thành cơ bản, nhìn chung là giữ nguyên về cấu thành cơ bản như BLHS năm 1985.

Phân biệt hành vi vi phạm hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng kinh tế với các tội chiếm đoạt, để nếu đó chỉ là các hành vi vi phạm hợp đồng dân sự, kinh tế thì trả hồ sơ cho Viện kiểm sát đình chỉ vụ án và chuyển xử lý bằng biện pháp khác. Cần phân biệt các trường hợp bị can dùng thủ đoạn gian dối để ký hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế nhằm chiếm đoạt tài sản (Tội lừa đảo) thông thường xác định hợp đồng này là hợp đồng vô hiệu. Trường hợp bị can sau khi ký hợp đồng nhận tài sản rồi phát sinh ý định chiếm đoạt như chối trách nhiệm, bỏ trốn để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ, thông thường các hợp đồng này là hợp pháp nhưng sau khi nhận được tài sản đã chiếm hữu, sử dụng, định đoạt luôn tài sản đó, sau đó bỏ trốn hoặc chối trách nhiệm, chối không nợ hoặc có khả năng mà không thực hiện trách nhiệm, cố tình chây ì, dằng dụa... (Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản). Sử dụng tài sản trái với mục đích vay mượn trên cơ sở hợp đồng dân sự, kinh tế, không có ý định chiếm đoạt nhưng không thanh toán được (Tội sử dụng trái phép tài sản)... còn đối với trường hợp bị rủi ro, thua lỗ trong làm ăn chính đáng mà không còn khả năng thanh toán (vi phạm hợp đồng dân sự, kinh tế) để xử lý cho phù hợp. Ngoài ra cần phân biệt rõ các tội “Tội phá hủy công trình phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia”, “Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản”, “Tội trộm cắp tài sản” với các hành vi phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia. Để xác định rõ các tội phạm cần xem các văn bản hướng dẫn của TAND tối cao⁽⁷⁵⁾

⁽⁷⁵⁾ Xem nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29-11-1986 trong cuốn “Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng” của TAND tối cao năm 1990 trang 25 và kết luận của Chánh án TAND tối cao tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1991, xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng” của TAND tối cao năm 1999, trang 72.

- Đối với các tội phạm trong chương xâm phạm sở hữu ngoài các dấu hiệu của tội phạm nêu trên cần phải xem xét về chứng cứ đối với các tình tiết như “Gây hậu quả nghiêm trọng”; “Gây hậu quả rất nghiêm trọng”; “Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” trong các khung hình phạt. Có thể nói hậu quả này không phải là hậu quả về tính mạng, sức khoẻ, vì hậu quả tính mạng, sức khoẻ đã quy định thành một tình tiết tăng nặng định khung riêng biệt. Hậu quả này có thể là về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng chính trị hoặc có thể về tài sản như Thông tư liên tịch số 01/1998 ngày 2-1-1998 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) đã hướng dẫn tại tiết c mục I.1 phần B⁽⁷⁶⁾. Do đó, khi xét xử các tội phạm thuộc trường hợp này Thẩm phán phải đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các hậu quả mà tội phạm gây ra để xác định thuộc trường hợp nào.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán cũng cần phải xác định các tình tiết định khung tăng nặng ngoài các dấu hiệu gây hậu quả trên đây đối với từng tội phạm cụ thể dựa trên cơ sở các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể là:

- Tình tiết “phạm tội có tổ chức”, được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16-11-1998 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao⁽⁷⁷⁾.

- Tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, được hướng dẫn trong kết luận của Chánh án TAND tối cao tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1991⁽⁷⁸⁾.

- Tình tiết “hành hung để tẩu thoát” hoặc chuyển hoá từ một số hình thức chiếm đoạt tài sản thành cướp tài sản... đã được TAND tối cao hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 29-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS⁽⁷⁹⁾.

⁽⁷⁶⁾ Xem cuốn “Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng” của TAND tối cao, trang 41.41.

⁽⁷⁷⁾ Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng của TAND tối cao năm 1990 trang 75.76

⁽⁷⁸⁾ Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng của TAND tối cao năm 1992, trang 70.71.

⁽⁷⁹⁾ Xem cuốn “Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng” của TAND tối cao năm 1990, trang 96, 97

- Tình tiết “phạm tội nhiều lần”, “đã bị xử phạt hành chính”, “xử lý kỷ luật” cần tham khảo Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 2-1-1998 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an)⁽⁸⁰⁾.

- Tình tiết “tái phạm”, “tái phạm nguy hiểm” đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ, thấy có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mà thấy có đồng phạm khác hoặc tội phạm khác, có sự chuyển hoá thành tội phạm khác nặng hơn... hoặc thiếu những chứng cứ quan trọng không thể bổ sung tại phiên tòa được, thì chủ tọa phiên tòa trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung. Theo quy định của khoản 2 Điều 98 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLTTHS Quốc hội thông qua ngày 9-6-2000 thì Tòa án có quyền trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung 2 lần.

- Chứng cứ về bồi thường thiệt hại tài sản ở mức độ nào, tình hình tài sản của người phạm tội để xem xét mức độ bồi thường cũng như có áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hay không. Có cần kê biên tài sản bảo đảm thi hành tiền bồi thường hay không.

3.2.2. Lập kế hoạch xét hỏi

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán xây dựng kế hoạch xét hỏi, trong kế hoạch xét hỏi, cần tập trung làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo Điều 47 BLTTHS để xác định và phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác, cũng như phân biệt các tội khác nhau. Các tình tiết đó là:

- Hành vi phạm tội cụ thể;
- Thủ đoạn phạm tội trong các tội chiếm đoạt;
- Phương thức thực hiện tội phạm;
- Giá trị tài sản bị chiếm đoạt và thiệt hại do tội phạm gây ra.
- Các tình tiết định khung đối với các tội phạm tương ứng;
- Các yêu cầu làm chuyển hoá tội phạm như dùng vũ lực hay không,

⁽⁸⁰⁾ Xem cuốn “Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng” của TAND tối cao năm 1998, trang 41, 49.

mục đích của việc dùng vũ lực. Đặc biệt lưu ý về hành vi chiếm đoạt hay quan hệ hợp đồng dân sự, kinh tế.

- Các tình tiết giúp cho việc quyết định hình phạt như về nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự v.v...

- Mức thiệt hại và bồi thường thiệt hại, tình hình tài sản của người phạm tội.

3.3. Điều khiển phiên toà

3.3.1. Xét hỏi tại phiên toà

Việc xét hỏi tại phiên toà đối với các vụ án về xâm phạm sở hữu được thực hiện theo thủ tục chung là thẩm tra chứng cứ bảo đảm nghĩa vụ chứng minh theo Điều 47 BLTTHS, làm căn cứ cho việc nghị án và ra bản án. Tuy nhiên, trong giai đoạn này cần chú ý những điểm sau đây.

Làm sáng tỏ ý thức chủ quan của bị cáo đối với một số hành vi, thủ đoạn phạm tội để qua đó định tội cho chính xác. Ví dụ: Khi thực hiện việc chiếm đoạt tài sản thì bị cáo có lén lút hay không, để phân biệt tội trộm cắp với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản; khi chiếm đoạt tài sản mà chủ tài sản biết thì ý thức chủ quan của người thực hiện hành vi là chạy trốn để khỏi bị bắt giữ hay vẫn chỉ đi bình thường để xác định họ phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản hay tội cướp giật tài sản. Mục đích của hành vi dùng vũ lực của người phạm tội trộm cắp, cướp giật... bị phát hiện để xác định vũ lực nhằm giữ tài sản đã phạm tội hay để chạy trốn để phân biệt tội phạm có chuyển hoá thành tội cướp không, hay chỉ là tình tiết định khung hành hung để tẩu thoát; có đồng phạm tham gia thì có câu kết chặt chẽ với nhau để coi là có tổ chức hay không. Đối với một số tội phạm như tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt, tội cướp giật tài sản thì phải xem hành vi phạm tội có gây thiệt hại cho tính mạng, sức khoẻ của người bị hại hay không, nếu có thì bao nhiêu phần trăm (%). Ngoài ra cũng phải làm rõ các tình tiết định khung như có tính chất chuyên nghiệp không; có tái phạm, tái phạm nguy hiểm không; có gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng không...

- Xét hỏi làm sáng tỏ thực chất mối quan hệ hợp đồng giữa bị cáo với người bị hại đối với tài sản bị chiếm đoạt; mức độ thực hiện hợp đồng đó của các bên; thái độ của bị cáo sau khi không thực hiện hợp đồng; khả năng thanh toán tiếp theo của bị cáo... để phân biệt đó là tội phạm hay quan hệ dân sự, kinh tế.

- Xét hỏi đối với trường hợp bị cáo sử dụng trái phép tài sản thì có đúng là sử dụng trái phép không hay chiếm đoạt rồi nại ra việc sử dụng trái phép để che dấu hành vi phạm tội hoặc để chỉ bị xử về tội nhẹ hơn. Đối với tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, thì phải xác định họ là người trực tiếp quản lý tài sản hay gián tiếp quản lý tài sản để phân biệt tội này với tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng Điều 285 BLHS năm 1999.

- Xét hỏi người bị hại, nguyên đơn dân sự để xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt hoặc thiệt hại. Kiểm tra lời khai đó với các căn cứ khác có trong hồ sơ như kết luận giám định, tài liệu về giá cả mặt hàng của cơ quan có thẩm quyền, quyết định của Hội đồng định giá tài sản v.v... Đối với các tội chiếm đoạt tiền thường hay có sự tranh chấp giữa bị cáo và người bị hại về số lượng. Ví dụ: Tội trộm cắp, cướp, cướp giật có khi người bị hại khai rất nhiều nhưng bị cáo lại chỉ nhận rất ít, nên phải xét hỏi kỹ và rõ về số lượng để có căn cứ cho việc nghị án và ra bản án chính xác.

- Trường hợp giá trị tài sản bị chiếm đoạt hoặc bị thiệt hại thấp hơn mức tối thiểu mà BLHS quy định đối với tội đó thì cần làm sáng tỏ bị cáo đã bị xử lý hành chính hay bị kết án về hành vi phạm tội này hoặc bị kết tội về các tội chiếm đoạt chưa; có còn thời hiệu để coi là tái phạm hành chính hay hình sự nữa không; có gây hậu quả nghiêm trọng không;

- Xác định thái độ của bị cáo, người bị hại hay nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc bồi thường dân sự, tiền thu lời bất chính; khả năng hoà giải việc bồi thường... làm cơ sở cho việc quyết định về dân sự.

- Xác định các vật chứng của vụ án gồm công cụ, phương tiện phạm tội để xử lý vật chứng.

Trong các phiên tòa xét xử về các tội xâm phạm sở hữu giữa bị cáo và người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng thường xảy ra việc tranh luận ngay trong giai đoạn xét hỏi. Trong trường hợp này, chủ tọa phiên tòa giải thích để họ khai báo vào những nội dung mà Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, luật sư hỏi, còn việc tranh luận sẽ được trình bày ở giai đoạn sau khi kết thúc phần xét hỏi.

3.3.2. Tranh luận tại phiên tòa

Việc tranh luận được tiến hành theo thủ tục chung. Tuy nhiên, trong điều khiển phân tranh luận các vụ án về các tội xâm phạm sở hữu, Thẩm

phán chú ý một số vấn đề sau:

- Yêu cầu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày rõ yêu cầu của mình trong việc bồi thường hoặc về số tiền thu lợi bất chính.

Vấn đề bồi thường thì việc tính lãi suất có đặt ra hay không, nếu họ có yêu cầu cả về lãi suất thì yêu cầu cụ thể như thế nào.

- Thẩm phán có thể qua điều khiển phần tranh luận, hướng cho bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan trong việc thoả thuận vấn đề bồi thường thiệt hại và có thể cho bồi thường ngay tại phiên toà.

- Chú ý về tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong phạm vi quyền hạn và nghĩa vụ của họ; tránh trường hợp những người này cũng phát biểu buộc tội đối với bị cáo và đề nghị về hình phạt đối với bị cáo.

3.3.3. Nghị án và tuyên án

3.3.3.1. Nghị án

Trong khi nghị án Thẩm phán chú ý đưa ra các nội dung cần thiết khi nghị án theo thủ tục chung để Hội đồng xét xử thảo luận. Tuy nhiên khi có tranh chấp giữa tội phạm và vi phạm, tranh chấp về tội danh này hay tội danh khác khi thủ đoạn phạm tội đã được làm rõ tại phiên toà như: tranh chấp giữa tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản vi phạm hợp đồng dân sự, thì Thẩm phán phải sử dụng BLHS và các văn bản hướng dẫn để Hội thẩm nhân dân hiểu rõ như thế nào là từ chối trả nợ, trốn tránh việc trả nợ, chây ì không trả nợ khi có khả năng thanh toán hoặc tội cướp tài sản nhưng hành vi của bị cáo không phải dùng vũ lực để chiếm đoạt tài sản mà sau khi trộm cắp, bị phát hiện thì hành hung để tẩu thoát...

- Thảo luận làm rõ các tình tiết định khung tăng nặng, nội dung và tình tiết tăng nặng nói riêng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự... đều phải thảo luận đầy đủ các căn cứ quyết định hình phạt để quyết định hình phạt cho đúng pháp luật. Về đường lối xét xử các hành vi chiếm đoạt, Thẩm phán phải nắm chắc các quy định của pháp luật, cần nghiên cứu Thông tư liên tịch số 01/TTLT năm 1998 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS năm 1985 và Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 1-9-1998 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao

hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985 để tham khảo.

- Vấn đề bồi thường trong trường hợp có đồng phạm hay nhiều bị đơn thì cần quyết định rõ có liên đới bồi thường theo phần, liên đới bồi thường theo trách nhiệm hay bồi thường độc lập. Nếu liên đới theo phần thì chia trách nhiệm như thế nào. Khi quyết định bồi thường bao nhiêu cần đánh giá đầy đủ các chứng cứ để xác định giá trị thiệt hại đích thực. Yêu cầu của người bị hại, nguyên đơn dân sự có được chấp nhận hay không, được chấp nhận bao nhiêu là phụ thuộc vào chứng cứ và niềm tin của Hội đồng.

Nếu như tại phiên toà, các bên thoả thuận được các khoản bồi thường thì ghi nhận sự tự nguyện của họ, nếu sự tự nguyện đó không trái pháp luật.

- Vấn đề vật chứng và tài sản thu được trong quá trình điều tra: Nếu trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra có kê biên tài sản hoặc thu giữ được vật chứng là tài sản thì giải quyết vấn đề chia, giữ lại bảo đảm thi hành án phải hợp lý, nhất là trong trường hợp có nhiều người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự; các vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội phải được giải quyết theo thủ tục chung.

- Về án phí thì Hội đồng xét xử lưu ý đến án phí bồi thường dân sự, có xét miễn, giảm hay không. Nếu trách nhiệm liên đới không theo phần thì không cần tuyên họ phải chịu án phí.

3.3.3.2. Tuyên án

Khi tuyên án các vụ án xâm phạm sở hữu cũng như các vụ án khác, mọi người trong phòng xử án đều phải đứng nghe Chủ tọa phiên toà đọc toàn văn bản án. Sau khi tuyên án, Chủ tọa phiên toà giải thích những vấn đề cần thiết, để những người tham gia tố tụng hiểu rõ quyết định của Tòa án và thực hiện các quyền tiếp theo.

3.3.4. Bản án

Bản án xét xử các vụ án xâm phạm sở hữu cũng được viết theo nguyên tắc chung. Tuy nhiên trong loại tội này phải xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng để họ thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nếu xác định tư cách sai sẽ dẫn đến giành cho họ những quyền tố tụng sai dẫn đến việc kháng cáo không đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải ghi rõ trong phần đầu bản án.

Sau khi thảo luận, thông qua bản án tại phòng Nghị án, thì Hội đồng

xét xử quay vào phòng xử án và tuyên án⁽⁸¹⁾.

4. XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ MÀ BỊ CÁO LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

4.1. Các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự về đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự trong những năm gần đây cho thấy tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện diễn biến rất phức tạp và có xu hướng gia tăng cả về số lượng cũng như về tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Các vụ án do người chưa thành niên phạm tội thường chiếm một tỷ lệ đáng kể (7-10%) trong tổng số các vụ án hình sự mà các Tòa án xét xử hàng năm. Vì vậy, đấu tranh phòng và chống tội phạm do người chưa thành niên thực hiện là một trong những nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết của Nhà nước và toàn xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Do các đặc điểm về tâm sinh lý và những hạn chế do sự phát triển chưa hoàn chỉnh và đầy đủ về thể chất và tinh thần nên người chưa thành niên phạm tội là đối tượng được hưởng chính sách khoan hồng nhân đạo và sự bảo hộ đặc biệt của pháp luật về các quyền và lợi ích hợp pháp. Chính sách hình sự nhân đạo trong xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội đã được thể chế hoá trong Chương X “Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội” BLHS 1999. Mặt khác, để bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ, tại Chương XXXI BLTTHS đã quy định một thủ tục tố tụng đặc biệt “Thủ tục về những vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên” áp dụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các vụ án này.

⁽⁸¹⁾ Bài viết này có sử dụng một số văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985 mà các chế định nêu trong cấu thành cơ bản, định khung tăng nặng của BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999 không thay đổi như vấn đề đã bị xử lý hành chính, phạm tội có tổ chức, hành hung để tẩu thoát, phạm tội nhiều lần... Riêng về giá trị tài sản, đường lối xét xử có thay đổi song nghiên cứu văn bản hướng dẫn BLHS năm 1985 để tham khảo là cần thiết. Ví dụ, một số vấn đề trong Nghị quyết 01/1998 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hoặc Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 2-1-1998.

Để xét xử tốt các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên, Thẩm phán và các thành viên Hội đồng xét xử trước hết phải nắm vững các quy định của pháp luật về đường lối xử lý và thủ tục tố tụng áp dụng đối với các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên.

4.1.1. Các quy định của pháp luật hình sự về đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

Các nguyên tắc và đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội được cụ thể hoá trong các quy định tại Chương X “Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội” (từ Điều 68 đến Điều 77) BLHS. Điều 12 BLHS 1999 của nước ta quy định: “Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”. Như vậy, pháp luật quy định 2 độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự khác nhau: đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi trở lên đến chưa đủ 16 tuổi *chỉ phải* chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Khi xét xử vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên cần nắm vững các quy định tại Chương này, đặc biệt chú ý những vấn đề sau đây:

- Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

- Phải xác định khả năng nhận thức của người chưa thành niên về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm;

- Người chưa thành niên có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình, cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục;

- Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

- Nếu thấy không cần thiết áp dụng hình phạt đối với người chưa thành

niên phạm tội thì Tòa án có thể áp dụng một trong các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 70 BLHS.

- Không áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội, không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Khi bị xử phạt tù có thời hạn người chưa thành niên được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

- Đối với người chưa thành niên, nếu điều luật áp dụng quy định hình phạt đến chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù (nếu từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi) và 12 năm tù (nếu từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi); nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không được quá 3/4 (nếu từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi) và 1/2 (nếu từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi) mức phạt tù mà điều luật quy định (Điều 74).

- Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi không được tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

- Thời hạn tính để xoá án tích đối với người chưa thành niên bằng 1/2 thời hạn quy định đối với người đã thành niên. Người chưa thành niên được áp dụng biện pháp tư pháp “giáo dục tại xã, phường” hoặc “đưa vào trường giáo dưỡng”, thì không bị coi là có án tích (Điều 77). Việc tổng hợp hình phạt và miễn, giảm cũng được xem xét ở mức độ ưu tiên hơn rất nhiều so với người đã thành niên phạm tội tương ứng:...

Các quy định nêu trên của pháp luật hình sự được áp dụng đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi tính ở thời điểm họ thực hiện hành vi phạm tội, mặc dù khi xét xử vụ án có thể họ đã thành niên (đủ 18 tuổi).

4.1.2. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thủ tục xét xử áp dụng đối với bị cáo là người chưa thành niên

Khi xét xử các vụ án về người chưa thành niên cần nắm vững các quy định tại Chương XXXI “Thủ tục về những vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên” (từ Điều 271 đến Điều 280) BLTTHS nước ta, đặc biệt là một số vấn đề sau:

- Thẩm phán được giao nhiệm vụ xét xử vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên phải có những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, về khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng và chống tội phạm của người chưa thành niên (Điều 272);

- Theo quy định tại Điều 274 BLTTHS và Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 của TANDTC và VKSNDTC, thì việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với bị cáo là người chưa thành niên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử *chỉ được phép trong trường hợp bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý*. Những trường hợp khác thì giao bị cáo chưa thành niên cho cha mẹ hoặc người đỡ đầu giám sát để bảo đảm sự có mặt của họ khi Tòa án triệu tập.

- Tòa án *phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa* cho bị cáo tại phiên tòa, nếu đại diện hợp pháp của bị cáo không mời luật sư và cũng không tự mình bào chữa cho bị cáo (Điều 275);

- Tại phiên tòa bắt buộc *phải có đại diện* của gia đình bị cáo hoặc đại diện nhà trường, tổ chức giám hộ. Trong trường hợp họ vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa (Điều 276);

- Trong thành phần Hội đồng xét xử *bắt buộc* phải có một Hội thẩm nhân dân *là giáo viên* hoặc *cán bộ Đoàn* Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Việc xét xử công khai rộng rãi hoặc xét xử lưu động các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên phải hạn chế đến mức tối đa vì đây là vấn đề nhạy cảm dễ gây tổn thương lâu dài về nhiều mặt: tư tưởng, tình cảm, nhân cách của người chưa thành niên. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể quyết định xét xử kín (Điều 277).

Vi phạm một trong các quy định nêu trên được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có thể dẫn đến việc huỷ án để điều tra hoặc xét xử lại. Thủ tục tố tụng nêu trên chỉ áp dụng đối với bị cáo là người chưa thành niên, tức là chưa đủ 18 tuổi tính đến thời điểm xét xử vụ án. Đối với các bị cáo, mặc dù khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nhưng khi xét xử vụ án đã đủ 18 tuổi (thành niên) thì áp dụng thủ tục tố tụng thông thường.

4.2. Chuẩn bị xét xử vụ án

4.2.1. Kiểm tra và nghiên cứu hồ sơ.

+ Ngoài việc kiểm tra về thủ tục tố tụng và hành chính pháp lý như đối với các vụ án khác, khi giải quyết vụ án về người chưa thành niên, cần nghiên cứu kỹ hồ sơ và kiểm tra xem đã có đủ hay không các chứng cứ, tài liệu để xác định rõ các tình tiết sau đây hay chưa:

- Tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên;

- Điều kiện sinh sống và giáo dục của người chưa thành niên;

- Có hay không có sự xúi giục của người lớn;
- Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Nếu trong hồ sơ chưa có đủ các chứng cứ, tài liệu xác định về các tình tiết này hoặc tuy đã có nhưng các chứng cứ, tài liệu mâu thuẫn với nhau thì phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ.

+ Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán cần ghi chép những nội dung sau đây để phục vụ cho việc lập kế hoạch xét hỏi, dự thảo bản án và sử dụng trong quá trình xét xử tại phiên tòa:

- Nội dung các chứng cứ, tài liệu cần thiết để xác định bị cáo đủ tuổi hay không đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự. Có đủ căn cứ để xác định bị cáo có tội hay không có tội. Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự (đặc biệt là các chứng cứ về tiền án, tiền sự để xác định việc xoá án, tái phạm, tái phạm nguy hiểm; điều kiện nuôi dưỡng và giáo dục, hoàn cảnh gia đình...);

- Các chứng cứ, tài liệu, các tình tiết mâu thuẫn với nhau mà cơ quan điều tra không thể khắc phục được cần phải xác minh làm rõ trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa;

- Dự kiến Hội thẩm (là giáo viên hoặc cán bộ đoàn) tham gia Hội đồng xét xử và thành phần cần triệu tập tham gia phiên tòa. Đối với các vụ án này cần chú ý phải triệu tập đại diện hợp pháp của bị cáo, đại diện nhà trường...; yêu cầu cử người bào chữa...);

- Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam ở giai đoạn xét xử sơ thẩm (kể cả bắt giam tại phiên tòa) đối với bị cáo là người chưa thành niên phải hết sức thận trọng sau khi đã cân nhắc đầy đủ các tình tiết vụ án, nhân thân của bị cáo và phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

4.2.2. Xây dựng kế hoạch xét hỏi

Ngoài các yêu cầu chung, việc xây dựng kế hoạch xét hỏi tại phiên tòa trong các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Kế hoạch xét hỏi cần được chuẩn bị chu đáo, tỷ mỉ phù hợp với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các chứng cứ đã có trong hồ sơ, các quy định của BLHS và BLTTHS.

- Phải xây dựng được một trình tự xét hỏi hợp lý đối với các bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người đại diện hợp pháp của bị cáo trên cơ sở cân nhắc các đặc điểm về tâm sinh lý và nhân thân của các bị cáo chưa thành

niên (bị cáo ở độ tuổi nào; hoàn cảnh gia đình, điều kiện sống và giáo dục; nhận thức của họ về hành vi phạm tội và hậu quả đã gây ra...).

- Các câu hỏi đặt ra cho bị cáo phải ngắn gọn, rõ ràng và sử dụng các từ ngữ thông dụng dễ hiểu

- Trong kế hoạch xét hỏi phải dự kiến các tình huống có thể xảy ra và hướng xử lý chúng trong quá trình xét hỏi. Đặc biệt, cần chú ý dự kiến hướng xử lý diễn biến về thái độ tâm lý của người chưa thành niên khi bị xét hỏi tại phiên tòa: bị cáo có thể mất bình tĩnh do quá lo lắng, sợ hãi, hốt hoảng mà khai không đúng sự thật, nhận bừa cho xong chuyện hoặc sẽ có thái độ gan lì không khai báo, không cần minh oan,...

- Kết hợp giữa việc xét hỏi về các tình tiết của vụ án với việc động viên, khuyến khích và giải thích pháp luật giúp bị cáo chưa thành niên có nhận thức đúng về sai phạm của mình, tháo gỡ những lo âu, vướng mắc về tư tưởng để khai báo khách quan, đúng sự thật;

4.3. Điều khiển phiên tòa

Thủ tục xét xử các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên được tiến hành theo thủ tục chung và các quy định riêng áp dụng cho bị cáo là người chưa thành niên. Nếu thấy việc xét xử công khai có thể gây tổn thương đến tình cảm, tư tưởng, nhân cách của người chưa thành niên hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực, dư luận xã hội không có lợi đối với người chưa thành niên và nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người chưa thành niên khai báo khách quan, đúng sự thật... thì Tòa án có thể quyết định xét xử kín.

Phiên tòa xét xử người chưa thành niên phạm tội vẫn phải bảo đảm được sự trang nghiêm cần thiết để tăng ý nghĩa giáo dục, phòng ngừa. Tuy nhiên, không được tạo ra không khí, nặng nề gây ra tâm lý, hốt hoảng, lo lắng đối với bị cáo, ảnh hưởng đến kết quả xét xử vụ án. Các thành viên Hội đồng xét xử cần có thái độ bình tĩnh, kiên trì, khoan dung, nhẹ nhàng, mềm dẻo trong lời nói xưng hô. Tuyệt đối không được quát mắng, dọa nạt hoặc có lời lẽ xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bị cáo.

Khi tiến hành phần thủ tục cần chú ý bị cáo chưa thành niên và đại diện hợp pháp, người bào chữa là những chủ thể tham gia tố tụng có quyền và nghĩa vụ độc lập. Trong trường hợp bị cáo yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng hoặc từ chối người bào chữa, thì trước khi quyết định, Hội đồng xét xử phải hỏi ý kiến của đại diện hợp pháp, người bào chữa về vấn đề này.

Khi giải quyết vấn đề hoãn phiên tòa hay xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng cần chú ý tuân thủ các quy định của BLTTHS.

4.3.1. Xét hỏi tại phiên tòa

Ngoài các đối tượng cần phải chứng minh quy định chung cho tất cả các vụ án hình sự được quy định tại Điều 47 BLTTHS, quá trình xét hỏi tại phiên tòa xét xử người chưa thành niên phạm tội cần phải làm rõ các vấn đề sau:

- Trước hết cần động viên cho bị cáo bình tĩnh trình bày lại sự việc xảy ra, sau đó mới đặt ra các câu hỏi để bị cáo trả lời. Câu hỏi phải ngắn gọn, từ ngữ dễ hiểu phù hợp với lứa tuổi, trình độ và khả năng nhận thức, suy nghĩ của người chưa thành niên. Trong trường hợp nếu người chưa thành niên gặp khó khăn trong khai báo thì yêu cầu cha mẹ hoặc thầy cô giáo giúp đỡ bị cáo trong quá trình xét hỏi.

- Trong trường hợp nếu bị cáo quá sợ hãi, xấu hổ hoặc vì lý do nào đó (ví dụ, sự có mặt của người nào đó, kể cả bị cáo khác là người lớn) mà bị cáo không dám khai báo sự thật thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu người đó tạm rời khỏi phòng xử án và sau khi bị cáo khai xong lại mời trở lại hoặc chuyển sang xét hỏi người khác. Nếu cần thiết có thể cho phép bị cáo tạm thời ra ngoài, sau khi bị cáo bình tĩnh trở lại sẽ tiếp tục xét hỏi.

- Phải xác định chính xác độ tuổi của người chưa thành niên phạm tội. Đây là vấn đề hết sức quan trọng vì yếu tố này không chỉ là cơ sở để xác định bị cáo có tội hay không có tội mà còn là căn cứ để quyết định đường lối xử lý cụ thể phù hợp đối với bị cáo. Việc xác định độ tuổi của người chưa thành niên phải dựa trên các chứng cứ, tài liệu có giá trị pháp lý như giấy khai sinh, chứng minh thư, sổ hộ khẩu.... Nếu các giấy tờ này không phản ánh đúng độ tuổi thực tế của bị cáo mà có các chứng cứ xác thực tin cậy khác (như giấy chứng sinh, sổ đăng ký khai sinh....) thì phải căn cứ vào các chứng cứ này để xác định tuổi của bị cáo. Nếu không có đủ chứng cứ để xác định chính xác tuổi của người chưa thành niên hoặc các chứng cứ này mâu thuẫn với nhau thì Hội đồng xét xử phải xác định tuổi của bị cáo chưa thành niên theo nguyên tắc có lợi cho họ.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ngày 05/01/1986 thì “cách tính tuổi “đủ” là tính kể từ ngày sinh đối chiếu với ngày, tháng, năm thực hiện hành vi phạm tội chứ không phải tính từ 0 giờ ngày hôm sau của ngày sinh. Trong trường hợp không có

điều kiện xác định chính xác ngày sinh thì tính ngày sinh theo ngày cuối cùng của tháng sinh và nếu cũng không có điều kiện xác định chính xác tháng sinh thì xác định ngày sinh là ngày 31 tháng 12 của năm sinh...”

- Ngoài độ tuổi, việc xác định trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, khả năng nhận thức về tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của người chưa thành niên khi thực hiện hành vi cũng là một yêu cầu cần thiết để tránh “pháp lý đơn thuần” trong xử lý đối với người chưa thành niên;

- Làm rõ các nguyên nhân và điều kiện phạm tội (như hoàn cảnh gia đình, môi trường sống và giáo dục, sự lôi kéo, xúi giục, ép buộc, dụ dỗ của người khác,...) để có hình thức xử lý thích hợp đối với người chưa thành niên đồng thời để kịp thời khắc phục các nguyên nhân và điều kiện dẫn đến tội phạm.

- Xác định rõ các đặc điểm về nhân thân (trình độ văn hoá, đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ lao động, sinh hoạt, thái độ và nhận thức về hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra,...) của người chưa thành niên phạm tội;

Để làm rõ các nội dung trên cần tiến hành kết hợp xen kẽ giữa xét hỏi bị cáo, đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người làm chứng, đối chất,... Cần động viên kịp thời đối với bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, giải thích pháp luật để bị cáo nhận thấy rõ hành vi sai phạm của mình và sự khoan dung của pháp luật để bị cáo khai đúng sự thật về vụ án.

- Tại phiên toà, việc xét hỏi đại diện gia đình, nhà trường,... để xác định nguyên nhân, điều kiện dẫn đến tội phạm là rất cần thiết đối việc xử lý vụ án nói chung, và biện pháp xử lý hình sự đối với bị cáo chưa thành niên nói riêng;

- Đại diện gia đình, nhà trường được trình bày các chứng cứ, đưa ra các yêu cầu và nếu được chủ tọa đồng ý có thể hỏi bị cáo.

4.3.2. Tranh luận.

Ở giai đoạn tranh luận, ngoài người bào chữa thì đại diện hợp pháp của bị cáo, nhà trường hoặc tổ chức giám hộ,... cũng có quyền phát biểu ý kiến để bào chữa cho bị cáo. Đại diện của gia đình bị cáo chưa thành niên tham gia phiên toà với hai tư cách tổ tụng: vừa là người đại diện hợp pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, vừa là bị đơn hoặc đồng bị đơn dân sự.

Thông thường sau lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa phát biểu lời bào chữa cho bị cáo, rồi đến ý kiến của đại diện gia đình

bị cáo (hoặc của nhà trường, tổ chức) và sau đó là bị cáo chưa thành niên tự bào chữa bổ sung.

4.3.3. Nghị án và tuyên án

Việc xử lý về hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội để lại một hậu quả rất nặng nề không chỉ đối với bản thân bị cáo, mà cả đối với gia đình và xã hội. Việc xử lý đúng mức cần thiết phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội sẽ có tác dụng tích cực trong việc giáo dục, cải tạo người chưa thành niên phạm tội. Ngược lại, việc xử lý quá nặng hoặc quá nhẹ đều có tác dụng tiêu cực không chỉ đối với quá trình giáo dục, cải tạo bản thân bị cáo mà cả đối với giáo dục phòng ngừa chung. Vì vậy khi quyết định các vấn đề cụ thể về vụ án, Hội đồng xét xử phải thảo luận kỹ về các tình tiết của vụ án cũng như về các biện pháp cần áp dụng đối với bị cáo.

Việc nghị án và tuyên án đối với vụ án do người chưa thành niên phạm tội vẫn được thực hiện theo thủ tục chung. Tuy nhiên, trong quá trình nghị án, Hội đồng xét xử cần đặc biệt chú ý đến chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định trong BLHS. Cụ thể:

- Bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự chưa? Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội nào theo quy định tại điều khoản nào của BLHS?

- Bị cáo có đủ điều kiện để được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 69 BLHS không?

- Có cần áp dụng hình phạt đối với bị cáo hay chỉ cần áp dụng các biện pháp tư pháp theo quy định của Điều 70 BLHS? Mạnh dạn áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các hình phạt khác không phải là hình phạt tù để tạo điều kiện cho bị cáo tiếp tục việc học tập hoặc lao động bình thường.

- Chỉ cách ly bị cáo chưa thành niên ra khỏi xã hội trong trường hợp thật sự cần thiết với mức án vừa đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội và phải tuân thủ các quy định tại Chương X BLHS về nội dung và điều kiện áp dụng các hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội;

- Khi quyết định về phần bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo chưa thành niên gây ra, ngoài các yêu cầu chung, Hội đồng xét xử phải nắm vững các quy định của BLDS (các Điều 611, 625, 626,...) về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để xác định trách nhiệm cụ thể của bị cáo, đại diện hợp pháp của bị cáo, nhà trường... Đối với thiệt hại do người chưa thành niên dưới 15 tuổi hoặc từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng không có tài sản riêng gây ra thì bố mẹ, người giám hộ... phải bồi thường; người chưa thành niên trên

15 tuổi có tài sản riêng thì phải bồi thường; nhà trường, tổ chức quản lý người chưa thành niên phải liên đới bồi thường nếu có lỗi trong quản lý bị cáo là người chưa thành niên dưới 15 tuổi để người đó gây thiệt hại v.v.

4.3.4. Bản án

Ngoài các yêu cầu chung, bản án xét xử các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên, cần chú ý một số điểm sau:

- Trong phần đầu của bản án phải ghi rõ và đầy đủ chức vụ của các Hội thẩm là thành viên Hội đồng xét xử; sự có mặt hay vắng mặt và lý do vắng mặt của những người tham gia phiên tòa, nhất là đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa;

- Trong phần nhận định của bản án cần phân tích sự cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo chưa thành niên. Phân tích làm rõ hành vi phạm tội và các quy định của BLHS để khẳng định trách nhiệm hình sự của bị cáo.

- Trong bản án cũng cần có sự phân tích, nhận định căn cứ và sự cần thiết của việc áp dụng đối với bị cáo một trong các biện pháp tư pháp (buộc giáo dục tại xã, phường hay đưa vào trường giáo dưỡng) hay áp dụng hình phạt nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội (Điều 69 BLHS).

- Bản án đối với người chưa thành niên phạm tội cần được nhận định và phân tích sâu hơn, cụ thể hơn về nguyên nhân, điều kiện phạm tội; về điều kiện sống và giáo dục của người chưa thành niên và trách nhiệm của gia đình, nhà trường hoặc tổ chức xã hội trong việc quản lý, giáo dục người chưa thành niên để cho người đó thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng xét xử cần có những kiến nghị với các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục các nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

- Trong phần quyết định của bản án, ngoài các điều khoản chung như các vụ án khác, Hội đồng xét xử phải viện dẫn đầy đủ các quy định cụ thể của BLTTHS và BLHS cần áp dụng đối với bị cáo chưa thành niên;

- Nếu áp dụng đối với bị cáo biện pháp tư pháp hoặc các hình phạt không cách ly xã hội, thì phải giải thích cho bị cáo rõ về các chế định này;

- Khi đề cập trong bản án về quyền kháng cáo, cần chú ý ngoài bị cáo, thì đại diện hợp pháp và người bào chữa của bị cáo chưa thành niên cũng có quyền kháng cáo bản án (quyết định) của Tòa án cấp sơ thẩm.